

*ngộ không  
phí ngọc hùng*

*chữ nghĩa  
làng  
văn*

tập hai

Tủ sách T. Văn & Bạn Hữu  
2017

ngộ không phí ngọc hùng

## chữ nghĩa làng văn tập hai

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được gộp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tín thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giải thoại do người viết kê lại, với chủ quan, khách quan chi cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì theo thiên quán, cái sai hiện tại có thể là...cái đúng ở một thời điểm nào khác.

**tv&bh**

**Ngộ Không Phí Ngọc Hùng**

(Sưu Tập)

**Chữ Nghĩa  
Làng Văn**

**Tập Hai**

Ấn Bản Điện Tử  
do  
Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu  
Thực hiện 2017

Trình Bày: T.Vấn



## **Mục lục**

### **Dẫn Nhập**

### **Chương I 3**

Tiếng Việt cổ - Chữ là nghĩa – Thiên thoại  
Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

### **Chương II 255**

Thơ - Câu đối - Ca dao - Câu đố  
Thành ngữ  
Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

### **Chương III 499**

Địa dư chí – Những mảnh vụn chữ nghĩa  
Tác giả văn học sử - Văn hoá ẩm thực  
Giai thoại làng văn xóm chữ

### Dẫn nhập

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được gộp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tín thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì theo thiên quán, cái sai hiện tại có thể là... cái đúng ở một thời điểm nào khác.

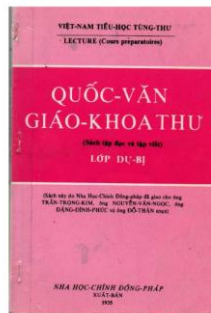
Những một sách ăn giấy khởi đi từ năm 2000 và ngừng lại vào năm 2025. Cùng ngày trời tháng bụi, khi trưa phơi sách khi chiều rưới cây, người gộp nhặt chia những tiết mục thành 5 tập, mỗi tập kéo dài 5 năm và dày gần 500 trang. Với khoảng 2500 trang “Chữ nghĩa làng văn” mà câu đong chữ thừa năng nhặt chặt bị từ chục trang của những tác giả khác. Mặc dù đã cắt bớt những dư thừa gộp nhặt cả mấy trăm trang, nhưng vì chẻ câu chặt chữ, trên một khúc dưới một đoạn đưa vào “Chữ nghĩa làng văn” nên không tránh khỏi một số tiết mục thừa thãi và vô tình bị lặp lại.

**Tác Giả**  
**(Người Góp Nhặt)**

## Chương I

Tiếng Việt cổ  
Chữ là nghĩa  
Thiên thoại  
Chữ nghĩa  
làng văn xóm chữ

### Quốc văn Giáo khoa thư



Quốc Văn Giáo Khoa Thư - Lớp Dự Bị

Danh mục sách Quốc Văn Giáo Khoa Thư - Lớp Dự Bị

01. Tổng học vấn
02. Nghiệp vụ đi học
03. Đi học để làm gì
04. Lịch sử nước ta
05. Khuyến học để

Quốc văn Giáo khoa thư là bộ sách tiếng Việt do các học giả Trần Trọng Kim – Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, và Đỗ Thận biên soạn, được chính thức sử dụng ở các trường Tiểu học Việt Nam trong suốt những thập niên thuộc nửa đầu thế kỷ thứ 20.

Rất nhiều thể hệ học trò, thuở ấy còn để tóc trái đào nay đã thành bậc phụ lão, tóc ngả màu sương mà vẫn có thể đọc thuộc lòng những bài học khai tâm của Quốc văn Giáo khoa thư.

Quốc văn Giáo khoa thư gồm 3 quyển: Quốc văn Giáo khoa thư lớp Sơ đẳng, Quốc văn Giáo khoa thư lớp Dự bị và Luân lý Giáo khoa thư lớp Đồng ấu.

### **Độc âm**

Tiếng Việt đa số là độc âm, nên để diễn tả một đôi khi phải dùng đến từ ghép.

Như “bóng+em = *bóng em*”:

“*Bóng cam, bóng quýt* sau nhà – Bóng trắng rơi lại, anh tưởng là *bóng em*”.

Và nhiều tiếng, mang tính phản nghĩa, được ghép với nhau thành âm kép.

Như “*khen chê*”, “*khó dễ*”, “*đêm ngày*”:

“Em mong thấy mặt em chào – Vắng anh em những khát khao *đêm ngày*”

(Nguyễn Hữu Nhật – Tiếng Việt hay quá)

### Quốc văn Giáo khoa thư

Ngày nay, hầu hết các học sinh đã học đọc bài thơ *Quê Hương* của Giang Nam:

*“Thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường,  
Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ.  
Ai bảo chăn trâu là khổ,  
Tôi mơ màng nghe chim hót trên cao...”*

Trong tác phẩm *Hương Rừng Cà Mau*, một quyển cao thơm của phía nam, nhà văn Sơn Nam cũng đã “phải lòng” trước một thứ *Tình Nghĩa Giáo Khoa Thư* ngọt ngào trong sáng như giai điệu mùa xuân:

*... “Văn chương nghe như đờn Nam Xuân: Nước mềm đá rắn, thế mà nước chảy mãi đá cũng phải mòn. Sợi dây nhỏ cây gỗ lớn, thế mà dây cưa mãi gỗ cũng phải đứt. con kiến nhỏ cái tổ to, thế mà kiến tha lâu cũng đầy tổ. Người ta cũng vậy...”*

Trích truyện ngắn *Tình Nghĩa Giáo Khoa Thư* trong tập *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam

### Chử nghĩa làng văn

*Cánh*: từ cánh trong tiếng Việt thường để chỉ những vật có đôi, đôi xứng nhau: cánh cửa, cánh tay, cánh đồng (làng ở giữa, có cánh đồng trước cánh đồng sau..v..v..).

## **Chuyện đôi đũa**

Theo nhiều sử liệu nghiên cứu về đôi đũa thì người dân vùng Hoa Nam thuộc giống dân Bách Việt là dân tộc đầu tiên phát minh ra đôi đũa dùng để gấp thức ăn.

Trong quyển L'histoire culturelle de la Chine, sử gia Đàm Gia Kiện xác nhận người Tàu thời tiên Tần (trước Tần Thi Hoàng) vẫn còn ăn bốc tức dùng tay như một đứa trẻ đưa thức ăn vào miệng. Riêng dân Trung Hoa miền Hoa Bắc – ăn bốc là một thói quen truyền thống. Vì miền này khí hậu lạnh lẽo...dân ở đây chỉ trồng được lúa mạch (orge) và lúa kê (millet) và ăn bánh mì, tất nhiên là ăn bốc, vì phải dùng tay để cầm bánh mì đưa vào miệng ăn. Và bánh mì của họ khác với bánh mì Tây Phương.

Chỉ khi họ bành trướng lãnh thổ về phương Nam – vùng đất của dân Bách Việt đất ẩm áp, nơi có nhiều rừng tre và trồng được lúa nước, người Hán khám phá ra dân nơi này dùng một dụng cụ thô sơ bằng tre, dùng để vò cơm và gấp thức ăn đưa vào miệng. Đôi đũa được phát sinh qua hình ảnh cái mỏ con chim ngậm giữ một cách có hiệu quả...hột lúa hay một con cá, trước khi đưa vào miệng ăn. Từ đó, họ dùng 2 cái que, hình ảnh cổ xưa nhứt của đôi đũa. Họ Đàm kết luận, với những khám phá mới gần đây nhất, đã minh chứng “đôi đũa” là sản phẩm của nền văn minh nông nghiệp của vùng Đông Á. (Đàm Gia Kiện, L'histoire culturelle de la Chine – p.769)

(Lê Quốc)

### Giai đoạn phiên âm

Về nguồn gốc, có lẽ câu sau đây là “*một dòng chữ xuất hiện đầu tiên*”, trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

*" Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian "*.

Câu này, theo giáo sĩ Christofora Borri, là câu mà các giáo sĩ đang trong đã dùng trước khi ông có mặt tại đây, nó có nghĩa là :

*Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng?*

Danh từ Hoa Lang, không rõ do đâu mà có, nhưng đó là danh từ do người Việt Nam thời bấy giờ dùng để chỉ cho người Bồ Đào Nha, và sau đó được dùng để gọi chung các nhà truyền giáo Tây Phương.

Như vậy câu trên là câu các nhà truyền giáo Tây phương muốn hỏi một người Việt rằng : “ *Muốn vào đạo Thiên chúa chăng ?* ” Vì lẽ câu nói không diễn tả được rõ ý nên Linh mục Buzomi đã sửa lại như sau : “ *Muon bau dau Christiam chiam?* ” (Muốn vào đạo Christiang chăng?). Đây là câu trích trong quyển sách của Christoforo Borris xuất bản năm 1631 tại La Mã, viết bằng chữ Ý.

(Huỳnh Ái Tông - Nguồn gốc chữ Quốc ngữ)

### **Tiếng Nam...**

Vào đến trong Nam, tuy không nói giọng phụ âm đầu từ, song họ lại nói trại phụ âm đầu từ. Cũng như đọc trại những mẫu âm, thay dấu làm thay đổi giọng nói, như:

“Nè, ăn Hai, tui qua đây là có chiện”.

Hay:

“Mèng đéc oi, thẳng chả thiệt dô diên”.

Hoặc giả như:

“Khi không nó làm như tui quen biếc nó hời nảo”.

Và cuối chuyện thì:

“Thiệt lằng xọc, thúí hoắc. Thôi tui dìa nghe ăn Hai”

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

### **Chuyện đôi đũa**

Một người Tây Phương, Ô. G. Charles, trong tác phẩm: "La table du dragon" hết sức ca tụng đôi đũa và thức ăn Á Đông. Ông viết: "Người ta tự đào huyệt chôn mình bằng chiếc nĩa, nhưng người ta xây dựng sức khoẻ của mình với đôi đũa (On creuse sa tombe avec la fourchette, mais on construit sa santé avec les baguettes). Tác giả một mặt đề cao đôi đũa và thức ăn Á Đông, mặt khác, ông nhận xét cung cách ăn uống của mấy ông con trời: "Bữa ăn được

xem là khoảng thời gian xum họp, vui vẻ, nên người Tàu gây nhiều tiếng động ồn ào trên bàn ăn. Xương xẩu, rác rưởi bỏ bữa bãi bên cạnh chén com hoặc vút đầy xuống mặt đất.. và rất ít khi không thấy họ khạc nhổ xuống nền nhà. Chiếc bàn sau bữa ăn giống như một bãi chiến trường ngổn ngang xác chết..” (G. Charles, La table du dragon).

(Lê Quóc)

### Cải tạo tiếng Việt

Tiếng Việt có ưu điểm của nó nhưng cũng làm cho người ngoại quốc muốn nghiên cứu phải bối rối về việc sử dụng uyển chuyển các từ ngữ mà chẳng cần văn phạm và năm dấu Việt độc đáo không có trong ngôn ngữ nào trên thế giới. Có thể vì lẽ đó tác giả Phụng Nghi trong cuốn *100 Năm Phát Triển Tiếng Việt* đã dành hẳn một chương để bàn chuyện có nên bỏ một trong hai dấu hỏi (?) ngã (~) trong tiếng Việt không?

Ông dẫn chứng ba khuynh hướng khác nhau về vấn đề này là *khuynh hướng chỉ dùng một dấu trên toàn quốc*, *khuynh hướng dùng một dấu riêng tại miền Nam* và *khuynh hướng giữ nguyên trạng không cần thay đổi*.

Hai dấu hỏi và ngã có nghĩa khác nhau, dùng trong những trường hợp khác nhau không thể đồng hóa

thành một đợc. Nếu câu nói: “Anh nỡ bỏ cô ấy mà không nghĩ tới tình nghĩa những năm qua sao?” mà viết toàn một dấu hỏi là “Anh nỡ bỏ cô ấy mà không nghĩ tới tình nghĩa những năm qua sao?” thì chắc cả trăm năm nữa cũng khó có thể quen tai. Nếu báo Tuổi trẻ chủ trương chỉ viết một dấu cho dễ thì cũng nên theo những anh bộ đội nói ngọng không phân biệt đợc hai chữ “L” và “N”, mà bỏ một chữ “L” đi. Khi đó học trò viết “Nu na nu nong cái Bồng nằm trong cái Ong nằm ngoài” hoặc là “Não nính nệ nạng Náng nên nạng Nủ nấy nong nợn nuôn nuôn” đều đợc coi là đúng chính tả. Và nhân tiện cũng bắt chước giọng đợc của người miền Nam tất cả những chữ bắt đầu bằng V đều viết thành D cho tiện việc mặc dầu trong Nam đồng bào dù đợc là D nhưng vẫn viết V trúng phóc (la ve).

Học chữ hay muốn nói cho đúng thì cũng phải chịu khó nên không thể ngại khó mà đơn giản hóa quá mức đến thành thiếu sót, thiếu nghĩa. Không thể viện cớ đơn giản để mà đưa đề nghị bắt chước người Mỹ chỉ cần xưng hô bằng hai tiếng I, You cho tiện để bỏ hết những từ ông, bà, cô, bác, chú, thím, cậu, dì...thân thương, độc đáo của Việt ngữ.

(Đặng Trần Huân - Chuyện cải cách tiếng Việt)

### Người Việt người Tàu

Người Việt đừng bao giờ tặng quà cho người Tàu cái đồng hồ treo tường.

Vì “*đồng hồ treo tường*” thì tiếng Hán là “*tổng chung*”.

Mà “*tổng chung*” là ... “*đưa đám ma*”.

(Quách Xuân Sơn – Người Hoa, đồng âm và đầu óc dị đoan)

### Chơi chữ

Chơi chữ là dùng phương thức diễn đạt sao cho hai lượng ngữ nghĩa khác hẳn nhau được biểu đạt bởi cùng một hình thức ngôn ngữ, nhằm tạo nên sự thú vị mang tính chất chữ nghĩa. Càng làm phong phú thêm ngôn ngữ, văn chương Việt Nam .

Tạo nhiều trùng âm: Cái khó là trong câu ca dao làm sao lập đi lập lại cho trùng âm mà nghe vẫn hay :  
Dưới miệt Bến Tre, Cà Mâu với nói chữ " R "  
thành ra chữ " G " :  
" Con cá gô nhảy gồ gồ trên cái gô"

Ý là : " Con cá rô nhảy rồ rồ trên cái rồ "

### Nét đặc biệt trong tiếng Huế

Xin được thêm một câu ngăn ngắt gần như rất thô ngữ của Huế mà, nếu không có . . . thông dịch viên gốc Huế hoặc Huế rặt, e rằng khó mà...đã thông cho được:

*"Thưa cụ mẹ, bọ tui vô rú rút mây về đươn trệt, bọ tui chộ con cọt, rứa mà nỏ biết ra rãng, con cọt lủi, lủi năng lằm, bọ tui mòng rứa thê ! Chừ mẹ tui cúng con gà, cụ mẹ qua chút chò bui ."*

(Thưa cậu mẹ, bố con vào rừng rút mây về đan rá (hoặc nia), bố con thấy con cọt, vậy mà chẳng biết sao; con cọt chạy trốn, chạy lẹ lằm; bố con mừng quá. Giờ mẹ con đang cúng con gà, cậu mẹ qua chút xíu cho vui)

Khó hiểu chưa ?!

(Nguồn ĐatViet.com)

### Hội nhập

Ngôn ngữ của tôi là thứ ngôn ngữ hơn năm chục năm về trước. Tôi nói: "Tôi đi nhà thương mổ mắt" nhưng bây giờ "người trong nước" nói : "Tôi đi bệnh viện làm *phẫu thuật* mắt", nghe vẫn về hơn khiến tôi có mặc cảm mình "quê một cục" !

Một cháu bé sáu tuổi về nói với mẹ : "Mẹ ơi, con có

*ảo ảnh*, con biết chỉ có một cái cốc mà con nhìn thấy có hai cái". Người lớn trẻ con bây giờ ai ai cũng dùng những từ ngữ Hán Việt một cách rất chuẩn và rất tự nhiên như tiếng mẹ đẻ, xưa kia những từ ấy chỉ thấy trên sách báo của các nhà trí thức. "Hàn Lâm Viện" đã xuống đường !

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh – Câu chuyện “hội nhập”)

### **Tía, cha**

Người Việt miền Nam thường dùng chữ Tía để chỉ người cha. Đó là danh từ *Tia* của dân Thất Mân, Mã Lai đợt II. Các đảo Mã Lai đều nói là *Tua*, có nghĩa là cha vợ, chứ không phải là Cha như người Việt miền Nam đã dùng sai.

### **Việt khác Hoa thế nào**

Trị thủy thì người Trung Quốc khơi sâu và khơi nhiều dòng chảy. Người Việt đắp đê. Người Hoa ở nhà hầm. Người Việt ở nhà sàn. Trung Quốc đúc đỉnh, Việt Nam đúc trống. Kẻ sĩ Trung Quốc nằm ở các đô thị. Trí thức Việt - phần lớn nằm ở làng quê. Trung Quốc tâm lý làm lớn, làm lớn. Việt ta tâm lý dân tộc, chủ tình *ua dung hòa nửa vời*.

(Trần Quốc Vượng - Văn hóa Việt Nam)

### **Dấu chấm không đơn giản**

Rắc rối là dấu chấm lưng... (...) có thể kết thúc một câu, nhưng nó có thể nằm giữa câu trong trường hợp chủ ý người viết muốn gây bất ngờ hay diễn tả sự ngắt quãng, sự kéo dài về âm thanh,..v..v..

Hãy so sánh mấy thí dụ sau:

- Lòng ta rộng rãi nỗi yêu thương... (thơ Hàn Mặc Tử)
- Cờ bạc là bác thằng...ăn trộm.
- Bước chân ra đi, nó khóc mãi...khóc mãi...

(Nguồn: e-cadao.com)

### **Chữ nghĩa thời xưa**

*Chiếu* = lời vua ban cho thần dân.

*Biểu* = bài văn của thần dân dâng lên vua để bày tỏ điều gì.

*Sớ* = tờ điều trần dâng lên vua.

### **Đầu cua tai nheo**

Hầu như mọi người đều hiểu “*tai*” ở đây là cơ quan của thính giác trong khi thực ra nó lại có nghĩa là *cái mang của con cá*. Đó là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ âm Hán Việt là “*tô lai thiết*” (xem *Khang Hy tự điển*), có nghĩa là mang cá.

Đã rõ “tai” ở đây là mang cá và “tai nheo” tất nhiên là mang của cá nheo.

(Phan Trọng Hoa – Thành ngữ, tục ngữ khó hiểu)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Về mặt thể loại, hình thức; văn học viết thời kỳ đầu chủ yếu là thơ với hai loại: cổ thể và cận thể - tôn trọng khuôn phép mẫu mực của thơ ca Tàu; ngoài ra theo Dương Quảng Hàm trong quyển *Văn học Việt Nam* thì văn viết trong thời kỳ đầu "có nhiều thể, nhưng có thể chia ra làm ba loại lớn" gồm:

Vần văn: tức loại văn có vần.

Biền văn: tức loại văn không có vần mà có đối (như câu đối).

Tản văn hay văn xuôi: loại văn không có vần, không có đối.

Cuối thế kỷ 18 trở đi, khi chữ Nôm hình thành thì văn học viết có vài chuyển biến trong sáng tác: văn học từ chiếu cung đình dần thâm nhập vào văn chương bình dân và cái tôi cá nhân bắt đầu được đề cập đến. "Bà Chúa thơ Nôm" Hồ Xuân Hương và Truyện Kiều của Nguyễn Du được xem là những thành tựu nổi bật của chữ Nôm trong văn học Việt Nam.

Từ khi có việc truyền bá chữ quốc ngữ thì diện mạo văn học có những thay đổi. Ngoài ảnh hưởng các

dòng tư tưởng truyền thống phương Đông thì sự thâm nhập của phương Tây mang đến cho văn học viết con đường "hiện đại hóa" từ hình thức, thể loại đến tư tưởng và nội dung sáng tác thì có thể hiểu một cách tổng quát về các thể loại chính như sau:  
Từ thế kỷ 10 đến cuối thế kỷ 19 gồm: tự sự, trữ tình, kịch.

(nguồn Wikipedia)

## **Ngũ**

Nhà ở, người ta thường làm 5 gian.

(Nếu 3, thì vậy thêm 2 cái chái, gọi là ba gian hai chái).

Tín ngưỡng, có tục thờ quan *ngũ dinh* (5 ông hô)

Đối với tổ 5 đời, người ta lấy gỗ mơ rồi khắc (hoặc viết) họ tên, năm sinh, năm mất lên đây làm bài vị để thờ, gọi là: “*Ngũ đại mai thân chủ*”

Đòi người, đến tuổi 50, đã biết được thế nào là mệnh Trời, cho nên mới có câu: “*Ngũ thập tri thiên mệnh*”.

Mở rộng thêm còn có 5 canh (trong *đêm 5 canh, ngày 6 khắc*)

Thêm những cái “*Ngũ*” trong ngày tết:

Ngoài mâm *ngũ quả*, trước bữa ăn, để khai vị còn có rượu *ngũ xà*. Sau khi ăn xong, tráng miệng có mứt *ngũ vị*. Chơi tam cúc, nếu lên bài được đủ 5 quân tốt đen (hoặc 5 quân tốt đỏ) gọi là *ngũ tử*.

(Phùng Thành Chung - Phiếm bản về con số 5)

### **Truyện ngắn, truyện dài**

Nhiều nhà phê bình văn học cho rằng: “Cho đến nay, các nhà văn Việt Nam sở trường về truyện ngắn hơn là truyện dài. Các tiểu thuyết có thể rất hay ở khúc đầu, nhưng càng đọc đến chương hai, ba gì gì đó càng thấy ... “hụt hơi”.

(Trần Quốc Vượng – Văn hóa Việt Nam)

### **Hoán dụ**

Hoán dụ là phương thức tu từ thực hiện bằng việc chuyển nghĩa của các từ, dựa vào sự gần nhau của đối tượng, sự vật. Tương tự như ẩn dụ, hoán dụ là đặt một nghĩa bóng cho một từ vốn có nghĩa đen, như...

*Đàn bà dễ có mấy tay/Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan* (thơ Nguyễn Du), thì các từ *tay*, *mặt*, *gan* không mang nghĩa đen chỉ đối tượng (cái tay, khuôn mặt, bộ gan) mà dùng để trở con người trong nghĩa bóng của nó, như vậy bộ phận của con người được dùng để trở chính con người).

(nguồn Wikipedia)

## **Chữ và nghĩa**

Trong quân đội chức vụ hạ sĩ quan có *thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ*.

Những chữ này từ đâu mà có? Theo Nguyễn Công Trứ, nước ta thời xưa có năm tước “Tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt” là:

Thượng đại phu, hạ đại phu, *thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ*.

## **Nét đặc biệt trong tiếng Huế**

Thổ ngữ ở Huế thì nhiều lắm và cũng lạ lắm, và vì tiêu đề của bài này là lan man về những thổ ngữ đó, nên xin được nhân nha tìm lại chút ít những gì đã mất và ôn lại những gì đang còn xài . Vì trang báo có hạn, không thể giải thích từng chữ một, nên xin được ghép thổ ngữ thành từng câu, từng nhóm, có đầu có đuôi hơn:

*"Đồ cái mặt trộm lơ mà đòi rượn đực!"*

(Thứ mặt mày hóc hác mà đòi hóng trai)

Chữ *rượn* gần đồng nghĩa với câu con ngựa Thượng Tứ, câu này cũng đọc không kém . Thượng Tứ là tên gọi của cửa Đông Nam, bên trong cửa này có Viện Thượng Kỳ gồm hai vệ Kinh kỵ vệ và Phi kỵ vệ chuyên nuôi dạy ngựa cho triều đình Huế.

Vì thế gọi ngựa Thượng Tứ có nghĩa bóng bẩy xa xôi rằng con đó nó ngựa lắm, nó dĩ lắm, nhưng thâm thúy hơn nhiều.

(Phụ đính: Trong 12 con giáp, con ngựa tượng trưng cho năm Ngọ (ngựa), nằm giữa năm Tị (con rắn) và năm Mùi (con dê). Và “ngựa” đi với “dê” - Con dê là...con cừu theo người Trung Hoa).

(Nguồn ĐatViet.com)

### Tiếng Bắc tiếng Nam

Vì thổ âm “đất mặn, giọng chua”, nhiều người Bắc đọc phụ âm “tr” thành “ch”, “d” thành “gi”, “s” thành “x”, quen phát âm ra tiếng gió, khiến giọng trở nên chua.

Người Nam nhiều người phát âm bỏ “dê dưới”, chẳng hạn như câu hát “*làng* tôi có cây đa cao ngất từng *không*” thì họ hát ““*làn* tôi có cây đa cao ngất từng *khôn*”. Hoã giả như âm “*ùi*” thành “*ôi*” như câu “*tình em gió mưa giập vui, thôi em đành một mình ngậm ngùi*” thành ra “*tình em gió mưa giập vu..ôi, thôi em đành một mình ngậm ngu..ôi*”.

### Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc

“*Thả cá*” ở đây thực ra là “*thách cá*”, nói trong một độ gá chọi hay cá lia thia, sau khi xem xét kỹ con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình.” (Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, *Việt Nam tự điển*).

Lại cũng trong “nghe” cò bạc, còn có một lối nói liên đới với “thả cá” là “bắt cá” mà cũng *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng là “nhận đánh cuộc”. Đây chính là từ thấy được trong thành ngữ “bắt cá hai tay” mà Vương Hồng Sển đã giảng rất đúng như sau: “Tiếng lóng của giới đồ bạc: buổi sớm nơi trường gà tiếng bắt cá nghe xôm; bắt cá hai tay: ôm đồm, bên nào cũng có đánh (lợi qua, lợi lại) để khi ăn thì ăn được nhiều, khi thua thì thua ít”.

(Phan Trọng Hoa – Thành ngữ, tục ngữ khó hiểu)

### Sao gọi "ngựa Thượng Tứ"?

Ở Huế, khi nói về một người đàn bà hung dữ, có lời ăn tiếng nói thô lỗ, cử chi vùng vằng, người ta thường ví kẻ đó như “Ngựa Thượng Tứ”.

Thượng là thuộc về Vua. Tứ là xe bốn bánh do ngựa kéo. Gần cửa Đông Nam, một trong tám cửa của kinh thành Huế, xưa có khu vườn nuôi ngựa để kéo

xe cho Vua. Những con ngựa này thường là dữ dằn phải do đội phi kỵ vệ và khinh kỵ vệ nuôi dạy, huấn luyện cho ngựa trở nên thuần. Người đàn bà dữ dằn lúc nào cũng lồng lên như ngựa chững thì có gọi là "Ngựa Thượng Tứ" cũng đúng thôi. Cửa Đông Nam vì ở gần khu Thượng Tứ nên cũng được dân Huế gọi luôn là cửa Thượng Tứ không ai còn để ý đến hai chữ Đông Nam ghi trên vọng lâu nữa.

(Tô Kiều Ngân – Chuyện Huế ít người biết)

### Lọ

Trong *Nhị độ mai* có câu: “Mộc mạc ưa nhìn *lọ* điếm trang”

Trong *Kiều* có câu: “Dẫu rằng đá cũng nát gan *lọ* người

Và “*lọ*” là “*không cần phải ...*”

### Con tem, con cò

Bưu điện do người Pháp thiết lập năm 1862.

Người Bắc gọi là “con tem” vì người Pháp gọi nó là “timbre”.

Người Nam gọi “con cò” vì thấy hình con cò trên con tem.

Ngoài ra còn được gọi là “con niêm” vì thấy nó dùng để niêm kín cái thư.

Người Nam còn gọi người chỉ huy cảnh sát “ông cò”. Chữ “cò” đây phát âm chữ đầu của chữ Pháp *commissaire de police*.

(Phạm Đình Lân)

### **Tên gọi người...**

Trong *Phụ nữ tân văn* số 5-1929 có bài thơ tựa đề *Sài Gòn* của tác giả Hải Khách:

Sài Gòn nguyên thị nhất đô hội  
Đủ Tây, Chà, Chệt, Mọi, Cao Mên  
Kể chi là đất người quen  
Tiêu khiển cũng một đôi phen lếu láo

Vì vậy người Thượng được là “mọi” trước thập niên 30? Bây giờ người trong nước kêu là “*người dân tộc*”. Hiểu ra là người Việt là...“*ngoại tộc*”, không phải là người dân tộc!.

(Phan Anh – Chùa Hoa)

### **Chữ nghĩa làng văn**

"Chó má": Lời khen con nít mới đẻ xinh tốt, mà không dám nói ngay.

(Tự điền Huỳnh Tịnh Của)

### Tiếng Việt tiếng Tàu

Vì mê tin, người Việt đặt tên con xấu để khỏi bị ông gòi “bắt” đi như: thằng Cu, cái Hĩm, thằng Chuột, thằng Tèo.

Người Tàu cũng vậy, họ gọi tên vớ: thằng Heo (Tua Kía), thằng Cút Heo (Tua Sáng), thằng Cầu.

Nhưng họ không bao giờ đặt tên là “Cu”.

(Quách Xuân Sơn – Người Hoa, đồng âm và đầu óc dị đoan)

### Tiếng Việt cổ

Xưa tiếng chỉ "*cái bẫy chim*" mà theo tiếng Việt cổ là từ "*krập*" chuyển biến theo thời gian thành từ "*sập*" (chim) hay "*rập*" (chim) trong tiếng Việt ngày nay.

### Cây ngô đồng

Cổ thi có câu: “*Ngô đồng nhưt diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu*” (*một lá ngô đồng rụng thiên hạ biết thu tới*).

Ở Huế trong các lăng Gia Long, Minh Mạng cũng trồng thành hàng. Thân thuộc loại gỗ cứng, có vỏ láng xanh, lá to mọc thành chùm. Mỗi chùm có 12

lá, lá có chia 3 hoặc 5 giống lá phong nhưng hơi tròn đây lớn hơn lá phong. Hoa nở vào mùa xuân, cánh hoa thon dài như hoa ngọc lan màu trắng ứng nhụy vàng.

(Võ Kỳ Điền - Thảo mộc trong cổ văn Việt Nam)

### **Ẩn dụ**

Ẩn dụ là một hình thái được sử dụng thường xuyên trong văn học, một bài viết. Thay vì mô tả một sự vật, sự kiện một cách thông thường, lối ẩn dụ lấy hình ảnh của sự vật, sự kiện có từ vựng, cảm xúc dùng để liên tưởng đến những ý tứ khác..

Khái niệm ẩn dụ bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp là "sự chuyển", hoặc có nghĩa là "suy ra" hoặc "tạo ra".

(nguồn Wikipedia)

### **Những sai lầm trong làng văn I**

Trước đây đã có những nghi vấn về tác giả tác phẩm, vì nhiều trích dẫn lại từ những tài liệu sai lầm đã xảy ra chỉ vì không có tài liệu để phối kiểm nên để lại những sai lầm của nhau.

Xin nêu một vài trường hợp:

Nguyễn Công Trứ mất năm 1858 hay 1859?

Nguyễn Khuyến mất năm 1909 hay 1910?

Trần Trọng Kim sinh năm 1882 hay 1883?

Nguyễn Khuyến là Đốc học Thanh Hóa?

Chu thân có sách ghi là “tự”, có sách ghi là “hiệu”?

Bài văn tế mĩa một sĩ quan Pháp tử trận là của

Nguyễn Khuyến hay một nho sĩ ở Thái Bình?

(Phụ chú: Trần Trọng Kim từ trần ở Đà Lạt. Trong Việt Nam niên biểu III Nhân vật chí, Chánh Đạo Vũ Ngự Chiêu ghi là tại Hà Nội)

(Trần Bích San – Văn Khảo)

### **Đạo văn**

*Việt Nam Văn học toàn thư* (Saigon-1957) của Hoàng Trọng Miên đạo trăm phần trăm *Lược khảo về thân thoại Việtnam* của Nguyễn Đồng Chi (Hà Nội -1956).

Sách này được chăm nhất về biên khảo, giải văn chương tổng thống Việt Nam Cộng Hòa Ngô Đình Diệm.

(Thế Phong – Bữa ăn cuối cùng với Phán Quan)

## **Lại cái lại đực**

Nhà phê bình văn học Nguyễn Hưng Quốc phóng bút: “Cho đến nay, có nhiều người không phân biệt được sự khác nhau giữa “đồng tính luyến ái” với “lại cái, lại đực”.

Thì đàn ông “sưu tra, sưu tầm” thì “lại cái” để chỉ đàn ông, con trai có nhiều nữ tính, thích làm đom làm dáng, thích điệu bộ như...con gái. Và “lại đực” thì ngược lại, chỉ đàn bà, con gái. Còn “đồng tính luyến ái” chỉ cho cả hai giới cùng phái qua luyến ái tình dục.

## **Tứ đồ tường**

Tứ đồ tường gồm: Tử, sắc, yên, đồ.

Tử là rượu. Sắc biểu tượng cho đàn bà, con gái. Yên từ “*yên sĩ phi lý thuần*” tức đi mây về gió. Đồ là cò bạc

(Đồ nợ chứ không phải đồ tường. Vì tường đây là giết, hại).

(Hoàng Hải Thủy – Đàn bà thời xưa...)

## **Chữ nghĩa làng văn**

"Cây chó đẻ" là một loài cỏ dùng làm thuốc chữa bệnh hậu sản.

(Tự điển Huỳnh Tịnh Của)

### Tục ngữ Tàu

Thượng sàng phu thê, hạ sàng quân tử  
*(Lên giường là vợ chồng, xuống giường là quân tử)*

(Nguyễn Lập Sơn – Du Phát Linh)

### Lợn

Nên lưu ý là về lợn, vốn từ vựng tiếng Việt rất dồi dào. Không những dồi dào mà còn chi li: lợn có nhiều loại khác nhau.

Ví dụ: lợn. Đã có lợn lại còn có heo. Lợn thì có lợn bột, lợn cà, lợn cần, lợn ý, lợn sề, lợn lòi, lợn tháu,... Heo thì có heo bông, heo cỏ, heo cúi, heo dái (còn gọi là heo hạch), heo đèo, heo gạo, heo gió, heo lang, heo nái, heo nọc, heo rừng, heo sữa, heo vá chàm, heo voi..v..v..

Tuy nhiên, đó là sống. Còn chết thì khác. Gà, vịt, chim, cá v.v... lúc sống thế nào thì lúc chết thế ấy. Có lẽ chỉ có vài bộ phận của chúng là được đổi tên: máu hay huyết sẽ biến thành tiết; cái đầu sẽ được gọi bằng một từ Nôm khác: cái sỏ hoặc một từ Hán

Việt thanh nhã hơn: cái thủ. Thế thôi.

(Nguyễn Hưng Quốc - Tiếng Việt: Cọp và Chó)

## Tiếng Việt cổ

Luốc: lược

Khọn: con khi

Cuồng: khùng

## Năm

Chữ Nôm là chữ của người nước Nam *pha trộn* với một số các từ Hán Việt (chữ Tàu phát âm theo kiểu Việt Nam). Lối viết của chữ Nôm dựa hoàn toàn vào chữ Hán và lại phức tạp gấp mấy lần. Thông thường một từ chữ Nôm là sản phẩm của hoặc một sự chắp nối ít nhất 2 từ của tiếng Hán, hoặc một sự vay mượn nguyên con một từ tiếng Hán nhưng đọc theo kiểu Nôm.

“Năm” có nghĩa số 5, tiếng Hán là ngũ, tiếng Nôm kẹp từ “nam” (chỉ phương Nam) với “ngũ”, mới viết được ra tiếng Nôm “năm”, năm = nam+ngũ.

“Năm” chỉ năm tháng lại dùng: nam+niên. Nam nghĩa phương nam cho âm, niên tiếng Hán Việt là năm.

“Bà” (lão bà) viết bằng “ba” (sóng, phong ba) đặt nằm trên chữ “nữ”

(Phan Trọng Hoa – Tự điển chữ Nôm)

### Công tử bột

Công tử bột là ai vậy? Theo nhiều người kể lại, các chàng công tử bột không phải ai xa lạ mà chính là các công chức ngành dây thép (bưu điện) trong thời Pháp thuộc. Thuở ấy, các công chức này thường ăn diện quần áo trắng tinh, bảnh bao, cứ chạy nhong nhong như cò lông công trên các đường phố ở thành phố. Nhưng có sao lại gọi là công tử bột?

Từ "bột", vốn là cách đọc chệch của âm từ "poste" trong tiếng Pháp, có nghĩa là bưu điện (dây thép). Hóa ra công tử bột làm nghề bưu điện. Hiện nay các hình ảnh đó đã xa vắng, khác lạ so với chúng ta, không còn hình ảnh nào để gợi nhớ tới họ nữa.

### Những sai lầm trong làng văn II

Sau khi vào công tác tại Sài Gòn, một lần tôi (Hoài An) đọc một bài văn nghệ có những văn nghệ sĩ như Tô Hoài, Chế Lan Viên, *Chu Thiên*... Lúc đầu tôi hơi sững sốt nhưng sau vỡ lẽ ra, chẳng là tác giả bài báo thấy có tên Hoàng Minh Giám nên định ninh đó là Chu Thiên. Thì ra qua đó tôi rút ra một điều:

Chu Thiên có độc giả của mình, nhiều người quý mến ông đến nỗi nhớ cả tên thật của ông được ghi chú sơ sài trong một cuốn sách phê bình văn học và mỗi khi đọc đến tên *nhà hoạt động chính trị xã hội*

*Hoàng Minh Giám*, được xuất hiện liên tục trong báo chí mấy chục năm qua, vẫn yên trí đó là Chu Thiên.

Xưa nay chỉ có cái họa trùng bút hiệu..., nhưng đến cái họa trùng tên thì thật là quả hiếm có. Điều đó nhắc nhở chúng ta nên quan tâm giới thiệu tiểu sử các nhà văn chính xác và kỹ càng hơn nữa để tránh tình trạng lẫn lộn người này với người kia, mặc dù những người ấy đang còn sống sờ sờ.

(Phụ chú: Bên dưới bút danh Chu Thiên, Vũ Ngọc Phan ghi tên thật nhà văn là Hoàng Minh Giám trong hai ngoặc đơn. Ban đầu tôi cứ tưởng ông là Hoàng Minh Giám hiệu trưởng trường trung học Thăng Long được ghi trong danh sách giáo viên nhà trường đăng báo Ngày nay. Tôi hỏi cha tôi, cha tôi bảo ông Hoàng Minh Giám dạy trường Thăng Long là ông Hoàng Minh Giám khác, người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, con cụ Phó bảng Hoàng Tăng Bí.

Còn ông Chu Thiên là người Phú Khê, huyện Ý Yên, Nam Định, ông tên Giám lấy hiệu Chu Thiên, do chữ "Giám chi chu thiên" nghĩa là "xem xét khắp cả vòng trời").

(...trích *Chu Thiên, gương sáng nhà nho chân chính*  
– Hoài Ân)

### Chữ nghĩa thập niên 20

*Viễn phố Hợp phố* – Sông Tiêu tương có 8 cảnh đẹp trong đó có *Viễn phố* và *Hợp phố*.

Xưa có một người nằm mộng: Thấy tình nhân ở Viễn phố, rồi sau thực được gặp ở Hợp phố. Cho nên có câu “Mộng quân ư Viễn phố hề phùng quân ư Hợp phố”.

(Tôn Thất Lương – Xuân mộng)

### Chức vụ

Những chức vụ như *vua, tổng thống, thủ tướng, v.v..* bình thường không viết hoa. Nhưng nếu đặt trước một tên nhân vật cụ thể thì phải viết hoa chữ đầu, ngoại trừ những trường hợp ngoại lệ.

Ví dụ "Vua Quang Trung" chứ không phải "vua Quang Trung".

(nguồn Wikipedia)

## Già

Già – Do chữ “Già lam”, theo tiếng Phạn là chùa Phật (*cửa Già*). Kiều có câu: “*Có người đàn việt lên chơi cửa Già*”.

Già: Còn có nghĩa là cái gông. “Già giang” là cái gông đeo cổ. Trong Kiều có câu: “*Già giang một gái, một trai – Một dây xô loại buộc hai thân mình*”.

## Tự hiệu, biệt hiệu

Xưa, khi sinh ra đến 19 tuổi, con trai được gọi bằng *tên tục* tức là *tên húy*. Từ 20 tuổi trở đi bắt đầu đội mũ (mão), sau khi làm lễ đội mũ gọi là lễ gia quan mới có *tên tự* (tự hiệu). Do đó tuổi 20 gọi là *tuổi nhược quan* (nhược là tuổi 20, quan là mũ).

Với những người trong giới văn thơ có thêm *hiệu* (biệt hiệu). Hiệu để trước họ, tự đặt sau họ. Thí dụ:

Thanh Hiên Nguyễn Tố Như (Nguyễn Du) thì Thanh Hiên là hiệu (biệt hiệu). Tố Như là tự (tự hiệu). Còn Du là tên húy, tên tục.

(Phụ chú: Tàu có câu “Quan, hôn, tang, tế vô hồi” là bốn cái lễ quan trọng trong gia đình. Riêng với quan là lễ đội mũ cho con trai như trên..v..v..và tế là cúng lễ thần linh)

(Trần Bích San – Văn Khảo)

## Ung dung tự tại?

Nhiều người viết “Ung dung tự tại”, nhưng thực ra là “*thung dung* tự tại”.

Trong *Nhị độ mai* có câu: “*Thung dung xuống hậu sánh đường...*”.

## Thăng sàng...

Hồi xưa, khi vừa biết chữ võng (Hán tự) có nghĩa là *cái lưới*, tôi liền hoan hỉ thấy công việc tầm nguyên chữ nghĩa xem ra thoải mái quá. Cái võng do cái lưới mà ra: Địch rồi. Mặt võng khác gì mặt lưới? Giăng ra bắt chim bắt thú, gọi là lưới; còn treo nó lên để nằm đu đưa thì gọi là võng. Cũng nó thôi.

Thừa thắng xông lên, tôi phăng ngay ra quê quán của chiếc võng. Lại gốc từ phương Bắc nữa đây. Tiếp xúc với văn minh Trung Quốc có nhiều cái lợi; ít nhất là cái lợi cho thỏ bé nằm bú sữa mẹ, và khi lớn lên thỉnh thoảng được nằm toong teng về nhà ngoại. Tôi hài lòng về sự học hỏi của mình. Đến khi gặp bài thơ “*Tức sự*” của Cao Bá Quát liền nhận ra sự lố lãng của mình. Cao Bá Quát mở đầu:

Nhãn khan cao điều độc phàn lung

Tự ý *thăng sàng* bất ngữ trung

Hoá ra cái võng nó không hề là cái lưới; nó là “*thăng sàng*”, là “*cái giường*” đây! Như vậy rõ ràng là ở Tàu võng không có tên, không có mặt. Người

Tàu khi cần nói đến nó, phải tìm cách phiên dịch tiếng nước ta. Thế là cái võng mất quê quán ở phương Bắc.

(Võ Phiến – Cái võng)

### **Chữ Tàu gốc Việt**

Tý chữ Hán là con chuột

Tử cũng là chữ Hán (con chuột) nhưng “*tử*” là tiếng Việt cổ.

Chữ tử viết bằng bộ khẩu, gần giống với chữ tý.

### **Bút hiệu**

Dương Nghiễm Mậu bị giam giữ ở trại giam Phan Đăng Lưu với Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Hiệu và Nhã Ca. Chẳng hiểu vì lý do nào, cũng như với Lê Xuyên tác giả *Chú Tư Cầu*. Mậu là một trong hai tù nhân bị quản huấn bỏ quên lâu nhất. Mãi gần nửa năm sau, mới được gọi lên. Cuộc thẩm vấn thật tức cười:

- Anh tên gì?
- Dương Nghiễm Mậu. Tên thật Phí Ích Nghiễm.
- Sao lại những hai tên?
- Một tên cha mẹ đặt. Một tên vì nghề nghiệp.

Quản huấn lắc đầu, Mậu không có hồ sơ tội phạm.

Đành hỏi:

- Anh bị bắt tội gì?
- Nghề văn nghệ sĩ.

Tên quán huân mặt mày rạng rỡ:

- Có thể chứ. Vậy tôi ghi vào hồ sơ tội trạng anh, anh nhớ kỹ nhé: Tội anh là tội văn nghệ sĩ có...hai tên.

(Mai Thảo – Con đường Dương Nghiễm Mậu)

### Tên tác phẩm

Có nhiều câu thơ hay tên tác phẩm được các tác giả vay mượn lẫn nhau: *Đường vào tình sử* là câu thơ của Vũ Hoàng Chương lấy từ tên thi tập của Đinh Hùng.

*Trở ta sông núi* là tên tác phẩm của Phạm Văn Liễu vay mượn từ câu thơ của Vũ Hoàng Chương. Nhiều nhất là tên bài thơ *Khi tôi chết hãy đem tôi ra biển* của Du Tử Lê, v..v..

### Điệu nghệ hay điệu nghệ?

Hiển nhiên, điệu nghệ là do đọc chệch từ điệu nghệ mà ra. Điệu nghệ là từ Hán-Việt, trong đó điệu (cũng là thành tố của các từ tuyệt điệu, huyền điệu, điệu kỳ...) nghĩa là hay, giỏi, khéo và nghệ nghĩa là nghề. Điệu nghệ là giỏi nghề.

Còn điệu nghệ là một ghép nối giữa một thành tố thuần Việt (điệu) với một thành tố Hán (nghệ), tựa

như “rất giỏi” vậy. Vậy mà khốn thay, thiên hạ hầu như chỉ một mực nói và viết điệu nghệ thay vì điệu nghệ! Một lần nữa, giờ Đại từ điển tiếng Việt: không hề có điệu nghệ mà chỉ có điệu nghệ!

Khi mà một bộ sách như Đại từ điển tiếng Việt do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung Tâm Ngôn ngữ và Văn hoá xuất bản, cũng mắc những sai sót sơ đẳng đến thế! Thiết tưởng, có nói người ta đang *tàn sát* tiếng Việt cũng không ngoa.

### **Mộc dục**

Mộc là một trong ngũ hành là cây. Mộc dục là tắm gội.

Tương truyền thầy địa lý dạy rằng: Mạch nước ở *phương mộc* chảy về phía mồ mả nhà nào thì nhà ấy sẽ đẻ con gái đa dâm.

### **Chữ nghĩa bẽ bẽ**

Nhiều tác giả viết trên sách báo câu:

Văn chương chữ nghĩa bẽ bẽ

Thần “1...” nó ám cũng mê mẩn đời

Tầm chương trích cú thì câu trên xuất xứ từ một nhà văn Tàu: “Nữ nhân đối với nam nhân trước sau chỉ là cái “*thiên cổ chi mê*”.

Từ đây cái “*thiên cổ chi mê*” của Tàu xuất hiện khắp nơi khắp chốn trên văn đàn của Ta.

(Vũ Tài Lục – Người đàn bà trong tướng mệnh học)

### **Dĩnh ngộ?**

Dĩnh ngộ chứ không phải là “đĩnh ngộ”. Dĩnh ngộ nghĩa là có mặt mày sáng sủa, có vẻ thông minh (thường nói về trẻ em).

Ví dụ: Nguyễn Du sinh ra trong một gia đình có truyền thống văn học. Từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh dĩnh ngộ.

(nguồn Wikipedia)

### **Bụt**

Đức Phật Tổ cho rằng đạo của người là đạo "Tĩnh thức".

"Tĩnh thức" nói theo tiếng Magadhi là Budn (tức là Bụt).

### **Biến âm trong tiếng Việt**

Vào thế kỷ XVII, do việc chúa Nguyễn Phước Nguyên (1613 - 1635) gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chư Chetta II năm 1620 và gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Thành Pô Romê năm

1631 mà lãnh thổ Việt Nam thời bấy giờ mở rộng đến vùng Bà Rịa, Đất Đỏ và người Việt Nam từ Đàng Trong đã vào đây buôn bán, làm nghề thủ công kê hàng mấy ngàn người, định cư đến Bến Cá, Cù Lao Phố, Mĩ Tho, Hà Tiên v.v... Di dân đã mang theo ngôn ngữ của họ, phối hợp với từ ngữ, cách phát âm của người địa phương và trải qua một thời gian dài giữ lại, biến đổi hoặc bỏ đi để hình thành một hệ thống ngôn ngữ miền Nam.

Sự biến âm này có nhiều lí do, đó là có thể do thói quen kiêng cử tên các bậc vua chúa, quan lại (như kiêng tên Lê Văn Duyệt), nhiều người nói thành ‘*duyet*’, rồi ra ‘*dợt*’) hay một lý do nào khác mà thay đổi đi và thường thấy nhiều nhất trong khẩu ngữ. Người ta có thể nói “thời gian” thành ‘*thì giờ*’; “bình an” là ‘*bình yên*’; “đang lúc” ra ‘*đương lúc*’; “số mệnh” thành ‘*số mạng*’.. v.v... Dần dần tiếng Việt đã bớt dần sự biến âm trong tiếng Việt miền Nam. Người miền Nam bớt dần cách nói ‘*huòn thuốc*’, ‘*hòa huồn*’, ‘*nguồn đản*’ ..v.v...

(nguồn Nguyễn Việt Sơn)

### Chữ Việt gốc Tàu

Chú: thúc (Hán Việt)

Bác: bá (Hán Việt)

Cậu: cữu (Hán Việt)

## Độc giả

Theo *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh thì độc là đọc sách. Độc giả là người đọc sách.

Tôi đã thử tìm chữ "người đọc" trong cuốn *Từ điển An Nam – Lusitan - Latin* của Alexandre de Rhodes xuất bản tại Rome năm 1651: Không có. Tìm chữ "độc giả": Cũng không có. Cả trong cuốn *Việt Nam Quốc âm Tự vị* xuất bản tại Sài Gòn năm 1895 của Huỳnh Tịnh Paulus Của cũng không có hai chữ ấy.

Dĩ nhiên, tôi biết, chưa thể vì sự vắng mặt này mà chúng ta đã có thể đi đến kết luận là trước thế kỷ 20 hai chữ "độc giả" hay "người đọc" không từng hiện hữu. Có thể chúng đã có, nhất là chữ "độc giả". Có thể. Nhưng nếu có: Chúng nằm ngoài lỗ tai của Alexandre de Rhodes và cũng nằm ngoài sự ghi chép nhất định là rất cẩn thận và nghiêm túc của Huỳnh Tịnh Paulus Của.

(Nguyễn Hưng Quốc – Viết cho ai?)

## Hư cấu (I)

Hư cấu là phương thức xây dựng hình tượng điển hình qua việc sáng tạo ra những giá trị mới, như sự kiện, cảnh vật, nhân vật trong một tác phẩm theo sự tưởng tượng của tác giả. Đây là một yếu tố không thể thiếu của sáng tác *văn học nghệ thuật* bắt nguồn

từ cuộc sống nhưng không sao chép nguyên nó. Từ những chất liệu thực tế, nhà văn nhào nặn, sáng tạo ra những *hình tượng nghệ thuật* sinh động, rõ nét...

Lần đầu tiên khái niệm hư cấu được các nhà tư tưởng cổ Hy Lạp triết luận trong những bình giảng về thơ văn, theo họ thơ văn trước hết như là sự bất chước, nhưng người sáng tác vẫn có quyền được hư cấu.

Văn học thế kỷ 20 chứng kiến sự quay trở lại của hư cấu mở một trong những thủ pháp nghệ thuật bộc lộ rõ ở những tác phẩm vận dụng ước lệ nghệ thuật ở mức độ cao, hoặc gây ấn tượng mạnh. Theo đó nhà văn có thể nói về cái vốn có thực và ngược lại, cũng có thể nói về cái không thể có.

(nguồn Wikipedia)

### **Tiếng Việt dễ nhưng...thương không dễ**

Con lợn từ Bắc xuống Nam bị hóa kiếp thành con heo cũng có điển tích đằng hoàng:

"Paulus Huỳnh Tịnh Của là một học giả người miền Nam, trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, ông đã giải nghĩa lợn là heo, là giống lục súc béo hơn hết. Đúng như con lợn tự khoe: *“Nội trong hàng lục súc với nhau - Ai sánh đặng mình heo béo tốt?”*”.

Đọc Việt sử, người miền Nam phần lớn là những di

dân từ miền Trung tràn xuống, tiếng nói của họ nặng, khi phải bằm trình với quan lớn, họ lại phát âm thành “*quan lợn*”. Quan cho là vô phép nên sai lính lấy *hèo* phạt, ai bằm “quan lợn” là phải đòn 10 hèo..

Nhiều người bị phạt hèo như vậy, nên khi thấy con lợn họ hình dung ngay ra những cây hèo vút vào miệng họ, họ bèn mỉa mai gọi con lợn là “con hèo”. Rồi để khỏi lầm lẫn con lợn với cây gậy quái ác ấy, họ bớt đi dấu huyền, còn lại là...*con heo*.

Con lợn từ miền Bắc xuống miền Nam thành con heo là như thế.

(Trau giò tiếng Việt - ĐatViet.com)

### Chữ Việt gốc Tàu

Từ mào, đọc ra mọo rồi hóa ra...mèo

### Chữ nghĩa tiếng Việt

Sơn Nam với cuốn *Tuổi già*, mở ra đọc, thấy: "râu ria "*bùm tum*", "*lật bật*" tới chợ", mất chỗ "*đùm đậu*"..., những chữ ấy đều không tìm thấy trong bộ *Việt Nam tự điển* của hội Khai Trí Tiến Đức.

Nhưng viết nhiều tiếng lạ thì nhà văn Sơn Nam không theo kịp nhà văn Nguyễn Ngọc Tư. Trong một cuốn *Tạp văn* chẳng hạn, bao nhiêu tiếng mới:

*cần nhân, cử như, lượng sượng* không biết nói chuyện gì, những bộ quần áo mới má *thất theo* chất mót từng lợn rau bó cải để sẩm cho con, mưa bắt đầu *xập xoài*, đầu *chờ vờ* như con cá lóc gặp nước mặn, mặt trời *lụng bụng* lên từ phía chân trời, mình *cùm nùm cùm nư* lũ nó (tức lũ vịt con) v.v... Ôi, phong phú không biết bao nhiêu mà kể.

Tôi ngạc nhiên, lấy làm nghĩ ngợi: Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư ở cuối miền đất mới trong Nam. Đất mới thì đất đai, cây cỏ, chim muông lắm thứ mới, tập tục phải có chỗ mới mẻ, lời ăn tiếng nói địa phương nẩy thêm cái mới, phải thôi...

(Nguyễn Hưng Quốc – Đi tìm Võ Phiến)

### **Chữ và nghĩa**

Hoàn cảnh – Cũng như những chữ ẩn tượng, hai chữ “hoàn cảnh” là danh từ nhưng hay được dùng như tính từ.

Chẳng hạn, “Nó hoàn cảnh lắm anh ạ!” Người nghe hiểu là người nói “gặp hoàn cảnh khó khăn,” hoặc “trong hoàn cảnh ngặt nghèo” sao đó! Nên tránh lối viết này, trừ khi có ý đùa rỡn.

(Ngô Nhân Dụng – Phiếm khảo)

## Chữ Việt gốc Tàu

Từ ngọ, đọc ra ngự rồi hóa ra...ngựa.

## Chữ nghĩa trong thơ

Những phát hiện tâm đắc nhất ở Võ Phiến là những phát hiện trong lãnh vực văn học ở nhịp ngắt: trong khi câu thơ thất ngôn, ví dụ trong thể song thất lục bát, ngược lại, ngắt theo nhịp lẻ/chẵn (hoặc 3/4 hoặc 3/2/2). Dễ thấy nhất là với câu thơ dịch ra tiếng Việt của Phan Huy Vịnh “Bên Tâm Dương / canh khuya đưa khách”. Võ Phiến đi xa hơn, cho câu thất ngôn truyền thống ấy không phải chỉ xuất hiện trong thể song thất lục bát mà còn cả trong thể nói lối của các tuồng hát bộ. Hơn nữa, Võ Phiến còn cho chính câu thất ngôn truyền thống ấy là tiền thân của câu thơ tám chữ thịnh hành trong phong trào Thơ Mới thời 1930-45.

Theo Dương Quảng Hàm, thể ca trù (hay hát nói) là biến thể của lục bát và song thất. Võ Phiến cho thể thơ tám chữ trong phong trào Thơ Mới thực chất là sự mở rộng của câu thơ thất ngôn. Cả hai đều có khuôn nhịp chính giống nhau: lẻ/chẵn, thường là 3/4 trong câu thất ngôn qua *Chinh phụ ngâm* với “Trông Tràng thành / lung lay bóng nguyệt, và 3/3/2 “Sầu đã chín / xin Người / thôi / hãy hái; Nhận tôi đi / dù địa ngục / thiên đàng”, của thơ Huy Cận. Với cách nhìn như vậy, lịch sử câu thơ tám chữ trong phong

trào Thơ Mới bỗng dài ra, gần với truyền thống hơn, và điều này cũng góp phần giải thích tại sao nó lại hoàn chỉnh nhanh và được chấp nhận nhanh đến như vậy.

(Nguyễn Hưng Quốc – Đi tìm Võ Phiến)

### **Đồng sàng...**

“*Đồng sàng các mộng*” hay “*Đồng sàng dị mộng*” đồng nghĩa là nằm cùng giường nhưng mộng tưởng khác nhau.

“*Đồng tịch đồng sàng*” là cùng giường chiếu chỉ nghĩa gắn bó của vợ chồng.

Trong *Lục vân tiên* có câu: “*Cũng chưa đồng tịch đồng sàng*”.

### **Chữ là nghĩa**

Còn nhiều nữa, rất nhiều nữa, cả thảy 27 ngàn 400 tiếng Việt như vậy, ta đã cùng nói cùng xài chung, dùng chung, của không biết bao nhiêu là ngôn ngữ anh em chung quanh ta, đến nỗi *không có một tiếng Việt nào mà lại không có chung gốc gác với một vài ngôn ngữ khác ở miền Đông nam Á này*.

Các tiếng nói Đông nam Á như Khmer, Lào, Thái, Chăm, Malay, Indonesia, Nùng, Hmong Bahnar, Rhade, v.v.. bao bọc tiếng Việt mà chúng ta không ngờ đến đó thôi.

Nhưng tiếng Việt có một điểm rất lạ, dễ thì dễ mà khó cũng thật là khó, vì ta tưởng là ta viết được tiếng Việt là ta hiểu được tiếng Việt.

Thật ra ta không hiểu tiếng mẹ đẻ của chúng ta nó ra làm sao cả :

- Ta nói “*đau đớn*” mà ta không hiểu “*đớn*” là gì, (*đớn* là tiếng Mon có nghĩa là *đau cái đau của lòng mình*)

- Ta nói “*rộn rịp*” mà không hiểu “*rịp*” là gì, (*rịp* là bận việc, gốc tiếng Lào Thái)

-Ta nói “*săn sóc*”, chăm “*sóc*” mà ta chẳng hiểu “*săn*” là gì và “*sóc*” là gì. (*Săn* là *theo dõi*, “*sóc*” là *sức khoẻ* gốc Sanskrit / Pali).

Có cả thảy chừng 10 ngàn tiếng Việt *gốc gác* như thế !

(Nguyễn Hy Vọng – Cái tinh thần đặc biệt của tiếng Việt)

### **Khinh từ (II)**

Khinh từ hay uyển ngữ là thuật ngữ ngôn ngữ học và văn học để chỉ lối nói giảm, là biện pháp tu từ ngược lại với ngoa dụ và, ở phương diện nào đó, khá gần với nhã ngữ.

Để thông báo sự mất mát lớn như cái chết, người ta sử dụng các từ như “mất”, “quy tiên”, “tử trần”.

Trong văn học, cái chết còn có thể được miêu tả hình tượng hóa như:

"Nửa chùng xuân thoát gãy cành thiên hương"  
(Nguyễn Du).

"Bác Dương thôi đã thôi rồi / nước mây man mác  
ngậm ngùi lòng ta" (Nguyễn Khuyến).

(nguồn Wikipedia)

### **Nói toàn thể!**

Nói toàn thể thì thành phần của lời giống thành phần của một cơ thể. Chúng tự liên lạc, không cần chữ “nói”.

Ta chỉ nói “Tôi tên Tùng”, mà không cần nói “Tôi tên là Tùng”.

(Thu Tứ - Gocnhin.net)

### **Lộng ngữ (III)**

Lộng ngữ hay chơi chữ là khai thác những tương đồng về ngữ âm, ngữ nghĩa, văn tự, văn cảnh nhằm tạo ra những liên tưởng bất ngờ trong trò chơi ngôn ngữ.

Lộng ngữ có thể được tạo ra do khai thác các kiểu nói lái (hay nói trại). Chẳng hạn như: "Nhắc *mỗi* thả xuống *cầu mỗi* (mỗi câu) trong một giai thoại về Nguyễn Khuyến)

Hoặc có thể được tạo ra do khai thác các từ đồng âm dị nghĩa:

"*Lợi* thì có lợi nhưng *rãng* chẳng còn" (rãng-lợi) - Ca dao. Cũng có thể được tạo ra do sử dụng từ đồng nghĩa, như "*Thịt chó* ăn được *thịt cây* thì không" - Ca dao.

Ngoài ra, lộng ngữ cũng có thể được tạo ra do tách các chữ từ một chữ theo đặc điểm văn tự, ví dụ:

"Người cổ lại còn đeo thối nguyệt - Buông xuân chỉ để lạnh mùi hương", thì "cổ" và "nguyệt" kết hợp với nhau là chữ "Hổ", họ của Hồ Xuân Hương.

(nguồn Wikipedia)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Một số nhà nghiên cứu cho rằng nguyên văn câu nói của Nguyễn Bình Khiêm với sứ giả của Nguyễn Hoàng (được chép lại trong bài *Phả ký* của Vũ Khâm Lân) phải là “Hoành Sơn nhất đại, khả dĩ dung thân” (Một dải Hoành Sơn có thể dung thân được) chứ không phải là “Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân” (Một dải Hoành Sơn có thể dung thân muôn đời) như phần lớn tài liệu đã dẫn. Nguyên nhân của sự sai khác này được lý giải do các sử gia nhà Nguyễn sau này đã sửa đổi hai chữ “khả dĩ” thành “vạn đại”, với hy vọng sẽ giữ được cơ nghiệp của triều đại tới muôn đời.

### **Chữ nghĩa biên khảo: Đổi họ**

Vua Lê Thái Tông vì có mẹ là Phạm Thị Ngọc Trần nên vua ra lệnh ai họ Trần phải đổi ra họ Trình. Có một số họ Trần không đổi ra họ Trình mà là họ Bùi. Vì chữ Bùi do chữ “phi” và “y” ghép lại là “không áo”. Mà “không áo” là “ở trần”.

Rồi vua Lê ban quốc tính cho công thần từ Nguyễn Trãi thành Lê Trãi, sau xuống chiếu bãi bỏ, để Lê Trãi trở lại với...Nguyễn Trãi.

Đến đời Trần, Trần Thủ Độ bắt họ Lý đổi ra họ Nguyễn. Lý thuộc bộ mộc, ghép với chữ “y” hay quần áo thành bộ nhân. Và đừng quên Trần Thủ Độ gốc họ Bùi. Và Bùi tức “ở trần” mà ra.

Thời nhà Mạc vì thất thế và tẩu tán nên đổi ra họ Hoàng (là vua), họ Phan, họ Nguyễn với tên đệm là Đăng (Mạc Đăng Dung). Và Nguyễn Hữu Chính là chi của họ Mạc.

Họ Cao do vụ án Cao Bá Quát phải đổi ra họ Kiều.

(Trần Gia Phụng – [Dunglac.net](http://Dunglac.net))

### **Nói lái trong câu đối**

Bút hiệu *Thế Lữ* (trong Tự Lực Văn Đoàn) chính là chữ nói lái của tên thật của ông: Nguyễn Thứ Lễ. Ngày trước đã có vế đối:

*Ngày Tết, Thế Lữ đi hai thứ lễ: lễ ta và lễ tây*

(Hòa Đa – Nói lái)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Những chữ dùng để chỉ kẻ hầu người hạ đã tùy hoàn cảnh xã hội mà thay đổi. *Chữ con nhài, nàng hầu* tương đối lâu đời nhất được dùng trong các nhà quan. Sang đến thời Pháp thuộc có chữ *con sen, chị vú, anh phu xe, rồi anh tài xế*.. Những chữ để chỉ việc gái chơi bời như : *đi nhà thổ (maison de terre), nhà chứa, me tây, làm đĩ*.. Trong Nam giản dị gọi chung là *gái điếm*. Thêm một chữ *cô ả* cũng mất tiêu không ai dùng nữa.

Một số chữ của nhà đạo cũng không được dùng nữa là : *Thầy cả, cụ, cố, thầy kẻ giảng, ông bồ*. Một số chữ bên Phật giáo như *ông Bụt, ông sư, ông vãi, bà vãi, chú tiểu* cũng ít ai dùng. Có nhiều người muốn phục hoạt lại chữ *Bụt, ông Sư* ...

## **Tử ngữ, sinh ngữ**

Tử ngữ là chữ không còn dùng nữa, là chữ...chết!  
Sinh ngữ là gì? Tra trong Tự điển Hán Việt tôi thấy không có chữ sinh ngữ. Vậy *sinh ngữ* là...*tử ngữ* hay sao?

(Hoàng Long Hải – Không sinh thì tử)

## **Sinh ký tử quy**

Ý nói sống gửi thác về. Người ta cho rằng cuộc sống này là nơi gửi tạm tẩm thân, đến lúc nằm xuống trả thân xác về cho cát bụi mới thật là cuộc đời vĩnh cửu của con người được yên nghỉ, không phiền lụy. Thơ bà Hồ Xuân Hương có câu “*Sinh ký chàng ơi, tử tắc quy*”.

## **Chữ Việt lạ kỳ**

Từ âm “trát” của chữ Hán có nghĩa là chớp mắt. Ta có thêm chớp mắt, chép miệng, chặc lưỡi, hay hôn chùn chụt, bú chùn chụt đầy tượng thanh, tượng hình của môi và lưỡi.

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

“Đã nhậu là cậu ông Giời  
nên người quân tử chẳng mời cũng... dzô”

### Con nhận, con cò

Trong *Chinh phu ngâm*, Đặng Trần Côn khi tả cảnh người chinh phụ theo dõi bóng người chinh phu có câu: “Nam lai tỉnh áp bán phong trần – Lạc nhật bình sa *nhận* nhất quần”.

Bà Đoàn Thị Điểm dịch thoát là: “Nhà thôn mấy xóm chông chênh – Một đàn *cò* đậu trước ghènh chiều hôm”.

Tại sao “*nhận*” lại biến thành “*cò*”.

Vì rằng chim nhận bay có thứ tự nên gọi là “*nhận* tự”. Mùa thu đi, mùa xuân lại nên còn gọi là “*hậu* *điều*”.

Ta còn gọi là *con mòng*.

Mòng, họ cò, nên bà Đoàn Thị Điểm đã dùng “*cò*” là thế.

(Thiều Chửu)

### Văn Bắc, văn Nam

Về sự tiếp nhận văn hoá Trung Hoa, từ Bắc vào Nam, vẫn có sự khác biệt, thời nào cũng vậy những tác gia văn học lớn, những sự kiện văn học lớn thường xuất hiện ở ngoài Bắc: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà, Thơ mới

lãng mạn, Tự lực văn đoàn, Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao.

Cho nên chủ nghĩa thực dân xâm nhập vào miền Nam rất sớm, ngay từ cuối thế kỷ XX. Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trọng Quản đã là những trí thức Tây học và đã viết văn quốc ngữ theo bút pháp phương Tây hiện đại. Như vậy là cái tôi cá nhân đã có điều kiện thức tỉnh rất sớm. Vậy mà tiếng nói văn chương của nó phải đợi đến những năm 30 của thế kỷ XX mới thực sự ra đời với văn thơ miền Bắc. Ở Nam bộ, theo Xuân Diệu, cái tôi cá nhân chỉ có thể cất lên thành ca cải lương trên cơ sở nhạc tài tử ở miền Lục tỉnh.

Nhà văn đích thực của Nam bộ cao nhất chỉ đến Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Sơn Nam. Văn Nam bộ hay nhất không ở tư tưởng mới lạ mà ở thứ ngôn ngữ địa phương bộc trực, chắc khỏe, góc cạnh, đầy sức sống. Nhưng các tác giả thường lạm dụng thứ ngôn ngữ ấy khiến văn của họ trở nên thiếu trong sáng, khó đạt tới trình độ chuẩn mực cổ điển.

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

### **Chữ và nghĩa**

Tú tài : người tài giỏi.

Cử nhân : đề bạt người.

Tiến sĩ : dâng người lên vua.

## Già làng

Xưa, lễ lên lão được gọi là “*ra lão*” hay “*xuất lão*”. Ca dao có câu “*Xuất lão vô sự, mũ ni che tai, gác bỏ sự đời*” hay nôm na là “sống lâu lên lão làng” nên gọi là “*già làng*”.

“*Triều đình trọng tước, hương đảng trọng xỉ*”, nên nhiều làng còn gọi già làng là quan lão hay “*xi tước*”: Xi là răng (tức gãy răng).

Khi làng có việc, tùy theo tuổi tác, già làng được ngồi ngang hàng với các quan viên chức sắc và quy định là 60 tuổi được ngồi với tú tài. 70 tuổi ngang với cử nhân. 80 tuổi ngang với tiến sĩ.

(Trần Ngọc Thêm – Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam)

## Chữ nghĩa biên khảo: Họ và tên

Chuyện họ tên ở nước ta bắt đầu lộn xộn từ bao giờ? Nói khác đi, tục ban họ vua ở nước ta có từ bao giờ? Năm 1232, Trần Thái Tông ban những chữ quốc húy và miếu húy. Vì cha tên là Lý nên bắt tất cả những người họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn. Nguyên nhân sâu xa là để tuyệt lòng mong nhớ của dân đối với nhà Lý.

Không hiểu lòng dân mong nhớ ra sao mà đến nỗi để xảy ra một thảm họa.

Khi ấy Trần Thủ Độ chuyên chính, giết Huệ Tông, khiến tôn thất nhà Lý búi ngùi thất vọng. Mùa đông năm 1232, nhân dịp người họ Lý làm lễ cúng các vua Lý đời trước ở thôn Thái Dương xã Hoa Lâm, Thủ Độ sai người ngầm đào hố sâu, làm nhà lên trên, đợi khi người ta uống rượu say, giật máy chôn sống hết. Bị tàn sát chỉ vì mang họ Lý !

Đời Trần Nhân Tông (1282), có con cá sấu đến sông Lô, vua sai hình bộ thượng thư là Nguyễn Thuyên làm bài văn tế ném xuống sông. Cá sấu tự nhiên bỏ đi. Vua cho việc này giống việc của Hàn Dũ, bèn cho Nguyễn Thuyên đổi họ thành Hàn Thuyên.

Hồ Quý Ly vốn họ Hồ, được Lê Huấn nhận làm con nuôi và cho đổi sang họ Lê. Đến khi cướp được ngôi nhà Trần, lại bỏ họ Lê lấy lại họ Hồ. Sử chép rằng năm 1400, Trần Vấn và Trần Tùng được Hồ Quý Ly ban họ Hồ. Rất có thể Hồ Quý Ly là người đầu tiên nhập cảng trò ban họ vua vào nước ta.

Năm 1460, Lê Thánh Tông bắt người họ Trần phải kiêng húy, đổi thành họ Trình.

Minh Mạng nhà Nguyễn có 142 người con. Để tránh rắc rối cho đời sau, ông có sáng kiến làm một bài thơ 20 chữ ( Miên, Hồng, Ứng, Bửu, Vĩnh...Thế, Thụy ), mỗi chữ sẽ được dùng làm tên đệm cho một thế hệ con trai. Chỉ những người có tên đệm kiểu

này mới thuộc dòng chính thống, mới có thể được lên làm vua.

Được vài đời, có người cách tân, dùng chữ đệm thay cho họ. Từ đây, xảy ra trường hợp cha và con mang họ khác nhau: ông Ứng A, đặt tên con là Bửu B. Con Bửu B sẽ có tên là Vĩnh C, v..v..

(Nguyễn Du – Chimviet.free.fr)

### **Tứ thời bát tiết**

Tứ thời (4 mùa): Xuân, hạ, thu, đông.

Bát tiết (8 tiết trong năm): Gồm “tứ lập” và “nhị phân, nhị chí”.

Tứ lập (đầu mùa): Lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông.

Nhị phân, nhị chí (cuối mùa): Xuân phân, thu phân, hạ chí, đông chí.

(Bút Chì – Hiểu đúng thành ngữ, tục ngữ, điển tích)

### **Bỉ sắc tư phong**

Bỉ : cái kia. Sắc : ít. Tư : cái này. Phong : nhiều.

Bỉ sắc tư phong có nghĩa là khi cái kia kém-ít, thì cái này hơn-nhiều, được cái nọ thì hỏng cái kia, không ai được hoàn toàn.

Trong câu thơ thứ 5 và 6 của Truyện Kiều, Nguyễn Du đã viết :

*Lạ gì Bỉ sắc tư phong*

*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*

Trời xanh đê đôi với má hồng, do vậy má hồng ở đây không chỉ nói riêng về đàn bà, mà nói chung là người có một điều gì đó nổi bật như là tài, sắc.... Ông Trời sẽ đi theo đánh ghen và đày đọa người có tài có sắc.

(Phiêm luận về Bỉ sắc tư phong – Võ Hữu Nghĩa)

### **Chữ và nghĩa**

Anh thư, nữ anh hùng – Nhiều người dùng chữ anh thư khi nói về đàn bà con gái, thay cho chữ anh hùng dùng cho đàn ông con trai. Thực ra trong từ “anh hùng” có đủ yếu tố nam và nữ. Chữ Anh nghĩa là cái nhụy hoa, tượng trưng cho vẻ đẹp đẽ, cao quý. Hùng là con chim đực, là mạnh mẽ (cũng có chữ hùng viết cách khác nghĩa là con gấu nhưng không dùng trong từ này), thư là con chim mái, con gà mái. Cụ Nông Sơn Nguyễn Can Mộng (1880 – 1954) khuyên tránh dùng chữ anh thư, vì theo cụ chữ Thư không có nghĩa mạnh mẽ; cụ khuyên dùng chữ “nữ anh hùng,” trong đó chữ Hùng chỉ có ý nghĩa tượng trưng là sự mạnh mẽ. Tuy nhiên trong cuốn Việt Hán Thành Ngữ cụ vẫn đề hai chữ anh thư và giải thích dùng nó cho phụ nữ, như chữ anh hùng.

(Ngô Nhân Dụng – Phiêm khảo)

## Tiếng Tàu tiếng Việt

Theo Hồ Hữu Tường cung cấp thêm bằng chứng rằng người Việt Nam không thể di cư từ Trung Quốc theo hướng Nam tiến bằng việc đối sánh “tư tưởng” (the thought patterns) của người Tàu và người Việt Nam. Nếu một người Trung Quốc nhìn một con ngựa trắng, ý nghĩ đầu tiên mà người Trung Quốc có là *nó màu trắng*, và sau đó ý nghĩa tiếp theo đến mới là nó là *một con ngựa*. Vì thế, họ gọi nó là một “*bạch mã*” (tức yếu tố “trắng” [bạch] đứng trước rồi mới đến yếu tố “ngựa” [mã]). Ông giải thích diễn trình này là sự dịch chuyển từ ý nghĩ chủ quan (trắng) đến một vật thể khách quan (ngựa).

Ngược lại, người Việt Nam sẽ nhận thức đối tượng trên theo chiều ngược lại. Trước hết ta sẽ chú ý đến một ý nghĩ khách quan, đó là có *một con ngựa*, và sau đó theo sau mới đến một quan sát mang tính chủ quan, tức là *nó màu trắng*.

Vì thế, ta gọi là “ngựa trắng.”

### **Viết hoa tu từ**

Người ta tỏ ra phân vân, chẳng biết nên viết Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn hay viết chúa Trịnh, chúa Nguyễn. Nếu viết hoa chữ "Chúa", thì phải viết Vua Lê, Vua Nguyễn. Nếu viết thường chữ "chúa", chữ "vua" ắt phải viết trạng Quỳnh, nghè Tân, đồ Chiểu...

(Nguồn : e-cadao.com)

### **Khởi đầu nan**

Phàm việc gì mới đầu cũng thấy khó khăn, vất vả như “vạn sự khởi đầu nan”. Người Tàu đọc là “*khỉ đầu nan*”. Như câu “Lời rằng: vạn sự *khỉ đầu nan*”.

### **Chữ Tàu, chữ ta**

Tôi tâm phục khẩu phục người Tàu quá vì họ gọi đầu vú nhão là “*kê đầu nhục*”, nghĩa là giống như miếng thịt ở chỗ đầu gà.

Tôi lại khẩu phục tâm phục các cụ ta quá, các cụ xưa nói cấm chả sai bao giờ là vú đẹp thì phải cong lên như sừng trâu. Phải cong lên như chữ “tâm” trong tiếng Tàu: “Lung chữ cụ, vú chữ tâm”.

(Trà Lũ – báo Văn Nghệ Tiền Phong)

## Tín ngưỡng phồn thực

*Phồn* là nhiều – *Thực* là nảy nở.

Tín ngưỡng phồn thực từng tồn tại cả một chiều dài lịch sử và có hai dạng biểu hiện:

- Thờ cơ quan sinh dục nam nữ.
- Thờ tượng bản thân hành vi giao phối.

Ở Văn Điển, Hà Nội và nhà mồ ở huyện Chu Pa, người ta tìm thấy tượng đá có niên đại khoảng 1500 năm trước công nguyên tạc hai người nam nữ đang giao phối.

Việc thờ cơ quan sinh dục nam nữ gọi là thờ “*sinh thực khí*” .

Sinh : đẻ - Thực : nảy nở - Khí : công cụ.

Ở nhiều địa phương có tục thờ cúng “*nữ nường*” :

*Nữ* : Cái nôm tượng trưng cho nam - *Nường* : Cái mo nang tượng trưng cho nữ.

Dân gian có câu hát: “*Ba mươi sáu cái nữ nường – Cái để đầu giường, cái để gói tay*”. Ngoài ra có nơi dùng cái chày, cái cối tượng trưng cho sinh thực khí nam nữ với phong tục “*giã cối đón dâu*”: Nhà trai bày chày và cối trước cổng. Khi đón dâu về đến nơi thì người nhà trai cầm cái chày giã không vào cối mấy tiếng. Đó là nghi lễ cầu chúc cho vợ chồng trẻ sinh con đẻ cái.

## Cha

Ta thử xét qua chế độ mẫu hệ của ta bằng vào danh từ *Cha*.

Sách *Tiền Hán Thư* viết rằng ta không có tình cha con. Thế nghĩa là thưở ấy ta còn theo mẫu hệ như người Chăm ngày nay, mà còn tệ hơn nữa là người Chăm ngày nay, tuy còn theo họ mẹ, nhưng vẫn biết cha, vì vợ chồng sống chung với nhau, còn *Tiền Hán Thư* thì cho rằng ta "*không biết đạo vợ chồng, vì vợ chồng chỉ lấy nhau (vì sinh lý) mà không có sống chung với nhau*".

Thế sao ta lại có danh từ *cha*? Danh từ này, Quan thoại là *Fuá tsíl*, Quảng-đông là *Fùu tsánh*, Hán Việt là *Phụ thân*. Xem ra thì danh từ *cha* của ta không phải do tiếng Tàu mà ra.

Quan-thoại và Quảng-đông đều có Pà, Pá, tức cũng là Cha đó, mà đó không phải là danh từ để chỉ ai, mà là đại-danh- từ của con xưng hô với cha; ta cũng đã vay mượn *Pa*, *Pá*, biến thành *Bố* (Bắc Việt), thành *Ba* (Nam Việt), còn *Cha* thì khó có thể là một biến thể thứ ba của *Pá* được.

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

### **Hèm và hội**

Hèm là một hành động nghi lễ nhằm diễn lại một quãng đời “đặc biệt” của thần hay thần hoàng lúc sinh thời như thần hoàng “ăn mày, “ăn trộm”, v..v...(hoặc mang tính cá biệt rất tiêu biểu)

Hội là sinh hoạt dân dã phóng khoáng, dân làng bình đẳng vui chơi trò chơi, trò diễn.

Vui xem hát

Nhật xem bơi

Tả tôi xem hội.

(Viện Văn hóa Dân gian - Lễ hội cổ truyền)

### **Phẩm hàm**

Ngày xưa còn ở miền Bắc, các vị hương chức, mỗi lần có hội hè đình đám gì thì ăn rồi còn được chia phần mang về một đĩa xôi, một miếng thịt, gọi là miếng thịt làng, tuy nó ít nhưng còn hơn cả một sàng thịt mua ở chợ. Đó cũng là một cái danh, cái lợi. Vì thế nên cái mâm mồng mua danh mua chức mới phát sinh. Nhỏ thì mua nhỏ, lớn thì mua lớn. Ở thôn quê làng, xã thì mua Lý Trưởng, Phó Lý, còn giàu hơn một tí thì mua Hàn Lâm, Cửu Phẩm

Thậm chí có những người không có địa vị trong họ, ngoài làng, thì người ta gọi bằng cái nghề của người đó, như nghề thợ mộc, thợ may, đóng cối... Cũng được gọi là phó mộc, phó may, phó cối ...

Có người bảo trong làng có cả đống ông lý, ông phó, thì làm sao mà phân biệt được?

Vâng! vì thế mới có danh xưng ông lý cụ, ông lý mới, ông lý cừ, ông lý bá...Cụ Trùm Lý cũng vậy người ta gọi cụ là cụ Trùm Lý, để phân biệt với với cụ Trùm Chánh, cụ Trùm Chi, cụ Trùm Phó...

Công việc làng, việc nước chỉ làm việc sau năm năm là mãn hạn. Còn nếu có khả năng, có sức làm mà "có đấm ăn xôi" làm thêm năm, ba năm nữa để kiếm tí phẩm hàm, được gọi là ông Lý Cừ, hay ông Lý Bá. Tù ở bằng sắc nhà vua ban.

Thí dụ không có bằng cấp gì, thì được thưởng hàm Cừ Phẩm Bá Hộ. Còn nếu có bằng cấp như anh nhiều, anh khóa (sau này là bằng sơ học trở lên), thì được thưởng hàm Cừ Phẩm Văn Giai.

(Thúy Sơn - Bên dòng sông Trà)

### Hàm súc và ý vị

Theo tôi, để văn chương hàm súc và ý vị, nhà văn phải viết trong giả thiết là người đọc của mình là những người cực kỳ thông minh và uyên bác: hẳn không cần phải viết những gì, thứ nhất, độc giả có thể đã biết rồi; thứ hai, độc giả có thể chưa biết nhưng có thể tìm hiểu ở những nguồn tài liệu khác.

Với những người đọc thông minh và uyên bác ấy, hẳn phải viết những điều thông minh và uyên bác tương xứng, nghĩa là, ít nhất phải thông minh và uyên bác hơn chính bản thân hẳn. Lâu nay, trong những cách nghĩ thông thường, chúng ta có khuynh hướng xem tác phẩm chỉ là một phần của tác giả: nếu tác phẩm ấy có điều gì thông minh và uyên bác thì đó chỉ là một phần trong sự thông minh và uyên bác của tác giả.

Sự thật ngược lại. Những tác phẩm thành công nhất của một tác giả bao giờ cũng thông minh hơn, uyên bác hơn, do đó, giàu có hơn và cũng cao hơn hẳn tác giả ấy. Những tác phẩm ấy trở thành một thách thức đối với chính cái kẻ đã tạo ra chúng. Đối diện với thách thức ấy, nhiều người đã đầu hàng: họ buông bút, không viết nữa.

(Nguyễn Hưng Quốc – Nhà văn...không là ai)

### **Tên gọi: người Tàu**

Tên gọi “*người Tàu*” có thể từ Trịnh Hoài Đức (1765-1825) mà ra. Ông là người Việt gốc Hoa làm quan cho nhà Nguyễn, đi sứ nhà Thanh hai lần trong *Gia Định thành thông chí*, ông viết: “Người Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, đi tàu biển buôn bán qua lại ở nơi đô hội lớn Gia Định không đâu sánh bằng...”.

Và có ghi chú: Tục gọi thuyền đi biển chạy bằng hơi nước là “*tàu*”.

Có thể vì vậy người Nam gọi người Hoa là “Tàu” chẳng?

(Phan Anh – Chùa Hoa)

### **Phê bình**

Nói chung trong phê bình văn học vấn đề lớn hiện nay có lẽ là ở chỗ: sách thì hay dở không giống nhau thể mà các bài phê bình thì mức độ khen chê bài nào cũng giống bài nào cái điều người đọc muốn biết trước tiên và biết thật rõ là: tập thơ này, quyển truyện này hay hay dở và hay dở đến mức nào. Có khi chỉ nghe một người quen phê bình cuốn sách bằng một câu, một chữ mà người ta lại thấy thỏa mãn hơn là đọc cả một bài dài trên báo.

(Tuyển tập Hoài Thanh - Văn Học Việt Nam)

## **Tiếng Việt chữ Tàu**

Hán tự, là chữ Nho, là tiếng Tàu là lối viết tượng hình. Người Việt còn hay lẫn lộn khi họ gọi chữ Hán là chữ Nho. Thực ra “Nho” là một thứ đạo làm người phát xuất từ người Tàu. Bởi vì Nho đạo truyền bá qua Hán tự, thành ra thiên hạ dễ lẫn mà gọi chữ Hán là chữ Nho. Vì vậy mới có cụm từ “ông đồ Nho viết chữ Nho”.

Người mình trung thành với lối văn cổ điển; hơn nữa chúng ta phát âm Hán tự theo lối riêng của chúng ta nên người Tàu họ chịu chết. Giả dụ các cụ ta xưa làm một bài Đường thi bằng Hán tự như ngâm lên thì họ không hiểu. Cũng vậy, khi người Tàu ngâm nga bài thơ của Lý Bạch, Thôi Hộ, thì người mình cũng không hiểu luôn. Thế nên xưa kia, sứ bộ ta đi sứ phải mang theo thông dịch là vậy.

## **Chữ và nghĩa**

Rất nhiều từ ngữ mà chúng ta cho là của người trong nước sau 75, thực ra là của Việt Nam trước đó. Vậy tiếng nào là tiếng của người Việt trước hay sau 75?

Cảnh báo - “cảnh báo” và “báo động” được dùng ở cả hai miền. Thí dụ Miền Nam: Việt-Pháp Từ điển Đào Đăng Vỹ viết: “Cảnh báo” : signaler, avertir. Tân Đại Tự điển Việt Anh Nguyễn Văn Tạo: “Cảnh báo: alarm.” Chính xác hơn, cảnh báo là báo trước

nguy cơ có thể tới để đề phòng; báo động là báo khi nguy cơ bắt đầu xảy ra để tránh thoát,

(Tâm Thanh – Chiêu hồi ngôn ngữ)

### **Tiếng Việt vừa dễ vừa khó**

Xin hỏi các huynh làm ơn cho hỏi : Chữ "cù lằn". Cù có phải là "cần cù". Nhưng mà "lằn" là nghĩa lý gì? Cám ơn.

Đáp: *Cù lằn* là tên gọi một con vật, in như là bà con để ngược với sóc, sóc chuyền cành cây vèo vèo; còn "cù lằn" thì lười biếng tận mạng, chỉ đeo tòng teng một chỗ hồng thềm nhúc nhích. Có dậy mà hông hay: Sao cha cù lằn vậy cha!

(Trau dồi tiếng Việt - ĐatViet.com)

### **Văn hóa mới**

Sau năm 75, câu “Tiên học lễ hậu học văn” trong các trường đều bị gỡ bỏ, thay vào bằng câu “Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người”.

- Về cú pháp, nếu mệnh trước có chữ “vì” thì câu sau phải có chữ “nên”, hay “phải” để bổ túc cho mệnh đề trước.

- Ngoài ra câu què quặt trên, họ mượn của Tâu: “Bách niên chi kế bất như thụ cốc – Thập niên chi kế bất như thụ mộc - “Bách niên chi kế bất như thụ nhân”.

(Nguyễn Thanh Ty – báo Sài Gòn Nhỏ)

### **Diễn giảng**

Rất tiếc, không ít người đem cả thói quen diễn giảng ấy vào văn chương. Trong bài viết của họ, mỗi câu văn phải công trên lưng nó năm bảy câu giải thích. Chuyện mới, giải thích đã đành. Ngay cả những chuyện xưa như trái đất cũng vẫn giải thích. Lặp lại những kiến thức sơ đẳng và cũ rích, cách viết như thế là một sự xúc phạm đến sự hiểu biết của người đọc. Giọng văn làm nhàm và làm nhảm, cách viết như thế là một sự xúc phạm đến tính chất thẩm mỹ của văn chương.

(Nguyễn Hưng Quốc – Nhà văn...không là ai)

### **Đông miên**

Đông miên – *Đông*: mùa đông. *Miên*: một loài sâu. Có loài sâu mùa đông ngủ như chết, đến mùa xuân mới tỉnh dậy.

Thơ có câu: “*Đông miên cảnh vật mầu tang tóc*”.

Cô miên: giấc ngủ cô đơn.

## **Mắt xanh**

Khi Từ Hải tìm gặp Kiều ở Hành viện châu thai bèn hỏi:

Bấy lâu nghe tiếng má đào  
*Mắt xanh* chẳng để ai vào có không

*Mắt xanh* đây không chỉ cho người con gái còn xuân xanh hay “Mắt em diu diu buồn Tây phương” của Quang Dũng (Tây Phương là tên chùa ở Sơn Tây).

Mà là theo tích Tàu: Đòi Tấn, Nguyễn Tịch tiếp khách thấy ai không hợp ý mình thì...mắt trắng dã. Nếu ai hợp nhãn mình thì...mắt xanh lè.

## **Giòn...**

*Người xinh cái bóng cũng xinh,  
Người giòn cái tỉnh tình tình cũng giòn.*

Vậy giòn nghĩa là gì ?

*Từ điển tiếng Việt* của Văn Tân là *xinh đẹp và có duyên.*

*Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê :

1 ) *Dễ gãy, dễ vỡ vụn ra, khi gãy vỡ thường phát ra thành tiếng.*

2 ) *Ám thanh: vang và gọn, nghe vui tai.*

3 ) *Vẻ đẹp về phụ nữ.*

Hiện nhiên định nghĩa của hai cuốn *Từ điển tiếng Việt* còn thiếu.

Huỳnh Tịnh Của *gìòn* là *bộ ráo rẻ, xốp thệti, không cứng.*

Génibrel dịch chữ *gìòn* *dễ gãy, dễ vỡ, nhanh nhẹn, linh động.*

Bài dân ca cải biên *Trấn thủ lưu đồn* có câu :

Mi đẹp, mi *gìòn*

So (cái) bề nhan sắc mi (hãy) còn kém xa.

*Gìòn* vẫn không phải là đẹp. Tóm lại, chữ *gìòn* có nhiều nghĩa...

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

### **Bàm**

Bàm : nói khoé

(lời bàm bố)

(Từ điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Tiếng Việt, dễ mà khó**

Nếu chịu khó quan sát, chúng ta sẽ phát hiện trong những chữ quen thuộc chúng ta thường sử dụng hàng ngày ẩn giấu những quy luật bí ẩn lạ lùng.

Tính chất bí ẩn ấy có thể nói là vô cùng vô tận, đâu tìm kiếm cả đời cũng không hết được.

Như gặp chữ "thun lùn", nó ám chỉ cái gì rất ngắn. Và liên tưởng đến những chữ có vần "un": cụt ngắn, ngắn ngắn, v.v...

Gặp chữ "*dập dềnh*", là nó ám chỉ một cái gì trôi lên trụt xuống do sự liên tưởng đến những chữ có khuôn vần tương tự: bập bênh, gập ghềnh, khắp khênh, tấp tễnh, v.v...

Nói tiếng Việt vừa dễ vừa khó là vì thế.

(Nguyễn Hưng Quốc - e-cadao.com)

### **Bạ**

Bạ : đập vào, bậ vào  
(thấy ma bạ vào vách)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Văn hóa Phùng Nguyên**

Cách đây 4000 năm, tụ cư ở vùng lưu vực sông Hồng và các chi lưu, các *bộ lạc Phùng Nguyên* đã tạo nên những cơ sở vật chất và tinh thần đầu tiên

cho thời kỳ Hùng Vương. Tất cả các chứng cứ khảo cổ học đều nói lên rằng sự phát triển từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn, qua các giai đoạn Đồng Đậu, Gò Mun, trong lưu vực sông Hồng, là liên tục. Điều đó không những chứng minh rằng văn hóa Phùng Nguyên là cội nguồn của văn minh sông Hồng mà còn chứng minh các bộ lạc Phùng Nguyên là cái lõi đầu tiên của dân tộc Việt.

Văn hóa Phùng Nguyên đã tồn tại trong nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước công nguyên.

Điểm đáng chú ý trong đời sống kinh tế của cư dân văn hóa Phùng Nguyên là sự xuất hiện của đồng và thuật luyện kim. Đồng đã có mặt ngay ở giai đoạn sớm nhất của văn hóa này tìm thấy xỉ đồng, chứng tỏ con người đã luyện kim ở ngay đây chưa tìm thấy những đồ đồng nguyên vẹn đồ đồng còn rất hiếm. Người Phùng Nguyên ưa thích họa tiết tạo nên bằng những đường cong. Tất cả đều uyển chuyển, thanh thoát, dứt khoát mà vẫn mềm mại, nhịp nhàng mà không đơn điệu. Sự hài hòa của bố cục hoa văn biểu hiện cả chiều ngang và chiều dọc đồ dựng và có sự phối hợp khéo léo giữa hoa văn và kiểu dáng trên đồ gốm.

(Hà Văn Tấn - Lịch sử Việt Nam)

## **Thiết tha**

Thiết: cắt. Tha: mài. *Chinh phụ ngâm khúc* có câu “Cánh buồm người *thiết tha* lòng”. Nguyên nói về thợ làm rường lấy dao để cắt, lấy đá để mài dũa. Sau dùng để nói bạn bè trau dồi học vấn với nhau hay tình thân giữa hai người.

## **Sùng sỏ**

Trong bài Hàn nho phong vị phú có câu “Túng đường mang quyết chí cùng tư – Phép nước chưa nên gan *sùng sỏ*”.

Sùng sỏ do chữ “đầu giác” với đầu là đầu, giác là sùng. Nghĩa rộng người còn trẻ hãy tranh đầu với đời sống.. Người ta thường dùng “*sùng sỏ*” để chỉ kẻ ngang ngược.

Ta gọi là... “*đầu bò đầu bươu*”.

## **“Hư từ” với... “đi”**

"Hư từ", theo Hồ Ngọc Đức là những: "*Từ không tiêu biểu cho sự vật, hành động hoặc không có đối tượng và chỉ biểu thị những mối quan hệ giữa các thực từ trong câu.*"

Chẳng hạn như từ "đi", thông thường, "đi" trong Việt ngữ là từ vựng chỉ hành động di chuyển từ A tới B, không phân biệt đi bộ, đi xe đạp, đi xe ngựa xe bò, đi xe ôm, đi xe máy, đi xe đồ, đi xe hơi, đi tàu

bè hay đi bằng máy bay. Bất kể sử dụng phương tiện giao thông gì, dân Việt đều nói "đi" tuốt luốt. Ca dao có câu:

*"Đi đâu cho thiếp theo cùng.  
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam."*

"Đi đâu", ở đây, không nêu rõ đích đến của "đi", mà ngụ ý "dù bốn ba chân trời góc bể nào"... "đi" hoá ù lì, không nhúc nhích cục cựa gì hết, mà được dùng theo thể mệnh lệnh cách, dùng để sai khiến, đòi hỏi hoặc yêu cầu.

Cũng chưa thấy gì "quan ngại" lắm! Chuyện đáng ngại chỉ xảy ra, khi "đi" cặp kè với "thôi". Còn gì đau lòng hơn, khi lời đề nghị (hẳn là sỗ sàng) của chàng bị nàng ngẩn gọn phang cho hai chữ: "Thôi đi!" Trong tình huống này, kiểu nói, hay văn hoa bóng bẩy, phong cách diễn đạt của đối tượng nàng giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Nếu giọng nàng ngọt ngào, nũng nịu với một ngắt quãng giữa hai chữ thì chưa sao. Hy vọng còn tràn trề. Chỉ khi nào nàng đổi giọng cau có, thì hy vọng gần như tiêu tủng, liệu tìm lời năn nỉ thì hơn! Và từ "đi" bỗng hoá vô nghĩa, biến dạng thành một thứ gì rất... kỳ cục, người viết không biết phải giải thích sao cho ổn.

(Ngô Nguyên Dũng - “Áo tù” hay “biển tù” trong tiếng Việt?)

### **Lính khổ thời Tây**

- Lính khổ lục: Lính canh ở những tỉnh xép, phủ, huyện.
- Lính khổ xanh: Lính đóng ở đồn, bót.
- Lính khổ đỏ: Lính chiến đấu, được thực dân Pháp ưu đãi hơn lính khổ lục, lính khổ xanh.

(Vũ Ngọc Phan – Hồi ký những năm tháng ấy)

### **Đường cái quan**

Đường thiên lý là tên gọi cũ của Quốc Lộ 1A (QL1A) ngày nay. Thời nhà Nguyễn còn có tên là “đường cái quan”, chạy dài từ Lạng Sơn từ cây số 0 ở Ải Nam Quan (nay gọi là “Hữu Nghị Quan”) đến mũi Cà Mau (thị trấn Năm Căn). Đường thiên lý được thiết lập và xây dựng qua nhiều triều đại.

Đến thời nhà Nguyễn, trên đường thiên lý triều đình cho đặt nhiều nhà trạm (dịch trạm) để chuyển công văn, sắc lệnh của nhà vua đến các tỉnh ở miền Nam hoặc miền Bắc (vua đóng đô ở Huế, được coi là trung tâm của đất nước). Những công văn thường được cuộn tròn đựng trong 1 ống tre nhỏ, có bao giấy và niêm phong, đóng dấu mộc cẩn thận. Ống tre nhỏ này sẽ bỏ trong ống tre lớn hơn, và được bao giấy, niêm phong thêm một lần nữa. Tại mỗi dịch trạm đều có phu trạm và cai đội thi hành việc chuyển công văn. Có vài dịch trạm được cấp ngựa để di chuyển.

(Nguồn: Vương Sinh)

### **Chữ và nghĩa**

Xúi (giục) của người miền Nam không phải là xúi (quấy) của người miền Bắc.

Xui (xẻo) trong Nam không đồng nghĩa với xui (giục) ngoài Bắc.

Xúi (Nam) nghĩa là xui (Bắc) và xui (Nam) nghĩa là xúi (Bắc)!

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

## **Chữ và nghĩa**

Tôi có hai người bạn, một không thích dùng chữ Hán-Việt, một lại rất thích thú và giỏi chữ Hán-Việt. Tôi gọi người không thích là “Anti- Hán-Việt”, còn người kia là “Pro- Hán-Việt”.

Gần đây nhất, tôi dùng chữ “vô song” trong câu “sức mạnh vô song”, thế là người hùng chống (giặc) Hán diệt ngay chữ “vô song” tội nghiệp của tôi để thành “sức mạnh không hai”. Tôi đọc lại, cười muốn té ghế. Vừa phải thôi, “vô song” mà đổi thành “không hai” thì nghe có khác gì “máy bay trực thăng” thành “máy bay lên thẳng”. Nhưng Anti-Hán-Việt cứ cãi, cho rằng “vô” là không, “song” là hai (như “song sinh” là hai đứa bé cùng sinh ra), vậy “vô song” là “không hai” chứ gì nữa. Tôi thuộc loại chữ Việt chưa đầy lá mít, chữ Hán-Việt chưa đủ lá me nhưng nhất định không chấp nhận cái “zero two” này, bởi lẽ, “vô song” đi kèm với chữ “sức mạnh” chỉ có nghĩa bóng là “mạnh ghê lắm” chứ không theo nghĩa đen là “không ai sánh bằng”.

Ngoài ra người ta thường nói “Có một - không hai” để dịch câu “Độc nhất - vô nhị”, nếu như dùng chữ “không hai” cụt ngủn thì thế nào người đọc cũng bảo người viết dốt thành ngữ. Kể ra lý lợm như Anti- Hán-Việt cũng là “có một, không hai”. Thôi, một cũng đủ chết cha người ta.

(Ngũ Phương - Tản mạn chuyện chữ Hán-Việt)

## **Bấm**

Bấm : nhện  
(có bấm ăn sôi, sôi lại hằm)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Manh mỗi chữ Việt cổ**

Bài “Ký một giấc mộng” trong sách *Thánh Tông di thảo* giả định rằng người Văn Lang có chữ viết của mình, chữ “ngồn ngoèo như hình con giun con dế, nay ta không thể đọc được”.

Gần đây có học giả phát hiện ra rằng, hồi cuối thế kỷ XIX, tạp chí *Hàn Lâm* của nước Anh có đăng một bài của Terrien De La Couperie. Trong bài đó tác giả nói Sĩ Nhiếp buộc người Việt Nam phải học chữ Hán và y cấm người Việt Nam dùng chữ tượng thanh của mình (London 1887).

(Trần Văn Giàu - Chữ quốc ngữ La-tinh...)

## **Chữ là nghĩa**

Có lẽ nổi tiếng nhất trong các bà là Bà Điểm. Tương truyền bà Điểm là một chủ quán nước chè vùng Tân Thới Nhứt, Hóc Môn, có 18 thôn vườn trầu, nơi đây

Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định từng hoạt động (khoảng năm 1861).

&&&

Thí dụ: Bà Queo, là khu vực gồm các phường 13, 14 quận Tân Bình. Ai đi trên đường lên Tây Ninh, vọt thẳng biên giới với Cam-pu-chia, có một ngã ba, nếu nhà ở hướng lộ 14 thì queo trái (rẽ) vào.

(Sơ lược nguồn gốc một số địa danh miền Nam - Hồ Đình Vũ)

Bốn là Ông Tạ. Là chợ mang tên một thầy thuốc nam nổi tiếng Trần Văn Bỉ (còn gọi là Tạ Thủ). Chợ Ông Tạ còn là vùng đất thuộc các phường 3, 4, 5, 7 của quận Tân Bình. Nói thêm: Dân ghiền thịt chó nghe đến chợ Ông Tạ là gọi ngay đến các hàng thịt chó treo lủng lẳng cả chục con thui vàng rực, coi bắt mắt lắm.

(Sơ lược nguồn gốc một số địa danh miền Nam - Hồ Đình Vũ)

### **Bảy chữ, tám nghề**

Tuy sách vở không kê khai rõ ràng nhưng có thể nói rằng nước ta vốn có nhiều nghề. Nghề hạ tiện là nghề gì? " Đó là những nghề làm mất nhân phẩm con người như " bé đi câu, lớn đi hầu, già đi làm

khách nợ ", làm nho lại tại các công đường, làm mõ, xướng ca..." (Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam*).

Sau nghề đặc biệt của các ông là nghề cũng không kém đặc biệt của các chị em. Nghề " bán tròn nuôi miệng ", màu mè gọi là nghề mại dâm. Theo truyền thuyết thì mại dâm là nghề xưa nhất của loài người. Từ ngày con người có mặt trên trái đất, tại miền Đông Á, các thế hệ đàn anh đàn chị không ngừng đúc kết kinh nghiệm truyền lại cho đàn em.

Này, con thuộc lấy làm lòng

Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề...

(*Kiều*).

" Bảy chữ, tám nghề " là một bộ kinh, có thể đã được soạn trước cả Ngũ kinh của Nho giáo. " Bảy chữ " là bảy mẹo quyền rũ khách làng chơi, gồm có : khắp (khóc), tiền (cắt tóc), thích (xâm tên), thiêu (đốt hương thè), giá (hẹn hò), tẩu (đi trốn), tử (đọa chết). "

"Tám nghề" tám cách giải đúng chỗ ngựa khách hàng, gồm có:

Kích cô thôi hoa (dùng cho khách nhỏ con), kim liên song toả (khách to béo), đại xiển kì cổ (khách nóng tính), mạn đả khinh khao (khách chậm chạp), khăn thuyên tam trật (khách mới vỡ lòng), tả tri hữu tri (khách thạo đời), toả tâm truy hồn (khách si tình), nhiếp thần nhiệm toả (khách lạnh lùng). Không phải là nhà nho thì khó mà thuộc lòng được bộ cảm nang. Cô Kiều được Tú Bà cho thực tập " bảy chữ, tám nghề ".

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

## **Đường cái quan**

Đường thiên lý là tên gọi cũ của Quốc Lộ 1A (QL1A) ngày nay. Thời nhà Nguyễn còn có tên là “đường cái quan”, chạy dài từ Lạng Sơn từ cây số 0 ở Ải Nam Quan (nay gọi là “Hữu Nghị Quan”) đến mũi Cà Mau (thị trấn Năm Căn). Đường thiên lý được thiết lập và xây dựng qua nhiều triều đại. Đường cái quan (hay đường thiên lý) vượt 5 con đèo hiểm trở là đèo Tam Điệp, đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông và đèo Cả.

Đèo Cả nằm giữa tỉnh Phú Yên (Tuy Hòa) và tỉnh Khánh Hòa (Nha Trang), dài 9 km, cao 153 m.

(Nguồn: Vương Sinh)

## **Bạm**

Bạm ; tướng dữ  
(tướng bạm trợn)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Con gái bầy nghề**

Thìa la thìa lầy con gái bầy nghề gồm:  
Ngồi lê, dựa cột, theo trai, ăn quà, trốn việc, hay nằm, đánh cháu.

## Vấn đề phát âm

Một vấn đề khá quan trọng vẫn tồn tại, đó là *vấn đề phát âm*. Từ đầu thế kỷ này (tức thế kỷ 20), một người nước ngoài học tiếng Việt đã có thể nêu lên một nhận xét nửa đùa, nửa thật sau đây:

"Người Bắc thường phạm lỗi về phần "đầu".  
Người Trung về phần "bụng".  
Người Nam về phần "tay chân"

(Đặng Thái Mai - Tiếng Việt, một biểu của sức sống dân tộc)

## Tiếng Việt, dễ mà khó

Biện pháp biến âm đã dẫn đến một hiện tượng khá thú vị trong tiếng Việt: Hiện tượng từ tương tự, tức những từ hao hao gần nhau về cả ngữ âm lẫn ngữ nghĩa.

Chẳng hạn các chữ bớt và ngót; đóp, tộp, hóp và đọp.

Bẹp, xẹp, lép, khẹp, nép và nẹp

Xoăn, xoắn, quăn và quẩn

Tụt, rụt và thụt.

Véo, nhéo, và béo...v.v...

(Nguyễn Hưng Quốc - e-cadao.com)

## **Bầm**

Bầm : nhiều  
(uống hơi say mà ngủ bầm)

(Tự điền tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Phù sinh**

Phù sinh dùng như chữ phù du.

Phù du là giống côn trùng sống ở dưới nước. Hóa thân có cánh, bay lên được và có một cuộc sống ngắn ngủi. Người ta thường ví đời người ngắn hạn như kiếp phù du.

Trong bài *Uống rượu tiêu sầu* của Cao Bá Quát có câu:

“Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy – Cảnh *phù du* trong thấy cũng nực cười”.

## **Bậm**

Bậm : to  
(cái thặng bậm *bậm*)

(Tự điền tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### Theo thứ tự của thời gian

Trên đường về của người thợ săn, có kẻ gặp và hỏi: Anh đi đâu về? Theo tiếng Pháp thì đáp lại rằng: “*Je reviens de la chasse*”, dịch thuật đúng là “Tôi trở về từ sự đi săn”; nhưng theo tiếng ta, không nói như thế đâu, mà nói: “Tôi đi săn về”.

Tiếng ta lấy thứ tự của thời gian làm trọng. Việc đi săn ở trước việc trở về, đi săn xong rồi mới trở về, cho nên nói “Tôi đi săn về”.

(Phan Khôi - Việt ngữ nghiên cứu)

### Tiếng Việt không đơn giản

Hỏi: Thường nghe các cô gái trẻ vn sang mi lấy chồng rùi "*lộn nài bẻ ống*"... là sao bớ bà con... Bà con cô bác ơi cứu bồ giùm đi.

Đáp : Tui bi câu này khoá mở! Hông dám zdô đây mùa bậy khiến cho phòng vắng tanh lạnh ngắt như chùa bà đĩnh. Thế là thử tra tự điển xem sao...

*Lộn* - Đảo ngược vị trí; biến đổi; nhầm lẫn; cãi hay cự lộn...và thấy tự điển on-lai có thêm cái này ---> lộn chồng: Nói phụ nữ bỏ chồng về nhà cha mẹ (cũ).  
*Nài* - Theo trong câu trên thì chắc không phải...nài nỉ, vậy thì còn:

1. Người quản tượng, người chăn voi: nài voi.
  2. Vòng dây buộc giữa ách cây: vắn nài bẻ ách.  
*Bẻ* - Cho đứt, gãy
2. Tự điển on-lai: Bẻ liễu: từ chữ "Chiết liễu", chỉ cảnh tiền biệt - Ngày xưa, khi tiền biệt nhau người ta thường bẻ cành liễu tặng nhau để tỏ lòng lưu luyến.
3. *Ông* - Vật hình trụ và dài, trong rỗng  
*Vắn* - Xoắn theo một chiều cho các sợi bện vào nhau, cho chặt...

(Nguồn ĐatViet.com)

## **Chữ nghĩa thập niên 20**

*Ca* – Ca là một lối văn vần, số chữ trong một câu, số câu trong một bài không nhất định.

Trong câu thường có chữ “hề” chen vào.

Nguyên văn *Chinh phụ ngâm* bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn là làm theo lối *Trường đoản cú ca*.

(Tôn Thất Lương – Xuân mộng)

## **Tiếng Huế, tiếng Chàm I**

Trong tiếng Huế hàng ngày, rất nhiều từ thông dụng, nói tới nói lui ngày này qua ngày khác. Nói mãi, nghe mãi nhưng không dè rằng, mấy tiếng nó do gốc

Chàm mà ra! Cũng chẳng có chi khó hiểu là từ mấy trăm năm giao lưu văn hóa ngôn ngữ Việt - Chàm kể từ khi hai châu Ô-Rí trở thành phần đất Việt Nam.

Thuận Châu-Hóa Châu là vùng đất còn giữ lại đến nay di sản ngôn ngữ người xưa để lại, đặc biệt những từ cổ Việt, tiếng Chàm. Có những chữ người mình nói, ngày xưa, ngày nay đồng bào gốc Chàm cũng nói như người mình. Không chỉ những tiếng thông thường ni mô tê răng rứa, rày ni mai nớ, mà còn vương vứu cũng trên dưới 30-35%. Khá nhiều!

Ví dụ:

1. Bò: đồ dùng bằng tre đan như bò lúa, bò gạo (thúng), mà tiếng Chàm là bô-k (một đống).

2. Chạc: sợi dây. Tiếng Huế xưa, sau 1945 ít còn thông dụng. Ví dụ: buộc chạc, đánh chạc (Chàm: chac).

(Nghệ Tĩnh: ăn chạc có nghĩa là ăn chịu, ăn không trả tiền).

3. Lòì: để lộ ra ngoài có thể nhìn thấy được, xì ra, nhô ra. Ví dụ: lòì đuôi chuột, lòì ruột, lòì rún, lòì chim (Chàm: b-roì).

(Tiếng Nghệ: chạc lòì, dây xâu tiền, loại tiền ngày trước như tiền ăn ba, ăn sáu, ăn mười).

4. Bít: ngăn, lấp lại, chặn lại (Chàm: bít).

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

## **Ban**

Ban : đánh đất cho bằng phẳng - lúc, khi  
(đánh cuộc cho ban - ban *nãy*)

(Tự điền tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ “khôn” trong tiếng Việt**

Ao sâu, nước cả, *khôn* chài cá  
Vườn rộng, rào thưa, khó đuổi gà  
(Nguyễn Khuyến)

Chữ “*khôn*” từ chữ “không” (khẳng định) mà ra nhưng mang tính chất phủ định, miễn cưỡng, âm nhẹ hơn về tâm lý trừu tượng của nhân vật chủ thể. Như “nỗi nhớ khôn nguôi”, “nỗi buồn khôn tả”.

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

## **Dê...**

Bà Hồ Xuân Hương có câu “Dê con buồn sừng húc dậu thưa”.

Tàu có câu “Đê dương húc phiên” nghĩa “đê đực húc giậu”

## Tên Bách Việt

Chúng ta đã biết rằng hơn trăm năm sau Câu Tiễn, nước Việt bị nước Sở diệt. Sở chiếm đất Ngô Việt đến miền Chiết Giang. Từ đó người Việt xuống miền nam, giữ miền bờ biển ở Giang Nam mà thần phục nước Sở. Sử sách gọi chung những nhóm Việt tộc ở Giang Nam và Lĩnh Nam là Bách Việt, không rõ số các nhóm Việt tộc ấy là bao nhiêu.

Từ thời Chu về trước, người Việt tộc ở rải rác khắp trong miền lưu vực sông Dương Tử từ Tứ Xuyên đến biển, trước áp lực của người Hán tộc người Việt tộc phải tràn xuống miền Giang Nam và Lĩnh Nam. Tên Bách Việt được người Hán tộc dùng để chỉ những bộ lạc Việt tộc ấy từ thời Chiến Quốc. *Sử ký* chép rằng đời Chu An vương, Sở Điệu vương sai Ngô Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền nam. Đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt, thì người nước Việt ly tán xuống miền nam, họ đã gặp ở đó những người Việt tộc chiếm ở miền ấy từ xưa.

Trong các thị tộc của nước Việt, có những thị tộc dùng thuyền mà xuống miền Phúc Kiến, Quảng Đông và Bắc bộ, hoặc (đi đường bộ) qua dãy núi Nam Lĩnh mà sang Quảng Đông, Quảng Tây. Ở miền nam, các tù trưởng gặp được những người Việt tộc cũ. Một số tù trưởng tập hợp người mới và người cũ thành từng bộ lạc tự xưng vương. Một số bộ lạc ở lại miền Chiết Giang hẳn là phải thần phục

nước Sở, song những bộ lạc ở xa tại miền Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc bộ thì hẳn là không có quan hệ với nước Sở. Mặc dầu từ đầu thế kỷ thứ IV nước Sở đã sai Ngô Khởi đi bình Bách Việt, phạm vi thống trị của Sở chỉ đến phía nam các đất Hồ Nam và Giang Tây mà thôi.

Chúng ta biết rằng các nước Việt tộc ở lưu vực sông Dương Tử là Sở, Ngô, Việt đã dần dần đồng hóa theo văn hóa Hán tộc. Ở phía Tứ Xuyên thì sau khi nước Tần chinh phục được nước Thục và nước Ba, người Việt tộc ở miền ấy cũng bị hấp thu vào văn hóa Trung Nguyên. Đến thời Chiến Quốc thì chỉ đất Bách Việt còn ở ngoài phạm vi ảnh hưởng của Hán tộc.

(Đào Duy Anh - Lịch sử cổ đại Việt Nam)

### **Lính khố thời Tây**

- Lính khố lục : Lính canh ở những tỉnh xép, phủ, huyện.
- Lính khố xanh : Lính đóng ở đồn, bót.
- Lính khố đỏ : Lính chiến đấu, được thực dân Pháp ưu đãi hơn lính khố lục, lính khố xanh.

(Vũ Ngọc Phan – Hồi ký những năm tháng ấy)

## Tía

Trong ngôn ngữ Trung-hoa, có tiếng *Tía* của Quan thoại, mà *Tía* là *Đệ* tức em trai. Thổ ngữ Triều châu có tiếng *Tía* tức đại danh từ *Pá* đó, nhưng danh từ *cha* của ta là danh từ chớ không phải đại danh từ, vả lại *Tía* cũng khó lòng biến thành *Cha*, và người Triều-châu chỉ leo heo có mấy huyện ở bên Tàu thì nếu phải vay mượn, ta không vay mượn của đám thiểu số ấy đâu. Năm 1658, có nhóm lưu vong nhà Minh sang Nam-kỳ, gồm rất đông Triều-châu, nên người miền Nam quả có mượn đại danh từ *Tía* của Triều-châu thật đó, khi con xưng hô với cha, nhưng toàn quốc thì không hề có vay mượn ngôn ngữ của nhóm ấy.

*Pà, Pá, Ba, Bó, Tía* gì cũng để dùng xưng hô, thí dụ: "*Ba ơi, cho con đi chơi*" hoặc: "*Tía ơi, con đói bụng*" chớ không ai lại nói: "*Gia đình gồm ông, bà, ba, mẹ, và các con.*"

Đại danh từ *Bó* đã hơi được biến thành danh từ thật đó, người ta nói: "*Bố anh Nam rất già.*" Nhưng chưa biến hẳn, chẳng hạn không thể nói: "*Chém bố cái kiếp ba đào*" hay có thể nói, nhưng chỉ nói đùa, hoặc nói một cách thân mật mà thôi.

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

## **Bàn đọc**

Bàn đọc : bàn thờ

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Giai thoại**

Giai thoại là những chuyện đẹp.

Giai là đẹp, như trong hai chữ giai nhân, giai phẩm.

(Giai thoại và sự thật – Viên Linh)

## **Tiếng Huế, tiếng Chàm II**

Tác giả xin ghi lại liên hệ tiếng Huế - tiếng Chàm. Nhớ chỉ ghi nầy, từ những ngày xa xưa hồi gió (nhỏ) còn ở Huế. Thời đó bà con mình có khi giận Huế tại răng mà ác tăng ác tợ, ác nhân ác nghiệt như ri! Buồn sự đời nhiều nỗi đa đoan, buồn Huế rồi băng hăng bó hớ, gọi Huế là nơi ô châu ác địa!

Những câu ca dao tục ngữ văng vẳng bên tai, nhiều câu vọng lại tiếng Huế, tiếng Chàm, một thời Ô Châu linh địa ôn mẹ mình để lại ngoài nó:

Chim xa rừng thương cây nhớ *cội*

Người xa người tội lăm người ơi!

*Cội* gốc tiếng Chàm là cái chắc! Mình đọc *cội*, đồng bào gốc Chăm nói “a-kôi” có nghĩa là nguồn *cội*, gốc rễ.

Hỏi anh có chỗ *mô* chưa

Hay còn như ngọn đèn... treo trước gió, đu đưa rứa hoài.

Chỗ *mô* chưa! Vẫn còn đây, vẫn chưa chợ thấy chỗ *mô* ngó được! Chợ với chỗ, đi *mô* rứa, không răng *mô*! Người Lào, người Thái nói “*mô* tê” như đồng bào gốc Chăm như bà con mình từ miệt ngoài vô miệt trong, xứ Thuận-xứ Quảng.

Tay *bung* rô khế qua cầu

Hỏi thăm *o* nớ bán trâu chợ *mô*.

*Bung* (Chàm: bung) như bung cơm, bung nước, tay bung miệng cười. Mang rô, bung rô có rất nhiều đồng nghĩa, kể cho hết sợ e *o* bán trâu chờ lâu *o* buồn, *o* về mét mạ, mạ la (Chàm: mla-h) chết!

*O* (Chàm: o) trong câu ca dao chỉ chung phái yếu còn cắp sách đi học cho đến khi có gia thất hay không, vẫn còn *o*! *O*, động từ, nghĩa khác là *o* mèò là tìm cách quen biết, tán tỉnh bạn gái...

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

## Đất lề quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn cua để tránh sinh ngang.

(hoặc đi hay bò ngang như cua).

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## Dạ quang bôi

Câu của bài thơ Đường “Lương Chân Từ” là: *Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi*. Dịch giả ta đều dịch dạ quang bôi ra là “chén ngọc” kể cả ông Ngô Tất Tố, cũng dịch là:

*Rượu bồ, chén ngọc sáng choang.*

Tôi hơi ngạc nhiên, vì hồi còn là học trò trung học, tôi có học về địa chất, và không thấy ở đâu có nói đến loại ngọc nào mà dạ quang (sáng ban đêm) hết. Tôi đọc những gì mà người Tàu viết về các thứ ngọc. Nhưng chẳng thấy ngọc “sáng ban đêm” ở đâu cả.

Đến khi tôi học tới Kinh Thi, thì tôi thấy có thơ cổ nói về loại chén rượu chế tạo bằng sừng con tê ngưu. Sách chưa nghĩ rằng hồi cổ thời, người Tàu khoét sừng con tê ngưu để làm chén uống rượu. Sự thật là đây. Sừng con tê ngưu chứa đầy đầy chất lân. Và chính loại chén đó mới sáng ban đêm bởi chất

lân, ở trong bóng tối sáng lên trước mắt ta. Dược khoa Tàu đã giới từ thời cổ, và họ đã dùng chất lân để trị vài thứ bệnh, mà một là bệnh liệt dương. Ngày nay y học thái Tây cũng thường trị bệnh liệt dương bằng chất lân. Thế nên Tàu xưa mới dùng chén bằng sừng tê ngưu, mong chất lân của sừng tê thấm vào rượu, để họ uống mỗi hôm hầu được tráng dương. Chuyện chén rượu bằng sừng tê không phải là huyền thoại đâu.

Nhà chơi đồ cổ Vương Hồng Sển có cho tôi xem một cái chén như thế, nhưng bằng sứ chứ không phải là bằng sừng con tê ngưu. Đây là sứ trắng tinh không có vẽ hình màu, được gọi là sứ Bạch Định, chế tạo tại tỉnh Phúc Kiến dưới triều nhà Minh, nhại giống hệt sừng của con tê ngưu. Dĩ nhiên là chén này đặt lên bàn không được vì sừng tê nhọn, người dùng chén phải cho chén một cái đế bằng gỗ nó mới đứng được.

Thế thì cái chén “sáng ban đêm” ấy không hề là “chén ngọc” bao giờ cả, mà là chén bằng sừng. Chữ Tàu rắc rối quá sức, họ viết một đằng mà hiểu một ngã, thì ta tự nhiên phải điên đầu về chữ nghĩa của họ, không có gì phải ngạc nhiên.

(Học lại chữ Tàu – Bình Nguyên Lộc)

## Bao nả

Bao nả: nhiều  
(làm cho lăm được bao nả?)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Viết và nói tiếng Việt

Giáo sư Cao Xuân Hạo là nhà ngữ học ở Hà Nội đã viết nhiều bài về tình trạng “viết và nói tiếng Việt”. Tiếng Việt và tiếng "Hán-Việt" bị sử dụng sai nghĩa, sai ngữ pháp như: *Răn đe hay ngăn đe?*

Về điểm này, cần phải giải thích một chút về từ nguyên: cặp từ mới chỉ xuất hiện vào giữa thập kỷ 1960 khi Mỹ đẩy mạnh cuộc chiến không quân tại miền Bắc. Giới quân sự Mỹ gọi hành động này là deterrence response, tức là đánh phủ đầu để cảnh cáo.

Cánh biên dịch chúng tôi bàn với nhau, tham khảo cả ý kiến của Giáo sư Đặng Chân Liêu, một chuyên gia hàng đầu về tiếng Anh, và cuối cùng thống nhất dịch là phản ứng *ngăn đe* (hàm ý vừa ngăn chặn vừa đe dọa).

Vậy là từ *ngăn đe* có trước, rồi sau đó người ta đọc chệch thành *răn đe* và viết rập theo như thế luôn.

Đời sống ngôn ngữ có những phát triển thật bất ngờ: Về sau, bất cứ khi nào tôi viết ngắn đê, người ta đều sửa thành “răn đê”! Tôi tò mò giờ *Đại từ điển tiếng Việt* của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam ra tra:

Hỡi ôi, trong đó chỉ có từ mục *răn đê* mà không có *ngắn đê*!

### **Dạy văn, mỗ lợn**

Viết văn chẳng khó gì, na ná như mỗ lợn, thao tác chính là lọc phần thịt, để trơ ra phần cốt - cái nội dung xã hội của tác phẩm.

(Nguồn: Phạm Duy Nghĩa)

### **Chữ nghĩa làng văn III**

Cầm thử bất cứ một cuốn đặc san nào đó xuất bản ở hải ngoại mà xem. Khởi cần coi kỹ, chỉ cần đọc tựa của mấy bài viết không thôi là cũng đủ thấy ngậm ngùi, xót dạ và buồn rầu quá cỡ:

Quê xưa - chôn cũ, thầy xưa - trường cũ, chiến trường xưa - đồng đội cũ, người xưa - tình cũ, giòng sông xưa - con đò cũ, xóm làng xưa - bè bạn cũ...

Và đó mới chỉ là những nỗi buồn hạng nhẹ, chỉ tầm tầm cỡ thường dân - những kẻ mà tâm sự có thể giải bày trong những bài thơ nhỏ, hoặc vài ba trang tùy

bút. Những nhân vật quan trọng thì họ viết nguyên cả một cuốn hồi ký đảng hoàng.

Cuốn nào cũng đều mang nặng cả "trời tâm sự". Đôi khi, tâm sự của người này lại đụng chạm đến tâm sự của người kia - nên sinh ra tùm lum xung đột, hiềm khích, oán thù, tranh chấp ...rất ồn ào và (thường khi) rất không cần thiết!

Đó là chưa kể đến những bài khảo cứu công phu về "chuyện xưa tích cũ" cùng với những giòng thơ văn hoài cổ...đầy nhóc trong sách báo xuất bản ở hải ngoại. Một đám người thua cuộc, nhà tan cửa nát, hót ha hót hải bỏ của chạy lấy người - thoát thân, rồi nằm buồn rầu thoi thóp ở một góc trời xa lạ - và cứ ngoái trông về cố lý mà thương nhớ mãi bên nước xưa, cây cầu cũ, hay cứ tiếc nuối hoài những ngày tháng an bình (hoặc vàng son) đã mất thì (tưởng) cũng là chuyện bình thường thôi chứ? Có gì lạ đâu mà kiếm chuyện (cà khịa) nầy giờ vậy, cha nội?

Ý Trời, đừng nói vậy chứ! Như vậy là gieo tiếng ác và mang tội chết (mẹ) à nha. Tui thiệt tình không (bao giờ) dám kiếm chuyện đâm hơi hay châm chọc gì ai. Nói tình ngay, chả qua vì sợ dĩ vãng của chúng ta quá nặng nề khiến mọi người hoá lê mê (khi xoay trở với hiện tại) và ái ngại khi nghĩ đến tương lai nên tôi thấy có hơi kỳ (và "bàn ra") chút đỉnh - vậy thôi.

(Tưởng Năng Tiến - Mùa xuân (chợt) nhớ chuyện mai sau)

## Bậu

Bậu: nhân xưng ngôi thứ hai, anh chị em bạn bè (chị dâu em bậu đầu rồi nghề - bậu bạn cùng nhau nghĩa chớ vong – mấy đũa ngư tiều bậu bạn thân) (Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Cù mộc, cày hòe

Truyện Kiều có câu “Thừa gia chẳng nét nàng Vân - Một cây *cù mộc*, một sân *quế hòe*”.

- Cù mộc thì là cây si, thuộc loại cây to, tàn rậm, lá nhỏ, nhánh có nhiều rễ mọc lòng thòng xuống tới đất.

- Cây hòe tàn rậm to, ngọn tròn vỏ đen nâu sần sùi. Lá nhỏ như lá me, mọc đối nhau, trái cũng giống như trái me nhưng nhỏ và đẹp. Hoa vàng tươi nhỏ cỡ 1 cm, nở vào tháng tám dày đặc trên cành, mùi thơm nồng đượm ngọt ngào.

(Võ Kỳ Điền - Thảo mộc trong cổ văn Việt Nam)

## Đất lè quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn thịt thỏ để tránh đứa trẻ bị sứt môi.

(Vì con thỏ trông như môi sứt)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## Bạt

Bạt: lau, chùi  
(bèn bạt nước mắt)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Tiếng Huế, tiếng Chàm IV

Liên hệ Chàm-Việt, mình nói ni mô tê, người Chàm cũng mô tê rứa ni! Vì hai ngôn ngữ này cận kề nhau, có thể nói rằng cả hai cùng chung huyết thống ngôn ngữ (genetics).

Nói rộng hơn, có thể cả hai cùng là ngôn ngữ nguyên sinh (proto-languages) trong ngữ hệ Austro-Asiatic. Và nếu như vậy, tiếng Việt hay tiếng Chàm, tiếng nào là ngôn ngữ mẹ (mother language), tiếng nào ngôn ngữ con (daughter language) đây?

Những tiếng hai xứ Thuận-Quảng ngày trước nói sao thì người Chàm cũng phát âm tương tự hay gần gần như rứa.

Nam Ô nõ om

Cả Phô nõ nôi.

Om: nôi nhỏ bằng đất nung để nấu ăn. Người Thuận, Quảng và Chàm đều là gọi om.

Trai Cù Đê, gái Thanh Hà

Chồng cái đó, vợ cái hom.

Đó (Chàm: k-no-k, kr-o), vật dụng làm bằng tre để bắt cá. Hom, cũng tiếng Chàm luôn (hom) nhưng nghĩa khác; ồm yếu hom hem. Hom trong câu ca dao, một bộ phận của đó. Đó cần hom. Hom không có đó cũng như không!

Ngày xưa trong xóm, trẻ con thường hát bài cái đó, thuộc lâu cả bài mà chẳng hiểu chi câu ca dao xứ Quảng, bây chừ đọc lại mới thấm nghĩa, than ôi quá muộn vì không còn nhớ hết bài:

Trời mưa trời gió, vác đó ra đơm (đơm, bắt cá)

Chạy vô ăn cơm, chạy ra bắt đó

Kể từ ngày đó, đó bỏ đó đi

...

Bạn đọc ai còn nhớ, bài hát con nít có đầu có đuôi:

Trăng lên lu lú đầu non

Số em là số sớm con muộn chồng.

Câu ca dao đọc tới đọc lui, đúng là cái dí dỏm của người xứ Quảng! Lú (Chàm: chj-lu, k-lu): bóc lên, lú lên. Lú, tiếng Việt, cũng gần gần đồng nghĩa: nhô lên, mọc lên, lồi lên. Lú, đồng âm khác nghĩa: trí nhớ kém, mau quên (Chàm: lu-k). Tiếng Việt nhiều lú lăm: lú lẩn, lú ruột lú gan, ăn cháo lú, cha lú có chú khôn.

(Nguyên Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

## Chém

Ta học qua về động từ *Chém*. Quan thoại nói *Chàl*, Quảng-đông nói *Chàm*, tiếng Hán Việt là *Tràm*. Vậy động từ *Chém*, chắc chắn là ta mượn của Tàu vì bốn giọng giống nhau quá.

Ta không có Dao hay sao?

Xem qua kho vũ khí của ta khai quật được ở Đông Sơn thì quả ta không có món gì để mà *chém* hết, mà chỉ có những vũ khí để đâm mà thôi: lưỡi lao bằng đồng để phóng, lưỡi đoản kiếm, lưỡi rìu. Nhưng nhà bác học V. Gouloubew nói rằng lưỡi rìu ấy để ném chứ không phải để chặt (*arme de jet*).

Ta không có vũ khí, không có dụng cụ để chém thì dĩ nhiên ta không có động từ *chém*, phải mượn của tiếng Tàu. Có một lưỡi kiếm bén ở hai bên, mà đó là lưỡi kiếm của nhà Hán. Người chết trong những cái mồ chứa đựng vũ khí ở Đông Sơn là quý tộc Lạc Việt vì người ấy có tư trang bằng ngọc. Chỉ có quý tộc là có *chém*, nhờ lưỡi kiếm vay mượn ấy, còn đại đa số dân chúng thì không mà ngôn ngữ thì lại từ dân chúng mà ra.

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

## Ben

Ben : đi theo

(ai thông thả trâu nào ben cho kịp)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Từ điển văn học bộ mới

Vừa được phát hành đầu năm 2005, là tái bản của Từ Điển cùng tên, ra đời trước đây hai mươi năm và có nhiều thay đổi cái nhìn mới, tư duy mới, và cái mới nghiêm túc. Một ví dụ đánh dấu cởi mở, là đề mục Vũ Hoàng Chương. Bộ Mới đã xóa bỏ câu này:

*"Tập thơ Hoa Đăng... phụ họa với bộ máy tâm lý chiến của Mỹ Ngụy. Từ chỗ sa đọa trong sinh hoạt, suy đồi trong nghệ thuật, Vũ Hoàng Chương rốt cuộc đã sa đọa cả trong chính trị", cũng tập thơ ấy, ngày nay được cũng người viết ấy xem như là "những bài bốc đồng, thiếu chín chắn về mặt chính trị của một người thực chất chỉ biết say, mộng và tràn ngập một trời sâu" và soạn giả còn viết nhiều đoạn đề cao Vũ Hoàng Chương "tài hoa, sang trọng... đã diễn tả thật thấm thía, nhưc nhối tình cảnh và tâm trạng bơ vơ, lạc loài của những cái tôi không tìm thấy chỗ đứng và hướng đi..."*

Soạn giả (Vũ Hạnh) lại tìm được và trích một đoạn thơ dài ca ngợi cách mạng Tháng Tám, chói lói sao

vàng hoa vĩ đại...Vũ Hoàng Chương thừa hưởng được một trang dài ngang phần với... Vũ Hạnh trấn ngay bên cạnh. Để đáp lại thịnh tình, tôi xin mách :  
Vũ Hoàng Chương không sinh năm 1916 như đã ghi theo lý lịch, mà sinh nhằm ngày 1 tháng tư năm Ất Mão, tức là 15 tháng 5 năm 1915. Năm 1969 ông có làm bài thơ đùa, mừng mình lên 55 tuổi (ta), vượt Không Minh một niên !

Nhân nhắc đến Vũ Hạnh, xin mạn phép nhận xét: soạn giả danh mục này quá ư chăm chút cho thành tích cách mạng của đương sự, nên không còn mấy quan tâm đến sự nghiệp văn học, không biết gì đến những tác phẩm có lẽ là khá nhất của Vũ Hạnh, là các tập truyện Chất Ngọc, Mùa Xuân trên đỉnh Non Cao, và Bút Máu.

(Đặng Tiến – [Chimviet.free.fr](http://Chimviet.free.fr))

### **Chữ nghĩa làng văn IV**

Văn chương là nghệ thuật ngôn ngữ. Căn bản nhất của ngôn ngữ là từ vựng. Nhà văn nào cũng cần có vốn từ vựng dồi dào và cần có khả năng chọn được những từ ngữ thích hợp, chính xác và độc đáo nhất để diễn tả những gì mình muốn nói. Chuyện đó hầu như ai cũng biết. Dù không phải ai cũng có thể làm được.

Nếu chữ là yếu tố căn bản của ngôn ngữ thì câu mới là yếu tố căn bản của văn chương. Chữ, trong văn

chương, bao giờ cũng nằm trong một ngữ cảnh nhất định. Bởi vậy, không có chữ hay hay chữ dở, chữ thanh hay chữ tục, chữ cũ, chữ mới: Chỉ có những chữ dùng đắc thể hay không mà thôi: Chữ sẽ không còn là những cái xác nằm bẹp dí trên trang sách, như chúng vốn nằm trong các cuốn từ điển, mà chúng trở thành những sinh vật biết ngộ nguậy hay biết nhảy múa, và người đọc nếu không ngạc nhiên một cách thích thú thì ít nhất cũng chú ý, từ đó, ghi nhớ.

Tài năng chính của một nhà văn, có thể nói, ở khả năng kiến tạo câu văn. Người lười chỉ viết được những câu văn tuy đúng ngữ pháp nhưng câu nào cũng giống câu nào, tất cả đều đầy đặn và bằng phẳng, hàng nói hàng suông đuột, cứ trôi tuột qua mắt người đọc, không để lại một ấn tượng gì cả. Người chịu khó, ngược lại, không ngừng thay đổi cấu trúc câu để mỗi câu có một cái dáng và một cái thể riêng; hoặc nếu không, cũng có một cái vẻ riêng, tuy nằm cạnh nhưng lại không lẫn với những câu khác, khiến người đọc, dù không có tâm, vẫn phải chú ý.

Nhưng một bài văn hay không phải chỉ hay ở câu. Hay, phải hay toàn bài. Bài hay có thể cứu được những câu dở, nhưng câu hay lại không cứu nổi bài dở. Bởi vậy cách tạo câu, quan trọng bằng cách lập ý, tức cấu trúc chung của cả bài. Lập ý giống như bày trận. Mỗi câu, mỗi ý và mỗi chi tiết được phải được sắp xếp làm sao để chúng có thể hỗ trợ cho

nhau, cuối cùng, để lại một ấn tượng thật sâu trong lòng người đọc.

Trận đánh kết thúc ở câu/đoạn/ý cuối cùng. Theo tôi, người không biết kết thúc một bài văn cũng giống như một người chơi cờ mà không biết cách chiếu tướng.

(Nguyễn Hưng Quốc – Kinh nghiệm viết văn...)

### **Đất lề quê thói**

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn đồ cúng trong đám tang.

(để tránh cho đứa bé bị sài đẹn)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Liên kiều**

Chữ *liên* tên gọi cây thuốc *liên kiều* viết với bộ *sước* nghĩa là “nối liền”, còn chữ *liên* để chỉ cây sen cũng là chữ *liên* đó nhưng thêm bộ *thảo* ở trên mà giới học chữ Hán gọi là *thảo đầu*. Chữ *kiều* là chữ tên cô Kiều của Nguyễn Du, viết với bộ *vũ* chữ *kiều* nghĩa là xinh, đẹp trong *yêu kiều*, *kiều nữ* thì viết với bộ *nữ*.

Tên gọi các cây thuốc vị thuốc trong Trung Y

thường được đặt theo một số tiêu chuẩn như dựa vào tính chất (*phòng phong*), khí vị (*cam thảo*), màu sắc (*tử thảo*), cách sống (*bán hạ*), bộ phận (*quế chi*) v.v... và nhất là hình thái. *Câu đằng* là một thứ dây leo có gai cong giống như lưỡi câu (*câu* = lưỡi câu, *đằng* = dây leo). *Cẩu tích* là vị thuốc trông giống lưng con chó (*cẩu* = chó, *tích* = cột xương sống). *Ngưu tất* là vị thuốc có đốt phình ra giống đầu gói con trâu (*ngưu* = trâu, *tất* = đầu gói). *Ô đầu* là vị thuốc trông giống đầu con quạ (*ô* = quạ, *đầu* = đầu).

Như vậy, *liên kiều* có thể được định danh vì các cánh hoa mọc liền nhau, chi chít.

Các sách dược liệu học chữ Hán và chữ Nhật đều viết *liên kiều* với *liên* không có *thảo đầu*.

(Mai không phải là mai, liên không hẳn là sen – Trần Văn Tích)

### Tiếng Việt vừa dễ vừa khó

Hỏi: Ách là chi vậy?

Đáp:

1/ Đoạn gỗ cong mắc lên cổ trâu bò để buộc dây kéo xe, cày, bừa: quàng ách vào cổ trâu.

2/ Gông cùm, xiềng xích: ách áp bức ách đô hộ phá ách kìm kẹp.

3/ Tai họa phải gánh chịu: ách giữa đàng quàng vào cổ.

4/ Ngăn, chặn lại, làm cho phải ngừng, dừng lại: ách xe giữa đường để hỏi giấy tờ.

5/ Bị đầy ứ gây khó chịu: no anh ách.

(Nguồn ĐatViet.com)

### **Vật lộn với chữ nghĩa**

Bài viết nhằm làm sáng tỏ nguyên nghĩa (sens étymologique) của chữ "*mặc khải*" được dịch từ chữ Hy-lạp "ποκάλυψις", được đọc là: "apocalypsis"..Nhiều tiếng như La-tinh, Anh, Pháp, Đức, Tây-ban-nha, Ý... cũng có các chữ tương tự: "apocalypsis, apocalyse, Apokalyse, apocalipsis, apocalisse ...". Do ý nghĩa này, chữ "revelatio, revelation, révélation, revelation, revelacióna, rivelazione" là những danh từ của động từ gốc La-tinh "revelare" có nghĩa đen (nghĩa thật: sens propre) là "lấy, cất cái màn che đi"! Cho nên, bài viết ủng hộ "dụng ý tốt" (bonne intention) của rất nhiều học giả thần học bởi vì chữ "mặc khải: révélation " lấy từ nguồn là kinh thánh !

### **Phật**

Chữ Phật gồm có một bên chữ “nhân” là người, một bên chữ “*phát*” là *chẳng*.

Như vậy Phật là người *chẳng* nghĩ đến thế tục (thoát tục).

Trong *Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh có câu: “Suy chữ nợ cho chơn – Chữ Phật là *phát* trí nhân sự”.

*Phát* còn có nghĩa là phủi bụi. Tàu lấy “đuôi ngựa” làm vật để phủi bụi và kêu là “mã vĩ”.

Ta dùng lông gà nên gọi là “*chổi lông gà*”. Hay “*cái phát trần*”.

### **Văn ta, văn Tàu**

Ta có thể chia các thể văn của ta ra làm hai loại: một là những thể văn mượn của Tàu, hai là những thể văn riêng của ta. Những thể văn mượn của Tàu có thể chia làm hai hạng, Văn vắn là văn có vần. Biền vắn là văn không có vần mà có đối.

Những thể văn riêng của ta là: lục bát, song thất, nói lối đều thuộc về loại văn vắn cả. Còn các lối văn xuôi của Tàu (như tự, bạt, truyện, ký, bi, luận) thì các cụ hồi xưa ít viết bằng quốc âm. Một điều khiến ta phân biệt được thể văn nào là mượn của Tàu và thể văn nào là riêng của ta là cách gieo vần. Những thể văn vắn của Tàu thì bao giờ vần gieo cũng ở cuối câu. Những thể văn của ta thì vần vừa gieo ở cuối câu vừa gieo ở lưng chừng câu.

(Dương Quảng Hàm - Việt Nam văn học sử yếu)

## **Bét**

Bét : hết cỡ  
(mở cửa bét)  
(nát bét – bét con mắt đòi ăn)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ và nghĩa**

*Bạt* chữ Hán có hai nghĩa: rút lên, *nhảy qua*.

Cũng có nghĩa là *đoạn viết sau một cuốn sách*.

## **Giá áo túi com**

Thời Ngũ Đại, có một người tên là Mã Ân, tiến ngôi vua Mã Ân nguyên trước chỉ là một vị quan võ nhỏ. Nhưng Mã Ân thật sự lại chỉ là một kẻ tầm thường, bất tài, chuyên lo hưởng thụ, người đương thời gọi Mã Ân là "Tử nang phạn đại", ý nói rằng Mã Ân chỉ là cái túi để chứa rượu, đựng com mà thôi.

Về sau, người đời biến "Tử nang phạn đại" thành thành ngữ "giá áo túi com".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## Bệt

Bệt : mở ra  
(ngôi *chẹt* bệt, ngôi *chẻ* hẻ)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Tuổi hạc

Bạn có bao giờ ngắm kỹ một con hạc trắng chưa? Nó trông thật mảnh mai, chân dài, người mỏng, trong một bộ lông trắng muốt. Trông nó thanh cao như một người luống tuổi mà vẫn giữ được phong cách ung dung... Con hạc được coi là một con vật sống lâu cho nên người ta gọi tuổi của các cụ là...tuổi hạc.

## Chữ nghĩa trong sử thi

Với danh xưng "Lê Đại Hành". Các nhà sử học cứ đinh ninh cho rằng đó là đế hiệu của vua. Một đời vua có hai tên "hiệu", đó là niên hiệu và miếu hiệu.

Niên hiệu do tự vua ban ra khi lên ngôi, dùng trong chiếu chỉ, văn biểu, công văn.

Miếu hiệu là khi nào vua mất, xác còn quản trước khi đưa vào lăng thì được gọi là "*đại hành*". Nghĩa là chuyến đi lớn sang bên kia thế giới. Sau khi đưa vào lăng yên ổn, vua kế vị và quần thần đặt miếu

hiệu cho vua, như Thái Tổ, Thánh Tông, Nhân Tông.

(Tên thụy là của dân thường. Còn được gọi là tên Bụt do thân nhân gọi sau khi chết để con cháu thờ cúng về sau).

### **Việt khác Tàu thế nào**

Người Tàu trung với vua, người Việt yêu nước. Tàu ăn nhiều thịt, bánh bao, Việt chủ yếu ăn cơm, rau.

Truyền thống dân gian Tàu bát quái, Việt âm dương - ngũ hành.

Tín ngưỡng Tàu thiên về nam thần, Việt thiên hẳn về nữ thần.

Truyền thống Tàu luôn coi trọng đàn ông, Việt coi trọng đàn bà.

(Trần Ngọc Thêm - Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam)

### **Âm vần Việt và Hán Việt**

Vì hệ thống âm của tiếng Trung Quốc vốn nghèo hơn hệ thống âm của tiếng Việt Nam. Chúng ta hãy đối chiếu hệ thống âm vần của tiếng Việt Nam với hệ thống âm vần của tiếng Hán Việt.

Về âm thì trong 22 phụ âm của tự mẫu tiếng Việt, có

âm *r* và âm *g* là không có trong hệ thống âm của tiếng Hán Việt.

Về vần thì trong số 150 vần của tiếng Việt, chỉ có 75 vần có trong tiếng Hán Việt thôi. Trong số ấy các vần *o*, *oe*, *ăn*, *im* lại là những vần rất hiếm trong tiếng Hán Việt.

(Đào Duy Anh - Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến)

### Đất lề quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiêng ăn cỗ cưới.

(để tránh cho đứa bé... vô duyên)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### Tiếng Huế, tiếng Chàm III

Cây đa bên cũ còn *lư*

Con đò đã khác năm xưa tê rồi

*Lư*: còn. *Lư* mây, còn lại mây! *Lư* (Chàm: pb-lư).

Không những người Chàm, người Nùng, người Lào, người Thái đều có chung từ *lư*. *Lư* chưa phải là tiếng Huế đặc biệt, vì ngoài Huế ra, còn *lư* mây tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình. Động từ *lư*, làm nhớ

tới tỉnh từ bura (Chàm, bura) có nghĩa là nhiều, đầy đủ, dư thừa.

Ăn bura chưa ? Ăn no, ăn đủ chưa ?

Chưa bura, chưa no, chưa đủ!

Lua, tiếng Nghệ đặc biệt với câu: Lua răng mây trong bầu! Chịu khó đọc theo giọng Nghệ nặng-nặng một chút, sẽ rõ nghĩa ngay: còn lại mấy trong túi (áo)!

Đôi ta *thương chắc* mần ri

Mẹ cha mần rứa, eng thì mần rặng.

*Thương chắc*: thương nhau. Chữ chắc ni chưa chắc là tiếng Chăm. Người Champa có một từ chắc khác (chak) với nghĩa chắc chắn: ăn chắc bụng (no bụng), chuyển ni ăn chắc, nắm chắc!

Chắc: Huế-miền Trung, một mình gọi là một chắc; hai mình cũng một chắc như ví dụ: đánh chắc, cãi chắc (nhau).

Quê tôi hàng năm, tháng giêng làng tổ chức vật. Hai người náu nhau, ôm nhau vật, người làng tôi gọi là vật chắc, sau này mới biết thêm, thì ra đồng bào Nghệ An ngoài nó cũng vật chắc luôn!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

### **Xất bắt xang bang**

“Xất bắt xang bang” có nghĩa “mất nước (nên phải) sang xứ người (sinh sống)”. Bắt nguồn từ tiếng Hán “thất quốc tha bang”.

(Nguyễn Ngọc Phách – Chữ Nho & đời sống mới)

### **Bến**

Bến : nhà xí  
(đi *bến*, đi cầu)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Tên Bách Việt**

Chúng ta đã biết rằng hơn trăm năm sau Câu Tiễn, nước Việt bị nước Sở diệt. Sở chiếm đất Ngô Việt đến miền Chiết Giang. Từ đó người Việt xuống miền nam, giữ miền bờ biển ở Giang Nam mà thần phục nước Sở. Sử sách gọi chung những nhóm Việt tộc ở Giang Nam và Lĩnh Nam là Bách Việt, không rõ số các nhóm Việt tộc ấy là bao nhiêu.

Từ thời Chu về trước, người Việt tộc ở rải rác khắp trong miền lưu vực sông Dương Tử từ Tứ Xuyên đến biển, trước áp lực của người Hán tộc người Việt tộc phải tràn xuống miền Giang Nam và Lĩnh Nam.

Tên Bách Việt được người Hán tộc dùng để chỉ những bộ lạc Việt tộc ấy từ thời Chiến Quốc. *Sử ký* chép rằng đời Chu An vương, Sở Điệu vương sai Ngô Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền nam. Đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt, thì người nước Việt ly tán xuống miền nam, họ đã gặp ở đó những người Việt tộc chiếm ở miền ấy từ xưa.

Trong các thị tộc của nước Việt, có những thị tộc dùng thuyền mà xuống miền Phúc Kiến, Quảng Đông và Bắc bộ, hoặc (đi đường bộ) qua dãy núi Nam Lĩnh mà sang Quảng Đông, Quảng Tây. Ở miền nam, các tù trưởng gặp được những người Việt tộc cũ. Một số tù trưởng tập hợp người mới và người cũ thành từng bộ lạc tự xưng vương. Một số bộ lạc ở lại miền Chiết Giang hẳn là phải thần phục nước Sở, song những bộ lạc ở xa tại miền Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc bộ thì hẳn là không có quan hệ với nước Sở. Mặc dầu từ đầu thế kỷ thứ IV nước Sở đã sai Ngô Khởi đi bình Bách Việt, phạm vi thống trị của Sở chỉ đến phía nam các đất Hồ Nam và Giang Tây mà thôi.

Chúng ta biết rằng các nước Việt tộc ở lưu vực sông Dương Tử là Sở, Ngô, Việt đã dần dần đồng hóa theo văn hóa Hán tộc. Ở phía Tứ Xuyên thì sau khi nước Tần chinh phục được nước Thục và nước Ba, người Việt tộc ở miền ấy cũng bị hấp thu vào văn hóa Trung Nguyên. Đến thời Chiến Quốc thì chỉ đất

Bách Việt còn ở ngoài phạm vi ảnh hưởng của Hán tộc.

(Đào Duy Anh - Lịch sử cổ đại Việt Nam)

### **Chữ nghĩa làng văn**

*“Thơ thật là khó nói...Bàn về thơ, tuy phải nắm vững kỹ thuật, chữ viết; nhưng làm thơ, gốc ở tâm tình thi sĩ.” (Phù thi chi nan ngôn dã phù luận thi tuy thủ kỳ cách pháp, tác thi, tất bản chư tính tình)*

Đó là câu Cao Bá Quát viết trong bài tựa tập thơ Thương Sơn của Tùng Thiện Vương.

(Tuồng Vũ Anh Thy - Cao Bá Quát: Tim vẫn say...)

### **Đất lề quê thói**

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiênêng ăn hoa quả sinh đôi

(để tránh đẻ...song thai)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Bịn**

Bịn : buộc vào nhau

(chịn lầy mối dây – *bịn bịn*)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Chữ nghĩa biên khảo: Cái võng**

Bài thơ “Tức sự” của Cao Bá Quát mở đầu:  
Nhãn khan cao điều độc phàn lung  
Tự ý *thăng sàng* bất ngữ trung

*Thăng sàng* là cái giường dây, là cái võng! Như vậy rõ ràng là ở Tàu võng không có tên, không có mặt. Người Tàu khi cần nói đến nó, phải tìm cách phiên dịch tiếng nước ngoài.  
Thế là cái võng mất quê quán ở phương bắc

(Võ Phiến – Năm chơi)

### **Ba sinh hương lửa**

Trong sách chuyện Tĩnh Lang đi chơi chùa năm chơi một lúc đã ngủ thiếp đi không hay biết gì. Trong giấc ngủ, gặp một ông thầy ngồi niệm kinh, trước mặt có một cây hương đang cháy. Tĩnh Lang bèn hỏi về nguyên do cây hương này. Thầy tăng đáp lại rằng, trước đó đã có một người lên chùa và thắp cây hương này để khấn nguyện, cầu phúc. Nay cây hương vẫn còn cháy mà người ấy đã sinh được ba kiếp và kiếp thứ ba là Tĩnh Lang. Điển tích này dần dà hình thành thành ngữ "hương lửa ba sinh" để chỉ lời nguyện đến ba đời người.

Theo "Từ điển truyện Kiều" của cụ Đào Duy Anh

thì sách "Truyền đăng lục" chép là: có người mộng thấy một vị lão tăng, trước mặt có tia khói rất nhỏ. Vị tăng nói rằng: "Đó là khói hương của một người đàn việt kết nguyện, người đàn việt đã trải qua ba kiếp mà hương vẫn còn".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Tiếng Huế, tiếng Chàm V**

Tiếng Huế nói: Ăn một đọi, nói một lời.

Đọi: phát âm đọi, cái tô, cái bát lớn. Người Huế ăn nói khó khăn như rứa đó! Không biết ắt giáp chi nội dung câu chuyện, mới nghe người khác nói cũng nhắm mắt nhắm mũi xen vô nói theo, gọi là nói thày lay, nói thuội.

Nói không ra môn ra khoai chi cả, gọi là nói lan bang, nói lông bông, nói tào lao. Nói cho sượng miệng, gọi là nói ba-lãng-nhăng, lung-tung-lang-tang. Nói có mục đích đùa giỡn: nói ba hoa, nói ba lơn, nói bông lơn, nói tam toạng. Nói dộc, nói phách tấu. Gặp chi nói đó, trường hợp này người nói thường nhận được lời chê là nói chạ chạ (chạ-chạ-lác lác) nói bà xàm, nói ba trợn. Sau cùng, nói ba lạp, là tiếng chê nặng nhất!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

## **Khoa cử**

Các kỳ thi Nho học có từ năm 1075 dưới triều Lý Nhân Tông và chấm dứt vào năm 1919 đời vua Khải Định. Trong 845 năm đó, đã có nhiều thay đổi tùy theo mỗi triều đại. Hệ thống thi cử tuyển người làm quan này gọi là khoa cử.

Các sách xưa dùng chữ Nho dạy cho thí sinh dự các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình. Cuối thời nhà Trần , Hồ Quý Ly nắm quyền điều hành triều đình đã đặt ra lệ thi Hương đầu tiên ở các địa phương, năm 1396 đời Trần Thuận Tông, lấy người đỗ được học vị cử nhân. Năm sau (1397) tổ chức thi Hội ở kinh đô. Đây là khoa thi Hội đầu tiên.

Từ thời Hậu Lê, việc thi cử được tiến hành đều đặn và quy củ. Các kỳ thi theo thứ tự là Thi Hương, Thi Hội, Thi Đình. Người đỗ đầu cả ba thì gọi là Tam Nguyên (như Tam nguyên Vũ Phạm Hàm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Khuyến ...). Thi Hương được tổ chức mỗi 3 năm, vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Thi Hội sau thi Hương 1 năm, vào năm Sửu, Mùi, Thìn, Tuất.

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

### Chữ nghĩa thời xưa

*Chiếu* = lời vua ban cho thần dân.

*Biểu* = bài văn của thần dân dâng lên vua để bày tỏ  
điều gì.

*Sớ* = tờ điều trần dâng lên vua.

### Mùi và vị

“*Vị*” và “*mùi*” là hai cách phát âm của cùng một chữ ở vào hai thời điểm khác nhau. “*Mùi*” là cách đọc ở thế kỷ 6, biến chuyển thành “*vị*” vào thế kỷ 9.

Sự biến chuyển ngữ âm này đã được bắt rẽ trong tiếng Việt hàng ngày từ một thời xa xưa, và tuân theo cú pháp tiếng Việt đến mức mà nguồn gốc Hán của nó bây giờ khó mà nhìn ra được.

### Chữ hàn lâm

Ngôn ngữ của tôi là thứ ngôn ngữ hơn năm chục năm về trước. Tôi nói : "Tôi đi nhà thương mổ mắt" nhưng bây giờ "người trong nước" nói : "Tôi đi bệnh viện làm phẫu thuật mắt", nghe vẫn vẻ hơn khiến tôi có mặc cảm mình "quê một cục" !

Một cháu bé sáu tuổi về nói với mẹ : "Mẹ ơi, con có ảo ảnh, con biết chỉ có một cái cốc mà con nhìn thấy có hai cái". Bây giờ ai ai cũng dùng những từ ngữ Hán Việt một cách rất chuẩn và rất tự nhiên như

tiếng mẹ đẻ, xưa kia những từ ấy chỉ thấy trên sách báo của các nhà trí thức. "Hàn Lâm Viện" đã xuống đường !

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh – Câu chuyện “hội nhập”)

### **Bo**

Bo : chạy nhanh  
(chạy long, chạy như bò chạy)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Xe dê**

Trong *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, đoạn nói về nàng cung nữ oán trách vua ghẻ lạnh với mình, có câu :

Phải duyên hương lửa cùng nhau  
*Xe dê* lượ rác lá dâu mới vào

Xe dê do chữ *duong xa*. Theo sách Tân thư chép vua Võ Đế có nhiều cung nhân, mỗi đêm muốn đến cung nào thì ngồi trên xe có dê kéo, tùy dê vào cung nào thì vua vào cung nấy. Tùy theo cung nữ vì biết dê thích lá dâu. Nên họ trái lá dâu trước cung mình.

(Nguyễn Tử Quang – Điển hay tích lạ)

## Đất lề quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn cá uon, hoa quả hư.

(để tránh cho đứa trẻ bị bệnh tật)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## Con cà con kê

Vì từ “con” mà từ trước đến nay vẫn có hai cách hiểu khác nhau về thành ngữ đó.

Nhiều người cho rằng “con cà con kê” là một thành ngữ có sự kết hợp của hai từ cùng có ý nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Hán, đó là “cà” (trong tiếng Việt có “cà” nghĩa là “gà”) và “kê” (tiếng Hán có nghĩa là “gà”). Song nếu vậy thì nghĩa đen của thành ngữ này hiểu một cách nôm na là: dài dòng, luẩn quẩn, “hết con gà lại quay lại con gà”? Mà như thế phù hợp với nghĩa biểu trưng của thành ngữ theo cách dùng phổ biến hiện nay.

Lại có người giải thích theo một cách khác, rằng: “cà” và “kê” trong thành ngữ nêu trên không phải là “gà” mà là “cây cà” và “cây kê”. Cà gieo thành đám. Kê gieo thành đám như mạ. Cây cà, cây kê đến tuổi trồng, bó thành từng bó nhỏ. Công việc trồng cà, trồng kê tỉ mẩn, vào những ngày mưa, với việc tĩa ra từng cây một, rề rà. Từ đó, nghĩa đen của thành ngữ

này là: dài dòng hết cây cà lại sang cây kê. Cách giải thích này xem ra phù hợp với nghĩa biểu trưng của thành ngữ “con cà con kê” như cách dùng phổ biến hiện nay của mọi người.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Bơ**

Bơ : ngớ ngẩn  
(bơ ngơ – ngơ ngác không biết gì)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Tiếng Việt cổ**

Từ chữ Mão trong âm lịch biến thành “mẹo”, rồi là “mèo”.

Trong Hán tự, *miêu* là mèo, và mão không phải là mèo.

(Hòa Đa – Nói lái)

### **Tiếng Huế, tiếng Chàm VI**

Tiếng Chàm làm phong phú thêm tiếng Việt, thử dừng lại xem, trong nhà từ ôn đến mù.

Ông, đọc trại đi thành ôn, vừa biến âm vừa hơi-hơi

biến nghĩa: thưa ôn! Ôn-mụ: đôi vợ chồng lớn tuổi.  
Trọng tuổi hơn: ôn mụ tra (Chàm: ôông-mu-tala).  
Tra (Chàm: kra jak), lớn tuổi, già cả.

Ví dụ: ông tra bà lão; Ra đường hỏi ông tra, về nhà hỏi con nít. Từ ngữ tra đời, có nghĩa là già cả rồi mà không biết xử sự, tức ông già dịch, ông già dê!

Mụ (Chàm: mụ) có nhiều nghĩa, thông thường chỉ người đàn bà. Chào mụ, thưa mụ là cách nói thông thường nhất.

Người còn trẻ thì gọi bằng o, hơi lớn tuổi gọi bằng mụ.

Ví dụ: o bán chè, mụ bán cháo, mụ Rớt (bún bò), mụ Cừu Ối (thuốc lá Cẩm Lệ). Tóm lại, mụ, tiếng gọi chung phái yếu, có gia đình hay không, tất cả đều Mụ.

Một vài ví dụ như: mụ nó, mụ tê!  
- Mụ Ba nỡ rũng ra rũng rĩnh chút tiền, coi bộ te tua, te rệt!

- Mụ Tư nỡ không biết bắt chước ai, độ ni ăn nói bậy bạ (Chàm: e-ba) ngó ô-dề (Chàm: a-yi-ê), ốt dột quá!

- Mụ Năm... rúra mà dễ thương đa! Có tiền không tiền, khi mô cũng rúra!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

## **Bơ bải**

Bơ bải: vôi vãi, hớt hả

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Từ điển**

Cuốn Từ Điển Anh Việt của Hà Nội định nghĩa chữ: Okra là cây mướp tây.

Sự lầm lộn này có lẽ vì những nhà ngôn ngữ học Hà Nội mặc dù có học vị cao nhưng chỉ ngồi trong phòng sao chép từ sách vở tài liệu nên đã xa rời thực tế. Nếu họ bước vào một siêu thị nước ngoài chắc hẳn sẽ biết ngay okra chỉ là trái của cây đậu bắp.

Phải chăng khi nhìn tranh vẽ trái đậu bắp trong một cuốn sách tham khảo nào đó giống hình thù trái mướp nên gọi đại nó là trái mướp tây cho tiện việc mặc dù cây đậu bắp là loại cây nhỏ còn mướp thuộc loại dây leo. Nếu chỉ đoán theo tranh vẽ hay suy luận theo “*tên*” gọi thì quý vị ấy sinh trưởng ở miền Bắc dám nói cây “*mãng*” cụt và “*mãng*” tây là hai loại cây cùng họ với...tre trúc. Hay cây tầm vông cùng họ với cây vông mà không phải thuộc họ tre.

(Đặng Trần Huân - Cái khó khăn của người biên khảo)

## Tiểu thuyết I

Tiểu thuyết Nga...chuyên viết chuyện tình bi thảm dày cả ngàn trang. Chuyện của hai người từ trang đầu đến trang cuối:

Họ không yêu nhau và cũng không lấy nhau.

## Về Kinh Bắc

Hậu quả chung quanh tập thơ "Về Kinh Bắc" của Hoàng Cầm từ 1959/1982, lưu truyền bằng chép tay là :

- Hoàng Cầm bị đi tù 16 tháng.
  - Hoàng Hưng vì xin được, có trong tay mấy bài thơ trên nên bị đi tù 39 tháng.
  - Nam Dao (Tiến sỹ Nguyễn Mạnh Hùng) - Việt kiều yêu nước Canada bị "cấm cửa" không được về Việt Nam trong 20 năm.
- Sau "Đổi mới" (1986) mãi tới 1994 "Về Kinh Bắc" mới được NXB VH in bằng loại...giấy xấu.  
(Nguyễn Khôi – Chimviet.free.fr)

## Bời

Bời : nhiều  
(chơi bời, toi bời)  
(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Chữ là nghĩa

"Mãi dâm" / "mại dâm" là hai từ cũng thường xuyên bị dùng sai vì sự lẫn lộn của người sử dụng giữa ý nghĩa của hai từ. Vì trong vấn đề này, phải có kẻ bán và người mua. Từ đó, có những từ "gái mại dâm" và "khách mãi dâm". Chữ không phải ngược lại.

Sự lẫn lộn giữa hai từ "mãi" và "mại" này, theo tôi, đã bắt đầu từ rất lâu rồi. Khi còn nhỏ, đi học, tôi hay được nghe cụm từ "mãi quốc cầu vinh", để răn dạy người đời không nên vì mồi lợi mà phải đi bán nước để được "vinh thân phì gia". Lớn lên, tôi vẫn nghe nhiều người lớn nói như vậy. Cả trong sách giáo khoa cũng viết như thế. Trong khi đáng lẽ người ta phải nói và viết là "*mại quốc cầu vinh*" mới đúng.

Để phân biệt hai từ "mãi" và "mại" này, ta có thể thử nhớ mấy từ sau đây (tuy tất cả gần như đều có nghĩa tiêu cực, nhưng chúng có thể giúp người ta nhớ lâu vì các ý nghĩa xa xôi, bóng bẩy của chúng): *mại hôn*: gả con gái mà đòi lễ cưới quá nhiều (một hủ tục xưa, coi như là bán con gái đi); *mại nhãn/mại tiếu*: con gái lấy mắt liếc, lấy môi cười cho người ta mê mẩn để kiếm tiền [cũng giống như *mại xuân* (đem cái xuân của mình bán đi cho khách mua hoa)]; và *mãi tiếu*: mua cười [cụ Đào Duy Anh thẳng thắn phụ chú thêm là... "chơi đĩ"].

(Bùi Vĩnh Phú – Trên những đường bay của chữ)

## Buồm

Ta không có động từ *chém*, nhưng ta có danh từ *buồm*. Nhiều nhà học giả ta bản khoán hỏi những chiếc thuyền khắc chạm trên trống đồng là thuyền đi sông hay đi biển mà không thấy buồm. Xét qua ngôn ngữ, ta có thể đoán rằng thuở ấy ta đã biết đi biển, vì ta có danh từ *buồm*. Quan-thoại nói *Fải*; Quảng-đông nói *Fải*; Hán Việt nói *Phàm*. Nhưng tiếng Việt là *Buồm* thì chắc chắn là không có sự vay mượn ở danh từ đó.

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

## Tiểu thuyết II

Tiểu thuyết Tàu...chương đầu đã khoái nhau rồi. Rồi những chương sau đó, người đàn ông lại thích những người khác.

Cuối cùng những mà ông ta thích: đều trở thành vợ ông ta.

## Đất lề quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn hành.

(để tránh cho đứa bé bị,,,toét mắt)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **Bời bời**

Bời bời: nhiều mà lộn xộn

(Tự điền tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Tiếng Huế, tiếng Chàm VII**

Đối với đàn bà con gái, tiếng chào hỏi thân mật nhất là thưa o, chào o, o đi mô rứa ... Lớn tuổi hơn, đôi khi không còn gọi bằng o nữa mà bằng Mụ ! O theo nghĩa con gái-đàn bà hay liên hệ bà con bên nội, o-dượng, nguồn gốc, rất có thể, có từ lâu đời Người Thái, người Môn, người Mường, người Chàm, người Việt Nam đều cùng chung một chữ o...

Mi, đại danh từ ngôi thứ hai. Mày đọc trại đi thành mi, hay mi đọc trại đi thành mày, cũng rứa thôi!  
Tao ở nhà tao, tao nhớ mi  
Nhớ mi nên phải bước chân đi...

Mụ cô mi, đẹp như rứa, thông thường đây là tiếng chửi (chửi) của người Bắc. Ngược lại, rất nhiều khi mụ cô mi cũng có khi là tiếng khen, chưa hẳn là khen mà cũng không phải là chê!

- Mụ cô mi... làm chi chừ mới tới! (đùa nghịch, thân mật)

Mụ cô mi, đôi khi thay thế câu trả lời, với nhiều ý

nghĩa:

- Mụ cô mi, đáng kiếp... tau nói không nghe!
- Nì, đây nì, mụ cô mi, xài cho lắm, chưa tới tháng đã hết tiền ...
- Mụ cô mi, nói hay lắm... hèn chi!

Chỉ một trường hợp duy nhất, mụ cô mi, mẹ cô mi, ngụ ý chưởi rửa, có khi thậm tình:  
- Mụ cô thẳng nớ, cứ trốn tau hoài!  
Cùng với mụ cô mi, mẹ cô mi, Huế còn có một câu chưởi dễ thương trong gia đình dành cho con cháu: cha mụ họ mi! Ví dụ: cha mụ họ mi, đi mô cả tháng nì, bữa nì lò mò tới...

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

### **Bờn tòn**

Bờn tòn: lãng xãng

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Thi Hương .**

Cuộc thi được tổ chức tại các trường nhiều nơi (từ Hương do nghĩa khu vực quê hương của người thi). Nhưng không phải tỉnh nào cũng được tổ chức thi Hương. Trường thi chia ra làm nhiều vùng. Ba bốn

trần hoặc tỉnh cùng thi ở một nơi, thí dụ trường Nam là tập trung thí sinh ở các tỉnh chung quanh Nam Định, trường Hà các tỉnh chung quanh Hà Nội vv...

Theo quy định từ năm 1434, thi Hương có 4 kỳ:

- I: Kinh nghĩa, thư nghĩa;
- II: Chiếu, chế, biểu;
- III: Thơ phú;
- IV: Văn sách.

Thi qua 3 kỳ thì đỗ Tú Tài (trước 1828 gọi là Sinh đồ) – tên dân gian là ông Đồ, ông Tú. Tuy có tiếng thi đỗ nhưng thường không được bổ dụng. Nhiều người thi đi thi lại nhiều lần để cố đạt cho được học vị Cử nhân. Lần thứ nhất đỗ gọi là "ông Tú", lần thứ hai vẫn đỗ Tú tài thì gọi là "ông Kép", lần thứ 3 vẫn thế gọi là "ông Mèn". Thi qua cả 4 kỳ thì đỗ Cử Nhân (trước 1828 gọi là Hương cống) ông Cống, ông Cử. Sau đây được bổ dụng làm quan ở tỉnh, hoặc huyện. Khoa thi Hương đầu tiên năm 1396 đời Trần Thuận Tông, khoa thi Hương cuối cùng tổ chức năm 1918 đời vua Khải Định. Người đỗ đầu gọi là Giải Nguyên

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

## Bun

Bun: vun lại

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Chén tạc chén thù

Chén tạc chén thù – *Tạc*: mời. *Thù*: trả. Chén rượu mời, chén rượu trả để đáp lễ trong tiệc rượu.

*Truyện Kiều* có câu:

“*Vợ chồng chén tạc chén thù – Bất nàng đứng trực trì hồ hai nơi*”.

Ta có câu “chén chú chén anh”.

## Buôi

Buôi: ăn nói đả bôi  
ăn nói *bãi* bôi

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ Hán, chữ Nho**

Thế kỉ 20, có các ông Đào Duy Anh và Thiều Chửu có công khi biên soạn các từ điển Hán Việt.

Tuy nhiên Hán Việt bao trùm toàn bộ các từ ngữ Trung hoa là thế, chỉ có một phần của Việt ngữ mà thôi, cho nên nhóm Khai trí ở Hà nội (1931), và gần đây nhất có hai ông Trần Văn Giáp (1898-1973) và Lê Ngọc Trụ (1909-1979) đã cho ra đời những cuốn từ điển gồm cả các từ có gốc Hán Việt và các từ bắt nguồn từ ngôn ngữ dân gian.

(Mạn đàm về Hán Việt trong Việt ngữ - Trần Văn Kiệm)

## **Bưa**

Bưa: đủ độ  
(nắng chưa bưa, mưa đã đến)

(Từ điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Gốc gác địa danh Hué: tiếng Chàm**

Hầu hết sách báo bấy lâu nay đều cho rằng *Huế* là do đọc trại chữ *Hoá* tiếng Hán trong tên gọi Thuận Hoá? Điều có thể khiến nhiều người ngạc nhiên: địa danh *Huế* xuất xứ từ tiếng Chàm.

Năm 1915, trên tờ *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, học giả Léopold Cadière đã trích mấy đoạn từ *Voyage et Missions* của Alexandre de Rhodes: “Thành phố mà đức vua ngự trị gọi là (...?). Khi đi qua, chúng tôi nghỉ lại ở “*Hoô*”.

Riêng dạng *Hoô* tương đương dạng *Hoá*, dấu mũ trên chữ a chắc do ấn công người Âu nhầm lẫn. Dấu sao, vào thời Alexandre de Rhodes, dạng *Huế* như hiện nay với âm ê đóng là chưa có. Như vậy các dạng *Hoé*, *Huế*, *Hoá*. Tài liệu của các tác giả Âu châu gồm Bồ Đào Nha, Hà Lan và Pháp tất cả đều phiên âm tên Hán – Nôm của vùng này là Thuận Hoá

Thực tế, dạng *Hoé* tiền thân của địa danh Huế đã tồn tại trong dân tộc: người Chăm :

Trước thế kỷ XIV, chính xác là trước năm Đinh Mùi 1307 lúc triều Trần chính thức tiếp quản hai châu Ô và Ry (Lý) thì người Chăm tại lưu vực sông Hương gọi địa bàn mình trú ngụ bằng tên *Hoé*.

*Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi chi tiết vào năm Nhâm Thìn 1472, niên hiệu Hồng Đức thứ III: “Ra sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của bọn người Chiêm.”. Nhiều gia đình người Chiêm, tức Chăm, mang họ Bá, Bạch, Cái, Chê, Hàm, Hứa, Ma, Ông/Ồn, v.v., lưu lại xứ Thuận Hoá bây giờ vẫn gọi đất này là *Hoé* giống trước kia và giống cách phát âm của bà con họ ở Ninh Thuận lẫn Bình Thuận

ngày nay. Địa danh cổ xưa đó về sau được *Dictionnaire Chăm - Vietnamien - Français* (Từ điển Chăm- Việt-Pháp) của Gerard Moussay xuất bản tại Phan Rang năm 1971 ghi là *Hwe*.

*Hwe* tiếng Chăm có nghĩa hương thơm, chuyển thành Huế. Điều đó khiến hậu thế ngộ nhận rằng Huế do *Hoá* đọc trại ra.

### **Đất lề quê thói**

Chửa trâu

Nếu người vợ chửa lâu ngày chưa sinh, vùng quê gọi là chửa trâu. Người chồng phải:

Lén cắt giây thùng sỏ mũi con trâu cái.

Hoặc đóng cái cọc vào chân cái cối xay gạo.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Tiếng Tàu khó... thương**

Hỏi: Xin hỏi quý đồng bào một câu, lâu ngày nên Long tôi quên mất câu nào là “*nghi bất hoặc*” (chẳng hề nghi) và câu nào là “*tri thiên mệnh*” (biết số trời?). Xin đa tạ quý bà con.

Đáp: Là “*nhi bất hoặc*”, không phải “*nghi*”. Từ câu luận ngữ:

*Tam thập nhi lập;*  
*Tứ thập nhi bất hoặc;*  
*Ngũ thập nhi tri thiên mệnh;*  
*Lục thập nhi nhĩ thuận;*  
*Thất thập nhi tòng tâm dục bất du cử.*

- "*Tam thập nhi lập*" có nghĩa là khi người ta tới 30 tuổi thì tự lập mới có thể vững vàng. Thực tế đã có nhiều người tự lập từ trước lứa tuổi 30 và cũng có người không tự lập được ở ngoài lứa tuổi 30. Đây là trường-hợp của những người có chí tự lập hay không.

- "*Tứ thập nhi bất hoặc*" có nghĩa là khi người ta tới 40 tuổi mới có thể hiểu thấu mọi sự lý trong thiên hạ, phân biệt được việc phải hay trái cũng như hiểu được ai là người tốt hay xấu, và biết được cái gì nên làm hay không.

- "*Ngũ thập nhi tri thiên mệnh*" có nghĩa là khi người ta tới 50 tuổi mới có thể thông suốt chân lý của tạo-hoá, tức là hiểu được mệnh của trời. Không phải bất cứ ai tới 50 tuổi là đạt được trình-độ "tri thiên mệnh".

- "*Lục thập nhi nhĩ thuận*" có nghĩa là khi người ta tới 60 tuổi thì đạt đến tri hành, kiến văn, và kinh nghiệm về cuộc sống. Nhờ đó, người ta có thể phán

đoán được về các sự kiện. Khi nhìn hay nghe thấy điều gì, người ta hiểu thấu mọi lẽ.

- "*Thất thập nhi tùng tâm sở dục bất du cử*" có nghĩa là tới 70 tuổi, con người sẽ biết về cách xử thế. Nhờ đó mà mỗi khi người ta định nói điều gì hay làm việc gì thì thể hiện đúng với cái tâm của mình. Ở vào tuổi từ 70 trở lên nếu tự tìm tòi học hỏi, có kiến văn quảng bác, có tu tâm dưỡng tính và có kinh nghiệm về cuộc đời.

(Trau dồi tiếng Việt - ĐatViet.com)

### **Chữ nghĩa thập niên 20**

*Đặc lược* – Là con hươu. Sách *Liệt tử* chép rằng: Có một người ở nước Trịnh bắt được một con hươu, đánh chết đi, lấy lá chuối phủ kín, rồi đem dẫu ở miếu Thành hoàng. Vì mừng quá nên mất trí khôn, quên chỗ dẫu, nên ngỡ là chuyện trong giấc mộng.

Hai chữ ấy dùng để chỉ một việc có cũng như không.

(Phan Mạnh Danh – Đặc Chung Tự)

### **Tiếng Huế, tiếng Chàm VIII**

Ảnh hưởng tiếng Chàm - tiếng Việt, miền Trung có danh từ bộ.

Bọ (Chàm, bo), phát âm gần giống tiếng Việt. Ra khỏi Bình-Trị-Thiên, Nghệ An cũng nói bô. Bô là té, ngã (Chàm: buok). Thì ra đồng bào Mường xứ Nghệ nói bọ, đồng bào gốc Chàm cũng bô, Nghệ An không xa Hà Nội bao lăm, nhưng miền Bắc không có bọ.

Từ tiếng ệnh oạng (Chàm: ing-oang) đêm khuya sau vườn ngập nước mùa lụt lội, đến am miếu um tùm (Chàm: um-dum), tảng đá linh thiêng, bụi cây (Chàm: bul cây) đám cỏ mùa đông gió lạnh, hoa lá buồn ủ ê, èo ọp (Chàm: họt)!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

### **Thanh mai trúc mã**

“Mai” đây là “quả mơ” chứ không phải là cây mai. “Thanh mai” là trái mơ xanh. “Trúc mã” là con ngựa đồ chơi làm bằng tre. Câu này lấy từ điển cố trong bài thơ “Trường ca hành” của Lý Bạch. Tả mối tình thơ ngây của đôi trai gái, cậu bé cuội ngựa tre giả, chạy quanh giường đùa với cô bé. Mối tình “*Thanh mai trúc mã*” là mối tình của đôi trai gái quen nhau, yêu nhau từ thuở bé.

(Duy Lý – báo Tự Do)

### **Tửu phùng tri kỷ, thiên bôi thiếu?**

Hỏi: Kính chào toàn thể quý cao thủ tiền bói nhà nho: Mình đã nghe rất nhiều câu “tửu phùng tri kỷ, thiên bôi thiếu” mà chẳng hiểu câu thứ nhì nghĩa gì hết, xin thọ đảo các tiền bói, mình biết mình viết say chính tả nhiều lắm xin các tiền bói bỏ qua cho...

Đáp : Uống rượu (nhậu) mà gặp tri kỷ (bạn đời, bạn tâm đầu ý hợp, bạn tâm giao), thì ngàn chung vẫn còn thấy ít đấy ông bạn à.

Cái này là cách nói cường điệu hoá của người xưa chứ mặc dù là cái chung tuy nhỏ nhưng thực tế ít người uống được ngàn chung.

*Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiếu*

*Mạc ngộ tri âm bán cú đa*

(Tuý ngoại sa trường quân mạc tiểu

Cổ lai chinh chiến khứ nhân hồi)

(Nguồn ĐatViet.com)

### **Tên gọi: khách trú**

Tên gọi “khách trú” từ Trịnh Hoài Đức (1765-1825) mà ra. Ông là người Việt gốc Hoa làm quan nhà Nguyễn, đi sứ nhà Thanh hai lần trong *Gia Định thành thông chí*, ông viết:

Sĩ tắc Bắc trào thần, cang thường trịnh trọng

Ninh vi Nam *khách trú*, trước bạch chiêu thủy

(Không nhận chức quan nơi đất Bắc giữ trọn đạo cương thường – Thà làm khách nước Nam, lưu danh nơi sử sách).

Trong *Gia Định phú*, Trịnh Hoài Đức viết:  
Ngói lợp vẩy lên, phố *khách trú* tòa ngang tòa dọc  
Hiên che cánh én nhà quan dân hàng vắng hàng dài

Có thể vì vậy người Nam gọi người Hoa là “*khách trú*” chăng?

(Phan Anh – Minh Hương Gia Thạnh)

### **Cạy cạy**

Cạy cạy : bận rộn, lo lắng  
(lo cạy cạy)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Đất lề quê thói**

Sinh chậm

Trong khi sinh đưa trẻ lâu ra. Người chồng phải:  
Trèo lên cây cau rồi ôm cây cau tụt xuống.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **Thi Hội**

Thi Hội là khoa thi 3 năm một lần do bộ Lễ tổ chức. (các cử nhân, công sĩ, tức là người đã đỗ thi Hương ở các địa phương, tụ hội lại ở kinh đô để thi do đó gọi là thi Hội). Từ đời Lê Thánh Tông thi Hương được tổ chức vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu và thi Hội vào năm sau Sửu, Mùi, Thìn, Tuất.

Trước năm 1442 thí sinh đỗ cả 4 kỳ được công nhận là trúng cách thi Hội, nhưng không có học vị gì. Nếu không tiếp tục thi Đình thì vẫn chỉ có học vị hương cống hoặc cử nhân. Chỉ sau khi thi Đình, người trúng cách thi Hội mới được xếp loại đỗ và mới được công nhận là có học vị các loại tiến sĩ (tên dân gian là ông Nghè). Người đỗ đầu gọi là Hội Nguyên.

Khoa thi Hội đầu tiên năm 1397 đời Trần Thuận Tông, khoa thi Hội cuối cùng tổ chức năm 1919 thời vua Khải Định, đánh dấu sự chấm dứt của khoa bảng Việt Nam.

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

## **Chén quan hà**

“Quan hà”: quan là cửa ải, hà là sông.

“Chén *quan hà*” nghĩa chén rượu tiễn qua *quan* ải và *sông*

### Áo vải cờ đào

Ngọc Hân công chúa là Lê Ngọc Hân, sinh năm 1770, mất năm 1799. Con gái thứ 21 của Lê Hiến Tông. Năm 1786, Bà kết duyên với Nguyễn Huệ, khi ông ra Bắc phò Lê, diệt Trịnh rồi bà theo chồng vào Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung, Lê Ngọc Hân được phong là Bắc cung hoàng hậu. Năm 1792, Quang Trung mất, Lê Ngọc Hân khóc chồng bằng bài thơ Nôm “Ai tư vãn” và bài “Vãn tế Quang Trung”.

“Ai tư vãn” là bài thơ nôm nổi tiếng phản ánh nỗi đau của một goá phụ trẻ, và sự nghiệp dựng nước của Quang Trung, Điều đó được Ngọc Hân gói lại trong hai câu:

“Mà nay áo vải cờ đào  
Giúp dân dựng nước biết bao công trình”.  
(Ai tư vãn)

Về sau này, hễ nói đến “áo vải, cờ đào”, hay “người anh hùng áo vải”, người Việt Nam ta ai cũng biết với lòng tự hào sâu sắc; đó là Quang Trung - Nguyễn Huệ!

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Bóng câu qua cửa sổ**

Ta thường nghe nói thời gian như “*bóng câu qua cửa sổ*”. “*Câu*” là *ngựa con*.

Ý nói thời gian qua nhanh như bóng ngựa (con) chạy qua cửa sổ.

(Duy Lý – báo Tự Do)

### **Tiếng Huế, tiếng Chàm IX**

Việt-Chàm 700 năm Thuận Hóa-Phú Xuân-Huế, nơi ngày trước mỗi lần Tết đến, bà con người Chăm gói bánh tét, mặc áo dài như người mình. Từ lâu xa xưa, ngày Tết đến hay ngày thường cũng vậy, miền Trung-miền Nam ăn bánh tét. Riêng miền Bắc, bánh chưng. Trong nhà từ cái ăn, cái uống (Chàm: b-âng; h-uôk) đến cái ăn, cái mặc (Chàm: bac-k, mê-k) như:

Ché (Chàm: che-h).

Nồi lươn um (Chàm: um).

Lai rai (Chàm: prai prai).

Cá thệ kho khô (Chàm: k-hô).

Ốt (Chàm: u-ơ-l).

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lổ mỗ**

Sau năm 75, bắt chước miền Bắc như với các tỉnh Hà Đông, Nam Định, Ninh Bình được “gom” lại thành “Hà Nam Ninh”.

Một số địa danh miền Trung và miền Nam được “gộp” lại như sau:

Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên: Bình Trị Thiên.

Quảng Nam, Đà Nẵng: Quảng Đà.

Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên: Long Châu Hà.

Kontum, Pleiku, Daklak: Kon Ku Lắc ?!

### **Tiếng Việt, dễ mà khó**

Nếu đọc thật kỹ các cuốn từ điển tiếng Việt, chúng ta sẽ dễ thấy có khá nhiều khuôn vần hình như có một ý nghĩa chung. Chẳng hạn, phần lớn các động từ hay tính từ kết thúc bằng âm ÉT hay ỆT đều chỉ những động tác hay những vật thể hẹp, thấp, phẳng.

- "Kẹt" là mắc vào giữa hai vật gì; "chẹt" là bị cái gì ép lại. "Dẹt" là mỏng và phẳng; "tẹt" là dẹp xuống (kiểu mũi tẹt); "bét" là nát, dí sát xuống đất; "đét" là gãy, mỏng và lép.

- Những động từ kết thúc bằng âm EN thường chỉ các động tác đi qua một chỗ hẹp, một cách khó khăn, như: "chen", "chẹn", "chèn", "lén", "men", "nghẽn", "nghẹn", "nén".

- Những từ láy có khuôn vần ƯC – ÔI thì chỉ những trạng thái khó chịu, như "tức tối", "bức bối", "bực bội", "nực nội", "nhức nhối".

(Nguyễn Hưng Quốc - e-cadao.com)

### **Cạch cộm**

Cạch cộm: khờ khạo

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Bạch diện thư sinh**

Đời nhà Tống, có người tên là Trầm Khánh Chi, từ nhỏ đã ôm chí lớn, giỏi về bài binh bố trận. Vua Tống muốn mở mang bờ cõi, sai nhóm Vương Huyền Mô đem quân Bắc phạt. Trầm Khánh Chi can ngăn, đưa ra trường hợp của nhiều vị vua trước, đã nhiều lần Bắc phạt nhưng đều thất bại. Trầm Khánh Chi nói:

- Muốn bàn luận về việc cày ruộng thì phải bàn luận với nông phu. Muốn bàn luận về việc canh cử thì phải bàn luận với người đàn bà dệt vải. Nay bệ hạ muốn mở chiến tranh với nước khác, mà lại để những người *bạch diện thư sinh* không chút kinh nghiệm về quân sự đứng ra bàn luận, thì làm sao mà thành công được.

Vua Tống không nghe, cứ cho đem quân đánh phương Bắc, và quả nhiên bại trận nặng nề.

Từ câu nói của Trần Khánh Chi, người đời sau rút ra thành ngữ "*bạch diện thư sinh*" để chỉ người chỉ có cái học sách vở, không biết đối phó với thực tế ngoài đời.

### Nét đặc biệt trong tiếng Huế

Thổ ngữ ở Huế thì nhiều lắm và cũng lạ lắm. Vì đề mục có hạn, không thể giải thích từng chữ một, nên xin được ghép thổ ngữ thành từng câu, từng nhóm thổ ngữ, vừa đỡ nhàm chán lại ra câu ra kéo, có đầu có đuôi hơn:

*Chộ chưa ? Nỏ chộ !*  
(Thấy chưa? Không thấy!)

*Nỏ* là lối phủ nhận gọn gàng pha chút giận hờn, chanh cốm như chả biết, chả ăn, chả thềm vào! Hấn mô rồi? Nỏ biết! Chử nỏ biết ở đây pha chút, chút xíu thôi sự phải tay về cái chuyện hấn đang ở đâu! Tục ngữ Huế: *Có vở mà nỏ có ruột* .

(Nguồn ĐatViet.com)

## Chữ là nghĩa

Văn hiến: văn là sách vở. hiến là bậc hiền tài.  
Không Tử dùng đầu tiên trong Luận Ngữ

## Từ điển, tự điển

Từ điển khác với Tự điển. *Tự điển* mỗi điều chỉ có một chữ, mà *từ điển* mỗi điều phải từ hai chữ sắp lên đến sáu bảy chữ, ấy là vì chữ "Từ" khác với chữ "Tự". "Từ" nghĩa là lời, "Tự" nghĩa là chữ, hiệp nhiều chữ lại mới thành lời.

Nhưng không phải hễ thấy lời nào có nhiều chữ mà cho là "từ" hết thấy được đâu. Phải biết thế nào mới gọi là "từ" được.

Từ (lời) là hiệp mấy tự (chữ) lại mà thành ra, để chỉ tên một sự vật hoặc một danh lý, để biểu thị một ý tưởng hoặc một tình cảm của người ta; song, tuy có nhiều chữ mà đã thành ra như một chữ, và nó có cái vẻ đặc biệt, gần gần như là một cái điển cố vậy.

Phải lấy ví dụ cho rõ hơn. Vậy như: *Thiên mã* thì gọi là từ được, mà *tấn mã* hay *dịch mã* thì không gọi là từ được.

Bởi vì, đời vua Võ Đế nhà Hán có được một con ngựa bên Tây Vực hay lắm, bèn đặt tên là thiên mã, nghĩa là con ngựa của trời, thế thì *thiên mã* là tên đặc biệt, cho nên gọi là từ. Chữ *thiên mã* ấy đáng để vào từ điển, vì sau này con ngựa nào hay như con

ngựa ấy thì người ta có thể dựa theo đó mà gọi nó là *thiên mã* được.

Còn *tấn mã* là ngựa cái, *dịch mã* là ngựa trạm, chẳng qua lấy chữ *tấn* chữ *dịch* ghép với chữ *mã* mà thôi, không đặc biệt, cho nên không gọi là từ được, và không đáng đem vào từ điển.

(Phan Khôi - Cái dốt của triều đình Huế)

### **Đất lề quê thói**

Sinh chậm

Trong khi sinh đưa trẻ lâu ra. Người chồng phải:  
Luồn qua những nấc thang của chiếc thang.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Con cà con kê (I)**

Nhưng tại sao *Con cà con kê* lại có nghĩa như vậy?  
Câu hỏi chính xác hơn là *Con cà con kê* là con gì?

*Kê* là chữ Hán, là con gà. *Con kê* là con gà... nửa Việt nửa Hán! Còn *Con cà*? Chữ Hán không có con cà. Thành ngữ *Con cà con kê* không phải là chữ Hán. Tiếng Việt không có con kê, con cà. Chỉ có vài con có tên kép như cà cuống, cà kểu, cà niễng...

Thành ngữ nói trống không con cà thì khó mà đoán biết là con gì. Nguyễn Lân cho biết *cà* là do từ cổ *ca* nghĩa là gà. Chữ Nôm *gà* được viết bằng chữ *ca*

(người anh) và bộ *điều*. Từ *cổ ca* (nghĩa là gà) của Nguyễn Lân có liên hệ gì với từ *ca* của chữ Hán không? Theo Nguyễn Lân thì về mặt ngữ nghĩa, thành ngữ “*Con cà con kê*” tương đương với *con gà con kê*. Nôm na là... *con gà con gà*.

Một thành ngữ chỉ có bốn chữ mà bị khập khiễng tới hai lần (vừa pha trộn Việt Hán, vừa lặp lại cùng một ý) thì khó tồn tại được. Rốt cuộc, thành ngữ *Con cà con kê* cũng chẳng phải là tiếng Việt. Không phải Hán, không phải Việt. Hay là do đọc trại đi mà ra?

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

### **Chữ Hán, chữ Nho**

Ta còn hay lẫn lộn khi họ gọi chữ Hán là chữ Nho. Thực ra “Nho” là một thứ đạo làm người phát xuất từ Trung Hoa. Bởi vì Nho đạo truyền bá qua Hán tự, thành ra thiên hạ dễ lẫn mà gọi chữ Hán là chữ Nho. Sau đó mới có cụm từ “ông đồ Nho viết chữ Nho”.

(Mạn đàm về Hán Việt trong Việt ngữ - Trần Văn Kiệm)

### **Chân nam đá chân chiêu**

Thành ngữ “chân nam đá chân xiêu” đọc đúng phải là “chân đằm đá chân chiêu”. Nghĩa của từ “đá” đứng giữa hai vế mà người ta đều hiểu đúng nghĩa đen của thành ngữ này là “chân nọ đá chân kia”, từ

“xiêu” trong kết hợp “chân xiêu” một cách đơn thuần là “xiêu vẹo” nên nghĩa bóng của thành ngữ này là “đi đứng không vững vàng”. Nhưng tại sao “chân nam” lại là chân này và “chân xiêu” lại là chân kia?

Thực ra, “nam” là do “đăm”, còn “xiêu” là do “chiêu” đọc chệch mà thành. “Đăm” và “chiêu” là hai từ cổ thuần Việt có nghĩa “bên phải” và “bên trái”. Từ điển “Đại nam quốc âm từ vị” của Huỳnh Tịnh Của (1895) còn ghi: “đăm” là tay hữu; “chiêu” là “tay tả”. “Đăm” và “chiêu” còn thấy ở thành ngữ như: “Tay chiêu đập niêu không vỡ”

Như vậy, Thành ngữ “chân nam đá chân xiêu” đọc đúng phải là “chân đăm đá chân chiêu” tức chân phải đá chân trái để chỉ “trạng thái đi đứng không vững vàng”

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## **Chan**

Chan: dây đặc  
(chứa chan)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Làm trai cho đáng nên trai  
Lang beng cũng trải giang mai cũng từng

## Nỏ mòm

Nỏ mòm ở đở mòm mà ra.

Tích Trần Nghệ Tôn nằm mộng thấy Trần Thuận Tông hiện về nói: “Trung gian truy hữu *Xích chủy hầu* – Ân cần tiêm thượng *Bạch kê lâu*”. Nghĩa là “*trong ấy có con khi đở mòm đang tính chuyện lần áp Bạch kê lâu*”.

Trần Nghệ Tôn đem chiết tự mới biết Hồ Quý Ly đang âm mưu chiếm ngôi nhà Trần.

## Định nghĩa phê bình văn học

Nghĩa chữ Hán với “*phê*” là bày tỏ cho biết và “*bình*” là luận về một điều gì. “*Phê bình văn học*” là dùng phương pháp khoa học để phân tích, phán đoán một tác phẩm với mục đích thẩm định giá trị khách quan của tác phẩm ấy.

Chính vì vậy mà người ta dùng danh từ gọi ngự sử văn đàn để gọi những nhà phê bình văn học chân chính.

(Phụ chú: Phan Khôi, người đầu tiên dùng chữ “ngự sử văn đàn”)

(Trần Bích San – Văn Khảo)

## Chạ

Chạ: lẫn lộn  
(lang chạ - nói chạ: nói quấy quá))

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Thi Đình



Thi Đình tổ chức tại *sân đình* nhà vua. Nơi thi là một cái nghè lớn, nên sau này người ta thường gọi các vị vào thi là các ông nghè. Vua ra đầu đề, và sau khi hội đồng giám khảo hoàn thành việc chấm bài, chính nhà vua tự tay phê lấy đỗ. Người đỗ đầu gọi là Đình Nguyên .

Theo số điểm, người đỗ được xếp vào 3 hạng gọi là Tam Giáp:

- Bạc 3: Đỗ Tiến Sĩ Đệ Tam Giáp ( Đồng tiến sĩ xuất thân – tên dân gian là ông Tiến Sĩ)

- Bậc 2: Đỗ Tiến Sĩ Đệ Nhị Giáp (Tiến sĩ xuất thân, Hoàng Giáp)
- Bậc 1: Đỗ Tiến Sĩ Đệ Nhất Giáp (Tiến sĩ cập đệ – gồm 3 thí sinh đỗ cao nhất gọi là Tam khôi : Đố hạng ba là Thám Hoa, hạng nhì là Bảng Nhãn, đố đầu là Trạng Nguyên.

Năm 1828 Minh Mạng chính đôn bổ học vị Trạng Nguyên.

(Phụ đính: Có nguồn cho là sau khi trúng cách, các tiến sĩ đứng đợi dưới mái hiên trong sân đình vào hầu vua. Xưa kia, người Huế gọi “mái hiên” là nghe)

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

### **Nét đặc biệt trong tiếng Huế**

Thổ ngữ Huế nhiều lắm và cũng lạ lắm, và vì tiêu đề của bài này là lan man về những thổ ngữ đó, nên xin được nhân nha tìm lại chút ít những gì đã mất và ôn lại những gì đang còn xài . Vì trang báo có hạn, không thể giải thích từng chữ một, nên xin được ghép thổ ngữ thành từng câu, từng nhóm, có đầu có đuôi hơn:

*"Đồ cái mặt trôm lơ mà đòi rợn đực!"*

(Thứ mặt mày hốc hác mà đòi hóng trai)

Chữ *rượn* gần đồng nghĩa với câu con ngựa Thượng Tứ, câu này cũng đọc không kém . Thượng Tứ là tên gọi của cửa Đông Nam, bên trong cửa này có Viện Thượng Kỳ gồm hai vệ Khinh kỵ vệ và Phi kỵ vệ chuyên nuôi dạy ngựa cho triều đình Huế.

Vì thế gọi ngựa Thượng Tứ có nghĩa bóng bày xa xôi rằng con đó nó ngựa lắm, nó dĩ lắm, nhưng thâm thúy hơn nhiều.

(Nguồn ĐấtViet.com)

### **Đất lề quê thói**

Sinh chậm

Trong khi sinh đứa trẻ lâu ra. Người chồng phải: Cầm chiếc đòn gánh đứng giữa cửa lao ra ngoài đường.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Đường cái quan**

Đường thiên lý là tên gọi cũ của Quốc Lộ 1A (QL1A) ngày nay. Thời nhà Nguyễn còn có tên là “đường cái quan”, chạy dài từ Lạng Sơn từ cây số 0 ở Ai Nam Quan (nay gọi là “Hữu Nghị Quan”) đến mũi Cà Mau (thị trấn Năm Căn). Đường thiên lý được thiết lập và xây dựng qua nhiều triều đại. Đường cái quan (hay đường thiên lý) vượt 5 con đèo

hiếm trở là đèo Tam Điệp, đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông và đèo Cả.

Đèo Ngang thuộc dãy Hoành Sơn chắn ngang QL1A, là ranh giới 2 tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình (Đồng Hới). Đèo cao 250m, dài 6km, cách sông Gianh 27km, cách Hà Tĩnh 75km về phía bắc.



Đây là ranh giới giữa Đại Việt và Chiêm Thành trước năm 1069. Thời Pháp thuộc, đèo Ngang có tên trên bản đồ là “Porte d’Annam”. Trong văn học, đèo Ngang nổi tiếng với bài thơ “Qua Đèo Ngang” của bà Huyện Thanh Quan:

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà  
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa  
(...)  
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước  
Một mảnh tình riêng ta với ta

(Nguồn: Vương Sinh)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Trước kia có giai thoại học trò xứ Quảng ra Huế thi mang theo con “cá gỗ” để chắm với nước mắm ăn cơm.

Sau người miền Nam có thành ngữ “Bắc Kỳ ăn cá cá rô cây” chỉ người miền Bắc nghèo nàn cũng chắm với nước mắm ăn cơm.

Phải chăng từ con “cá gỗ” để có “cá rô cây”?

### **Bóc ngắn cần dài**

Thành ngữ với ý nghĩa phê phán lối làm ăn muốn bỏ ít công sức, vốn liếng mà lại muốn thu được lợi nhuận nhiều.

Nhưng người đời không nhất thiết khai thác hoàn toàn ý này. Người ta chỉ giữ cái ý “làm thì ít mà muốn hưởng thì nhiều”. Vì đi theo hướng biểu trưng này từ bóc gợi ý đến việc “bóc vỏ”. Thành ra, trong tiếng Việt, đôi khi người ta còn dùng động từ làm để thay vì cho “bóc” trong thành ngữ này tạo lập một biến thể khác là làm ngắn cần dài.

Dạng thức Làm ngắn còn dài tuy làm mất thể đối xứng giữa các động từ vốn có liên hệ chặt chẽ về nghĩa và hành động bóc và ăn trên thực tế, song nó vẫn được tồn tại hiện nhiên trong tiếng Việt, do tính biểu trưng của các thành tố trong thành ngữ đem lại.

Trong sử dụng ngôn ngữ, thành ngữ bóc ngắn cắn dài được dùng khá linh hoạt. Thành ngữ này được tách, chen, thay đổi vị trí các yếu tố trong đó theo những dạng thức khác nhau tùy theo dụng ý người nói, người viết.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Chân ngắn**

Chân ngắn: ngợ ngợ  
(đứng chân ngắn)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Anh em đồng hao**

"Đồng hao" là từ Hán Việt, tên chỉ rau tần ô, tức là rau cải cúc, loại rau thường mọc hoang ngoài ruộng; có đặc điểm: Rễ nhiều nhưng rất nhỏ, chỉ mọc là là mặt đất, cho nên chỉ một cơn gió lớn là nghiêng ngã, người ta đi qua vô ý vấp là tróc gốc rễ lên liền.

Ý nói: Anh em rẻ, tuy là anh em nhưng rất dễ nhỏ và dễ đứt.

(Khải Nguyên – Chử nghĩa dân gian)

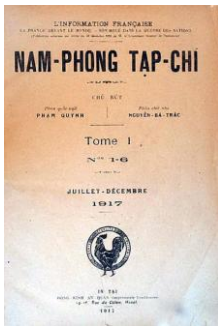
## Chân

Chân: thật thà  
(nói thật chân chân ra hết)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Phê bình I

Kể từ khi có chữ quốc ngữ, Phạm Quỳnh là người đi tiên phong trong lãnh vực phê bình. Ngay những số đầu tiên trên tờ *Nam Phong* ông đã có bài phê bình về bài *Khối tình con* của Tản Đà. *Một tấm lòng* của Đoàn Như Khuê.



Thời kỳ (1932-1939) xuất hiện những cuộc tranh luận sôi nổi trên báo chí, đặt ra nhiều vấn đề thiết yếu cho văn học. Không kể cuộc bút chiến về Nho Giáo giữa Trần Trọng Kim và Phan Khôi, có 4 cuộc

tranh luận văn học lớn là: luận về quốc học, thơ cũ thơ mới, duy tâm hay duy vật, nghệ thuật vị cái gì?

(Trần Bích San – Văn Khảo)

### **Đất lề quê thói**

Sinh chậm

Trong khi sinh đưa trẻ lâu ra. Người chồng phải:

Lật đít ông đầu rau và nhỏ nước bọt vào.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Chẳng**

Chẳng: mở ra hết

(ngồi chẳng hảng – nói bồng chẳng: nói toạc ra hết)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh (II)**

Mỗi lần có hội hè đình đám, mỗi lo hàng đầu của ban tổ chức là phải sắp xếp các chiếu ăn, chia phần ăn làm sao cho đúng với ngôi thứ, vai vế của hàng chức sắc.

Cái phao câu, nôm na là cái đít gà, đã từng có nhiều cuộc tranh chấp, sát phạt nhau. Cái danh vọng tột

đỉnh của đám chức sắc là được ngồi chễm chệ giữa làng, vừa liêm vừa mát cái đít kia.

Vậy chứ *Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh* nghĩa là gì ?

Có người hiểu rằng ngon nhất là cái phao câu, ngon thứ nhì là cái đầu cánh. Người khác lại hiểu là phao câu chỉ có một miếng, đầu cánh thì có hai. Do đó phao câu được dành cho người cao nhất trong làng và hai cái đầu cánh là của người thứ nhì.

(Nguyễn Dư – Con gà cục tác lá chanh)

### **Chữ Hán, chữ Nho**

Trường hợp từ kép gồm một tĩnh từ và một danh từ. Khi từ kép mang hai danh từ thì thường thường danh từ non kém thuộc “loại” (species) phải đi trước mà tựa vào danh từ khoẻ hơn thuộc “giống” (gender) đứng ở đằng sau. Tỉ như loài người là một giống mà có nhiều loại, thì chữ “thân” gồm bất cứ ai có hình hài con người, nhưng lại chia ra có kẻ làm cha, có kẻ làm mẹ. Cho nên khi nói về người cha người mẹ, phải viết “ phụ thân; mẫu thân”.

(Mạn đàm về Hán Việt trong Việt ngữ - Trần Văn Kiệm)

## **Phê bình II**

Sau Phạm Quỳnh, sau đó mãi đến năm 1931 ta mới thấy xuất hiện thêm những bài phê bình của Thiều Sơn Lê Sĩ quý trên Phụ Nữ Tân Văn ở Sài Gòn. Năm 1933, Thiều Sơn cho xuất bản quyển *Phê bình và cáo luận* nhưng thiếu chính xác, sâu sắc.

Từ năm 1935 trở đi, ta mới thấy những bài phê bình thật sự có tính cách phê bình của Hoài Thanh, Nguyễn Bách Khoa (bút hiệu của Trương Từ), Trần Thanh Mại, Lê Thanh, Thái Phi, Kiều Thanh Quế, Hải Triều, Vũ Ngọc Phan, Thạch Lam.

Trong suốt thời tiền chiến chỉ có *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan và quyển *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh là đáng kể...

(Trần Bích San – Văn Khảo)

## **Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh (III)**

Chiếc phao câu được thẳng Mỡ chặt làm bốn, bày vào một đĩa dành cho đám đàn anh. Cái đầu được chia thành năm, bày vào một đĩa dành cho các cụ. Hai chiếc cánh gà, đôi chân gà được chặt và bày vào một đĩa khác nữa.

*Thứ nhất phao câu* nghĩa là chiếc phao câu được dành cho chiếu thứ nhất. Làng nào có tiên chỉ thì ông tiên chỉ, một mình một cỗ, được hưởng cả cái

phao câu. Không có tiên chỉ thì những người được ngồi chiếu nhất cùng hưởng. Làng thặng Mới có bốn người ngồi chiếu nhất nên chiếc phao câu được chia làm bốn phần.

*Thứ nhì đầu cánh* nghĩa là chiếu thứ nhì chia nhau cái đầu gà. Làng nào có nhiều người ngồi chiếu nhì thì hết đầu gà có thể dùng thêm cánh gà bù vào.

(Phụ chú: Đầu cánh là cái đầu và cái cánh chứ không phải là cái đầu (ngọn) của cái cánh)

(Ngô Tất Tố - Nghệ thuật băm thịt gà)

### **Chết một cửa tứ**

“Chết một cửa tứ” thì “cửa tứ” là tiếng lóng, nói trại đi từ “cửa tử” là cửa chết khi ra trận mạc thời xưa. (ý nói tình trạng nan giải)

(Bút Chì – Hiểu đúng thành ngữ, tục ngữ, điển tích)

### **Nét đặc biệt trong tiếng Huế**

Tiếng Huế không phải chỉ đơn giản *tê mô răng rứa* như vẫn xuất hiện trong thơ và văn xuôi như những nét chấm phá rất dễ thương để nói về người và xứ Huế; mà nhưc đầu, phức tạp, nhiều khê, đa dạng và phong phú hơn nhiều. Tùy địa phương của Huế, cách phát âm có chỗ nặng nơi nhẹ; lúc thanh tao khi khó hiểu.

*Khóc lầy đầy, không biết ớt dột !*

(Khóc ngon khóc lành, không biết xấu hổ!).

*En dòm tui, tui dị òm !*

(Anh ấy nhìn tôi, tôi thẹn quá !)

Chữ òm người Huế vẫn thường dùng để bỏ túc cho cái phủ định của mình: Ngon không ? Dờ òm !

*O nó rãng mà không biết hổ ngươi !*

(Cô đó sao mà không biết mắc cỡ !)

*Hổ* ngươi cũng là tên của cây trinh nữ, cây mắc cỡ. Cũng như xấu hổ, thẹn, mắc cỡ thì ớt dột, dị và hổ ngươi có nghĩa khác nhau tuy chút ít nhưng tinh tế, nhẹ nhàng.

(Nguồn ĐatViet.com)

## **Cải tạo**

Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh giải nghĩa rất đơn giản:

*Cải tạo*: Đem cái cũ đổi lại làm mới.

Đại từ điển tiếng Việt của Nguyễn Như Ý dài dòng hơn:

*Cải tạo*: Làm cho thay đổi một cách căn bản, cho tốt hẳn lên Ví dụ: Cải tạo cơ sở vật chất. Cải tạo nền sản xuất.

Tự điển Tiếng Việt tái bản có nhiều chữ mới:

*Cải tạo*: Biến đổi Ngụy quân, Ngụy quyền từ thành phần ăn bám xã hội, có nợ máu nhân dân trở thành con người mới, công dân tốt, hữu ích cho Xã hội chủ nghĩa.

(Trần Thanh Ty – báo Sài Gòn Nhỏ)

### **Đãng tử, lãng tử**

Thơ có câu “Đừng học thói huyênh hoang *đãng tử* -  
Lại đua đòi bạo ngược cường đồ”  
Đãng tử - Kẻ chơi bời, không có địa vị trong xã hội.

Tiếng Việt Ta gọi là... ”*lãng tử*”.

### **Chày**

Chày: lâu  
(nó cứ ngồi chày ra)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Đất lề quê thói**

Sinh chậm

Trong khi sinh đưa trẻ lâu ra. Người chồng phải:  
Lẳng lặng qua nhà hàng xóm, tìm người đàn bà nào  
để sinh,

Ăn cắp chiếc rút quần hoặc giải rút sống váy của người này rồi mang về quần vào bụng vợ.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### Vinh quy bá tử



Theo Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, từ khoa thi Tiến Sĩ đầu tiên của triều Nguyễn (1822) đã có lệ định việc vinh quy của tân Tiến Sĩ. Việc vinh danh cho các tân Tiến Sĩ là cho xem hoa tại vườn ngự uyển và cưỡi ngựa dạo quanh kinh thành.

Xong việc ngắm hoa, các tân Tiến Sĩ lại được cấp một lọng đen, một hồ lô đen, một con ngựa kèm theo bốn lính hầu. Tiếp đó, quan kinh dẫn các tân Tiến Sĩ cưỡi ngựa ra cửa chính đông đi ngắm phố phường xung quanh kinh thành. Xong việc trở về thì phải trả lại ngựa. Hôm sau, quan kinh lại dẫn các tân Tiến Sĩ vào Văn Minh điện để dâng biểu tạ ân và để vua hỏi han các tân Tiến Sĩ. Xong xuôi, quan bộ lễ sẽ chọn ngày tốt để các tân Tiến Sĩ làm lễ ở Văn Miếu.

Tân Tiến Sĩ được ban cấp cờ có thêu học vị đã đạt được trong khoa thi và tấm biển màu đỏ một mặt khắc hàng chữ ân tứ vinh quy, mặt kia khắc tên tuổi thứ hạng đỗ đạt. Đồng thời, triều đình lệnh cho các quan địa phương cử mười hay hai mươi quân lính binh phục đầy đủ để hộ tống tân Tiến Sĩ về làng vinh quy bái tổ.

Về địa phương thì quan chức sở tại phải tổ chức một đám rước long trọng để đón tân Tiến Sĩ về làng. Đám rước tân Tiến Sĩ đi đầu có hai người cầm biển, tiếp đó tân Tiến Sĩ ngồi trên võng có hai người gánh, sau cùng là một người mang đồ đạc, hai bên có hai hàng lính hộ tống. Về đến làng thì được các vị chức sắc làng và dòng họ cùng dân chúng ra nghênh đón.

(Phụ đính: Tục vinh quy bái tổ có từ thời Lê)

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

## **Chín**

Chín: chỉ

(chín có một mình – chín ghê: thật ghê gớm)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Năm tao bảy tuyết**

Trong tiếng Việt để diễn tả ý nhiều lần gặp lại (của một sự việc nào đó), người ta thường dùng thành ngữ năm tao bảy tiết (tuyết).

Tao ở đây là "lần", "lượt", "phen" và tiết (tuyết) là chỉ hình thức đối xứng về mặt ngữ âm trong thành ngữ cùng với các số từ quen thuộc năm và bảy để diễn đạt, biểu thị cái ý "nhiều lần". Thường thì thành ngữ trên được dùng khi muốn nói về một sự tái diễn nhiều lần mà thường không toại nguyện người trong cuộc.

Trong sử dụng, có khi thành ngữ năm tao bảy tiết phát sinh những nét nghĩa mới tùy hoàn cảnh nói năng. Có khi nó hàm nghĩa "nhiều, ở mức độ lớn". Thí dụ: "Mẹ chỉ biết, thương chồng thì lo cho chồng năm tao bảy tiết, thương con, mẹ lo cho con chẳng kể nắng mưa".

Có khi năm tao bảy tiết (tuyết) còn hàm nét nghĩa "vất vả, phải làm đi làm lại nhiều lần":

"Bên anh chăn nuôi thế nào chứ ở đây thật là năm tao bảy tuyết đấy".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## **Com**

Ta đã biết làm ruộng, nên ta đã có danh từ *Com* không phải Quan-thoại cũng không phải

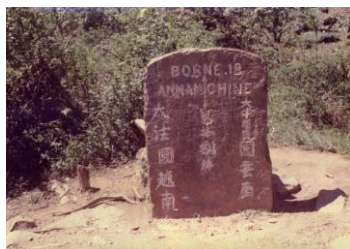
Quảng-đông. Nhưng chắc là ta chưa biết nấu cháo, y như đồng bào Thượng ở Kontum ngày nay, họ không hề biết món đó, nếu không có chung đụng với ta.

Quan-thoại nói *Chúa*, Quảng-đông nói *Chúc*, Hán Việt nói *Chúc*, tiếng Việt *Cháo*, rõ ràng do tiếng Tàu mà ra.

Ta không biết món *cháo*, y như đồng bào Thượng ngày nay. Và lại Trung Hoa cũng biết cháo trước ta không lâu lắm. Theo bác sĩ Huard, giáo sư y khoa ở Hà-nội hồi tiền chiến, tác giả quyển "*Y Khoa Trung Hoa*" thì môn trị bệnh bằng cách ăn uống (*diététique*), chỉ mới xuất hiện ở Trung Hoa vào cuối đời nhà Chu mà thôi, tức cách nhà Hán chỉ một triều đại nhà Tần dài không tới trăm năm. Món cháo không phải là món ăn của người thường mà là món ăn của người đau ốm vì cháo thuở ấy là cháo trắng, tức cháo hoa, chớ chưa biết nấu cháo thịt, cháo lòng, cháo cá như về sau.

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

## **Đường cái quan**



Cột biên giới cách Lạng Sơn 18km  
(Hình chụp của quân đội Nhật)

Đường thiên lý là tên gọi cũ của Quốc Lộ 1A (QL1A) ngày nay. Thời nhà Nguyễn còn có tên là “đường cái quan”, chạy dài từ Lạng Sơn từ cây số 0 ở Ải Nam Quan (nay gọi là “Hữu Nghị Quan”) đến mũi Cà Mau (thị trấn Năm Căn).



Đường thiên lý được thiết lập và xây dựng qua nhiều triều đại. Đường cái quan (hay đường thiên lý) vượt qua đèo Tam Điệp.

Dân gian gọi đèo Tam Điệp là “đèo Ba Dội”. Bà Hồ Xuân Hương làm bài thơ “Đèo Ba Dội” nổi tiếng như sau:

Một đèo, một đèo, lại một đèo,  
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.  
Cửa son đỏ loét tùm hum nóc,  
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.  
Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc,  
Đầm đià lá liễu giọt sương gieo.  
Hiền nhân, quân tử ai là chẳng ...  
Mỗi gói, chồn chân vẫn muốn trèo

(Nguồn: Vương Sinh)

### **Nét đặc biệt trong tiếng Huế**

Tiếng Huế không phải chỉ đơn giản *tê mô răng rứa* như xuất hiện trong thơ và văn xuôi những nét chấm phá rất dễ thương để nói về người và xứ Huế; mà nhúc đầu, phức tạp, nhiều khê, đa dạng và phong phú hơn nhiều. Tùy vào từng địa phương của Huế, cách phát âm có chỗ nặng nơi nhẹ; lúc thanh tao khi khó hiểu.

*Chiều* hấn cho gặt, hấn được lòn  
(*Chiều* nó cho lằm vào, nó làm tới).

Mệ tra rồi mệ *chương*  
(Bà ấy già nên sinh tật).

Chữ *chương*, người Huế cũng thường dùng để chỉ người bướng bỉnh hoặc các vị có lời nói, cách hành xử ngang như cua .

Ăn *bụ* cua cho hết đái mẹ

(Ăn vú cua cho hết đái dầm).

Chữ *bụ* cũng dành cho người và các loài có vú khác.

Bụ mạ là vú mẹ, bọp bụ là bóp .

(Nguồn ĐấtViet.com)

## **Chèn**

Chèn: vừa vắn

(vừa chèn – ngồi chèn hoèn: ngồi trơ trọi)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Đất lè quê thói**

Sinh chậm

Khi thấy vợ sinh chậm, chồng cho vợ uống ba ngụm nước ao.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **Chữ nghĩa làng văn**

Với hai từ “rò” và “sò” theo tự điển của hai ông Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ định nghĩa là “rò” có hai nghĩa:

Thứ nhất, là “sò”, là dùng tay mó. Ví dụ “Đêm nằm tơ tưởng tưởng tơ – Chiêm bao thấy bậu, dậy *rờ* chiếu không”.

Thứ hai, là “lén nặng, bóp vật kín của đàn bà khi người ta ngủ”.

Đọc định nghĩa thứ hai, thú thực có ba điều tôi (Nguyễn Hưng Quốc) không hiểu nổi:

- Một, tại sao chỉ “nặng” (hay nựng) và bóp vật kín của đàn bà mới gọi là...rò?
- Hai, tại sao lại phải nhất thiết là vật kín?
- Ba, tại sao phải đợi đến lúc người ta...ngủ?

Đọc xong định nghĩa chữ “rò” của hai ông, tự nhiên tôi đâm ra phân vân nghĩ ngợi:

- Chẳng lẽ cả đời hai ông ấy chưa từng biết “sò” hay “rò” là gì cả?

(Nguyễn Hưng Quốc – Tiếng Việt: sò và rò)

## **Nét đặc biệt trong tiếng Huế**

Xin được thêm một câu ngăn ngăn gần như rất thô ngữ của Huế mà, nếu không có . . . thông dịch viên gốc Huế hoặc Huế rất, e rằng khó mà...đã thông cho

được:

Bữa ni rãng tau buồn chi lạ, buồn dễ sợ luôn !

*(Sao hôm nay tao buồn quá, buồn quá trời luôn !).*

*Dễ sợ*, với người Huế không đơn thuần ở nghĩa thấy mà ghê! hoặc khủng khiếp quá!, mà còn có nghĩa, thí dụ: Con nó đẹp dễ sợ!: Con bé đó đẹp quá trời !

Rãng mà cú trấu rứa tê ?

*(Sao mà cộc cằn quá vậy ?)*

Chữ *cú trấu* nếu phát âm đúng với giọng Huế thì nghe nặng hơn chữ cộc cằn nhiều, có lẽ phải gom thêm mấy chữ như thô lỗ, vũ phu thì mới lột tả được hết nghĩa.

(Nguồn ĐatViet.com)

## **Chót**

Chót: trại

(nói chót đi)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ nghĩa thập niên 20**

*Quy mã* – Là cưới ngựa về quê nhà. Xưa Tư Mã Tương Như có đề vào cột cầu Lam (Thăng tiên kiều) mấy chữ rằng:

“Không xe ngựa cưới, thì sẽ không qua cầu này”  
Sau làm nên có xe ngựa mới về.  
Hai chữ ấy dùng để chỉ một việc có cũng như không.  
(Tôn Thất Lương – Xuân mộng)

### **Dam đăm**

Dam đăm: Chữ Hán, nghĩa là nhìn xuống không hề chớp mắt.  
Chữ Việt ta là.... “*đăm đăm*”.

### **Tiếng Việt...nhức nhối**

Ngồi cũng nhiều kê không phải là ít. Vì *kiểu* ngồi và *cách* ngồi.  
*Kiểu* ngồi: *ngồi xóm, ngồi bó gối, ngồi xếp chân, ngồi bưng tròn, ngồi bắt chân chữ ngũ*. Sau này còn có *kiểu*...”*ngồi nước lụt*”.

*Cách* ngồi: *ngồi vắt vẻo, ngồi gھễu nghện, ngồi nháp nhôm, ngồi ngát ngếu, ngồi chơi, ngồi bạnh chọe, ngồi một đống, ngồi thu lu*.

Ấy là chưa kể *ngồi đồng* và...*ngồi không*.

Và chẳng thể vắng bóng:

Trăng khuya, trăng khóc trên đồi  
Khóc cho chiếc bóng hết *ngồi* lại đi  
(ca dao)

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

## **Tiếng Việt, dễ mà khó**

Biến âm trở thành một biện pháp tạo từ. Như từ "vây", chỉ cần thay dấu nặng bằng dấu huyền, chúng ta có từ mới: "vày" (như vầy này!). Đã có từ "lui hui", người ta tạo thêm các chữ "lúi húi" rồi "lụi hụi". Đã có từ "chừ bự", người ta tạo thêm các từ mới: chur bư, chừ bư, chừ bử, chử bử, chứ bứ, chự bự. Đã có "trật lắt", người ta tạo thêm: trét lét, trét lét, trót lốt, trót huốt... Đã có từ "ngoại" vay mượn từ chữ Hán, chúng ta tạo thêm hay từ khác: "ngoài" để các quan hệ không gian cũng như thời gian và "ngoái" để chỉ quan hệ về thời gian: "năm ngoái".

(Nguyễn Hưng Quốc - e-cadao.com)

## **Chữ nghĩa thập niên 20**

*Quy mã* – Là cưỡi ngựa về quê nhà. Xưa Tư Mã Tương Như có đề vào cột cầu Lam (Thăng tiên kiều) mấy chữ rằng:

“Không xe ngựa cưỡi, thì sẽ không qua cầu này”

Sau làm nên có xe ngựa mới về.

Hai chữ ấy dùng để chỉ một việc có cũng như không.

(Tôn Thất Lương – Xuân mộng)

## Ma ăn cỗ

Sự hiện hình của hồn người chết được gọi là ma. Ma vẫn sống, vẫn hoạt động dưới âm phủ. Ma thiếu ăn sẽ trở thành ma đói. Thế là những ai có thân nhân chết, phải nhớ đến mà làm cỗ vào dịp ba ngày, một trăm ngày. Có điều là, sau khi cúng xong, mâm cỗ vẫn còn nguyên lành,. Mâm bát, xôi thịt, chè, cháo vẫn đầy như lúc chưa cúng! Theo sự hình dung của người đời, ma đã ăn cỗ rồi đấy! Ma ngồi chỗ nào để ăn cỗ, ai mà biết được.. Ma đâu phải như người? Ma không ăn thịt, ăn xôi tì tì mà chỉ ăn hương, ăn khói, tận hưởng cái tình người dương gian gửi gắm qua đó mà thôi. Muốn hay không, trước lí lẽ như vậy, người ta dễ dàng nghĩ rằng ma ăn cỗ rất tài tình, kín đáo mà ta không thấy, không hay biết. Từ đời này qua đời khác, trong tri thức dân gian in đậm nét chuyện ma ăn cỗ. Do đó, hễ việc làm nào đó, thường là việc làm xấu, được thực hiện kín đáo, vụng trộm khéo léo đến mức không lưu lại dấu vết gì, không để cho một ai hay biết thì dân gian ta thường ví với việc ma ăn cỗ.

Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, thành ngữ ma ăn cỗ có thiên hướng để ví với những cuộc tình vụng trộm, nhất là đối với việc ngoại tình. Cũng như ma ăn cỗ, những cuộc tình chẳng để lại dấu vết gì. Nó chẳng khác nào mặt hồ gợn sóng sau cơn gió, rồi lại phẳng lặng như tờ. Nó cũng chẳng khác nào con

chim đậu trên cây, sau khi bay đi, ai mà tìm được dấu chân chim?

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Chữ nghĩa văn hóa ẩm thực**

Chả giò vắt vả, nhọc sức theo bước chân của những người di dân ngược Bắc sông Nam. Món ăn này khởi thủy từ Sài Gòn. Ngày xưa còn ngăn sông cách trở, vượt đèo lội suối ra tới Hà Nội được người Bắc gọi là...”*nem Sài Gòn*”. Theo những người viết đi trước ngày ấy ở Hồ Gươm có nhiều bảng thật to, quảng cáo cho nhiều quán trước ga tàu điện cho món Nam kỳ này. Nem Saigon nổi tiếng thời đó có hiệu ăn Tế Mỹ, cuốn nem nhân cua biển, hơi bệt một tí rán phồng vừa đủ vàng chấm nước mắm pha dấm ớt, kèm vài lõi bắp cải chỉ nhỏ bằng đầu ngón tay út có vị chua chua, nếu dùng để đưa cay với ly rượu Mơ, ngon thật không còn gì bằng.

Theo cuộc di cư 54, không gọi là nem Sài Gòn nữa mà mang cái tên mới là “*chả giò*”, vẫn là món ăn của người miền Nam do...người Bắc làm.

### **Đất lề quê thói**

Sinh chậm

Trong khi sinh đứa trẻ lâu ra. Người chồng phải:

Nhổ một lông đuôi con lợn đưa cho vợ.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### Len lét như rắn mừng năm

Theo dân gian, ngày năm tháng năm âm lịch là ngày “diệt sâu bọ”. Người ta làm xôi chè cúng tế để tẩy trừ “sâu bọ” có hại cho mùa màng. Không rõ là Tết “diệt sâu bọ” ở xứ ta và ngày giỗ Khuất Nguyên ở bên Trung Quốc có gì liên quan nhau không? Riêng ở Việt Nam ta thì theo tục truyền rằng, ngày xưa, người Việt cổ, vào ngày 5 tháng 5 thường đi tìm rắn để giết vì rắn rết dù là loài bò sát nhưng vẫn bị coi là sâu bọ tai ác. Chẳng thế mà thần lằn vốn hiền lành cũng bị nổi “oan Thị Kính” đó sao:

“Đảo chân ai chẳng dám chày  
Thần lằn len lét ả ngày mừng Năm”  
(Thiên Nam ngữ lục)

Người ta cho hay là trong ngày mừng năm tất cả rắn đều nép mình ở trong hang không dám ngóc đầu lên (len lét) vì sợ bị giết chết. Ngày này, người ta nói rắn rất sợ người và trốn đi biệt tăm hết cả. Nhất là đến giờ Ngọ, thì khó mà nhìn thấy một con rắn hay chú thần lằn nào?!

Thành ngữ len lét như rắn mừng năm chỉ diện mạo của những người hay sợ sệt nói chung.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## **Cúi**

Cúi: lợn, heo  
(Bằng người giết cúi dê)

(Tự điền tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ nghĩa làng văn I**

Ở Việt Nam truyện ngắn viết bằng quốc ngữ tuy chỉ mới xuất hiện hồi đầu thế kỷ nhưng đã đi hia bảy dặm trên con đường của mình. Các truyện ngắn khoảng bốn mươi năm trở lại đây có giá trị nghệ thuật và tư tưởng không thua gì các truyện lừng danh ở những xứ đã có truyền thống truyện ngắn lâu đời. Một trong những truyện nổi tiếng còn sót lại là truyện ngắn rất gọi cảm 'Câu Chuyện Một Tối Tân Hôn' của Phạm Duy Tồn, rõ ràng trong điều cần được trình bày; kỹ thuật dựng truyện và cách sắp xếp điều cần thiết của một truyện ngắn theo cách thể của các truyện ngắn Pháp chớ không bắt nguồn từ truyện ngắn Việt Nam (viết bằng chữ Nôm hay chữ Hán trước đó) như 'Truyện Kỳ Mạn Lục Giải Âm', chữ Nôm thế kỷ XVII, hay 'Lĩnh Nam Chích Quái' của Trần Thế Pháp hoặc 'Việt Điện U Linh' của Lý Tế Xuyên, chữ Hán, thế kỷ XIV.

(Nguyễn Văn Sâm - Vài suy nghĩ về truyện ngắn)

### **Con cúi**

Con cúi: đồ vận bằng rom để nhen lửa

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Đất lè quê thói**

Trẻ đi học phải kiêng  
Không ăn chân gà sợ viết...run tay.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Cui**

Cui: cô đơn  
(lui cui, cui cút)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Bát ô tô và cái tô**

Theo Giáo sư Kiều Thu Hoạch thì thơ *Phong Kiều Dạ Bạc* của Trương Kế không chỉ ảnh hưởng đến thơ Việt mà còn ảnh hưởng đến cả đời sống văn hoá - ngôn ngữ của người Việt. Số là cái bát canh mà ở Bắc Việt hiện nay vẫn gọi là "bát ô tô", Nam Việt gọi là "tô" thì *Đại Nam Quốc Âm tự vị* (Sai Gon -

1895) của Paulus Của giải thích là "bát thành Cô Tô làm ra, bát lớn mà khéo". Tuy nhiên ý kiến của Paulus Của chỉ đúng một nửa.

Theo ý kiến của giới ngôn ngữ học thì đó chỉ là cái bát có vẽ cảnh Cô Tô theo ý thơ "*Cô Tô* thành ngoại Hàn Sơn Tự". Người Bắc Việt nhân đó gọi là bát Cô Tô, rồi gọi chệch là "bát ô tô", còn dân Nam Việt gọi tắt là "bát tô", rồi "tô".

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

## **Cù**

Cù: đèn nhiều ngọn)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Từ Hán –Việt được Nho hóa**

Tao = sợi dây, một tao, *quai thao biến thể của tao*.

Thí dụ: Năm tao thành một sợi, năm sợi thành một thừng lớn.

## **Nát bàn**

Cũng đọc là "*niết bàn*" (Nirvana: tiếng Phạn). Người phạm tục, và ngay đến cả người xuất gia tu

theo Phật, đấ quả vào một cối bất sinh bất diệt gọi là cối hăng hay nát bàn.

Trong *Quan Âm thị kính* có câu: “Lại xin theo đến *Nát bàn* là đây”.

### **Dan**

Dan: nắm tay nhau  
(chị em thơ thân dan tay ra về - Kiều)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Tại sao gọi là người Tàu**

Theo Lê Quý Đôn: “...Tàu buôn từ Quảng Đông đến Hội An thuận gió mùa thì chỉ ở hai, ba ngày thôi. Tàu từ Phước Kiến đến thì nạp 2.000 quan, lúc tàu trở về thì chỉ nạp 200 quan.

Có lẽ vì người Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu, thêm người Hải Nam đến tấp nập, đông đảo trên các tàu buôn lớn nên dân ta gọi họ là “dân Tàu” cho tiện...”.

(Lê Văn Lân – Đặc san Phù Sa Sông Cửu)

## Đất lề quê thói

Trẻ đi học phải kiên  
Không ăn trứng vịt, trứng gà ấp dở vì sợ...tôi dạ.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## Rách như tổ đĩa

Về ý nghĩa, tổ đĩa là cái tổ của con đĩa ở dưới nước với về tốp túa, lỗ chỗ, xác xơ chẳng? Giả thiết này không hợp lý, bởi vì “tổ” con đĩa dưới nước thì mấy ai thấy được, quan sát được để làm đối chứng so sánh với các con vật quen thuộc như áo quần, toi nón,... Hơn nữa, trong tiếng Việt, tổ thường được dùng để chỉ nơi che chắn kín đáo để ở, để và nuôi con của một số loài vật như chim, chuồn, ong, chứ ít nói đến tổ con đĩa.

Thực ra, tổ đĩa là tên của một loài cây thường mọc ở bờ nước. Lá của tổ đĩa trông có vẻ xơ xác, dễ gây liên tưởng tới sự rách nát lỗ chỗ, tốp túa của quần áo, vải vóc... Và, dần dần tổ đĩa cũng góp phần biểu hiện nghĩa khái quát, hàm chỉ sự nghèo đói. Có lẽ nhờ nghĩa này mà trong tiếng Việt, tổ đĩa có thể đi vào thành ngữ...”nợ như tổ đĩa” nữa.

Gần nghĩa với rách như tổ đĩa, trong tiếng Việt còn có “rách như tàu lá khô”, “rách như xơ mướp”.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## Chữ nghĩa làng văn

Nhân đọc cuốn *Từ và vốn tiếng Việt hiện đại* và tác giả Nguyễn Văn Tu, giáo sư ngôn ngữ học ở Hà Nội cho là hai từ “vua” là chữ Hán cổ. Theo tôi (Thiếu Khanh) thì “vua” là tiếng Việt mà âm cổ từ chữ “vương”. “Vương” là chữ thuần Việt .

Trong khi “vương” viết theo lối Tàu với ba vạch ngang và một vạch dọc ở giữa nối liền ba vạch ngang tượng trưng cho “*ngươi*” nối liền “thiên – địa – nhân”. “*Ngươi*” đây là hiền giả chứ không phải là vua theo nghĩa Tàu.

“Vua” của họ từ nhà Chu lớn, bé đều xưng là “*đế*”, không ai xưng vương. Đế phong cho *con thứ* là vương, như vua Đường phong cho con út là Đường vương

(Thiếu Khanh – Văn hóa Việt Nam)

## Bố cái đại vương

Danh từ Bố Cái Đại Vương, Cái là danh từ Mã Lai, có nghĩa là ông cha hùng mạnh, ông cha thủ lĩnh. Hiện nay Mã Lai vẫn còn có danh từ Ibu La'ki, đúng nghĩa Bố Cái, vì Ibu=bố, La'ki=Cái, Ibu La'ki có nghĩa là nhà lãnh đạo.

## **Dàm**

Dàm: lời ước thừ  
(nói dàm: nói xa gân)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Dán dà**

Dán dà: lẩn thẩn, lò mò

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ nghĩa làng văn**

Truyện dài đã xuất hiện trước thời gian có hình thức truyện dài hiện đại khá lâu, dưới dạng truyện thơ Nôm như *Trê Cóc*, *Phan Trần*, *Hoa Tiên*, *Nhị Độ Mai*, *Đoạn Trường Tân Thanh*... Có thể nói dân tộc Việt Nam đã thấm nhuần không khí truyện dài từ lâu. Ta không có truyền thống truyện dài viết bằng chữ Hán.



Cuốn '*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*' của nhóm Ngô Gia văn phái viết theo lối Tam Quốc Chí là một cuốn truyện dài lịch sử khá đặc biệt trong văn chương Việt, nhưng tiếc thay một con én lạc loài không tạo được mùa xuân.

Dầu sao truyện dài Việt Nam cũng phát sinh từ truyện dài Nôm và ít ra cũng từ thế kỷ XIV. Nhờ đó khi chữ quốc ngữ bắt đầu ổn định trong Nam, Nguyễn Trọng Quản có '*Truyện Thầy Lazaro Phiền*' 1887 đặt bước chân đầu tiên vào lãnh vực truyện dài mới và thập niên thứ nhì của thế kỷ này, truyện dài '*Chăng Cà Mum*' 1910 của Nguyễn Chánh Sắt, '*Hoàng Tố Anh hàm oan*' 1910 của Trần Chánh Chiếu, '*Phan Yên ngoại sử*' 1910 của Phan Duy Toàn, '*Người Quay Tơ*' sau đó góp phần xây dựng những bước tiến vững chãi cho nền văn học Việt Nam.

(Nguyễn Văn Sâm - Vài suy nghĩ về truyện ngắn)

## **Đất lè quê thói**

Trẻ đi học phải kiêng:  
Không học bài lúc gà lên chuồng vì sợ...lú lập.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **Chữ ôm**

Trong tiếng Việt, có lẽ chữ “ôm” là chữ nhiều kê nhất, ngoài nghĩa vòng tay qua “ôm” một vật, một người nào đó, còn *có* nghĩa khác như:

- “ôm hoài bão”, “ôm cầm sang thuyền khác”, “mối tình ôm xuống thuyền dài”, “sống để bụng chết ôm theo”, “ôm đầu máu”, v..v..

Nhưng còn *không có* nghĩa, như: “ôm đôm”: chữ đôm, một mình không có nghĩa gì hết, đi với “ôm” thì nhiều chuyện.

Hoặc giả như: “ôm cột như...rắn ôm cây”. Như đợi đào ôm cây cột điện chẳng hạn.

(Thanh gươm – Khảo một chữ ôm)

## **Dao dao**

Dao dao : mỗi một  
(dao dao bằng người ồm nặng)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Chữ và nghĩa



Nón ma lô: Nón của lính thú đời xưa.

Nón dậu: nón dậu là loại nón được đan bằng tre, có chóp, dùng cho binh lính thời xưa.

Nón mê: nón rách.

## Dàng

Dàng: cúng với đồ lễ

(tháng ba mùng một một kết lành

hội này sãi vải tụng kinh cúng dàng)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Đất lề quê thói

Trẻ đi học phải kiêng

Không cật, gan, mè gà vịt vì sợ không... thông minh.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **Dào**

Dào: nước dềnh lên  
(thân em như hạt mưa dào  
hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa)  
(nhân khi *dào* tối)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ nghĩa làng văn**

Anh có biết không, muốn đánh giá một nhà văn mới vào nghề, hãy xem ngôn ngữ của anh ta. Nếu văn anh ta không có cái giọng riêng, anh ta khó lòng có thể trở thành một nhà văn thực thụ. Còn khi đã có giọng riêng, có tiếng nói của mình, với tư cách một nhà văn, anh ta đáng để ta hy vọng. Khi ấy ta có thể xem xét các mặt khác trong những gì anh ta đã viết.

(Tchekov bàn về văn học)

## **Dắng**

Dắng: đánh tiếng

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Đẹp giai

“Giai”: tiếng Hán Việt là đẹp. Như giai nhân.  
Vậy mà đàn ông, con trai cứ nói mình...đẹp giai.

## Đất lề quê thói

Trẻ đi học phải kiêng  
Không bén mảng tới buồng đàn bà để vì sợ...lú lúp.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## Tiếng nói xưa và nay

- *Quê*: nghĩa gốc chỉ nơi mình sinh trưởng, nơi gốc rễ của dòng họ mình. Dần dần từ quê có thêm nghĩa mộc mạc, với các cụm từ: quê mùa, quê kệch, nhà quê...

- Chợ *búa*: chợ búa đều chỉ nơi họp chợ để mua bán nhưng ngày trước có phân biệt nghĩa. Chợ là nơi có lều quán, họp theo phiên (có chợ họp mỗi tháng 6 phiên hoặc 12 phiên). *Búa thường họp trên một đám đất rộng, không có lều quán, không có phiên.*

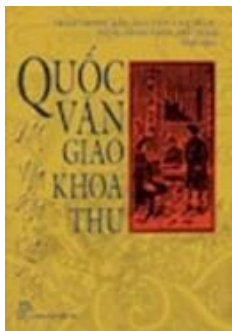
- *Cánh*: từ cánh trong tiếng Việt thường để chỉ những vật có đôi, đối xứng nhau: cánh cửa, cánh tay, cánh đồng (làng ở giữa, có cánh đồng trước cánh đồng sau, cánh đồng xuôi, cánh đồng ngược). Từ nghĩa đó, từ cánh được mở rộng, dùng để chỉ 2 phe đối lập nhau: phe cánh, cánh tả cánh hữu.

## **D ắ n g   đ ỏi**

D ắ n g   đ ỏi:   v ắ n g   v ắ n g  
(nghe tiếng khóc d ắ n g   đ ỏi từ xa)

(Tự điền tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **L í n h   thú   đ ời   x u a**



Trong *Quốc văn giáo khoa thư* có hai bài *Lính thú đ ời x u a* I và II:

Ngang lưng thì thắt đai vàng

(...)

Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa



Và bài kế tiếp:

Ba năm trấn thủ lưu đồn

(...)

*Nước giếng trong, con cá nó vẩy vùng*

Nhưng bài sau thật lạ kỳ, như ở đâu bay vào câu thơ lạ hoắc.

Đó là câu cuối “*Nước giếng trong, con cá nó vẩy vùng*” :

Câu thơ nhẩy vọt từ chuyện khổ qua chuyện vui, không đầu không đuôi, không gốc không ngọn vì giữa anh lính thú và con cá chẳng có một liên hệ gì với nhau cả.

Ngoài ra “*thú*” là hạn kỳ ba năm như đi quân dịch.

(Cao Huy Thuần – báo Ngày Nay)

## **D ặ n g**

Dạng: ướm hỏi

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Đ ấ t l ề q u ê t h ố i**

Trẻ đi học phải kiêng  
Không gói đầu lên sách, vì học...không vào.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **D ầ m**

Dầm: màu tối  
(người dầm dẫm)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **C h ữ n g h ĩ a l à n g v ă n**

Hôn phu hôn thê: "Hôn" là cưới, "phu" là chồng,  
"thê" là vợ.

Trong chữ "phu" và chữ "thê" đã có nghĩa của chữ "hôn" rồi, cho nên gọi "hôn phu" và "hôn thê" là để chỉ người chồng người vợ là phi lý. Gọi "hôn lễ" (lễ

cưới), "hôn phối" (lấy nhau) thì được. Còn nói "hôn phu", "hôn thê" thì có thể hiểu là người chồng u mê, người vợ u mê cũng như nói "hôn quân" là nhà vua u mê vậy.

(Triều Thanh tạp chí)

### **Dầm dà**

Dầm dà ; đăm thắm

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Đất lề quê thói**

So tuổi

Trước khi đôi trẻ lấy nhau, bố mẹ so tuổi xem có xung khắc nhau không. Sau đây là tuổi xung khắc được gọi là tứ hành xung:

Tý, Ngọ, Mão, Dậu

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Dần, Thân, Tỵ, Hợi

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Tiếng Việt khó thật, ngoài 24 chữ cái của vần Latin rồi. Còn bày thêm ra a, â, ă, d, đ, ơ, u, ư...nữa. Lại

còn thêm 5 dấu sắc (‘), huyền (˘), hỏi (?), ngã (~), nặng (·).

Thế nên có câu thơ về dấu cũng hay:

Chị huyền (˘) mang nặng (·) ngã (~) đau

Sau không sắc (‘) thuốc, hỏi (?) sao cho lành

Nhưng không hay ho bằng 1 chữ với 5 dấu, 5 nghĩa khác nhau...

le, lé, lè, lệ, lẻ, lẽ....

(Lê Anh Tuấn – Báo Sài Gòn Nhỏ)

## **Dật**

Dật: tấp vào

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Cửa Khổng sân Trình**

Thành ngữ từ hai nhân vật tiêu biểu của đạo Nho: Khổng (Khổng Tử) và Trình (Trình Tử). Khổng Tử là người nhà Chu nước Lỗ (551 trước công nguyên). Khổng Tử soạn Kinh dịch, Kinh lễ, Kinh Xuân – Thu và Lục nghệ. Trình Tử, tức là Trình Điều, một danh nho thời Tống thì cũng không hiếm người theo học. Như vậy, nói đến cửa Khổng sân Trình là nói đến hai bậc thầy nổi tiếng trong mối quan hệ với học trò của họ. Thầy và trò là tiêu biểu cho nhà trường,

do đó thành ngữ của Khổng sân Trình được hiểu là trường học, nơi dạy đạo Nho thuở trước.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Đất lè quê thói**

Trẻ đi học phải kiêng  
Không dùng giấy có chữ thánh hiền chùi đít, sợ  
học...dốt.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Trong một cuộc hội thảo về thời sự văn học của Khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội, nhà phê bình văn học Hoàng Ngọc Hiến đặt vấn đề phân biệt hai cách viết văn xuôi : “kể lại nội dung” và “viết nội dung”. Ông đưa ra một nhận xét thú vị:

90 phần trăm nhà văn “*kể lại nội dung*”, chỉ có 10 phần trăm “*viết nội dung*”. Theo ý riêng của ông, sự phân biệt hai phạm trù “*kể lại nội dung*”, “*viết nội dung*” là một mặt quan trọng trong sự đánh giá tình trạng văn xuôi hiện nay.

- “*Kể lại nội dung*” chỉ quan tâm đến việc: kể cái gì.
- “*Viết nội dung*” còn quan tâm đến mặt : kể như thế nào.

“Kể lại nội dung” dễ đưa văn xuôi trôi trượt theo văn đưa tin, nếu đưa tin những chuyện lạ, sẽ được người đọc rộng rãi mến mộ.

Trong văn xuôi “viết nội dung”, sự kết hợp “viết cái gì” và “viết như thế nào” tạo ra sức căng cho câu văn, mạch văn, làm cho câu văn có giọng, có hồn, không bị “bẹt”, bị ỉu sù.

## **Dấu**

Dấu: yêu  
(chúa dấu vua yêu – yêu dấu)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ nghĩa làng văn**

Tiếng Việt khó nhai thật, có nhiều chữ ghép với “*ăn*” và “*mặc*” dầu nó chẳng “*ăn nhập*” đến chuyện bỏ đồ ăn vào miệng để nhai và nuốt gì cả. Nói ăn nhậu, ăn tiệc, ăn mừng, ăn cưới, ăn giỗ còn có nghĩa lý. Còn ăn nằm, ăn hút, ăn tiền, ăn cắp, ăn mày, ăn diện, ăn quyt, ăn đòn, ăn năn, ăn hiếp, ăn khách, ăn ảnh...thì đúng là chẳng ...“*ăn nhập*” đến...ăn cả

Xưa, bịa tạc ra chữ ăn, thật đúng các cụ ta...ăn không ngồi rồi.

(Lê Anh Tuấn – Báo Sài Gòn Nhỏ)

### Nhũn như con chi chi

Trong hồi ký *Thi tù từng thoai*, của Hùynh Thúc Kháng ở Côn Đảo 1915 có ghi thú chơi tổ tôm, chán với 120 quân bài. Trong đó có bốn quân bài: *chi chi*, nhĩ sách, bát sách và cử vạ.



Vì cây bài “*chi chi*” có giá trị thấp nhất trong 120 quân bài. Nói “*nhũn như con chi chi*” là nói thái độ của người biết mình hèn kém. “*Nhũn*” đây là nhũn nhận, không phải là mềm nhũn như con “*chi chi*” là một loài cá mềm nhũn.

(Hoàng Hải Thủy – báo Văn Nghệ Tiền Phong)

### Đất lè quê thói

Trong hôn lễ

Hôm cưới lúc đưa rằm đón dâu bao giờ cũng có một cụ già cầm hương đi trước. Người ta tin rằng cụ già sẽ để tuổi thọ lại cho cô dâu, chú rể.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **Dây dầy**

Dây dầy: cây cỏ tươi tốt  
(dây dầy hoa nở tốt hoàn tươi)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Tiếng Việt trong sáng**

Quốc giỗ: Tôi có đọc được câu này: “Ngày giỗ tổ Hùng vương là ngày quốc giỗ”. Nói như vậy là sai. Giỗ là tiếng Nôm chứ không phải là tiếng Hán Việt nên không thể đặt sau tiếng quốc được. Hãy bỏ tiếng ngày quốc giỗ mà dùng tiếng thuần Việt là ngày giỗ cả nước, vừa đúng, lại vừa dễ hiểu. Ta nên dứt khoát chỉ dùng từ Nôm là ngày giỗ để cho thống nhất toàn quốc.

(Triều Thanh tạp chí)

## **Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Văn hóa

Ở Hà Nội, sáng ra bạn vào cửa hàng quần áo chọn hàng mà không mua, bạn sẽ được nghe người bán hàng văng một tràng tiếng Đan Mạch và họ còn đốt vía sau khi bạn đi!

Đến Sài Gòn, không kể sáng trưa chiều tối, nắng mưa gió bão, bạn chọn thoải mái, nếu bạn không mua, người bán hàng nói: “Cám ơn anh. Lần sau lại ghé em nha”!

### **Chữ nghĩa làng văn ba miền**

Người Việt ở Bắc thì ưa viết văn, người Trung thì làm thơ, người Nam thì viết báo.

Người Bắc viết văn mang cái bệnh đều, “sâu sắc”, “ẩn dụ”, bóng gió, nói cay, nói đắng, lấy cái gia vị của gừng, của ớt làm cái ngon miệng. Vì thức ăn chẳng có gì, như một chén cơm sống trộn tỏi với nghệ. Vậy mà người đọc cứ ào lên khen hay.

Dân Trung mang cái thi ca vớ vẩn biến thành cuộc đời với ý chí đi làm cách mạng hay đi tu. Các nhà tu, chính trị gia chỉ là các nhà thơ thất chí với cuộc đời. Xứ càng khổ càng nhiều thi sĩ hiện sinh.

Bây giờ nhìn đâu cũng thấy “văn học”, kể cả những gì rất là “vô văn học”. Trở lại để trích dẫn Nietzsche: “Con gà mà đẻ nhiều thì trứng sẽ nhỏ đi”. Cái dở của văn chương ta là nhiều chữ quá mà chẳng nói lên được điều gì!.

## **Tiếng Việt mới**

Những kiểu nói như “hơn ai hết”, “lúc này hơn lúc nào hết”, hoặc “hơn bao giờ hết” vốn không có trong lối văn cũ.

Cách nói “một Nguyễn Du, một Tản Đà” hay “những Phan Chu Trinh, những Phan Bội Châu” khi không biến danh từ riêng thành danh từ chung là cách nói của người Tây phương,

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

## **Dễ dàng**

Dễ dàng: bắt chọt, trớ trêu

(dễ dàng lại gặp cơn mưa tối trời)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ nghiêng IX**

Một số trường hợp dùng chữ nghiêng:

1. Từ vay mượn từ tiếng nước ngoài.
2. Trích dẫn một câu nói hay nguyên văn một tác phẩm  
(*nếu không viết giữa hai ngoặc kép*)
3. Tên của một cuốn sách, một bản kịch, một cuộn phim, tác phẩm... (nếu không viết giữa hai ngoặc kép)  
(nguồn Wikipedia)

## Chữ nghĩa làng văn

Thoải mái:

*Thoải* nghĩa là thung dung, thông dong, không có gì ràng buộc, thông thả, kết với chữ thoải đứng trước (tiền âm: préfixe) thành ra thoải thoải, có nghĩa là từ từ nghiêng xuống như một triền núi, nhẹ nhàng, không một nhọc như lúc trèo lên. Như một khoảnh đất dài và nghiêng dần xuống.

*Mái* là một bên, một phía, như mái nhà (một phía nhà lợp xiên xiên, mái hiên: tẩm chái thêm kê lấy mái nhà). Mái ngoài: phía ngoài, lớp ngoài. Mái tóc: mỗi mé tóc ở hai bên đầu. Xuôi theo một mái: xuôi theo nhau một mái, một phía. Mái chèo: bề dẹp của cây chèo. Như cô lái đò cất mái chèo lên, đẩy nước mà đưa tới; nhờ thuận gió xuôi buồm không có gì trắc trở xuôi giòng đưa tới bến đọai bờ thương... Thoải mái hàm ý như vậy.

(Thái Văn Kiểm – Kho tàng tiếng Việt)

## Đơn vị đo lường

Tiếng Việt tuân thủ cách viết SI (tiêu chuẩn quốc tế).

Dấu phẩy (,) dùng để phân chia phần số nguyên với phần số lẻ.

(thí dụ, "ông ta cao 1,60 m)

Dấu chấm (.) dùng để gộp từng ba chữ số trong phần số nguyên cho dễ đọc.

(thí dụ, "dân số của thành phố là 2.148.524 người").

(nguồn Wikipedia)

## **Bồ chữ**



Vì Cao Bá Quát tuổi trẻ đã sớm mắc tật kiêu ngạo. Để chứng tỏ tính nết kiêu ngạo của ông, người ta thường kể ông từng nói : *"Thiên hạ có bốn bồ chữ, riêng tôi giữ hai bồ, anh tôi giữ một bồ"* (có chỗ chép "Anh tôi là Bá Đạt và bạn tôi là Nguyễn Văn Siêu giữ một bồ) còn một bồ chia cho kẻ sĩ khắp thiên hạ".

Song theo cụ Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập*, thì câu này phỏng theo ý của Tạ Linh Vận (Trung quốc):

"Trong thiên hạ tài có một thạch (mười đầu), Tào Tử Kiến (Tào Thực, con Tào Tháo) được tám đầu, riêng

tôi giữ một đầu còn một đầu phân phát cho khắp kẻ sĩ cô kim".

Như vậy rõ ràng là chuyện bất chước Trung quốc, liệu có phải Cao đã "cóp" người xưa thật hay vì thấy ông mang tiếng kiêu ngạo mà có người đã đem chuyện này gán ghép cho ông ? Bởi vì đã có khá nhiều chuyện người ta nói chắc như đinh đóng cột mà xét ra lại không đúng vì người đời gán ghép hai câu ấy cho ông, tưởng làm tăng giá trị của Cao Bá Quát lên nhưng lại không nghĩ rằng vì thế khiến họ Cao mang tội "đạo văn".

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh - Một số truyền thuyết...)

## **Dều**

Dều : nhiều  
(dều dào: nhiều lắm, giỏi dào)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Ông Ba Mươi**

Về phương diện từ vựng, ngoài chữ cộp, chúng ta còn có hồ, hùm, hằm, khái, kễnh. Sáu từ đơn. Chưa hết, còn: chúa sơn lâm, ông Ba Mươi, ông Dàn, hay

ông thầy. Chỉ nói “ông thầy” thôi, người ta hiểu ngay là cọp. Tổng cộng: 10 từ.

Tại sao người ta gọi cọp bằng nhiều tên khác nhau như vậy?

Vì sợ. Sợ nên kiêng. Cọp không những hung dữ mà còn khoẻ mạnh và nhanh nhẹn vô cùng, cứ thoát hiện thoát biến, rất khó đối phó. Bởi vậy người Việt Nam mới ví cọp như thần, như ma: “thần hổ, ma cọp”. Ma cọp có một tên riêng: ma trành.

Truyền thuyết ai lỡ giết cọp, phải mang đến trình quan huyện; quan huyện sẽ thưởng cho *ba mươi quan tiền* nhưng lại bắt nằm xuống đất để lính đánh đòn *ba mươi roi* gọi là phạt “tội giết cọp”. Đánh, chỉ là đánh vờ. Để hồn ma của con cọp chết không về báo oán dân làng. Vì vậy cọp được gọi là “ông Ba Mươi” chẳng?

(Nguyễn Hưng Quốc - Tiếng Việt: Cọp và Chó)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Nhà văn viết văn tức là kể một câu chuyện. Nhưng người kể chuyện không nên hướng dẫn cho độc giả mà cần tôn trọng sự thông minh, khả năng thâm thấu tác phẩm theo cách riêng của họ.

Nhà văn giỏi là người biết quan sát và kể chuyện, hé lộ những điểm thắt nút, nhưng chi tiết tinh tế, gọi

mở cho những gì sắp xảy ra. Người kể chuyện không nên có giọng điệu giảng giải. Anh ta phải biết tôn trọng sự thông minh của độc giả.

Họ luôn biết lý giải câu chuyện theo cách riêng của mình.

### **Đất lề quê thói**

Trong hôn lễ

Khi cô dâu bước chân vào nhà chồng phải bước qua cái hoả lò hồng cháy. Lửa sẽ đốt hết tà ma đã theo cô dâu từ đợc đường.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Hồi ký**

Hồi ký của tác giả cộng sản ngoài Hà Nội có những nét riêng của nó không trộn lộn được với ai. Trong *Từ Bến Sông Thương* do nhà xuất bản Văn Học in năm 1986, nữ sĩ Anh Thơ kể chuyện những mối tình của người ta và chuyện đời văn của chính mình.

Bà kể báo Đông Tây mời bà cộng tác do thư đề ngày 1. 4.1942, bà nhận lời và sau đó đi phỏng vấn Vũ Trọng Phụng, Tân Đà mặc dầu hai ông này chết từ trước đó ba năm.

Bà cũng kể năm 1944 Thạch Lam viết thư cho bà đề nghị xuất bản một cuốn tiểu thuyết.

Tiếc thay Thạch Lam đã mất từ năm 1942, không biết ai viết thư hộ ông đây? Còn nhiều cái lắm cảm nữa mà chính báo ở Hà Nội cũng đã lên tiếng rồi. Người ta nói thi sĩ hay mơ mộng, đúng đấy!

Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan khi viết hồi ký *Những Năm Tháng Ấy* thì nghiêm trang kể chuyện văn chương như khi viết Nhà Văn Hiện Đại, nhưng rải rác suốt cuốn sách chẳng lúc nào quên ca tụng chế độ cộng sản, ca tụng bác Hồ và ca tụng Hằng Phương thi sĩ vợ của ông.

Về một số sách nói tới mặt trái của chế độ Hà Nội xuất bản tại hải ngoại như Hoa Xuyên Tuyết, Mặt Thật (Bùi Tín), Tử Tù Tự Xử Lý (Trần Thư), Đêm Giữa Ban Ngày (Vũ Thư Hiên), hay cuốn sách viết lủng củng, văn bất thành cú, dẫn chứng khoe khoang ta đã đọc hết danh nhân này tới danh nhân khác như cuốn *Viết Cho Mẹ & Quốc Hội* của Nguyễn Văn Trấn v. v. thì tính chất hồi ký không nổi bật mà ta chỉ dùng như những bản cáo trạng chế độ cộng sản nhiều hơn.

(Đặng Trần Huân - Không có xe nằm nhà đọc hồi ký)

## **Chữ nghĩa làng văn**

Nguyễn Hưng Quốc viết:

“Đức tính lớn nhất đối với một người cầm bút,... chính là sự táo bạo. Không táo bạo, không thể sáng tạo. Trong lãnh vực văn học, người dám xông thẳng vào bụi rậm và gai góc để lần mò một lối đi riêng bao giờ cũng có triển vọng đi xa hơn những kẻ khôn ngoan phóng mình theo những lối mòn có sẵn.”

### **1 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Ban Mai: *Được biết ông là một nhà văn xuất thân trong quân chủng Không Quân VNCH, với nhiều bút ký, với tác phẩm nổi tiếng “Nửa đường đi xuống”, vậy ông có nhận xét thế nào về tác phẩm của các nhà văn quân đội Miền Bắc như Bảo Ninh, Chu Lai...?*

Thế Phong: ...Tôi rất "dị ứng" với "mác" "nhà văn quân đội." Với tôi, chỉ có "nhà văn", anh có thể làm "lính nghề", "lính quân dịch" (bây giờ: nghĩa vụ). Anh sống trong quân ngũ, được cảm động, anh viết nhân vật sống quân ngũ. Với Bảo Ninh là "Nỗi buồn chiến tranh", tôi đã đọc, và viết cảm nhận trong "Hà Nội 40 năm xa" (sđd.), tác giả viết rất thực về "cuộc chiến xào sáo". Phải nói đó là cuốn tiểu thuyết "đáng được coi là tiểu thuyết hay".

Sau, tôi đọc "*Chuyện kể năm 2000*" tôi thích hơn, đánh giá cao hơn, so "*Nỗi buồn chiến tranh*" đọc từ mấy năm trước. Tác giả kể lại, viết bản thảo xong, cứ gửi “bừa” tới Nxb Thanh Niên ở Hà Nội, và sau được in ra thật. Một bộ tiểu thuyết "thật hay". Tôi không hề đọc tác phẩm Chu Lai- xin miễn trả lời. (Trò chuyện cùng nhà văn – Ban Mai)

### **Diếc**

Diếc: mắng mỏ  
(nó cười diếc)  
(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Ngầu pín là gì?**

*Ngầu* là *ngưu*, tức con bò (thủy ngưu mới là con trâu).  
*Pín* là âm Hoa Hán giọng Quảng Đông, giọng Quan thoại chỉ công cụ gây giống của con đực.  
(Cao Tự Thanh)

### **Dín**

Dín: nhỏ nhẹ  
(nó cười dín)  
(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **Chữ nghĩa làng văn**

*Nguyễn Xuân Hoàng:* Ông (Võ Phiến) vừa nói đến cốt truyện và đến vấn đề chi tiết trong truyện. Tôi nghĩ đến Nhật Linh.

Nhật Linh coi thường cốt truyện, không muốn gọi bằng cái tên thường gọi là cốt truyện: ông đặt tên nó là “Các việc xảy ra”!

Theo ông thì trong một cuốn tiểu thuyết cái đó không quan trọng chút nào, vậy muốn viết nên cuốn tiểu thuyết hay tốt hơn là đừng bận tâm về cốt truyện. Quan trọng nhất là chi tiết. Theo Nhật Linh, các nhà văn hơn kém nhau ở chỗ tìm chi tiết.

Ông có cho rằng nói như thế là quá đáng không?

*Võ Phiến:* Ôi, tôi mà cho là thế này thế nọ thì có nghĩa gì đâu. Có lần trong một cuộc đàm thoại về tiểu thuyết, hai nhà văn lớn của Nhật bản là Yukio Mishima và Kenzaburo Oe cũng đi đến những ý kiến của Nhật Linh.

Thoạt tiên ông bảo không nên chú trọng quá về chi tiết; Mishima hoàn toàn bác bỏ ý nghĩ của nhà văn đàn em, và cuối cùng đã thuyết phục được Oe. Họ đồng ý với nhau rằng đặc điểm của tiểu thuyết Nhật là sở trường về chi tiết, và đó là chỗ thành công của tiểu thuyết Nhật. Tiểu thuyết là một công trình hư cấu, giả tưởng. Cái giả ấy mà thành tuyệt diệu được

là nhờ những chi tiết rất thực. Chi tiết mà thực thì công trình giả cấu hoá nên sống động.

Ông kể rằng vừa đọc một câu chuyện cấu trúc loạng choạng nhưng có nhiều chi tiết hay. Ông định chê, nhưng Mishima bênh vực, nói ngay là ông thích Oe cũng chính vì trong truyện có những chi tiết hay, ông khen Oe thành công về chi tiết.

Như vậy ở đây cũng lại cốt truyện không cần, chi tiết là nhất. Trong khi ấy, kẻ đọc nhảy đọc nhanh lại nhảy phóc qua đầu các chi tiết, chỉ lo rượt đuổi cái cốt truyện.

(Nguyễn Xuân Hoàng, Võ Phiến - Viết một cuốn đọc nghìn cuốn)

### **Gàn bát sách**

Trong hồi ký *Thi tù từng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng ở Côn Đảo 1915 có ghi thú chơi tổ tôm, chẵn với 120 quân bài. Trong đó có bốn quân bài: chi chi, nhị sách, *bát sách* và cửu vạn.

“*Gàn bát sách*” là tiếng của người Bắc, người Trung, người Nam không biết “gàn bát sách” là cái gì. Ấy là chưa kể không biết vì sao người Bắc có tục lệ bỏ cỗ bài chẵn hay tổ tôm vào quan tài, để “bọn quân bài đi theo hầu hạ người chết”.

Nhưng bỏ quân “*bát sách*” ra. Vì sợ thằng bát sách nó gàn, nó làm, nó nói những điều gàn dở làm phiền người quá vãng.

(Hoàng Hải Thủy – báo Văn Nghệ Tiền Phong)

### **Đất lề quê thói**

Tang chế

Trong thời kỳ vợ cư tang chồng không được sĩa răng và tắm rửa.

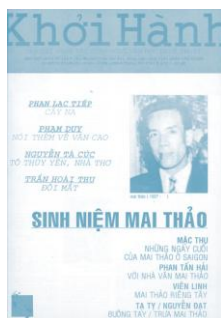
(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Góa phụ**

Tôi đã gặp vài lần chữ *góa phụ* trong sách vở để chỉ người đàn bà có chồng đã chết. Gọi như thế là sai vì tính từ góa là tiếng Nôm, không thể đặt trước danh từ phụ được. Phải gọi người đàn bà góa (toàn Nôm) hay người quả phụ (toàn Hán Việt) thì mới đúng.

(Triều Thanh tạp chí)

## 2 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ



Năm 1969, tạp chí Khởi hành (Sài Gòn, số 24, ngày 9-10-1969) hỏi Bình-nguyên Lộc: ”Ông đang viết cuốn truyện thứ bao nhiêu?“ Bình-nguyên Lộc đáp:”Tôi đang viết truyện thứ nhứt“.

Cuốn truyện thứ nhứt của Bình-nguyên Lộc, ông khởi thảo từ năm 1935, năm ông hăm một tuổi. Tức cuốn Hương gió Đồng Nai. Bản thảo thất lạc trong thời chiến tranh, trong những cuộc tản cư hồi hã. Mấy chục năm sau, ông vừa thử viết lại vừa cố gắng tìm bản thảo xưa; ông rao tìm trên mặt báo, kêu gọi sự giúp đỡ của người hảo tâm tứ xứ. Cho tới khi qua đời ở Mỹ năm 1987, tức 52 năm sau, tác phẩm nọ vẫn chưa tìm lại được, vẫn chưa viết lại xong. Đồng Nai là một mối bận tâm suốt đời của Bình-nguyên Lộc. Dòng họ ông vẫn giữ được bản gia phả mười đời. Sinh sống ở đất Tân Uyên, một làng bên con sông Đồng Nai. Mười đời kể đến 1965 (lúc ông trả lời cuộc phỏng vấn của Ngu Í) thì đến đời cháu ông

hiện nay đã thành ra mười hai đời, tức độ ba trăm năm; vậy tổ tiên ông thuộc lớp những di dân đầu tiên vào Nam lập nghiệp.

Đòng Nai là bạn tâm của một dòng họ. Phù sa là bạn tâm của cả miền Nam. Phù sa, tác phẩm thứ hai trong đời Bình-nguyên Lộc, khởi thảo năm 1942, nhằm vào công trình mở mang bờ cõi về phương nam, cho đến mãi tận mũi Cà Mau. Tác phẩm ấy, đến ngày cuối cùng của ông, 45 năm sau, viết đi viết lại mãi vẫn chưa xong.

(Bình Nguyên Lộc: Một nhân sĩ trong làng văn – Khởi Hành)

### **Dú**

Dú: níu lại

(càng quen thuộc càng đan dú tình)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Đất lè quê thói**

Tang chế

Trong thời kỳ tang chế, người con trai không được để vợ có chửa để tỏ lòng có hiếu với bố mẹ. Lệ này đã được vua Lê Thánh Tông bãi bỏ vào năm Quang Thuận thứ tư (1481).

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **Dối**

Dối: nói rõ ra  
(dấu dối – nghĩ nguồn cơn dở dối sao đang)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **I và Y (XI)**

Trừ tên riêng, cách dùng hai chữ i-ngắn và y-dài như sau.

Dùng i-ngắn với các phụ âm B-, H-, K-, L-, M-, T-.

Ví dụ: bí ỉn, hi vọng, ki bo, phân li, bánh mì, ti tiện...

Dùng i-ngắn cho từ thuần Việt với âm này đứng riêng lẻ.

Ví dụ: í ới.

Dùng y-dài cho từ Hán-Việt với âm này đứng riêng lẻ.

Ví dụ: thầy y.

(nguồn Wikipedia)

## **Món lẩu của Tàu**

Món lẩu của Tàu tức *cái lò* phát nguyên từ người Mông Cổ.

Trước cả thời Thành Cát Tư Hãn, quân kỵ Mông Cổ hành quân thường mỗi người hai ngựa, một con chở người, một con chở lương thực và trang bị khác, trong đó có một cái túi đựng phân ngựa. Ngựa ăn cỏ nên phân nhiều “xenluylô”, phơi khô cháy rất đượm, họ dùng phân ấy làm chất đốt kết hợp với *cái lò* nên khi hành quân vẫn được ăn nóng.

Sau khi nhà Nguyên chiếm Trung Quốc, loại *nồi gắn lò* (hay lò gắn nồi) này truyền tới Giang Nam rất được ngư dân và cả bọn thủy khấu hải tặc đi sông đi biển “hầu ló” vì tiện dùng ở những nơi gió lớn, từ đó nó có tên Tàu là “*lẩu*”.

“*Lẩu*” là âm Hoa Hán giọng Quảng Đông. Người Việt ngày nay với âm Việt Hán là *lô* tức cái *bếp lò*.

Đến khi nhà Thanh chiếm Trung Quốc, nó lại theo thuyền các di thần phản Thanh phục Minh Hoa Nam trôi qua Việt Nam mà đặc biệt là Đàng Trong. Có thể đoàn thuyền này trên đường lưu lạc vào miền Nam bằng đường biển, họ ghé cù lao Chàm, cù lao Yên nên người Việt ngày trước gọi là cái...*cù lao* chăng?.

(Cao Tự Thanh)

### **3 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Nghệ Thuật số 1 ra ngày 1 tháng 10, 1965, Bình-nguyên Lộc gửi cho truyện ngắn Con Nai Vàng, đăng hai kỳ báo mới hết. Tới số 5 anh đưa cho truyện ngắn khác, Bệnh Thành Phố. Quen biết nhau từ hồi anh có mặt trên các tờ Nhân Loại của các nhà văn miền Nam, tòa soạn ở Bến Chương Dương, và quanh các nhật báo thời ấy, song từ nhật báo tới tuần báo, không khí môi trường lại khác. Một bên ào ào, một bên thông thả. Từ tòa soạn ở đường Phạm Ngũ Lão tới tư gia tác giả Ký Thác, Đò Dọc, ở bên kia đường Trần Hưng Đạo, chỉ khoảng mười phút. Còn nhớ, nhà anh ở trong một con ngõ, lối đi phẳng phiu, tương đối rộng, khác hẳn những con ngõ ngoằn ngoèo khu Phan Đình Phùng, hay Nancy. Anh thường đi bộ từ nhà tới các tòa báo ở đường Phạm Ngũ Lão: Văn, Kịch Ảnh, Màn Ảnh, Phô Thông, Thời Nay, Sài Gòn Mới, Nghệ Thuật, Khởi Hành,... Góc Phạm Ngũ Lão-Đề Thám-Bùi Viện là “Ngã Tư Quốc Tế,” nơi đặt tổng hành dinh của một nhà phát hành báo. Căn phòng “con nai đồng bằng” ngồi viết chật ních sách vở, không phải trên kệ sách, mà xếp chồng chất trên các mặt bàn mặt ghế. Anh thường mặc pajama màu nhạt, hay màu xanh thật nhạt. Lúc ra mở cửa tiếp khách, nụ cười đã sẵn sàng, tay phải luôn luôn cầm một cái bút nguyên tử. Anh đang viết dở một cái gì đó. Còn bài cho bạn, anh hẹn tới lấy, thì đã xong rồi, ở góc xấp bài đóng ghim cẩn thận. Phòng anh không được sáng lắm, lại càng không

sáng vì những tấm song sắt mỏng che các mặt kính, như nếu kính có vỡ, người ngoài cũng không thể xâm phạm tới bên trong. Đó là những hình ảnh giờ này nhớ lại, sự thực có thể là khác hơn.

(Bình Nguyên Lộc qua trí nhớ - Viên Linh)

### **Xe thổ mộ**

*Xe thổ mộ*: Câu chữ đồng “*Mả cha mà chạy chứ mả ai chạy!*”. Nên có người giải thích thổ là đất, mộ là nấm mộ, xe *thổ mộ* tức cái xe như...nấm mộ lùm lùm chạy trên đường phố.



Tuy nhiên thổ mộ là cách đọc Việt hóa của từ *tử mỗ*, tức *độc mã* (một ngựa) đọc theo âm Hoa Hán giọng Quảng Đông.

Xe *thổ mộ* tức xe (một) ngựa kéo.

(Cao Tụ Thanh)

## **Viết và nói tiếng Việt**

Giáo sư Cao Xuân Hạo là nhà ngữ học ở Hà Nội đã viết nhiều bài về tình trạng “viết và nói tiếng Việt”. Tiếng Việt và tiếng "Hán-Việt" bị sử dụng sai nghĩa, sai ngữ pháp như:

*Đảo và ốc đảo* - Đảo là một khoảng đất đá nhô lên giữa một vùng nước rộng lớn hơn (sông, hồ hoặc biển), còn ốc đảo là một khoảng có cây và nước ở giữa sa mạc. Hai từ hoàn toàn khác nhau về cả nghĩa cụ thể lẫn hàm ý, nhưng rất nhiều người thường dùng ốc đảo với nghĩa là đảo.

*Sưu tầm - sưu tập*: Sưu tầm là tìm kiếm, thu thập và tập hợp lại một cách có hệ thống. Các bộ sưu tập là kết quả của công việc đó. Cách nói đúng là: “Nhà sưu tầm và bộ sưu tập” thí dụ: Nhà sưu tầm X nổi tiếng với những bộ sưu tập quý hiếm.

Nhưng gần đây, trên sách báo gọi là nhà sưu tập như thể chữ nhà sưu tầm chưa bao giờ tồn tại vậy.

## **Don**

Don : không lớn, không nhỏ  
(người ngợm don don)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Phong kiến

"Phong kiến" viết tắt của "phong tước kiến địa".

"Phong tước" là vua ban quan tước cho mỗi người một tước hiệu như công, hầu, bá, tử, nam.

"Kiến địa" là vua ban đất cho lãnh chúa mỗi người một vùng. Lãnh chúa tự cai trị lãnh thổ của mình, lập quân đội và thu thuế riêng

Chế độ này hiện hữu ở đời nhà Chu bên Tàu với nước của thiên tử và nước của các chư hầu; từ nhà Tần trở đi thì chế độ phong kiến bị bãi bỏ. Chế độ phong kiến cũng tồn tại ở vài nước Âu Châu như Pháp, chỉ vào thời Trung cổ mà thôi.

Ở nước ta không có chế độ phong kiến (féodalité) mà chỉ có chế độ quân chủ chuyên chế (royalisme absolu). Gọi chế độ quân chủ ở Việt Nam bằng từ phong kiến là sai. Có tài liệu còn bảo rằng sự cúng tế đình chùa là tàn tích của phong kiến thì càng sai hơn nữa.

(Triệu Thanh tạp chí)

## **Đất lề quê thói**

Thề

Hai người nợ nần nhau rủ nhau tới đền thiêng để thề. Khi thề người ta cắt cổ một con gà và thề rằng nếu gian dối sẽ bị thánh vật....như con gà bị cắt cổ vậy.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## **Dối**

Dối: đi theo

(dối đến kinh đô)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## **4 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Viên Linh: *Ông viết văn như thế nào? Một ngày ông viết được bao nhiêu trang? Ông có đọc lại những gì ông viết ra không?*

Bình Nguyên Lộc: Tôi đoán rằng quý báo muốn thỏa mãn tánh tò mò của bạn đọc vì những cái tật lạ của mỗi nhà văn chẳng? Tôi không có tật lạ nào hết, chỉ thắc mắc một chứng bệnh mà thôi, là không thể viết ra chữ trên loại giấy nào khác hơn là giấy học trò. Tôi mắc bệnh này sau năm 1953 mà tôi bắt đầu làm nghề thư ký tòa soạn. Tới phút chót, các ông thợ báo

tin rằng thiếu nửa cột chữ 8, không tí. Là lỗi 500 tiếng, lại phải biết mình nên cung cấp cho thợ bao nhiêu trang bản thảo của mình. Giấy tập học trò giúp tôi biết rằng tôi phải đưa hai trang bản thảo. Như vậy trong một phút đồng hồ, tôi đủ thì giờ phân bố ý tứ cho 2 trang đó và viết được ngay, kéo thợ họ không nghe cho mình. Tôi thấy loại giấy đó có lợi quá, nên dùng nó để cung cấp tiểu thuyết cho các báo đăng hàng ngày, họ đăng không giống nhau, có báo đăng ba trang, có báo đăng ba trang rưỡi, có báo đăng bốn trang chữ viết của tôi. Chỉ dùng giấy tập tôi mới cung cấp được, không thiếu cũng không dư. Làm như vậy suốt 16 năm trời thì nó thành thói.

Xin thú thật không có thì giờ đọc lại. Nhưng nếu có thì giờ đọc thì chắc mỗi ngày không viết tới 5 trang được, bởi hễ đọc lại thì muốn sửa chữa, sửa chữa rồi, đọc lại nữa, và cứ như vậy hoài thì biết bao giờ mới có bài. Đôi khi sửa chữa mãi hóa ra dở hơn lần phóng bút ban đầu.

(Bình Nguyên Lộc qua trí nhớ - Viên Linh)

## Gàn bát sách



“Gàn bát sách” thì như với Vũ Hoàng Chương nó như sau:

Mỗi lần đánh tổ tôm, thế nào cụ Nguyễn Khuyến cũng phải ù cho bằng được với quân bài “*bát sách*”. Dù rằng bài có tốt “kính cô ông cụ”, cụ cũng phá ra ù.

Vì vậy người đánh bài ai cũng nơm nớp sợ đánh ra quân bát sách vì chỉ sợ cụ Nguyễn Khuyến ù. Bài đang ăn to, không muốn, phá đi để ăn mảnh lấy tiếng thì thật là...gàn.

Từ đây, dân trong làng tổ tôm gọi cây bài “*gàn bát sách*” là chỉ...cụ Tam Nguyên.

(Hứa Văn Thiên – báo Văn Nghệ Tiền Phong)

## Số XII

Thập niên theo định dạng [thập niên xxxx] . Không nên viết "những năm 40" vì sẽ tạo ra câu hỏi là 1840 hay 1940.

Những năm, thế kỷ... *trước* Công nguyên theo dạng [xxxx TCN] Theo đúng định nghĩa của Công nguyên, tiếng Việt không dùng cụm từ "sau Công nguyên". Do đó, năm nay là 2011, không phải là 2011 sau Công Nguyên.

Trong bài viết, nên dùng cách viết "một", "hai", "ba", ... thay cho "1", "2", "3" trong một câu văn; trừ phi con số có đơn vị đo lường kèm theo sau hoặc nằm trong danh sách, số liệu.

(nguồn Wikipedia)

## 6 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Những cuốn sách giáo khoa và lịch sử văn học - như của Dương Quảng Hàm và của Vũ Ngọc Phan - đều do những người ở miền Bắc viết. Những cuốn sách này cho rằng những tiểu thuyết đầu tiên ra đời ở miền Bắc, đó là cuốn *Tố tâm* của Hoàng Ngọc Phách (1925) và *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật (1925). Mặc dù còn tùy thuộc vào cách hiểu thế nào là 'tiểu thuyết', công việc nghiên cứu của chúng tôi, ngược lại, đã chứng minh là những cuốn tiểu thuyết

đầu tiên đã được viết ở miền Nam, và có lẽ Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt hay Trần Chánh Chiêu xứng đáng hơn Hoàng Ngọc Phách hay Nguyễn Trọng Thuật trong danh hiệu cây bút viết tiểu thuyết đầu tiên ở Việt Nam. Tôi e rằng thành kiến địa phương đã dự phần vào việc thẩm định nên tôi muốn Bình Nguyên Lộc xác nhận sự nghi ngờ của tôi. Sau đó tôi nhận ra là tôi đã quá bông bột khi chấp nhận một cách giải thích phiến diện cho một hoàn cảnh phức tạp. Bình Nguyên Lộc cho biết mặc dù một số người miền Bắc có thái độ tương tự người Trung Hoa, những kẻ tin rằng họ sống ở 'trung quốc' (Middle Kingdom) và chỉ có bọn man di mới sống ở phía Nam, có một số lý do khác cắt nghĩa tại sao các nhà phê bình miền Bắc không đề cập đến tác phẩm của các cây bút phía Nam.

Ông nói: "Các học giả miền Bắc như Dương Quảng Hàm đã không nhắc nhở đến các nhà tiểu thuyết miền Nam vì họ không đọc được tác phẩm của những người này chứ không phải vì họ không thích người miền Nam. Tác phẩm của người miền Nam không được bày bán ở Hà Nội cho nên họ không biết chút gì về những tác phẩm đầu tiên đã được sáng tác ở miền Nam."

(Nhớ lần thăm Bình Nguyên Lộc - Phan Việt Thủy)

## Đất lề quê thói

Đánh bạc

Trước khi đi đánh bạc ra ngõ gặp...đàn bà chữa  
là...hên.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## Làng

Từ nãy giờ, chúng tôi chỉ nói đến những tiếng Việt  
gốc, do hay không do tiếng Tàu mà ra.

Nhưng nếu nó không do tiếng Tàu mà ra thì tự nhiên  
nó thành hình, hay do ngôn ngữ nào khác? Về điểm  
đó, chúng tôi chưa kịp học cho tới nơi, những công  
trình ngôn ngữ học của người Pháp cho rằng tiếng  
Việt có họ hàng với tiếng Thái cũng chưa chứng  
minh được gì. Nhưng tiết lộ sau đây có thể làm quý  
vị ngần ngại suy nghĩ. Là danh từ *làng* của ta là tiếng  
Mã Lai đấy. Người Mã Lai đọc là *T'Làng*.

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt  
Nam)

## Dở dối

Dở dối: biểu lộ

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## 5 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Chúng tôi bắt đầu hỏi ông về những cuốn tiểu thuyết đầu tiên mà ông đã đọc được lúc còn là một đứa bé lớn lên ở vùng châu thổ sông Cửu Long giữa hai trận thế chiến. Ông nói: "Cuốn tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên tôi đọc là một cuốn sách mà thoát đầu cha tôi cấm không cho đọc vì cho là dâm thư, đó là cuốn *Hà Hương phong nguyệt truyện* của Lê Hoàng Mưu. Cuốn này được xuất bản vào khoảng năm 1917, và tôi tin đó cũng là cuốn tiểu thuyết được xuất bản đầu tiên của Việt Nam. Đó là một câu chuyện tình xảy ra ở miền Nam, chẳng có gì là dâm ô cả. Cuốn tiểu thuyết kế tiếp tôi đọc được là cuốn *Chăng Cà Mum*<sup>[1]</sup> của Nguyễn Chánh Sắt. Đây là câu chuyện về một cô gái Việt Nam sống gần biên giới Miên, bị bắt cóc đưa sang Miên một thời gian khá lâu trước khi được quay trở về Việt Nam, Cuốn tiểu thuyết này chưa được xuất bản nhưng đã được quảng bá rộng rãi trên tờ quảng cáo của một tiệm thuốc Bắc. Tiểu thuyết gia kế tiếp mà tôi đọc là Hồ Biểu Chánh. Có thể tôi cũng đã đọc một số tác giả khác ngoài Lê Hoàng Mưu và Nguyễn Chánh Sắt nhưng họ không nổi

tiếng máy và tôi cũng không nhớ được. Nếu tôi biết trước những gì ông bà định hỏi hôm nay thì tôi sẽ ghi lại những chi tiết này đầy đủ hơn."

(Nhớ lần thăm Bình Nguyên Lộc - Phan Việt Thủy)

### **Dón**

Dón: nói ít  
(nói dón: nói ít lời)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Khác biệt giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Phong cách sống  
Người Hà Nội ra ngoài ban ngày, đêm về với u nó.  
Người Sài Gòn ban ngày ở với vợ, đêm ra ngoài nhậu với bạn.

### **Nhị sách và cử vạ**

Trong *Thi tù tùng thoại*, hồi ký của Hùynh Thúc Kháng ở Côn Đảo 1915 có ghi thú chơi tổ tôm, chắn với 120 quân bài. Trong đó có bốn quân bài: chi chi, *nhị sách*, bát sách và *cử vạ*.

- Cây “*nhị sách*” chống gậy, bị coi là quân “ăn mây”. Đó là chuyện của cụ Huỳnh Thúc Khác vào năm 1915 ở Côn Đảo.

- Cây “*cửu vạn*” vác thùng đồ trên vai. Năm 1990 ở ngoài Bắc gọi những người hành nghề khuân vác ở bên xe, bến đò những và người buôn lậu ở biên giới được kêu là cửu vạn.

(Hoàng Hải Thủy – báo Văn Nghệ Tiền Phong)

### **Nhuận bút**

Ngày xưa người ta viết bằng bút lông, để ngòi bút khô lâu sẽ giòn gãy rụng lông nên thỉnh thoảng phải nhúng nước.

Vì thế các báo chí, nhà xuất bản ở Trung Quốc trả tiền thù lao cho tác giả đều gọi là tiền *nhuận bút* (*thảm ướt ngòi bút*).

Về sau viết bài bằng bút sắt rồi bút bi, máy đánh chữ và thậm chí hiện nay viết trên máy tính cũng được gọi là trả tiền...nhuận bút.

(Cao Tụ Thanh)

## **Cảm nhận của một người Hà Nội về người Sài Gòn**

Người Sài Gòn không nhậu trưa, chỉ có nhậu từ tối, đêm, sáng. Dân nhậu có câu “Tình thương mến thương”, thấy bàn bên cạnh có anh chàng nói chuyện vui, sang cùng cái, bàn bên kia có cô bé dễ thương đi một mình sang cùng một cái. Cùng qua cùng lại một lúc lại sắp vài bàn vào làm một. Zô là zô là zô là zô.

Nhiều người cứ nghĩ rằng nhậu nhẹt ở Sài Gòn là bê tha, người Sài Gòn không thế. Nhậu là chia sẻ, là giải tỏa những gì còn đọng trong ngày, có chút hơi men uống vào cho quên. Sáng dậy lại hòa mình vào cuộc sống và quên đi những chuyện cũ.

## **Bói bài**

Ngày Tết, nhà nào ở Huế cũng có phổ biến trò chơi bài bạc. Tuy nhiên, bài bạc ở đây không cốt để ăn thua nhau bằng tiền bạc (dù cũng có chuyện tiền bạc chút ít) mà chỉ nhằm có cơ để xen lẫn trong đó trò bói bài. Người ta thường đoán vận mệnh hên xui trong năm bằng cách nhìn qua sự ăn thua trên từng ván bài.

## **6 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Những cuốn sách giáo khoa và lịch sử văn học - như của Dương Quảng Hàm và của Vũ Ngọc Phan - đều do những người ở miền Bắc viết. Những cuốn sách này cho rằng những tiểu thuyết đầu tiên ra đời ở miền Bắc, đó là cuốn *Tố tâm* của Hoàng Ngọc Phách (1925) và *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật (1925). Mặc dù còn tùy thuộc vào cách hiểu thế nào là 'tiểu thuyết', công việc nghiên cứu của chúng tôi, ngược lại, đã chứng minh là những cuốn tiểu thuyết đầu tiên đã được viết ở miền Nam, và có lẽ Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt hay Trần Chánh Chiêu xứng đáng hơn Hoàng Ngọc Phách hay Nguyễn Trọng Thuật trong danh hiệu cây bút viết tiểu thuyết đầu tiên ở Việt Nam. Tôi e rằng thành kiến địa phương đã dự phần vào việc thẩm định nên tôi muốn Bình Nguyên Lộc xác nhận sự nghi ngờ của tôi. Sau đó tôi nhận ra là tôi đã quá bông bột khi chấp nhận một cách giải thích phiến diện cho một hoàn cảnh phức tạp. Bình Nguyên Lộc cho biết mặc dù một số người miền Bắc có thái độ tương tự người Trung Hoa, những kẻ tin rằng họ sống ở 'trung quốc' (Middle Kingdom) và chỉ có bọn man di mới sống ở phía Nam, có một số lý do khác cắt nghĩa tại sao các nhà phê bình miền Bắc không đề cập đến tác phẩm của các cây bút phía Nam.

Ông nói: "Các học giả miền Bắc như Dương Quảng Hàm đã không nhắc nhở đến các nhà tiểu thuyết

miền Nam vì họ không đọc được tác phẩm của những người này chứ không phải vì họ không thích người miền Nam. Tác phẩm của người miền Nam không được bày bán ở Hà Nội cho nên họ không biết chút gì về những tác phẩm đầu tiên đã được sáng tác ở miền Nam."

(Nhớ lần thăm Bình Nguyên Lộc - Phan Việt Thủy)

### Không có chữ Việt cổ

Ít lâu nay có nhiều nhà biên khảo cho rằng chữ Việt cổ (chữ nòng nọc (\*)) có từ thời lập quốc. Qua tích thần thoại vua Hùng Vương mang quân đến núi Khả Lao, Thanh Hóa được thần báo mộng cho trồng đồng thúc quân mà thắng trận. Sau khi thắng, vua ban sắc phong là *Đông cổ đại vương* và lập đền thờ *Đông cổ thần từ*.

Theo Lê Văn Siêu qua *Việt Nam văn minh sử cương* dẫn đoạn truyện cổ tích trên rồi chú thích:

“Xin lưu ý hồi này chữ Hán chưa truyền vào Giao Chỉ làm sao vua Hùng Vương có chữ để phong cho thần là *Đông cổ đại vương* hay *Áp Lãng chân nhân* hoặc *Đông cổ thần từ* ...

Việc mang quân đi đánh phương Nam theo truyền thuyết có thể là có thật. Nhưng đặt duệ hiệu theo những tiếng Nôm nào đó, còn sự phong tặng chỉ là thêm thắt của người đời sau”.

Như thế theo tác giả Lê Văn Siêu đã gián tiếp khẳng định nước ta chưa có chữ viết vào thời Hùng vương.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

### **Công tử bột**

Công tử bột là ai vậy, mà hễ bắt kỳ chàng trai nào ít am hiểu xã hội, vẻ béo tốt, trắng trẻo, ăn mặc sạch sẽ cứ ngơ ngơ ngác ngác trước cuộc sống, vụng về trong công việc, thích ăn chơi, lười biếng... đều bị liệt vào hạng người này. Theo nhiều người kể lại, các chàng công tử bột không phải ai xa lạ mà chính là các công chức ngành dây thép (bưu điện) trong thời Pháp thuộc. Thuở ấy, các công chức này thường ăn diện quần áo trắng tinh, bảnh bao, cứ chạy nhong nhong như cò lông công trên các đường phố ở thành phố lớn.

Nhưng có sao lại gọi là công tử bột ?

Công tử là con quan, thì ai cũng hiểu rõ. Nhưng "bột" là gì ? Ở đây, trong cách hiểu dân gian, dường như có sự trùng âm giữa từ "bột" với nghĩa trong "bột gạo, bột mì, bột sắn, gà bột, phồng bột" cũng như các thứ đồ chơi cho trẻ, xinh xắn bụ bẫm...

Và từ "bột", vốn là cách đọc chệch của âm từ "poste" trong tiếng Pháp, có nghĩa là bưu điện (dây thép).

Hóa ra công tử bột là chàng công tử làm nghề bưu điện. Hiện nay các hình ảnh đó đã xa vắng, khác lạ so với chúng ta, không còn hình ảnh nào để gợi nhớ tới họ nữa.

### **Yên hà**

Yên hà: mây và khói. Nơi sơn lâm tịch lâu cho người thích ở ẩn dật. Thơ có câu “Nghêu ngao vui thú *yên hà* – Phong trần cõi bỏ, phù hoa tiếc gì”.

Yên hà cổ tật: Người quen thói hút thuốc phiện (đi mây về khói).

### **Quốc mẫu**

Báo giới hiện nay ở trong nước gọi Hùng Vương là *Quốc tổ*.

Nhưng lại gọi Âu Cơ mẹ Hùng Vương đầu tiên là *Quốc mẫu*.

Mẹ lại sinh ra được ông nội à ?  
(Cao Tỵ Thanh)

### **Chó**

Nên lưu ý là về chó, vốn từ vựng tiếng Việt rất dồi dào: ngoài chó, còn có khuyển, cẩu và cún. Không những dồi dào mà còn chi li: chó có nhiều loại khác nhau. Người ta phân biệt chó theo lông: chó mực,

chó cò, chó phèn, chó luốc, chó mốc, chó đốm, chó vện, chó vá, chó xù, chó bông, chó mắt trê, chó lái, chó khoang, v.v... Phân biệt theo giống: chó tây, chó xi, chó ta, chó cỏ, chó sói, chó ngao, v.v... Phân biệt theo chức năng: chó cảnh, chó săn... Sự phân biệt chi li đến độ người ta để ý và đặt tên chó trong một số thời kỳ nhất định. Ví dụ thời kỳ chúng rượn, chó đực được gọi là chó tháng bảy; chó cái được gọi là chó hoa vòng. Chó điên có ba tên gọi khác nhau: chó điên, chó dại và chó ngộ (nhớ thơ Hoàng Cầm, trong bài “Bên kia sông Đuống”: “Chó ngộ một đàn / Lưỡi dài lê sắc máu...)

Còn chó chết thì biến thành một... thứ con khác. Thành cây, chẳng hạn. Nguyên thủy, chúng ta biết, cây là tên của một giống chồn vừa ngọt thịt vừa thơm tho. Ở đây rõ ràng là một sự mạo danh. Người ta còn nói lái chữ “cây to” lại thành “cờ tây”. Cũng chưa đủ. Người ta lại nói lái chữ con cây thành “cây còn” và dịch ra chữ Hán để có một từ Hán Việt giả cây là... mộc tồn! Cũng vẫn chưa đủ. Người ta còn gọi thịt cây là thịt nai. Đó là chưa kể có lúc người ta còn dùng cả tiếng Tàu nữa: hương nhục.

Như vậy, tổng cộng, lúc sống, chó có bốn tên: chó, khuyển, câu và cún; chết đi, chó lại có thêm sáu cái tên khác: cây, cờ tây, mộc tồn, nai tơ, nai đồng què và hương nhục.

(Nguyễn Hưng Quốc - Tiếng Việt: Cọp và Chó)

## Đí gì

Đí gì : cái gì  
(gọi mày là đi gì – chẳng có đi gì)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## 7 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Anh chị em cần bút trong Nam thì chắc là số người thân với ông tất phải nhiều hơn, nhưng tôi không thấy cần đông dài. Chỉ xin chú ý đến những nhà văn các miền ngoài, nhất là ngoài Bắc. Ở đó, cái biết về các hoạt động văn học trên phần đất Nam Kỳ cũ rất là sơ sài. Theo sự phác giác của Nguyễn Văn Trung gần đây, bộ môn tiểu thuyết xuất hiện ở trong nam sớm hơn ngoài Bắc chừng ba, bốn chục năm. Vũ Ngọc Phan không hề biết; ông nói về Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tồn...như những người đi tiên phong, mà không kể đến những Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắc, Trương Duy Toàn, Trần Chánh Chiếu v.v.. Sau lớp tiên phong, đến lớp nhà văn tiền chiến các cây bút trong Nam cũng không được chú ý bao nhiêu. Trong bộ *Nhà văn hiện đại* có 79 tác giả, gốc Nam Kỳ cũ được 4 người. (Ở hai quyển 4 và 5, nói về các bộ môn sáng tác, thì không có người Nam nào). Trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh và

Hoài Chân có 46 tác giả, người Nam chỉ được một cặp ông bà Song Hồ. Sau 1945, miền Bắc chỉ quan tâm đến những cây bút đã gia nhập vào hàng ngũ chính trị của họ. Thành thử sự kết giao của các tên tuổi Bắc Trung vừa kể với Bình-nguyên Lộc là trường hợp hiếm.

(Bình Nguyên Lộc: Một nhân sĩ trong làng văn – Khởi Hành)

### **Kẻ**

Người Việt cổ sống nhờ nông nghiệp, săn bắn. Rồi đưa sản phẩm đến một mảnh đất có người ở để trao đổi, tiếng Hán gọi là “Kỳ”.

Sau gọi là *Kẻ*, có nghĩa là *làng*. Như Kẻ Mọc (làng Mọc), Kẻ Noi (làng Cổ Nhuế), Kẻ Mơ (làng Hoàng Mai, Bạch Mai).

Từ “*kẻ*” thường chỉ dùng trong ngôn ngữ dân gian, khi đặt tên các làng này thường được phiên âm bằng từ Hán: Cổ, Khả .

Như Cổ Loa: Kẻ Lủ, Cổ Bôn: Kẻ Bôn, Kẻ Giày (là Phủ Giày ở Nam Định) - Khả Lao: Kẻ Lao.

Từ *kẻ* được mở rộng phạm vi, dùng để chỉ một địa bàn rộng hơn. Như: Kẻ Quảng (tỉnh Quảng Nam), Kẻ Vinh (thành phố Vinh).

Sau này có tiền tệ, “kê” trở thành nơi mua bán, và dần dà được gọi là “Chợ”. Cuối thời Trần, Thăng Long đã được sử sách chép với tên “Kê Chợ” để phân biệt với Kê Sắt, Kê Noi ở vùng quê...

### **Đất lề quê thói**

Ruồi sa, rắn đón: Đang ăn có ruồi sa vào bát là có bông lộc. Gặp rắn bò ngược chiều và gặp ta là xấu. Vì bị...rắn cắn.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Văn tự**

Thoạt kỳ thủy chữ dựa trên hình sự vật gọi là “văn”. Sau thêm âm gọi là “tự”.

Từ đó “hình” và “âm” nương nhau để nhiều chữ và viết trên thẻ tre, trên vỏ cây gọi là “thư”.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

### **8 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Ngoài ra, Bình-nguyên Lộc còn được Nhất Linh chọn mời cộng tác vào tờ tạp chí ông chủ trương ở Sài Gòn sau Genève. Năm 1952, mới từ Hương Cảng về Sài Gòn, Nhất Linh đã nhắc Bình-nguyên

Lộc đến gặp mình tại nhà trọ bấy giờ ở đường Lê Văn Duyệt (Phỏng vấn của Lê Phương Chi, *Tin sách* số 32, tháng 2-1965).

Người ta đề ý thấy Nhật Linh mời Bình-nguyên Lộc cộng tác làm báo, nhưng Nhật Linh không đề cử Bình-nguyên Lộc vào Tự Lực văn đoàn, không đưa sách ông vào các nhà xuất bản Phương Giang, Đời Nay, như đối với một số nhà văn khác lúc bấy giờ (Nhật Tiến, Linh Bảo, Nguyễn Thị Vinh, Duy Lam...). Tại sao vậy? Một cách đánh giá chăng? Chúng ta không có căn cứ đầy đủ để ước đoán. Hãy bằng lòng với một ghi nhận, một “để ý” vậy thôi.

(Bình Nguyên Lộc: Một nhân sĩ trong làng văn – Khởi Hành)

### **Đánh bông**

Đánh bông : đánh bạn, họp bạn

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Gà, bò**

Về gà, bò, vốn từ vựng tiếng Việt rất dồi dào. Không những dồi dào mà còn chi li: gà, bò có nhiều loại khác nhau. Ví dụ:

Gà ác (còn gọi là gà ri), gà áp, gà cỏ, gà cồ, gà chọi, gà chuối, gà dao, gà đò, gà gô (còn gọi là đa đa), gà giò, gà hoa, gà hoa mơ, gà kiến, gà lôi (còn gọi là gà tây), gà mái ghe (hay gà mái tơ), gà nòi, gà nỏ, gà ô, gà pha, gà phèn, gà sao, gà tàu, gà tre, gà xước, gà mã lử, gà kim tiền, gà quế, gà sông, gà tô, gà xiêm (?), v.v..

Bò cũng thế, tuy không nhiều bằng: bê, bò dái (còn gọi là bò mộng), bò tơ, bò sữa, bò rừng (bò tót), bò u, bò vá, bò vang, v.v...

(Nguyễn Hưng Quốc - Tiếng Việt: Cọp và Chó)

### **Kiến văn tiểu lục – Lê Quý Đôn II**

“Đa ngôn đa bại - Đa sự đa lự”

*(nói nhiều thất bại nhiều, nhiều sự thì lo nhiều)*

### **Đất lề quê thói**

So tuổi

Trước khi đôi trẻ lấy nhau, bố mẹ so tuổi xem có hợp nhau không. Sau đây là tuổi hợp nhau được gọi là tam hợp:

Hợi, Mão, Mùi

Thân, Tý, Thìn

Dần, Ngọ, Tuất

Ty, Dậu, Sửu

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

## Độc

Độc: bản độc, bản thờ

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### 9 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Một hôm, Bùi Giáng đi ra đường Tự Do xin tiền. Ông thấy con mụ Liên Sô đứng đang ngắm nghía đồ đạc mặc cái áo để hở cái ngực ra một chút, cặp vú của nó to quá! Thế là ông tiến ngay lại, tự nhiên lấy tay bóp cặp núm hoa của bà ta. Con mụ Liên Sô bị ông làm bất thành linh nó hoảng sợ ú ớ kêu. Chồng mụ đi cạnh thấy ông đang bóp vú vợ nó, nó sững sờ và nói gì với ông. Mọi người thấy ông rất bình tĩnh trả lời nó bằng tiếng Anh. Sau khi tên Liên Sô nghe ông nói, nó không còn sùng sộ nữa mà còn cười và bắt tay ông. Xong xuôi nó kéo vợ đi ngay.

Mọi người chứng kiến cảnh đó đều ngạc nhiên. Thật kỳ lạ là ông già chỉ có nói vài câu thôi mà tên Liên Sô chẳng những không nổi giận vì hành động của ông mà còn bắt tay ông vui vẻ, họ thấy bu lại hỏi ông.

- Thừa cụ, cụ nói gì mà tên Liên Sô đó nó cười và bắt tay cụ vậy?

Ông trả lời:

- Nó hỏi tôi là mày làm cái gì thế? Tôi mới trả lời là tao thấy cái vú vợ mày bự quá, nên tao sờ và bóp thử xem đàn bà Liên Sô có đủ sữa nuôi dân tao không? Tôi nói có vậy thôi, thế là nó vui vẻ bắt tay tôi và đi luôn.

(Giai thoại nhà thơ điên Bùi Giáng - Trịnh Hưng)

### **Đọ**

Đọ: người thấp nhỏ, lùn cùn

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **10 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Một hôm khác, ông lang thang ở khu vực chợ trời nơi bán đồ phụ tùng xe máy. Ông dừng chân lại và ngắm xem hàng hóa. Lúc đó ông trông thấy gian hàng đang treo lủng lẳng cái ghi đông ngoài đường. Ông lấy xuống xem. Ông ngắm đi ngắm lại và thần nhiên cắp vào nách đi luôn.

Ông đi được một đoạn khá xa thì mục chủ phát hiện ra ông đã lấy mất cái ghi đông, thế là mục chủ la lối om sòm, kêu người đuổi bắt ông già ăn cắp. Mục chủ và con cái vừa chạy vừa la, ông biết nhưng ông vẫn thần nhiên đi. Khi ông biết họ đã đến gần, ông bỗng nhiên quay lại và chìa cái ghi đông ra trả lại, tay ông

cầm cái ghi đồng, miệng thì cười và thản nhiên nói:  
- Gớm! Mới mất có một cái ghi đồng chả đáng bao nhiêu tiền, thế mà cả nhà, cả họ chạy đuổi theo và la làng la xóm ồm ồm cả lên. Thế mà nước mất mấy năm nay rồi không thấy ai la được một tiếng, cứ êm re à!

Nói xong ông thủng thỉnh bước đi...

(Giai thoại nhà thơ điên Bùi Giáng - Trịnh Hưng)

### **Chữ quốc ngữ**

Cho đến bây giờ, chúng ta chưa tìm biết được ai là tác giả đã đặt tên cho thứ chữ ghi âm theo mẫu tự La tinh là... “chữ quốc ngữ”.

Thực ra đây là một trường hợp sử dụng từ sai lầm vì “quốc” là nước, “ngữ” là “tiếng”. “Quốc ngữ” là tiếng nói của một nước.

Như thế khi ta dùng từ ngữ “chữ quốc ngữ” để chỉ *chữ viết của nước ta* là sai hoàn toàn bởi lầm lộn giữa “văn tự” và tiếng nói (ngôn ngữ). Trong *Việt Nam Văn học sử yếu*, Dương Quảng Hàm đã nêu vấn đề trên, nhưng theo ông thì “Từ ngữ này mọi người đã quen dùng rồi không đổi được nữa”.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

### **Nâu sòng**

Màu nhuộm bằng củ nâu (màu nâu) và lá sòng (màu đen).

Nghĩa bóng những người, đã phát tâm tu niệm, rời bỏ tất cả những xa hoa phù phiếm.

Trong *Truyện Kiều* có câu:

*Nâu sòng* từ bén màu thiền, sân thu trắng đã vại phen đứng đầu.

### **Chữ nghĩa làng văn**

Có nhiều nguồn cho rằng câu đối dưới đây của Cao Bá Quát :

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm  
Nhất sinh đê thủ bách mai hoa

(Mười năm lặn lội tìm cây kiếm cổ  
Một đời chỉ biết lạy hoa mai)

Theo các tài liệu thì đôi câu đối trên có xuất xứ như sau : Theo “*Như Thanh Nhật ký*” năm Mậu Thìn (1868) vua Tự Đức cử đoàn sứ bộ sang triều cống nhà Mãn Thanh : cầm đầu là chánh sứ Lê Tuấn (đỗ Hoàng Giáp năm 1853); phó sứ là Nguyễn Tử Giản (Hoàng Giáp năm 1884); phó sứ thứ 2 là cử nhân Hoàng Tịnh. Sứ bộ Việt Nam được viên tri phủ Hán Dương là Ngải Tuấn Mỹ đón tiếp và tặng đôi câu đối cho phó sứ Nguyễn Tử Giản :

”Thập tải luân giao cầu cổ kiếm - Nhất sinh đề thủ bá mai hoa “.

Sự kiện trên được chép trong “Yên thiều bút lục” của Nguyễn Tử Giản (1823-1890). Câu đối “... bá mai hoa” của Ngải Tuấn Mỹ tặng Nguyễn Tử Giản là vào năm 1868, trước đó 14 năm, Cao Bá Quát đã hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương (Giáp Dần 1854)... phải chăng người đời do quá yêu Cao Chu Thần nên cứ thích tương truyền câu “nhất sinh đề thủ bá mai hoa” là của ông như một giai thoại để đời ?

(Nguồn: Nguyễn Khôi)

### **Tiếng Việt, dễ mà khó**

Con số còn thay đổi được, huống gì những từ khác. Như từ "không", chẳng hạn. Phủ định điều gì, người ta có thể nói "không", mà cũng có thể nói "hông", nói "khổng", nói "hông".

Xuất hiện trong câu nghi vấn, chữ "không" ấy có thể có thêm một biến âm khác là "hôn": "nghe hôn?".

Chưa hết. Một số âm vị trong cụm "nghe hôn" ấy bị nuốt đi; "nghe hôn" biến thành "nghen", rồi đến lượt nó, "nghen" lại biến thành "nghén" hay bị rút gọn lần nữa, thành "nhen", rồi "hen", rồi "hén", rồi "nhe", v..v...

(Nguyễn Hưng Quốc - e-cadao.com)

## 11 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Nhưng buổi sáng này...

Tôi chẳng nhớ lúc ấy tâm trạng mình ra sao, đạp xe trên những con đường qua thị trấn. Tới nhà ga, quẹo vào. Quẹo xe, liền nhớ một câu thơ Viên Linh: *À xe ta quẹo lối này*. Vào nhà ga, tức thời nhớ hai câu thơ Bùi Giáng: *Môi cười ở cuối sân ga / Phố là cổ quận nay là tiền nhau*. Thi ca thần diệu thật, tôi vừa nhớ tới Bùi Giáng thì tôi nghe tiếng hét, ông Bùi Giáng kêu tên tôi: Dã quỳ đại ca! Ông Bùi Giáng xách bị tới nhà ga Thủ Đức. Ông Bùi Giáng lúc nào cũng mang theo cái bị, nó là cái bao tải bần thủ, tôi chưa từng hỏi ông đựng những gì trong đó, ông cũng chưa từng tiết lộ mình đựng những gì trong đó. Có một lần tôi biết trong cái bao tải có chó con, không biết là mấy con, nghe tiếng chúng kêu, rên âm ỹ. Tôi hỏi ông, có mấy con trong cái bao, ông nói quên chưa đếm, cũng may sau đó ông không trút ra để đếm.

Lần này ông Bùi Giáng tiết lộ: “Có một bao thuốc lá Điện Biên trong bị đây, đại ca cùng trăm gà bán lại cho hàng thuốc lá nào đó, lấy tiền uống rượu.”

Ông Bùi Giáng đi bộ, vai mang cái bị. Tôi cũng đi bộ, tay dắt cái xe đạp, nó cũ kỹ xộc xệch, không chở đôi được. Chúng tôi đi mời chào gà bán bao thuốc lá Điện Biên cùng khắp dọc đường từ Thủ Đức về Bình Triệu chẳng ai mua. Ông Bùi Giáng bảo: “Đại ca chó buồn, mà phải vui. Không ai mua thuốc lá

Điện Biên, vì đây là thuốc lá Việt cộng, dân chúng tẩy chay thuốc lá Việt cộng.” Ông Bùi Giáng cùng ngồi xuống với tôi, trên lề đường, phía ngoài nhà ga Bình Triệu, chắc hẳn đôi chân ông cũng rã mỗi như đôi chân tôi. Ấy tuy nhiên, sau lưng hai người là một nhà ga, cuối sân ga có nụ cười.

(Buổi sáng Thị Ngạn Am - Nguyễn Đạt)

### **Đôi mách**

Đôi mách: nói xấu, đưa chuyện

(ngồi lê đôi mách

Người hỏi *đôi mách* giả mặt thật hay)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **12 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Đã có rất nhiều giai thoại, huyền thoại về ông; vô số được thế gian tô bồi sau này, khó mình xác thực hư. Xin lai rai vài chuyện tiêu biểu.

Chuyện thứ nhất. Xưa kia ở Quảng Nam, quê chúng tôi, người ta kể rằng khi còn trẻ Bùi Giáng đã có vợ. Vợ sớm qua đời. Hôm thăm liệm, ông nhờ người hàng xóm làm thịt 21 con gà. Ông thành tâm bỏ thịt con gà còn sống vào quan tài thăm liệm người vợ thân yêu. Họ hàng thấy quái. Bèn can ngăn. Ông

bảo: “Vợ tôi ưa ăn thịt gà, nay có thể lên thiên đường hoặc xuống địa phủ chi đó, thịt gà đâu ăn”.

Câu chuyện trên là hoàn toàn khó tin. Bịa đặt, phao tin đồn nhảm, gia đình người ta kiện cho. Nhưng cái tuyệt hảo ở đây là người đời đã rất đổi yêu ông, giai thoại trên như một phóng họa phần nào những quái ảnh kỳ tâm nơi một Bùi Giáng lắm điều xem ra bất khả tư nghị.

(Bùi Giáng, những giai thoại tiêu biểu – Cung Tích Biền)

### **Đờ**

Đờ: sờ mó  
(đờ tay đến)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Chữ nghĩa làng văn**

*Chợ búa*: chợ búa đều chỉ nơi họp chợ mua bán nhưng ngày trước có phân biệt nghĩa.

*Chợ* là nơi có lều quán, họp theo phiên (có chợ họp mỗi tháng 6 phiên hoặc 12 phiên).

*Búa* thường họp trên một đám đất rộng, không có lều quán, không có phiên liếp che.

## **Chữ Hán**

Chữ Hán, chữ Nho hay chữ Tàu là một. Nước Tàu gồm năm giống dân Hán, Mãn, Mông, Tạng và Hồi hợp thành.

Riêng giống Hán mạnh và thông minh đã đồng hóa bốn sắc dân kia và dùng thứ chữ của họ làm quốc tự. Triều đại nhà Hán (202 TTL – 220 STL) là triều đại huy hoàng, do đó người Tàu rất tự hào và họ xưng là “*Hán tộc*”, chữ viết gọi là “*chữ Hán*”.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

## **Kiến văn tiểu lục – Lê Quý Đôn III**

*“Đạo ngô ác giả thị ngô sư - Đạo ngô mỹ giả thị  
ngô tặc”*

*(ai chê ta là thầy ta, ai khen ta là kẻ thù ta)*

## **Ý tại ngôn ngoại**

Còn có ý ở ngoài lời nói, khiến cho người tự hiểu lấy.

Lời nói bao hàm nhiều ý nghĩa sâu xa.

## **13 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Thời của thu vàng một loáng hóa rừng phong hoang  
hồng, xao xác đến muôn trùng số mệnh con người

hoa cỏ. Tôi có dịp lai rai sống với Bùi Trung Niên Thi Sĩ. Thuở ấy đói kinh. Người người tăng gia, nhà nhà sản xuất. Cuộc đào cả lè đường hè phố, vườn biệt thự, trồng luống khoai hàng sắn. Cây xói nát bộ não vì cái ăn, cái Đi – Ở. Tâm linh màu chì.

Một hôm chúng tôi đang đi long nhong gần nhà thờ Ba Chuông kiếm vài chung quốc lủi, Bùi Giáng bỗng nói: nè cha, ta về nhà chút đã. Tôi hỏi về màn chi. Ông bảo cho heo gà ăn chớ không tụi nó chết. Hóa ra thi sĩ cũng tăng gia sản xuất. Về nhà – trong hẻm, gần cổng xe lửa số 6 – đã thấy ngay trước hàng hiên có mấy con... heo đất, mấy con vịt nhựa – loại được khoét một đường rãnh trên lưng, để bỏ tiền tiết kiệm. Chúng được đặt trong rọ, hoặc úp bằng những cái rổ đàng hoàng, như heo gà thật. Bên con heo đất hãy còn mấy cọng rau tươi, nơi gà vịt nhựa có dăm hạt gạo vung vãi. Hỏi. Một người bà con nói nhỏ với tôi: “Phải chăm sóc cẩn thận, ảnh về thấy heo gà không có thức ăn ảnh khóc”.

Giai thoại này là hiện thị cuộc hí lộng đã dặt dứu thi sĩ chơi với đồ nhựa vô tri. Ký gờ sự sống trên những “con-vật-không-có-sống-không-có-chết”, là lúc ông xấn tới tột đỉnh đất trời đồ lộn nguyên khê. Ông tỉnh táo trong một trạng thái đặc biệt của người điên. Ông sắp xếp cái Điên theo cách người tỉnh. Cái điên phần nào giúp ông siêu thoát.

(Bùi Giáng, những giai thoại tiêu biểu – Cung Tích Biên)

### **Chữ là nghĩa**

Không Tử chẳng làm được điều gì khi còn đang tại chức. Không Tử chỉ có đánh xe đi bát phở, nghe nhạc và bình phẩm về đàn bà, về cái hoạ đàn bà thì đúng hơn.

*Thậm chí Không Tử hơn cả Không Tử*

(Phạm Thị Hoài)

### **Ngọng ngọ trong ngôn ngữ**

Chúng ta gặp nhiều nhà thơ với chứng thác loạn ngôn ngữ, như thất điều ngữ pháp (dysgrammatisme) hay loạn phối hợp từ (dysphasie) như Bùi Giáng trong bài *Hán hương u hương* :

Âm u ô úc ôn tù niệ  
Yém ó ư uyên uyên tội từ

Thất điều ngữ pháp là dùng chữ vô nghĩa, những cặp chữ nói lái, bố trí từ hỗn loạn, không liên quan đến ngữ nghĩa, bất tuân cú pháp, bất chấp ngữ phạm.

(Trần Văn Tích – báo Sài Gòn Nhỏ)

## Đượn

Đượn: dài thẳng tuột  
(lung đượn đượn)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

## Chữ nghĩa làng văn

Những từ có vần “*ut*” thường diễn tả “*sự chuyển động từ không gian này đến không gian khác*”.

Thí dụ: đút, rút, hút, mút, sút, trút, tụt, vút, cút, v..v...

Nếu chúng ta chịu khó quan sát, tìm hiểu, chúng ta sẽ phát hiện những chữ tuy rất quen thuộc chúng ta sử dụng hàng ngày lại ẩn giấu những quy luật bí ẩn lạ lùng nhưng không kém phần thú vị

(Nguyễn Hưng Quốc - Tiếng Việt dễ mà khó)

## Từ điển văn học bộ mới

Phát hành đầu năm 2005, là tái bản của Từ Điển cùng tên, ra đời trước đây 20 năm và có nhiều thay đổi cái nhìn mới, và cái mới nghiêm túc. Như những tác giả trước kia bị loại trừ, nay xuất hiện. Các tác giả dính líu đến vụ án Nhân Văn Giai

Phẩm hầu hết đều có mặt, nhưng không có Thụy An, Phùng Cung.

Về những tác giả được khôi phục phải kể Phan Khôi được giới thiệu đầy đủ, súc tích, ngay cả giai đoạn Nhân văn Giai phẩm : " chủ nhiệm báo Nhân Văn, rồi các bài viết (...), vẫn với ngòi bút sắc sảo, rần rỏi sẵn có nhưng ông đi ngược dòng đường lối văn nghệ của Đảng Lao Động Việt Nam lúc ấy, nên đã bị báo chí đương thời phê phán cùng với sự phê phán nhóm Nhân văn Giai phẩm nói chung ".

Người chấp bút danh mục này là Văn Tâm (1933-2004) cũng đã bị liên lụy trong vụ án Nhân văn Giai phẩm và bị treo bút trong nhiều năm.

(Đặng Tiến – [Chimviet.free.fr](http://Chimviet.free.fr))

### **Cửa thiền**

Cửa thiền: nhà chùa.

Thiền là yên lặng. Nhà Phật lấy thanh tịnh làm gốc nên mọi sự về Phật đều gọi là thiền.

### **Chữ và nghĩa**

"Cường điệu", từ dùng sau 1975, cả ở trong nước lẫn ngoài nước. Đề dịch từ "*hyperbole*" trong tiếng Anh.

Nó đồng nghĩa với "phóng đại", "thậm xưng". Biện pháp tu từ "phóng đại", vì thế, còn được gọi là "cường điệu", và "ngoa dụ". Ngoài ra, nó còn được gọi là "nói quá" ("*overstatement*"), ngược lại với biện pháp "nói giảm" ("*understatement*") ở trên.

(Bùi Vĩnh Phú – Trên những đường bay của chữ)

### **Chữ Nho**

Chữ “*Nho*” do chữ “*nhân*” (người) ghép với chữ “*nhu*” (cần dùng) có nghĩa là *loại người cần dùng cho xã hội*.

Chữ *nhu* còn có nghĩa là chờ đợi (người giỏi chờ lúc ra giúp đời)

(Trần Bích San – Văn Khảo)

## Chương II

Thơ - Câu đối  
Ca dao  
Câu đố - Thành ngữ  
Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Bước tới nhà em, bóng xế tà  
Đứng chờ năm phút, bố em ra  
Lơ thơ phía trước, vài con chó  
Lác đác đằng sau, chiếc chổi chà  
Sợ quá anh chuồn, quên đôi dép  
Ông già ngoác mồm, đứng chửi la  
Phen này nhất quyết mua cây kiếm  
Trở về chém ông đứt làm ba

### Nước non ngàn dặm ra đi

Dưới đời vua Trần Anh Tông, vì lý do chính trị, đã gả em gái là Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân để đổi lấy 2 châu Ô, Lý (tức Địa Lý và Bố Chính), sau đổi tên là Thuận Châu và Hóa Châu. Người Việt vẫn có tinh thần kỳ thị chủng tộc, cho người Chiêm là giống man di, lên tiếng phản đối việc làm này của triều đình nhà Trần:

Tiệc thay cây quế giữa rừng  
Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo

Dân gian tiếc thương cho thân phận một công chúa, lá ngọc cành vàng, phải lấy chồng man rợ ở phương xa, qua *ca khúc Nam Bình*, vẫn lưu truyền ở cố đô Huế: “Nước non ngàn dặm ra đi”.

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

bố y 布依

Bố là vải, y là áo, soạn giả đã giải thích đúng hai từ tố này. Nhưng ông định nghĩa rằng, bố y = áo vải, người mặc áo vải thì chưa được. Định nghĩa như thế tuy không sai nhưng không đạt, vì chưa nói đến nghĩa mở rộng của từ này, mà nghĩa đó mới là nghĩa chính. Tôi đã có lần hỏi một số sinh viên về nghĩa của nhóm từ “người mặc áo vải” nhưng các em đều không trả lời được. Vậy, phải chỉ rõ thêm rằng, bố y nghĩa là thường dân hoặc như người ta thường gọi đùa là “phó thường dân” vậy.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## Sáu khắc

Bài phú *Gái nhớ thì* của một tác giả vô danh có câu:  
“*Buôn bã nhé, trăng thâu bóng lọt, đêm năm canh,  
ngày sáu khắc, những mơ màng.  
Râu rĩ thay nhị rữa hoa tàn, xuân một khắc nghìn  
vàng không đổi lạ*”.

Sáu khắc tức là sáu giờ của ta ngày xưa. Theo cách tính giờ xưa kia thì nửa đêm bắt đầu giờ Tý đến giờ Hợi, một ngày chia làm 12 giờ, theo tên 12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Do đó mỗi ngày từ sáng đến tối có sáu khắc.

## Tuổi hạc với các cụ ta xưa

Muốn ngủ để nhẹ nhõm, chân không để lên đầu

## Ta thấy hình ta những miếu đền

Trên mộ bia của Mai Thảo có khắc bốn câu thơ trích từ tập thơ *Ta thấy hình ta những miếu đền* của ông:

Thế giới có triệu điều không hiểu  
Càng hiểu không ra lúc cuối đời  
Chẳng sao khi đã nằm trong đất  
Đọc ở sao trời sẽ hiểu thôi

(Phạm Ngũ Yên – tạp chí Tin Văn)

### **Trích...“Tập làm văn”**

Đề: Tả ông nội

Nhà em có nuôi một ông nội, ông nội suốt ngày chẳng làm gì cả chỉ trùm chăn ngủ, đến bữa ăn ông ló đầu ra hỏi: Cơm chín chưa bây?

### **Hồn bướm mơ tiên**

Tựa đề *Hồn bướm mơ tiên* của Khải Hưng đã có trong bài thơ của vua Lê Thánh Tông, khi vua ghé qua chùa Ngọc Hồ ở thôn Thanh Ngô. Tới chùa vua thấy cảnh trí u nhã, hoa cỏ xanh tươi, lại nghe ni cô tụng kinh giọng trong như nước suối, uyển chuyển lạ thường, khiến người nghe như phiêu diêu trong miền cực lạc. Vua cảm xúc, đề lên vách chùa hai câu thơ:

Chày kinh một tiếng tan niềm tục  
Hồn bướm ba canh lẫn sự đời

Ni cô xem, chê hai câu thiếu ý tả cảnh thực và sửa lại:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục  
*Hồn bướm mơ tiên* lẫn sự đời

(Trần Văn Sơn – Những giai thoại văn học VN)

### **Chữ nghĩa Bắc, Nam**

Bắc ngòi bia bọt, Nam nhậu lade  
Bắc bụi bụi lạc rang, Nam thơm thơm đậu phụng

### **Lục Đề, bát thuyết!**

Thử đọc mấy câu thơ mở đầu *Truyện Kiều*:  
“Trăm năm trong cõi người ta  
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau  
Trải qua một cuộc bể dâu  
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng...”

Người ta không thể tách riêng hai câu lục ra khỏi văn cảnh của nó: nó không có ý nghĩa và không thể tự tại. Nó phải gắn liền với câu bát kế tiếp. Mà đây cũng là đặc điểm chung của các bài thơ lục bát, ở đó, câu lục thường đóng vai trò một gợi mở, một đẩy đưa, một giới thiệu; chính câu bát mới có chức năng chuyên chở nội dung thông báo.

(Nguyễn Hưng Quốc - Nghĩ về thơ)

### **Chữ nghĩa dân gian!**

“Người khôn ăn nói nửa chừng, để cho  
người dại nửa mừng nửa lo” ...nghĩa là gì?

Cụ nào hanh thông mách dùm, xin cảm ơn...

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ (I)

“Có chân mà chẳng có tay. Có hai con mắt ăn mày thế gian”

Đó là con gì?

## Câu đối chiết tự

*Chiết*: bẻ gãy, phân tách. *Tự*: chữ. Là những câu do sự tách chữ Hán hoặc chữ Nôm ra từng nét hoặc từng phần mà đặt thành câu.

*Tự là chữ, cát giăng đầu, chữ tử là con, con ai con nấy?*

*Vu là chung, bỏ ngang lưng, chữ đình là đĩa, đĩa nào đĩa này?*

(nguồn Wikipedia)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ (II)

Trả lời: đó là...con gà.

## Tiếng Việt cổ

Chuốc: rót rượu

Gồng; gánh (sau mới có chữ khiêng)

## **Tiếng Việt dễ và...dễ thương**

Câu đối miệt vườn

Đọc cái này giải sầu các bạn, lượm trên mạng đây :

*Con bò cạp cạp con bò cạp, cạp rồi lại bò, bò rồi lại cạp.*

*Con tắc kè kè con tắc kè, kè xong rồi tắc, tắc xong rồi kè*

\*\*\*

*Anh tiểu thương thương chị tiểu thương, thương rồi lại tiểu, tiểu rồi lại thương.*

*Anh bán thịt "thịt" chị bán thịt, "thịt" rồi lại bán, bán rồi lại "thịt"*

\*\*\*

*Con gà đá đá con gà đá, đá xong rồi gà, gà xong rồi đá.*

*Chàng Chim Chích Chích chị Chim Chích, chích chán chơi chim, chim chán chơi chích*

(Nguồn ĐatViet.com)

## **Tiếng Bắc, tiếng Nam**

Bắc mang thai, Nam có chửa

Nam kêu: muốn ói! Bắc bảo: buồn nôn!

## Tục ngữ Ta và Tàu

Thương nhau lăm cán nhau đau

Hảo phu thê, đả đảo đầu

Bất đả bất mạ bất trường cửu

(Chồng vợ hay đánh nhau chí chóc

Chẳng đánh nhau chẳng sống chung lâu)

(Nguyễn Lập Sơn – Du Phát Linh)

## Bánh chung

Truyện *Bánh chung*, *bánh giầy* với hình dạng tròn dẹt vuông được chép trong sách *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp có từ thời vua Hùng Vương. Truyện giản dị, dễ hiểu. Chỉ có tên bánh mới...hơi khó hiểu. Xin bàn về cái tên *Chung*.

Trần Thế Pháp viết : " Chữ nhi thực chi. Hiệu viết chung bính " (Nấu chín, và đặt tên là bánh *chung*).

Trần Thế Pháp dùng chữ *chử* (bộ hoả) nghĩa là nấu, chứ không dùng chữ *chung* (chung hấp, nấu cách thủy). Thực tế thì chưa thấy ai hấp hay nấu cách thủy cái bánh chung vừa được gói xong. Lỗi giải thích tên bánh *chung* không thỏa đáng.

Truyện *Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tụ (1743-1790) có câu :

Lễ hôn *chuông chắn* mọi đường

Quê càng hương chấp gắm càng hoa thêm

*Chuông chẵn* nghĩa là vuông vắn, đầy đủ. *Việt Nam tự điển* của hội Khai Trí Tiến Đức cho rằng *chuông* là do *vuông* đọc trạnh ra, dùng để nói về cách đo vải lụa (Một *chuông* lụa, một *chuông* vải). *Tự điển Việt-Pháp* của Đào Đăng Vỹ có *chuông* vải. *Từ điển Việt-Hán, Hán-Việt* của Phạm Cẩn cũng có *chuông* vải.

Sau *Hoa Tiên* độ một hai chục năm, truyện *Kiều* của Nguyễn Du (1765-1820) lại nói :

Vội về thêm lấy của nhà  
Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một *vuông*

Đầu thế kỉ 19, *chuông* đã được *vuông* thay thế hay là người đời sau đã sửa thơ của Nguyễn Du, đổi *chuông* thành *vuông*? Tiếng Việt ngày nay có nhiều từ kép cho thấy dường như có sự chuyển biến ngữ âm (ch > v) : *chơi vơi, chênh vênh, chạy vạy, chon von, chót vót, chạng vạng v.v.*

Trở lại truyện *Bánh chưng*. Chúng ta có thể suy đoán rằng Trần Thế Pháp đã dùng chữ *chung* (Hán) để ghi âm chữ *Chuông* (nôm): " Hiệu viết *chuông* bính " (đặt tên là bánh *chuông*). Bánh *chuông* là bánh hình *vuông*, tượng trưng cho đất.

Vì vậy mà bánh *chuông* bị nhầm thành bánh *chung*.  
(Nguyễn Dữ - Chimviet.free.fr)

## **Tiếng Việt cổ**

Thuốt: thuốc

Chút: con chuột

Khuông: khuôn hay khung

## **Tục ngữ Tàu và Ta**

Họa xà thêm túc

(Vẽ rắn thêm chân)

(Nguyễn Lập Sơn – Du Phát Linh)

## **Tiếng Bắc, tiếng Nam**

Bắc vờ vịt lá mơ, Nam thẳng thừng lá thúí địt

Đến khi Nam địt, Bắc hô đánh rắm

## **Thành ngữ**

“Cà riềng cà tỏi” : nói đi nói lại có một chuyện.

## **Từ tiếng Việt nào dài nhất?**

- Có 7 mẫu tự coi như dài nhất: *Nghiêng thành - Khuyết* trương.

(Nguồn ĐatViet.com)

## Tiếng Việt trong sáng

Người Việt trong nước gọi “búa sưa” tổ quốc là “nhà nước”, chính phủ là “Nhà nước”.

Hết “nhà nước“ ta đến nhà nước nhà nước I Rắc, nhà nước I Răn, nhà nước Ả Rập, nhà nước Cu Ba..v..v..

Lý do họ “trăn trở” và “bức xúc” không dùng từ “Quốc gia” vì “kỵ húy”.

## Thơ thiền

Từ những Thiền Sư Khuông Việt thế kỷ thứ 9 đến các Thiền Sư Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Huệ Sinh, Ngô Ấn, Mãn Giác... thế kỷ thứ 10 đến các Thiền Sư Đạo Hạnh, Không Lộ, Diệu Nhân, Huyền Quang... vào thế kỷ thứ 11, chưa kể hai vị Vua Lý Thái Tông năm (1001-1054) và Trần Thái Tông (1218-1277) cũng trước tác nhiều bài thơ thiền xuất chúng để đời. Và các Thiền Sư Trúc Lâm, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Hương Hải và Chân Nguyên trong các thế kỷ 13, 14, 15 và 16 nối tiếp phát triển thơ thiền lưu lại hậu thế.

### Tục ngữ Ta và Tàu

Không tiền khoáng hậu: trước chưa từng có, sau cũng không có được.

Người Tàu nói “Không tiền *tuyệt* hậu”. Cùng nghĩa với “độc nhất vô nhị”.

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Đàn ông mà không dê dê  
Đàn bà không ngựa, phu thê không nòng

### Xuất đối dị, dị đối nan

Quá quan trì, quan quan bé - Thỉnh quá khách quá quan.

(Đến cổng thành muộn, cổng thành đã đóng)

Xuất đối dị, dị đối nan – Thỉnh tiên sinh tiên đối  
(Ra đối dễ, đối lại khó, mời tiên sinh đối trước)

### Tục ngữ Ta và Tàu

Thương nhau lắm cắn nhau đau

Hảo phu thê, đả đảo đầu

Bất đả bất mạ bất trường cửu

(Chồng vợ hay đánh nhau chí chóc

Chẳng đánh nhau chẳng sống chung lâu)

(Nguyễn Lập Sơn – Du Phát Linh)

### Trăm hay không bằng tay quen

“Trăm” là một từ cổ thường bị hiểu nhầm là mười lần mười. Thực ra đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn từ “*chiêm*”, nghĩa là nói liên thoảng hoặc nói sáng trong khi bệnh.

Từ trên đây suy ra, “trăm hay không bằng tay quen” có nghĩa là nói lý thuyết suông dù có hay đến đâu cũng không bằng thực hành thông thạo.

(Phan Trọng Hoa – Thành ngữ, tục ngữ khó hiểu)

### Những dị biệt với Truyện Kiều

Theo Hoàng Xuân Hãn, Truyện Kiều có nhiều ấn bản khác nhau với những chữ khác nhau. Theo ông phải biết tiếng Nôm, phải hiểu tiếng Việt, nhiều khi gặp tiếng địa phương lại khác nữa, như:

Một *đôi* nghiêng nước nghiêng thành  
Sắc đành *đòi* một, tài đành họa hai

Thực ra phải đọc là:

Một *hai* nghiêng nước nghiêng thành  
Sắc đành *trội* một, tài đành họa hai  
(Thụy Khuê – Nguyễn Đình Toản)

## Già kén kẹn hom

“Già kén kẹn hom” là một lối nói của nghề nuôi tằm. Đây là một kết kinh nghiệm nhắc nhở người nuôi tằm chớ để cho kén quá già, vì nếu kén quá già thì sẽ “*kẹn*”, nghĩa là không róc ra khỏi hom, tức là những thanh tre ngang dọc đan ken vào nhau để làm thành cái né tằm.

Câu này từ lâu đã bị tách khỏi nghề nuôi tằm nên không còn được hiểu đúng với ý nghĩa ban đầu của nó nữa. Ngày nay, người ta hiểu “*già kén*” là kén chọn quá lâu ngày, rồi không cần biết “*kẹn hom*” có nghĩa chính xác và cụ thể là gì, người ta hiểu chung chung cả câu thành ngữ là hễ kén chọn quá lâu thì sẽ dở dang trong hôn nhân.

(Phan Trọng Hoa – Thành ngữ, tục ngữ khó hiểu)

## Dê...

Bà Hồ Xuân Hương có câu “Dê cón buồn sừng húc dậu thừa”.

Tàu có câu “Đê dương húc phiên” nghĩa “dê đực húc giậu”

## Tục ngữ Tàu

Lão nhân nhĩ thùy tử can

Tất định yếu nhập quan

*(Giải tai người già khô  
Ắt sẽ vào hòm gỗ)*

(Nguyễn Lập Sơn – Du Phát Linh)

### **Bản Kiều cổ nhất – 1852**

Gần 100 pho sách cổ về gia phả dòng họ Nguyễn Tiên Điền ở huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) vừa được phát hiện. Điều thú vị nhất trong 100 pho sách này là lần đầu tiên độc giả của Truyện Kiều được nhìn thấy dòng chữ viết tay của học giả Lê Thước về giờ, ngày, năm sinh, nơi sinh của đại thi hào Nguyễn Du và một bản *Kiều cổ nhất*.

Bộ sưu tập sách cổ

Khởi thảo cuốn bản thảo gia phả dòng họ Nguyễn Tiên Điền do cụ Nguyễn Nghiễm viết. Sau đó cụ nghệ tiến sĩ Nguyễn Mai tục biên thành bản gốc. Đây là cuốn gia phả gốc, rất chi tiết về dòng họ Nguyễn Tiên Điền lần đầu tiên được phát hiện. Tiếp theo là cuốn gia phả lược trích tên, chức vụ phân đại tôn của dòng họ, từ đời thứ nhất đến đời thứ mười. Cuốn này do con trai và con rể là Nguyễn Hiệu và Lê Văn Diễn viết vào đời Minh Mạng thứ 9 năm 1828. Cũng cuốn gia phả gốc, học giả Lê Thước (1891-1976) viết thêm vào phần cuối về cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn Du. Có thể đọc thấy những dòng chữ:

*“Cụ Nguyễn Du sinh giờ Dần ngày 23-11 năm Ất Dậu (năm 1765 âm lịch - NV), hiệu Cảnh Hưng thứ 26, triều vua Hiến Tôn, nhà Lê (tức ngày 3-1-1766 dương lịch). Nơi sinh, ở biệt thự Trung tâm công Nguyễn Nghiễm, tại phường Bích Câu, thành Thăng Long”.*

Kể là Truyện Kiều chép tay (do mất bìa và một số trang nên chưa rõ năm ra đời) và cuốn Kim Vân Kiều lục, gồm 64 hồi (biến thể Truyện Kiều dùng cho *Hát trò Kiều*) được chép tay năm 1852. Đây là bản Kiều được xem là cổ nhất hiện nay sau bản Kim Vân Kiều tân truyện của nhà tàng bản (khắc in) Liễu Văn Đường, in năm Tự Đức thứ 19 (1866) được phát hiện năm 2004 trong một gia đình ở huyện Thanh Chương (Nghệ An).

Bản Kiều chưa rõ năm ra đời

Cuốn *Hát trò Kiều* (ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân), cuốn sách này, cụ Nguyễn Quỳnh viết: *“Nếu đọc được sách hay và viết được sách hay có ý nghĩa như thế này thì cuộc đời tôi sẽ không làm gì hơn là chỉ đọc sách và viết sách. Vì những việc làm từ câu chữ trong sách sẽ giúp ích lớn cho đời”.*

(Vũ Toàn - Tìm thấy bản Kiều cổ nhất)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lâm.

cấm cung 禁宮

Soạn giả cho biết: cấm = không cho làm; giam; chỗ vua ở, và: cung = cung điện. Như vậy, các từ tố đều được giảng đúng nghĩa. Nhưng, có lẽ ông nghĩ rằng, nghĩa cụ thể của từ tố cấm ở đây giam (chứ không phải là nơi vua ở) nên đã đi đến định nghĩa về từ cấm cung: Nói về người thiếu nữ trong gia đình phong kiến luôn luôn phải ở trong phòng the, không được ra ngoài. Nếu quả như vậy thì ta chỉ cần định nghĩa rằng, cấm cung = giam hãm trong cung điện. Nhưng từ này không có nghĩa như thế. Ở đây, cấm nghĩa là chỗ vua ở, (như trong các từ cấm thành, cấm binh, cấm uyển...), cho nên, cấm cung hoặc cung cấm đều có nghĩa là cung điện của vua. Nghĩa của từ cấm cung như soạn giả đã nêu chỉ tồn tại trong khẩu ngữ dân gian. Người soạn từ điển không được phép coi đó là nghĩa đúng và nghĩa chính, mà chỉ có thể nêu thêm có kèm theo ghi chú.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## **Tiếng Việt dễ và...dễ thương**

Tiếng Việt miền Bắc nè:

Không nằm thì chúng nó bảo mình nười. Nằm thì chúng nó bảo nà mình nằm náo, nằm ne, nằm náy nệ!

(Nguồn ĐatViet.com)

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Truyện ngụ ngôn: Một con kiến kết hôn với một con voi mặc dù bạn bè phản đối. Đêm tân hôn, con voi qua đời.

Con kiến khổ sở than: “Chỉ một phút nông nổi mà mình mất cả một đời...đào huyệt chôn voi”.

## **Thơ Bút Tre và Hồ Xuân Hương**

Không vô không biết bút tre  
Vô rồi mới biết muốn tè ra ngay  
Chưa ăn chưa biết cu đờ  
Ăn rồi mới biết nó đờ cu ra

## **Trích...“Tập làm văn”**

Đề: Tả chú thương binh.

“...Gần nhà em có một chú thương binh, chú *bị cắt đầu*.

Sáng nào chú cũng đi qua nhà em ăn sáng...”

### **Chữ nghĩa bệnh già**

Người già không muốn nhắc nhở đến ngày sinh nhật.

Họ mở báo đọc hay tìm trang cáo phó đọc trước

### **Chữ nghĩa trong thơ**

Trần Đăng Khoa độ 10 tuổi, bằng thái độ hồn nhiên phê bình thơ của Tố Hữu trong bài thơ *Ta đi tới*, đoạn mở đầu có câu:

Ta đi giữa ban ngày

Trên đường cái ung dung ta bước

Đường ta rộng thênh thang tám thước

Đường Bắc Sơn\*, Bình Cả, Thái Nguyên

Trần Đăng Khoa lý giải: Câu “*Đường ta rộng thênh thang tám thước*” cần phải sửa lại. Vì thênh thang, làm gì có giới hạn. Nếu đã nói 8 thước, không thể gọi là thênh thang được.

Tất nhiên lời phê bình của Trần Đăng Khoa có thể bị “*ghi vào sổ*” vì “*mới nứt mắt mà đã kiêu căng*”.. Nên vừa mới 17 tuổi, Trần Đăng Khoa đã phải vào...lính.

(Lý Hồng Nhân - Nhận Diện Chân Dung Nhà Văn với Xuân Sách)

## **Mụ Béo**

Ở Hà Nội vó quán giải khát cũng mang tên “Mụ Béo” tại đầu đường Lê Thái Tổ xé với nhà Thủy Tạ bên cạnh hồ Hoàn Kiếm phía bên kia đường. Đặc biệt nữa là Mụ Béo có cô con gái cũng có tướng tá đáng bộ giống gần như mẹ, đứng phụ bán hàng. Khởi đầu quán có bà Tộ Béo, sau thành thành tục danh là Mụ Béo.

## **Tiếng Việt dễ và chẳng...dễ thương**

Với tuổi trẻ ngày ngắn, năm dài.  
Với tuổi già năm ngắn, ngày dài.  
(ĐatViet.com – Trau dồi tiếng Việt)

## **Ca dao tình yêu miền Nam**

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật những nỗi niềm ấp ủ trong lòng:

"Tôi xa mình hồng chết cũng đau

Thuốc bạc trăm không mạnh, mặt nhìn nhau mạnh liền"

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

### **Thơ phổ nhạc**

Có một số thơ phổ nhạc nổi tiếng một thời. Nhưng tên thi sĩ bị bỏ quên, như:

Em hỏi anh bao giờ trở lại  
Xin trả lời mai một anh về

....

Anh nhìn em, anh sẽ cố gắng quên  
Tình nghĩa cũ một lần trần trối

Ấy là bài thơ của Linh Phương làm bài *Kỷ vật cho em* làm trong khi đang hành quân ở Chương Thiện đầu năm 1970.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

- Luôn luôn lắng nghe, lâu lâu mới hiểu.

### **Tên gọi người...**

Trong *Phụ nữ tân văn* số 5-1929 có bài thơ tựa đề *Sài Gòn* của tác giả Hải Khách:

Sài Gòn nguyên thị nhất đô hội  
Đủ Tây, Chà, Chệt, Mọi, Cao Mên  
Kê chi là đất người quen  
Tiêu khiển cũng một đôi phen lếu láo

Vì vậy người Thượng được là “*mọi*” trước thập niên 30? Bây giờ người trong nước kêu là “*người dân*”

tộc”. Hiểu ra là người Việt là...“ngoại tộc”, không phải là người dân tộc!.

(Phan Anh – Chùa Hoa)

### **Ca dao tình yêu miền Nam**

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật với những nỗi nhớ:

"Vắng cơm ba bữa còn no  
Vắng em một bữa giờ giò không lên"

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

### **Nói lái**

Nói lái là để “chơi chữ”, là dùng cách hoán chuyển chữ, nguyên âm và dấu những từ người đó muốn nói lái. Sau năm 75, ở Sài Gòn có một số từ hay câu được nói lái như vào gặp quan chức, cán bộ...bá tánh đi ra nói “*đơn giản*” thì nên hiểu là họ...*đang giỡn*. Nên phải “*đừng trông hoài*” hiểu ra là...*đái trong quần*. Hoặc thở ra lại gặp “*Vũ Văn Cần*” thì cô hiểu dùm là...*vẫn như cũ*. Hay bá tánh than thở gặp cô “*Bùi Lan*” tức cũng chỉ...*bàn lui*.

Ngoài ra những chuyện chùm sò như: *tranh đấu* thì...tránh đấu cho thoát như...trâu đánh vậ. Lỡ là *giáo chức* thì...dứt cháo và đợi *mã quy*...Mỹ qua. Rồi về hưu:

*Sáng lặc cỏ, chiều lặc cau*

*Độn lầy, khai giếng tưới hành rau*

### **Chữ quân**

Chữ “quân” là vua của người Tàu biểu tượng hình là “*thanh gươm*” và “*cái lưỡi*”.

Tây phương cũng có hình ảnh tương tự với thời quân chủ, Will Durant viết: *Thanh gươm* và *cái lưỡi* làm nên ông vua.

(Trần Quốc Vượng – Văn hóa Việt Nam)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Nhà văn Nguyễn Công Hoan phóng bút:

“Viết phải dựa trên chuyện có thật. Nhưng phải bịa, vì viết thật quá thì khô cứng. Tuy nhiên phải bịa như...thật”

### **Tên và họ**

Ngày xưa nước ta không có sổ hộ tịch.

Tên tuổi phần nhiều được nhớ truyền miệng. Nhà nào có người biết chữ thì ghi chép lập thành gia phả.

Ghi chép đúng tên họ, nôm na là tên cúng cơm của người xưa không phải là chuyện dễ ai làm cũng được. Một số các công thần, bầy tôi được ban họ vua, được tặng họ Tàu, được giữ tên thật, phải đổi tên mới... Chồng chèo, rôi như mớ bòng bong! Thế mới nát chuyện và có chuyện để nói !

Giới cầm bút ngoài họ tên do cha mẹ đặt, người nào muốn thì cứ việc tự chọn cho mình tên hiệu, bí danh. Có người quen dùng tên hiệu, tên giả, suýt quên cả tên thật do cha mẹ đặt cho. Qua tên hiệu, người thì muốn bày tỏ tình cảm với núi sông, quê quán (Tản Đà, Thu Bồn, Cửu Long Giang...), người thì áp ủ một ý chí (Thép Mới, Sóng Hồng, Trường Chinh...). Có người lại thích cầu kỳ, bí hiểm như Đái Đức Tuấn chọn tên hiệu là Tchya (có người giải là *Tôi chả yêu ai* hay *Tôi chỉ yêu anh*?).  
Chả thấy thằng Tèo, cái Hĩm đâu cả.

Con cháu lỡ miệng động đến tên cúng cơm của các cụ là phạm tội bất kính. Vì thế mà không thiếu gì những đứa bé không hề biết tên tuổi ông bà, cha mẹ. Thậm chí người lớn trước khi tới chơi nhà ai phải hỏi dò tên cha ông của chủ nhà để...tránh trong lúc chuyện trò. "Nhập gia vãn hứy" là vậy.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Đề: Tả con gà.

Nhà em có 1 con gà. Nó là giống gà Đông Cảo. Nó to bằng con gà gì. Nó nặng từ 8-10 kg... nên chả hiểu nó là giống gà gì. Cứ sáng sớm thức dậy, con gà trống nhà em nó đều nhảy phốc lên cây rom, gáy ò ó o.

Gáy xong hồi dài nó lấy hai cánh vỗ phành phạch vào mông đít.

### **Ca dao tình yêu miền Nam**

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật qua nỗi vẩn vương đi vào tận giấc ngủ khiến chàng trở nên lú lẫn một cách buồn cười:

"Phòng loan trái chiếu rộng thình  
Anh lẩn qua đụng cái gối, tưởng bạn mình, em ơi!"

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ**

Thằng cho vay là thằng đại  
Thằng trả lại là...thằng ngu

### **Đặt tên con!**

Tục xưa, tên xấu thì dễ nuôi.

Nhà nọ có 3 người con trai được đặt tên là Cút, Cu và Đóp.

Một hôm, ông bố đi vắng thì có ông bạn đến chơi. Người vợ thay mặt chồng tiếp đón ân cần, người bạn cũng vui lắm.

Đến bữa ăn, người vợ bảo thằng út :

- Dọn cơm cho bác, Đóp!

Người bạn hơi phật lòng, ăn qua loa vài chén rồi đứng dậy.

Người vợ bảo đứa thứ hai :

- Múc nước cho bác rửa, Cu!

Lần này ông bạn giận tím mặt, liền chào ra về. Người vợ ngỡ người ra, không hiểu làm sao cả, bảo thằng con lớn :

- Dắt xe cho bác. Cút !

### **Tục ngữ Tàu**

Lục thập vật quá dạ

(Sáu mươi chớ ở qua đêm)

(Nguyễn Lập Sơn – Du Phát Linh)

### **Tiếng Việt mới**

Cá liên xô: không phải cá nhập cảng từ liên xô mà mua cá theo kiểu xếp hàng nối đuôi nhau liên liên (liên) xô nhau (đẩy nhau).

Móc ngoặc: ung thuận trong việc giao dịch buôn bán.

(từ “móc ngoặc” có “nhất ngoặc, nhì thân” rồi...”phe phây”)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Học trò trong Quảng ra thi

Thấy cô gái Huế chân đi không đành

Có 2 cách giải thích xuất xứ 2 câu này. Thông thường, nhiều người nghĩ rằng đây là hai câu ca dao. Tuy nhiên, có tài liệu cho là 2 câu thơ của thi sĩ Xuân Tâm (tên thật là Phan Hạp), người làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, mà không cho biết nguyên văn bài thơ. Giai thoại kể rằng Xuân Tâm ghi hai câu này trên một quyển sách tặng vợ. Viết trên sách tặng, thì không biết là thơ Xuân Tâm hay là đây là hai câu ca dao có trước, rồi Xuân Tâm viết tặng vợ, và người ta tưởng là của Xuân Tâm?

(Học trò trong Quảng ra thi – Trần Gia Phụng)

## **Tiếng Việt mới**

Cán bộ năm dê: nói dài, nói dai, nói dối, nói dở, nói dốt.

Cán bộ sáu vê: vào, vợ, vét, về, vui-vẻ.

## **Ca dao và lịch sử**

Khi viết tập "*Vũ Trung Tuy Bút*", về việc chúa Trịnh ham mê hưởng lạc, bày cảnh vui chơi làm khổ dân với nhiều sai dịch, Phạm Đình Hổ đã cho là có sự bất tường. Cho nên hết đời Trịnh Sâm, các con ông là Trịnh Khải và Trịnh Cán vì tranh quyền đã gây rối loạn ở kinh thành. Trịnh Cán (con Tuyên phi Đặng Thị Huệ) mới được lập lên, với sự hỗ trợ của Quận Huy, chưa được hai tháng, thì bị anh là Trịnh Khải trừ diệt.

Vì hai anh em họ Trịnh tương tàn, dân gian đã có lời bàn tán:

Đục cùn thì giữ lấy *tong*

Đục long *cán* gãy còn mong nổi gì

"Tông" ám chỉ tước hiệu của Trịnh Cán (Tông Đô Vương). "Đục long cán gãy" là nghiệp chúa của Trịnh Cán không tồn tại bao lâu.

(Phương Nghi - Tạp chí Tài hoa trẻ)

## Tiếng Việt vừa dễ vừa khó

Hỏi:

Trong cái nhìn của người xưa về *Bốc Y Lý Số*..., tui thấy chữ *Bốc* hơi lạ..., không biết có phải là "*bốc đất xem Thiên Văn hay không?*", hay có chủ ý sâu rộng chi hè..., không phải là *bốc thăm* chi mô hỉ ? Chữ dưới, tui thiên nghĩ như sau, nếu có sai sót, rất mong được học hỏi thêm nha:

1 - bóc : ???

2 - y : Đông y thường thức

3 - lý : Địa lý (phong thủy)

4 - số : Số mạng (tử vi, bói toán)

Đáp :

1 - bóc Hán chỉ có 1 chữ : đoán, bói

2 - y : chữa bệnh (không phải là đông y)

3 - lý : nhờ (không phải lý = địa lý)

4 - số : tính toán, số mạng.....

(Trau dồi tiếng Việt - ĐatViet.com)

## Tiếng Việt trong sáng

Đọc thấy câu: "...đăng ký làm *chiêu sinh* ngành hải quan...".

"*Chiêu sinh*" nghĩa là gì? Ai biết chỉ dùm. Cám ơn.

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Ước gì em hóa thành trâu  
Anh là con đĩa anh bầu lên đù

## Ca dao tình yêu miền Nam

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật được bộc lộ...

"Tôi xa mình ông trời nắng tôi nói mưa  
Canh ba tôi nói sáng, giữa trưa tôi nói chiều"

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

## Thiên Thai và Đào Nguyên

Câu hát trong nhạc phẩm *Thiên Thai* của Văn Cao:  
“...nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên...”

*Thiên Thai* và *Đào Nguyên* là hai tích của Tàu khác nhau.

*Thiên Thai*: Lưu Thần và Nguyễn Triệu đi hái thuốc ở núi Thiên Thai (*không có rừng đào*) và gặp tiên nữ nên duyên vợ chồng. Sau về thăm nhà thì đã thấy

làng quê đổi khác, cách biệt cả mấy đời khi hai chàng ra đi. Lưu Nguyễn muốn trở lại Thiên Thai thì đã mất dấu tích.

*Đào Nguyên*: Tích từ bài *Đào hoa nguyên ký* của Đào Tiềm (365-427), chuyện về một người đánh cá đi thuyền lạc tới một suối, rừng hoa đào đẹp như cõi tiên. Khi về, muốn trở lại động đào nhưng cũng lại lạc mất dấu...

(Trần Trúc Lâm – Đầu Xuân nói chuyện Thiên Thai)

### **Ca dao tình yêu miền Nam**

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật...

"Trời xanh bông trắng nhụy huỳnh  
Đội ơn bà ngoại đẻ má, má đẻ mình dễ thương".

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

### **Gác cu và cầm chầu**

Hỏi : Người xưa có câu:

"Ở đời có bốn cái ngu

Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu"

Làm mai, lãnh nợ thì dễ hiểu rồi. Chỉ có gác cu và cầm châu, tại sao cũng được xếp vào bốn cái ngu. Không lẽ gác cu không chỉ đơn giản là gác chim và cầm châu không chỉ đơn giản là vỗ tay khen sao? Có ai biết giải thích đùm cái coi.

Đáp: Góm, bác lấy câu lấy cú ở đâu ra nhiều thế hả...

*Gác cu*: cực lắm chứ? Nhiều khi ăn chực nằm chờ dầm mưa dãi nắng đến mấy ngày mới thấy con... cu chui vô ... lòng

*Cầm châu*: Nếu khổ trông khen chê không đúng chỗ là thiên hạ từ đào kép cho đến khán thính giả chê là... thấp lè tè. Tóm lại là chết nhiều hơn sống. Chả nhẽ đúng hoài!

Xét cho cùng vì đi "ôm cái đồng" vào người cho dễ bị chúng chửi hoặc đồ thừa nên "được" gọi là 4 cái ngu nhưng đối với nhiều người thì đó là những trò... giải trí dễ đam mê, thật hứng khởi!

(Nguồn ĐatViet.com)

### **Tục ngữ Ta và Tàu**

Biết thì thua thốt, không biết thì dự cột mà nghe.

Tri vi tri, bất tri vi bất tri, thị tri

(Biết thì nói là biết, không biết nói là không biết, mới là biết)

(Nguyễn Lập Sơn – Du Phát Linh)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

củ hợp 糾合

Tuy đã cắt nghĩa các từ tố tương đối đúng, rằng: củ = sửa lại, kết hợp lại, xem xét; và, hợp = hợp lại; nhưng, lạ thay, «củ hợp» thì được định nghĩa là «tụ tập lại để làm điều bất chính» (!). Đây chính là nghĩa của từ «câu hợp» 苟合, trong đó, «câu» 苟 nghĩa là qua loa, tạm bợ, như trong từ «câu thả» 苟且. Củ hợp nghĩa là tập hợp, là tụ hợp chứ không hề đồng nghĩa với câu hợp. Về từ tố hợp, ta nên nói rằng, hợp nghĩa là góp lại thì hay hơn.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## **Bài thơ Chùa Hương Tích**

Trong cuốn *Thi văn bình chú* của Trúc Khê xuất bản thời thập niên 1940 có bài *Chùa Hương Tích* mà khi bình giải ông ghi tác giả bài thơ là vua Lê Thánh Tông.

Thực ra căn cứ theo thần phả của nhà chùa thì chùa được xây dựng thời Chính Hòa (1680 - 1705) và vua Lê Thánh Tông mất từ năm 1497 không thể là tác giả bài thơ được. Trần Văn Tích đã nêu lên sự sai lầm này và rất nhiều sai lầm khác của nhiều tác phẩm đáng tin cậy của ông cha chúng ta trong cuốn *Sự muôn năm cũ* do Nxb Làng Văn in năm 1992.

(Đặng Trần Huân - Cái khó khăn của người biên khảo)

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Bắc ngời bia bọt, Nam nhậu lade  
Bắc bụi bụi lạc rang, Nam thom thom đậu phụng

## **Chữ Việt gốc Thái**

Con chuột có thể từ tiếng Thái là “chuat”?

## **Ca dao tình yêu miền Nam**

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền

Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật hết sức ngộ nghĩnh, dí dỏm:

"Con ếch ngồi dựa gốc bung  
Nó kêu cái "quệt", biểu ưng cho rồi"

(Đoàn thị Thu Vân – Chât hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

### **Tiếng Việt...rày rà**

Hỏi : Heo với lợn con nào ăn ngon hơn?

Đáp: Thiệt tình hông hay!

(Trau giò tiếng Việt - ĐatViet.com)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Yêu anh mấy núi cũng leo,  
Mấy sông cũng lội, thấy anh nghèo... lại thôi.

### **Nghi vấn văn học**

Hai bài thơ *Chùa Trấn Bắc* và *Cảnh thu*, ngay cả bài thơ phê trong lá đơn “*Phó cho con Nguyễn Thị Đào...*” này kia, kia nọ.

Trước đây rất nhiều người cho là của bà Huyện Thanh Quan.

Nay không ít người lại cho là của...bà Hồ Xuân Hương?!

## **Tiếng Việt dễ và...dễ thương**

Tiếng Việt Miền Nam nè:

Ăn côm gỏi đi coi bói. Mua cá gô bỏ trong gỏ nó kêu gồ gồ.

(Nguồn ĐatViet.com)

## **Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội**

Ăn phở

Tô hủ tíu mì Sài Gòn được bung ra với tô được đặt trên chiếc đĩa.

Bát phở gà Hà Nội được mang ra với ngón tay cái của con bé bung bê thò vào nước dùng của bát phở.

## **Chữ nghĩa với ca dao dân gian**

“Hỡi người đi đó xinh thay

Có khuôn đúc tượng, cho anh đây đúc cùng”.

Và được trả lời:

“Người sao ăn nói lạ lùng

Khuôn ai nấy đúc, đúc cùng ai cho!”.

## **Đố vui để học I**

Hỏi: Con gì càng lớn càng nhỏ?

## Ca dao tình yêu miền Nam

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật...

"Chẳng thà lặn xuống giếng cái "chũm"  
Chết ngủm rồi đời  
Sống chi đây chịu chữ mô coi  
Loan xa phượng cách biết đứng ngồi với ai?"

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

## Đố vui để học II

Đáp: Con cua.

## Tết với tiếng Việt tiếng Tàu

Xưa nay có nhiều cho là chữ “Tết” là “tiết của Tàu. Thực ra thì, *tiết* với người Tàu gọi thời tiết thay đổi trong một năm. Và tết nguyên đán họ gọi là “duyên tảo”. Sau đây là một số từ ngữ chỉ về *Tết* của những dân tộc trong vùng Đông Nam Á: Nùng (Tét), Mường (Thết), Thái (Thêts) Chàm (Tít), Mon (Kteh), Khmer (Chêtr).

Nói chung gần như tất cả đều có âm gần với..*tết*.

Chúng ta thường nghe nói “ăn Tết, ngày Tết, ba ngày Tết, Tết nhất, tết đến, chúc tết, đi tết ai, pháo Tết, Tết ta, Tết tây..”, chứ không ai nói là Tết tàu! Giả sử là Tàu không có chữ ..*tết*.

Sau khi bạn xem qua bài viết trên đây, bạn có còn nghĩ rằng *Tết* là do chữ “*tiết*” của Tàu mà ra nữa không ?

### **Câu đố tình tự I**

Xưa kia em trắng như ngà  
Bởi chung ngủ lắm em đà đen thâm  
Lúc bản chàng đánh chàng dâm  
Đến khi rửa sạch chàng nằm lên trên

### **Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội**

Vào nhà hàng

Sài Gòn: Vâng em làm ngay đây

Hà Nội: Gì mà cà cuống lên thế! Muốn nhanh sang hàng khác!

### **Câu đố tình tự I**

- Cái chiếu

### **Thơ Bút Tre và Hồ Xuân Hương**

Người đi một nửa hồn tôi mất!!  
Một nửa hồn kia...đứng chửi thề

### **Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội**

Văn hóa ẩm thực

Sài Gòn: đi ăn tiệm  
Hà Nội: cả gia đình quây quần nấu nướng ăn tươi

### **Ca dao tình yêu miền Nam**

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật nhưng cũng lại "nhát gan"....:

"Gá duyên chẳng đặng hội này  
Tôi chèo ghe ra sông cái, nước lớn đầy... tôi chèo vô"

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

## **Khác biệt giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Cơm sườn

Hà Nội: những miếng sườn nhỏ xào chua ngọt, ngon kinh hoàng.

Sài Gòn: một tảng thịt nướng to đùng.

## **Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ**

Năm nay tôi 24 tuổi, đã thành hôn với một phụ nữ goá chồng, 44 tuổi, có con gái riêng 25 tuổi.

Trước đó cha tôi đã cưới cô gái này, do đó bây giờ ông trở thành con rể của tôi.

Vì con gái riêng của vợ tôi là vợ của cha tôi, nên cô ấy trở thành mẹ tôi.

Tháng giêng vừa qua, vợ tôi sinh cho tôi một thằng con trai. Nó trở thành em vợ của cha tôi. Vậy tôi phải gọi con trai tôi bằng cậu.

Vào mùa Giáng sinh, vợ của cha tôi lại sinh một thằng con trai. Thằng bé này vừa là em trai tôi vì nó là con trai của cha tôi, vừa là cháu ngoại tôi, vì nó là con của con gái vợ tôi.

Vậy tôi là anh của cháu ngoại tôi. Vì tôi là chồng của mẹ vợ cha tôi, nên tôi là cha vợ của cha tôi. Vậy tôi là ông ngoại của tôi.

## **Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ**

- Thà nhin đói chứ không nhin nói.

## Thơ Bút Tre và Hồ Xuân Hương

Chưa đi chưa biết Sài Gòn  
Đi rồi mới biết chẳng còn một xu  
Về nhà mới biết là ngu  
Mòm tiêu thì ít thằng cu tiêu nhiều.

## Cảm nhận của một người Hà Nội về người Sài Gòn

Người Sài Gòn có vài món ăn quen, món đặc biệt nhất là cơm tấm. Sáng cơm tấm, tối đêm cơm tấm. Lâu đi nhậu về là lại thềm một đĩa cơm sườn bì chả, ghé vào vỉa hè, ăn rồi mới leo lên giường ngủ được...

## Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ

Với hai chữ “phong lưu” thì ai cũng hiểu. Nhưng “*túi phong lưu*” của người Tàu có cụ nào biết là gì chẳng:

Xin thưa “*túi phong lưu*”: là cái áo mưa (hay ca-pô).

Người Tàu có câu “Phong mã ngư bất tương cập”, nghĩa là “hoàn toàn tách biệt không liên quan gì với nhau” nên đừng hiểu “phong lưu”, “phong mã” với... “thuợng mã phong”.

(Bùi Văn Tô)

## Câu đố tình tự II

Từ khi thiệp tới cửa chàng  
Cớ sao chàng để nằm ngang chàng dùi  
Buông ra cho thiệp kêu trời  
Kẻo rồi lại có kẻ cười người chê

## Truyện và thơ

Truyện là sản phẩm tưởng tượng, hay nói cách khác văn là hư cấu, thì thơ là tình thật. Nhân vật trong tiểu thuyết là người ta, nhân vật trong thơ là ta – chính ta. Viết cho cái ta khó lắm, trừ phi ta tha hóa, coi ta là người khác, làm thơ tươi sươi như phạt cỏ vét bùn, tát nước sang ao. Làm thơ theo tôi (Viên Linh) là cách viết nhật ký, song không viết cho mình hôm nay, mà viết cho mình ở đâu đó, có khi là ở mãi tận mai sau.

Viết truyện là dựng nên, hay vẽ ra, những nhân vật điển hình của một xã hội, làm thơ là đào sâu chôn chặt chính mình vào trong lòng mộ, có thể là một ngôi mộ tâm linh mà thôi. Mà đường đời thì rải rác những ngôi mộ hoang, những mồ vô chủ. Thơ ta mà có người hương lửa thì ta không mong gì hơn.

(Viên Linh – Văn chương tôi không phục vụ niềm vui)

## Câu đố tình tự II

- Cái điều

### Tục ngữ Ta và Tàu

Nhân nghĩa bà Tú Để

Nễ bắt khả sát kê vấn khách  
*(Đừng bao giờ hỏi khách nên mổ gà đánh chén  
chăng)*

(Nguyễn Lập Sơn – Du Phát Linh)

### Ca dao tình yêu miền Nam

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật có khi "rầu thúì ruột":

"Thác ba năm thịt đã thành bùn  
Đầu thai con chim nhận đậu nhánh tùng chờ em"

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

## Tứ hỉ

Tứ Hỉ phát xuất từ quan niệm của người Trung Hoa, cho rằng trong đời người, có 4 điều tốt lành mà ai cũng đáng vui mừng:

Cửu hạn phùng cam vũ  
Tha hương ngộ cố tri  
Động phòng hoa chúc dạ  
Kim bâng quải danh thì.

Có nghĩa là:

Hạn hán lâu ngày nay có mưa  
Nơi xứ lạ quê người gặp được bạn cũ  
Đêm động phòng hoa chúc của vợ chồng mới cưới  
Lúc thi đỗ bâng vàng.

(Khải Nguyên - Giải nghĩa thành ngữ dân gian)

## Câu đối thợ nhuộm

“Xuất đối dị, dị đối nan” hiểu theo nghĩa là “*ra đối dễ, đối lại khó*”. Tuy nhiên một đôi khi lại ngược lại “*xuất đối dị, dị đối...dị*” như vợ khóc chồng là thợ nhuộm:

Thiếp từ khi lá *thảm* duyên xe, khi vận *tía*, lúc con *đen*, *điều* đại *điều* khôn nhờ *bố đỏ*  
Chàng ở suối *vàng* có biết, vợ má *hồng*, con răng *trắng*, *tím* gan *tím* ruột với trời *xanh*

Câu phúng trên do cụ Nguyễn Khuyến viết cho chị hàng xóm khóc chồng, có đủ màu sắc của nhà thơ nhuộm: *thắm, tía, đen, điều, đỏ, vàng, hồng, trắng, tím, xanh...*

(Nguyễn Kiến Thiết – báo Thời Báo)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Câu “Thi trung hữu quỷ” là của cụ Nguyễn Du?

### **Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội**

Chợ tình

Chợ tình Sài gòn: Anh hai có xài em hông

Chợ tình Hà nội: Chơi gái không đái ca

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Gió đưa bụi chuối sau hè

Giỡn chơi chút xíu ai dè...có con

### **Câu đố tình tự III**

Hai nắm lấy khư khư

Bụng thì bảo dạ, rằng ư đút vào

Đút vào nó sướng làm sao

Dập lên dập xuống nó trào nước ra

## Ca dao tình yêu miền Nam

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật như không cười được người mình yêu, không biết trút giận vào đâu, bèn đổ lỗi cho một nhân vật tưởng tượng:

"Quất ông tơ cái trót

Ổng nhảy tót lên ngọn cây bần

Biểu ông se mỗi chỉ năm bảy lần, ổng hồng se"

(Đoàn thị Thu Vân – Chất hóm hỉnh trong ca dao miền Nam)

## Câu đố tình tự III

- Ăn mía

## Bà mụ

Bà Hồ Xuân Hương có câu thơ: *“Mười hai bà mụ ghét chi nhau – Dem cái xuân tình vớt bỏ đâu”*.

Bà mụ, trong tiếng Việt có nhiều nghĩa, một loại bướm nhỏ, ít bay, thường bò đôi một trên cây. Bà mụ, ấu trùng của giồng chuồn chuồn. Bà mụ, là người đàn bà dỡ đẽ.

(Nguyễn Hữu Nhật – Tiếng Việt hay quá)

### Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội

Chợ tình, khi bạn vừa thanh toán xong tiền cho cave...

Cave Sài Gòn: “Em bớt cho anh 10 ngàn, lần sau nhớ kiu em nha...”

Cave Hà Nội: “Cho em xin thêm 10 nghìn để còn đi xe ôm về?”

### Thơ phổ nhạc

Có một số thơ phổ nhạc nổi tiếng một thời. Nhưng tên thi sĩ bị bỏ quên, như:

Ngày mai đi nhận xác chồng

Say đi để thấy mình không là mình

....

Và tác giả là Lê Thị Ý...\*

(Phụ chú: \*em gái Lê Đức Vương, bút danh Vương Đức Lệ)

### Câu đối tình tự IV

Mặt tròn vành vạch, đít phồng phao

Mân mân, mó mó, đút ngay vào

Thủy hỏa tương giao, sôi sùng sục

Âm dương hòa khí, sướng làm sao

## **Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội**

Tán gái

Gái Sài Gòn: Dễ bỏ, khó tán

Gái Hà Nội: Dễ tán, khó bỏ

## **Bạn là người Việt?**

Đề giấy ngoài cửa.

Nhả xương ra bàn.

## **Câu đố tình tự IV**

- Cái điều bát

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Về hưu mới thấy mình già

Cái bụng thì rỗng quả cà thì teo.

## **Ca dao tình yêu miền Nam**

Sự mộc mạc hồn nhiên ở từ ngữ, cách thể hiện dung dị, hóm hỉnh thường thấy trong ca dao tình yêu miền Nam. Đó cũng là biểu hiện tính cách đặc trưng của người dân nơi đây. Trước hết là chất hóm hỉnh không cố tình, qua những từ ngữ mộc mạc, chân thật. Đó là tinh thần phóng khoáng, linh hoạt, dày

dạn úng biển của những con người "Ra đi gặp vệt  
cũng lùa; Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu"...

"Nếu mà không lấy đặng em  
Anh về đóng cửa cài rèm đi tu"

Chàng đi đến đâu nàng theo đến đó để thách thức  
cùng số phận:

"Tu đâu cho em tu cùng  
May ra thành Phật thờ chung một chùa"

(Đoàn thị Thu Vân – Chát hóm hình trong ca dao  
miền Nam)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

### **Địa Trung Hải 地中海**

Địa là đất, là lục địa; trung là ở trong, ở giữa; hải là biển. Địa Trung Hải là biển ở trong lục địa. Chẳng cần phải học hành gì nhiều thì ai cũng biết như thế. Tuy nhiên, từ này đã trở thành tên riêng để chỉ một biển cụ thể, có diện tích 25 triệu km<sup>2</sup>, nằm ở phía nam Châu Âu, phía bắc Châu Phi, phía tây Châu Á, thông với Đại Tây Dương qua eo biển Gibraltar và thông với Biển Đỏ qua kênh đào Suez. Điều đáng ngạc nhiên là, sau khi giải thích rằng, Địa Trung Hải

là biển ở giữa lục địa, soạn giả đưa ra một câu ví dụ: Biển Caxpiên của Liên xô là một địa trung hải. Như vậy, ông đã không định nghĩa được từ Địa Trung Hải, lại còn dùng từ này như một danh từ chung, với nghĩa là cái hồ lớn! Ngoài ra, nói rằng, biển Caxpiên của Liên Xô thì cũng chưa đúng, vì ngay cả khi Liên Xô chưa tan rã thì biển này có một phần thuộc chủ quyền của nước Iran, với diện tích 43 200 km<sup>2</sup>

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## **Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội**

Yêu

Hà Nội: Yêu vẫn phải giữ

Sài Gòn: Yêu là hết mình luôn

## **Hát nói**

Bài hát nói, xét quy tắc gần gũi thể song thất lục bát, có thể coi như một bước tiến, một biên thể của lối song thất.

Lối gieo vần đúng là vần trong vè hay nói lối. Trong các tuồng hát của ta, bên cạnh những điệu ngâm, vãn, có một điệu gọi là viết, hay nói, hay bạch, hay nói lối. Ở điệu này thể vãn và vần gieo chính là cách nói lối.

Tóm lại bài hát nói có thể coi như con đẽ của song thất và nói lối.

(Phạm Thế Ngũ - Việt Nam văn học sử giản ước tân biên)

### **Thiền ngôn**

Ta cứ ngỡ xuống trần chơi một chốc  
Nào ngờ đâu ở mãi đến hôm nay  
(Bùi Giáng)

### **Chữ nghĩa làng văn xóm chữ**

Ngô Văn Phú mở đầu sự nghiệp thơ là bài thơ *Mây và bóng*:

Trên trời mây trắng như bông,  
Ở dưới cánh đồng, bông trắng như mây.  
*Những cô má đỏ hây hây,*  
Đội bông như thể đội mây về làng.  
(1961)

Bài thơ này được giải thưởng báo Văn Nghệ năm 1962, năm 1963 được đưa vào sách giáo khoa lớp 1 (VNDCCH- Hà Nội). Nhà thơ Bằng Bá Lân trong thời gian 1952-1953 đi tản cư về dạy học ở Thị xã Phúc Yên, ông có sáng tác bài thơ *Năm xưa*:

(,,)

Dừng chân mơ cảnh dịu hiền,

Một thời Nghiêu Thuấn riêng miền quê đây,  
*Máy cô má đổ hây hây,*  
Nghiêng mình kéo nước giếng xây đầu làng.  
(,,)

Câu 3 trong bài thơ của Ngô Văn Phú chỉ khác câu 3 của Bằng Bá Lân là chữ "những" với "máy". Giá như hồi ấy do Bắc - Nam bị chia cắt, cách trở, thầy Bằng Bá Lân còn ở mãi trong Sài Gòn, mà Ngô Văn Phú có thêm chú thích "câu thơ này mượn của thầy Bằng Bá Lân thì "đẹp" biết chừng nào?

(Góc thành nam Hà Nội – Nguyễn Khôi)

### **Chữ nghĩa trong câu đối**

Câu đối chữ Nho gọi là *doanh thiếp* hoặc doanh liên. Doanh là *cột*, thiếp là mảnh giấy có *viết chữ* và liên là *đối nhau*. Tức những câu vắn đi đôi với nhau thế nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau. Có lần, một nhà sư nọ ra vé đối đầy ngoạn mục: Đọc ba trăm sáu mươi quyển kinh, chẳng thần thánh phật tiên nhưng khác tục.

Để đối lại, Nguyễn Công Trứ không tiếc lời mai mỉa: Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, không quân thần phụ tử đêch ra người.

(Nguyễn Kiến Thiết – báo Thời Báo)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Vô tư là cái tròn tròn  
Dùng đi dùng lại vẫn còn đến sáng mai  
Vô tư là cái dài dài  
Dùng đi dùng lại đến sáng mai vẫn còn  
Vô tư là cái vô tư  
Vô tư là cái từ từ nó vô...

### **Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội**

Sài Gòn: Xe 5 số 67, TaK X đòi đầu, áo phong quần  
sóc

Hỏi tiền: Chú cần nhiều???

Hà Nội: Xe đẹp, điện thoại nhỏ, áo bỏ trong quần.

Hỏi tiền: Không có.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Việc dễ mà không làm cho khó,  
Thì làm chó gì có... thịt chó mà ăn?

### **Thiên ngôn**



Ra đời hai tay trắng,  
Lìa đời trắng hai tay.  
Sao mãi nhật cho đây,  
Túi đời như mây bay...

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Trăng hôm nay cao quá,  
Anh muốn hôn vào má.  
Trăng hôm nay cao tít,  
Anh muốn hôn vào...  
Trăng hôm nay mới nhú,  
Anh muốn hôn vào...

### **Thơ Hồ Xuân Hương**

Cũng giống như *Thơ Bút tre* hiện nay, từ văn phong thơ "Bút Tre thật" dân gian đã sáng tác cả trăm, ngàn câu thơ "Bút Tre mới". Thơ nôm Hồ Xuân Hương đi vào cuộc sống dân Việt Nam ta đã ngót 200 năm với bản in sớm nhất là "Xuân Hương di cảo" in năm 1914; các bản khắc ván "Xuân Hương thi tập" in năm 1921 và 1923. Thời điểm xuất

hiện "Xuân Hương thi tập" là thời vua Minh Mạng (1820-1840)

Bản chép tay "Quốc Văn Tùng Ký" soạn vào thời Tự Đức đến đầu Duy Tân; các bản chép tay "Xuân Hương thi sao", "Tập thảo tập", "Quế Sơn thi tập", "Xuân Hương thi vịnh", "Liệt truyện thi ngâm" và "Lĩnh Nam quần hiền văn thi văn diễn âm tập".

Vậy bài nào là chính gốc thơ Hồ Xuân Hương trong số 213 bài đang được lưu hành khá rộng rãi? Sau hơn 40 năm nghiền ngẫm... Ông Kiều Thu Hoạch, một chuyên gia về chữ Nôm đã công bố cuốn "Thơ Nôm Hồ Xuân Hương", sau khi dịch nghĩa, dịch thơ, chú giải, chú thích đã loại trừ được một số bài thơ bị gán cho bà chúa thơ Nôm như các bài: "Đánh cò người", "Tát nước", "Cái nợ chồng con", "Đánh đu", "Bà đánh", "Đồng tiền hoản", "Ông Cử Vô", v...v... thì chỉ còn với 84 bài.

(Nguồn Nguyễn Khôi)

### **Sự khác nhau giữa Sài Gòn và Hà Nội**

Hình thức

Sài Gòn: Ra đường đầu tóc chỉnh tề

Hà Nội: Đội nón tai bèo ta rề rề dạo phố

### **Thơ Bút Tre và Hồ Xuân Hương**

Anh đi công tác Ban Mê  
Thuột xong một cái, anh về với em

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Cứ chơi cho hết đời trai trẻ,  
Rùi âm thầm lặng lẽ đạp xích lô.

### **Tục ngữ Ta và Tàu**

Nhìn núi này trông núi nọ

Nhất tâm tưởng ngật thiên nga nhục  
(Suốt ngày tư tưởng thịt...thiên nga)

(Nguyễn Lập Sơn – Dư Phát Linh)

### **Trích...“Tập làm văn”**

Đề: Tả người thầy em yêu quý nhất.

Thấm thoát đã ba mùa hoa ban nở, thầy giáo phải tạm biệt chúng em để về xuôi. Cả làng cả bản đứng tiễn thầy vô cùng ngậm ngùi. Riêng em đứng nhìn theo thầy cho đến khi thầy xa dần, xa dần, đến khi nhỏ bằng...con chó em mới quay lại bản.

### **Thành ngữ**

“Khôn thì sống, dại thì chết”.

Thực ra là “Khôn thì sống, *móng thì chết*”.

“Giàu đôi bạn, *sang đôi vợ*”.

Thực ra là “Giàu đôi bạn, *sang đôi hầu*”

(Nguyễn Đôn Phục – Bằng hữu kim kỳ phú)

### **Thiền ngôn**

Trăm năm trước thì chưa gặp

Trăm năm sau biết gặp hay chẳng?

Cuộc đời sắc sắc không không

Thôi thì hãy sống cho vừa lòng nhau!

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Chim rừng có cánh, nhiều lông

Chim nhà không cánh nhưng lông vẫn nhiều

### **Ăn cơm mắm cáy....**

Do câu ca dao:

*Ăn cơm mắm cáy thì ngáy o...o...*

*Ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy*

Hiểu nghĩa nghèo cơ cực nhưng an phận với hiện tại, nên “ăn mắm cáy” còn sướng hơn... “ăn thịt bò”.

## Chữ với nghĩa I

Năm tôi (Nguyễn Dữ) học lớp ba trường tiểu học Quang Trung (Hà Nội, 1952), có một lần cả lớp viết sai chính tả từ *giặt gya*. Sai đủ kiểu. Nhiều đứa viết là *giặt dĩa*. Có đứa viết *giặt gia*. Hai ba đứa viết *giặt giạ*. Thầy bảo phải viết là *giặt gya*. Cả lớp chả hiểu tại sao lại viết như vậy. Mãi sau này mới được thấy từ *giặt gya* (Laver ses habits, giặt quần áo) trong từ điển của Génibrel (1898). Thấy cả vua *Gyalong* (Gia Long) trong báo *L'illustration* (1857). Lật *Từ điển tiếng Việt* (1988) của Hoàng Phê ra xem thì thấy viết là *giặt giạ*.

Từ đơn *gia* không có trong từ điển của Hoàng Phê. *Dại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của (1895) định nghĩa *gia* là đồ đồng lúa, tức là từ *giạ* của Hoàng Phê.

Hôm ấy có đứa hỏi vặn thầy tại sao không viết là *giặt dĩa*? Thầy bảo không được vì *giặt gya* là từ kép, dê dưới (g) phải đi với dê dưới. May cho thầy. Cả lớp không có đứa nào biết trường hợp dê dưới đi với dê trên (d) của *giản dị* để đưa ra " ăn thua " với thầy. Muốn cho *gya* giống *gia* thì chỉ việc thay một chữ, đặt cái dấu vào đúng vị trí. Có vậy thôi mà cũng không biết ! Không biết thì cứ *giặt giữ* cũng được. Dù sao thì *giặt gya* (Génibrel) hay *giặt gia* (Hoàng Phê) cũng là một trường hợp... hơi phức tạp.  
(Nguyễn Dữ – Chimviet.free.fr)

### **Câu đối tập cú**

Là những câu lấy chữ sẵn ở trong sách hoặc ở tục ngữ, ca dao.

*Gái có chồng như rồng có vây, gái không chồng như cối xay không ngỗng.*

*Con có cha như nhà có nóc, con không cha như nòng nọc đứt đuôi.*

(Trích từ Wikipedia)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Nếu như em là phở,  
Thì anh là nước lèo,  
Đời có cuốn vèo vèo,  
Ta bên nhau em nhỉ.

### **Chữ với nghĩa II**

Năm tôi (Nguyễn Dữ) học lớp nhất trường tiểu học Thạnh Mỹ Tây (Thị Nghè, 1954) gặp mấy chuyện nửa cười nửa mỉa. Và xin bắt đầu lại câu chuyện, mỗi tuần phải viết một bài chánh tả. Viết xong, cả lớp đối tập cho nhau. Cô giáo đọc lại, giảng nghĩa, chỉ cách viết các chữ khó. Cả lớp dò theo, sửa lỗi cho nhau. Bạn bè đũa nào cũng khoái bắt lỗi thẳng ngòi bên cạnh. Đũa nào cũng chăm chú sửa cho bạn,

không bỏ sót một cái dấu phết. Sửa bài như vậy vừa nhanh, vừa kĩ, lại vừa đỡ mệt cho cô.

Có lần tôi bị một lỗi vì một cái lá, mà đây chỉ là cái lá chuối "nỏn".

Cô giáo nhấn mạnh chữ " nỏn " dấu hỏi. Tôi giơ tay xin nói. Cô hát hàm cho phép. " Thưa cô, nỏn dấu ngã chớ không phải dấu hỏi ". Cô giáo lắc đầu : " Dấu hỏi chớ không phải... dấu ngã ". " Dạ, nỏn dấu ngã ". " Cãi bậy ". Cô đập thước kẻ xuống bàn : " Lên đây coi " Tôi bắt đắc dĩ phải lên chỗ cô đứng. Cô cầm thước chỉ vào trang sách " Sách viết dấu hỏi nè, thấy chưa ? ". Tôi bắt đầu run. " Dạ thấy ". Trong bụng muốn nói thêm " Thấy cả mẹ em rồi, cô ơi ". *Nói có sách, mách có chứng* đảng hoàng, đâu phải chuyện giỡn. Cãi nữa thì ăn đòn. Em chịu thua cô.

Mấy năm sau mới được học câu *Tận tín thư bất như vô thư*. Thấm thía nhưng hơi muộn.

Chỉ tiếc cho cái lá chuối " nỏn ", già héo mất rồi.

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

### **Khi các cụ ta xưa... xô nhò**

Chém cha cái nước sông Bờ  
Nghĩ rằng báng nước, ai ngờ báng con  
(Ca dao)

### Chữ nghĩa với cây...(I)

Hỏi: Cây được mọi người dùng sau khi ăn...là cây gì?

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Hôm qua ngại ngừng đến thăm em  
Thấy em đang đá chạy ra xem  
Em tôi mắc cỡ buông quần xuống  
Làm cho anh đứng ngẩn ngơ thèm

### Chữ nghĩa với cây...(II)

Đáp: ...Cây tằm.

### Help..!

Một cô bé bị một con chó dữ đuổi theo nên vừa chạy vừa kêu to: "Help...help...help..."

Một ông lão ngồi trong nhà nhìn ra, rồi gật gù nói với bà lão ngồi kế bên: "bà coi con nhỏ điên kia kia..... chó rượt mà cứ kêu là heo, heo, heo...?!?"

### Khi các cụ ta xưa...xổ nhò

Em là con gái có chồng  
Mồ cha những đưa đem lòng nọ kia  
(Ca dao)

**Đề: Tả một loại cây mà em biết.**

Hàng ngày chúng em vui đùa dưới bóng cây khoai lang.

**Tiếng Việt vừa dễ vừa khó**

Hỏi: Đàn gảy tai trâu là giống chi dzậy?

Đáp: Công Minh Nghi đàn cho trâu nghe khúc điệu “Thanh giác” cao nhã, con trâu vẫn thản nhiên cúi đầu gặm cỏ như trước. Không phải con trâu không nghe, mà vì khúc điệu đó không thích hợp cho nó nghe. Sau đó, Công Minh Nghi thay đổi cách đàn, mô phỏng tiếng muỗi, tiếng ruồi trâu, tiếng ghé con kêu tìm mẹ, lúc này con trâu lập tức ve vãn đuôi, vểnh tai, đi đi lại lại lắng nghe.

(Nguồn ĐatViet.com)

**Cây mai của Kiều là cây mơ**

Bằng chứng là định nghĩa của từ điển: *Từ điển Truyện Kiều* Đào Duy Anh: Mai: cây mai, giống cây mơ, nhưng cành có vẻ khẳng khiu cứng cáp hơn. *Từ điển tiếng Việt* Văn Tân: Mai: cây mơ. *Từ điển tiếng Việt* Nguyễn Văn Đạm: Mai: họ cùng với mơ.

Bằng chứng là những dòng thơ vịnh mai trong thi ca Hán Nôm; chẳng hạn trong *Hồng Đức quốc âm thi*

*tập*: Bài "Mai thụ" (Cây mai): *Nhà truyền thanh bạch dăng từng khối* (hoa mai thanh nhã, trắng trẻo nở đầy cành). Bài "Tảo mai" (Hoa mai đầu mùa): *Hoa bạc phau phau xâm khí tuyết*. Bài "Lại vịnh hoa mai vè": *Sương chẳng phau tung, tuyết chẳng dôi*. Bài "Lão mai" (Cây mai già): *Tuyết giúp tinh thần ngọc hỷ còn*.

Hoặc trong thơ Trương Duyệt đời Đường, bài "U Châu tân tuế" (Năm mới ở U Châu): *Khứ tuế Kinh Nam mai tự tuyết, Kim niên Kế Bắc tuyết như mai* (Năm ngoái ở Kinh Nam mai trắng tựa tuyết, Năm nay ở Kế Bắc tuyết trắng như mai). Và trong từ Dương Vạn Lý đời Tống, điệu *Úc Tân Nga*: *Lạc mai như tuyết, Dĩ đào hồng tiểu* (Hoa mai rụng như tuyết, Hoa đào rừng đỏ, nhỏ). Như vậy cây mai nở hoa màu trắng, không phải màu vàng. Hoa mai trong thơ Hán Nôm có hương thơm. Như qua thơ Nôm Nguyễn Trãi: *Ngày tuy gió chẳng bay hương* ("Lão mai"); *Lịm đưa hương một nguyệt hay* ("Mai thi"); hay thơ đời Hồng Đức: *Xuân thêm cốt cách hương càng bội* ("Lão mai"); *Mùi hương ngậm thê khôn hay* ("Lại vịnh hoa mai vè"); và thơ *Nhị độ mai*: *Hương đâu phưng phức tứ bề, Hoa đâu san sát đầy khe một vườn*.

Tất cả những đặc tính vừa trình bày chứng tỏ cây mai trong thơ Đường, thơ ta như cây mai trong *Kiều*, trong *Cung oán*, trong *Nhị độ mai* v.v... và trong thơ không phải là cây mai của miền Trung

và nhất là của miền Nam nước ta, cây mai được chưng làm cảnh trong ngày Tết. Nó là cây mơ. Nó chỉ mọc và trồng được ở miền Bắc và Bắc Trung phần, nhiều nhất ở vùng chùa Hương. Tóm lại, tất cả những *hoa mai, cành mai, dáng mai, thân mai* v.v... trong thi ca Hán Nôm đều không dính dáng gì đến cây mai chúng ta quen mua tại các chợ hoa Sài Gòn để chưng ngày Tết.

(Mai không phải là mai, liên không hẳn là sen – Trần Văn Tích)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Thành ngữ cải cách hôm nay:  
“Cu ai nấy đái”

### **Khi các cụ ta xưa... xỏ nhỏ**

Thầy Mạnh? Cụ Mạnh sinh ra  
Đù mẹ con hát, tổ cha thẳng bày

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Anh xây em bằng cát.  
Rồi hôn em một phát.  
Ôi nụ hôn chua chát.  
Toàn là đất với cát...

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

hậu phi 后妃

Soạn giả giải thích rằng, rằng, hậu là vợ vua, phi cũng là vợ vua, và hậu phi cũng là vợ vua rồi đưa ra một câu đề minh họa: Lịch sử khen bà hậu phi của vua Lý Thánh Tông là người đàn bà giỏi việc nước. Nêu thí dụ như vậy là càng tỏ ra không hiểu từ này, bởi vì hậu là vợ chính của vua, phi là vợ thứ của vua (hoặc vợ chính của thái tử), dưới hậu một bậc. Hậu phi là một danh từ tập hợp, chỉ chung đám vợ lớn vợ bé của vua chứ không chỉ riêng một bà vợ nào cả.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## Tiếng rao hàng I

Có những giọng rao hàng giữa trưa nghe không rõ tiếng:

- Ai ngủ hôn?

Đó là tiếng rao của chị bán tàu hũ. Nghe kỹ mới biết là:

- Ai ăn tàu hũ hôn!

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Miệng: là một bộ phận hình lỗ ở phía dưới của mặt.

### **Tiếng rao hàng II**

Giọng người đàn ông rao hàng rất buồn thảm:

- Chân đạp gai tét giò đây!

Hãy hiểu dùm tiếng rao ấy là:

- Bánh chưng, bánh đập, bánh gai, bánh tét, bánh giò đây.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Nam vô tửu như kỳ vô phong

Nữ vô phòng... kỳ vô phong cũng phát

### **Khi các cụ ta xưa...xổ nho**

Đéo mẹ nhân tình đã biết rồi

Nhật như nước ốc bạc như vôi

(Nguyễn Công Trứ)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lổ mỗ**

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Mờ : là sáng rất yếu

### **Nghi vấn văn học**

Sau khi tập Lưu Hương Ký của bà Hồ Xuân Hương được Trần Thanh Mại tìm thấy năm 1963. Vì trong tập thơ này không có bóng dáng ông Tổng Cóc, ông Phủ Vĩnh Tường. Lại nữa, thơ Lưu Ký ngoài tiết lộ chuyện tình của Nguyễn Du với bà Hồ Xuân Hương ở Thăng Long, thì không phải là những áng thơ hay, hoặc không sắc sảo, táo bạo như thơ bà Hồ Xuân Hương được truyền tụng trước kia.

Nên có một số nhà biên khảo đưa ra bằng chứng và phỏng đoán có 2 (hai) bà Hồ Xuân Hương. Ngoài cái tên giống nhau. Cùng làm thơ nhưng văn phong và duyên tình..v..v..khác nhau xa.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lổ mỗ**

Yêu em mấy núi cũng trèo.  
Đến khi em...chửa, mấy đèo anh cũng đông!!!

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

#### **Đoạn trường**

Đoạn trường – *đứt ruột*. “*Đoạn trường tân thanh*” chuyện nghe thương cảm, như đứt ruột nát lòng.

Theo *Sưu thần hậu ký* có người thợ săn bắt được con khỉ con làm thịt. Ở trên cây, khỉ mẹ thấy vậy khóc lóc thảm thiết rồi ngã xuống đất chết, kẻ ấy mổ ruột ra, thấy ruột đứt từng khúc, từng đoạn. Trong thơ có câu: “*Đoạn trường ai có qua cầu mới hay*”.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Trâu thì lấy dây mà dắt, người thì lấy bòi mà lôi.

### **Khi các cụ ta xưa...xổ nho**

Đù cha lũ đi ăn mày  
Cả tở lần thầy *ăn đéch* cho tao!  
(Phạm Công Cúc Hoa)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Sướng con cu mù con mắt

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Mập mạp: là cũng như mạp

### Trích...“Tập làm văn”

Nhà em có một vườn rau muống. Chiều chiều mẹ em lại bắc thang lên hái lá về nấu canh.

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Tình yêu như cái bánh tiêu ...  
Ăn vô thì muốn, thiếu điều ói ra.  
Yêu em hồng dám nói ra.  
Để dành trong bụng cho ra từ từ.

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Yêu: là say mê với người hay vật có sức mạnh thu hút.

### Cạn tàu ráo máng

Thoạt tiên, thành ngữ này được dùng để chỉ sự chăm sóc thiếu chu đáo của con người đối với vật nuôi ngựa, lợn và các gia súc khác. Ở trong thành ngữ này, máng là dụng cụ đựng thức ăn cho lợn và các gia súc, tàu cũng là một loại máng dùng để đựng thức ăn cho ngựa. (Về sau tàu còn được dùng để chỉ chỗ nhốt voi nhốt ngựa. Trong trường hợp này tàu có nghĩa là chuồng). Đối với những con vật quý,

giúp đỡ cho con người khỏi những nỗi nhọc nhằn trong việc thô chở hàng hoá, các vật liệu nặng, hoặc cung cấp cho người thịt ăn hàng ngày như vậy mà phải để cho cạn tàu ráo máng, đề phải chịu đói, chịu khát.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Ca dao trái nghịch**

Bởi tính nết của mấy bà mấy cô lắm khi trái ngược trở trời, thế nên ca dao có những câu ám chỉ sự nghịch lý ấy. Như: “Bao giờ cho chuối có cành – Cho sung có nụ, cho hành có hoa..v..v..”.

Vì người ta vẫn gọi là quả sung thì chính là “hoa sung”, giống “ẩn hoa khóa tử” nên lấy đầu ra “nụ sung”.

(Nguyễn Hữu Nhật – Tiếng Việt hay quá)

### **Nghịch lý quan họ**

Tiếng hát quan họ, là nghệ thuật của yêu thương quyến luyến xoắn quện, chan chứa day dứt lên đến đỉnh điểm tuyệt vời của âm dương giao hòa, hình thái cực kỳ lãng lợ, đa tình nhưng nghệ thuật hát ấy chứa một nghịch lý rất khó hiểu: Trai gái hát với nhau thì đưa tình, trao duyên nồng nàn đắm thắm thê, nhưng lại phải tuyệt đối vâng theo lệ làng quan

họ là không được vượt qua ranh giới giữa tiếng hát và tình chân gói, nghĩa là chỉ được yêu nhau trong tiếng hát mà không được yêu nhau trong đời thường yêu nhau đi đến hôn nhân, hoặc dân làng phát hiện ra những trò trên bệch trong dẫu thì lập tức bị khai trừ ra khỏi phường, hội...

Cùng một phường, hội không được lấy nhau đã đành, có nơi còn nghiêm ngặt hơn là ngay cùng một làng cũng không được lấy nhau. Có thể lấy người ở làng khác, và nếu thế, vợ hát một nơi, chồng ca một nẻo, mà đã hát thì phải diễn ra sắc thái, phong vị lẳng lơ, quyến luyến, đa tình, đắm thắm hơn cả đêm tân hôn, mà lại cấm kỵ không được tỏ ý ghen tuông nữa kia. Hễ ghen mà sinh sự cũng bị khai trừ.

Ây thế, quan họ nó rắc rối về mặt tình cảm như vậy

(Hoàng Cầm - Tác phẩm - văn xuôi)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã**

Về hưu tính nét đôi thay  
Làm việc thì ít lại hay nói gàn.

### **Ca dao và lịch sử**

Ca dao có, tuy không nhiều, những bài liên quan đến lịch sử:

Nhớ em anh cũng muốn vô

Sợ chuông Nhà Hồ, ngại *phá Tam Giang*  
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn  
*Chuông* Nhà Hồ nội tán cảm nghiêm

*Phá*: lạch biển.

*Phá Tam Giang* : cái lạch biển ở huyện Quảng Điền, Thừa Thiên. Về phía tây nam có 3 con sông là Tả Giang, Hữu Giang và Trung Giang chảy vào đổ ra cửa biển Thuận An.

Ngày trước vùng này sóng lớn, thuyền bè qua lại rất nguy hiểm. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sau này nước cạn đi nên còn được gọi là Hạc Hải (bể cạn)

Tác giả cho là chuông đây là “*cái chuông*” của nhà Hồ tức Hồ Hán Thương khi kéo vào đánh Chiêm Thành. Nhưng đứng ra thì câu ca dao trên có từ thời Đào Duy Từ với chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) và “*trường*” đây là rừng chứ không phải “*cái chuông*”. Vì trường nhà Hồ thuộc rừng *Hồ Xá Lâm* thuộc phủ Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị thường có bọn cướp bóc khách qua đường và bị ông Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng dẹp tan.

(Trần Bích San – Nguồn gốc văn học Việt Nam)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Con nhà tông không giống lông cũng ...giống khí.

### **Bọm già mắc bẫy cò ke**

Cò ke là một loại thân thảo. Quả cò ke khi chín có màu đen, vỏ nhẵn là món ăn đặc biệt ưa thích của các loài chim. Bẫy cò ke có cấu tạo đơn giản nhưng nếu chim đã chui đầu vào ăn mỗi quả cò ke bị cắn bật sập ngay. Vì vậy mà khi chim đã bị “mắc bẫy cò ke” thì khó lòng thoát và nghĩa bóng là mưu lừa rất tầm thường.

Trong câu tục ngữ “Bọm già mắc bẫy cò ke” có một sự đối lập: Bọm già là những tay bọm lão luyện, lọc lõi trong nghề lừa lọc thế mà bị mắc bẫy cò ke tức là bị mắc mưu lừa tầm thường! Tục ngữ này phản ánh những kẻ dù có anh hùng, ngang dọc cũng có lúc bị sa cơ thất thế bởi những mưu chước rất tầm thường.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Đề: Tả chú gà trống.**

Nhà em có nuôi một chú gà trống. Chú khoác trên mình bộ váy sặc sỡ. Sáng nào chú cũng dậy sớm chạy ra sân và kêu cục ta cục tác để dụ đám gà mái. Em rất yêu quý chú vì hàng ngày chú đều đẻ trứng cho mẹ em đi chợ bán.

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Mong manh: là ít có khả năng xảy ra

## **Thành ngữ II**

Thành ngữ " *Chó cỏ rồng đất* ", được giải nghĩa là :  
" Xưa kia ta cúng tế thường bện chó bằng cỏ, nắn rồng bằng đất để dùng lễ cúng ; chùng cúng xong thì đem đi liệng bỏ. Nghĩa rộng: Người hoặc vật mà người ta hết cần dùng. Công thần đã đem mỗi nước lại cho nhà vua, mà bây giờ bị nhà vua sa thải ".

Rồng là biểu tượng của vua chúa. Chó là con vật gần gũi dân đen. Tại sao " chó cỏ" lại nằm cạnh " rồng đất " trên bàn thờ?

Câu trả lời đơn giản là rồng (long) của dân gian không phải là rồng của vua chúa. Rồng của dân gian là con long xà (loài rắn lớn), con giao long (cá sấu, loài thủy quái).

(Toan Ánh - Tín ngưỡng Việt Nam)

### Tình tự quê hương

Chưa đi chưa biết Huế thương  
Đi rồi mới biết cũng thường mà thôi  
Khác nhau là ở cách chơi  
Hắn chơi dưới nước, mình chơi trên bờ

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Có công mài sắt có ngày..... chai tay .

### Chữ nghĩa trong câu đối

Câu đối chữ Nho gọi là *doanh thiếp* hoặc doanh liên  
Doanh là *cột*, thiếp là mảnh giấy có *viết chữ* và liên  
là *đối nhau*. Tức những câu văn đi đôi với nhau thế  
nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau.  
Với hai vế trên vế dưới sau đây của Bà Hồ Xuân  
Hương minh chứng về sự chuẩn mực trong phép  
đối:

Oản dâng trước mặt dăm ba phẩm  
Vải nấp sau lưng sáu bảy bà

(Nguyễn Kiến Thiết – báo Thời Báo)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Thuận vợ thuận chồng con đông quá mệt

### **Gió đông**

Trước sau nào thấy bóng người  
Hoa đào năm ngoái còn cười *gió đông*  
(Kiều – Nguyễn Du)

Hoa đào vẫn còn cười với *gió xuân* (*gió từ phương  
đông thổi tới*).  
Nói cảnh xưa còn đó mà người cũ đi đâu, lấy từ thơ  
Thôi Hộ.

(Nguyễn Thạch Giang – Văn học tập giải)

### **Câu đố dân gian**

Ra đường gặp ả hồng nhan  
Thằng cu nghén cổ nóng ran cả người

### **Rượu bò đào**

Rượu làm bằng nho, người Trung Hoa gọi là rượu  
bò đào tửu mà ta thấy nhắc đến trong bài Lương  
Châu Từ của Vương Hàn:

*Bò đào mỹ tửu dạ quang bôi,  
Dục ẩm tì bà mã thượng thôi.  
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu,  
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi*

Về rượu nho, người Tàu chỉ biết đến khi người từ Tây Vực đem tới trung nguyên. Sách Hậu Hán Thư có chép là “Nước Lật Dặc (Arab) có loại trái cây, vắt nước có vị ngon, làm rượu gọi là rượu bò đào”. Người phương Tây đã biết làm rượu bằng trái nho (wine) từ thời cổ. Sách Cựu Ước (Old Testament) đề cập đến rượu tới 155 lần và người Hebrews đã từng tiếc rẻ không mang được rượu Ai Cập khi họ đi di cư. Người Hi Lạp thời cổ cũng uống rượu – và chính những thần minh trong huyền sử cũng đều thích uống rượu và ưa gái đẹp. Tuy đã biết đến rượu bò đào từ đời Hán, mãi tới đời Đường (640 sau TL), khi Đường Thái Tông đem quân đánh nước Cao Xương (nay thuộc Tân Cương) người Trung Hoa mới học được phép làm rượu nho.

(Nguyễn Duy Chính – Rượu)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lổ mổ**

Nếu bạn thấy không ai quan tâm tới mình, bạn hãy thử vào nhà hàng ăn và quên trả tiền đi. Sẽ có người quan tâm đến bạn ngay lập tức!

### **Chữ nghĩa lơ mơ lổ mổ**

Kiến tha lâu cũng có ngày .... mỗi cẳng.

## **Chữ nghĩa trong nước**

Đây là đề thi môn Ngữ văn lớp 7, năm học 2007-2008 với mã đề NV7 - 02, do Phòng Giáo dục ra đề, bao gồm hai phần thi trắc nghiệm (3 điểm) và phần tự luận (7 điểm).

Quả thực không hiểu nổi tại sao hội đồng ra đề thi với bao nhiêu người như thế, qua lắm quy trình công đoạn rà soát thẩm định ký duyệt như vậy mà sự sai lại “đỉnh” ở đề thi môn Ngữ văn.

Xin được chép nguyên văn:

“Trong hai câu thơ “*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc - thương nhà mỏi miệng cái gia gia (Qua đèo ngang)*”, Hồ Xuân Hương đã sử dụng lối chơi chữ nào? A. Dùng từ ngữ gần âm. B. Dùng từ ngữ đồng âm. C. Dùng cách điệp âm. D. Dùng lối nói lái”.

Chao ôi, sao *Qua Đèo Ngang* lại là của Hồ Xuân Hương, người được mệnh danh là Bà Chúa Thơ Nôm được (?!).

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Thiếu nữ là chữ viết tắt của thiếu... nữ tính!

## **Những câu thơ sau cùng của Bút Tre**

Chưa đi chưa biết Sài Gòn  
Đi rồi mới biết chẳng còn một xu

Về nhà mới biết là ngu  
Môm tiêu thì ít thặng cu tiêu nhiều.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội  
(Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Mòm: là trông chờ lâu quá

### **Kê báo tai, thước báo hỷ**

Kê: con gà. Thước: con quạ. Tai: họa bất thành linh.  
Hỷ: mừng.

Nghĩa là gà mái gáy thì có điềm chẳng lành. Quạ  
kêu trước nhà có tin vui.

Thành ngữ này ý nói những chuyện ngược với lẽ đời  
thường như gà mái lại gáy và quạ là loài chim hung  
dữ mà lại có tin vui mừng.

### **Những bài hành**

Năm 1970, thơ Việt đã có ba bài hành: *Tổng biệt  
hành* của Thâm Tâm, *Hành phương nam* của  
Nguyễn Bính và *Bài hành bốn mươi* của Thanh  
Nam. Non mươi năm sau đó thì được thêm một bài  
nữa. Cao Tần không gọi thi phẩm ấy của mình là  
"hành". Nhưng hẳn đa số người yêu thơ chỉ cần đọc  
qua cũng lập tức cảm thấy ngờ ngợ, rồi nhanh chóng

dứt khoát: "nó", chứ còn gì nữa. Hành là thơ làm để hát.(1) Đây tác giả chẳng những đặt luôn tên bài thơ là hát, mà còn cẩn thận ghi rõ hát ngao. Hát ca vốn vô số lối: lối chèo, lối tuồng, lối quan họ, lối cải lương, lối tân nhạc, lối tân tân nhạc... Vì lẽ gì Cao Tần đi chọn lối ngao?

Cách nay gần 5 thế kỷ, trong một trong mấy bài phú nôм đầu tiên của văn học Việt Nam thấy có câu: "... thừa hứng nhàn đủng đỉnh, ngồi bên khe, nhịp miệng hát ngao".(2) Kẻ đủng đỉnh nhịp miệng thời xa xưa ấy không phải một trẻ chăn trâu đang hồn nhiên véo von "sướng lắm chứ" đâu, mà là Nguyễn Hãng, ẩn sĩ đời Mạc, đang "ngao" thành lời cái tâm trạng nhiều uẩn khúc của mình.

Xem lại, hình như thứ thơ hành có hay chứa tâm trạng rắc rối.

Giữa *Bài hành bốn mươi* với *Bài hành trên tuyết* tuy chỉ có không tới mười năm, nhưng là mười năm đầy dâu bể. Nên mới có tráng sĩ Việt "khoác áo lông xù" bước trên mặt sông đã đông thành đá. Người "nghênh ngang" trên băng giống người "đón tuổi" ở chỗ cùng đã qua sông. Khác, vì người kia qua rồi yên phận, còn người này qua xong tuy có "khi bi ai: thân cỏ mọn bên đường", có lúc bước "những bước ngậm ngùi đi chẳng về đâu", nhưng rồi lại có "khi bốc lên: núi lưng trời cũng thấp".

Cái phận chưa chịu yên, đôi khi nó còn "hừ" thành tiếng trong thơ!

- (1) *Đại từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Như Ý.
- (2) *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ.

(Thu Tứ - Gocgio.net)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

hoa liễu 畫柳

Ở đây, hoa nghĩa là bông hoa, liễu nghĩa là cây liễu. Soạn giả đã nêu đúng nghĩa của hai từ đó này. Nhưng, nói rằng, hoa liễu là bệnh lậu hoặc bệnh giang mai thì không đúng. Thực ra, các bệnh kể trên được xếp vào nhóm bệnh hoa liễu, còn từ “hoa liễu” không phải là tên một bệnh, nó được dùng như tính từ để chỉ một nhóm bệnh liên quan đến tệ nạn mại dâm. Hoa liễu là hoa và liễu, vốn dùng để chỉ đàn bà con gái mảnh mai xinh đẹp, về sau lại có nghĩa là chuyện bướm ong trai gái, như trong các thành ngữ “tầm hoa vấn liễu”, hay “liễu ngõ hoa tường”, v.v.,

và cuối cùng là chỉ gái mại dâm. Các từ điển tiếng Việt từ năm 1954 về trước (cả ở Sài Gòn trước năm 1975) và tất cả các từ điển chữ Hán từ xưa đến nay đều định nghĩa như thế.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

**Hát ngao trên tuyết**  
(*Bài hành trên tuyết*)

*Khoác áo lông xù giả làm tráng sĩ  
Lên dòng sông đá bước nghênh ngang*

.....

*Núi cao! Núi cao! Ta về không đến  
Chí trọng phu, hừ, chôn trong giá băng?*

**Chữ nghĩa tiếng Việt**

Tôi đang xun xoe khám phá ra địa phương tính trong cái mới thì chợt nghe bên tai một tiếng cười nghịch ngợm, ngang tàng, của Trần Dần. (Ông Trần sinh ở Nam Định, mất ở Hà Nội, tức sống và chết trên đất Bắc). Bài "Thằng thịt" của ông viết năm 1962:

Như đã nói,  
tôi là một cột thịt *lực đực*  
Tư duy nhất  
ở phía  
đít  
(...)  
*Vũm vũm, đưa đẩy*

Một cột thịt vọt đứng *ngán trúng*  
*thôn thốn* ao thịt

(...)

Những trạm nghỉ thịt, *nun nút*  
*nún xút*. *Thút vút* vọt mực-thịt-đực  
Thằng thịt lông lá *tẽ mím* một vệt thịt

*Lực đực, vùm vùm, thôn thốn, nún xút, tẽ mím...*,  
cũng như *lụng bụng, xập xoài...*, e khó bề gặp được  
trong tự điển. Lời giải đáp chưa thấy, nhưng hiểu đại  
khái, cảm xúc mơ hồ. Trước mơ hồ sau rõ rệt, dần  
dần tiếng này chữ nọ được chấp nhận vào tự điển.  
Tiếng nói đông đảo dần và sẽ đông đảo thêm nữa  
bằng cách ấy?

*Cùm nùm cùm nự, lực đực, vùm vùm* v.v..., rồi cũng  
vậy chẳng? Không ai dám chắc điều gì. Xưa nay,  
trong quá trình tiến hóa vẫn có cái phát triển, lại có  
những cái bị đào thải, dần dần mất dạng.

Từ khi loài người biết nói đến nay đã có bao nhiêu  
thứ tiếng nói xấu số tàn rụi, chết đi, rồi mất tích? Từ  
ngữ la liệt.

Trong khi ấy, ngôn ngữ của chúng ta dùng đã mấy  
nghìn năm vẫn còn mới mẻ, táo bạo, vẫn còn sức  
sống. Mang trên đầu mấy nghìn tuổi thọ mà vẫn sinh  
động, vẫn mẫn con, sinh nở tới tấp những đứa trẻ  
kháu khinh, vùm vùm!

Thích nhá!

(Võ Phiên – Viết chơi)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Còn nói, còn... tát!

### Hồ Xuân Hương tân biên bản mục

Qua tập *Lưu hương ký*, tiểu sử của bà đã được bạch hóa:

- Bà không phải là vợ lẽ của ông phủ Vĩnh Tường mà là vợ kế (không phải vợ lẽ) của Quan Hiệp Trần Trần Phúc Hiển ở Yên Quảng. Trần Phúc Hiển bị tử hình vì bị nghi là nhận hối lộ.

Cũng qua *Lưu Hương Ký*, bà có hai bài thơ tình chữ Nôm với Quan Hiệp Trần. Chuyện bà là kế thất của Trần Phúc Hiển cũng ghi trong *Thực lục* của nhà Nguyễn. Bà than thở: “Cán cân tạo hóa rơi đầu mắt – Miệng túi càn khôn khép lại rồi”.

Bà mất năm 1822... Năm 1823 thời Minh Mạng, phủ *Tam Đới* của Trần Phúc Hiển mới đổi tên là phủ *Vĩnh Tường*.

(Trần Nhuận Minh – Tạp chí Tân Văn)

### Đề: Tả chú thương binh.

Gần nhà em có một chú thương binh, chú đã bị thương 2 lần. Một lần ở *Buôn Mê*

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Trên trời có đám mây xanh.  
Ở giữa mây trắng xung quanh mây vàng.  
Nếu mà anh lấy phải nàng,  
Anh thà...thất cô cho nàng ở không.

### Thêm bớt

Bài thơ *Thu phong* của Tản Đà có 8 câu, bị chủ bút Lê Tràng Kiêu bớt đi còn 4 câu. Chưa hết, bài *Cô lái đò* của Nguyễn Bính bị ai đó thêm vào 4 câu cuối như dưới đây:

Xuân đã đem mong nhớ trở về  
(...)  
Đề buồn cho những khách sang sông

Và 4 câu thơ ngớ ngẩn thêm vào là:  
“...Thế rồi trên bến một đêm kia  
Người khách tình duyên lại trở về  
Cô gái đã vui duyên phận mới  
Khách còn trở lại nữa làm chi...”

(Xuân Đâu – Vài nét chấm phá trong thơ)

### Cú kêu cho ma ăn

Cú là một loại chim ăn thịt, mắt to, thường đi rình mò kiếm mồi ban đêm. Cú có tiếng kêu đanh, dữ dội, gây cảm giác rợn người. Theo mê tín, hễ nhà ai

có cú đến đầu đầu nhà, kêu ba tiếng, thì nếu không chết người thì cũng ốm đau nặng. Đặc biệt, những gia đình đang có người bệnh. Chẳng thế mà dân gian ta hay nói là "cú dòm nhà bệnh" vì vậy trong dân gian tiếng kêu của cú là biểu tượng của điềm xấu, điềm gở.

Theo tín hiệu đó, ma sẽ lần đến để chia phần thi thể người xấu số, nói dân gian là đến ăn. Nhưng rõ là cú chỉ kêu cho ma hưởng phần, chứ bản thân cú nào có được hưởng gì, ăn gì trước cái chết của con người! Cái nghịch lý này được dân gian nói thành cả một thói đời bằng thành ngữ "cú kêu cho ma ăn". Trong tiếng Việt, thành ngữ này để chỉ việc làm cho kẻ khác hưởng.

Cùng với thành ngữ "cú kêu cho ma ăn", trong tiếng Việt còn có thành ngữ "cốc mò cò xoi".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## **Thả thơ I**

Thả thơ là một nghệ thuật chơi chữ, người thả thơ đưa ra mấy câu thơ, trong đó giấu đi một chữ và đưa ra một số chữ để thay chữ bị khiếm khuyết. Cái khéo của người thả thơ chọn những chữ có vẻ “đúng” để cho người chơi trò chơi chữ nghĩa phân vân...

Dưới đây là một thí dụ với Bùi Giáng:

*Và hé mở môi không hường một lúc  
Sương gió cũ thiên thu \_ \_ \_ cúi gục*

*Cỏ nội đồng là sực tỉnh ra hoa  
Em ra đi là bưng mắt khóa òa  
(Không đề - Mưa nguồn)*

Chúng ta phải chọn 1 trong 5 chữ “sầu – buồn – là – về – còn”

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Thà hôn em một lần rồi chịu tát, còn hơn cả đời nhìn  
thằng khác hôn em!

### **Thả thơ với Bùi Giáng**

Chữ được chọn: “về”.

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

### **Chữ nghĩa trong câu đối**

Thái tử Bửu Đảo, sau này là Hoàng Tôn Tuyên  
Hoàng đế Khải Định nổi tiếng là ăn chơi, mê đào hát  
và giỏi chữ Hán-Nôm. Dưới đây là khẩu khí của  
ông, cũng là câu đối duy nhất trong kho tàng câu đối  
nước ta với về trên toàn chữ Hán, về dưới toàn chữ  
nôm:

“Quốc gia lịch tứ thiên dư, do truyền nhân vật, như  
Tô như Duật, như Phật Tử Quân, như Trần Quốc

Tuấn, như Phạm Công thượng tướng quân, như Bạch Vân phu tử, như ngự sử Lê Cảnh Tuân, như công thần Nguyễn Công Trứ, tài chi tuấn thời chi tuế, thế chi u, khí nhưng nhiên phủ, thần long đắc vũ tiện vân đằng”.

“Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chơi đực trần ai, khi bài khi bạc, khi tài bàn vác, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngồi nhà hát, khi gác cổ ả đào, khi ghé tàu con đĩ xác, khi nằm rạp thuốc phiện tiêm, hoành ra dáng rạng ra rông, ngông ra phết, cóc biết chi tòi, miệng én đưa qua mùi gió thoảng”.

### **Câu đối Tết của Trần Tế Xương**

Nực cười thay:

Nêu không, pháp không, vôi bột cũng không, mà tết.

Thôi cũng được:

Rượu có, nem có, bánh chưng cũng có, thừa chơi .

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã**

Lạy thượng đế bao giờ con hết khổ

Tổ cha mày con khổ mãi nghe con

### **Không nghe, không thấy, không nói**

Nếu người Nhật có triết lý qua ba con khỉ: “Bịt tai, bịt mắt, bịt mồm” thì Lê Quý Đôn trong Kiến văn tiểu lục có bài thơ này:

Nhĩ bất văn nhân chi tội  
Mục bất đồ nhân chi đoan  
Khẩu bất ngôn nhân chi quá

(Tai không nghe chuyện tội lỗi của người, mắt không thấy những vụng kém của người, miệng không nói những sai lầm của người)

### **Văn hóa dân gian**

Nếu xa chồng lâu ngày quá thì:  
“Có chồng thì mặc có chồng  
Lâu ngày vắng vẻ, “tơ hồng” cứ se”.

### **Chữ Hán, chữ Việt I**

Ngày xưa, có thầy đồ nổi tiếng dạy giỏi nên có rất nhiều học trò tới theo học, thầy đồ lại có cô con gái rất xinh, lại hay chữ. Trong số các nam sinh có một anh cũng rất giỏi chăm chỉ, nên được cô gái để ý. Một hôm thầy đồ dẫn các học trò sang làng bên có chuyện, chỉ còn anh học trò nọ ở nhà để giã giò, anh ta liền cởi hết quần áo chỉ mặc chiếc quần đùi mỏng để giã giò cho dễ. Hăng say lao động, anh không để ý nên "cái ấy" của anh thò ra lúc nào mà không biết.

Cô gái đang xay lúa nhìn thấy hỏi anh học trò bằng chữ Hán:

- Hà vật (cái gì vậy)

Anh học trò mắc cỡ, trả lời:

- Thủ tam tam tử (đầu con ba ba chết)

Cô gái thắc mắc:

- Tử hà bất táng (chết sao không đem chôn)

- Gia bản vô hữa quan tài táng (nhà nghèo không có tiền mua quan tài để chôn)

Cô gái thấy thương liền nói với chàng trai

- Bán dạ đáo phòng trung, táng sự quan tài nhục (nửa đêm vào phòng, cho chôn vào quan tài thịt).

Được lời như cởi tấm lòng, đúng nửa đêm anh ta vào phòng để cô gái "táng" cái "thủ tam tam tử" vào "quan tài". Trong lúc "làm tang lễ", cô gái hỏi chàng trai:

- Tử hà cường hĩ (chết rồi sao còn khoẻ thế)

Chàng trai thờ hồn hển:

- Táng ư đắc địa, nhi cải tử hoàn sinh (chôn nơi đất hợp, đang chết tự nhiên sống lại.)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Chán đời cắt tóc đi tu.

Nghĩ đi nghĩ nghĩ lại ... đi tù sướng hơn.

Trong tù làm chủ giang sơn,

Một căn phòng đá với dăm ba thằng.

Thằng nào cũng có khiếu năng,

Thằng thì giỏi hoạ thằng thì làm thơ.

Có thằng lại đứng ngẩn ngơ.  
Vì sao ta lại trở vô nhà tù??

### Tiếng Việt dễ mà lại khó

Hỏi: Tui có chút thắc mắc, theo trong tự điển chữ Việt:

*Lạt* (danh từ) : dây bằng tre, giang hay mây chẻ mỏng.

*Cột* (động từ) : buộc.

Thông thường tui chỉ nghe nói "*buộc lạt*" chứ không nghe nói "*cột lạt*"! Tại sao vậy???

Đáp: Hồng biết tại sao luôn!

(Nguồn ĐatViet.com)

### Thả thơ II

Thả thơ là một nghệ thuật chơi chữ, người thả thơ đưa ra mấy câu thơ, trong đó giấu đi một chữ và đưa ra một số chữ để thay chữ bị khiếm khuyết. Cái khéo của người thả thơ chọn những chữ có vẻ “đúng” để cho người chơi trò chơi chữ nghĩa phân vân...

Dưới đây là một thí dụ với Nguyễn Bính:

Sáng giăng \_ \_ \_ nửa vườn chè

Một gian nhà nhỏ đi về có nhau

Vì tầm tôi phải chạy dâu

Vì chồng tôi phải qua cầu đấng cay

(*Thời trước* – Thơ tình Nguyễn Bính)

Chúng ta phải chọn 1 trong 5 chữ “*sáng – soi – chiếu – lên - chia*”

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Được voi đòi... Hai Bà Trưng!

### **Thả thơ với Nguyễn Bính**

Chữ được chọn: “*chia*”.

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

### **Chữ nghĩa trong câu đối**

“Xuất đối dị, dị đối nan” hiểu theo nghĩa là “*ra đối dễ, đối lại khó*”. Tuy nhiên một đôi khi lại ngược lại “xuất đối dị, dị đối...*dị*” như vợ khóc chồng là thợ nhuộm:

Thiếp từ khi lá *thắm* duyên xe, khi vận *tía*, lúc con *đen*, *điều* dạy *điều* khôn nhờ *bồ đỏ*

Chàng ở tuổi *vàng* có biết, vợ má *hồng*, con răng *trắng*, *tím* gan *tím* ruột với trời *xanh*

Câu phúng trên do cụ Nguyễn Khuyến viết cho chị hàng xóm khóc chồng, có đủ màu sắc của nhà thơ

nhuộm: *thắm, tía, đen, điều, đỏ, vàng, hồng, trắng, tím, xanh...*

(Nguyễn Kiến Thiết – báo Thời Báo)

### **Chó mái chim mồi**

Cách diễn tả thành ngữ trên xét về mặt chữ nghĩa khiến chúng ta phải băn khoăn. Trong dạng thức chó mái chim mồi thì “chim mồi” đã rõ nghĩa và dễ hiểu. Đó là loại chim người ta nuôi làm “mồi” để dử bắt đồng loại. Nhưng chó mái là gì. Xem ra, trong tiếng Việt chỉ có từ mái dùng để chỉ giống cái, dùng cho gà, vịt, ngan, ngỗng hay cho loài chim thôi. Có lẽ do thấy dạng thức chó mái chim mồi có lí do không ổn.

Bên cạnh các dạng thức vừa nêu trong tiếng Việt còn có dạng “chó máy chim mồi” cũng được dùng nghĩa tương tự. Thoạt tiên, nghe đến “chó máy” cũng hơi lạ và khó hiểu. Nhưng thực ra, “máy” thường dùng để chỉ hành động ra hiệu cho kẻ khác biết điều gì đó như trong máy nhau đi về, máy cho người khác biết để tránh xa. Do đó, *chó máy* là loại chó chuyên đi đánh hơi, ra hiệu cho chủ biết để tìm kiếm. Với nghĩa này, chó máy là cách nói khác của chó săn mà thôi, và hoàn toàn tương hợp với chim mồi về từ loại cũng như ý nghĩa.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## Chữ Hán, chữ Việt II

Chuyện kể rằng : Ngày xưa có 1 ông võ võ ba chữ gọi là "thầy đồ" đến xin gia đình nọ mượn chỗ mở lớp dạy một số học trò.

Qua một thời gian, ông thầy lém phéng với cô chị, hai người hò hẹn nhau đúng giờ Tý thầy sẽ khoét vách đưa...của quý vào phòng cô nọ. Mới vào giữa giờ Hợi thầy ta nóng lòng nên khoét vách (hồi đó vách nhà chỉ làm bằng phen) rồi thập thò thằng nhỏ đút qua cái lỗ đã được khoét.

Trong khi đó, cô em nghe tiếng sột soạt nên mò dậy xem sự thể, trong phòng tắt đèn tối thui, cô em hết hồn thấy vật gì đen đen cứ thò ra thụt vào tường là chuột khoét vách chui vào. Không ngần ngại nàng ta lấy lửa châm vào vật nọ. Thầy đồ đau quá thụt chạy mất tiêu. Đúng giờ hẹn (nửa đêm) cô chị thức dậy thấy vách đã khoét sẵn rồi mà không thấy ...cái đó của thầy đâu bèn hỏi khéo:

- Nguyệt đảo trung Thiên ..vị kiến kiêu !?

Mặc dù đau rát nhưng nghe người yêu nhắc hỏi nên thầy ta cũng ráng trả lời để cô nàng yên tâm :

- Anh hùng ngộ nạn...hỏa lô thiêu.

Đến đây thì cô em đã phần nào hiểu được sự tình nên thanh minh với hai người :

- Dạ gian tróc đặc xuyên tường Thử.

Bố mẹ hai nàng nghe loáng thoáng nghĩ là chuột bọ phá phách lên ông cụ trách 2 cô con gái :

- Đẳng nữ hà vi bất dưỡng Miêu ....

### **Nghi vấn làng văn**

Chẳng thanh cũng thể hoa nhài  
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An  
(Tràng An là kinh đô của người Trung Hoa đời nhà  
Tần)  
Có nguồn cho là câu thơ này của Nguyễn Công Trứ?  
(Tràng An trong thơ chỉ kinh đô Thăng Long).

### **Lối chơi chữ trong đối và thơ**

Câu thơ sau cũng có có hiện tượng đồng âm rất đắt:

*Anh Hươu đi chợ Đồng Nai  
Bước qua bến Nghé, ngồi nhai thịt bò*

Đủ tên 4 con vật lớn: *hươu, nai, nghé, bò*. Hai địa danh được lấp ra phần sau (thành tố sau của một từ gồm hai thành tố) đồng âm với tên hai con vật nai và nghé. Kiểu đồng âm vẫn được vận dụng trong ca dao mới với cách thức trang trọng như:

*Sầu riêng ai khéo đặt tên,  
Ai sầu không biết, riêng em không sầu!*

(Nguồn : e-cadao.com)

## **Câu đối Tết**

Vậy tục treo câu đối Tết có từ bao giờ? Sách xưa có kể phong tục của người dân Bách Việt, trong ngày Tết Nguyên đán theo bùa gỗ có hình hai vị thần *Thần Đồ* và *Uất Luỹ* treo hai bên cửa ngõ. Đó là hai vị thần sống dưới gốc đào lớn dưới núi Độ Sóc chuyên cai quản đàn quỷ, hễ quỷ nào "phá rào" đi làm hại dân thì thần hoá phép trừ đi. Sau này việc treo bùa gỗ "Đào phù" được thay bằng câu đối hai bên cửa.

Đời sống hám khá dần, mỗi người, tùy hoàn cảnh, gui gắm vào câu đối những ước vọng vào một năm mới đang đến. Vào thế kỷ 15, thú chơi câu đối Tết đã trở nên phổ biến, khắp Kinh kỳ, từ dinh thự của quan lại tới các tư gia, đâu đâu cũng treo câu đối Tết. Lại có cả câu đối nói về nghề nghiệp dán ở cửa hàng, cửa hiệu. Tương truyền, vào một năm, sắp tới giao thừa, vua Lê Thánh Tông ra phố phường xem dân ăn tết. Thấy một nhà không treo câu đối, vua vào hỏi, biết đó là nhà một người thợ nhuộm vợ goá, con trai đi vắng, vua bèn lấy giấy bút và viết. Thiên hạ thanh hoàng giai ngã thủ; Triều đình chu tử tổng ngô gia.

*(Xanh vàng thiên hạ đều tay tớ  
Đỏ tía triều đình tự cửa ta)*

(Trích từ Văn Hóa Việt)

### Chữ nghĩa ơ mơ lỗ mỗ

Về hưu mắt mũi kèm nhèm  
Cứ trông thấy gái là khen tuyệt vời,  
Rượu vào lại muốn đi chơi,  
Chẳng làm gì được, đáng đời thằng cu.

### Cóc

Cóc : biết  
(cóc “biết” gì”

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

linh sàng 靈床

Linh là thiêng liêng, là liên quan đến người chết; sàng là cái giường. Các từ tố này đã được soạn giả giải nghĩa đúng. Nhưng ông đã phạm sai lầm nghiêm trọng khi cho rằng, linh sàng là giường thờ người mới chết chưa đem chôn. Nếu như vậy thì

phải chăng ông cũng nghĩ rằng, ở hai câu trong Truyện Kiều:

Sang nhà cha, tới trung đường,  
Linh sàng bài vị thờ nàng ở trên.

Nguyễn Du đã không hiểu từ “linh sàng »? Thật ra, chỉ có soạn giả không hiểu, chứ Nguyễn Du thì hiểu từ này quá chính xác. Từ «linh sàng» có hai nghĩa: 1) giường đặt thi thể người chết khi đám tang; 2) cái bàn nhỏ đặt trước bàn thờ, làm “chỗ nghỉ” cho linh hồn người chết khi chưa hết tang. Trong câu thơ trên đây, “linh sàng” mang nghĩa thứ hai.

(Những sai lầm trong Từ điển từ và ngữ Việt Nam của Nguyễn Lân)

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Góp nhặt sỏi đá**

Lập gia đình là dịch bài thơ ái tình ra truyện ngắn.

(Bougeart)

### **Cóc khô**

Cóc khô: không biết gì, không ăn thua gì)  
(chả ‘biết’ cóc khô gì)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Chử nghĩa làng văn**

“Già còn chơi *trống bỏi* ” thì “*trống bỏi*” đây là trống cho trẻ con chơi. Tang trống có hai sợi dây gắn hai lục lạc tròn bằng nhôm. Khi lắc trống, hai lục lạc này va vào mặt trống kêu thành tiếng.

### **Đất lề quê thói**

Sinh chậm

Trong khi sinh đưa trẻ lâu ra. Người chồng phải:  
Cầm giải rút quần của mình vắt qua nóc nhà.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

### **Chử nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Một điều nhịn là chín điều nhục!

### **Tiếng Việt không đơn giản**

Hỏi:

- Đang tìm hiểu tại sao chữ Vũ được dùng ở miền Bắc vào miền Nam lại dùng chữ Võ....

Đáp:

- Cái này tôi có đọc ở đâu mà quên mất rồi, số dĩ miền Nam gọi Võ là do cha nào đó trong triều đình nhà Nguyễn có tên là Vũ mà người Việt mình ký gọi

tên nên dân chúng sợ "tru di tam tộc" mà đọc thành  
Võ cho "yên bề gia thất".

(Nguồn ĐatViet.com)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Vàng trắng ai xẻ làm đôi .  
Nửa in gôi chiếc, nửa soi dặm trường.  
Đêm qua anh ngủ trên giường.  
Nhớ em tỉnh giấc, lọt giường gãy xương.

### **Thả thơ III**

Thả thơ là một nghệ thuật chơi chữ, người thả thơ  
đưa ra mấy câu thơ, trong đó giấu đi một chữ và đưa  
ra một số chữ để thay chữ bị khiếm khuyết. Cái khéo  
của người thả thơ chọn những chữ có vẻ “đúng” để  
cho người chơi trò chơi chữ nghĩa phân vân...

Dưới đây thêm một thí dụ với Hà Huyền Chi:

Em khi cọp khi nai  
Chậm nhớ mà thù dai  
Hứa tha rồi lại \_ \_ \_  
Nuôi chiến tranh dài dài  
(*Đắng cay hạnh phúc*)

Hãy chọn 1 trong 5 chữ “*đánh – chiến – giết – chém  
– bắn*”

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Học làm chi, thi làm gì .  
Tú Xương cũng rớt, huống chi là mình.

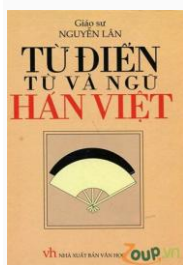
### Thả thơ với Hà Huyền Chi

Chữ được chọn: “*chém*”.

(Liên Hoa – Đặc san Mê Linh 2006)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.



bàn hoàn

Từ bàn hoàn có hai nghĩa:

- quanh quẩn không dứt ra được;
- quần quýt với nhau.

Giải thích như thế cũng tạm được. Về các từ tổ, soạn giả cho rằng bàn là quanh co, hoàn là uốn éo. Thực ra, bàn 盤 nghĩa là vòng vèo, còn chữ hoàn 桓 này có các nghĩa như sau:

a) cột gỗ dựng bên cạnh các dịch trạm (tức là trạm chuyển công văn) hoặc các công thự để quy định vị trí đứng đợi. Như vậy, từ bàn hoàn 盤桓 có nghĩa ban đầu là đi lại quanh quẩn cái cột mốc để mong ngóng. Về sau, nó có nghĩa mở rộng là bồi hồi, vương vấn, và quán quýt.

### **Chữ nghĩa...thư giãn**

Đọc báo mỗi ngày tôi thấy, tôi thấy người Việt mình cáo phó, phân ưu nhiều quá thế. Mà người chết trong tro trong bụi, khi sống từng hiểu hai chữ “sắc”, “không”...

Thì cáo phó, phân ưu làm chi nữa chứ, hả giờ.

Tôi xếp báo, buồn 5 phút rồi cười khan. Rồi đập vỡ mấy chai bia. Tự nghĩ tâm thân tàn đã muốn ném đi từ khuya.

Và nghĩ thêm: Sao người ta chết nhiều quá vậy ta?.

(Nguyễn Tấn Trãi – Đọc báo Việt ở Mỹ)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu  
Vợ chồng cây cấy, chập sau...mệt đừ

### Đánh rắm, đánh tùm với cô Kiều

Nhân chuyện “địt là...đánh rắm...Đánh tùm..là địt” trên, thêm chuyện ấy trong Truyện Kiều của cụ Nguyễn Du nhưng “có văn hóa” hơn nhiều. Ấy là:  
Trông theo nào thấy đâu nào  
Hương thừa nhường hãy ra vào đâu đây

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

- Xiềng: khi muốn khẳng định một sự việc gì mà người nói tin là chắc chắn 100%.

Ví dụ: mi có xiềng (chắc) là như vậy không?

- Bà cố: có nghĩa là nhiều, quá.

Ví dụ như: con nhỏ đó đẹp *bà cố* luôn

- Củ chuối: (tiếng Bắc) có nghĩa là "đều"

Ví dụ: thằng đó *củ chuối* chết mẹ

### Tiếng Nam tiếng Bắc

Nhà giáo, nhà văn Trà Lũ kể trong tuyển tập *Đất ấm tình nông*:

“À tôi vừa chợt nhớ ra chuyện tiếng Bắc tiếng Nam, tôi xin kể cho cá cụ nghe. Xin các cụ đừng bảo là tục nha. Đây là chuyện có thật, xảy ra hồi năm 1955,

1956 ở Sài Gòn, khi bọn Bắc kỳ di cư chúng tôi mới vào Nam:

Có anh Bắc Kỳ kia bị bệnh táo bón, anh đi bác sĩ. Bác sĩ Nam kỳ cho toa mua thuốc và dặn rằng: “Anh về nhà uống thuốc theo toa và nhớ nghe tôi dặn là địt cho nhiều, càng nhiều càng tốt. Đi đứng nằm ngồi mà địt được thì cứ địt. Anh hiểu không?”.

Anh Bắc kỳ đỏ mặt rồi áp úng: “Thưa bác sĩ, nằm em “địt” được. Đứng em “địt” được. Ngồi em cũng “địt” được. Nhưng vừa đi vừa “địt” thì em chịu thua. Em không “địt” được.

Ông Nam kỳ trở mặt nhìn anh Bắc kỳ rồi nói: “Sao kỳ vậy? Cái đó dễ quá mà!” May thay có ông Bắc Kỳ vào Nam trước năm 54 hiểu chuyện, ông giải thích: “Bác sĩ ơi, người Bắc họ hiểu “địt” là cái việc vợ chồng cơ. Còn địt của bác sĩ là...đánh tùm, đánh rầm”.

Ông bác sĩ lại ngớ ra lâu bầu:“Địt là...đánh rầm...Đánh tùm..là địt”. Là...là...tía ơi!”.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Học cho lắm cũng đi tắm cõi trường .  
Học luôn xuôn cũng cõi trường đi tắm.

## Thằng bán tơ

Một buổi, trong bữa rượu lạc thanh bản, Hữu Loan bỗng hỏi:

- Truyện Kiều có thằng bán tơ thật không?

Mọi người ngó ra. Cái hoạn nạn của cuộc đời Kiều, khởi nguyên là ở thằng bán tơ từ câu:

*Phải tên xưng xuất tại thằng bán tơ*

(Câu 588 – Đoạn Trường Tân Thanh)

Hữu Loan tùm tùm:

- Kiều lấy Từ Hải, hùng cứ một phương trời, có cảnh báo ân báo oán làm hả hê cuộc đời Kiều. Cảnh báo oán trừng phạt đầy đủ những người đã gây tai họa cho Kiều. Nhưng không thấy thằng bán tơ. Thế là sao?

Hữu Loan ngừng một lúc, nhắc chén rượu lên môi, rồi lại đặt xuống. Rồi ông nói nhẹ nhàng:

- Tôi bị cái họa Nhân văn – Giai phẩm, bị vu cho là phản động, lật đổ chính quyền, về Nga Sơn nằm dài, nhân đọc lại Kiều, mới thấy cụ Nguyễn Du nhà ta thánh thật.

Thằng bán tơ là nhân vật bịa ra, nhân vật vu khống, không có thật, thì làm sao mang nó ra xét xử được. Cụ Nguyễn Du giả vờ quên thằng bán tơ là cụ cao tay lắm trong nghệ thuật bút pháp. Kẻ hậu sinh đọc Truyện Kiều, suy ngẫm để nhận ra điều ấy, là nhận ra cái xã hội thối nát truyện Kiều, đến công lý cũng vin vào một lời khai vu vợ làm tan nát cả một đời

Kiều. Cái xã hội thiếu nhân tính, thiếu tôn trọng con người, gây oan khuất cho những người lương thiện, đáng nguyên rủa biết bao! Cái thâm thúy của cụ Nguyễn Du là ở đây!

Chúng tôi cùng giạt mình, thấy lạnh xương sống về nhận xét của Hữu Loan. Ngẫm ra, cụ Nguyễn Du thánh thật, và cụ Hữu Loan nhận ra được điều ấy trong bút pháp cụ Nguyễn Du, thì cụ Hữu Loan cũng thánh thật.

(Hoàng Tiên - Thi sĩ Hữu Loan: Một năm đã xa vắng trần thế)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Bọn này đúng là càng lớn càng... nhiều tuổi!

### **Câu đối thách đố**

Người ta còn nghĩ ra những câu đối oái ăm, cầu kỳ rồi người ta tự đối lấy hoặc thách người khác đối. Lối đối này thường sử dụng nghệ thuật chơi chữ, đồng âm dị nghĩa...

Con *cóc* leo cây vọng *cách*, nó rơi xuống *cọc*, nó *cạch* đến già

Con *công* đi qua chùa *kênh*, nó nghe tiếng *cồng* nó *kênh* cổ lại

Câu đối có bốn chữ :

*cóc, cách, cộc, cạch* đối với bốn chữ *công, kênh, công, kênh*

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Gần mực (khô) thì... bia, gần đèn thì... hút (á phiện)!

### **Nói láy**

Hồi nhỏ, lúc chúng tôi khoảng 3 tuổi, mỗi lần vú chúng tôi muốn dỗ chúng tôi nín khóc thường bảo : "*Ngày mai, ngày mốt, ngày kia, ngày kìa, ngày kìa, ngày kìa, ngày kìa*, vú sẽ mua cho con một con mèo bé cón cón còn con "

Vú tôi là một người đàn bà miền quê, không biết đọc, không biết viết nhưng đã vận dụng được một cách phong phú khả năng về thanh điệu của tiếng Việt để làm tăng dần khoảng cách giữa thời điểm này với thời điểm khác.

Bây giờ thử tìm trong các từ điển, nhiều nhất tôi chỉ thấy được 3 từ mà thôi : *kia, kìa, kìa*. Còn *cón cón còn* thì theo tuổi tác *héo hẻo hẽo hẹo hèo heo* tôi tìm không ra.

(Nguyễn Phú Phong - Về vấn đề láy từ trong tiếng Việt)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.

đồng lỏa 同伙

Có lẽ ai cũng biết rằng từ đồng lỏa có hai nghĩa: 1) người trong cùng một nhóm để làm một việc bất chính (danh từ), và 2) cùng tham gia một nhóm làm việc bất chính (động từ). Soạn giả dạy rằng lỏa là cái bọc. Thực ra, lỏa là âm đọc chệch từ chữ hỏa nghĩa là lửa, là bếp. Theo binh chế thời xưa, mười người lính thì cùng nấu một bếp, tạo thành một hỏa, như một tiểu đội vậy. Đồng hỏa (chữ hỏa ở đây thường được viết là để chỉ người) nghĩa là người trong cùng một bếp ăn, mở rộng ra là bọn người cùng một nhóm “làm ăn với nhau” (thường là bất chính.)

## Quan họ Bắc Ninh

Đất Bắc Ninh là quê hương của 49 làng quan họ, khởi thủy ở Phù Lưu, nhưng từ đâu mà ra thì họ dựa nhiều vào thuyết là từ các “quan” ở kinh đô mang nhạc cung đình về đình chùa để cúng tế, châu vãn, sau lan tới dân gian. Vì tránh tiếng “xướng ca vô loài” với ả đào, con hát, nên dân làng này sang làng khác để nhận “họ” nhận hàng, hát với nhau, để có cái tên “Quan họ”. Về nhận họ nhận hàng, làng này

mang trầu cau qua làng kia để nhận là anh chị em, họ coi cha mẹ hai bên như cha mẹ mình, vui buồn qua lại thăm hỏi. Mặc dù thân tình như vậy, với tục “làng quan họ nghĩa”, như trong một gia đình nên họ không được lấy nhau.



Sau Tết, họ chọn ngày 13 tháng Giêng là ngày hội quan họ, và hẹn nhau tụ về làng Lim. Lim là tên tục của làng Nội Duệ, huyện Tiên Du. Có hai loại hát là hát ngoài trời, bốn người với nhau với đôi nam đôi nữ, thường là hỏi han và tình tự. Hát trong nhà ngồi thành nhóm đối đáp, vì đối đáp như hát đố. Cũng từ hát trong nhà, hát quan họ lan qua vùng Phú Thọ để thành “hát gheo”.

### **Đốt có đuôi**

Thành ngữ này có xuất xứ từ một câu chuyện cười Việt Nam. Chuyện rằng, một thầy đồ được mời đến cúng cho gia chủ tên là Tròn. Nhưng than ôi, thầy đồ gì mà chữ nghĩa chẳng được bao lăm. Đến cái tên

của gia chủ là Tròn mà ông ta cũng chẳng biết viết, đành khoanh một vòng tròn.

Chẳng may, có một kẻ tinh nghịch đã sỗ thêm một nét vào “chữ Tròn” ông vừa mới viết. Khi đọc sớ, thầy không biết, cứ việc theo hình vẽ mà đọc tên gia chủ là “Gáo”.

Qua câu chuyện này, thành ngữ “dốt có đuôi” có hai cách hiểu về xuất xứ và cũng có hai biến thể khác nhau: “dốt có đuôi”, “dốt có chuôi”. Dấu hiệu thế nào thì thành ngữ này cũng chỉ biểu hiện ý nghĩa: “dốt nát và không giấu được cái dốt của mình”.

Ngoài thành ngữ “dốt có đuôi”, “dốt có chuôi”, trong tiếng Việt còn có các thành ngữ “dốt đặc cán mai”, “dốt như bò”. Tuy nhiên, các thành ngữ này không có nét nghĩa “không giấu được cái dốt, cái dốt bộc ra ngoài”.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Ngọng thường xuất phát từ (địa) phương ngữ, thô ngữ có nghĩa là chỉ chi phối, chỉ có ảnh hưởng giới hạn trong một miền, vùng, địa phương nào đó. Điểm đặc biệt đáng lưu ý là “phát âm khác biệt theo vùng” và “ngọng,” xét cho kỹ, là hai vấn đề khác nhau. Nói ngọng là đặc thù của địa phương, là chuyện bình thường. Không phải bất cứ ai sống trong một vùng có người nói ngọng thì họ cũng đương nhiên phải

nói ngọng. Những ghi chép sau đây chỉ có tính cách tượng trưng điển hình, không phải là tuyệt đối.

Người xứ Quảng, đôi khi cho thêm nguyên âm “o, a” ở giữa chữ, như: “Đo(á)m nói / Đám nói”

(Văn hoá ngọng – Trần Văn Giang)

### **Hát thờ thần và hát nằm với nhau ở làng Diêm**

Làng Diêm tương truyền là một trong những nơi của hát Quan họ. Bắc Ninh tỉnh khảo dị ghi: Lại nói xã ấy có một đình, phụng thờ hai vị thần hoàng, thánh ông hiệu là Tam Giang Đại vương, thánh bà hiệu là Hoàng hậu. Hàng năm vào ngày mồng 4 tháng giêng khai xuân... Ngày 10 tháng 8, nhập tịch mở hội tế hai vị thần.

Lại như trai gái xã ấy gặp nhau ở huyện Tiên Du. Nam nữ làm một hội hát, xã Viêm Xá xã Hoài Bảo. Lại hỏi, xã ấy vào ngày 4 tháng giêng có tục con trai con gái đến đình thờ thần, rồi đến đêm thì cùng nhau về nhà chị cả, hát với con trai xã Hoài Bảo. Đêm ấy làng này con gái có chồng và con gái chưa chồng cũng đều đến nhà chị cả. Con trai Hoài Bảo với con trai xã ấy ngồi một bên... con gái ngồi một bên trong nhà chị cả. Chị cả sai người nhà làm tiệc rượu mời các chàng trai xã Hoài Bảo ăn uống no say, sau đó mới hát. Đến sáng thì tắt đèn trong nhà, trai gái cùng nằm mà hát.

Lúc tắt đèn, anh cả hát với chị cả, anh hai hát với chị hai ..., còn những người con trai thuận tình với người con gái nào thì cũng hát với cô ấy. Nếu như chàng trai con gái nào yêu nhau, giả vờ đi ra tiểu tiện ở ngoài nhà, cùng đi ra ngoài nhà mà giao phối, thường thì người trong nhà cũng không biết.

Lúc sáng vẫn đương tối, trai gái tiễn nhau về cũng làm việc giao phối ở bên đường, lúc đó không ai biết. Xã này có tục ấy, nên người nào có con gái không cho đi hát đêm ấy thì bị những người cho con gái đi hát cười. Cười rằng: *“Những người có con gái không cho đi hát cũng hư mất đời, lại không tuân lệ làng.”*

Một số câu hát được ghi lại như sau:

Nam:

*Muốn cho đôi chữ ái ân*

*Lòng tôi muốn kết trước sân giải bày.*

Nữ:

*Muốn cho đôi chữ một dòng*

*Trên trời chưa định trong lòng đã vui...*

(Nguồn: Nguyễn Xuân Diện)

### Sửa ca dao

Gần đây người trong nước sửa "tháng giêng" thành "tháng một"! Sửa như thế chỉ gây rắc rối thêm nếu chúng đọc đến bài ca dao :

Tháng giêng là tháng ăn chơi,  
Tháng hai cờ bạc, tháng ba rượu chè

Những thành phố cổ, nhà cửa so le, đường xá quanh co, khuất khúc, nhưng nó có cái đẹp riêng, ta có nên nhân danh hai chữ "tiện lợi" san bằng tất cả để xây dựng những thành phố mới đường ngang, lối dọc, thẳng tắp nhưng... "giống nhau như hai giọt nước" ? Hay là ít nhất ta cũng chừa lại một vài khu vực cổ kính để lưu niệm ? Ngôn ngữ phản ánh con người, con người không "lô-gích" thì ngôn ngữ cũng không "lô-gích". Tôi nghĩ chẳng có một thứ ngôn ngữ nào trên thế giới lại hoàn toàn "lô-gích" cả.

Vậy thì thế nào là "bảo tồn", thế nào là "làm giàu" cho tiếng Việt, thế nào là "bảo thủ"? Đây là ranh giới?

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh – Dân “Bách Việt” nói tiếng...)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

linh xa 靈車

Các từ tố “linh” và “xa” (linh là liên quan đến người chết, xa là cái xe) đều được soạn giả hiểu đúng. Song, phải chăng, linh xa là « kiệu dùng để rước linh hồn người chết trong đám ma theo phong tục cũ », như ông đã dạy? Hoàn toàn không phải như vậy. Linh xa là chiếc xe chở quan tài hoặc chở hộp đựng hài cốt của người chết để đưa đi chôn.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## “Quan họ” là gì

Chúng tôi giả thiết rằng “quan” và “họ” của đất Bắc Ninh là hai từ cổ được dùng để chỉ một dân ca có từ lâu đời. Về sau, người ta không hiểu nghĩa của nó, nên hiểu ra nhiều cách khác nhau.

Ta hãy tìm quy luật chuyển âm, theo chúng tôi, “ho” là một âm cổ mà sau này đã chuyển ra *ta* hay *tao* trong tiếng Việt hiện đại. Ngôn ngữ Việt - Mường để chỉ một tập hợp người nào đó, họ dùng những từ *bon*, *buôn*, *bulan*. Theo chúng tôi, chữ

“quan” trong “quan họ” chỉ là sự chuyển âm từ “bon, buồn, buan” mà thành.

*Quan họ* chỉ có nghĩa là...bạn ta,

Có dân ca nào trên đất nước ta đặt tên như vậy chẳng? - Người Nùng Phàn Sinh ở cách đất Quan họ vài mươi ki-lô-mét có cách đặt tên cho dân ca như vậy. Đó là lối hát “Xoong hau”. *Xoong hau* nghĩa là *đôi chúng ta*. *Chữ hau* là *chúng ta*, là *ta*. Chúng tôi đã so sánh dân ca *quan họ* với *Xoong hau*, và đặc biệt đã nhấn mạnh sự giống nhau giữa hai cách kết bạn, cách *hát đôi*; và nếu đi sâu vào cách ăn mặc ngày hội Quan họ, ta sẽ thấy bộ quần áo ấy là bộ quần áo Xoong hau thường mặc. Nó giống từ bộ xà tích đeo hông, đến cái nón bằng che nửa miệng, đến câu chào hỏi, đến lối hát giữa chợ và mời bạn về nhà, và kết nghĩa.

*"Bạn ta" có nghĩa là gì?*

Cả hai bên quan họ đều gọi nhau là *quan họ*, tức đều gọi nhau là *bạn ta*. Chính là vì họ đã có quan hệ về kết nghĩa. Như vậy từ quan họ có liên quan đến nguồn gốc *quan họ*.

(Đặng Văn Lung - Quan họ: Nguồn gốc và quá trình phát triển)

### Nói lái trong tiếng Việt

Nói lái trong tiếng Việt có tự nghìn xưa, phong phú và đa dạng. Riêng phần chén chú chén anh thôi đã

đầy rẫy, đếm không hết kể không xuể như: mộc tồn (con cây), hạ cò tây (cày tơ). Rồi tới lai rai ba sợi thì có “lỳ một lam (làm một ly).

Đang nhậu tới bến mà được hỏi thì: “ít lắm, chỉ mới lai rai “ít ly” thôi. “ít ly” thôi nên tạm hiểu là mới uống đúng “y một lít”.  
Vậy là...ít lắm!

### **Chữ nghĩa tiếng Việt**

Tiếng Bắc:

- Ai vậy.

Tiếng Nam:

- Ai vá.

### **Tục bốp vú trong một số lễ hội xứ Kinh Bắc**

#### **Cổ tục xứ Kinh Bắc**

Những tài liệu dưới đây được viết bằng chữ Hán – Nôm, là những ghi chép về dân tục của vùng Kinh Bắc, năm Khải Định thứ 5 (1920), do Viễn Đông Bác Cổ thu thập:

Tài liệu viết: Lại hỏi, xã ấy vào ngày 11 tháng 2 có lệ nhập tịch tế thần...Tế xong, toàn dân cùng ăn uống ở đình. Đến chiều tối, ca kỹ đến hát ở chính giữa đình. Hai bên đình là chỗ trai gái đến xem hát. Nếu con trai thấy con gái đứng chỗ nào thì người

con trai cũng đến chỗ đó đứng, con trai thân áp sát vào giữa đám con gái, thân người con trai sát thân người con gái, tay người con trai điểm vào ngực người con gái.



(\*Điểm ngực: Bóp vú.  
NXDiện chú thích)

Đêm ấy từ lúc ca kỹ bắt đầu đến lúc thôi hát, đôi trai gái nào thuận tình, thì người con trai dẫn người con gái ra chỗ nào tối ở ngoài đình, hai người giao dâm với nhau, không dám làm việc đó ở trong đình, vì đôi trai gái sợ có uế khí với thần. Trai gái sát người vào nhau điểm ngực ở trong đình thì được, nhưng nếu đã giao dâm với nhau thì không được ở trong đình. Nếu như đêm ấy xã thuê ca kỹ hát thờ thần, không có con trai con gái trong xã ra đình xem hát, không có người con gái nào để đánh chen điểm ngực, thì đêm đó, mọi người dân xã trong đình tự nhiên sinh ra cãi nhau, hoặc người ca kỹ gây sự với người trong xã, hoặc người trong xã gây sự với

nhau, mọi người sinh ra ầu ẩu. Cho nên, năm nào vào đêm hôm đó, ca hát hầu thần cũng có nam nữ ra đình xem hát, đánh chen, điếm ngục thì mới tránh được nảy sinh những chuyện bất bình.

(Nguồn: \*Nguyễn Xuân Diện)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.

giám quốc

監國

Soạn giả cho biết: giám nghĩa là trông coi, quốc là nước. Đúng. Nhưng ông định nghĩa rằng giám quốc là người đứng đầu một nước cộng hoà tư sản thì sai to. Càng sai nữa khi ông viết rằng Ngày nay người ta dùng từ “tổng thống” để thay từ “giám quốc”. Thực ra, giám quốc là người cầm quyền tạm thời khi vua vắng mặt hoặc khi vua còn nhỏ. Ví dụ, năm 1908, Phổ Nghi lên ngôi khi mới hai tuổi, đình thần nhà Thanh đã cử cha của ông ta là Tải Thuần làm giám quốc. Cuối năm 1787, tướng của Nguyễn Huệ là Vũ Văn Nhậm ra Bắc giết Nguyễn Hữu Chỉnh rồi lập Sùng Nhượng Công Lê Duy Cận (chú của Lê Chiêu Thống ) làm giám quốc vì Lê Chiêu Thống đã chạy khỏi kinh thành để cầu cứu quân Thanh. Khi

Nguyễn Huệ ra Bắc giết Vũ Văn Nhậm, ông vẫn để Lê Duy Cận làm giám quốc.

### Váy Đình Bảng

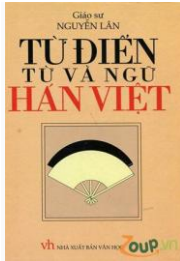
Bài *Lá diêu bông* có câu “Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng”.

Mẹ tôi (Hoàng Cầm) xưa vốn là một cô gái Kinh Bắc (Bắc Ninh) có nhan sắc, óng ả, kiều diễm, có đôi mắt “lúng liếng” thật tình tứ, đôi mắt rất quan họ, có dáng đi đài các, uyển chuyển khi mẹ tôi mặc chiếc váy lụa kiểu Đình Bảng, mép váy buông chùng cửa võng xuống mu bàn chân, ai trông thấy phía trước mặt đều tưởng như người con gái này đang đi trên sóng rập rờn, nhất là khi biết cách mặc cho đúng “mốt Đình Bảng”, nghĩa là biết chếp nếp thế nào đó trên thắt lưng để ở phía dưới cạp có nhiều *pli* càng đẹp. Cô nào giỏi chếp nếp thì từ mép váy lên có đến bốn *pli*. Nói rằng cô gái đang đi trên sóng, là một cách nói chuẩn xác

(Lại Nguyên Ân - Hoàng Cầm tác phẩm – Thơ)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.



靈床

linh sàng

Linh là thiêng liêng, là liên quan đến người chết; sàng là cái giường. Các từ tổ này đã được soạn giả giải nghĩa đúng. Nhưng ông cho rằng linh sàng là giường thờ người mới chết chưa đem chôn. Nếu như vậy thì phải chăng Nguyễn Du đã dùng sai từ này ở hai câu thơ trong Truyện Kiều:

Sang nhà cha, tới trung đường,  
Linh sàng bài vị thờ nàng ở trên.

Thật ra, từ linh sàng có hai nghĩa:

- 1 - Giường đặt thi thể người chết khi đám tang.
- 2 - ách bàn nhỏ đặt trước bàn thờ, làm “chỗ nghỉ” cho linh hồn người chết khi chưa hết tang. Đó chính là cái “giường thờ”, rồi từ đó, dân ta cũng gọi cái bàn thờ là “giường thờ” khiến nhiều người, kể cả những người biên soạn từ điển tiếng Việt đã định nghĩa: “giường thờ” là bàn thờ tổ tiên, cao và rộng! (Hoàng Phê).

Trong hai câu thơ trên đây, linh sàng mang nghĩa thứ hai.

### **Ba hồn bảy vía** **Ba hồn chín vía**

Xưa nay, người bình dân chỉ quan niệm giản đơn rằng, người ta sống là do có tinh thần tức là “hồn vía” nhập vào thể xác. Khi hồn vía lìa khỏi xác thể thì cũng là lúc con người từ bỏ thế giới này mà về nơi “chín suối” với tổ tiên. Tất cả cái tinh anh khí phách của người đàn ông hợp thành ba hồn bảy vía, còn tất cả cái khôn ngoan tháo vát ở người đàn bà hợp thành ba hồn chín vía.

Chính vì thế mỗi khi có người ốm “thập tử nhất sinh” hoặc bị tai nạn tính mạng bị đe dọa thì người ta thường trèo lên mái nhà hoặc chạy ra ngã bảy, ngã ba mà vừa đi về và vừa gọi hồn vía người bị nạn để mong cho họ đừng “bỏ đi” xuống “suối vàng”. Hoặc giả, nếu họ có chết thì hồn khỏi bị lạc đường, bơ vơ dễ sa vào bàn tay bọn ma quỷ. Sự gọi hồn ấy, tùy theo người bị nạn là nam hay nữ mà gọi ba hồn bảy vía hay ba hồn chín vía.

Thật ra, đó là xuất phát từ quan điểm duy tâm của Đạo Giáo. Theo kinh sách của Lão Tử, hồn là cái linh, thuộc vào phần khí của con người, phách (vía) là cái linh, phụ thuộc vào phần hình của con người. Hồn là phần khinh thanh (nhẹ) phách là phần trọng trọc (nặng). Vì vậy, khi người ta chết, hồn bay về trời, còn phách thì tiêu xuống đất theo thể xác. Hồn thì tồn tại mãi mãi, phách và xác thì sẽ tiêu tan.

Đàn ông và đàn bà đều có ba hồn phụ vào tam tiêu (tam tiêu là ba miền thượng tiêu là phần trên dạ dày, trung tiêu là miền giữa dạ dày và hạ tiêu là miền trên bàng quan), song chỗ khác nhau giữa đàn ông và đàn bà là: Đàn ông có ba hồn và bảy phách phụ vào thất khiếu (thất khiếu là bảy lỗ trên mặt: hai mắt, hai tay, hai mũi và miệng), còn đàn bà có ba hồn và chín phách phụ vào cửa khiếu là thất khiếu + lỗ sinh dục và hậu môn).

Trở lại với thành ngữ trên, do có nguồn gốc tôn giáo như vậy, mỗi khi gặp một trường hợp “thập tử nhất sinh” người Việt, theo thói quen mê tín, thường hú gọi hồn vía người ấy quay về, đừng bỏ phần xác mà ra đi theo ma quỷ!

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Bom nguyên tử là phát minh để chấm dứt các...phát minh khác!

### **Cổ tục xứ Kinh Bắc**

Những tài liệu dưới đây được viết bằng chữ Hán – Nôm, là những ghi chép về dân tục của vùng Kinh Bắc, năm Khải Định thứ 5 (1920), do Viễn Đông Bác Cổ thu thập:

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.

trữ tình

抒情

Vì không biết “mặt chữ” mà chỉ phỏng đoán theo cảm tính nên soạn giả giảng giải trữ là chứa chất, tình là tình cảm; trữ tình là chứa chất tình cảm. Thật là sai lầm nghiêm trọng. Nên nhớ rằng ở đây, trữ nghĩa là biểu đạt, là bày tỏ. Trữ tình nghĩa là bày tỏ tình cảm. Cần phân biệt chữ trữ này với chữ trữ trong từ tích trữ.

### Nghe sách báo nói thế!

Nhà văn Nguyễn Công Hoan được mời đến giảng về truyện ngắn cho lớp viết văn trẻ khóa 4 *Trường viết văn Nguyễn Du*.

Ông nói:

- Truyện ngắn sau này hay hơn truyện ngắn thời chúng tôi rất nhiều. Truyện ngắn thời các anh chị càng ngày càng hay...

Một học viên giơ tay hỏi:

- Thưa bác, bác có thể nêu tên một tác giả tiêu biểu và một truyện ngắn hay không ạ?

Nguyễn Công Hoan cười to:

- Tôi có đọc truyện nào đâu mà nêu!

Sao vừa rồi bác lại nói thế ạ?

Nguyễn Công Hoan thản nhiên:

- Thì tôi nghe sách báo nói thế...Tôi cũng nói thế...

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Cha ông xưa đúc kết được kinh nghiệm sống và truyền khẩu cho đời con cháu mai sau qua ca dao và thành ngữ...Nay con cháu mai sau đời sau chế tác "lung tung, trống kèn" những thành ngữ, danh ngôn cho riêng họ :

Trăm năm *bia đá* cũng mòn

*Bia chai* cũng vỡ, chỉ còn...*bia ôm*

### **Tục hát úp đèn thờ thần, điểm ngục ở Ném Thượng**

Làng Ném Thượng sáng ngày Rằm tháng giêng có tục giết lợn tế thần. Tối hôm đó mời đào nương đến hát. Tài liệu chép:

Khẩn xong, mọi người cùng lễ bái thần, 3,4 người kỳ mục ngồi ở gian giữa, đánh trống xem hát. Đào nương đứng ở ngoài hương án mà ca hát. Đàn ông, đàn bà, người già trong làng đều ra đình xem, Ca hát từ đó đến 8,9 giờ tối thì tắt đèn, hát đến chừng 2 giờ đêm. Một người kỳ mục bưng đĩa đèn đứng thẳng trên mặt đất giữa đình, lấy một cái chõ úp lên trên đèn, trong đình, trong cung ấy tối om om.



Bắt chạch đu đối

Một người kỳ mục ngồi ở gian chính giữa mới nhảy xuống sờ ngực người đào nương. Còn đàn ông đàn bà người nào người nấy thấy đèn bị che đi, lại thấy kỳ mục sờ ngực đào nương thì các đàn ông cũng sờ ngực đàn bà. Khoảng ba phút đồng hồ thì có một người nhấc cái chõ ra, đèn lại sáng. Mọi người không sờ ngực nữa, lại ngồi nghiêm chỉnh như cũ để nghe hát...

Nếu năm nào nhập tịch tế thần không mượn đào nương đến đình hát thờ thần, lại không sờ ngực đào nương, không có đàn ông sờ ngực đàn bà thì năm ấy trong làng trâu bò lợn gà phần nhiều đều bệnh tật, người người đều không được yên...

Nếu... có mượn đào nương đến hát và đàn ông sờ ngực đàn bà ở trong đình thì năm đấy nhân dân được bình yên, trâu bò lợn gà sinh sôi nảy nở..., lúa má tằm tang tươi tốt.

Tục trên được ghi lại do người ghi chứng kiến tại chỗ vào đêm 15 tháng giêng năm 1920 tại đình Niệm Thượng.

(Nguồn: Nguyễn Xuân Diện)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Học hành như cá kho tiêu .  
Kho nhiều thì mặn học nhiều thì ngu!

### **Đồng**

Hợp kim *Đồng* (bronze) ta cũng mượn của Tàu một cách kỳ lạ. Các nhà bác học của Viện Bác Cổ Viễn Đông đã chứng minh được bằng cách phân chất rằng đồ đồng Lạc Việt là do chính dân Lạc Việt đúc ra, chứ không phải mua của Tàu, mà đồ đồng ấy, đã tiến qua nhiều thế kỷ rồi chứ không phải là mới phát minh vào đầu Tây lịch Kỷ nguyên, vậy mà lại không có danh từ chỉ món hợp kim ấy hay sao, để đi mượn danh từ *đồng* của Trung Hoa?

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

### **Chữ nghĩa ơ mơ lỗ mỗ**

Về hưu thương nhất con chim  
Suốt đêm ủ rũ im lìm trong chẵn.  
Chẳng bù lúc trẻ hung hăng  
Cho dù bị đói nhả răng ...bất cần.

### Nói lái trong câu đối

Nguyễn văn Tâm được người Pháp cất nhắc làm quan lớn. Tâm lấy làm tự đắc lắm. Phú quý sinh lễ nghĩa, quan lớn nhà ta cũng muốn có bức hoành, trướng để trang trí. Có người dâng lên quan bốn chữ đại tự *Đại Điểm Quần Thần*, viết chân phương, rất đẹp và giải thích Quần thần là người bề tôi, Đại điểm là điểm lớn, ý nói quan lớn là người bề tôi có vị trí to lớn, quan trọng.

Quan đem treo bức liễn trong phòng khách; ai đến thăm quan cũng đem khoe và giải thích như trên. Ít lâu sau có người đến ngắm bức liễn, rồi xin quan lớn đẹp đi. Quan ngạc nhiên hỏi, người ấy giải thích: người viết liễn đã cố ý bỡn quan lớn, mà quan không biết. Bốn chữ trên dịch từng chữ: *Đại điểm* là *chăm to*; *Quần thần* là *bề tôi*, nói theo kiểu nói lái là *bầy tôi*. *Đại Điểm Quần Thần* là *Chăm To Bầy Tôi* nói lái lại là *Chó Tâm Bồi Tây*.

(Hòa Đa – Nói lái)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Người đi một nửa hồn tôi khoái,  
Một nửa hồn kia hớn-hở cười.  
(thơ...Hàn Mặc Tử)

## **Gái – ghé và ghệ**

Giai đoạn 1963-1975, chiến tranh leo thang nên tình hình chung trong đó có thi ca phát triển rất chậm. Ngồi trong quán cà phê, ngồi trong rạp cinê, ngồi trong quán ăn và vấn đề thi ca thì tùy đối tượng, hết sức chọn lọc nếu không thấy cần thiết thì thôi? Tuyệt đối không có mang xô thi ca ra mà làm cái gì? Rất là vô duyên.

Nhưng ngay lúc đó thì danh từ Gái được mau lẹ chuyển thành con Ghé, con Ghé thì cũng vẫn là con Gái , chưa có chồng và có con, nhưng có chỗ khác nhau là ngày xưa đi chơi với Gái thì thường là đi nhiều. Nhưng bây giờ đi chơi với Ghé thì cái sự đi lại rất ít (mà chỉ thường xuyên là *ngồi*).

Sau 75 là thời kỳ quá độ, và mối tương quan ghé và gái vẫn như cũ chưa tiến thêm được? Qua đây dần dần nghe thêm tiếng con Ghệ. Con Ghệ thì cũng là con Ghé và con gái (y như nhau) nhưng con Ghệ nó tượng thanh và tượng hình hơn con gái và con ghé nhiều, con Ghệ lấy hình ảnh của con Cua, con Cà Ra, con Ghệ ngoài bãi gành bãi biển, con ghé bò ngang, hình ảnh dẫn đến một cái giường, sự nằm để nghỉ ngơi nhiều hơn là...ngồi là...đi.

(Chu Vương Miện)

**Trích...Tập làm văn**

**Đề: Tả bác hàng xóm.**

Bên cạnh nhà em có bác tên là Sấn, ngày ngày bác ra đồng đi cày ruộng, con trâu đi trước bác đi theo sau. Mỗi lần bác kêu tặc tặc là con trâu lại đi qua bên phải qua bên trái trông thật vui mắt.

Khi bác đưa cây roi lên đánh vào mông chú trâu thì ếch nhái hai bên bờ ruộng kêu inh ỏi.

**Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Ăn tranh thủ ngủ khẩn trương

Học bình thường yêu đương là chính.

**Đồng không mông quạnh**

“Chàng về đồng không mông quạnh, gió lạnh sương sa

Em ở nhà lụy lâm, lâm lụy nước mắt sa theo chàng”.

(Dân ca Bình Trị Thiên)

Theo cuốn Từ điển từ nguyên tiếng Hán, từ “mông” chỉ một loài cỏ. Với nghĩa này, mông đối ứng với đồng (cánh đồng). Đồng và cỏ đối ứng, tương hợp về nghĩa như đồng khô cỏ úa hay đồng khô cỏ cháy. Song điều khó giải thích là ở chỗ, nếu mông là từ chỉ cây cỏ thì ít kết hợp được với quạnh.

Cách luận giải khác cho rằng mông vốn là một từ cỏ, chỉ bãi trống giữa những cánh đồng. Từ này

đang được lưu giữ trong một số thổ ngữ ở Nghệ Tĩnh. Nếu quả đúng là như thế thì ý nghĩa của thành ngữ đồng không mông quạnh là sáng rõ.

Như vậy, thành ngữ này chỉ khoảng không gian trống trải, vắng lặng, quạnh hiu đều có thể ví với cảnh đồng không mông quạnh.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Cam sành lột vỏ còn chua.

Thương em còn nhỏ anh cua để dành.

### **Tiếng Việt dễ và...dễ thương**

Hỏi: Có ai biết *cái đu đi* là cái gì không?

Vì mình thường nghe người ta nói cái đu đi, chẳng hạn khi mình hỏi thằng bạn "mày làm cái gì đó?" nó trả lời: "*làm cái đu đi*" mà tui không biết cái đu đi là cái gì.

- Chắc là đ... đi wá.... hông biết có đúng hôn....

- Trau dồi Việt Ngữ kiểu này chắc tiêu quá.

Đáp: Già có cô út năm nay mới lên hai tuổi rưỡi cũng hay hỏi lung tung ,nhiều khi làm già bực mình. có lần già đang dở tay chuyện gì đó, cô út lượm được cái đèn bin đem ra nghịch thích thú lắm và hỏi già

- Cái gì đây bố?

- Cái ù đi ông sư.

Già trả lời vậy, và tôi đó cô út ôm cái ù đi ông sư mà ngủ, đợi con ngủ say già mới lấy đèn bin đi tắt, sáng ra con bé khóc với mẹ đòi cái ù đi ông sư của nó làm bà xã già thành con nai vàng ngơ ngác vì không hiểu cái ù đi ông sư của nó là cái gì?

Theo già thì cái ù đi hay ù đi ông sư là một câu thần chú rất dễ thương để làm hài lòng trẻ nhỏ và làm ngẩn ngơ người già.

Sáng nay đi lễ chùa trên  
Ù đi em kiếm gặp hên không chừng ?  
Thấy sư gõ mõ không ngừng  
Ù to đầu kỹ, cứ dùng ùi con

Ù đi chả biết mát, còn  
Nghe đầu sư gửi quần hồng chăm lo  
Trong chùa tín nữ đôi co  
Ù đi đầu sẵn mà cho đồng phò!

(Nguồn ĐatViet.com)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Cha ông xưa đúc kết được kinh nghiệm sống và truyền khẩu cho đời con cháu mai sau qua ca dao và thành ngữ...Nay con cháu mai sau đời sau chế tác "lung tung, trống kèn" những thành ngữ, danh ngôn cho riêng họ :

- Trăm năm *bia đá* cũng mòn  
Ngàn năm *bia rượu* vẫn còn tro tro
- Bia đá, bia ôm, bia nào cũng vậy...  
Làm sao em biết bia đá không say?
- Chỉ có *bia* mới hiểu bụng...mênh mông nhường  
nào  
Chỉ có *bụng* mới biết...bia đi về đâu

### Vắng teo...tẻo teo

Sau khi xuất hiện ở cuối hai câu thơ của Nguyễn Khuyến, và có thể trong một lần khác với Hồ Xuân Hương, nó biệt tích luôn. Dường như không còn ai thấy nó ở một bài thơ nào khác.

Nó là chữ “*teo*” trong “một chiếc thuyền câu bé tẻo *teo*”, trong “ngõ trúc quanh co khách vắng *teo*” ở hai bà thơ Nôm của cụ Nguyễn Khuyến.

Nhờ chữ “*teo*” mà bài *Thu điếu* hay hơn rất nhiều. Chiếc thuyền không chỉ nhỏ, chỉ bé, mà “*bé tẻo teo*”. Nghĩa là bé quá lắm. “*Vắng teo*” cũng thế. Là vắng lắm. Vừa vắng, lại vừa ắng lặng.

Đó là “*vắng teo*”.

Chữ “*đắt*” như vậy, không ai dám dùng lại nó nữa! Nếu không thể dùng hay hơn cụ Nguyễn Khuyến...

(ViệtTide)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

long nhãn 龍眼

Rất nhiều người hiểu lầm rằng, long nhãn nghĩa là cùi nhãn phơi khô. Soạn giả quyển từ điển này cũng hiểu lầm như thế. Thực ra, trong tiếng Hán, long nhãn 龍眼, mà âm phổ thông Trung Quốc là longyan (long 龍 là rồng, nhãn 眼 là mắt) là quả nhãn hoặc cây nhãn. Từ này đã được du nhập vào tiếng Anh để có từ “longan” nghĩa là cây nhãn hoặc quả nhãn. Tương tự như vậy, người Pháp gọi quả nhãn là longane và cây nhãn là longanier, cũng bắt nguồn từ “long nhãn” trong tiếng Hán. Các sách Đại Nam quốc âm tự vị (của Huỳnh Tịnh Của) và Hán Việt từ điển (của Đào Duy Anh) đều nêu đúng nghĩa của từ long nhãn. Có lẽ vì trong thuốc bắc có vị “long nhãn” mà người ta thấy đó là cùi nhãn nên cứ tưởng “long nhãn” nghĩa là cùi nhãn mà quên rằng, “long nhãn” chính là quả nhãn (hoặc cây nhãn). Soạn giả chỉ tiếp thụ được cách hiểu trong dân gian chứ không đọc được chữ Hán nên thường hay phạm phải những cái sai kiểu này.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

## **Cơm Tàu**

Tiệm ăn Tàu ở miền Nam ở tỉnh lỵ thường bắt đầu bằng chữ A như A Lý (A Múi?). Hoặc kèm theo “Ký” như Phát Ký, Sáng Ký.

Mỗi tiệm tùy theo sắc dân mỗi khác nhau như Triều Châu nặng về cá, cháo, hủ tấu. Hải Nam là thịt gà. Quảng Đông với thịt heo, vịt, cơm chiên, nhưng không nêm nhiều gia vị cay như Tứ Xuyên.

Những món ăn Tàu quen thuộc với người Việt:

- Cơm chiên Dương Châu (Dương Châu xả phạn) thực ra là cơm còn thừa (tức cơm nguội) đem chiên lại. Nhưng đúng ra là *xào* rất ít mỡ, và được nổi tiếng với cái địa danh Dương Châu.

- Người Tàu có câu: “Thực tại *Quảng Châu* – Tử tại *Liễu Châu*”, nghĩa “Cơm ngon ăn ở *Quảng Châu* – Chết chôn ở *Liễu Châu*” vì quan tài ở đây không bao giờ...mục.

- Bánh bao (tài páo), nhân bánh pao cũng là thịt còn dư lại. Nhưng được Từ Hy khen ngon vì Hán tộc biết...tiết kiệm nên nó...ngon.

(Lê Văn Lân – Đặc san Phù Sa Sông Cửu)

## **Thằng tù biên giới**

Năm 1951, sau chiến dịch ở biên giới, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng có viết một phóng sự có tên

“Thăng từ biên giới” gửi cho báo. Rồi lu bu công việc và quên tuốt. Mấy tháng sau, bỗng dưng ông được một bài báo có phóng sự của ông với tựa đề:

- *Thăng từ biên giới*

### **Quyển tiểu thuyết sex táo bạo nhất trong thư tịch cổ Việt Nam**

Bản chép tay chữ Nôm *Hoa viên kỳ ngộ tập*, gồm 92 trang là một tiểu thuyết tính dục táo bạo nhất trong cổ văn Việt Nam.

*Cuộc gặp gỡ ở vườn hoa* kể về cuộc tình duyên của Triệu Kiệu, thời nhà Lê *Cảnh Hưng* (1740-1786). Thư sinh họ Triệu khôi ngô tuấn tú, học rộng tài cao. Một hôm dạo bước tới vườn hoa bên *cầu Bích Câu*, tình cờ gặp Lan Nương và Huệ Nương, con quan Ngự sử họ Kiều, đôi bên quen biết, tình tự rồi yêu nhau say đắm :

“...Triệu công tử được Kiều Công mến tài cho ở trong nhà để tiện thầy tiện bạn đèn sách. Chàng lân la đến khuê phòng của hai nàng, nhờ được Xuân Hoa và Thu Nguyệt là hai thị nữ của Lan Nương và Huệ Nương hết lòng giúp đỡ nên tự do đi lại. Họ đến với nhau, trai tài gái sắc, trao thân gửi phận, thỏa lòng mây mưa vượt qua lễ giáo. Cả hai chị em Lan và Huệ cùng chung tận hưởng cuộc hoan lạc trong cõi nhân gian.

Triệu Công tử đề nghị hai tiểu thư Lan và Huệ kéo cả hai thị nữ Xuân Hoa và Thu Nguyệt vào cuộc và hai tiểu thư cũng đồng ý. Thế là một chàng công tử lần lượt giao hoan với hai tiểu thư, cô em trước, cô chị sau, rồi sau đó đến lượt hai cô thị nữ nữa. Triệu Kiêu cả mừng, đưa tay vuốt ve Lan, kéo Lan vào lòng, một tay kéo đùi nàng, tay kia mân mê đôi vú, cười bảo rằng: “Tuyệt thật, vừa mềm vừa ấm, hết như thịt đầu gà”.

Lúc này lòng dục của Triệu chột nổi lên. Chàng bước tới đẩy Huệ xuống gối. Huệ cũng không chống cự. Trong đệm phù dung hải đường máu nhuộm, dưới chăn phi thúy, đan quế hương bay. Mây ngải liên hồi chớp chớp mặc cho bướm lượn săn tìm, mắt phượng lim dim mơ màng, không cảm ong bay hút mật. Xiêm màu pháp phối khác nào mưa trút hoa sen, tóc mây rối bời, hết như gió thổi cành dương.

Triệu không tự chủ được nữa bèn tay kia mân mê vú Huệ, mặc sức đùa cợt trong chăn phi thúy, tận hưởng cuộc hoan lạc, rồi đẩy ngã vào trong đệm, hỉ sức mây mưa. Xong rồi Triệu lại kéo Lan, Lan cũng không chống lại. Bắt chước theo hình dáng chim âu chim vạ, phỏng học theo tư thái uyên ương, quả là niềm cực lạc trong cõi nhân gian. Sau đó đến Xuân Hoa. Lúc Xuân Hoa giao hợp với Sinh, lòng xuân rạo rức, mặc cho Sinh muốn làm gì, không hề mảy may khó khăn. Sau đó đến Nguyệt, mặc sức mây mưa. Hoa bình nguyệt trận, nhưng mã tung hoành.

Giao hoan xong, Sinh lại cùng hai nàng Lan, Hương đối ẩm. Sau khi gà gáy ba hồi, các nàng vục chàng vào ngủ...”.

(Nguyễn Xuân Diện - Quyển tiểu thuyết sex táo bạo nhất trong thư tịch cổ Việt Nam)

### **Ca dao, tục ngữ thời @ (a-cong!)**

Nhớ ai như nhớ lảng giềng.  
Chỉ mong tắt lửa tối đèn... có nhau.

### **Chử nghĩa làng văn**

Vào đến trong Nam chóa mắt với *xe cộ chạy hà rầm.. xe gắn máy ba bánh nổ bành bạch điếc con ráy*. Xe thồ mộ thong thả dờn Ngã Ba ông Tạ, đi chợ Bà Chiêu. Chú đánh *xe thồ mộ* ngồi nghiêng bên thành cán xe ngựa thò chân xuống đất, mồm kêu toóc toóc như đục chú ngựa *ráng tý nữa, ráng tý nữa đi cung*.

Hoa trái bày la liệt mua một chục *ê hê* đủ loại. Bà bán hàng ra giá mua *một chục có đầu..*, nghĩa là chục có thể 11, 12 đến 13, 14 trái tùy theo thỏa thuận. Nội thế thôi, mua bán kiểu kỳ cục Nam Kỳ cũng thấy đủ sướng rồi. Chẳng ai bảo ai, ngay cả đám sĩ phu Bắc Hà, đám trí thức thành thị cũng rứa. *Quên hết chơn, hết chọi..* câu chuyện văn hóa ngàn năm...

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.

viễn phố

遠浦

Soạn giả giải thích rằng viễn = xa; phố = chỗ bán hàng, nhà trạm; và viễn phố = nơi ở xa. Rồi ông trích dẫn câu thơ Gác mái, ngư ông về viễn phố... của Bà huyện Thanh Quan. Ông không hiểu rằng ở đây, phố nghĩa là bến sông chứ không phải phố là cửa hàng. Viễn phố nghĩa là bến sông ở xa. Bà huyện Thanh Quan ở thế giới bên kia hẳn phải nổi giận và vô cùng đau lòng cho đất nước nếu bà biết rằng có một nhà biên soạn từ điển tiếng Việt ở cuối thế kỷ XX đã giảng giải thơ của bà như thế.

## Nói nhăng nói cuội

Thành ngữ trên có hai ý kiến. Một ý kiến cho rằng vì “nhăng” có nghĩa là quấy phá nhăng nhít cho nên nó đi với “cuội” là thích hợp để diễn tả cái ý nói năng dối trá không đáng tin cậy.

Còn ý kiến khác lại cho rằng “nhăng cuội” chính là do “giăng cuội” nói chệch ra. Vì vậy nhăng cuội (hay giăng cuội) thường được để biểu thị sự nói năng nhằm nhí, vu vơ, dối trá, chuyện nhăng cuội,

hứa nhăng hứa cuội, nói nhăng nói cuội, tán nhăng tán cuội, v.v...

Thành ngữ nói nhăng nói cuội (hay nói giăng nói cuội) mang nét nghĩa chung là nói không thật, nói vu vơ, hão huyền. Trong tiếng Việt còn có thành ngữ gần nghĩa là “nói hươu nói vượn”. Song ở thành ngữ nói hươu nói vượn không có nét nghĩa đối trá.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã**

Cứ chơi cho hết đời trai trẻ,  
Rùi âm thầm lặng lẽ đập xích lô.

### **Góp nhặt sỏi đá chữ nghĩa**

Một hôm, đệ tử hỏi thiền sư Đại Châu: "Thưa thầy!  
Thế nào là sắc, thế nào là không?"  
Thiền sư trả lời: "Sắc tức là không!"  
Đệ tử lại hỏi: "Thưa thầy, thế nào là có, thế nào là không?"  
Thiền sư trả lời: "Có tức là không?"

### **Quyển tiểu thuyết sex táo bạo nhất trong thư tịch cổ Việt Nam**

Đầu thế kỷ 20, người tả dục tính đầu tiên là Lê Hoàng Mưu, chủ bút *Lục Tỉnh Tân-văn*, tác giả *Hà*

*huong phong nguyệt*. Với truyện *Người bán ngọc*, văn phong biên ngẫu gần 400 trang. Người bán ngọc là Tô Thương Hậu giả phụ nữ bán ngọc để gần gũi và trở thành tình nhân của Hồ phu nhân trong 2 năm chồng đi xa. Trước là đồng tình luyến ái. Sau trai gái thật khi Tô Thương Hậu không cầm lòng được đã để lộ cái "oan gia".

“...Vén mừng rồi vừa gạt chun lên giường, xẩy thấy một tòa thiên nhiên, lịch sự như tiên giáng thế, làm cho người bán ngọc mảng mê nhan sắc trở mắt đứng nhìn, quên bốn phận mình, mưu sự tậ tình, bất cần... Thấy Hồ phu nhân mê mẩn giấc nồng sỏ đầu, nằm bỏ tóc, xấp xả khó gìn cho đặng. Bèn đưa tay rờ rẫm vuốt ve cho thỏa. Không dè, mới thò tay tới bụng sợ phạm phòng nó làm cho tác dạ bồi hồi, tay rung lập cập. Người bán ngọc không dám rờ! Lật đặt thực tay vào rồi xây mặt ngó quanh quần bên mình... Vuốt qua vuốt lại, rờ xuống rờ lên đôi ba phen mà Hồ phu nhân mê mẩn không hay, người bán ngọc thấy vậy mới dễ người, ái tình lại dôi lòng tà dục... muốn kè má hôn cho phỉ dạ. Có một điều là rờ rẫm vuốt ve thì không sao, chớ hễ muốn kè má xuống hun, thì lại hườn cự lệ, trống ngực đánh rầm rầm, chân tay run lẩy bẩy... đổ mồ hôi ướt đẫm như người bị cảm mạo phong sương... dục thúc quá dẫn lòng không đặng, người bán ngọc bèn gượng đưa tay ra rờ cái ngọc cốt phi phạm... *Rờ tới đâu chết điếng tới đó...*”.

(Nguyễn Văn Sâm - Vài suy nghĩ về truyện ngắn)

### Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Dây tơ hồng ...quần quanh chuông lợn.  
Tình chúng mình có tợn quá không em??

### Thành ngữ từ bàn nhậu trước 75

Trước 75, miền Nam có những câu “thành ngữ” về thuốc lá xuất xứ từ bàn nhậu, như:

*Pallmall* : Phải anh là lính mời anh lên lầu.  
(hay “Phòng anh lạnh lẽo, mình anh lạnh lùng”)

*Salem* : Sao anh làm em mệt.  
(đọc ngược lại là “Mà em làm anh sướng”)

*Lucky*: Lòng ước có khi yêu (?).

*Capstan* : chiếc áo phong sương tình anh nặng.  
(hoặc “Chiếc áo phong sương tựa áo nàng”)



*Bastos*: Biết anh sâu, tôi ôm sát.



## **Chữ nghĩa thập niên 20**

*Vưu vật*: Hai chữ này chỉ người con gái đẹp có tư cách lạ thường.

Sách *Tả truyện* có câu : Phù hữu vưu vật túc dĩ di nhân”, nghĩa là gặp người lạ thường làm cho người ta phải tiên tói.

Trong khi tiếng Việt thì “vưu vật” lại có nghĩa dung tục khác!.

(Phan Mạnh Danh – Tình trường ký)

## **Cơm Tàu**

Vài từ quen thuộc với người Việt trong tiệm ăn Tàu:  
Hủ tiếu (qua điều) - Xiu mại (thieu mại) – Há cầu (hà gia) – Hoàn thánh (vân thôn hay hỗn độn) – Mì

xào (chao miên) – Bào ngư (ngư bào) - Lạp xưởng (lạp trường) – Thịt cây nấu thuốc Bắc (hương dục).

Lòng heo (phá lấu) – Thịt bò viên (ngầu din hay ngư viên).

Ấm trà (dậm xà) – Trà ( người Tiều đọc là “té”, người Quảng Đông gọi là “chá” hay “chai”) - Cà phê sữa (phé nại hay gia phi ngư nài) - Phổ ky (hỏa kế).

*(Phụ chú: Hủ tiếu Nam Vang từ hủ tiếu Triều Châu bên Nam Vang mà ra – Phá lấu cũng của người Triều Châu hay Tiều)*

(Lê Văn Lân – Đặc san Phù Sa Sông Cửu)

### **Ca dao hay thơ Bàng Bá Lân**

Sau khi tốt nghiệp trường trung học bảo hộ (trường Bưởi-Lycée du Protectorat) đậu Diplôme d'Etudes Primaire Supérieures, Bàng Bá Lân ở tuổi 22 bắt đầu ham thích chụp ảnh và làm thơ. Tháng 12-1934 Bàng Bá Lân xuất bản thi phẩm đầu tay "*Tiếng Thông Reo*" do nhà xuất bản Thanh Hoa Tùng Thư ở Hà Nội in.

Ngay khi *Tiếng Thông Reo* ra đời, trên báo An Nam Nouveau ngày 11-4-1935, Nguyễn Nhược Pháp đã nhận xét:

"...Tiếng Thông Reo đượm một mối sầu băng khuâng kín đáo dịu dàng, người thơ mà ông yêu là cánh đồng quê với lũy tre xanh. Vì ông biết hưởng thú quê như bài *Trăng quê*.

Trời cao, mây bạc, trăng tròn  
Đê than hiu quạnh, tre buồn nỉ non  
Điều ai gọi gió véo von  
Cành xoan đùa ánh trăng sông dịu dàng  
*Hỡi cô tát nước bên đàng*  
*Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?*

Hai câu kết của bài thơ đã được dân gian hoá thành ca dao. Như ta đã biết ca dao là thơ dân gian, có nội dung trữ tình. Có ý kiến cho rằng chữ *ánh* làm non hẵn bài thơ, nhưng chữ *múc* rất thi vị hai câu thơ này. Tất cả duyên dáng là ở chữ *múc* và *đổ*, nó giúp ta hình dung được hình ảnh tát nước đêm, gọi cho ta cái tiếng xịch xòm. Ông đã dùng trăng vàng đặt đặc địa vào chỗ vốn là của nước, và múc trăng vàng - một cảm xúc đầy thẩm mỹ của thơ...".

Bàng Bá Lân, Nguyễn Nhược Pháp đều đã đi vào thiên cổ, nhưng thơ còn mãi với đời. "Cái gì của Cesar phải trả lại cho Cesar", bốn chữ "múc ánh trăng vàng", vừa là của nhà thơ vừa là của dân gian, âu cũng là cái độc đáo của thơ là thế chăng?

(Nguyễn Khôi – Thơ Bàng Bá Lân)

## Muõu

Có hàm răng cứ rụng dần  
Chúng mày rụng hết:  
Khỏi cần đánh răng

## Lo bò trắng răng

Nếu ai đó hay lo lắng chuyện không đâu, chuyện không đáng lo, thì sẽ được coi là người “lo bò trắng răng. Thực tế rõ ràng là răng của bò bao giờ cũng trắng. “Bò trắng răng” là sự thật hiển nhiên, nên “lo bò trắng răng” là lo cái điều vốn hiển nhiên là như thế!

Cũng có nhiều người giải thích theo cách khác, cho rằng trắng ở đây có nghĩa là không (như mất trắng tức là mất không). Và do đó, lo bò trắng răng nghĩa là lo bò không có răng. Cách giải thích này cũng có vẻ hợp lý. Song, nếu bẻ vào câu ca dao:

Lo gì lo bò trắng răng  
Mua ba đồng thuốc nhuộm răng cho bò

Thì ta thấy cách luận ở trên hợp lý hơn.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Từ Hán –Việt được nho hóa**

Tầng: Tầng lớp, giai tầng xã hội. Tầng nhà  
Thí dụ cao ốc đó có tám tầng và một tầng hầm.  
Ti: Nhỏ, quá nhỏ. Tị hiềm, ti tiện, ti tiểu.  
Từ kép li ti là do ti Hán–Việt này.  
Thí dụ đó là một mớ dây rối, kết bằng những sợi nhỏ  
li ti.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Hưu là bỏ kiếp làm ...trâu !  
Ngày ngày khỏi phải dãi dầu nắng mưa .

### **Chữ nghĩa không hay...chết liền**

Báo Tuổi Trẻ Sài Gòn có nhật ra một số hạt sạn của các báo ở trong nước. Xin mượn vài hạt sạn trình làng. Nhà văn Hoàng Ty trong bài *Phú thương Lãng Cô nay đã lên phòng*, đăng trên tạp chí Thông Tin Văn Học số 62, đã viết:

“Bà *Đoàn Thị Điểm* đã để lại cho đời sau nhiều bài thơ bất hủ. Thử học trò chung tôi vẫn ngâm nga thú vị:

- *Bước tới Đèo Ngang bóng sè tà..*

Ồi ông Hoàng Ty ơi, ông muốn viết gì thì viết, có sao lại chụp cái mũ đạo văn lên đầu bà *Đoàn Thị Điểm*. Ông là nhà văn thì cũng hiểu là bài “Đèo Ngang” của bà *Huyện Thanh Quan* chứ!?

(Báo Ngày Nay: Chữ nghĩa ngày nay)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

nhân chứng 人証

Có lẽ chẳng cần giải thích thì ai cũng biết rằng, nhân là người, chứng là bằng chứng, là chứng cứ. Nhưng hiện nay, rất nhiều người, trong đó có soạn giả, đã không phân biệt được hai từ nhân chứng và chứng nhân. Họ hiểu rằng, nhân chứng hay chứng nhân cũng đều có nghĩa là người làm chứng. Chứng nhân thì dĩ nhiên nghĩa là người làm chứng rồi. Còn nhân chứng thì có nghĩa là bằng chứng do con người đưa ra. Cùng với nhân chứng, còn có vật chứng là chứng cứ thể hiện trên các vật thể. Thí dụ, bọn trộm cướp dùng búa đập cửa để vào một nhà hàng lấy của, cái cửa bị chúng đập vỡ bởi những nhát búa chính là vật chứng, nhiều người hàng xóm cho biết rằng, họ nghe tiếng búa nện vào cửa rất mạnh lúc ba giờ sáng, thì việc đó là nhân chứng, và chính các ông hàng xóm là những người làm chứng, họ là những chứng nhân.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Câu đối “Nhất sinh để thủ bách mai hoa”**

Câu đối của Cao Bá Quát :

*Thập tải luân giao cầu cổ kiếm*

*Nhất sinh để thủ bách mai hoa*

(Mười năm lặn lội tìm cây kiếm cổ

Một đời chỉ biết lạy hoa mai)

Theo các tài liệu đã được các nhà nghiên cứu tiền bối công bố, thì đôi câu đối trên có xuất xứ như sau :

Theo “*Như Thanh Nhật ký*” năm Mậu Thìn (1868) vua Tự Đức cử đoàn sứ bộ sang triều cống nhà Mãn Thanh : cầm đầu là chánh sứ Lê Tuấn (đỗ Hoàng Giáp năm 1853); Hành trình của sứ bộ theo lối xưa từ ải Nam Quan đến Yên Kinh “bộ khôn bằng bộ, thủy khôn bằng thuyền” mất 181 ngày (lưu trú 64 ngày đi 117 ngày trong đó 44 ngày đường bộ, 73 ngày đường thủy). Khởi hành ngày 1/8 Mậu Thìn, sau 125 ngày thì đến thành Hà Dương tỉnh Hồ Bắc, ở đó đoàn Sứ bộ được viên tri phủ Hán Dương là Ngải Tuấn Mỹ đón tiếp và tặng đôi câu đối cho chánh sứ Lê Tuấn :

*Thập tải luân giao cầu cổ kiếm*

*Nhất sinh chọn bạn như tìm thanh kiếm cổ*

(Mười năm chọn bạn như tìm thanh kiếm cổ

Một đời chỉ biết cúi đầu lạy hoa mai)

Sự kiện trên được chép trong “*Yên thiều bút lục*” của Nguyễn Tử Giản (1823-1890), câu đối “... bách mai

hoa” của Ngải Tuấn Mỹ tặng chánh sứ Lê Tuấn vào năm 1868, trước đó 14 năm, Cao Bá Quát đã hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương (Giáp Dần 1854)... phải chăng người đời do quá yêu Cao Chu Thần nên cứ thích tương truyền câu “*nhất sinh đê thủ bái mai hoa*” là của ông như một giai thoại để đời?

(Nguyễn Khôi – Câu đối có phải của Cao Bá Quát?)

### **Của chung ai khéo vầy vùng thành riêng**

Thật vậy, ở đời muôn sự của chung, nhưng của chung đó không phải là ai cũng có thể chiếm hữu dễ dàng. Phải có tài năng hay mưu lược quyền biến.

Ngôi vua cuối cùng của nhà Lý thuộc về Lý Chiêu Hoàng, tức là Chiêu Thánh công chúa, con vua Lý Huệ Tông, mới lên 7 tuổi Quyền hành lúc đó ở trong tay Trần Thủ Độ. Và Thủ Độ đã làm chủ hôn cho cháu là Trần Cảnh lấy Chiêu Hoàng, để chuyển vương quyền qua nhà Trần. Quần chúng có lòng lưu luyến nhà Lý đã tỏ lòng công phẫn và mỉa mai trong câu ca truyền khẩu:

*Trống chùa ai đánh thì thùng  
Của chung ai khéo vầy vùng thành riêng*

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

## **Thành ngữ từ bàn nhậu sau 75**

Sau 75, miền Nam có những câu “thành ngữ” về thuốc lá xuất xứ từ bàn nhậu, như:

*Tiger*: Tình yêu giết em rồi !

*San Miguel*: Sao anh nhớ mà ít ghé uống, em lo!

*Carlsberg*: Cho anh ráng lấy sức bé em ra giường!

*Heineken*: Hôn em ít nên em khều, em nhéo....

*(ngược lại: Nếu em khôn, em nằm im, em hưởng).*

*Saigon*: Số anh yêu gái ở nhà!

## **Tiếng Việt trong sáng**

Cảm giác: Đó là sự nhận biết của cơ thể do ngoại giới tác động vào các giác quan của cơ thể. Thí dụ: “Gió về khuya gây cảm giác lạnh. Tiếng đàn gây cảm giác êm đềm”.

Ngày nay, người ta thường dùng từ cảm giác thay cho từ cảm nghĩ. Thí dụ: ‘Với tình hình này, anh có cảm giác thế nào?’.

Thực là sai một cách trầm trọng.

(Triều Thanh tạp chí)

## **Sự đời chả cái đếch gì ra cái đếch gì**

Vừa được phát hành đầu năm 2005. Nói là tái bản của Từ Điển cùng tên, ra đời trước đây hai mươi

năm và có nhiều thay đổi cái nhìn mới, tư duy mới, và cái mới nghiêm túc. Như những tác gia trước kia bị loại trừ, nay xuất hiện, như Hoàng Cao Khải, Lê Dư, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Văn Hùm, v.v.... Trần Trọng Kim được đề cao trong ba trang.

Riêng Trần Trọng Kim có phần phụ chú: Ông ngồi nhà vắn thuốc lá hút vật và chép miệng "Sự đời chả cái đếch gì ra cái đếch gì".

Những người soạn từ điển đã tự trọng, thận trọng, tôn trọng, trân trọng kẻ khác mình, cái khác ta chẳng?.

(Đăng Tiến – Chimviet.free.fr)

### **Chim chuột**

Chim chuột – Tức là...con chim,...con chuột.  
Chữ Hán có câu “*Điều thú cọng vi thư hùng*”, nghĩa là “con chim, con thú cùng làm việc trông mái như nhau”.

Bài Phú Tài bản có câu “Chim chuột là tốt, được thua cũng lời”

*(Có thể vì vậy chuyện trai gái, ta có chuyện “chim chuột” chẳng?)*

## **Thành ngữ trong *Từ điển thành ngữ tiếng Việt***

Từ điển phải là khuôn vàng thước ngọc cho người tra cứu nó, vì vậy người làm từ điển phải sàng lọc mà loại bỏ những hình thức «ăn theo» của người làm từ điển trước những hình thức dị dạng đã thấy (và chưa thấy hết) như *Từ điển thành ngữ Việt Nam* do Nguyễn Như Ý. Những thành ngữ sai này đã cho thấy thái độ thiếu trách nhiệm của các nhà biên soạn *Từ điển thành ngữ Việt Nam* đối với ngôn ngữ.

- «Cơm cao gạo kém» gốc là *thóc cao gạo kém*. Các nhà biên soạn cũng có ghi chú: «như thóc cao gạo kém». Nhưng «như» thế nào cho được khi mà *thóc* là chuyện ngoài thị trường còn *com* thì đã là chuyện trong cái nồi của mỗi gia đình? Câu thành ngữ gốc chỉ nói về giá cả mà thôi nên không thể đưa «cơm» vào được.
- «Chia duyên rẽ thuy» gốc là *chia uyên rẽ thuy*. «Uyên» mới đối với «thuy» còn «duyên» thì đối không chính nên trở thành vô ... duyên!
- «Dựa thùng dựa chảo» gốc là *lộn thùng lộn chảo*.  
Đổi thành «dựa» thì vô nghĩa.
- «Đường dây mối rợ» gốc là *đầu dây mối rợ*.

Đầu và mối là những chỗ cốt yếu còn đường thì ...  
trần lan, tùm lum nên đầu có thể nào tùy tiện thay  
«đầu» bằng «đường» !

(Phan Trọng Hoa – Thành ngữ, tục ngữ khó hiểu)

### **Chữ nghĩa hiện thực**

Giữa đường nhật cánh hoa rơi.  
Lượm lên phủi phủi: “Cũ người mới ta”.

### **Những địa danh trong ca dao Hà Nội**

"Khu phố cổ" chỉ là khu vực có dăm con phố cổ, còn  
"36 phố phường" được nhắc tới là con số để mà nói  
nhiều phố, nhiều phường mà thôi! Trong bài ca dao  
về "36 phố phường" ghi chú đầy đủ tên gọi của các  
con phố nằm ngoài khu vực "phố cổ"!

Rủ nhau chơi khắp Long Thành  
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai.  
Hàng Bò, Hàng Bạc, Hàng Gai  
Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Bài, Hàng Khay  
Mã Vĩ, Hàng Điều, Hàng Giây  
Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn  
Phố mới Phúc Kiến, Hàng Ngang  
Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Than, Hàng Đồng  
Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông  
Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè  
Hàng Thùng, Hàng Bát, Hàng Tre

Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà  
Qua đi đến phố Hàng Da  
Trải xem phường phố thật là cũng xinh  
Phồn hoa thứ nhất Long Thành  
Phố giảng mác cử đường quanh bàn cờ.

### **Dây**

Dây : kéo dài thời gian  
(lây dây nửa năm cơm cháo chẳng ngon)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Chữ nghĩa không hay...chết liền**

Báo Tuổi Trẻ Sài Gòn có nhật ra một số hạt sạn của các báo ở trong nước. Xin mượn vài hạt sạn trình làng. Báo Thanh Niên số 219 viết: “TFS đã không ngần ngại lao vào làm phim những nhân vật lịch sử dài tập như phim Hàn Quốc. Bộ phim là: Chúa Tàu Kim Quy trong truyện *Lục Vân Tiên*.”

Chúa Tàu Kim Quy là nhân vật tiêu thuyết của Hồ Biểu Chánh. Còn Lục Vân Tiên ai mà chẳng biết là nhân vật chính của truyện bằng thơ của Nguyễn Đình Chiểu.

Chưa hết: Chúa Tàu Kim Quy không là...nhân vật vật lịch sử!”.

(Chữ nghĩa ngày nay: báo Ngày Nay)

## Logic

Khoảng những năm 60 hay 70 tôi đọc một cuốn sách xuất bản ở Hà-nội "Dậy tiếng Việt ở Đại học", tôi đã bắt gặp chữ *lô-gích* ngay trong mấy trang đầu mà không đặt trong dấu ngoặc kép, không in nghiêng, cũng không dịch, coi như ai cũng hiểu.

Tôi thử đem ra dùng với một bà cụ đã sống ở Pháp từ lâu, am hiểu một số Pháp ngữ thông dụng, nhưng bị cụ chặn lại hỏi ngay "Lô-gích là cái gì?", tôi nói là "hợp lý" thì cụ thôi không hỏi nữa. Tôi thử đặt mình vào địa vị một người không học ngoại ngữ Tây phương, không hiểu "lô-gích" là gì, tất nhiên phải giở tự vị ra tra.

Trong cuốn *Từ điển Pháp Việt*, do Ủy ban Khoa học xã hội xuất bản năm 1981, tôi thấy dịch "logique" là: 1) *logic học*, 2) *sách logic*, 3) *lôgic..v..v..* chẳng thấy sáng nghĩa hơn, người ta không hiểu mới tra tự vị, giảng "logique" là "lôgic" thì có khác gì không giảng? Phải giở tự vị Đào Duy Anh ra mới được biết "logique"...là "hợp lý".

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh – Dân “Bách Việt”,  
tiếng “Bách ngữ”)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Quân tử dẫn đao là quân tử đại.  
Quân tử...làm đại là quân tử khôn.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Đã gần bảy chục năm trời  
Đắng cay, chua chát, ngọt bùi có nhau  
Bây giờ: Mày trước tao sau  
Kiếp sau hẹn gặp: Lại tao với mày!  
(Bài thơ vịnh về già với cái răng rụng  
của tác giả Nguyễn Bá Trạc)

### **Khôn cho người ta rái, dại cho người thương**

Ẩn kín đằng sau nó là trong cuộc sống “đừng dở dở ương ương cho người ta ghét”! Theo phép đối lời, “rái” phải trái với thương. Lăn vào kho từ vựng tiếng Việt, từ rái với nghĩa là sợ, hãi. Đó là một từ cổ còn được bảo tồn trong phương ngữ.

Từ rái này cũng còn xuất hiện trong câu tục ngữ đối khác là “yêu như chị em gái, rái như chị em dâu”. Xác định được nghĩa của từ rái, thì tất cả mọi từ trong câu tục ngữ “khôn cho người ta rái, dại cho người ta thương” đều trở nên sáng rõ và dễ hiểu.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Thành ngữ từ bàn nhậu trước 75**

Nếu trước 75, miền Nam có những câu “thành ngữ” một thời một thứ về thuốc lá như Lucky, Salem, Captain, Pall Mall..v..v..thì nay miền Bắc có câu về về thuốc lá:

*Sa-pa* : Nói ba hiệu một

*Sông Cầu* : Nói đâu hiệu đấy

*Sa-mít* : Nói ít hiệu nhiều

*Ba số* : Chửi bố cũng làm

### **Khác biệt văn hóa**

Hà Nội: Nặng về lời nói.

Sài Gòn: Nặng về cử chỉ.

### **Chử nghĩa làng văn**

“Sấm sanh nếp tử xe châu”.

(Truyện Kiều - câu 77)

“Có khi gốc tử đã vừa người ôm”.

(Truyện Kiều - câu 1046)

“Đoái thương muôn dặm tử phần”.

(Truyện Kiều - câu 2235)

Cụ Đào Duy Anh hiểu cây tử là cây thị trong *Tự điển Truyện Kiều*. Thật ra, cây tử (Catalpa) cao trên 10m, mọc ở Bắc Mỹ, Trung Hoa và ở châu Âu hay trồng làm cảnh. Cây thay lá hàng năm, lá lớn hình

tim, hoa hình loa kèn màu vàng nhạt lấm tấm đỏ tía tụ thành chùm nơi đầu cành, quả hình dứa dài 30 cm, khác với cây *thị* (*Diospyros*) trồng nhiều ở Việt Nam, chỉ cao vừa phải, chừng 5-6 m, phiến lá hình trứng thuôn, nhỏ, hoa màu trắng, hợp thành xim, quả tròn hơi dẹt, khi chín màu vàng, rất thơm.

(Trần Văn Tích - Cỏ cây trong truyện Kiều)

### **Chữ nghĩa lai Tàu**

Hồ Chí Minh ôn tập *Luận cương* của Lenin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa, được huấn luyện tại Nga, nhưng thực tập áp dụng tại Tàu. Trọn bộ chữ nghĩa như đầu tó, quy thành phần, xét lại, trăm hoa đua nở, cách mạng văn hóa, hộ khẩu, hộ chiếu, biên chế, điểm và diện, tam cùng, cục, phân cục, chủ nhiệm, sự cố, khắc phục v.v. đều là sao chép chữ tiếng Tàu.

Đến một lúc họ nhớ mình là người Việt, bớt chữ Hán. Nhưng chỉ Việt hóa những chữ liên quan tới “địch,” như “máy bay lên thẳng,” “lầu năm góc,” “Nhà Trắng.” Ngược lại, trong nội bộ đảng thì ngôn ngữ càng ngày càng lệ thuộc Trung Quốc vĩ đại nhiều hơn.

Sự áp ứng giữa tiếng Tàu và tiếng Việt đưa tới hiện tượng ngôn ngữ lai căng: “cơ cấu lại vốn,” trong đó “cơ cấu” là Hán, “lại” và “vốn” là Nôm. Cùng ý

niệm kinh tế này, miền Nam đã dùng năm âm tiết toàn Hán, nhưng quen thuộc, “tái tổ chức tư bản”. Miền Nam lại theo nguyên tắc tự do, cả trong ngôn ngữ, do đó một ý niệm có thể có nhiều cách phát biểu, như có thể nói “xếp đặt lại vốn liếng,” ai cũng hiểu cả.

(Tâm Thanh – Chiêu hồi ngôn ngữ)

### **Dem vò nước đục lại vẫn lửa rơm**

Dưới đời vua Trần Anh Tông, vì lý do chính trị, đã gả em gái là Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân để đổi lấy 2 châu Ô, Lý Về sau, Chế Mân chết, vua Trần sai Trần Khắc Chung sang Chiêm tìm cách đưa Huyền Trân về nước để khỏi bị hỏa thiêu theo chồng (theo tục lệ Chiêm). Dư luận quần chúng có vẻ khắc nghiệt khi nghi ngờ về tình cảm của Trần Khắc Chung đối với công chúa Huyền Trân trên chặng đường thủy dài ngày đưa công chúa về nước. Người ta xót xa thân phận Huyền Trân, một lần nữa, qua tay Trần Khắc Chung.

*Tiếc thay hột gạo trắng ngần  
Dem vò nước đục lại vẫn lửa rơm*

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

## Ướt như chuột lột

Tại sao lại nói “ướt như chuột lột?”, chuột lột thì có liên hệ gì đến sự ướt át?

Theo dạng đích thực của thành ngữ phải là “ướt như chuột *lụt*”. Trời mưa lụt, nước ngập trắng đồng, chuột phải lóp ngóp bơi trong nước trông mới tang thương thảm hại làm sao! Người chạy lụt đã khổ, nhưng chuột chạy lụt lại càng khốn nạn hơn. Bởi vậy, nói “ướt như chuột lụt” mới lột tả được sự gian truân vất vả của tất cả những ai phải chịu cảnh dầm mưa dãi nắng.

Nhưng tại sao từ chuột lụt lại chuyển sang chuột lột? Có lẽ do vần “uột” và “ụt” đứng kề tiếp nhau khó phát âm; theo nguyên tắc đồng hoá trượt, ụt được trượt sang ột dễ đọc hơn.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## Khác biệt văn hóa

Dân Sài Gòn ghét dân Hà Nội  
Dân Hà Nội thích dân Sài Gòn

## Sông Tương

Đó là dòng sông cổ tích, dòng sông huyền thoại của:  
*Ngày xưa có anh Trương Chi*  
*Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay*

Với cảm hứng "ai về Kinh Bắc" - nhạc sỹ Văn Cao đã sáng tác bài "Trương Chi" réo rắt bổng trầm bất hủ "*ai có về bên bến sông Tương, nhắn người em gái tôi thương...*".

Ấy là con sông Tiêu Tương, làng Cổ Pháp xưa nằm ngay bên bờ sông Tiêu Tương. Tương truyền xưa vua Lý Thánh Tông thường đi thuyền rồng từ quê theo sông Tiêu Tương lên chùa trên núi Phật Tích (Tiên Du) nghỉ mát và đọc kinh vào mùa hè. Những địa danh núi Tiêu, những khúc sông ở Đình Bảng, Phù Lưu đổ vào sông Cầu là dấu vết của sông Tiêu Tương thơ mộng ngàn xưa.

Thời xưa ấy Nguyễn Du đã bao lần lội qua sông Tiêu Tương về thăm quê mẹ ở làng Hoa Thiều (Tứ Sơn). Chùa Tiêu được xây bên trên sườn núi Tiêu, xã Tương Giang nhìn xuống dòng Tiêu Tương uốn lượn gắn với câu chuyện tình Trương Chi - Mị Nương đã đi vào huyền thoại. Chùa chỉ có một cổng ở chân núi phía tây, trên cổng có ba chữ đại tự "bất nhị môn" (không 2 cửa) để người đời ngầm nghĩ: đi theo đạo Phật chỉ có một đường.

Đến Tiêu Sơn Tự, ai đó chắc còn nhớ "Tiêu Sơn tráng sĩ" của Khái Hưng? chính là đây: Nơi chàng Phạm Thái yêu Trương Quỳnh Như (thời Lê mạt) thất tình bạc mệnh đã về... "tu".

(Nguyễn Khôi – Sông Tiêu Tương)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Tình chi đẹp khi tình dang dở .  
Cưới nhau về tắt thở càng nhanh.

### **Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Văn hóa

Hà Nội: Mới sáng sớm ngày ra mà đã mặc cả, đi đi không để còn đót vía nào!

Sài Gòn: Cám ơn anh. Lần sau lại ghé em nha.

### **Tiếng Việt trong sáng**

Giải phóng:

Giải phóng là một từ thường dùng trong lĩnh vực chính trị để chỉ công cuộc cởi bỏ áp bức, trói buộc cho con người. Ngày nay, người ta lại dùng một cách sai lầm từ này cho vật chất.

Thí dụ: người ta nói *giải phóng mặt bằng* thay cho từ đúng là *giải tỏa mặt bằng*.

(Triều Thanh tạp chí)

### **Tiếng Việt trong sáng**

Thông nhất: Thông nhất là làm biến mất tình trạng chia rẽ bằng cách gom các thứ về một mối. Ngày nay người ta lại thường dùng từ thông nhất để diễn tả sự đồng ý, cùng chung quan điểm.

Thí dụ, người ta đã nói: “Để thực hiện tốt chỉ thị, tôi cần thông nhất đồng chí chủ tịch”. Nói như vậy là sai.

(Triều Thanh tạp chí)

### **Khác biệt văn hóa**

Hà Nội: chửi tan nát đối tượng.

Sài Gòn: Nạn nhân quay lại xem là ai rồi... chờ đèn xanh đi tiếp.

### **Bấp vế**

*Bén, Đâu, Vàng, Đồng* là những tiếng vay mượn không có lý do, như, chúng tôi đã ám chỉ ở bài trước khi nói về Đùi, do bọn lính nói tiếng Tàu vay mượn, còn ta thì đã có danh từ *Bấp Vế*.

(Bình Nguyên lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

### **Ai vô xứ Nghệ thì vô**

Khi Lê Lợi dấy binh chống Minh, khởi đầu ở vùng Thanh Hóa, sau chiếm Nghệ An để mở rộng khu vực chiến đấu, dân gian đã phán khởi vùng đất tự do ấy và cổ võ cuộc di dân vào vùng này:

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh*

*Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*

*Ai vô xứ Nghệ thì vô*

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

nhũ danh 乳名

Nhũ là vú, là sữa, là cho bú; danh là tên. Soạn giả đã hiểu đúng nghĩa của các từ tố. Điều khiến chúng tôi rất ngạc nhiên là, ông đã định nghĩa rằng, nhũ danh là tên của phụ nữ đặt khi mới đẻ. Định nghĩa này khiến người đọc phân vân, không rõ có phải là người phụ nữ khi đẻ con thì được đặt một cái tên khác, hay là khi người phụ nữ mới ra đời (lẽ ra phải nói, khi em bé gái mới ra đời) thì được cha mẹ đặt cho một cái tên, gọi là nhũ danh? Nhưng khi thấy ông nêu ra một ví dụ quá cụ thể: bà Nguyễn Đức

Nguyên, nữ danh là Phan Thị Nga, thì chúng tôi hiểu rằng, bà này chỉ có một nữ danh, mặc dầu bà có nhiều con, vậy thì nữ danh phải là tên được đặt cho bà khi bà vừa mới ra đời. Và, phải chăng chỉ riêng phụ nữ mới có nữ danh? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đã giở từ điển Từ nguyên ra xem và được biết rằng, nữ danh là tên đặt cho trẻ sơ sinh. Khi đứa trẻ đi học thì được thầy giáo đặt cho một tên khác, gọi là huân danh hoặc học danh. Như vậy là, ai ai cũng đều có nữ danh. Định nghĩa do soạn giả nêu ra vừa sai vừa dễ gây hiểu lầm, hoàn toàn không đạt yêu cầu.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Dém**

Dém: nhấn nhe, toan tính  
(dém nói: ý muốn nói)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Ông chẳng bà chuộc**

Vợ chồng nhà châu chàng không có sự hoà thuận trong việc cho anh nông dân nợ chuộc lại viên ngọc thân. Vợ thì một mực “chuộc thì chuộc” (đồng ý cho chuộc), còn chồng thì dứt khoát “chẳng chuộc” (không cho chuộc). Tiếng kêu ra rả trái ngược nhau

của hai loại chẫu chàng là tiền đề sáng tạo nên câu chuyện về sự bất hoà của vợ chồng chẫu chàng nên có thành ngữ “ông chẳng bà chuộc”.

Gần nghĩa với thành ngữ “ông chẳng bà chuộc”, trong tiếng Việt còn có thành ngữ “ông nói gà bà nói vịt”. Tuy nhiên thành ngữ này biểu thị sự không hiểu nhau, mỗi người nói một nẻo. Ngược lại, thành ngữ “ông chẳng bà chuộc”, thể hiện ở cả lời nói, ý nghĩ.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Đường về đêm tối canh thâu.

Nhìn anh tôi tưởng con trâu đang cười.

### **Câu đố**

Xét trong quan hệ với vật đố, tức cách biểu thị vật đố ra sao, hình ảnh ở lời đố thường được sử dụng theo *kiểu dùng lời Hán Việt*. Dùng lời Hán Việt thay vì dùng lời thuần Việt để miêu tả vật đố, trong bối cảnh hầu hết người chơi câu đố chỉ biết bập bõm đôi tiếng Hán Việt, cũng nhằm thể hiện lối lạ hoá hình ảnh.

Thí dụ:

*“Thiên vô sinh,*

*Địa vô sinh,*

*Vô dạng vô hình;  
Đại nhân khai khẩu,  
Tiểu nhân kinh”.*

(Trời không sinh,  
Đất không sinh,  
Không dạng, không hình;  
Người lớn nhắc đến,  
Trẻ con kinh sợ)  
(Ông ngáo ộp)  
(Triều Nguyễn - Cách sử dụng hình ảnh trong câu  
đố)

### **Khác biệt văn hóa**

Khen vật gì to  
Hà Nội: To vật vã.  
Sài Gòn: Bự bành ki.

### **Chữ nghĩa hiện thực**

Ngôn từ trong nước bây giờ cũng đổi mới tư duy như các ô cậu thanh niên thanh nữ Hà Nội thay vì nói cái xe Honda Dream thì lại dùng từ *con* Dream, tiếp là *con* Su (Suzuki), *con* Tô (Toyota), *con* Mọc (Mercedes), *con* A còng (@).

Ấy là chưa kể cò đất, cò nhà, chẳng dính dáng gì đến... *con* cò.  
(Lê Anh Tuấn – Báo Sài Gòn Nhỏ)

### **Đầu cái cước dư**

Nếu ta có câu: *Đầu đội trời, chân đạp đất.*  
Thì Tào có câu tương tự: “Đầu cái cước dư”.  
(Trời là cái lọng. Đất là cái xe).

### **Khác biệt văn hóa**

Mắng thẳng ngu  
Hà Nội: ngu trên cả tuyệt vời.  
Sài gòn: ngu thấy mẹ.

### **Câu đối**

Xét trong quan hệ với vật đối, tức cách biểu thị vật đối ra sao, hình ảnh ở lời đối thường được sử dụng theo hình ảnh “mình - đuôi” của vật. (chứ không phải người hay động vật).

Một số vật có gắn dây, thì vật trở thành “thân mình”.

Dây trở thành “đuôi”. Thí dụ:

Mình dài một thước đầu sai,  
Thơ thần thảng ngày, thân lại xoè ba.  
Đêm khuya lặng lẽ sương sa,  
Mình nằm âm phủ, đuôi mà thượng thiên  
(Cái mỏ neo)

Cách sử dụng hình ảnh trong câu đối cho thấy thể loại này là sự mới mẻ, lạ thường. Những hình ảnh được tạo nên bởi lối nhân hoá (hay động vật hoá,

thực vật hoá,... ), và cách tả thực. Do góc nhìn không bình thường, có khi dùng hình thức đánh tráo các quan hệ ngữ pháp, nên tạo ra những vật dị kì. Những cách miêu tả như vậy chỉ có và được chấp nhận trong câu đố, tạo cho thể loại này một phong cách rất riêng.

(Triều Nguyễn - Cách sử dụng hình ảnh trong câu đố)

### **Chữ nghĩa hiện thực**

Bắc thang lên hỏi ông trời.  
Dem tiền cho gái, có đòi được không?  
Trời bảo: mày hỏi như khùng.  
Tao là Thượng Đế còn “không” nữa là!

### **Thành ngữ và danh ngôn**

Cha ông xưa đúc kết được kinh nghiệm sống và truyền khẩu cho đời con cháu mai sau qua ca dao và thành ngữ...Nay con cháu mai sau đời sau chế tác "lung tung, trống kèn" những thành ngữ, danh ngôn cho riêng họ :

- 1 người mà 90 tuổi thì chắc chắn là sống lâu hơn...người 60 tuổi rồi, bạn nhỉ!
- Bọn này đúng là càng lớn càng... nhiều tuổi.
- Hãy sống để được...chết một lần.

## **Chữ nghĩa không hay...chết liền**

Một bài báo chất vấn tờ báo nọ sao không gọi người đại diện cơ quan là đồng chí mà lại gọi là ông. Bài báo còn viện dẫn là theo *Từ điển tiếng Việt* (nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1977) trang 308 định nghĩa: Đồng chí là người cùng chí nguyện...

Hôm sau tờ báo nọ đăng tin:  
Đồng chí trưởng cơ quan bị tòa án kết tội tham nhũng.

(Nguyễn Khắc Phê - Nghĩ về từ “đồng chí”)

## **Cảm nhận của một người Hà Nội về người Sài Gòn**

Người Sài Gòn sáng cafe ăn sáng vỉa hè, cafe nhạt, kèm theo bình trà, vài ba tờ báo ngồi dưới những hàng cây cao nhìn dòng người qua lại. Đồ ăn sáng Sài Gòn cũng đơn giản, bánh canh, hủ tếu, phở Bắc, phở Hoa, món nào vỉa hè cũng ngon, ngu nhất là ghé vào mấy quán trong nhà, có thương hiệu vì mắc chết mẹ.

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Hưu là đến tuổi làm ..liều .  
Còn bao nhiêu sức ..leo đèo bấy nhiêu

## Tiếng Việt trong sáng

*Lái xe*: Đó là một động từ, hay đúng hơn là một từ kép gồm một động từ và một túc từ. Tuy nhiên, ngày nay người ta cũng dùng từ này để chỉ *người lái xe*, tức là danh từ.

Vì vậy, người ta có thể nói: “Sáng nay, lái xe đang lái xe gặp một lái xe khác cũng lái xe, cả hai lái xe cùng lái xe về nhà”.

Thực là buồn cười. Trước đây ở miền Nam, lái xe dứt khoát chỉ là động từ. Còn danh từ phải là người lái xe hay gọn hơn thì dùng từ phiên âm Quảng Đông là *tài xế* rõ ràng minh bạch hơn.

(Triều Thanh tạp chí)

## Câu đối phúng

*Nhà chín rất nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thất lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tưởi chân nam chân chiêu, ví tớ đỡ đần trong mọi việc.*

*Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá toạ, gật gù tay đũa tay chén, cùng ai kể lẽ chuyện trăm năm.*

(Nguyễn Khuyến - Câu đối khóc vợ)

### **Hỏi thăm cô Tú có chồng hay chưa?**

Trong dân gian có những câu sấm để tuyên truyền cho một phe phái nào đó. Câu sấm được truyền trong dân gian bằng cách dạy cho trẻ con hát khi nô đùa. Chẳng hạn câu sấm sau đây, dưới hình thức ca dao, được truyền là của các cụ thần nhà Mạc tổ chức chống Trịnh làm ra để liên lạc với người của mình tìm đến cơ sở ở mạn Bắc:

*Ai lên Phố Cát Đại Đồng*

*Hỏi thăm cô Tú có chồng hay chưa?*

*Có chồng năm ngoái năm xưa*

*Năm nay chồng bỏ như chưa có chồng*

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Con còn đi uống rượu đêm.

Đậu phải canh mềm lộn cổ xuống ao.

Còn anh chả uống ngum nào.

Cũng say ngây ngất ngã vào lòng em.

### **Đốt hay nói chữ**

Chuyện đốt hay sinh chữ từ truyện “Tam đại con gà”. Chuyện kể:

Xưa có anh học trò rất đốt, nhưng có người tưởng anh hay chữ thật, đón về nhà dạy trẻ.

Một hôm, dạy thằng con nhà chủ đọc sách Tam thiên tự, sau chữ “trúc” là sẻ, đến chữ “kê” là gà, thầy ta thấy cái chữ nhiều nét khó không biết dịch nghĩa sao cả. Khi trẻ hỏi gấp, thầy cuống quýt đọc liều “dù dĩ là con dù dĩ”. Tối hôm ấy, nhân nhà chủ có bàn thờ thổ công, thầy đến khấn thăm, xin ba đài âm dương xem chữ ấy có đúng không. Thổ công không nói gì cả. Thầy cho là phải, lấy làm đặc sách. Hôm sau, thầy bệ vệ ngồi trên giường bảo lũ học trò đọc to rằng; “Dù dĩ là con dù dĩ, dù dĩ là con dù dĩ”. Người chủ đang ở vườn, thấy vậy bỏ cuộc chạy vào hỏi thầy:

- Chết chữa, chữ ấy là chữ “kê” sao lại dạy chúng nó là con dù dĩ.

Bấy giờ thầy mới nghĩ: “Minh đã dốt, thổ công nhà này cũng dốt nữa”, song nhanh trí gỡ rằng:

- Ông tưởng tôi không biết chữ kê, mà kê nghĩa là gà hay sao? Nhưng tôi dạy chúng nó thế là để chúng biết đến tam đại con gà kia đấy.

Nhà chủ ngạc nhiên hỏi:

- Tam đại con gà là thế nào?

Thầy cắt nghĩa:

- Thế này nhé: Dù dĩ là chị con công; Con công là ông con gà. Thế chẳng phải tôi đã dạy chúng hiểu ba đời con gà là gì.

Nhà chủ đành chịu thầy, rồi ra nói với thằng con: “Thầy này đã dốt lại hay nói chữ”.

Theo truyện “Tam đại con gà” – “Truyện cổ nước Nam”, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

## Cái cò lặn lội bờ sông

Các biến cố lịch sử ảnh hưởng rất lớn đến đời sống dân chúng, nhất là loạn lạc. Chiến tranh gây cảnh điêu tàn, chết chóc, nhà tan cửa nát. Dân gian chỉ biết kêu trời, bày tỏ nỗi oán thán:

*Cái cò lặn lội bờ sông*

*Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non*

*Em về nuôi cái cùng con*

*Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng*

Ấy là thảm cảnh của người dân phải thi hành nghĩa vụ tòng quân dưới thời Nam Bắc Triều, xảy ra cuộc chiến tranh Trịnh – Mạc. Cao Bằng là căn cứ địa trọng yếu của nhà Mạc. Người lính trong câu ca dao trên thuộc hàng ngũ quân Trịnh của Trịnh Tùng, được lệnh lên đường đánh quân Mạc, võ về vợ con trong buổi chia ly.

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Chiều chiều ra đứng ngõ sau.

Thấy em yêu điệu cầm dao...mỗ gà.

Con gà em cắt làm ba.

Trời ơi có phải em là...em không?

## Sự xuất hiện của bài Từ

Trong văn học Trung hoa, *Từ* là một thể thơ với những câu dài ngắn không đều và xuất hiện sau *Thi*. Đó là nhà thơ Trung hoa muốn phá vỡ những quy tắc khắt khe của bài Đường luật để đem lại cho điệu thơ nhiều biến đổi, cũng để thích ứng lời thơ cho việc phổ nhạc. Bài *Từ* khởi lên ngay từ đời Đường (*Lý Bạch đã có làm, Ôn Đình Quân đời Văn Đường thường chuyên*), qua đời Tống thì rất thịnh hành. Bài *Từ* không có một khuôn khổ duy nhất. Các thi gia, nhạc gia chế ra nhiều điệu, đặt cho mỗi điệu một tên. Mỗi điệu có một số câu với số chữ và cách gieo vần nhất định.

Trong văn học ta bài *Từ* chữ Hán có ngay từ đời Lý (*bài Từ nổi tiếng của sư Ngô Chân Lưu tiến sĩ giả Lý Giác, theo điệu Tống Vương Lang quy*). Song về Việt văn thì có lẽ chỉ tới đây ta mới bắt gặp lần đầu dưới ngòi bút của Phạm Thái và Quỳnh Như.

Cũng bởi *Từ* là lối sáng tác nặng tình cảm, để đạt những u tình, kiến ngộ, nhất là rất xứng hợp để tài tử giai nhân khơi tả nỗi sầu tư luyến tưởng. Cho nên ta không lấy làm ngạc nhiên thấy xuất hiện dưới bút của đôi công tử tiêu thư Lê mặt này trong câu truyện tình duyên của họ.

Tuy nhiên loại *Từ* này không thấy nảy nở về sau, trừ có ngành ca Huế về sau lợi dụng nó rộng rãi, còn không thấy dưới ngòi bút các thi gia. Có lẽ phần vì

nó là lướt, phóng túng, không mực thước nghiêm trang như bài Đường Luật, nên không hợp với óc quy củ của nho gia ta, phần nữa vì nếu chỉ cần cho âm điệu biến đổi, tiết tấu phong phú thì ta đã có sẵn những lối song thất, hát nói, giàu nhạc tính hơn nhiều.

Trong những sáng tác của Phạm Thái và Quỳnh Như, còn lưu lại mười bài Từ, thường được lồng vào những câu lục bát hoặc song thất. Như *Thăm chùa Non Nước*, *Gửi Trương Quỳnh Như*, vv..

(Phạm Thế Ngũ - Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên II)

### **Khác biệt giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Phở

Hà Nội: khó mà thiếu mì chính, quẩy (Cháo cháo quẩy)

Sài Gòn: Làm sao ăn phở được khi mà không có rau, giá và tương đỏ (hoặc đen)

### **Tiếng Việt trong sáng**

Nghiên cứu sinh: Sinh là tiếng Hán Việt. Dùng làm động từ thì sinh có nghĩa là sống.

Còn dùng làm danh từ thì sinh có nghĩa là con người đang sống.

Thí dụ học sinh là người đi học, nghiên cứu sinh là người đi nghiên cứu. Rõ ràng thế mà tôi đã nghe người ta nói và đã thấy người ta viết những câu như:  
- “Con tôi được đi...*nghiên cứu sinh* tại Trung quốc”.

Như thế là nói bậy vì lấy một danh từ làm động từ!

(Triều Thanh tạp chí)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Trong mục *Sổ tay* một tờ báo “văn học” trong nước có câu:

“Những nhà văn, sử dĩ là nhà văn, bởi vì họ biết cách trình bày thế nào để những điều hết sức dễ hiểu thành rất...khó hiểu”.

### **Khác biệt văn hóa**

Hà Nội

Ăn phở: nặn chanh vào thìa, dùng đũa gạt hột chanh đi rồi...cho vào tô phở.

Ăn bánh cuốn: chấm bánh cuốn vào chén nước mắm mà ăn.

Sài gòn

Ăn phở: cạy hột ra rồi vắt chanh thẳng vào tô phở.

Ăn bánh cuốn: chan nước mắm vào đĩa bánh cuốn mà ăn.

## Ai là cha đẻ Xã Xệ?



Trong bài viết về Lý Toét, Xã Xệ, Động Đình Hồ thắc mắc không biết Lý Toét, Xã Xệ do ai sáng tác. Lê Đình Thông viết Nhất Linh "là cha đẻ của Lý Toét, Xã Xệ".

Thực ra Nhất Linh không nhận điều này vì trong di cảo viết tay của Nhất Linh nói rõ. Ông ghi: "Bút Sơn, ở Sài Gòn (người đã vẽ ra Xã Xệ - tên thật chưa biết).

Xin ông Bút Sơn (nếu ông còn sống) hay các bạn ông cho biết tên thật". Như vậy đã rõ cha đẻ của Xã Xệ nhưng ông thân sinh của Lý Toét là ai thì chưa có lý lịch.

(Đặng Trần Huân – Bầy vị tinh tú)

## Khác biệt văn hóa

Khen đồ ăn ngon

Hà Nội: Ngon tuyệt cú mèo

Sài Gòn: Ngon bá chấy bò chết

## Tiếng Bắc, tiếng Nam

Bắc động thái – Nam động lực  
Bắc động tình – Nam “chơi” luôn

## Linga-yoni

Tiếng Phạn nổi tiếng cực kỳ phong phú từ trừu tượng. Nhưng có đôi từ Phạn ngữ tuy chẳng trừu tượng tí nào mà hầu cả thế giới đều biết: linga (sinh thực khí đàn ông) và yoni (sinh thực khí đàn bà). Sinh thực khí thì dân tộc nào cũng có tiếng gọi. Linga – yoni riêng là nhờ một cách thờ phụng đặc biệt của người Ấn-độ.



Linga-yoni tiếng Việt xưa là nõ-nường.

Ở trung du và đồng bằng sông Hồng từng có rất nhiều lễ hội cổ truyền mà nội dung liên hệ chặt chẽ với tục "thờ" sinh thực khí. Như hội Dị Nậu (Vĩnh Phú), trò Trám (Vĩnh Phú), hội Sơn Đồng (Hà Tây), thì thấy tượng chỉ là dùi gỗ, mo cau. Đa số những lễ hội này tập trung tại Phong Châu (nơi có đền Hùng). Số còn lại rải rác ở các tỉnh Hà Bắc, Hà Tây, Hải Hưng v.v.,.

(Trong tìm tòi và suy nghĩ – Khuyết danh)

### **Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Đường phố

Hà Nội: Đường, phố, ngõ, gác

Sài Gòn: Đại lộ, đường, hẻm,...hẻm

### **Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ**

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

quan ngại 關礙

Quan là cửa ải, là đóng cửa; ngại là ngăn trở. Các từ tổ này đã được soạn giả hiểu đúng. Nhưng, soạn giả lại định nghĩa rằng, quan ngại là e ngại vì có khó khăn thì không đúng. Quan ngại nghĩa là trở ngại, là cản trở. Tất cả các từ điển chữ Hán của Trung

Quốc hiện nay và các từ điển Hán Việt từ trước đến nay đều giải nghĩa như thế. Từ điển Hán Việt của Nguyễn Quốc Hùng do Nhà sách Khai trí phát hành ở Sài Gòn cuối tháng 4 năm 1975 cũng giải nghĩa như thế. Nhưng ở nước ta hiện nay, rất nhiều người đã hiểu sai và dùng sai từ này. Có quyển từ điển giải thích rằng, quan ngại tức là quan tâm và lo ngại. Nếu cho rằng, từ “quan ngại” đã được “Việt hoá” với nghĩa là “e ngại vì có khó khăn” hoặc “quan tâm và lo ngại” thì người biên soạn từ điển cũng vẫn phải giải thích đúng nghĩa vốn có của nó.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Tiếng lóng mới ở trong nước**

- Chảnh: kênh kiệu
- Tám: nhiều chuyện
- Không có cửa: không thể nào  
Thí dụ như thằng đó muốn cua tao hả,  
*không có cửa* đâu mà.

(Nguồn; Thanhda.com)

### **Chữ nghĩa làng văn**

Cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, thơ Nôm để chuyển sang văn học quốc ngữ đã xuất hiện hai gương mặt thơ tiêu biểu là Nguyễn Khuyến và Tú Xương. Họ

cùng thời và đồng hương nhưng thế giới các cảnh quan và tâm trạng trong thơ họ rất khác nhau.

Nguyễn Khuyến, đó là sự tĩnh lặng làng quê; còn Tú Xương trong huyên náo kẻ chợ. Kể cũng hơi lạ. Bình Lục của Nguyễn Khuyến chỉ cách Nam Định nơi có phố hàng Nâu của Tú Xương vài mươi cây số, thế mà thế giới thơ của ông sao hiu hắt thế. Tú Xương chưa phải làm câu đối khóc vợ như Nguyễn Khuyến, nhưng lại đã có lúc làm thơ "tê sống vợ"...

*Mặt nhẵn nhụi chân tay trắng trẻo, ai dám chê rằng  
béo rằng lùn*

*Người ung dung tính hạnh khoan hoà, chỉ một nỗi  
hay gàn hay dở*

(Hai bà vợ trong thơ Nôm - Phong Lê)

### **Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Văn hoa ẩm thực

Bạn quen với bát phở Hà Nội không thể thiếu mì chính và quẩy, được bung ra trong khi ngón tay người phục vụ nhúng cả vào đó!

Đến Sài Gòn bạn đừng ngạc nhiên khi phở phải có rau, giá và tương, được bung ra với cái tô được đặt trên chiếc đĩa!

## **Đục long cán gậy còn mong nổi gì**

Khi viết tập “Vũ Trung Tuy Bút”, về việc chúa Trịnh ham mê hưởng lạc, bày cảnh vui chơi làm khổ dân với nhiều sai dịch, Phạm Đình Hổ đã cho là có sự bất tường. Cho nên hết đời Trịnh Sâm, các con ông là Trịnh Khải và Trịnh Cán vì tranh quyền đã gây rối loạn ở kinh thành. Trịnh Cán (con Tuyên phi Đặng Thị Huệ) mới được lập lên, với sự hỗ trợ của Quận Huy, chưa được hai tháng, thì bị anh là Trịnh Khải trừ diệt. Và các chúa Trịnh từ đó về sau cũng vì lý do nữ họa mà mất nghiệp: “Sự này chỉ tại Bà Chè, cho Chúa mất nước cho Nghè làng xiêu”. Về hai anh em họ Trịnh tương tàn, dân gian đã có lời bàn tán:

*Đục cùn thì giữ lấy tong*

*Đục long cán gậy còn mong nổi gì*

“Tông” ám chỉ tước hiệu của Trịnh Cán (Tông Đô Vương). “Đục long cán gậy” là nghiệp chúa của Trịnh Cán không tồn tại bao lâu.

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

## **Tục rước sinh thực khí**

Làng Đông Ky, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh có nhiều tục lệ lạ đời trong đó, tục rước sinh thực khí được xem là quan trọng nhất. Làng này cũng thờ hai vị Thành hoàng, một nam, một nữ. Trong ngày

chánh lễ, thoát tiên là tế hai vị Thành hoàng (hai dâm thân) sau đó là lễ rước long trọng. Người dẫn đầu trong buổi rước là vị tiên chỉ, cầm trên tay hai hình sinh thực khí, một của nam và một của nữ, được cách điệu hoá. Dân chúng đi theo sau, vừa đi vừa hát. Tiếng trống đại hướng dẫn; mỗi khi có tiếng trống gióng lên thì vị dẫn đầu là xô hai sinh thực khí với nhau, hình ảnh của sự giao hợp. Sau khi lễ xong thì việc đốt hai sinh thực khí bắt đầu, dân trong làng chia nhau những tro của sinh thực khí, nhất là những gia đình hiếm muộn con cái.

Tro này cũng mang ý nghĩa phồn thực mùa màng. Nông dân lấy tro rắc trên thửa ruộng của mình và hy vọng năm tới mùa màng sẽ kết quả tốt đẹp. Tục thờ và rước sinh thực khí còn được tổ chức tại nhiều làng khác miền Bắc. Chẳng hạn như tại hai làng Khúc Lạc và Dị Nậu trong địa phận của tỉnh Phú Thọ. Mỗi năm, trong lễ tế, họ rước đến 36 hình biểu trưng sinh thực khí, 18 hình sinh thực khí đàn ông và 18 hình sinh thực khí đàn bà. 36 sinh thực khí này được gọi tên là "nõn nường" (do chữ "nọ nàng" đọc trại ra. Những sinh thực khí đó sau khi rước xong cũng được đốt thành tro, chia cho dân trong làng, dân trong làng thì cho là việc cần thiết nếu muốn cho trong năm đó được phát triển mọi mặt.

(Hội tết làng Xưa – Khuyết danh)

### Áo sường sám

Cái áo *trường sam* là áo vạt dài, tức áo dài của người Hoa đọc theo âm Hoa. Hán giọng Quảng Đông là *sường sám*.

Các tiệm may hiện nay không hiểu bèn cải biên thành *sườn xám*, có lẽ định gán cho nó một ý nghĩa...cái sườn màu xám chẳng?

(Cao Tỵ Thanh)

### Chữ và nghĩa

Gọi là rau má nhưng chẳng liên quan gì đến...má hay mẹ gì cả?

Trái sàu riêng ăn vô chẳng thấy sàu riêng,...sàu chung gì cả!

Trái khổ qua ăn đắng sao không kêu là...khổ quá?

Bưởi “Năm roi” ăn rất ngọt có chi kêu là...năm roi?

Trái...vú sữa, cây...dái ngựa thì xin miễn bàn!

(Lê Anh Tuấn – Báo Sài Gòn Nhỏ)

### Cảm nhận của một người Hà Nội về người Sài Gòn

Người Sài Gòn có món nhậu, vui cũng nhậu, buồn cũng nhậu, có tiền cũng nhậu, hết tiền càng phải nhậu. Giàu thì uống rượu Tây, bình dân thì Ken, Sài

Gòn đỏ, Tiger (chỉ dành cho những ông già tầm 60 - bữa nào kể cho nghe), nghèo thì Ngọc Dương, chuối hột và vài trái xoài.

### **Chuyện bút nghiên**

Một ông chữ nghĩa bè bè trên thông thiên văn dưới thuộc lòng địa lý. Ấy vậy mà không biết con cua con nào là con cái, con nào là con đực? Bèn hỏi vợ.

Vợ lật con cua lên bình văn luận phú: “Cứ nhìn cái yếm con cua là biết liền. Cái yếm nào có mũi nhọn như cái bút lông là con cua cái. Cái yếm nào hình tròn tròn, bè bè như cái nghiên mực là con cua đực. Ông chồng lâu bầu trong bụng: “Bu nó chứ, con đực mà cũng có...yếm.

### **Khác biệt văn hóa**

HN: Chè đồng nghĩa với trà.

SG: Chè là chè, trà là trà. Chè là đồ ăn, còn trà là đồ uống.

### **Những câu sau cùng của Bút Tre**

Một người đi với 1 người

Một người đi tới 1 người đi lui

Hai người đi tới đi lui

Một người đi tới người kia lại lui.

(Nhảy đầm)

## Khác biệt văn hóa

Rau muống:

HN: ăn cả cọng lẫn lá

SG : ăn cọng bỏ lá

## Tạp ghi sau 40 năm

Chiều 30-4. Tôi đi một mình ra doanh trại Trung tâm Huấn luyện Quang Trung. Trên đường vài ba chiếc tăng T54 cháy rụi nằm bỏ ngửa. La liệt quần áo lính vứt ngổn ngang. Tôi đến sát cổng quân trường, mấy người bộ đội áo quần xanh lụng thụng dép râu, mình còn cài lá ngụy trang, răng mặt vàng lườm... bắt tôi đứng lại, không được đến sát cổng vì đoàn phim đang quay. Tôi nhìn theo hướng tay chỉ và thấy một đoàn khóa sinh tân binh từ trong trung tâm đi ra. Tất cả đều phải đứng lại trước các máy quay phim, khi được lệnh từ phía sau máy thì từng người cúi xuống lột hết giày và quần áo lính, chỉ mặc độc mỗi quần lót. Những đoàn lính bộ đội đứng cười cợt khoái chí, một số ít thay vì cười cợt sảng khoái thì quay sang nói chuyện với những người dân hai bên đường. Có những câu hỏi và trả lời khắc mãi trong lòng tôi mà sau này nhiều người lấy đó làm giai thoại.

Với tôi, ngay lúc bấy giờ, tôi không thể cười được.

Có cô hỏi:

– Sao anh trẻ thế?

- Trẻ gì nữa. Mười sáu mà còn trẻ.
- Cô đang cầm que kem, hỏi anh bộ đội:
- Anh thích ăn cà-rem không?
- Không?
- Thế Hà Nội có cà-rem không?
- Có. Khỏi gì. Còn phơi để dành nữa.
- Hà Nội có Tivi không?
- Khỏi gì. Tivi chạy đầy đường.

(Phạm Văn Thành)

### **Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao**

Từ điển thuật ngữ văn học gọi chơi chữ là "lộng ngữ" và giải thích là một biện pháp tu từ có đặc điểm: người sáng tác sử dụng những chỗ giống nhau về ngữ âm, ngữ nghĩa, văn tự, văn cảnh để tạo ra sự bất ngờ thú vị trong cách hiểu, trong dòng liên tưởng của người, người nghe. Các hình thức của lộng ngữ rất phong phú, trong đó có: *nói lái, dùng từ đồng âm hoặc gần âm, dùng từ gần nghĩa, tách một từ thành các từ khác nhau.*

Như đôi lúc vui đùa với chữ để chỉ một cảnh sinh hoạt bình thường của một gia đình làm nghề chài lưới:

*Cha chài mẹ lưới con câu*

*Chàng rẽ đống đáy con dâu ngồi nò*

### **Chữ nghĩa lơ mơ lổ mỗ**

Ăn đi: Không có nghĩa là vừa ăn vừa đi mà chỉ nhắc là ăn mau.

(Nguồn: từ sổ tay của một người Mỹ học tiếng Việt)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lổ mỗ**

Tóc thê em xoã ngang vai.  
Anh mà đụng tới bặt tai bây giờ

### **Khác biệt giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Xôi

Hà Nội: Gói lá.

Sài Gòn: Cho vào hộp, hay bịch nylon.

### **Câu đối viếng Tú Xương**

Kìa ai chín tuổi xương không nát  
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn

(Nguyễn Khuyến)

### **Nói lái**

Nói lái là để “chơi chữ”, người nói lái dùng cách hoán chuyển chữ, nguyên âm, dấu và những từ

ngươi ta muốn nói lái, như một số địa danh miền Nam:

Chợ *Thủ Đức* năm canh *thức đủ*

Hay:

Gái *Củ Chi*, *chỉ cu* hỏi củ chi

Hoặc giả như:

Gái *Gò Công* vừa *gồng* vừa *co*

(Nguyễn Hữu Phước – Nói lái)

### **Sợ trương nhà Hồ sợ phá Tam Giang**

Dưới đời chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu, con chúa Tiên Nguyễn Hoàng

### **Cảm nhận của một người Hà Nội về người Sài Gòn**

Người Sài Gòn yêu nhau cũng lạ, không cần phô trương, thương là đến với nhau. Quen nhau từ bàn nhậu, quen nhau ở quán cafe, quen nhau trong thang máy... cứ thích là nhích thôi. Người ta thương nhau, về với nhau là để thế giới bớt đi hai người cô đơn (thế mà anh vẫn cô đơn thế này). Yêu gái Sài Gòn không cần phải tỏ tình, cứ rủ đi cafe vài bữa, cho nắm tay, đi xem phim cho thơm, thế là thành bà xã... Tình yêu cũng có hợp tan, nếu hết thương nhau thì lại nhậu, cafe, xem phim... và thêm một mối tình mới.

### **Xạo luận vui về chữ "Tử"**

Quân lính chết gọi là...*quân tử*.

Học trò chết gọi là...*sĩ tử*.

Chết một cách lãng xẹt gọi là...*lãng tử*.

(Nguồn ĐatViet.com)

### **Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Cơn mưa

Mưa Hà Nội giống như tính tình các cô gái Hà Nội, âm ỉ dai dẳng và làm cho bạn nhớ mãi! Những cơn mưa Sài Gòn giống tính tình của các cô gái Sài Gòn, đồng đánh nhưng mau quên!

### **Ca dao lơ mơ lố mỗ**

Rượu chè, cờ bạc, đi rong

Quất thêm một đá tét mông dập bều.

### **Dân ca tình tự dân gian**

Dưới đây là nguyên bản bài *Cô gái hái chè* ở vùng Thái Nguyên miền Bắc quê hương của bà Đặng Thị Huệ thời chúa Trịnh Sâm:

*Hôm qua em đi hái chè*

*Gặp thằng phải gió nó đè em ra*

*Em lạy mà nó chẳng tha  
Nó đem đứt cái mà cha nó vào  
Bấy giờ em biết làm sao?  
Nếu em càng giãy nó càng vào sâu  
Cái gì như thể củ nâu  
Cái gì như cái cần câu vật vờ*

### **Khác biệt văn hóa**

Cơn mưa

Mưa Sài Gòn giống tình yêu các cô gái Sài Gòn -  
nhanh đến nhưng nhanh đi.

Mưa Hà Nội giống tình yêu các cô gái Hà Nội - âm ỉ  
và dai dẳng.

### **Thiếu văn hóa**

Trong quan hệ hàng ngày với tập thể cán bộ, sinh viên, Hoàng Ngọc Hiến rất hồn nhiên, chân thật, dễ tính, nên được anh em mến. Nhưng hình như anh có máu phiến loạn, thích gây sự với lãnh đạo. Hồi những năm 60 của thế kỷ trước, tôi nhớ Phạm Văn Đồng có viết một bài về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Bài ấy, người khác có thể coi là thường, không hay hoặc chưa đúng chỗ này chỗ khác. Nhưng Hoàng Ngọc Hiến nói:

*“Phạm Văn Đồng viết bài ấy là thiếu văn hoá”.*

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

### **Khác biệt văn hóa**

Gái Hà Nội: khó tán, khó bỏ.

Gái Sài Gòn: dễ tán, dễ bỏ.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Hưu là rảnh rồi nhẩn nha .

Không còn vội vã tà tà khỏe ru .

### **Khác biệt giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Uống bia

Hà nội: Bia hơi, lạt rang, 9 giờ phẩn.

Sài Gòn: Chai lạnh, đá to, nôi lẩu, nửa khuya dzia.

### **Thành ngữ và danh ngôn**

- Nếu ở gần một người mà bạn thấy thời gian trôi thật nhanh còn khi xa người đó bạn lại thấy thời gian trôi qua thật chậm thì bạn nên đem...đồng hồ đi sửa.

### **Ca dao lịch sử**

đường đi qua vùng Hồ Xá – Quảng Trị (tức trường nhà Hồ) thường có bọn cướp ẩn núp, cướp bóc kẻ qua đường. Năm 1722, Chúa sai ông Nguyễn Khoa Đăng, làm Nội Tán, đi đánh dẹp bọn cướp đó. Người dân ca tụng việc ấy, qua câu ca dao quen thuộc:

*Nhớ em anh cũng muốn vô  
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang  
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn  
Truông nhà Hồ, Nội Tân cảm nghiêm*

Phá Tam Giang ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, nơi có 3 sông lớn của Huế (sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Hương) chảy về rồi đổ ra cửa biển Thuận An. Phá này nhiều sóng lớn, thuyền bè qua lại khó khăn, về sau cạn đi.

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

tê giác 犀角

Loài thú da dày mà nhiều người gọi nhầm là tê giác (trong đó có soạn giả) có tên là tê 犀 hoặc tê ngưu 犀牛. Tê giác 犀角 nghĩa là sừng tê (hoặc sừng tê ngưu). Nhiều người quen gọi con vật này là con tê giác, lại gọi sừng của nó là sừng tê giác thì không đúng, vì « giác » đã là sừng rồi. Hiện nay, hầu như mọi người ở nước ta đều quen dùng từ “tê giác” để chỉ con tê ngưu, còn cái sừng của con vật này thì gọi

là “sùng tê giác”. Sự dùng từ sai như vậy rất cần sửa chữa. Người soạn từ điển phải giúp mọi người hiểu từ ngữ cho đúng chứ đâu phải chỉ biết chép lại cách hiểu sai của nhiều người.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Cái gia gia là...gì (1)**

Hai câu 5 và 6 trong bài Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan vẫn được các nhà nghiên cứu và các nhà biên soạn ghi là:

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc  
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia*

Xin khẳng định ngay rằng nếu viết là “gia gia” thì “*cái gia gia*” sẽ là một cấu trúc hoàn toàn vô nghĩa. Vì rằng ba tiếng cuối của câu 5 và 6 trong bài thơ tạo thành hai ngữ từ chỉ hai giống chim, chứ hai tiếng cuối viết thành “quốc quốc” và “gia gia” không phải là những từ tượng thanh (onomatopoeia). Về hai giống chim, như ai nấy đều có thể biết một cách tự nhiên: con trong câu 5 thì đau lòng vì nhớ nước, còn con trong câu 6 thì mỏi miệng vì thương nhà. Vậy thì con trong câu 6 là con gì?

Thưa đó là con đa đa vì những lý do sau đây:

Ngữ âm học đã cho phép khẳng định rằng giữa phương ngữ miền Bắc, miền Nam hoặc Bắc Trung bộ thì cái đĩa ở miền Bắc là cái đĩa ở trong Nam; còn

cây da ở trong Nam thì miền Bắc lại gọi là cây đa. Đặc biệt, cái bánh đa ở ngoài Bắc đã từng được gọi là bánh da ở trong Nam. Paulus Của trong Đại Nam quốc âm tự vị “ Bánh da : Bánh trắng.” Trong Phương ngữ Bình Trị Thiên có rất nhiều dẫn chứng giữa Đ và D như: đa đê ~ da dê, đà ~ dà, *đạ* *đày* ~ *dạ* *dày*, *đám* ~ *dám*, *đao* ~ (*con*) *dao*, *đày* ~ *dày*, v.v..

(An Chi - Cái gia gia chẳng là... cái gì cả!)

### **Nỗ và nường**

Tín ngưỡng phồn thực và tục thờ sinh thực khí là hình thái tín ngưỡng cổ xưa văn hóa dân tộc. Đó là lễ hội Trò Trám (Nỗ và Nường) ở Tứ Xã (Lâm Thao), ở xã Hà Lộc, Phú Hộ (Phù Ninh), xã Hà Thạch (thị xã Phú Thọ). Hay “Hội ôm” ở An Đạo (Phù Ninh), Thanh Uyên (Tam Nông), Dữu Lâu (TP Việt Trì).



Thờ sinh thực khí hay thờ “Nỡ”, “Nuờng” cũng là hình thức tín ngưỡng phồn thực của cư dân nông nghiệp được thấy khá phổ biến ở Phú Thọ mà “Nỡ” biểu hiện tính dương được làm bằng gỗ - thường là gỗ mít và sơn đỏ, “Nuờng” biểu hiện tính âm thường được làm bằng mo cau và được vẽ bằng vôi và mực tàu “y như thật”. Nhân dân thường gọi là “Cua mò cò gỗ”, cả cặp gọi là kén.

Thờ “Nỡ”, “Nuờng” là nghi lễ thiêng liêng của làng xã được gọi là “lễ mật” cử hành trong miếu vào nửa đêm, chỉ có chủ tế, ông từ và một vài cặp trai gái hành lễ. Trai cầm “Nỡ”, gái cầm “Nuờng” đứng hai bên bàn thờ, chủ tế điều khiển cho trai gái chọc nõ vào nhau và hát “cái sự làm sao? Cái sự làm vậy! Cái sự thế nào? Cái sự thế này!”. Cũng có nơi chỉ có ông từ và chủ tế thực hiện mà không có trai gái tham gia. Thờ Nỡ Nuờng có thể coi là biểu hiện của tục thờ Linga - Yoni phổ biến ở Nam Á và Đông Nam Á mà nguồn gốc có thể coi là Ấn Độ.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ**

Tóc thề em để ngang vai.  
Anh mà đụng tới búp liềm đó nghe.

## **Cái gia gia là...gì (2)**

Chính vì mối quan hệ này giữa Đ và D nên chúng tôi mới chủ trương viết da da (chứ không phải “gia gia”) để ghi tên con đa đa. Nhưng với chúng tôi thì chữ của Bà Huyện Thanh Quan không phải “da da” mà hẳn là đa đa.

Và hai câu thơ đang xét trong bài Qua Đèo Ngang là:

*Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc  
Thương nhà mỗi miệng cái đa đa.*

Tiếng Nguồn ở Quảng Bình, một ngôn ngữ cùng gốc (Việt-Mường) với tiếng Việt (Kinh), cũng gọi giống chim này là đa đa. Đây là một bằng chứng chắc chắn để phủ nhận hai tiếng/chữ “da da”. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai là không riêng gì Bà Huyện, mà cả ông bà ta ngày xưa nữa, tuy không biết chữ quốc ngữ, cũng không học “ngôn ngữ học”, nhưng vẫn có cách để phân biệt d- với gi-, d- với r-, ch- với tr-, v.v., trong khi sáng tạo chữ Nôm. Đó là ngôn ngữ học “tự nhiên nhi nhiên” của họ.

Điểm thứ ba là con cuộc cuộc và cái đa đa, theo cách hiểu và cách ghi của chúng tôi, cũng rất “đổi chọi” theo đúng luật thơ Đường chứ đâu phải là không. Và tuy Bà Huyện “chơi chữ” nhưng bà không bóp méo từ ngữ: cái đa đa là cái đa đa, chứ dứt khoát không thể thành “cái da da”, càng không thể là “cái gia gia”.

(An Chi - Cái gia gia chẳng là... cái gì cả!)

## Cái và con

Trong buổi thuyết trình về văn hóa có Hồ Chí Minh chủ tọa. Mở đầu cuộc thuyết trình, Phan Khôi chê tiếng Pháp khó: Cái gì mà “*con chữ*” thì là đực (le mot) mà “*cái giọng*” thì lại là cái (la voix).

Rồi cụ đoán quyết: “Tiếng Việt ta giàu, đẹp và chính xác, mà còn rất cụ thể và sinh động như những gì động đậy thì được gọi là “con” như con gà, con ngỗng...con chim. Nhưng gì bất động thì được kêu là “cái” như cái bàn, cái ghế...cái hũm.

(Lê Đại Lãng – Bút chiến ở miệt dưới)

## Khác biệt văn hóa

Khen/chê cái gì đó.

Sài Gòn : ngon bà cố luôn.

Hà Nội : ngon cực (kì).

## Mài dao dạy vợ

Ngày xưa có một người nhà quê lấy phải vợ độc ác. Người vợ này đối xử với mẹ chồng rất là hỗn láo vô lễ. Người chồng khuyên hoài không được, bèn nghĩ ra một kế.

Anh ta sắm một con dao bầu thật sắc. Mỗi ngày lấy ra mài. Người vợ lấy làm lạ hỏi, nhưng anh ta không đáp. Người vợ tò mò hỏi hoài, cuối cùng anh ta trả

lời: "Tôi mài dao để có dịp giết mẹ đi thôi. Mẹ đã già, sống mà ngày nào cũng cãi cọ với mình vậy thì thà chết đi cho rồi". Người vợ thấy thế hoảng hốt, rồi ăn năn: "Xin mình đừng giết mẹ, từ nay tôi hứa sẽ không có điều chi to tiếng trong nhà nữa". Từ đó trong nhà thuận hòa vui vẻ.

"Mài dao dạy vợ" ý nói sự khôn ngoan của người chồng để khuyên bảo vợ mình làm điều phải.

### **Khác biệt văn hóa**

Tỏ tình: Khi bạn nói với một cô gái "Thế em có yêu anh không?"

Con gái Hà Nội: "Nếu nói không thì sao ?"

Con gái Sài Gòn: "Tại sao lại không nhỉ !"

### **Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao**

Từ điển thuật ngữ văn học gọi chơi chữ là "lộng ngữ" và giải thích là một biện pháp tu từ có đặc điểm: người sáng tác sử dụng những chữ giống nhau về ngữ âm, ngữ nghĩa, văn tự, văn cảnh để tạo ra sự bất ngờ thú vị trong cách hiểu, trong dòng liên tưởng của nghe. Các hình thức của lộng ngữ rất phong phú, trong đó có: *nói lái, dùng từ đồng âm hoặc gần âm, dùng từ gần nghĩa, tách một từ thành các từ khác nhau*. Thí dụ như:

*Con kiến mà leo cành đa*

*Leo phải cành cụt leo ra, leo vào*

*Con kiến mà leo cành đào  
Leo phải cảnh cụt leo vào, leo ra*

(Trần Minh Thương - Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao Việt Nam)

### **Văn tế**

*Tự điển Tiếng Việt* của Lê Văn Đức định nghĩa văn tế: văn cáo, văn chúc, tế văn đọc lúc tế một người chết để kể tính tình công đức người ấy và tỏ lòng kính trọng thương tiếc của mình. Một nghĩa nữa: bài văn tính cách khôi hài viết ở trường hợp đặc biệt. Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu* cho rằng:

Văn tế là bài văn đọc lúc tế người chết (cũng có khi để tế sống) để kể tính nết, công đức của người ấy và bày tỏ tấm lòng kính trọng và thương tiếc của mình.

Một bài văn tế thường có các phần: lung khởi (cảm tưởng khái quát về người chết); thích thực (hồi tưởng công đức của người chết); ai vãn (than tiếc người chết); kết (nêu lên ý nghĩ và lời mời của người đứng tế đối với linh hồn người chết).

(Trần Minh Thương - Thể loại văn tế)

## **Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Con gái

Con gái Hà Nội, da trắng, nói năng nhỏ nhẹ, gọi người yêu là anh yêu. Khi bạn đã yêu thì khó bỏ!  
Con gái Sài Gòn da rám nắng, nói năng ngọt ngào, gọi người yêu là ông xã. Khó tán nếu muốn yêu!

## **Biểu tượng tín ngưỡng phồn thực của người Việt xưa**



Người Việt hàng nghìn năm lịch sử đã duy trì tín ngưỡng phồn thực, thờ cơ quan sinh dục và hành vi giao phối.

Nhà mồ của người dân tộc Bana ở Việt Nam có hàng rào được trang trí bằng những bức tượng gỗ thể hiện các hình ảnh tượng trưng cho khả năng sinh sản của con người. Những bức tượng này thể hiện ý niệm, cái chết là một sự bắt đầu mới, người chết sẽ được phôi thai thành người khác.



Hình tượng Linga (sinh thực khí nam) và Yoni (sinh thực khí nữ) là một vật thờ linh thiêng của người Chăm.

Linga và Yoni có thể đứng riêng, nhưng cũng có khi chồng lên nhau, biểu thị cho tính âm - dương kết hợp, tạo ra sự hủy diệt và tái sinh của vũ trụ.



Trên nắp thạp đồng niên đại 500 năm TCN tìm thấy ở Đào Thịnh (Yên Bái), xung quanh hình mặt trời với các tia sáng là tượng 4 đôi nam nữ đang giao hợp được thể hiện rất sinh động.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Trăm năm trong cõi người ta.  
Ai ai cũng phải thở ra hít vào.  
Trăm năm trong cõi người nào.  
Ai ai cũng phải thở vào hít ra.

### **Viếng người thợ rèn**

*Nhà cửa để làm than, con thơ dại lấy ai rèn cặp?  
Cơ đồ đành bỏ bể, vợ trẻ trung lắm kẻ để loi.*

Tương truyền cụ Nguyễn Khuyến viếng một người thợ rèn bên láng giềng chết trẻ, để lại vợ trẻ con thơ. Và trong hai vế đối này, nhà thơ đã dùng những tiếng: *than, rèn, cặp, bẽ, đe, loi* ... là những dụng cụ cần thiết trong nghề thợ rèn

### **Mười bốn năm tròn hết số thì thôi**

Từ thế kỷ thứ 17 đến đầu thế kỷ thứ 19, suốt 200 năm là một chuỗi biến cố đẫm máu. Hết cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn, đến cuộc tương tranh Nguyễn – Tây Sơn. Từ lúc anh em Tây Sơn khởi nghĩa, vua Quang Trung lập nên một triều đại huy hoàng, nhưng khá ngắn ngủi:

*Đầu cha lấy làm đuôi con  
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi*

Tương truyền đây là một câu sấm ứng vào việc triều Tây Sơn mất nghiệp sau 14 năm. Chữ “*tiểu*” ở trên đầu chữ Quang, (Quang Trung) và ở chân chữ Cảnh (Cảnh Thịnh).

Một câu ca dao khác, cũng cùng ý nghĩa:

*Cha nhỏ đầu con nhỏ chân  
Đến năm Nhâm Tuất (1802) thì thân chẳng còn*

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

## Tình phộc ngoài rừng Trám

“Linh tinh tình phộc” là một tên gọi của lễ hội Nở Nường tại làng Trám (Tứ Xã - Lâm Thao - Phú Thọ). Theo phong tục ngoài rừng trám các đôi trai gái và dân làng, cũng thực hiện lễ thức “tình phộc”: Người đàn ông cầm linh vật biểu tượng cho nam tính (nở) lấy đà chọi vào biểu tượng cho phái nữ (nường) ba lần chính xác, tạo nên những tiếng “phộc” chắc khoẻ. Mọi người ai nấy đều hân hoan ra mặt bởi một năm mới hứa hẹn đầy may mắn.



Cô nào có chửa trong dịp đó là lễ “hèm” của làng thành công, đem lại điều may mắn cả năm cho gia đình và làng. Làng sẽ đứng ra lo liệu tổ chức lễ cưới cho họ và không phải nộp khoản tiền “cheo”. Đứa con sinh ra trong dịp “lễ mật” này là của quý, vật cưng của gia đình và toàn phường. Ngoài ra, cô gái có chửa ấy, nếu từ chối lấy anh gặp tội qua, mà muốn lấy một anh khác thì dân làng cũng vận động người con trai đó và anh ta cũng rất vui vẻ tự

nguyện. Đồng thời những bà mà có chữa trong đêm đó thì gia đình càng phấn khởi với câu châm ngôn: Cá ao ai về ao ta, ta được. Hay lời hát của phường hề pha trò trong đêm hội:

Ước gì em hoá ra trâu  
Anh hoá ra chạc xô nhau cả ngày  
Ước gì em hoá lưỡi cày  
Anh hoá thành bắp bắp ngay bây giờ

### **Khác biệt giữa Hà Nội và Sài Gòn**

Sinh viên và cave

Hà Nội: Nhiều em cave trông như sinh viên.

Sài Gòn: Nhiều em sinh viên trông như cave.

### **Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài**

Thời Pháp xâm lược nước ta, người dân không khỏi buồn lòng nhìn thế sự rối rắm: “Đêm đêm chớp bể mưa nguồn, hỏi người quân tử có buồn chẳng ai?”. Nhất là cảnh quốc phá gia vong với một triều đại suy tàn:

*Một nhà sinh dựng ba vua*

*Vua còn (Đồng Khánh) vua mất (Kiến Phúc) vua  
thua chạy dài (Hàm Nghi)*

Tuy thua chạy dài, nhưng vua Hàm Nghi với sự phù trợ của Tôn Thất Thuyết và các trung thần, nghĩa sĩ đã phát hịch kêu gọi nhân dân hưởng ứng chống

Pháp, khởi xướng phong trào Cần Vương ở khắp nơi lúc bấy giờ có câu dân gian: “Gẫm xem thế sự thêm rầu, ở giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi”, Ở giữa, tức là kinh đô Huế, hai đầu là Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi, nơi phát triển phong trào Cần Vương.

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Con mèo mà trèo cây cau  
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà?  
Chú chuột đi chợ đường xa  
Em là cô chuột, vào nhà đi anh!

### **Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn**

#### **Hình thức**

Ở Hà Nội, bạn có thể đứng giữa ngã tư tấp nập người qua để nói chuyện điện thoại “cho cả thế giới biết bạn là ai”!

Đến Sài Gòn, bạn hãy dắt xe lên vỉa hè nói chuyện nếu không muốn chiếc điện thoại của bạn...“cuốn theo chiều gió”!

(Cao Tự Thanh)

## **Sông Thương**

*Sông Thương* – Một con sông ở bên Tàu (có thể là sông Trương ở Động Đình Hồ?). Khi bị trích ở Thương giang, Đỗ Phủ có câu thơ rằng “Nhất ngọa Thương giang kinh tuế vãn”.

Ở Bắc kỳ gần biên giới Tàu, cũng có một con sông tên gọi là sông Thương chảy vào sông Thái Bình. Nghĩa là nằm đầu liệt ở Thương giang, năm cùng tháng tận rồi mà chưa về nhà.

Và ca dao ta có câu:

Ai lên xứ Lạng cùng anh

....

Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Thương

Hàm ý mộng ở Lạng Sơn, mơ tưởng đi dò sông Thương về với người thân.

(Phan Mạnh Danh – Thập ngũ san)

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã**

Ăn mặc: Không ăn gì cả mà chỉ có mặc không thôi.

(Nguồn: từ sổ tay của một người Mỹ học tiếng Việt)

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã**

Cờ bạc là bác thằng...ăn trộm.

### Câu đối dân gian

Ba nhà sư ngồi ở chính điện tụng kinh gõ mõ. Bỗng thấy bốn cô thôn nữ đội gạo lên chùa, bèn bỏ cả kinh kệ mà ỡn ở trêu ghẹo:

Tứ nữ đồng hành, tung hoành *bát khẩu*

Tức thì một trong bốn cô đối đáp:

Tam nam đồng tọa, thượng hạ *lục đầu*

### “Nõn nường” hay “nõn nà”?

Rất nhiều từ điển hiện nay đã giải thích nghĩa của từ “nõn nường” tương đương với “nõn nà”. Nhưng bản chất của “nõn-nường” (cũng nói “nõn-nường”) là gì?

Tục truyền rằng ở làng La (Hà Đông), vào ngày rã đám, dân làng tổ chức một ngày rước rất long trọng rồi đến một giờ nhất định tắt đèn đi để cho ông già, bà cả và thanh niên, thiếu nữ thả cửa sò soạng nhau. Hồi gần đây, những làng như Miếu Trò (Phú Thọ) và Di Hậu (Hưng Hóa) giữ tục “rước cái nõn nường” trong những ngày tết cũng là nằm ở trong tinh thần khuyến khích đoàn kết, cầu nguyện cho sinh sản tăng gia, phồn thịnh.

Nõn là bộ phận sinh dục của đàn ông, nường là bộ phận sinh dục của đàn bà.

Trong cuộc lễ, dân làng để nõn và nường làm bằng gỗ lên kiệu rước, có nam đồng quan và nữ đồng quan đi giật lùi trước kiệu vừa đi vừa hát “Ba mươi sáu cái nõn nường; Cái để đầu giường, cái để đầu tay.” Cuối cùng, các vị chủ tế tung nõn nường lên trên trời, trai gái đổ xô ra cướp, gái mà được cái nõn, trai mà được cái nường thì may mắn vô cùng và nếu có sự gì trục trặc hay không tổ chức được buổi rước vì nguyên nhân gì đó thì cả làng lo sợ vì có nhiều phần chắc chắn là năm ấy không may mắn.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã**

Đặt tay vào chỗ thường quen đặt  
Quen đặt hầu như nghiệm mỗi ngày  
Quen đặt mà lòng không ngớt sóng  
Đặt tay mỗi bận mỗi chơi vui

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã**

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

tự điển 字典

Định nghĩa rằng, tự điển là sách từ điển xếp theo

chữ như chữ Hán (như soạn giả đã làm) hẳn là quá mù mờ. Những người biết chữ Hán bao giờ cũng phân biệt rất rõ tự điển và từ điển. Đối với các hệ thống chữ viết không biểu âm (tức là gồm các con chữ không thể hiện được cách đọc, ví dụ như chữ Hán) thì việc nhận dạng các con chữ cùng với âm và nghĩa tương ứng của chúng là điều rất quan trọng, và tự điển được soạn ra để giải quyết việc đó. Tự điển là một loại sách công cụ, lấy “đơn tự” (tức là chữ đơn) làm đơn vị, được sắp xếp theo một trật tự nhất định, cho phép nhận dạng chúng và cũng cho biết cách đọc, nghĩa và cách sử dụng của chúng.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Tục ngữ: Không phải những lời thô tục mà những lời hay ý đẹp.

(Nguồn: từ sổ tay của một người Mỹ học tiếng Việt)

### **Chúng ta mất hết cả rồi sao?**

Một trong 12 bài di cảo của Vũ Hoàng Chương đã được bà Đinh Thị Thục Oanh (vợ VHC) đính chính vào ngày 17 tháng 7 năm 1999. Chữ *in nghiêng* là đúng nguyên tác của tác giả.

Sáng chưa sáng hẳn tối chưa đành

Gà lợn om sòm *cả* bức tranh  
Rằng *vách* có tai thơ có họa  
Biết lòng ai đỏ mắt ai xanh

Dấu hỏi xoay quanh *trộn kiếp người*  
Sên bò *nát* óc máu thấm rơi  
Chiều nay một dấu than buồng dứt  
Đanh đóng vào xăng tiếng *trả* lời

Chúng ta mất hết cả rồi sao ?  
Cả đến âm thanh một thuở nào !  
Da trống tơ đàn ôi trúc phách  
Đều khô như khúc hát gầy hao

Đàn mang tiếng *đáy* mà không đáy  
Mất hết rồi sao sợi nhớ thương  
Tay phách từ lâu nay lạc phách  
Không còn đặng mãi bến Tầm Dương.

(Thế Phong – Chiều niệm bốn nhà văn Sài Gòn)

## Hội Nở Nường

Ở miếu Trò Trám gần Đền Hùng, Phú Thọ thờ vật  
*sinh linh thực khí* và *Lễ hội nở nường*  
Dân làng ngợi ca *cái hèm*: *Nở* to và dài như cái  
giăng xay. *Nường* rộng và sâu như cối xay lúa. Ngày  
12 tháng giêng âm lịch *Lễ hội nở nường* trai gái đối  
đáp nhau tại miếu thờ:  
Gặp đây anh mới hỏi nàng

Cái gì lủng lảng một gang trong quần  
Chàng đổ thì thiếp thừa rằng  
Cái đeo lủng lảng là giăng cối xay

\*\*\*

Ước gì em hóa ra trâu  
Anh hóa ra chạc xỏ nhau cả ngày  
Ước gì em hóa lưỡi cày  
Anh hóa thành bắp lắp ngay bây giờ

Đó là biểu tượng của ngày lễ hội nỏ nường, không còn quan niệm “dâm” và “tục” nữa.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Cho chừa mèo mả gà đồng  
Tau đá một phát lòi tròng nghe con

### **Câu đối Tết**

Cùng với chữ Hán, nhiều danh sĩ nước ta còn viết câu đối Tết bằng chữ Nôm. Đầu thế kỷ 20, Nguyễn Khuyến (1835-1909) đã sử dụng tài tình chữ viết của dân tộc, đưa cả ca dao, tục ngữ, thành ngữ vào câu đối. Trong 67 câu đối hiện còn của cụ thì 47 câu đối Nôm. Đây là cảnh Tết của một nhà nghèo mà lòng vẫn phơi phới sắc xuân khi giao thừa sắp đến:  
*Chiều ba mươi, nợ hỏi tứ mùa, co chân đạp thềm  
bắn ra cửa*

*Sáng mùng một, rượu say túy lúy, giờ tay bồng ông Phúc vào nhà.*

Theo Dương Quảng Hàm thì câu đối này của Nguyễn Công Trứ...

(Trích từ Văn Hóa Việt)

### **Buôn tảo bán tần**

Tảo, tần là tên hai loại rau mọc ở dưới nước, ven bờ khe suối. Trong bài thơ "Thái tần" có câu:

Vu dĩ Thái Tần,  
Nam gián chi tần  
Vu bỉ Thái Tảo  
Vu bỉ hàng lạo

Nghĩa là: Đi hái rau Tần, bên bờ khe phía nam, đi hái rau Tảo, bên lạch nước kia. Theo cách chú giải thì câu thơ trên ca ngợi người vợ hiền dâu thảo, chăm hái rau Tần, rau Tảo về làm cỗ cúng tổ tiên. Trong văn hóa Trung Quốc, Tảo, Tần tượng trưng cho đức tính siêng năng, chịu khó, hay làm của người phụ nữ. Thành ngữ "buôn tảo bán tần" đã có trong Kinh Thi.

Ở Việt Nam, ý biểu trưng của tảo, tần cũng được sử dụng nhiều trong văn học cổ. Chẳng hạn:

Sớm khuya chăm việc tảo tần  
Thờ cha kính mẹ đôi lần chẳng sai

(Phạm Tải - Ngọc Hoa)

Sau này, "Buôn tảo bán tần" được hiểu với nghĩa rộng hơn chỉ đức tính đảm đang việc nhà của người phụ nữ:

Cô Hai buôn tảo bán tần  
Cô Ba đòi nợ chỗ gần chỗ xa  
(Ca dao)

### **Tục chen**

Tục lệ này được tổ chức tại làng Nga Hoàng, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh. Hàng năm tục này được tổ chức tế hai vị Thành hoàng rất long trọng; sau đó thì tiến hành lễ rước hai vị thần từ miếu thờ đi chung quanh làng và sau cùng đưa về đình làng để hội tế. Sau khi tế lễ và ăn uống xong thì hội "chen" bắt đầu. Vị tiên chỉ trong làng là người điều hành hội chen. Những người tham dự theo từng cặp, đa số là nam nữ thanh tân; nhưng những ông già, bà cả cũng có thể tham dự buổi lễ chen này. Trong khi chen thì bên nam bắt đầu tấn công trước, từng đôi một chen nhau ôm lấy nhau và sờ soạng nhau, bắt chấp cả lễ nghi, tôn giáo. Họ có thể làm bất cứ hành động gì mà không sợ phải bị vạ.

Đến ngày thứ nhì thì bên nữ tấn công trước và những hành động của họ cũng không hề e dè. Họ đưa nhau ra tận ngoài những cánh đồng hoang để

chen nhau cho đến khi mệt nhừ thì cùng nhau trò chuyện, tâm tình.

Vì quan niệm hội chen là hành động tôn giáo cho nên ai nấy đều tham dự. Trong buổi lễ cuối cùng thì hội chen tổ chức ngay tại sân đình làng. Sau khi hoàn tất buổi lễ, thì đèn được đều được tắt hết và cuộc chen nhau bắt đầu với những thái độ sẵn sàng, táo bạo do từ hai bên, trước sự chứng kiến của cha mẹ họ khuyến khích thêm. Vì cho rằng những năm không tổ chức hội chen, dân làng nghèo đói, khôn khổ cho nên ngày trước hội chen tổ chức rất chu đáo và những đôi nam nữ tham dự được chuẩn bị từ trước; sau đó họ thường đi đến hôn nhân.

(Hội tết làng Xưa – Khuyết danh)

### **Hành lạc từ**

Tội gì ngàn năm lo  
Có chó cứ làm thệt  
Có rượu cứ nghiêng bầu  
Được thua trên đời chưa dễ biết  
(Nguyễn Du - bản dịch của cụ Lê Thuộc)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Hút thuốc không phải là ngẫu  
Hút thuốc là để đi...cầu đỡ hôi.

### Tử phùng tri kỷ, thiên bôi thiếu

Không Tử đang dạy học trò, bỗng thấy người hơi oải, liền đứng dậy bước ra hòn non bộ. Ngó vào nơi xa vắng, mà tự nhủ lấy thân:

Tử phùng tri kỷ thiên bôi thiếu,  
Thoại bất đầu cơ bán cú đa.

Uống rượu mà gặp được người hiểu mình, thì đầu óc cả ngàn chung, cũng chẳng ăn thua gì hết cả. Còn trò chuyện mà gặp người tâm phào ba láp, thì đầu nói nửa câu, cũng giống như chưa nói gì đó vậy. Ta, bởi mang tiếng là hiền sĩ. Chuyên nói chuyện nghĩa nhân, nên... thiên bôi thiếu chưa bao giờ có dạng. Thiệt là đáng tiếc!

Rồi một hôm, Không Tử đang uống rượu cần. Chợt có đứa trẻ ngồi ở lưng trâu tà tà qua trước ngõ. Mở miệng hát vang:

Thương lang chi thủy thanh hề,

Khả dĩ trạc ngã anh.

Thương lang chi thủy trạc hề

Khả dĩ trạc ngã túc.

Thương lang chi thủy nửa trạc nửa thanh

Túc túc anh anh cái gì cũng dạng.

Không Tử bỗng biến đổi sắc mặt và nói:  
- Chân lý cuộc đời. Sao thằng này lại biết?  
Rồi nghếch mặt ra mà suy nghĩ. Lúc ấy, có Mạnh tử

đang hầu rượu gần bên, bất chợt thấy da mặt của thầy đang chuyển dần qua tái. Sợ hãi nói rằng:  
- Lời của đũa trẻ chần trâu. Hà có chi thầy phải ưu tư nhiều đến thế?

Không Tử như còn ở trong mơ, nên chẳng buồn đáp lại. Đã vậy còn thì thảo tự nhủ lấy thân:  
- Nước sông Thương lang nếu mà trong, thì ta dùng để giặt giải mũ. Nước sông Thương lang nếu mà đục, thì ta dùng để rửa chân. Còn nước sông Thương lang nửa đục nửa trong, thì giặt mũ rửa chân cái gì chơi cũng được...

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Bước chân ra đi, nó khóc mãi...khóc mãi...

### **Giã**

Giã ; từ biệt, chia tay  
(giã nhà đeo bức chiến bào)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Thương em chẳng dám vô nhà,  
Thập-thò ngoài ngõ hỏi gà bán không?

## Trau giỏi tiếng Việt

Hỏi: Đến tuổi nào lấy vợ lấy chồng hả chú?

Đáp: “Nữ thập tam, nam thập lục”

(báo Văn Nghệ Tiền Phong”

## Tục thờ ông Đùng bà Đà

Tục thờ này được tổ chức tại làng Đông Sát, tỉnh Hưng Yên. Cả hai đều là Thành hoàng của làng này. Câu chuyện ông Đùng, bà Đà được kể lại như sau: hai người vốn là hai chị em ruột. Nhưng cả hai tuổi đã cao mà chưa thành gia thất. Mọi người trong làng cũng muốn giúp đỡ cho cả hai. Cuối cùng cả hai đều cùng nhau hứa rằng: cả hai theo hai chiều ngược nhau đi quanh hòn núi trước làng; bất cứ gặp người nào khác giống thì bắt buộc phải kết hôn. Dân làng đồng ý và sẽ giúp họ toại nguyện. Họ lên đường nhưng lại không gặp một người nào, để rồi sau cùng thì hai chị em gặp nhau. Vì trung thành với lời thề cho nên họ chuẩn bị lấy nhau. Dân làng đồng ý cuộc hôn nhân; nhưng bà Đà thì cho việc làm này là chuyện "loạn luân" cho nên bỏ đi trốn. Hai lần trốn thì cả hai đều được ông Đùng đưa về. Chẳng may hai người gặp thú dữ tấn công và thê sống chết để giải nạn. Việc giải nạn phải nhờ đến một vị thần giả làm một phụ nữ bắt ếch hiện ra đúng lúc để giúp họ.

Câu chuyện chẳng may loan truyền đến kinh đô và nhà vua xuống chiếu bắt cả hai để hành hình. Cả hai đều bị khoét mắt rồi bị sát hại. Hai người chết nhưng hồn rất linh thiêng, thường hiện ra báo mộng cho dân làng; mọi người đều đồng ý lập đền thờ; từ đó dân chúng đến lễ bái và cầu gì được đó nên được tôn làm hai vị Thành hoàng. hằng năm từ ngày 6 tháng 3 cho đến ngày 10 tháng 3 là lễ tế ông Đùng, bà Đà. Dân chúng làm hai hình nộm để rước quanh làng; cho đến đình làng, thì họ đưa hai hình nộm ra ôm chầm lấy nhau. Tim cảm được bộc lộ công khai, khác với lệnh của nhà vua ngày trước.

(Hội tết làng Xưa – Khuyết danh)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm).

Tàn tạ: là rụng rời, trơ trụi

### **Về bài thơ *Nhà tôi* của nhà thơ Yên Thao (1)**

\* Bích Huyền (BH): Có bán một CD ngâm thơ tựa đề là *Những bài thơ bất tử*, trong đó diễn ngâm bài thơ *Nhà tôi*. Nhưng rất tiếc lại ghi tên tác giả là Nguyễn Bính!

Yên Thao (\*YT): Tôi không được biết, tôi chỉ biết có một bài hát do Anh Bằng viết dưới tiêu đề

"*Chuyện giàn thiên lý*". Ai cũng cho là thơ của tôi phổ nhạc. Vì Anh Bằng đã cải biên, đổi tên bài, không nhắc gì đến tác giả! Tuy nhiên đề nghị chị dịp nào gặp Anh Bằng cho Yên Thao gửi lời hỏi thăm. Chắc Anh Bằng cũng thích bài thơ ấy nên mới viết nên "*Chuyện giàn thiên lý*".

\*BH: Bây giờ thì xin thi sĩ cho biết một chút về... "lý lịch" của mình cũng như về xuất xứ của bài thơ Nhà Tôi?

\*YT: Tên cúng cơm của tôi là Nguyễn Bảo Thịnh, sinh ngày 21-1-1927 quê Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Nhà tôi tên Đỗ Thị Phú (chứ không phải là Hà) sinh 17-1-1929, quê Đại Gia, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây.

Năm 1949, tôi công tác văn nghệ tại liên khu 3, theo một đơn vị đánh vào một đồn binh Pháp đồn trú cạnh sông ở một làng đồi. Trong lúc đợi chờ giờ nổ súng, tôi trò chuyện với anh em và được biết ở đơn vị này có một cậu quê ở ngay làng đồi đó. Phía bên ấy đang còn mẹ và vợ. Cậu ta lấy vợ được chừng tháng thì chiến tranh bùng nổ, lên đường đi kháng chiến, chia tay người vợ trẻ. Trong câu chuyện, mấy lần cậu ta nhắc tới giàn thiên lý của nhà mình. Tôi rất thích câu chuyện và viết nên bài thơ "Nhà Tôi". Rất nhiều người nghĩ đó là tôi viết về tôi, bà xã tôi cũng nghĩ thế.

## **Chữ nghĩa làng văn**

Đoạn cô Kiều ở lầu Ngưng Bích, nhớ cha mẹ, có câu:

*Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

Tử là cây tử, nôm na là cây thị. Cây kiêu cao mà ngửa lên, tượng trưng cho người cha. Cây tử thấp mà tàng cúi xuống, tượng trưng cho người con. Hai cây này tượng trưng cho tình cha con.

(Hoàng Long Hải – Cây trong văn chương)

## **Về bài thơ *Nhà tôi* của nhà thơ Yên Thao (2)**

\*BH : BH xin cảm ơn thi sĩ cũng như cảm ơn những người chủ trương Giai Phẩm Mùa Thu Hà Nội. BH đã chép bài thơ Nhà Tôi trong tờ Giai phẩm này, phát hành năm 1964 tại Saigon. Hình như thế, năm đó...nếu BH nhớ không lầm!

\*YT: Không biết có phải từ tập san đó hay sau này sao chép qua lại nên sau 1975, tôi có được đọc bài thơ Nhà Tôi, người ta có in sai nhiều từ, chị Huyền ạ!

\*BH: Thế nhưng chắc thi sĩ cũng thông cảm, vì đây chỉ là một bài thơ được truyền miệng, được ghi nhớ trong trí tưởng...cho nên sự sai lạc hẳn là phải có, những từ ngữ dùng sai đó là những chữ nào ạ?

\*YT: Trong đoạn đầu có câu: "Màu trắng vô lồm lộp mấy khung tường ". *Màu trắng* chứ không phải "Màu trắng". Vàng, đây là màu của ánh trắng trải trên những khung tường. Và từ "*mùa*" trong câu "Má trắng mịn thơm thơm mùa lúa chín". Trong miền Nam có sách in là "mùi lúa chín".

\*BH : Vàng, *màu trắng* và *mùi lúa* có vẻ rõ ràng và cụ thể quá phải không ạ? Thừa thi sĩ, BH còn thấy có nơi dùng sai một chữ nữa trong câu cuối bài thơ "Nhà tôi ở cuối thôn Đoài ..." "Đoài " viết hoa như một danh từ riêng ạ. Đúng ra là "*thôn đò*":  
Nhà tôi ở cuối thôn đò  
Có giàn thiên lý có người tôi thương ...

\*YT: Xin chị BH nếu có dịp một lần nữa phổ biến bài thơ *Nhà tôi* trên đài, hoặc trên báo chí, lưu ý hộ tôi những từ sai ấy.

## Tuổi 50

Ngô niên, thê niên ngũ thập ngũ  
Ngô tử mãi mộc tương vi quan  
(Nguyễn Khuyến)

(Tuổi ta, tuổi vợ đều năm mươi năm  
Con ta mua gỗ định làm áo quan)

## **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Những sai lầm tai hại trong hai quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* và *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân.

### 1. anh hùng 英雄

Theo soạn giả thì chữ anh ở đây có nghĩa là hoa đẹp, là vẻ đẹp, là người tài năng xuất chúng, còn chữ hùng có nghĩa là loài thú khoẻ nhất, là dũng cảm. Như vậy là ông chỉ giảng đúng nghĩa của chữ anh, còn chữ hùng thì giảng sai hoàn toàn. Chúng ta biết rằng, có hai chữ "hùng" là 雄 và 熊. Chữ hùng thứ nhất có nghĩa gốc là con chim trống hay con vật giống đực, và các nghĩa mở rộng là: a) nhân vật kiệt xuất, như trong các từ hùng trưởng, xung hùng xung bá; b) quốc gia giàu mạnh, như trong cụm từ chiến quốc thất hùng, nghĩa là bảy nước giàu mạnh nhất thời Chiến quốc; c) các nghĩa khác nữa như to lớn, mạnh mẽ, đều là những tính từ. Chữ hùng thứ hai 熊 nghĩa là con gấu như trong các từ Đại Hùng Tinh nghĩa là Chòm sao Gấu Lớn và Tiểu Hùng tinh nghĩa là Chòm sao Gấu Bé). Chữ "hùng" thứ nhất, với nghĩa là nhân vật xuất chúng mới có mặt trong từ "anh hùng" 英雄. Soạn giả này đã

giảng giải rằng, trong từ "anh hùng", chữ "hùng" nghĩa là loài thú khoẻ nhất, tức là con gấu. Thật là hài hước, nhưng có lẽ người đọc không khỏi xấu hổ thay cho soạn giả.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Một ngày ba bạn trò đùa,  
Vì ai vú xẹp, lưng teo hời chàng?

### **Cải tạo tiếng Việt**

Nguyễn Hữu Ngự một mình một chợ đưa ra nhiều thay đổi cách viết trong tiếng Việt như bỏ Y dài thay thế bằng I ngắn, bỏ phụ âm H trong GH, NGH v . v . . . Không ai nghe theo thì ông tự thực hành một mình. Ông bỏ tên Nguyễn Hữu Ngự của cha mẹ đặt để ký biệt hiệu là Nguễn Ngu Í, Ngê Bá Lí đơn thương độc mã áp dụng lối viết ấy trong các tác phẩm của mình.

Sau 1975 ở hải ngoại cũng có nhiều tác giả đưa ra những cải cách có khi mới, có khi không. Về việc viết I ngắn thay thế Y dài hai nhà biên khảo Lê Hữu Mục và Nguyễn Đình Hòa nêu lại vấn đề này và hỗ trợ nó. Có nhiều người không đồng ý chuyện thay đổi này nhưng có người yểm trợ và người yểm trợ mạnh mẽ nhất là Dương Đức Nhựt mà còn đề nghị cả

chuyện viết dính liền, bỏ phụ âm H, du nhập chữ cái F, J, W, Z. Ông đề nghị viết *ngãm nghĩ, ngễnh ngãng, gồ gễ* thay cho ngẫm nghĩ, nghễnh ngãng, gồ ghề; viết *zễ zàng, zu dương* thay cho dễ dàng, du dương.

Nhà thơ Diên Nghị và Đức Cố hẳn là cũng không tán thành lối cải cách của ông Nhự khi đưa ra thí dụ chép truyện Kiều như sau:

Trăm năm trong kiếp người ta  
Cũ tài, cũ mệnh qéw là gét nhaw .  
Trai kwa một kuộc bẻ zâu  
Những diêu trông thấj mà daudón lòng  
Lạ jì bisắc turfong,  
Trời xanh kwen thój má hồng đánh gen.  
Kaw thơm lần jở trước đèn  
Fongtình kồlụk kòn trwiền sử xanh . . .

Có thể bị ám ảnh về kiến thức uyên bác của mình, về những điều đã dày công học hỏi và nghiên cứu nên thạc sĩ ngôn ngữ học Dương Đức Nhự thấy cần phải thay đổi một cái gì mà ông cho là mới chắng? Nhưng thực ra những cải cách của giáo sư Nhự tưởng là mới lại không có gì là mới cả. Viết toàn I ngắn thì đã có từ khi Paulus Của viết tên ông là Hùinh Tịnh Của vào cuối thế kỷ thứ 18. Nguyễn Hữu Ngư cũng chỉ làm công việc lặp lại. Còn cộng sản Hà Nội thì quen cách cai trị theo lối độc tài nên đã ra hẳn một pháp lệnh về việc thay đổi I ngắn, Y dài.

(Đặng Trần Huân - Chuyện cải cách tiếng Việt)

## Nói lái

Nói lái là để “chơi chữ”, người nói lái dùng cách hoán chuyển chữ, nguyên âm và đầu những từ người đó muốn nói lái, như:

*Con cá đối nằm trên cối đá*

Hoặc giả như:

*Cô nàng dâu hứa đi mua dưa hấu*

(Nguyễn Hữu Phước – Nói lái)

## Bảng hữu kim kỳ phú

Bài phú của Nguyễn Đôn Phục, ông đỗ cử nhân khoa quý Dậu năm thời Tự Đức là một kho ngôn ngữ dân gian gồm những tục ngữ, thành ngữ, phương ngôn của một vùng đất, hàm súc về nhân sinh, tình yêu, tình bè bạn ..v..v.. Nguyễn Đôn Phục xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, chọn lọc từ khó tàng văn học dân gian đem sắp xếp hệ thống lại một cách công phu trong bố cục của một bài phú có vần điệu, có đối xứng theo luật bằng trắc vừa kết hợp được tính cổ điển và tính dân gian phóng khoáng từ thời Tự Đức thứ 26 (1873).

*Khôn thì sống, mông thì chết, lời kia tục những thường rằng; Dâu trở xuống, cuống trở lên, lẽ ấy ai mà chẳng thấu.*

Người hiền xem tướng, *rậm mày thì ắt cả lông*; Đầy  
tớ kẻ công, *cao ngày lại thêm dày kén*.

Đừng lo *mụ vãi trọc đầu*, chớ sợ *con đò khát nước* .  
*Vì con heo phải đèo khúc chuối*, *công phu đã chẳng*  
*so đo*; *liều nắm cải vãi vườn dâu*, *ngày khắc họa nên*  
*cây trái*.

Nghĩ nào *sợ chết thiêu cháy dài*, hơi *đâu lo làm đi*  
*thủng đờ*.

Thà khi *đầy tớ người khôn*, hơn lúc *quân sư đũa dại*.  
*Bụng làm dạ chịu*, *có gian thì có ngoan*; *mũi dại lái*  
*mang*, *làm lớn ai cho làm lão*.

Vì muốn cho *bán thịt mua lòng*, để tránh lúc *đau*  
*chân há miệng*.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Anh đi em nắm cổ tay,  
Anh về em nắm chỗ này chỗ kia  
Anh đi nhà vắng lặng câm,  
Anh về giường chiếu reo âm cả lên.

### **Ngựa và dê**

- Đệ hỏi quan bác chứ tại sao người ta gọi “con Lan ngựa”...
- Triều đình nhà Nguyễn có trại kỵ binh ở Cửa Thượng Tứ. Kỵ binh gặp những cô gái Huế ở đây vui tính làm sao ấy nên có câu “ngựa Thượng Tứ”. Nhưng ấy chỉ là kỷ tích một thời thôi...
- Còn “lão già dê”...

- Chắc là người ta thấy con dê đầu đàn *nhảy ngựa* với cả bầy dê cái chứ gì.
- Tại sao không chỉ cho trai trẻ mà lại là...*lão*.
- Vậy chứ bác không thấy con dê nào cũng có chòm râu...*dê* sao.
- Ủ *nhảy*.

### Câu đối

Vừa bằng hột đỗ đánh đỗ ông sư  
(bi thuốc lò)

### Truyện Kiều bằng chữ quốc ngữ I

Sau này nhiều văn gia dịch và chú thích truyện Kiều bằng chữ quốc ngữ như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Tản Đà. Tuy nhiên với Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim được xem là chính xác nhất.

Không phải chỉ dịch từ bản Phường mà vì những tiếng riêng của vùng Hà Tĩnh, vốn quê hương của Nguyễn Du đã được dịch đúng âm của vùng này.

Thí dụ như bản dịch của Tản Đà:

Thoi *vàng bó* rắc, gio tiền giấy bay

Bản dịch của Nguyễn Văn Vĩnh:

Thoi *vàng hồ* rắc, tro tiền giấy bay

Bản dịch của Trần Trọng Kim:

Thoi *vàng vó* rắc, tro tiền giấy bay

Dân Nghệ Tĩnh gọi vàng hồ là vàng vó. Như vậy “*vàng vó*” đúng với nguyên bản của Tiên Điền.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

## **Câu đối chiết tự**

Chiết: bẻ gãy, phân tách. Tự: chữ.

Là những câu do sự tách chữ Hán hoặc chữ Nôm ra từng nét hoặc từng phần mà đặt thành câu.

*Tự là chữ, cát giảng đầu, chữ tử là con, con ai con nấy?*

*Vu là chung, bỏ ngang lưng, chữ đình là đĩa, đĩa nào đĩa này?*

(Trích từ Văn Hóa Việt)

## **Truyện Kiều bằng chữ quốc ngữ II**

Gạt bỏ dịch đúng dịch sai, tại sao truyện Kiều cùng một bản chữ Nôm mà nhiều người dịch khác nhau. Như chỉ một câu “Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay” người thì *vàng hồ*, người thì *vàng bó*...

Thi sĩ Đông Hồ đã đưa ra nhận định thật xác đáng như sau:

“Chữ Nôm thì tự ý ai muốn đọc ra sao mà không được. Trừ một số ít chữ có định lệ phổ thông, còn thì cứ trải trại, mại mại gán chữ gì thông nghĩa thì cứ theo ý nghĩ của mình mà đọc. Lại thêm kẻ ở một vùng, người đọc ở một cõi thì sự đọc chữ Nôm tai hại cho văn chương không phải là ít”.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

### **Dê đực, dê cái**

Người ta chỉ nuôi dê cái, còn dê đực cả bầy chỉ nuôi một con thối. Nếu có anh chàng dê con ra đời, một sớm một chiều sẽ bị ngả thịt vì không muốn...loạn bầy.

(Phụ chú: Sao gọi đàn ông 35? Vì đánh số đề con dê mang số 35)

### **Tục bắt chạch**

Tục lệ này được tổ chức tại làng Văn Trung, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên. Mỗi năm, vào ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch thì lễ hội được tổ chức, sau khi cúng tế xong. Những người tham dự cuộc bắt chạch là những đôi trai gái thân thiết nhau từ trước, mượn dịp này để có thể phô bày những cử chỉ phóng túng đến suồng sã cả hai bên. Trạch là loại lươn mình trơn láng, thân dài và khó bắt. Đã vậy, miệng chum đựng chạch lại nhỏ, khít cổ tay, nên vận động khó khăn. Cứ mỗi đôi trai gái, một tay thì thay phiên nhau khoảng vào chum; tay kia thì ôm lưng người con trai và ngược lại. Những cậu trai thường nhân dịp này thuận tay bóp nhũ hoa những cô gái một cách tự nhiên và không bị kháng cự lại. Trong khi đó thì dân trong làng, thậm chí cha mẹ họ cũng cổ vũ, khuyến khích chuyện tự do luyện ái này.

Nhìn chung lại, tín ngưỡng phồn thực mang những nét chính yếu như sau: (a) Những đôi trai gái mượn dịp này để tình tự, sờ soạng vào nhau mà không bị một lễ nghi nào ràng buộc. (b) Dân chúng thường khoác lên những trò chơi ý nghĩa tín ngưỡng. Theo họ, nếu bãi bỏ những trò này, dân làng sẽ mang họa trong năm tới. (c) Bất chấp những chỉ trích, chê bai, dân trong làng vẫn xem đó là những yếu tố tinh thần và tín ngưỡng bắt buộc. Đây cũng là một trong những hình thức chống đối lại lễ nghi Nho giáo cũ.

(Hội tết làng Xưa – Khuyết danh)

### **Thành ngữ ta và Tàu**

Trai cò mổ nhau, ngư ông đắc lợi

(Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi tiếu)

### **Câu đố dân gian**

Mình tròn tròn trịn,  
Răng nhọn như chông.  
Trong nhà ngồi không,  
Ra ngoài đồng nhảy chôm chôm  
(cái nôm)

## Ngôn

sử

Khi hấn vừa tốt nghiệp cử nhân văn khoa thì miền Nam thay đổi chế độ, hấn mở một quán cà phê nhỏ để sống qua ngày. Rảnh rỗi hấn nghiên cứu về một môn học mà hấn gọi là môn “ngôn sử”.

Hấn nói ngôn sử tiếng Pháp philologie, tôi chẳng hiểu gì cả. Hấn giải thích đó là môn học nghiên cứu lịch sử, cấu trúc và cách tạo thành của ngôn ngữ. Tôi vẫn mù tịt. Hấn tặng vợ tôi một cái túi xách tay Louis Vuiton và nói đó là là một ti *mố*. Hấn giải thích “mố” cũng là tiếng mới xuất hiện, dùng thay cho “thời trang”, hay “mốt” trước đây. Hấn cho tôi một sơ-mi lụa và nói đó là lụa thực chứ không phải lụa đều.

Tôi hỏi lụa đều là gì thì hấn phì cười :  
- Mày lỗi thời quá rồi. Bây giờ trong nước người ta không nói là “giả” nữa mà nói là “đều”. Hàng đều, rượu đều, thuốc đều.

Tôi, sực nhớ ra hấn là một nhà ngôn sử, bèn hỏi hấn:  
- Thế mày nghĩ gì về những từ mới này ?  
Hấn bỗng trở thành nghiêm trang, trầm mặc một lúc rồi nói:

- Ngôn ngữ của dân tộc nó cũng gắn liền với lịch sử. Cái gì thường trực và lâu dài cũng trở thành ám ảnh rồi đi vào ngôn ngữ.

Hấn dừng lại một lúc rồi nói tiếp:

- Nhân loại tiến triển qua các thời kỳ đồ đá, đồ đồng, đồ sắt. Chúng ta cũng có thời kỳ đồ đều.

(Lượm lặt của thiên hạ - Web:  
bacdau.wordpress.com)

### **Chữ nghĩa bói toán**

Người ta tuổi *ngọ*, tuổi *mùi*  
Riêng tôi ngâm ngùi một mình tuổi thân

### **Năm tao, bảy tuyết**

Nguyễn Khuyến có bốn câu thơ:  
Chờ mãi anh sang, anh chả sang  
Thế mà hôm nọ hát bên làng  
Năm tao, bảy tuyết anh hò hẹn  
Đề cả mùa xuân cũng bẽ bàng

Tao ở đây là “lần”, “lượt”, “phen”.  
Tuyết là “năm”, “bảy” hay “nhiều lần”, “nhiều bận”.  
Năm tao, bảy tuyết còn nghĩa khác nữa là “nhiều”  
hoặc “vất vả”.

Nguyễn Tuân trong Sông Đà có câu: “Phần nhiều họ kéo đến đây là hạng *tứ bất tử* cả đấy. Trôn chúa lộn chông *năm tao, bảy tuyết*, ba chìm năm nổi chín cái lênh đênh, vỡ nợ *tam tứ tưng*”.

(Hà Phương Hoài)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Đi đâu cho thiếp theo cùng  
No thì thiếp ở, lạnh lùng thiếp dzông

## Ngôn sử

Khi vừa tốt nghiệp cử nhân văn khoa thì miền Nam thay đổi chế độ, hấn mở một quán cà phê nhỏ để sống qua ngày. Thì giờ rảnh rỗi hấn nghiên cứu về một môn học mà hấn gọi là môn “ngôn sử”.

Hấn nói ngôn sử tiếng Pháp philologie, tôi chẳng hiểu gì cả. Hấn giải thích đó là môn học nghiên cứu lịch sử, cấu trúc và cách tạo thành của ngôn ngữ. Tôi vẫn mù tịt. Hấn bảo tôi :

- Bôn ba không qua thời vận. Mà y xông xáo như thế mà cuối cùng lại chẳng ra gì so với tao. Chính mày hơi bị nhỏ đấy. Chúng nó ăn hối lộ và buôn lậu, nhiều tiền bản quá phải mua nhà đất để tẩy, sau khi được *tiền lùi* vài trăm cây.

-Tiền lùi ?

- Đó cũng là một từ mới nữa. “*Lùi*” có nghĩa là tiền mà kẻ được lịch sự bớt cho, còn gọi là tiền lại quả, cũng một tiếng thời thượng mới. Nó được năm trăm cây nhưng lùi cho một trăm cây.

(Lượm lật của thiên hạ - Web:  
bacdau.wordpress.com)

### **Câu đố dân gian**

Bằng con bò, nằm co giữa ruộng  
(cái mã)

### **Chuyện chữ nghĩa**

Trong phần “Giải & Đáp” của Thuần Thảo có câu hỏi: Chị Thảo là người “văn chương quán tuyệt, nhưng để mua vui với em, xin chị trả lời câu hỏi của em như sau:

“...Ở Việt Nam nếu mấy bà mấy cô không rậm rạp thì người Bắc, người Nam gọi là vô mao. Riêng ở xứ Huế, nếu mà cô nào, mụ nào “vô mao” thì người ta gọi là “đoi”. Vậy chữ “đoi” này sao lại dành riêng cho đàn bà xứ Huế? Phát xuất từ đâu?

Trả lời: Vì không quán tuyệt, nên chị phải tra tự điển về chữ “đoi”.

Việt Nam Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức xuất bản viết:

Đoi là “trôn”, trôn là đáy, là đít hay chỗ cuối cùng của cơ thể. Nếu có ai biết hơn, xin cho Thuần Thảo biết với. Vì học thêm tiếng địa phương cũng là điều tốt.

(Thuần Thảo – báo Văn Nghệ Tiền Phong)

## Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Lời nói không mất tiền mua  
Tha hồ mà nói đừng thua câu nào

### Câu đố

Xét trong quan hệ với vật đố, tức cách biểu thị vật đố ra sao, hình ảnh ở lời đố thường được sử dụng theo kiểu *úm ba la*. Kiểu úm ba la gồm những âm thanh, hình ảnh gây nhiễu.

Úm ba la là hình thức tung hoả mù. Những âm thanh, hình ảnh này có thể được bố trí ở đầu hay ở cuối lời đố, và có thể đọc chiếm một, hai dòng. Thí dụ:

*“Thiên bao lao, địa lao lao,  
Giếng không đào làm sao có nước,  
Cá không ở được, là tại làm sao?”*  
(Quả dưa)

(Triều Nguyễn - Cách sử dụng hình ảnh trong câu đố)

### Văn hóa dân gian

Thậm chí có chị vừa ru con, vừa thông báo hoàn cảnh của mình cho láng giềng biết:

*“Lâu nay bố nó vắng nhà  
Muốn ấy một cái la cà sang đây !”.*

## **Ca dao và lịch sử**

Lê Chiêu Thống lên ngôi vua, vì không phục Tây Sơn, đã lên nương náu tại đất Lạng Giang, và cử Hoàng Thái Hậu nhà Lê sang nhà Thanh xin quân cứu viện. Nguyễn Huệ sau khi phá được quân Thanh ở Hạ Hồi, Ngọc Hồi, Bắc Bình Vương thắng trận về vang tại gò Đống Đa khiến tướng nhà Thanh là Sầm Nghi Đống phải treo cổ tự tử rồi tiến vào thành, khiến cho Tôn Sĩ Nghị không kịp mặc binh giáp, bỏ cả ấn tín để chạy về tàu, kéo theo vua Lê Chiêu Thống không kịp đem theo Hoàng Thái Hậu.

Cho nên lúc bấy giờ trong dân gian mới có câu:

*Gió đưa cây cải về trời*

*Rau răm ở lại chịu lời đắng cay*

(nguồn P.P.S)

## **Câu đố dân gian**

Cây gì không lá, không chân,  
Mình vàng, không rễ, ở gần nhà ta?  
(cây rom)

## **Ngôn sử**

Khi hấn vừa tốt nghiệp cử nhân văn khoa thì miền Nam thay đổi chế độ, hấn mở một quán cà phê nhỏ

để sống qua ngày. Rảnh rỗi hẳn nghiên cứu về một môn học mà hẳn gọi là môn “ngôn sử”.

Hẳn nói ngôn sử tiếng Pháp philologie, tôi chẳng hiểu gì cả. Hẳn giải thích đó là môn học nghiên cứu lịch sử, cấu trúc và cách tạo thành của ngôn ngữ. Tôi vẫn mù tịt. Hẳn giải thích :

- Mày thử xem, ngôn ngữ của người Việt thì không có gì cả mà cũng chẳng là gì cả, chỉ có chẳng là bị bóc lột và đối thiên miên, vì thế mà động từ căn bản của tiếng Việt là “ăn”.

Thắng bại gọi là ăn thua, thắng nào thắng thì có ăn, thắng nào thua thì không có ăn, với nghề nghiệp thì gọi là làm ăn, vợ chồng ăn ở, ăn nằm với nhau, nói chuyện là ăn nói, ăn ảnh, ăn khóp... Ngay cả lúc chửi nhau cũng cho ăn cái này cái kia, hay là đồ ăn mày, ăn nhật, ăn cấp, ăn giật. Cái gì cũng ăn cả vì đối quanh năm, lúc nào cũng bị miếng ăn ám ảnh. Bây giờ cũng thế, cái gì cũng đều cang cả. Chính quyền đều, nhà nước đều... Cái gì cũng đều cả nên đều hiện diện một cách trấn áp qua ngôn ngữ.

Nước mình đang ở thời kỳ đồ đều.

(Lượm lặt của thiên hạ - Web:  
[bacdau.wordpress.com](http://bacdau.wordpress.com))

## **Chữ nghĩa bói toán**

Gieo quẻ đầu năm: Người tuổi sửu hợp với tuổi ngọ theo quẻ...ngưu tâm ngưu mã tầm mã. Theo quẻ mèo mã gà đồng, tuổi mao với tuổi dậu sẽ có một tình yêu hoang dại. Trong khi đó tuổi mùi và tuổi tuất rất hợp với...quẻ treo đầu dê bán thịt chó.

## **Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao**

Từ điển thuật ngữ văn học gọi chơi chữ là "lộng ngữ" và giải thích là một biện pháp tu từ có đặc điểm: người sáng tác sử dụng những chỗ giống nhau về ngữ âm, ngữ nghĩa, văn tự, văn cảnh để tạo ra sự bất ngờ thú vị trong cách hiểu, trong dòng liên tưởng của người, người nghe. Các hình thức của lộng ngữ rất phong phú, trong đó có: *nói lái, dùng từ đồng âm hoặc gần âm, dùng từ gần nghĩa, tách một từ thành các từ khác nhau*. Như chơi chữ là cách dùng các từ đơn tiết đồng âm nhưng khác nghĩa:

Trời mưa, trời gió vác *đó* ra đơm  
Chạy vô ăn cơm chạy ra mất *đó*  
Kê từ ngày mất *đó*, *đó* oi  
Răng *đó* không phân qua nói lại đôi lời cho đây hay?

(Trần Minh Thương - Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao Việt Nam)

## Tiếng Việt trong sáng

Giao hợp: Có một chuyện ghép từ rất khôi hài mà người ta thường hay kể lại. Chuyện thế này: Đồng chí giám đốc phải một nữ nhân viên qua một xí nghiệp bạn với lời dặn dò cẩn thận:

“Cô hãy sang đó và cố gắng thuyết phục cho họ giao hợp nhé”.

Ý đồng chí giám đốc muốn nói giao hợp có nghĩa là...“giao” thiệp và...“hợp” tác; không biết cô nữ nhân viên có hiểu đúng ý đồng chí giám đốc hay không.

(Triều Thanh tạp chí)

## Ăn mày chữ nghĩa

Ngư Triều Ân là một hoạn quan đời nhà Đường là Thái Bạch Sơn Nhân, am hiểu Phật học và có thể bấm đốt ngón tay tính toán mọi việc, rất được vua tôn kính. Vào thời Đại Tông (năm 768), nhà vua có chiếu mời Thiền sư Tuệ Trung vào cung truyền pháp.

Tuệ Trung là một vị cao tăng nổi tiếng đương thời, ông tiếp thu tông pháp của vị tổ thứ sáu Huệ Năng, núi Bạch Nhai. Khi Tuệ Trung nhận chiếu vào cung, Đại Tông có ý để cho hai vị tuyệt thế cao nhân này gặp nhau. Tục ngữ có câu: Văn vô đệ nhị, vũ vô đệ nhất. Tuệ Trung và Thái Bạch Sơn Nhân vừa gặp

nhau đã thử sức so tài ngay. Tuệ Trung hỏi:

- Chẳng hay Thái Bạch Sơn Nhân có sở trường gì?

Thái Bạch Sơn Nhân đáp:

- Tôi am tường về núi, về đất, hiểu biết về con người, tính toán được sự sống, sự chết và muôn loài. Tôi tinh thông toán pháp, không gì là không biết, không gì là không hiểu.

Tuệ Trung mỉm cười nói:

- Vạy thì xin hỏi ngài, mảnh đất chỗ cung điện này là đất gì?

Thái Bạch Sơn Nhân đáp:

- Để tôi tính xem chút đã.

Tuệ Trung nói:

- Cần gì phải tính, ngài biết chữ, ngài hãy xem tôi viết chữ gì đây.

Nói rồi Tuệ Trung thuận vạch lên nền đất một vạch.

Thái Bạch Sơn Nhân trả lời ngay:

- Chữ nhất.

Tuệ Trung nói:

- Vạch một nét lên nền đất, chẳng phải là chữ vương sao? (Chữ thô là đất, vạch thêm một nét thành chữ vương). Nơi ngài đang đứng là đất của nhà vua, chẳng lẽ phải tính mới biết được ư?

## Ca dao

Đề cập đến văn chương, chúng ta không thể nào bỏ qua nền thi ca bình dân mà ca dao là một trong những thể loại quen thuộc này. Từ lâu, ca dao đã đi vào lòng dân tộc về những nét bông đùa, hóm hỉnh, dí dỏm trong kho tàng văn chương bình dân của tiếng Việt ta. Như ca dao trào phúng cũng còn châm biếm những anh chàng sở Khanh:

Yêu em mây núi cũng trào,  
Khi em có chữa mấy đèo cũng đông

Hoặc giả như:

Trên trời có đám mây xanh,  
Ở giữa mây trắng, xung quanh mây vàng.  
Nếu mà anh phải lấy nàng,  
Anh thà thắt cổ cho nàng ở không.

(Lê Thương - Ca dao trào phúng)

## Chương III

**Địa dư chí  
Những mảnh vụn chữ nghĩa  
Tác giả văn học sử  
Văn hoá ẩm thực  
Giai thoại làng văn xóm chữ**

## Giai thoại làng văn xóm chữ Vũ qua biển Bắc

Năm ấy, được tin sứ nhà Thanh sắp sang nước ta, vua Lê, chúa Trịnh giao cho trạng giữ việc tiếp sứ. Trạng Quỳnh cho dựng một ngôi quán nhỏ bên bờ sông Cái, bà Điểm ngồi bán hàng. Còn Quỳnh giả làm lái đò, chở sứ bộ qua sông. Mấy tên trong sứ bộ Tàu qua ngôi quán bà Điểm, nhắc trông cô hàng nước xinh tươi óng ả, liền thả lời bỡn cợt. Một tên líu lớ đọc băng quơ:

- *Nam bang nhất thốn thổ bất tri kỷ nhân canh.*

(Một tác đất nước Nam không biết bao nhiêu người cày. Ý nói mĩa đàn bà nước này lẳng lơ).

Bà Điểm đang nhai trầu, nhổ toẹt một bãi nước cốt xuống đất, nói trống không:

- *Bắc quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất.*

(Nghĩa là: Bọn quan to, ông lớn ở nước phương Bắc đều từ chỗ ấy mà chui ra cả).

Câu đối lọt vào tai bọn sứ bộ, chúng giật mình, cảm hợm. Đến lúc xuống đò... Đò ra giữa dòng sông, một tên trong đoàn sứ bộ hồng ruột, xô ra một tiếng "bùm". Hấn đọc một câu chửi thẹn:

- *Lôi động Nam bang.*

(Sấm động nước Nam).

Trạng Quỳnh đang chèo, liền đứng thẳng, vạch quần đái vòng cần câu xuống nước mà nói:

- *Vũ qua Bắc hải*

(Mưa qua bể Bắc)

Cả đoàn sứ bộ không thốt được một lời, trong bụng vừa tức, vừa sợ, cứ ngậm miệng cho đến lúc tới nơi.

(trích Giai thoại về Trạng Quỳnh)

### **Chữ nghĩa trên mạng**

Đọc được lời rao của tuổi “teen” trên “tuyển gái” internet:

“Tình hình là còn lonely mà lại sắp đến *t7 cn (thứ bảy, chủ nhật)* rồi nên ai mú đi chung thì cứ vào mà *Dk (đăng ký)* nha...”

### **Ai đã đặt tên sông Mekong là Cửu Long Giang?**

Người Việt Nam nào được cấp sách đến trường đều ít nhiều có học và biết rằng sông Cửu Long là một con sông lớn của nước ta ở phía Nam, xem đó như là một việc đương nhiên và không có ai thắc mắc rằng *ai đã đặt tên sông Mekong là Cửu Long Giang?* Và *cái tên Cửu Long Giang có tự khi nào?*

Người có kiến thức lịch sử hẳn sẽ có câu trả lời mau mắn: thì các chúa Nguyễn khi Nam tiến đến vùng đồng bằng Cửu Long bây giờ, vào thế kỷ 17,18, gặp

con sông lớn này chảy ra 9 cửa, chẳng khác chi 9 con rồng phóng ra biển cả nên lấy ý đó đặt tên chữ (nho) là Cửu Long giang, chứ còn ai khác nữa?

Nếu câu trả lời này đúng và đơn giản chỉ có thế thì hẳn không có bài viết này.

(Cửu Long giang, ai đặt tên cho dòng sông này? – Võ Hương An)

---

### Văn học sử

Văn học sử nhằm nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của nền văn học. Đó là cái đích cần được khám phá đưa đến việc trình bày trung thực toàn diện bộ mặt của văn học. Nhưng không chỉ có mô tả, liệt kê mà phải đi sâu vào việc hệ thống hóa, đúc kết và giải tích các xu hướng, các trào lưu cùng những thành tựu và nhược điểm của từng giai đoạn văn học.

Những bài hiệu đính cổ văn của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố trên tạp chí Tri Tân mới chỉ là những mảnh vụn văn học sử. Việt Nam Cổ Văn Học Sử (1941) của Nguyễn Đông Chi tuy chưa hẳn là một quyển văn học sử đúng nghĩa nhưng đã cung cấp tài liệu văn học từ nguồn gốc đến đời Trần, Hồ. Đây là *một tác phẩm về sử văn học đầu tiên*. Bộ Văn Học Việt Nam của Ngô Tất Tố mới hoàn tất được Văn Học

Đời Lý và Văn Học Đời Trần (1942) rất sơ sài và thiếu phương pháp. Việt Nam Văn Học Sử Yếu (1944) của Dương Quảng Hàm đề cập từ văn chương bình dân đến 1940, tuy rất khái quát nhưng là bộ văn học sử đầu tiên nghiên cứu công phu và có phương pháp.

Bộ Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên (1961-1965) của Phạm Thế Ngũ tuy soạn thảo đầy đủ nhưng còn sơ lược. Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam (1967) của Thanh Lãng là sơ lược lịch sử văn học Việt Nam, một cái nhìn tổng quan về diễn tiến của văn học từ khởi thủy đến hiện đại (từ thế kỷ 13 đến 1945).

Ở hải ngoại, bộ Văn Học Miền Nam 1954-1975 (1986) của Võ Phiến tuy chỉ viết về lịch sử văn học của một thời kỳ nhưng nghiên cứu có phương pháp. Điều kiện sinh hoạt văn học như bối cảnh xã hội, chính trị, kinh tế, môi trường trong đó nhà văn sống và sáng tác lần đầu tiên được đem ra phân tích. Yếu tố độc giả, xuất bản, cũng như thành phần, phái tính, mức sống, lối sống, thể giá của các tác giả cũng được đề cập đến.

(Trần Bích San – Văn khảo khái luận)

## Chữ nghĩa máy vi tính I

Điện thư không có dấu của bà mẹ nhờ hàng xóm gửi cho con là:

“Lúc này ba má bận dữ lắm, ngày nào ba cũng coi ao, còn má thì coi quán, làm cho ba con bị liệt luôn”.

## Văn học miền Nam (VII)

Gần đây, chúng tôi cố gắng đưa vấn đề Văn học miền Nam trở lại văn đàn, vì có những người thực sự yêu văn chương ở trong nước muốn tìm hiểu về những tác giả và tác phẩm đã bị loại trừ sau 30/4/1975. Chúng tôi xin giới thiệu Vương Trí Nhàn, một trong những nhà phê bình miền Bắc đã không ngừng tiếp cận với văn học miền Nam từ thời kỳ phân chia Nam Bắc đến ngày nay.

\*\*\*

*Thụy Khuê: Chắc anh cũng đồng ý là mặc dù giới trẻ trong nước hiện nay không có cơ hội trực tiếp tiếp xúc với Văn học miền Nam, nhưng nếu chúng ta nhìn kỹ, thì chúng ta vẫn thấy có một vài ảnh hưởng nào đó của Văn học miền Nam trên một số tác giả trẻ hiện nay. Vậy anh có thể lý giải cụ thể thế nào về hiện tượng này?*

Vương Trí Nhàn: Mặc dù có bị đẩy vào bóng tối, những phần tốt đẹp trong Văn học miền Nam vẫn như mạch nước ngầm len lỏi xuyên thấm vào đời

sống văn hóa trong nước. Ví dụ như thơ, các hội thơ gần đây đã thường đưa Thanh Tâm Tuyền lên thành một tìm tòi của thơ thế kỷ XX ở Việt Nam và trong dư luận miệng tức là trong các cuộc trao đổi, mọi người trông vào các tìm tòi của các nhà thơ ở miền Nam trước 75 như những bước khai phá tiếp tục *Thơ Mới*, để tìm tới một giai đoạn mới của thơ và để thơ Việt Nam hội nhập thế giới.

Đi với thế giới đang là chuyện sinh tử của nền thơ trong nước nhất là thơ trẻ. Tôi cho là việc này đã được các nhà thơ ở miền Nam trước 75, giải quyết một cách tự nhiên, một cách liên tục, một cách rộng rãi, nó như một lối đi đã mở, ai có sức thì đi tiếp. Mà đâu chỉ riêng có thơ. Nhiều vấn đề lớn như *thế nào là tiểu thuyết, văn xuôi đi về đâu, chấp nhận phương Tây thế nào thể hiện quan hệ cá nhân, xã hội ra sao* - trước các vấn đề ấy các nhà văn miền Nam trước 75 đều đã thử nghiệm, các nhà văn trẻ bây giờ nếu đọc hẳn sẽ có nhiều gợi ý.

(Thụy Khuê: Nói chuyện với nhà phê bình Vương Trí Nhàn)

### **Nhà văn nữ đầu tiên**

Lê Thị Huệ là nhà văn nữ đầu tiên của văn chương hải ngoại. Khởi sự cầm bút từ khối người Việt tị nạn sang Hoa Kỳ năm 1975.

*Cánh hoa trước gió*, chuyện ngắn đầu tay của Lê Thị Huệ, được nhà văn Võ Phiến giới thiệu trên tờ Văn Học vào năm 1979: "Chuyện ngắn đầu tay làm ngạc nhiên văn giới".

Lê Thị Huệ sinh năm 1953, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh. Hiện ngụ cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm đã xuất bản: Bụi hồng, Rừng rậm, Lũy tre xanh, Khởi đi từ ngày thơ đến gần sự thật, Văn hóa tri trệ nhìn từ Hà Nội đầu thế kỷ 21. Sáng lập và điều hành trang Gió O trên net từ 2001 đến nay.

### **Nhà Nguyễn biết đến sông Cửu Long tự khi nào?**

Mặc dầu các chúa Nguyễn là những người có công mở rộng và hoàn thành cuộc Nam tiến vào năm 1757, đem lại sông nước phù sa Cửu Long trù phú về cho Việt Nam nhưng chỉ có ông chúa cuối cùng đời thứ 9, Định Vương Nguyễn Phúc Thuận (1765-1777), mới là người có biết sông này qua thực địa, trước khi bị Tây Sơn bắt giết ở Long Xuyên vào năm 1777. Nói như thế không có nghĩa ám chỉ Định Vương là người biết sông chảy ra 9 cửa mà đặt tên Cửu Long Giang. Ông bị Tây Sơn đuổi đánh, truy sát rất ngặt và cuối cùng mạng vong, có thì giờ đâu mà nghĩ đến chuyện Cửu Long.

Người kế nghiệp Định Vương là Công tử Nguyễn Phúc Ánh, tức Nguyễn Vương, tức vua Gia Long sau này, có thể nói là người biết tận tường và thực

chúng về sông nước Cửu Long hơn ai hết, kể cả tiền bối và hậu duệ, nhờ những năm lặn lội khắp miền Nam trong thời kỳ chống trả và trốn tránh Tây Sơn nhưng ông cũng không phải là người đặt tên Cửu Long Giang, vì việc vua đặt tên cho một nơi nào đó là một việc quan trọng, phải được Quốc Sử Quán ghi vào chính sử. Cứ xem chuyện nhỏ này thì biết: trên Tiền Giang có Cù lao Rông, ban đầu chỉ là một cái cù lao nhỏ, nhưng “*Từ năm Mậu Thân (1788) trở đi, cát bồi lên, ngày dần cao lớn, hình như con rồng nằm. Thế Tổ Cao hoàng đế [Gia Long] cho tên là Long Châu, dài chừng 2 dặm, làm la tinh [cái gò chắn] trấn ngoài thủy khẩu, che giữ trấn sở, chắn át sóng dữ, rõ ràng là một nơi thắng địa.*” (Trịnh Hoài Đức, tr.43) Xem thế đủ biết việc vua đặt tên cho một địa phương là chuyện sử sách không bỏ qua được. Thế nhưng...

Nhà Nguyễn không đặt tên Cửu Long Giang  
Điều này mới nghe thật vô lý nhưng đó là sự thật.

(Cửu Long giang, ai đặt tên cho dòng sông này? –  
Võ Hương An)

---

### **Văn học miền Nam (VIII)**

*Thụy Khuê: Theo anh, nếu đưa được trở lại với đời sống, đâu là những khía cạnh mà nền Văn học miền*

*Nam có thể giúp ích ngay cho sinh hoạt văn học trong nước?*

Vương Trí Nhân: Nhìn chung, tất cả những phần đóng góp của Văn học miền Nam đối với nền văn học dân tộc, đều là những bài học quý báu cho việc xây dựng nền văn nghệ của chúng ta. Tôi chỉ nói ở đây một điểm là việc xây dựng ngôn ngữ văn học. Hiện nay trong đời sống Hà Nội, ngôn ngữ giao tiếp thông thường... rất kinh khủng. Hôm nọ có người viết bài về việc cần giữ chủ quyền trong ngôn ngữ, ý nói đang có cuộc xâm lăng ngôn ngữ, từ tiếng Anh, đến tiếng Hán xâm nhập vào tiếng Việt một cách lộn ầu, và ngay cả ngôn ngữ trong tay những người người cầm bút hiện nay nhiều khi cũng hết sức lộn xộn, nhếch nhác, lâu lắm không có người viết văn hay.

Trong lúc đó, tôi đọc lại Văn học miền Nam, với những ngòi bút bậc thầy, thấy ở phần hay nhất của mình, Mai Thảo Võ Phiến, mỗi người có giọng văn riêng, mỗi người một vẻ song đều đậm chất văn học, đều có cái dáng vẻ hiện đại và hé lộ cho thấy một đời sống tinh thần không thể có ở thời tiền chiến được. Rồi nhiều nhà văn khác, như Thụy Vũ, Nhã Ca, Trùng Dương, Túy Hồng, Y Uyên, Dương Nghiễm Mậu, Phan Nhật Nam, v.v... sau này là Ngụy Ngữ, Trần Thị Ngh. văn xuôi của họ, đều là những thể nghiệm ngôn ngữ thu góp được cả cái

mạnh của tiếng nói Hà Nội, cả cái mạnh của miền Trung và Sài Gòn lục tỉnh.

Từ trước 1975, nhiều người đã nói tới một số nhà văn di cư, họ cùng đóng góp đưa cho ngôn ngữ văn học của Văn học miền Nam lên trình độ một mực thước một cái chuẩn. Với tư cách một người từ Hà Nội nhìn vào, tôi cũng thấy hai mạch ngôn ngữ đó trong những nhà văn xuất sắc được kết hợp nhuần nhuyễn, đến bây giờ bọn tôi vẫn có thể trông vào đó để học hỏi. Hoặc trong việc dịch những tác phẩm văn học nước ngoài sang tiếng Việt, cách xử lý tiếng Việt của các dịch giả, tôi thấy đó là điều bọn tôi phải nể và phải tiếp nhận họ và trước tiên phải công nhận những đóng góp của họ.

(Thụy Khuê: Nói chuyện với nhà phê bình Vương Trí Nhàn)

### **Truyện chớp**

Tôi nhìn đồng hồ *hai cửa sổ không người lái* trên tay, bây giờ đã 6 giờ sáng. Bật *kênh phát sóng số 3* nghe *bản thông tin*, TV tiên đoán hôm nay *có khả năng* mưa. Vẫn còn quá sớm để thức dậy, nhất là hôm nay Thứ Bảy tôi không phải *động não* đi *quảng trường quy hoạch quy trình* cho nhân viên được *quán triết phương án*, tôi ráng *động viên* cơ thể đứng dậy, bước ra khỏi giường.

(Nguyễn Tài Ngọc - Tình yêu phai nhạt)

### Văn hóa cà phê

Nhưng, "văn hóa cà phê" là gì?

Để "nắm bắt" được khái niệm mơ hồ ấy, rất đơn giản. Một buổi sáng đầu thu nhàn rỗi nào đó, với chút không khí se lạnh đầu ngày, bạn mở cửa bước vào một nhà sách quen thuộc (Barnes & Noble chẳng hạn). Điều đầu tiên bạn chú ý là mùi cà phê ngào ngạt "quánh" lại giữa không gian của tiệm. Đó là quán cà phê mang cái tên khá quen thuộc với người Mỹ: Starbucks hay có thể là một cái tên nào khác. Điểm chính là một quán cà phê nằm ngay trong tiệm sách. Khách đến mua sách có thể cầm vài quyển sách, ngồi xuống một góc bàn, mua ly cà phê, vừa nhâm nhi vừa say mê trên những trang sách thánh hiền. Cà phê và sách vỡ. Hai thứ ấy thường đi chung với nhau.

Từ năm 1983, nước Mỹ đã xuất hiện hệ thống tiệm cà phê Starbucks, nó trở thành hiện tượng "văn hóa" đáng chú ý không những chỉ ở nước Mỹ, mà còn ở các quốc gia có "nền văn hóa cà phê" lâu đời ở châu Âu. *"Rót cả tâm hồn vào đáy cốc"* từ nhan đề quyển sách viết bởi người sáng lập nên hệ thống cà phê Starbucks: Pour Your Heart into It. Đó là triết lý chảy qua từng giọt cà phê Starbucks sóng sánh. Thứ triết lý đi từ đáy cốc đến từng tế bào não bộ của khách mộ điệu đứng xếp hàng mỗi buổi sáng trước quầy cà

phê Starbucks có mặt từ thành phố Wichita nhỏ bé ở một tiểu bang nông nghiệp quê mùa của nước Mỹ đến những khu phố tráng lệ của Nữ Ước, sang trọng của Seattle, cổ kính của Boston, đến cả thủ đô Paris, cái nôi của văn hóa châu Âu, thành trì kiêu hãnh một thời của giới trí thức châu Âu.

Nói cách khác, cà phê, ngoài tính cách "văn hóa" còn đóng vai trò tác động vào lối sống. Nó có thể làm trì trệ thêm lối sống vốn đã trì trệ của một số người, như ly cà phê Starbucks và lối sống Mỹ.

(T.Vấn – Văn hóa cà phê)

### **Chữ nghĩa máy vi tính**

Diệt vi-rút chuyên ngành:

- 1 - Sao chép file chứa vi-rút vào USB.
- 2 - Khi copy nửa chừng: rút USB ra để vi-rút đang chạy từ PC sang USB sẽ bị rơi ra ngoài.
- 3 - Bỏ vi-rút vào túi, đem đi thử nghiệm và cho uống thuốc.
- 4 - Thả vi-rút vào máy để truyền thuốc cho vi-rút khác và chúng sẽ chết hàng loạt.

## Giá sách cũ làng văn 1975-2010

Những nhà văn lớp tuổi từ 45-60

Đó là Đặng Thơ Thơ với *Khi phong linh vỡ*. Khánh Trường với *Chỗ tiếp giáp với cánh đồng*, *Có yêu em không*, *Buồn ơi, tôi bỏ tôi chìm đắm*. Lê Minh Hà với *Trăng góa*, *Gió biếc*, *Thương thế, ngày xưa*. Lê Thị Huệ với *Rồng rắn*, *Văn hoá trì trệ nhìn từ Hà Nội*, *đầu thế kỷ 21*. Lê Thị Thắm Vân với *Xứ nắng*, *Mùa trăng*, *Ám vọng*. Nguyễn Thị Thảo An với *Bức phù điêu khắc cạn* gồm 12 truyện ngắn. Phan Thị Trọng Tuyền với *Mùa hè*, *Một nơi khác*, *Một trang đời*. Trần Vũ với *Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu*, *Cái chết sau quá khứ...v.v...*

Nhận xét chung về những nhà văn lớp tuổi này là họ gần như mỗi nhà văn, mỗi cách thể hiện, độc đáo và khác người. Chẳng hạn như trong *Tôi, Anna và Thu* của Nguyễn Danh Bằng, người đọc nhận thấy có điều gì đặc biệt trong câu chuyện, trong nhân vật, nội dung truyện mà chưa bao giờ tôi có cảm nghiệm được. Cũng như thế trong truyện *Hai công dụng mới của máy sấy tóc* của Phan Nhiên Hạo, câu chuyện xây dựng trên những tình tiết làm người đọc ngạc nhiên và ngỡ ngàng. Nhà văn Nam Dao đã giới thiệu *Thời hậu chiến*, nhiều lúc đọc mà cảm thấy hụt hẫng, sút chân không theo kịp, không nắm bắt được tác giả. Đọc *Đêm nghi ngại* của Cổ Ngư, chẳng khác gì người đi trong đêm, không tìm được lối ra. Các

tình tiết câu truyện xoắn sít vào nhau như những mảnh rời nối kết lại một cách rời rạc không thuận lý?

Tình trạng xa cách giữa lớp người đọc cũ và những nhà văn mới, có giống cảnh quan những con người đứng nhìn vào một hang động và chỉ thấy chiếc bóng mình không rút chân ra được của lớp người di tản trước? Bấy nhiêu câu hỏi để tự tra vấn chính mình vẫn chưa có lời giải đáp.

(Hiện trạng lão hóa nơi các nhà văn Hải ngoại)

### **Công tử bột**

Công tử bột là ai vậy? Theo nhiều người kể lại, các chàng công tử bột không phải ai xa lạ mà chính là các công chức ngành dây thép (bưu điện) trong thời Pháp thuộc. Thuở ấy, các công chức này thường ăn diện quần áo trắng tinh, bảnh bao, cứ chạy nhong nhong như cò lông công trên các đường phố ở thành phố. Nhưng có sao lại gọi là công tử bột?

Từ "bột", vốn là cách đọc chệch của âm từ "poste" trong tiếng Pháp, có nghĩa là bưu điện (dây thép). Hóa ra công tử bột làm nghề bưu điện. Hiện nay các hình ảnh đó đã xa vắng, khác lạ so với chúng ta, không còn hình ảnh nào để gợi nhớ tới họ nữa.

## Nhà Nguyễn và sông Cửu Long

Điều hiển nhiên và chắc chắn nhất là Nhà Nguyễn đã thủ đắc phần hạ lưu của sông Mekong từ năm 1732 với hai nhánh lớn có tên Tiền Giang và Hậu Giang, và nhà cầm quyền hẳn biết hai nhánh sông này đổ nước ra Biển Đông qua 9 cửa nhưng rõ ràng là Nhà Nguyễn hầu như không đã động gì đến Cửu Long Giang một cách đường hoàng minh mạch như đối với các sông lớn khác của Việt Nam như trong sử sách triều đại đã ghi. Thử lật *Đại Nam Nhất Thống Chí* — bộ địa-sử quan trọng nhất của triều Nguyễn — ra mà xem. Vắng tanh. Thế nhưng trong cuốn viết về tỉnh Vĩnh Long, mục Sơn xuyên thì thấy ngay hai tên Tiền Giang và Hậu Giang đường hoàng có mặt với mô tả chi tiết. Cả hai sông đều được xếp vào hạng *đại giang* (sông lớn) và được liệt kê vào *Tự điển* của triều đình (Tự điển ở đây không có nghĩa dictionary như ngày nay. Tự ở đây là cúng tế. Tự điển là sách ghi chép tên các thần linh của sông núi lớn được triều đình cúng tế hàng năm. Người xưa tin *đất có Thổ công, sông có Hà Bá*, núi sông lớn đều có thần làm chủ nên phải tôn trọng bằng tế tự để được thần hộ trì cho quốc gia).

Đã thế, năm 1836, khi cho đúc 9 cái đỉnh đồng lớn (Cửu đỉnh) đặt trước Thế miếu trong Đại Nội, Huế, vua Minh Mạng đã cho chạm hình Tiền Giang và Hậu Giang trên *Huyền đỉnh*. Lại lần giở đến các bộ chính sử như *Đại Nam Thực Lục (Tiền biên &*

*Chánh biên*) và *Đại Nam Liệt Truyện (Tiền biên & Chánh biên)* cũng sẽ thấy sự vắng vẻ của cái tên Cửu Long.

Việc Nhà Nguyễn không ghi chép Cửu Long Giang một cách chính thức là điều hữu lý vì Cửu Long là sông của muôn nhà thế giới, chỉ Tiền Giang và Hậu Giang mới thực là của Việt Nam nên mới xứng đáng để ghi chép. Và, tuy không nhắc đến Cửu Long nhưng không có nghĩa là triều đình Huế không biết đến nó.

(Cửu Long giang, ai đặt tên cho dòng sông này? – Võ Hương An)

---

### **Lý luận văn học**

Lý luận văn học nhằm tìm hiểu và đặt nền tảng cho văn học, là phương tiện nhận thức, giữ vai trò khai phá trong lãnh vực văn học. Khác với đối tượng của văn học sử và phê bình văn học vốn là những hiện tượng văn học xác định và cụ thể, lý luận văn học có tính chất của phương pháp luận nghiên cứu văn học, nhắm vào phương diện cấu trúc và những điểm điển hình của hiện tượng văn học. Đối với lý luận văn học, những hiện tượng văn học cụ thể chỉ là phương tiện để dẫn đến những khái quát trừu tượng. Dĩ nhiên lịch sử văn học và lý luận văn học không thể tách rời nhau. Không có lịch sử của văn học thì không có lý luận về văn học và ngược lại.

Lý luận văn học cũng nghiên cứu tiến trình của văn học nhưng không đi sâu vào lịch sử các giai đoạn, vào các trào lưu như trong văn học sử, mà chỉ nhằm vào nguồn gốc của cấu trúc, tức là những phương pháp sáng tác chính yếu, những nguyên tắc tư tưởng, nghệ thuật của thời đại phản ánh cuộc đời chẳng hạn như các chủ nghĩa cổ điển, lãng mạn, tượng trưng, hiện thực v.v.

Văn học sử và phê bình văn học cung cấp những nhận định về từng tác giả, tác phẩm tiêu biểu đưa đến sự khái quát của lý luận văn học. Ngược lại, lý luận văn học tổng kết những quan điểm, kiến thức và chuyển hóa thành phương pháp chung cho việc phê bình văn học và nghiên cứu văn học sử.

Nguyễn Bách Khoa (tức Trương Tửu) với các tác phẩm Nguyễn Du và Truyện Kiều, Văn Chương Truyện Kiều, Nguyễn Công Trứ, Đặng Thái Mai với Văn Học Khái Luận, Đinh Gia Trinh với những bài về văn học trên tạp chí Tri Tân, Thanh Nghị là những tác giả viết lý luận văn học đầu tiên của Việt Nam.

Ở hải ngoại, Nguyễn Hưng Quốc với Nghệ Thuật Thơ Việt Nam (1988), Thơ..v..v... và..v..v.. (1996), Lưu Nguyễn Đạt với Văn Luận (2000) là những tác giả sử dụng phương pháp lý luận văn học hiện đại của tây phương.

(Trần Bích San – Văn khảo khái luận)

## **Truyện cực ngắn - Bạn bè**

Truyện chộp hay cực ngắn có truyện chỉ một vốc chữ, thậm chí một dúm câu. Nhưng truyện vẫn có hồn, có cốt, có trảng qua một chút văn chương. Nghĩa là đọc nó, người ta không có cảm giác ngột ngạt như bị vo nén lại rồi nhét vào trong cái ống điều...

*“Cử bôi yêu minh nguyệt  
Đổi ảnh thành tam nhân”*

(Lý Bạch)

Hoang vu mãi cũng chán. Hấn bèn tìm kiếm người để tâm sự hàn huyên. Nhưng làm sao có thể tin ai được ở thời buổi này? Hấn mới lấy cái bóng của mình làm bạn. Nhưng để chắc ăn, mỗi khi ra chón đông người, hấn thu nhỏ cái bóng của mình lại nhét vào trong túi quần. Và như thế không ai biết hấn có một người bạn thân cả. Chỉ khi về đến hang ổ của mình, hấn mới lấy cái bóng của mình ra từ trong túi rồi trải dài trên mặt đất để cùng nói chuyện với hấn hay cùng uống với hấn một lon bia.

Lúc đó hấn cất lên một câu nói của Thanh Tâm Tuyền:

*“Tôi không còn cô độc”.*

## Giai thoại làng văn

Trần Đăng Khoa từ bộ dạng, cách nói năng (lẫn lộn n với l), từ ngày Khoa học trường viết văn Nguyễn Du, tôi tiếp xúc với Khoa luôn. Khoa đúng là có tài, rất thông minh. Có lẽ Khoa có ý thức mình là thần đồng nên chịu khó đọc sách, đọc sáng tác, đọc phê bình, để có một vốn tri thức, có thể ăn nói với đời.

Như:

*“Văn học đang đổi mới. Không thể viết như cũ được nữa. Tất cả cũ rồi, song cũng tắc rồi. Họ triển lãm thơ bằng cách vát thơ vào rô rá, cối xay... là vớ vẩn lắm rồi! Nguyễn Huy Thiệp cũng tắc. Vàng Anh cũng hết – một hồi ta đề cao hơi quá. Phạm Thị Hoài có khá hơn. Nhưng cái mới chưa có, chưa xuất hiện. Văn xuôi có khá hơn. Thơ thì có lẽ thời buổi này không phải là thời của thơ.*

*“ Hồ Xuân Hương không có. Không có Hồ Xuân Hương! Đàn bà không tả cái của đàn bà hấp dẫn như thế “Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng”, đàn ông mới nói: “Cô gái ngủ ngày” là đàn ông viết”.*

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

## Văn học miền Nam (IX)

Gần đây, chúng tôi cố gắng đưa vấn đề Văn học miền Nam trở lại văn đàn, vì có những người thực

sự yêu văn chương ở trong nước muốn tìm hiểu về những tác giả và tác phẩm đã bị loại trừ sau 30/4/1975. Chúng tôi xin giới thiệu Vương Trí Nhàn, một trong những nhà phê bình miền Bắc đã không ngừng tiếp cận với văn học miền Nam từ thời kỳ phân chia Nam Bắc đến ngày nay.

\*\*\*

*Thụy Khuê: Về di sản văn học thì Văn học miền Nam có vai trò gì trong việc bảo tồn Văn học tiền chiến và trên mặt nghiên cứu văn học, theo anh, miền Nam có để lại thành quả nào mà anh thấy vẫn còn hữu ích cho giới làm văn học hiện nay không?*

Vương Trí Nhàn: Nhìn vào di sản Văn học tiền chiến, thì trong một thời gian dài, ở Hà Nội mất đi rất nhiều, nhiều tài liệu bị cất vào thư viện, sau đó không ai đọc, cuối cùng không biết ở đâu. Thì chính là ở Sài Gòn, nhiều nhà nghiên cứu, nhà văn đã bắt đầu có sự nối tiếp, chuẩn bị, sưu tầm tài liệu, đã góp phần làm giàu có thêm di sản chung của chúng ta.

Gần đây, *Từ điển văn học* của nhóm Nguyễn Huệ Chi đã đưa vào một cuốn sách văn học sử mà riêng bản thân tôi rất thích thú và đã mua về để dùng, coi như là cuốn sách rất tốt về văn học sử Việt Nam, đó là cuốn *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ. Hồi ấy, ở Sài Gòn có nhiều người rất nổi trên phương diện nghiên cứu văn học và biên khảo, ông Phạm Thế Ngũ chỉ là một nhà giáo và

cuốn sách mà tôi nói chỉ là một cuốn giáo trình; nhưng thực sự gần đây đọc lại, tất cả mọi người đều công nhận đó là một cuốn sách viết rất nghiêm túc.

Về việc nghiên cứu và giới thiệu nói chung. Năm ngoái, một cuốn sách về triết học của Trần Thái Đĩnh, cuốn *Triết học hiện sinh* cũng đã được in lại. Hôm qua tình cờ tôi đọc lại *Văn học miền Nam Tổng quan* của Võ Phiến, thì thấy ông Võ Phiến cho biết cuốn *Triết học hiện sinh* đó có thời gian là cuốn bán chạy nhất năm nó ra đời ở Sài Gòn. Điều đó với tôi là một chi tiết thú vị, bởi vì hiện nay ở Hà Nội cũng thế thôi, cũng đang có một khao khát tiếp nhận những cái mới của phương Tây, tiếp cận những tinh hoa của họ thế kỷ XX, và trong việc này tôi thấy Văn học miền Nam đã đi trước cũng như để lại những thành quả mà bây giờ chúng tôi không dễ gì vượt qua.

(Thụy Khuê: Nói chuyện với nhà phê bình Vương Trí Nhàn)

### **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Cầu Kiệu hay là Cầu Xóm Kiệu ở Phú Nhuận là nơi xưa kia trồng rất nhiều hành kiệu.

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

## Văn học lưu vong

Tiếp đến Võ Phiến cho in cuốn *Văn học miền Nam tổng quan* với mục đích khôi phục lại thực trạng văn học miền Nam, một nền văn học "đang bị tiêu hủy". Tác phẩm đã được đón nhận nồng nhiệt tại hải ngoại khi mới ra đời. Mười ba năm sau, Võ Phiến hoàn tất bộ *Văn Học Miền Nam* gồm 7 tập gồm 3229 trang.

Bộ *Văn Học Miền Nam* của Võ Phiến là một tuyển tập, có tham vọng kết hợp hai lối trình bày của Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* và Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt nam*, tức là vừa giới thiệu tác giả vừa in kèm tác phẩm tiêu biểu của họ, do đó có bề dày. Về cuốn *Tổng quan*, trong chỗ riêng tư, Mai Thảo sinh thời đã có ý phàn nàn về những phán đoán thiên lệch trong sách, nhưng ông không phát biểu công khai. Nhưng sau khi Võ Phiến hoàn tất bộ *Văn Học Miền Nam*, nhiều người khác lên tiếng phản đối cách phê bình của Võ Phiến trong bộ *Văn Học Miền Nam*, nhất là về Vũ Khắc Khoan, Mai Thảo, Bình Nguyên Lộc..., đặc biệt những người cùng thời với ông như Viên Linh trong bài "*Trăm năm thân thế*" viết về Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Văn Trung trong bài "*Hướng về miền Nam Việt Nam*" và bài Mặc Đỗ trả lời phỏng vấn của Nguyễn Tà Cúc.

Cuốn *Văn học miền Nam tổng quan* của Võ Phiến ra đời đúng lúc người di tản đang còn bàng hoàng trước cuộc đổi đời, phần nộ trước những tin về cải

tạo, đau đớn về chuyện thuyền nhân, phần uất về việc đốt sách ở quê nhà, nên nó đã đáp ứng đúng nhu cầu của người đọc di tản, nó gây ra một số vấn đề tranh luận. Tuy vậy, cuốn *Văn học miền Nam tổng quan* vẫn là một tác phẩm cần thiết, nó đã được viết ra sớm nhất trong hoàn cảnh lưu vong, và cũng là một tư liệu văn học viết về thời kỳ 54-75, ở miền Nam, xuất hiện sớm nhất sau chiến tranh.

Bởi vì, trong suốt thời kỳ cực thịnh của sách báo ở miền Nam, chưa có tác giả nào lưu tâm đến việc ghi lại lịch sử văn học của thời kỳ này. Cho nên có thể nói đây là cuốn sách đầu tiên *viết về sinh hoạt văn học* ở miền Nam trong giai đoạn 1954- 1975, tương đối khá đầy đủ.

(Thụy Khuê – Văn học miền Nam)

### **Truyện cực ngắn - Chiến tranh**

Truyện chớp hay cực ngắn có truyện chỉ một vốc chữ, thậm chí một dúm câu. Nhưng truyện vẫn có hồn, có cốt, có trảng qua một chút văn chương. Nghĩa là đọc nó, người ta không có cảm giác ngọt nhạt như bị vo nén lại rồi nhét vào trong cái ống điếu...

“Hắn chỉ thực là lính sau khi hắn vượt biên. Ở Mỹ, cuối tuần nào cũng thế, ngồi trong phòng khách, với ly bia trên tay, giữa đám bạn bè mới, hắn say sưa kể

về cuộc đời lính chiến của hắn. Hắn kể say sưa và đầy tự tin: hắn biết chắc chắn trong những trận đánh ấy hắn không bao giờ thua trận. Bạn bè hắn cũng thích thú. Họ nâng ly, cổ vũ: “dzô!”.

### **Nhà Nguyễn và sông Khung (Khung Giang)**

Nếu sử sách Nhà Nguyễn không nói gì đến Cửu Long Giang thì lại nhắc nhiều đến tên của một con sông nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam; đó là *sông Khung* hay *Khung Giang*. Khung Giang chính là Mekong, là Cửu Long Giang. *Khung* là nói trại của *Khong* trong ngôn ngữ Thái-Lào.

Trong *Đại Nam Thực Lục chánh biên*, (bản dịch, 2004, các tập 2,3,4,5,6,7,8,9) cái tên Khung Giang hay sông Khung được nói đến nhiều lần nhân ghi chép về các sự kiện diễn ra trên địa bàn có sông này chảy qua.

Xin trích dẫn sau đây như một ví dụ điển hình để thấy sông Khung đã xuất hiện trong chính sử Nhà Nguyễn như thế nào:

Năm 1828, “*Mục Đa Hán qui phục. Mục Đa Hán ở hai bờ sông Khung Giang, tiếp giáp với Tam Động, Lạc Hoàn và Cam Lộ.*[VHA nhấn mạnh] *Man trưởng là Phọc Chân Xa cai quản dân bên bờ sông nam, em là Lạt Xà Bông làm Phó man trưởng, cai quản dân bên bờ sông bắc, vẫn bị Xiêm La và Vạn Tượng chèn ép. Năm ngoái, quân Vạn Tượng đến đánh. Phọc Chân Xa đem bộ thuộc chạy sang nước*

*Xiêm, ngụ ở động Yên Sơn. Bèn đem phẩm vật địa phương đến cửa ải xin nội phụ. Trấn thần Nghệ An đem việc tâu lên. Vua [Minh Mạng] đem việc ấy xuống cho bày tâu bàn.” (Đại Nam Thực Lục, tập 2, tr. 754)*

(Cửu Long giang, ai đặt tên cho dòng sông này? – Võ Hương An)

---

### **Chữ nghĩa máy vi tính**

Xưa, giai thoại được truyền miệng từ người này sang người khác nên được gọi là văn học dân gian. Nay, truyện dân gian thời internet có thêm một nguồn khác được gọi là...chat, thí dụ như.

Email anh viết thật bay  
Bướm em mong đợi cả ngày lẫn đêm

### **Giá sách cũ làng văn 1975-2010**

Nay nhìn lại sinh hoạt văn học, trong nước thì xô bồ như chợ vỡ. Ngoài nước thì vắng hoe như buổi chợ về chiều. Có mà vực dậy, vươn lên với những cố gắng của một số tập san, nhà xuất bản. *Thế kỷ 21, Gió Văn, Văn, Văn Học, Hợp Lưu* nằm trong số đó.

Cứ giả dụ không có những tập san vừa nêu trên thì số phận sinh hoạt nhà văn Hải ngoại có còn nữa

không? Nhưng người ta cũng nhận thấy hiện tượng lão hóa trong số những nhà văn trẻ trên đây. Rất nhiều nhà văn cầm bút muộn hay đã quá tuổi 40. Họ được coi là trẻ trong văn nghiệp, nhưng già tính theo tuổi đời. Nam Dao bắt đầu cầm bút khi tuổi đời sắp bước vào 60. Miêng, Mai Ninh bắt đầu sự nghiệp viết văn lúc trên 40 tuổi. Nguyễn Thị Thanh Bình nay 46, Lê Thị Thắm Vân 43, Lê Quỳnh Mai 42, Phạm Thị Ngọc 41, Đinh Linh 41, Cổ Ngư 41, Hoàng Mai Đạt 41, Thân Nhiên 42, Đặng Thơ Thơ tên thì rất trẻ, nhưng nay cũng 42. Thật trẻ họa may còn có Đỗ Lê Anh Đào mới 25 tuổi.

Lớp người đọc bây giờ cũng từ lớp tuổi 49 đến 70. Điều đó cảnh báo một tương lai không sáng sủa gì cho văn học ngoài nước. Đã thế sự nghiệp văn chương thì nhiều người còn mỏng. Và vẫn là thứ văn chương nghiệp dư... Cứ nhìn những nhà văn trẻ viết văn bằng tiếng ngoại quốc không khỏi làm chúng ta suy nghĩ. Những người như Linda Lê, Monique Trương, Lê Thị Diễm Thúy, Pedro Nguyễn, Valerie Tống Cường... Phải chăng, muốn trở thành nhà văn chuyên nghiệp thì chỉ có con đường chọn viết văn bằng ngoại ngữ? Nhưng những nhà văn trẻ vừa và thật trẻ vẫn là niềm hy vọng của sinh hoạt văn học di dân Việt Nam như những đóm lửa của hy vọng còn chờ đợi.

Bên nhà, niềm hy vọng đặt vào những người trẻ như Đỗ Hoàng Diệu, bên này thì những người lớp trước

như Lê Thị Huệ, Trần Vũ, Mai Ninh. Nay trọng trách đó đặt trên vai một số nhà văn có tiềm năng như Đỗ Lê Anh Đào, Nguyễn Danh Bằng, Nguyễn Nguyên Phước, Đặng Thơ Thơ? Bao giờ niềm hy vọng cũng vẫn chỉ là hy vọng?

*(Phụ chú: Năm 2011, Thế kỷ 21, Gió Văn, Văn, Văn Học đã không còn xuất hiện).*

(Hiện trạng lão hóa nơi các nhà văn Hải ngoại)

### **Chữ nghĩa trên mạng**

Dưới đây là lời rao kết bạn đọc được trên internet:

Nam 25 tuổi, người Bắc, cao 1.7m, nặng 72kg còn độc thân. Thành đạt, đẹp trai, thông minh, sở hữu xe BMW, nhà ở trang trại có hồ bơi nước nóng, nước lạnh. Không bán, không cho thuê, cũng không cần bạn gái.

Chỉ muốn khoe vậ thôi.

### **Giai thoại làng văn**

Thập niên 30 báo ra từng kỳ có “Nam Phong”, “Hữu Thanh”, toàn bàn về vấn đề xã hội và văn hóa. Người viết báo, nói thực ra là làm văn chứ không phải làm báo.

Một cái đoản thiên ngắn bao giờ cũng bắt đầu bằng một đoạn tả cảnh biên ngẫu, kiểu “Tuyết Hồng lệ sử”. Còn xã thuyết thì bàn về chữ “tín”, chữ “nghĩa”, và thường là phải bắt đầu bằng câu “Phàm người ta ở trên đời”. Vì thế, người viết báo trước hết phải tập viết văn cho nhịp nhàng, thánh thót.

Vậy là tôi học thuộc lòng văn của người khác rồi bắt chước tứ văn và cả ý văn của họ để viết bài. Bây giờ không còn nhớ những bài văn ấy ra sao, chỉ mang máng là có làm một tập thơ đủ các loại: lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn cổ phong, yết hậu...và bài vờ theo kiểu “Bội phu quả báo” với...“Phàm người ta ở trên đời”....

(Vũ Bằng – Bốn mươi năm nói láo)

### **Chữ nghĩa máy vi tính**

Chuyện được nhật nhận trên internet: Rao vặt: Dinh Độc Lập cũ tuyển nhân viên.

Yêu cầu: Cần một người lương thiện, không dị tật, có ngoại hình, có cơ bắp, năng động, không cần bằng cấp phó tiến sĩ.

Làm ngày 2 ca, lương tháng 3000 USD, bảo kê đầy đủ.

Công việc: Việc nhàn hạ, sáng đẩy xe “Tăng Mỹ Ngụy M48” ra sân cho du khách chụp ảnh. Chiều đẩy vào kho.

### Giá sách cũ

Năm 1969, tạp chí Khởi Hành (Sài Gòn, số 24, ngày 9-10-1969) hỏi Bình Nguyên Lộc: Ông đang viết cuốn truyện thứ bao nhiêu của ông? Bình Nguyên Lộc đáp: “Tôi đang viết truyện thứ nhứt”.

Cuốn truyện thứ nhứt của Bình-nguyên Lộc, ông khởi thảo từ năm 1935, năm ông hăm một tuổi. Tức cuốn Hương gió Đồng Nai. Bản thảo thất lạc trong thời chiến tranh, trong những cuộc tản cư hồi hải. Mấy chục năm sau, ông vừa thử viết lại vừa cố gắng tìm bản thảo xưa; ông rao tìm trên mặt báo, kêu gọi sự giúp đỡ của người hảo tâm tứ xứ. Cho tới khi qua đời ở Mỹ năm 1987, tức 52 năm sau, tác phẩm nọ vẫn chưa tìm lại được, vẫn chưa viết lại xong.

Hương gió Đồng Nai là một mối bận tâm suốt đời của Bình Nguyên Lộc. Dòng họ ông vẫn giữ được bản gia phả mười đời. Sinh sống ở đất Tân Uyên, một làng bên con sông Đồng Nai. Mười đời kể đến 1965 (lúc ông trả lời cuộc phỏng vấn của Ngu Í) thì đến đời cháu ông hiện nay đã thành ra mười hai đời, tức độ ba trăm năm; vậy tổ tiên ông thuộc lớp những di dân đầu tiên vào Nam lập nghiệp.

Đồng Nai là bận tâm của một dòng họ. Phù Sa là bận tâm của cả miền Nam. Phù Sa, tác phẩm thứ hai trong đời Bình Nguyên Lộc, khởi thảo năm 1942, nhằm vào công trình mở mang bờ cõi về phương

nam, tới tận mũi Cà Mau. Tác phẩm ấy, đến ngày cuối cùng của ông, 45 năm sau, viết đi viết lại mãi vẫn chưa xong.

(Khuyết danh – Bình Nguyên Lộc: Một nhân sĩ trong làng văn)

### **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Gò Vấp, xưa kia là một ngọn đồi trồng cây vấp. Thứ cây này xưa kia được coi như thần mộc, yểm hộ cho dân tộc Chăm.

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

### **Hồng Lâu Mộng**

*Hồng lâu mộng* (hay tên gốc Thạch đầu ký) là một trong bốn kiệt tác (tứ đại kỳ thư) của văn học cổ điển Tàu (3 kiệt tác kia là Tam Quốc Diễn Nghĩa của La Quán Trung, Tây du kí của Ngô Thừa Ân và Thủy Hử của Thi Nại Am). Tác phẩm được Tào Tuyết Cần sáng tác trong khoảng thời gian giữa thế kỉ 18 triều đại nhà Thanh của Trung Hoa.

Tác phẩm xoay quanh câu chuyện tình duyên trắc trở giữa hai anh em con cô con cậu: Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc, từ đó mô tả cuộc sống nhiều mặt của một đại gia đình quý tộc đời Minh từ lúc cực

thịnh cho đến lúc suy vi trong vòng tám năm. Với hơn 100 triệu bản được xuất bản, tiêu thuyết này trở thành một trong những sách bán chạy nhất của mọi thời đại.

### **Địa danh miền Nam**

Mỏ Cà: Hồi lưu dân người Việt mới vào đất Gia Định lập nghiệp, đất đai ở đây rộng rãi, hoang vu, khắp nơi là rừng rậm, dày rịt với nhiều thú dữ, rất rết, chim muông. Trong các loài thú dữ, người ta hãi nhất là cọp. Một hôm, chàng trai nọ đi cà, sau khi xong buổi cà, chàng thả trâu ăn cỏ. Đến chiều chàng đánh mõ lên để gọi trâu về chuồng. Không ngờ, lúc ấy có một con cọp đang rình. Nhưng rất may, chàng trai này nhìn thấy nó, trong lúc hoảng sợ, chàng không biết làm gì hơn là đánh mõ lớn lên và liên tục. Tiếng mõ làm cho con cọp hoảng hồn, cong đuôi chạy vào rừng. Những người đi đốn củi nghe tiếng mõ, rồi thấy cọp chạy như loạn rừng, kinh ngạc vì cọp sợ tiếng mõ. Từ đó về sau, dân ở đây khi đi cà thường mang theo mõ để đuổi cọp và vùng này cũng được gọi là vùng Mỏ Cà. Mỏ Cà, nhưng người Nam Bộ vẫn nói là Mỏ Cà lâu ngày thành quen. Nay Mỏ Cà là một huyện của tỉnh Bến Tre.

## **Hậu Nhân văn**

Gần đây trên mạng xuất hiện một số tư liệu mới về phong trào Nhân văn – Giai phẩm. Tiểu luận mang tên “*Vụ Nhân văn – Giai phẩm từ góc nhìn một trào lưu tư tưởng dân chủ, một cuộc cách mạng văn học không thành*” của nhà văn Lê Hoài Nguyên, nguyên đại tá cục An ninh tư tưởng văn hóa bộ Công an (A25), là một tư liệu quan trọng góp vào lịch sử đấu tranh dân chủ của nước Việt Nam hiện đại. Trong tiểu luận trên, tác giả xếp vụ án “Về Kinh Bắc” 1982 [2] vào mục “Hậu Nhân văn”. Chính điều này đã gợi hứng cho tôi quyết định viết về vụ “Về Kinh Bắc” với tư cách người trong cuộc, mong góp thêm phần hoàn chỉnh tư liệu về phong trào lịch sử này.

Vụ án “Về Kinh Bắc” chắc đã được khởi động từ quãng giữa năm 1982, khi anh Nguyễn Mạnh Hùng, TS Kinh tế, GS đại học ở Canada, cũng là nhà văn VN hải ngoại có bút hiệu Nam Dao, đang làm việc/thăm chơi ở Hà Nội, xin nhà thơ Hoàng Cầm một bản chép tay tập thơ *Về Kinh Bắc (VKB)* để đem về Canada. Nguyễn Mạnh Hùng được chính quyền VN coi là “Việt kiều yêu nước”, đã đóng góp tích cực cho phong trào ủng hộ miền Bắc, chống Mỹ và chính quyền miền Nam từ khi còn là sinh viên ở Canada. Sau khi đất nước thống nhất, anh đã nhiều lần về nước, có tham gia tư vấn cho Chính phủ về kinh tế. Mặt khác, anh lại quan hệ thân thiết với các

nhà văn trong nhóm Nhân văn – Giai Phẩm, đặc biệt với nhà thơ Hoàng Cầm mà anh yêu mến.

(Vụ án “Về Kinh Bắc”, sự kiện “Hậu Nhân văn” – Hoàng Hưng)

### **Cửu Long giang, ai đã đặt tên cho dòng sông này?**

Đến khi đọc kỹ *Gia Định Thành Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức và khảo sát *Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ* thì thấy vấn đề không đơn giản.

Trịnh Hoài Đức (1765-1825) là một khuôn mặt lớn của triều Gia Long (1802-1819) và đầu triều Minh Mạng (1820-1841).

Năm 1801 sau khi Nguyễn Vương thu phục được Phú Xuân, Trịnh Hoài Đức được thăng làm Thượng thư Bộ Hộ, cầm đầu sứ bộ sang Trung Hoa, báo cáo việc Nguyễn Vương đã dứt Nhà Tây Sơn, đem ấn tín và sắc phong thu được của Tây Sơn cùng bọn cầm đầu đám cướp biển Tề Ngôi (Tàu Ô) giải nộp Nhà Thanh. Năm 1804, khi sứ Nhà Thanh là Án sát Tề Bồ Sum sang tuyên phong vua Gia Long ở Bắc thành, Trịnh Hoài Đức giữ chức Thông dịch sứ của đại lễ.

Ông là người học rộng, thông thạo cả hai nền văn hóa và chính sự của hai nước, lại bản chất trung thành và khiêm tốn nên rất được các vua Gia Long và Minh Mạng tin dùng, các đề nghị của ông thường

được nghe theo và cho thi hành. Ông đã hai lần làm Hiệp Tổng trấn Gia Định thành (1808, 1816), đã từng nhiều phen kiêm chức thượng thư hai bộ (Lại và Binh, 1821; Lại và Lễ, 1823), và kiêm giữ nhiều chức quan trọng như coi Khâm Thiên Giám (1812), Phó Tổng tài Quốc Sử Quán (1821), Chánh chủ khảo khoa thi Hội (1822), Tổng tài biên soạn Ngọc phả (1824), làm quan đến nhất phẩm triều đình. Ông mất năm 1825.

(Cửu Long giang, ai đặt tên cho dòng sông này? – Võ Hương An)

---

### **Văn học miền Nam nhìn từ miền Bắc**

Tôi (Hoàng Ngọc Hiến) *đọc* văn học Việt Nam hải ngoại, không có thời gian để *nghiên cứu*. Có lần gặp nhà văn Tô Hoài, ông đưa tôi xem một cuốn sách và nói: “Tôi mới mượn được bộ tiểu thuyết này, lời giới thiệu viết rất hay”. Lần sau gặp lại ông nói với tôi: “Hoá ra người viết bài giới thiệu chưa *đọc* tác phẩm”. Như vậy nghiên cứu mất thì giờ hơn nhưng có khi dễ hơn đọc, vì có thể chưa đọc mà vẫn có thể viết được một bài nghiên cứu... “rất hay”.

(Hoàng Ngọc Hiến – Đọc văn học Việt Nam hải ngoại)

## **Địa danh miền Nam**

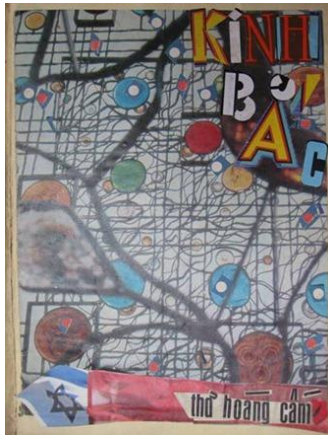
Bà Rịa: Khoảng năm 1680, dưới thời chúa Hiền Vương Nguyễn Phước Tần, một số nông dân ở Phú Yên vào Nam, trong đó có gia đình một nông dân nghèo có cô con gái tên là Rịa, lúc ấy 15 tuổi. Điểm dừng chân đầu tiên của nhóm lưu dân này là vùng Mỹ Khê (khu vực Tam Phước ngày nay). Thửa ấy, núi non rừng rậm, nước mặn và nhiều nguy nan, nên việc khai hoang lập địa rất vất vả, không ít người kiệt sức và bỏ cuộc. Bà Rịa là người ở lại cố gắng làm việc để tạo nên một vùng đất như hiện nay.

Chúa Nguyễn đã ra lệnh sắc phong cho bà "hàm Nghè" và cho ăn theo họ Nguyễn. Từ đó, bà trở thành bà Nghè Nguyễn Thị Rịa. Bà Rịa mất vào khoảng năm 1759 (thời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát) thọ 94 tuổi. Để nhớ công ơn bà, người đời sau dùng tên bà đặt cho vùng đất rộng lớn - tỉnh Bà Rịa ngày nay.

## **Hậu Nhân văn**

Trong thời gian này, tôi hầu như ngày nào cũng đến quán rượu Hoàng Cầm để giục nhà thơ chép cho xong tập thơ. Một tối, tôi trông thấy trong quán có một người quen, anh nguyên là giáo viên cùng dạy học với tôi ở Hải Phòng, nhưng đã chuyển về HN, nghe đâu làm ở Bộ CA, vì anh là cháu ruột ông

tướng CA nổi tiếng Nguyễn Công Tài. Thấy tôi, anh cất giọng lè nhè như của người say rượu bảo: “Cái ông Hưng này đến là rách việc”. Tôi hồn nhiên không để ý, chỉ cười rồi đi ra. Sau khi bị bắt tôi mới đoán rằng anh bạn đồng nghiệp cũ có lòng tốt cảnh báo để tôi khỏi sa bẫy. Nhưng lúc đó tôi hoàn toàn ngây thơ và tự tin việc xin thơ Hoàng Cầm chẳng có vấn đề gì mà phải đề phòng!



Bìa tập thơ *Về Kinh Bắc* do Thiệu Bảo vẽ 1982.

Hóa ra họ đã sắp xếp rất chu đáo để “cát vó” VKB mà tôi là một con cá hầm hiu ở đâu đến chui đầu vào lưới. Sau này một anh CA quen thân với gia đình anh cả tôi còn cho biết họ đã bí mật theo dõi, quay phim tôi suốt nửa tháng trời mà tôi không hề để ý!

Chiều 17/8/1982, sau khi sắp xếp xong hành lý để đi chuyến tàu tối xuống HP và sáng hôm sau đi tàu biển vào SG, tôi đến nhà Trần Thiệu Bảo lấy lại hai tập thơ. Vào trong quán, tôi thấy hai người đàn ông đang ngồi uống nước. Tôi cứ hồn nhiên cầm tập thơ đi ra, lên xe đạp phóng. Được một đoạn, bỗng có hai anh thanh niên đèo nhau xe gắn máy ép tôi vào lề đường. Hai anh nhảy xuống, giữ tôi lại, bảo: “Cái xe đạp anh đang đi là xe của chúng tôi bị mất cắp”. Tôi kinh ngạc, vì tôi đang đi chiếc xe của bà chị ruột. Đang cãi qua cãi lại, thì một công an mặc sắc phục ở đầu tiến tới, nói: “Các anh lộn xộn gì thế, mời về đồn giải quyết”. Đồn CA gần đây là đồn Hàng Bạc. Vào trong đồn, anh CA xưng là Đồn trưởng, yêu cầu tôi bỏ hết các thứ trong túi xách ra. Thấy tập bản thảo của Hoàng Cầm, anh ta hỏi: “Cái gì thế này? Thơ à? Thơ của ai đây?”. Tôi đáp: “Của Hoàng Cầm.” “Hoàng Cầm là ai? Anh ngồi đây đợi, cái này tôi phải xin ý kiến cấp trên”. Tôi ngu đến mức vẫn chưa biết đây chỉ là một màn bi hài kịch dàn dựng sẵn.

Sau khoảng 20 phút chờ đợi, anh Đồn trưởng bước vào, bảo: “Đây là ý kiến cấp trên”. Anh giở tờ giấy, đọc: “Lệnh bắt và khám xét khẩn cấp” vì tội “lưu truyền văn hóa phẩm phản động”. Thế là nhanh như cắt, hai anh thanh niên “mất xe đạp” lúc này hiện nguyên hình là CA, áp giải tôi lên xe bị bùng, đưa về...Hoả Lò!

(Vụ án “Về Kinh Bắc”, sự kiện “Hậu Nhân văn” – Hoàng Hưng)

## **Chữ nghĩa trên mạng lưới**

Thời nhà văn cầm bút ở Việt Nam, những tiếng vọng liên tục từ phía độc giả có khả năng tạo nên những dư âm kỳ thú đưa cả tác giả lẫn tác phẩm vào một cuộc phiêu lưu mới.

Còn ở trên mạng lưới điện tử thì làm gì có những tiếng vọng như thế? Nhiều lúc ngỡ chừng như nói vào ống điện thoại chưa nối đường dây. Lặng ngắt. Không nghe gì cả, kể cả một lời chê, một tiếng chửi, cũng không có. Hoàn toàn lặng ngắt. Tội.

(...phỏng theo Nguyễn Hưng Quốc - Sống và viết...)

## **Địa danh miền Nam**

Gò Vấp: Vùng đất xưa kia trồng cây vấp (Kraik: vấp), được coi như thần mộc của người Chăm. Vì trồng cây vấp trên những gò đất nên vùng đất xưa này được gọi là Gò Vấp.

(Hồ Đình Vũ – *Nguồn gốc một số địa danh miền Nam*)

## Bồ đào tửu

Về rượu nho, người Tàu chỉ biết đến khi người từ Tây Vực đem tới trung nguyên. Sách Hậu Hán Thư có chép là “Nước Lật Dặc (Arab) có loại trái cây, vắt nước có vị ngon, làm rượu gọi là rượu bồ đào”. Người phương Tây đã biết làm rượu bằng trái nho (wine) từ thời cổ. Sách Cựu Ước (Old Testament) đề cập đến rượu tới 155 lần và người Hebrews đã từng tiếc rẻ không mang được rượu Ai Cập khi họ đi di cư. Người Hi Lạp thời cổ cũng uống rượu – và chính những thần minh trong huyền sử cũng đều thích uống rượu và ưa gái đẹp. Tuy đã biết đến rượu bồ đào từ đời Hán, mãi tới đời Đường (640 sau TL), khi Đường Thái Tông đem quân đánh nước Cao Xương (nay thuộc Tân Cương) người Trung Hoa mới học được phép làm rượu nho.

## Hậu Nhân văn

Ngày 20/8/1982 thì đến lượt Hoàng Cầm bị bắt. Còn Nguyễn Mạnh Hùng, khi ấy đang ở SG chuẩn bị bay về Canada. May được Dương Tường kịp báo hung tin, anh gửi ngay tập bản thảo *VKB* cho Cao Xuân Hạo giữ, ra sân bay vô tang. (Tuy nhiên, khi khám xét hành lý của tôi, CA thu được một bức thư Hoàng Cầm nhờ tôi đưa cho Nguyễn Mạnh Hùng khi vào SG, thư dán kín nên tôi không biết nói gì trong đó). Hùng bị cấm cửa về VN trong suốt 20 năm. Chuyến

anh trở lại VN sau 20 năm ấy, lần đầu tiên hai người “đồng phạm” bất đắc dĩ chúng tôi mới gặp nhau.

Sau khi tôi và Hoàng Cầm bị bắt, khi ra tù, Hoàng Cầm mất hàng năm trời sống trong trạng thái thường trực hoảng loạn, hậu quả của thời gian tù ngục. Nhờ sự động viên của bạn bè văn nghệ ông mới dần dần hồi phục. Sau Đổi mới, thơ Hoàng Cầm bắt đầu tái xuất, nhưng riêng *VKB* còn bị CA ngăn trở dài dài cho đến tận năm 1994 mới ra mắt được. Hoàng Cầm trở thành gương mặt của truyền thông không thua gì các “sao”, cuối cùng ông được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học (2007). Tuy nhiên, cho đến khi ông qua đời (tháng 5/2010), chính quyền không hề có một lời minh oan hay xin lỗi, đừng nói gì đến bồi thường cho những năm tù đầy oan ức của ông.

*Kỷ niệm 25 năm ngày ra tù (30/10/1985 – 2010)*

(Vụ án “Về Kinh Bắc”, sự kiện “Hậu Nhân văn” – Hoàng Hưng)

### **Địa danh miền Nam**

Lái Thiêu: Truyền thuyết bắt nguồn từ chuyện ông lái góm họ Huỳnh đã *thiêu* nhà vì say rượu.

(Hồ Đình Vũ – *Nguồn gốc một số địa danh miền Nam*)

### Giai thoại nhà thơ

Nguyễn Nhược Pháp tác giả bài thơ *Chùa hương*, ông là con cụ Nguyễn Văn Vĩnh. Cụ là bạn thân của bố cô Thanh Tú. Cô Thanh Tú mê Nguyễn Nhược Pháp nhưng là mối tình một chiều. Nguyễn Vỹ là bạn nên hỏi sao không yêu Nguyễn Nhược Pháp trả lời:

- Cô ấy không có ngực thì làm sao tôi yêu được!
- Thế tình yêu ở ngực à.
- Nhưng chính ở bộ ngực ấy ta mới sờ được tình yêu.

(Trà Lũ – Văn Nghệ Tiền Phong)

### Địa danh miền Nam

Thủ Đức: *Thủ* xưa kia là chức vụ của quan văn như thủ bạ, thủ hộ lo việc thuế má và nhơn thế bộ. Do đó một số địa danh được gọi để nhớ đến chức phận và tên những ông thủ bạ, thủ hộ này.

Như Thủ Đức, Thủ Thiêm, Thủ Thừa, Thủ Ngũ, .v..v..

(Hồ Đình Vũ – *Nguồn gốc một số địa danh miền Nam*)

## **Giai thoại làng văn**

Tôi nhớ ông thầy dạy triết học này (Nguyễn Sa) có một câu đề đời khi có người phê bình báo ông đạo này hơi xuống. Ông trả lời:

- “Tao” đi xuống hoài mà chả gặp đũa nào đi lên!

(Tạp chí Tân Văn)

## **Địa danh miền Nam**

### **Biên Hòa**

Đất này xưa kia được gọi là Đông Phố. Nhưng đúng ra là Giã Phố, vì hai chữ *Đông* và *Giã* viết theo Tàu hơi giống nhau.

Biên Hòa có nghĩa là “*hòa*” bình ở “*biên*” cương (với Chân Lạp).

Trên Biên Hòa là Hồ Nai (hồ sập nai).

(Hồ Đình Vũ – *Nguồn gốc một số địa danh miền Nam*)

## **Tận tìn thư bất như vô thư**

Nhớ cái thời đi học, và nếu như...đừng có phải học mấy bài thơ Đường đầy điển tích bí hiểm thì khỏe biết mấy. Có lần đầu bài được ra bằng...tiếng Việt : *Nói có sách, mách có chứng*, cũng bị... tắc tị bèn

mang bài ra hỏi bố. Bố giảng : *Nói có sách, mách có chứng* nghĩa là ăn nói phải có bằng chứng. Nếu mà cứ bô bô mà không chứng minh gì cả thì như vậy chỉ là nói suông. Nhưng moi đâu ra bằng chứng ? Phải đọc sách.

Dường như tôi bắt đầu lờ mờ hiểu. Tự hào chưa được bao lâu, tôi lại bị đẩy lùi về cái gốc dốt của mình. Đầu bài trong lớp bây giờ là *Tận tín thư bất như vô thư*. Khổ chưa! Lại chữ nghĩa thánh hiền ! Tôi chỉ hiểu chữ thư là...thư từ ! Tín thư là...thư tín. Tàu và ta nói ngược nhau. Bốp ! Thầy bợp tai. Thầy nghiêm giọng : *Tận tín thư bất như vô thư* là câu nói của Mạnh Tử, nghĩa là " Đọc sách mà tin sách đến cùng thì không bằng không đọc sách ". Ới cụ Mạnh ơi, sao cụ ác thế !

Lại phải cầu cứu bố. Nghe bố giảng, tôi ù ù cạc cạc, có cảm tưởng như bố nói ngược lại lần trước: *Nói có sách, mách có chứng* nhưng phải kèm thêm là sách viết đúng. Nếu mà cứ dựa vào một quyển sách viết sai mà gân cổ lên cãi thì còn tệ hơn là mà không đọc quyển sách ấy. Nhưng làm gì có sách viết sai ?

Có chứ. Cùng một bài thơ mà được gán cho hai tác giả thì chắc chắn phải có người sai rồi. Nhưng làm thế nào để biết là sai ? Phải nghe nhiều người nói, phải xem nhiều sách thì mới thấy ai đúng ai sai. Thế còn người đầu tiên thì sao? Câu hỏi của mà khó trả lời. Muốn biết người đầu tiên nói đúng hay sai thì phải chờ thời gian mới biết được. Lâu ngày mà

không có ai nói khác thì có thể được coi là đúng. Đúng tới ngày nào có người vạch ra chỗ sai. Nguy hiểm nhất là người đầu tiên nói sai rồi người khác lặp lại như đàn vịt. Đây cũng là *Nói có sách, mách có chứng* nhưng phải xếp vào loại...nói bậy.

Hoang mang quá! Đọc sách để học, để biết. Nhỡ đọc phải sách viết sai thì hoá ra học sai, biết bậy. Đúng rồi ! Đúng là...đừng đọc, đừng biết còn hơn ! *Tận tín thư bất như vô thư* là vậy !

(phỏng theo Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

### **Tiền Giang, Hậu Giang phát nguồn từ sông Cửu Long**

*Gia Định Thành Thông Chí*, là một tác phẩm quan trọng của Trịnh Hoài Đức rất giá trị, một nguồn sử liệu phong phú về nhiều mặt (lịch sử, địa lý, văn hóa, xã hội...) không riêng Gia Định-Sài Gòn mà bao gồm cả miền Nam nước Việt từ thuở mới khai hoang. Sách này ông soạn xong dưới triều Gia Long nhưng qua đến triều Minh Mạng mới dâng vua xem và sau đó phổ biến. Trong *Gia Định Thành Thông Chí*, khi nói về sông Mỹ Tho của trấn Định Tường, ông viết:

*“Sông Mỹ Tho [tức Tiền Giang], ở trước trấn, làm sông cái của trấn, phát nguồn từ sông Cửu Long tỉnh Vân Nam của Trung Quốc [VHA nhân*

mạnh] *chảy nhanh cuộn cuộn, từ bắc mà sang tây, trải qua các nước Lào, tới sông Nam Vang nước Cao Mên , chia làm hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, mà chảy xuống phía đông...* ” (tr.42)

Tiết lộ này làm cho chúng ta phải đặt câu hỏi: Do đâu mà Trịnh Hoài Đức biết Tiền Giang, Hậu Giang phát nguồn từ sông Cửu Long tỉnh Vân Nam của Trung Quốc?

Cho đến thời bấy giờ, có lẽ không có ai hiểu biết rành rẽ sự liên hệ Tiền Giang-Hậu Giang-Cửu Long Giang như Trịnh Hoài Đức bởi ông có nhiều lợi thế hơn người: mang trong người hai dòng máu Hoa-Việt, sở hữu hai nền văn hóa, sinh trưởng Miền Nam, hai lần làm quan lớn cai trị Miền Nam, học thức cao, giao du rộng, nhờ vậy có đủ điều kiện hơn người để thu tập tin tức cần biết trong mọi giới. Riêng tôi, trên ĐNNTĐ còn có một thú vị khác, là có vẽ cả Cửu Long Giang cùng Tiền Giang và Hậu Giang. Người Tây phương biết đến sông Mekong khá sớm, vào khoảng thế kỷ 15,16. và đã thể hiện trên các bản đồ của họ, nhưng với ta, có lẽ ĐNNTĐ là bản đồ xưa nhất có vẽ các con sông này và đề tên rõ ràng.

(Cửu Long giang, ai đặt tên cho dòng sông này? – Võ Hương An)

## **Địa danh miền Nam**

### **Sài Gòn Gia Định Biên Hòa**

Sử Việt Nam lần đầu tiên nói đến Saigon Chợ Lớn là vào năm 1674 khi Nặc Ông Đài đuổi vua Nặc Ông Nộn (Neac Ang Non), tiến xuống chiếm lũy Saigon. Nộn cầu cứu chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đem binh đánh. Đài thua và tử trận. Chúa Nguyễn phong cho Nặc Ông Thu làm Cao Miên quốc vương ngự trị ở thành Oudong, còn Nặc Ông Nộn làm phó vương ngự trị ở Saigon.

Doanh trại Nặc Ông Nộn có lẽ là ở vùng từ chùa Cây Mai tới trường đua Phú Nhà khảo cổ Pháp Malleret cho biết cung điện này mà người Việt gọi là “Tây cung” (cung điện phía tây) gần Chợ Lớn để phân biệt với thành Saigon ở Bến Nghé phía đông, và từ “Tây Cung” sau này để chỉ Chợ Lớn.

Theo Trương Vĩnh Ký, trước 1680, Saigon chỉ là một làng Khmer nhỏ. Năm 1680, Saigon là địa điểm của vua thứ hai Khmer (Nặc Ông Nộn), vị vua chính (Nặc Ông Thu ở bên Cambodge. Đây cũng là thời gian hai tướng nhà Minh dẫn 3000 quân, cùng gia đình vào lập nghiệp sau khi được chúa Nguyễn cho phép. Tướng Trần Thượng Xuyên dẫn một đoàn đến Cù Lao phồ (Biên Hòa).

Như vậy vùng đất Saigon-Gia Định vào giữa thế kỷ 17 và 18 đã có người Chăm, lưu dân Việt, Hoa và

người Khmer cư ngụ cùng với những người bản xứ người Mạ và người Stieng (sau này người Pháp gọi họ là “mọi”) chủ nhân cũ của huyện Tân Bình (Sài Gòn), dinh Phiên Trấn (Gia Định), dinh Trấn Biên (Biên Hòa).

(Nguyễn Đức Hiệp - Saigon Chợ Lớn: thế kỷ 17 đến thế kỷ 18)

### **Chữ nghĩa trên mạng**

Đọc được lời nói chuyện của hai tuổi “teen” trên net tuyển bạn gái:

“*hog (không)* cần tiêu chuẩn chỉ cần dễ nhìn + thấp hơn 1 tý – tớ cao 1.75m, nặng 68kg...chỉ cần dễ nhìn, chịu chơi, chịu chi và biết xxx – cảm ơn mọi người trước nha”

### **Hậu Nhân văn**

Việc Hoàng Cầm cho Nguyễn Mạnh Hùng một bản chép tay tập thơ Về Kinh Bắc chẳng có gì cần bí mật, khi chưa hề có văn bản hay chỉ thị miệng của cấp thẩm quyền nói rằng tập thơ bị cấm lưu hành. Và lại, ở cái quán rượu 43 Lý Quốc Sư mà Hoàng Cầm sống nhờ vào đó từ nhiều năm, lúc nào cũng chật khách trầm ngâm say và âm u khói thuốc, trong đó hầu hết là những người yêu văn nghệ “ngoài luồng”, và không ít “cá chìm” (tiếng lóng để chỉ

trình sát công an thường phục), thì có gì liên quan đến ông Hoàng “thơ chui” này mà giữ kín được! Nhưng muốn hiểu vì sao có vụ án *Về Kinh Bắc*, phải ngược thời gian 10 năm trước, khi một số bài trong bản thảo *VKB* bắt đầu được truyền tay trong giới yêu thơ, trong đó ba bài *Cây tam cúc*, *Lá diêu bông*, *Quả vườn ôi* (thường được gọi là bộ ba *cây-lá-quả*) được mền mộ nhất – phần quan trọng vì chúng được xì xầm diễn giải như lời oán trách của “em” (văn nghệ sĩ) với “chị” (Đảng), đại khái “em” yêu “chị”, nhưng “chị” đã lừa “em”, cho “em” ăn toàn “quả rụng”, rồi bỏ mặc “em” bơ vơ để đi lấy chồng...

Theo Hoàng Cầm kể , thì năm 1974, CA Hà Nội có kêu tác giả lên răn đe về việc lưu truyền những bài thơ “có nội dung xấu” ấy. Hoàng Cầm phải ngưng , nhưng sau 1975, với không khí hào hứng của những ngày “miền Nam nhận họ, miền Bắc nhận hàng”, *VKB* lại có thêm độc giả ở miền Nam, và đến 1979, sự giao lưu với nước ngoài bắt đầu được cởi mở hơn, một số Việt kiều đã có được một số bài thơ chép tay của nhà thơ, trong đó dĩ nhiên “bộ ba *cây-lá-quả*” vẫn đứng đầu bảng. Hoàng Cầm có kể đích danh một nữ bác sĩ xưng tên là Cầm Thơ ở Pháp đã xin ông gửi cho một số bài thơ, sau này bà cho biết bà là đệ tử của Thiền sư Thích Nhất Hạnh ở Làng Mai. Trong khi xét hỏi bản thân tôi, một sĩ quan CA cho biết: *VKB* bắt đầu thành vấn đề nghiêm trọng chính là vì mấy bài thơ này được in trên một tờ báo ở Pháp kèm theo lời bình mang tính chống đối chính

trị. Theo Hoàng Cầm thì CA có đọc cho ông nghe bài viết ấy trên báo *Đất Mẹ* (*Quê Mẹ?*).

(Vụ án “Về Kinh Bắc”, sự kiện “Hậu Nhân văn” – Hoàng Hưng)

## **Địa danh miền Nam**

### **Biên Hòa**

Năm 1620, với ý định tìm đồng minh liên kết để chống trả vương quốc Xiêm, vua Chey Chetta II đã đến đất Thuận Hóa, xin cầu hôn cưới công chúa Nguyễn Ngọc Vạn, con của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Chuyện cưới gả này cũng là dịp để Chúa Nguyễn có thêm được tài nguyên ở miền Nam nói chung và Cù Lao Phố nói riêng.

Năm 1679, với cuộc di dân của hơn ba ngàn quan binh Minh triều, không chấp nhận sống dưới triều Mãn Thanh. Xuôi về Nam trên 50 chiến thuyền, họ đã đến xin chúa Nguyễn Phúc Tần chấp nhận cho nơi cư trú. Chúa Nguyễn ưng thuận cho tướng Trần Thượng Xuyên chọn vùng Đồng Nai-Gia Định để khai khẩn. (Nhóm thứ hai do Dương Ngạn Địch chọn vùng Mỹ Tho- Cao Lãnh làm đất dung thân).

Trần Thượng Xuyên và các bộ hạ đã chọn vùng Cù Lao Phố để thành lập và phát triển thành Nông Nại Đại Phố, một thương cảng sầm uất. Khúc sông Đồng Nai, vùng Cù Lao Phố từ đó, đã được biết với danh

xung mới: Sông Phố. Cù Lao Phố mang nhiều tên gọi khác nhau. Ngoài tên Nông Nại Đại Phố, còn có các tên: Đông Phố, Giản Phố, v...v...

Trần Thượng Xuyên đã giúp Chúa Nguyễn trong nhiều trận đánh dẹp Cao Miên, mở rộng biên cương miền Nam. Năm 1690, ông đã cùng với Mai Vạn Long đánh bại và bắt được Nặc Ông Chân, chiếm Nam Vang. Năm 1700, ông đã giúp Nguyễn Hữu Cảnh tiến đánh vua Chân Lạp lần thứ hai. Sau cuộc hành quân này, biên cương Đàng Trong đã được mở rộng thêm từ Biên Hòa đến tận Định Tường, Long Hồ và An Giang. Năm 1720, Trần Thượng Xuyên qua đời, được phong Thượng đẳng thần, được tôn thờ ở đình Tân Lâm, xây bên bờ sông Đồng Nai, cạnh chợ Biên Hòa. Hằng năm dân chúng vùng này vẫn lấy ngày ông mất tức 23 tháng 10 âm lịch để làm ngày giỗ Đức Ông.

(Trần Nguơn Phiêu – Cù Lao Phố)

### **Hậu Nhân văn**

Tóm lại, vào mùa thu 1982, một chuyên án VKB đã được mở ra, với mục đích ngăn chặn việc đưa bản thảo này ra nước ngoài và bắt tội tác giả của nó, hoặc đơn giản chỉ là mượn cớ việc chuyên bản thảo này ra nước ngoài để trừng trị tác giả cho bõ ghét. Theo Hoàng Cầm thì khả năng thứ hai là chính, ông nhất định cho rằng chính Tô Hữu là người chủ

trương, vì căm ghét Hoàng Cầm đã dám chê thơ ông ta (vụ phê bình tập *Việt Bắc* năm 1956), chưa kể đã “dám nổi tiếng” hơn ông ta trong kháng chiến! Và cũng theo Hoàng Cầm, để làm việc này, Tô Hữu đã sử dụng một số “CA riêng” của mình. Thế là trong lúc một cái lưới đang giăng ra xung quanh quán rượu Hoàng Cầm ở 43 Lý Quốc Sư, thì tôi ở SG ra, vô tình chui vào đó, trở thành con cá to (?) cuối cùng để CA bắt vó! Vì sao định mệnh lại chọn tôi làm con cá oan nghiệt kia? Suốt mấy năm trời trong trại giam tôi vẫn tự hỏi, vì xét theo logique, tôi chẳng thể nào hình dung mình có ngày “ách giữa đàng đăm quàng vào cở” như thế.

Đầu năm 1975. Với Hoàng Cầm, ông tai tiếng là con nghiện (thuốc phiện) và chủ quán rượu chui. Tôi – một nhà thơ trẻ đang được ưu ái, lại là nhà giáo và nhà báo trong một lần ra Hà Nội vào cuối những năm 1970 hay đầu 1980, tôi mới tìm đến Hoàng Cầm. Chính lần ấy, tôi được nhà thơ khoe một bản thảo *VKB* do ông chép tay chữ rất đẹp, bay bướm uyển chuyển, có mấy phụ bản tranh của Bùi Xuân Phái vẽ các cô gái quan họ. Đó là tập bản thảo mà ông đã bán cho ông Lâm chủ quán cà phê chuyên sưu tầm tranh của các họa sĩ nổi tiếng ở Hà Nội, nay ông mượn lại, có lẽ để khoe với những người bạn mới? Nhân dịp, tôi đã xin nhà thơ chép cho ba bài *Cây – Lá - Quả* đem về SG khoe vài người bạn văn nghệ “chui” vốn là dân SG cũ.

(Vụ án “Về Kinh Bắc”, sự kiện “Hậu Nhân văn” – Hoàng Hưng)

## **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Chợ-lớn chỉ ngôi chợ xưa kia nằm trên địa điểm hiện tại của Sở Bưu điện Chợ-lớn kéo dài tới tận Đại Thế Giới cũ. Chợ này lập song song với chợ nhỏ còn tồn tại với tên chợ Thiếc ở phía trường đua Phú Thọ. Sau Chợ-lớn dời tới Chợ-lớn mới do nhà đại phú Quách Đàm xây tặng, tượng họ Quách vẫn còn ở giữa đình chợ Bình Tây.

Hồi xưa tên Sài Gòn chỉ áp dụng cho khu vực Chợ-lớn hiện thời, còn chính Saigon bây giờ thì khi ấy là Bến Nghé (theo Trịnh Hoài Đức, theo các nhà hàng hải Âu Mỹ, theo bản đồ do ông Trần Văn Học vẽ ngày mùng 4 tháng chạp năm Gia-Long thứ 14 (1815) ghi trên vùng Chợ-lớn hiện tại chỗ nhà thương Chợ-Rẫy ba chữ “Saigon xứ”, khoảng gần Cây Mai và Phước Lâm.

Khu Saigon cao, nằm phía Đồn Đất tức là cái đôn thâu hẹp năm 1836 sau khi Lê Văn Khôi nổi loạn. Khu thấp thường gọi là Bến Nghé hay Bến Thành. Bến Thành là cái tên ở gần hào thành Gia-Định, nguyên trước có cái rạch nối liền hào thành với sông Bến-Nghé và có cái chợ gọi là chợ Bến Thành. Cái rạch ấy về sau lấp đi thành Đại lộ Nguyễn Huệ và đến bây giờ có câu ca dao như sau:  
*Chợ Bến Thành đèn xanh đèn đỏ,  
Anh nhìn cho tỏ thấy rõ đèn màu;*

*Lấy em anh đâu kể sang giàu,  
Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em!*

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

### **Cửu Long giang**

Từ những dữ liệu nêu trên, đến đây, tưởng có thể rút ra một vài kết luận:

- Nhà Nguyễn không nói gì đến Cửu Long Giang mặc dầu rất biết về nó và còn biết nó dưới một tên khác là Khung Giang hay sông Khung. Nhờ vậy, ngày nay ta có thêm nhiều dữ kiện khác trong lịch sử mà từ lâu ít người để ý đến.

- Cái tên Cửu Long Giang là sản phẩm văn hóa của lưu dân Việt-Minh Hương trên bước đường định cư khai phá vùng châu thổ Cửu Long, lấy ý từ 9 cửa sông đổ ra biển mà đặt ra.

Cái tên Cửu Long Giang có thể đã xuất hiện vào đầu thế kỷ 18, ngay cả trước năm 1732 (nhưng phải sau thế kỷ 17), khi Việt Nam thủ đắc Vĩnh Long, An Giang.

(Cửu Long giang, ai đặt tên cho dòng sông này? – Võ Hương An)

---

## **Địa danh miền Nam**

### **Chợ Lớn**

Trần Thượng Xuyên cầm binh giúp Chúa Nguyễn đánh dẹp Cao Miên, mở rộng biên cương miền Nam lại trở thành một tai họa khi xảy ra cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Khoảng năm 1776- 1779, Cù Lao Phố đã bị tàn phá trong các cuộc giao tranh. Nhà cửa, tiệm buôn, phố xá, kho chứa hàng đều bị thiêu đốt. Đường xá bị đào bới, các cơ sở thủ công tan tành. Dân chúng bị tàn sát, thây lấp hết giòng sông quanh cù lao, nước đỏ ngào vì máu. Đến cả tháng sau, những người sống sót không ai dám dùng nước ở sông vì ô nhiễm! Cả một vùng thương cảng sầm uất đã thành chiến địa tan hoang. Những người Hoa còn sống sót đã bồng bế nhau lánh nạn về Bến Nghé và là những người đã gây dựng lại sự nghiệp, thành lập vùng Chợ Lớn về sau này!

(Trần Nguơn Phiêu – Cù Lao Phố)

### **Mạng lưới văn học đầu tiên**

Có thể nói cô Phạm Chi Lan là người đầu tiên (7/1995- 4/2001) khai mở trên internet sinh hoạt văn chương và báo chí tiếng Việt với tạp chí *Văn học nghệ thuật*.

Thời gian đầu *Văn học nghệ thuật* với diễn đàn *Ô thước* được viết bằng font VIQR, phát hành mỗi

tuần. Sau như tiến bộ của kỹ thuật điện toán với Unicode nên càng ngày càng được nhiều văn hữu góp mặt như: Trịnh Thanh Thủy, Cỏ May, Thận Nhiên, v..v..

Phạm Chi Lan, bút hiệu Phan Trâm Thu, sinh năm 1961 ở Sài Gòn. Đến Hoa Kỳ năm 75 lúc 13 tuổi với đôi chân tật nguyên và bị bạo bệnh từ nhỏ. Mất ngày 21.9.2009, tại Dallas.

(Đình Yên Thảo- báo Sài Gòn Nhỏ)

### **Văn học miền Nam nhìn từ miền Bắc**

*Ta thấy hình ta những miếu đền* là một bài thơ của Mai Thảo. Thần tình của bài thơ là hai từ “*sao không*” được lặp lại trong suốt các khổ của bài thơ. *Sao không* là sự rút gọn *khẩu ngữ* của mệnh đề-phó từ “*sao chẳng không là vậy*”.

Mệnh đề-phó từ này được rút gọn thành phó từ *sao không*, trở nên *gọn nhẹ*, lại có hơi hướng *khẩu ngữ*, lại xen vào liên tiếp như là *câu hỏi*..., tất cả làm cho toàn bộ bài thơ hoạt hẳn lên.

*Sao không* vừa là câu hỏi, vừa là tâm thế xác quyết, một cách xác quyết thi sĩ, không giáo điều, không áp đặt. Phó từ *sao không* được sáng tạo, đưa vào thơ, lần đầu tiên xuất hiện trong bài *Ta thấy hình ta những miếu đền* của Mai Thảo. Đọc văn học Việt Nam hải ngoại tôi gặp những từ được sử dụng rộng

rãi nhưng trong văn học trong nước, nhất là văn học miền Bắc hầu như không thấy dùng, mà những từ này tuy lạ nhưng có thể đoán ra nghĩa và thấy hay hay.

Trong *Đại từ điển tiếng Việt*, từ *lý* chỉ được tường giải như là danh từ. Trong truyện *Auld Lang Syne* của Song Thao, từ *lý* được dùng hai lần như là động từ:

Công việc của họ quá bận rộn, tiền vô như nước, họ đâu có *lý* tới cái hăng lộn xộn nhếch nhác của ông bố.

*Lý* gì tới tôi, bà ơi! Dù có cả một hồ nước mắt, tôi cũng chẳng phí phạm một giọt cho những mắt mát của một anh già chẳng ăn nhậu gì tới tôi cả... (tr. 75)

Trong *Đại từ điển tiếng Việt* từ *khơi khơi* chỉ được tường giải hai nghĩa. Trong *Mùa biển động* của Nguyễn Mộng Giác, từ này được sử dụng vài chục lần, ít ra với năm nghĩa khác nhau. Một sự nghiên cứu đầy đủ từ vựng trong ngôn ngữ văn học Việt Nam hải ngoại chắc chắn sẽ đem lại những sự bổ sung quan trọng cho các bộ từ điển tiếng Việt.

(Hoàng Ngọc Hiến – Đọc văn học Việt Nam hải ngoại)

### **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Thuyết dưới đây được Petrus Trương Vĩnh Ký đưa ra dựa theo sự "nghe nói" như sau: "Sài là mượn tiếng viết theo chữ Hán có nghĩa là củi gỗ; Gòn là tiếng Nam chỉ bông gòn. Người ta nói rằng tên đó phát sinh bởi sự kiện nhiều cây bông gòn do người Cao Miên đã trồng chung quanh đồn đất xưa của họ, mà dấu vết nay vẫn còn ở chùa Cây Mai và các vùng lân cận". (Pétrus-Trương Vĩnh Ký - *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs*, trong *Excursions et Reconnaissance X. Saigon*, Imprimerie Coloniale 1885).

Không biết tại sao mà sau này Louis Malleret và Vương Hồng Sển lại quả quyết thuyết này là "của" Trương Vĩnh Ký, mặc dù ngay sau đoạn này, Trương Vĩnh Ký lại viết tiếp:

"Theo ý tôi, hình như tên đó là của người Cao Miên đặt cho xứ này, rồi sau đem làm tên gọi thành phố. Tôi chưa tìm ra được nguồn gốc đích thực của tên đó".

Tương tự, có nhiều thuyết phụ theo nói rằng Sài Gòn từ "Cây Gòn" (Kai Gon) hay "Rừng Gòn"

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

## **Sáng tác khó hay phê bình khó?**

Người ta thường nói sáng tác thì khó, phê bình thì dễ. Tôi không nghĩ thế. Viết dở thì sáng tác hay phê bình đều dễ cả. Nhưng viết cho hay thì phê bình không dễ lắm đâu. Sáng tác chỉ cần có năng khiếu, có trải nghiệm và cảm hứng.

Bởi vì một nhà phê bình phải có cùng một lúc hai năng lực. Một là phải có khả năng phản ứng nhạy bén với cái đẹp về tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ. Đây là chuyện năng khiếu. Hai là phải có trình độ văn hoá cao, tư duy lôgic tốt. Vì phê bình phải làm hai nhiệm vụ: một là phát hiện và diễn tả những khái niệm, những phạm trù, những quy luật, một yêu cầu của khoa học; hai là phải cảm nhận được và chuyển tải được tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ chứa đựng trong văn thơ.

Ngoài ra nhà phê bình phải đọc nhiều văn chương Đông Tây Kim cổ để so sánh đối chiếu, và để thực sự hiểu được văn thơ. Xuân Diệu nói, thơ là gì rất khó định nghĩa được thấu đáo, cứ phải đọc nhiều thơ hay thì mới hiểu được. Cho nên Kim Lân, Nguyễn Hồng, Vũ Trọng Phụng, Tô Hoài, Anh Thơ, Trần Đăng Khoa có thể sáng tác tốt tuy chỉ học hết cấp một. Nhưng phê bình thì phải là Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Thi, đây là chỉ nói các nhà sáng tác...viết phê bình.

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

## Địa danh miền Nam trong văn học sử

Lịch sử chứng minh rằng Saigon có trước, rồi người Tàu mới đọc theo và đọc trại ra thành Thầy Ngòn, Xi Coon.

Vì theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn viết năm 1776, năm 1674 Thống Suất Nguyễn Dương Lâm vâng lệnh chúa Nguyễn đánh Cao Miên và phá vỡ "Luỹ Sài Gòn". Đây là lần đầu tiên chữ Sài Gòn xuất hiện trong tài liệu sử sách Việt Nam.

Theo Hán-Việt viết là "Sài Côn", vì thiếu chữ viết nên chữ Hán "Côn" được dùng thế cho "Gòn". Nếu đọc theo Nôm là "Gòn", còn không biết đó là Nôm mà đọc theo chữ Hán thì là "Côn".

Như vậy, ngay từ năm 1674 đã có địa danh Saigon! Thì làm gì phải đợi đến 1778 khi người Tàu ở Cù Lao Phố bị Tây Sơn tiêu diệt rồi chạy xuống lập nên Thầy Ngòn tức Đê Ngạn, hay Xi Coon tức Tây Công (dựa theo Vương Hồng Sển và Thái Văn Kiểm).

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

## **Tận tín thư bất như vô thư**

Hôm nghe bố giảng *Tận tín thư bất như vô thư* xong, tôi (Nguyễn Dư) nghịch ngợm hỏi : “Tại sao bây giờ bố không viết?” – “Viết cái gì cơ chứ?”. Thôi đừng nói chuyện vớ vẩn nữa. Mày phải bớt lêu lổng, chịu khó học hành. May ra sẽ khá. Nhưng tôi không gặp may. Mấy kì thi lần nào cũng chỉ trông mong vào môn toán để bù cho văn chương triết lí. Vốn liếng văn chương của người khác thì phải lấy bò, lấy va li mà chứa mới xuê. Còn vốn của tôi thì chắc chắn không cần đến cái chai bia 33 để đựng. Ngay cả bao thuốc lá Cotab cũng chưa chắc đã được lung lung.

Trớ trêu thay, đến khi trên đầu lốm đốm hai thứ tóc, rồi tóc bắt đầu rụng dần, thì tôi trở chứng. Thấy xung quanh xì xào chuyện sách vở chữ nghĩa, tôi tò mò...bất chước. Bây giờ đọc để biết chuyện trên trời dưới đất. Nói một cách trang trọng là đọc để mở rộng kiến thức. Khiêm tốn thì nói là đọc để cho bớt ngu.

Được tí nào hay tí ấy. Muộn còn hơn không ! Đọc sách để mỉm cười ngắm cái " lá diêu bông " của Hoàng Cầm đã được một nhà khoa học trong nước lặn lội tìm ra được?! Không ngờ đọc sách lại thú vị như vậy. Học được nhiều điều hay, lắm điều lạ. Bớt cả tin, bớt thành kiến. Càng đọc càng thấy phải đọc thêm. Đọc sách để biết *Nói có sách, mách có chứng!*

Đồng thời để hiểu rằng *Tận tín thư bất như vô thư !*

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

### **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Phía đông Saigon có một cái kênh gọi là rạch Thị Nghè hay là rạch Bà Nghè. Bà tên là Nguyễn Thị Canh, con gái thống suất Nguyễn Cửu Văn, đẹp duyên với một ông nghè. Để cho chồng bà tiện đường qua rạch hàng ngày vào làm trong thành, bà cho dựng một chiếc cầu mà dân sự có thể dùng được. Để tỏ lòng nhớ ơn một bậc nữ lưu, họ đã gọi cầu ấy là cầu Bà Nghè.

Trên rạch Bến Nghé hồi xưa có nhiều chiếc cầu ván dựng tạm cho người qua lại. Chiếc cầu nổi tiếng hơn cả là cầu Ông Lãnh, được xây nhờ công ông Lãnh binh, thời tả quân Lê Văn Duyệt. Còn những chiếc cầu khác là Cầu Muối, Cầu Khóm (thơm), Cầu Kho và Cầu học (giếng học).

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

## **Văn học miền Nam nhìn từ miền Bắc**

Những ấn tượng về sự đa dạng phong cách trong văn học Việt Nam hải ngoại để lại ở người viết bài tiểu luận này. Cùng viết về nông thôn miền Nam, Hồ Trường An thiên về miêu tả phong tục: cách cạo gió, ngày hội kỳ hương, cách chải tóc ba bảy rồi búi lại, lối chửi bới có vần có điệu “giòn hơn bánh trắng, trơn hơn mỡ”... còn trong tác phẩm của Kiệt Tấn mỗi quan tâm hàng đầu là mở ra kho tàng vô giá đạo đức và văn hoá truyền thống trong tâm lòng những người dân thường thôn dã.

*Ánh sáng và bóng tối* của Hoàng Liên và *Đại học máu* của Hà Thúc Sinh đều là hồi ký về trại cải tạo, trong tác phẩm của Hoàng Liên, dòng hồi tưởng lúc nào cũng như lúc nào đằm tĩnh và từ tốn, còn trong tác phẩm của Hà Thúc Sinh giọng văn thường sôi nổi, có khi quyết liệt. *Sông Côn mùa lũ* của Nguyễn Mộng Giác và *Gió lửa* của Nam Dao là hai tác phẩm gần gũi về thể loại (tiểu thuyết lịch sử) và đề tài (thời đại Quang Trung) nhưng rất khác về phong cách. Chỉ nói riêng một điểm: trong *Sông Côn mùa lũ*, “nghị luận” (còn gọi là “yếu tố chính luận”) chỉ là nửa trang hay nhiều lắm là một trang xen vào truyện; trong *Gió lửa* “nghị luận” tham gia tích cực vào sự hình thành nội dung và cốt truyện...

(Hoàng Ngọc Hiến – Đọc văn học Việt Nam hải ngoại)

## Đất Sài Gòn

Từ năm 1784, theo hải hành đồ của các thương thuyền người phương Tây, với chữ La tinh đã ghi tên vùng Chợ Lớn (cũ) là *Saigon*.

Theo Trịnh Hoài Đức, dựa trên bản đồ do ông Trần Văn Học vẽ ngày mùng 4 tháng chạp năm Gia Long thứ 14 (1815). Bản đồ ghi trên vùng nhà thương Chợ Rẫy hiện tại ba chữ: *Sài Gòn xứ*. Chỗ này chính là Chợ Lớn (cũ).

Sau này *Sài Gòn xứ* rời lên khu cao hơn ở phía Đồn Đất (nay là nhà thương Grall) vào năm 1836.

(Hồ Đình Vũ – *Nguồn gốc một số địa danh miền Nam*)

## Phóng sự và tùy bút

Phóng sự là thể văn mới của chữ Quốc ngữ có từ đầu thập niên 1930 ở nước ta Phóng sự là thể loại có tính cách thời sự dưới góc cạnh đặc biệt mà tác giả ghi lại những điều tai nghe mắt thấy với nhận xét và phê bình.

Ký sự (hay bút ký) là “phóng sự” mà thời gian tính đóng vai thứ yếu. Nếu *phóng sự là con đầu lòng của nghệ viết báo*, thì đồng thời nó là con đẻ của ký sự. Phóng sự và ký sự cạ hai nặng về ghi chép sự việc:

Nhưng “ký sự” có trước, phóng sự ra đời sau do nhu cầu của nghề báo.

Thiên ký sự đầu tiên ở nước ta là “Thượng kinh ký sự” (Ký sự lên kinh) của Hải thượng Lãn ông, tập bút ký thuật lại hành trình từ quê lên Thăng Long để chữa bệnh cho con của Trịnh Sâm.

Phóng sự có hai loại: Phóng sự xã hội và phóng sự chiến trường.

“Tôi kéo xe” (1932) của Tam Lang vũ Đình Chí là phóng sự đầu tiên ở Hà Nội. Sau đó tiếp đến với Trọng Lang, Vũ Trọng Phụng, Thạch Lam, v...v...

Về loại bút ký chiến tranh 1965-1975 có “Đời pháo thủ” của Nguyễn Vũ, “Bờ sông lá mục” của Phan Lạc Tiếp, “Một ngày tại Hà Nội” của Phạm Huấn, v...v...

(Trần Bích San)

### **Chữ và nghĩa: Sài Gòn**

Vườn ông Thượng (vườn Bờ-rô hay Tao Đàn): Hoa viên của Tổng Trấn Lê Văn Duyệt.

Cầu Hoa (cầu Bông): Tên từ vườn hoa riêng của Tổng Trấn Lê Văn Duyệt ở gần đấy.

(Hồ Đình Vũ – *Nguồn gốc một số địa danh miền Nam*)

## Phóng sự và tùy bút

Tùy bút có nghĩa tùy hứng mà phóng bút, là loại văn rất phóng khoáng. Tâm viên ý mã, lan man theo dòng tư tưởng tiện gì viết nấy, tùy suy nghĩ mà giải bày tâm tình.

Ý nghĩ và sự tưởng tượng miên man theo ngòi bút từ việc này lan sang chuyện khác nhẹ nhàng như làn gió thoảng, như mây trời lang thang. Một buổi chiều mưa, sương mù trên sông nước, một nơi chốn kỷ niệm, sự hồi hận ray rứt hay nỗi nhớ khôn nguôi...bất kỳ cảnh vật, sự việc hay rung động của tâm hồn cũng có thể trở thành đề tài cho tùy bút.

Tùy bút có chiều dài như truyện ngắn, trong cả hai, vết tích việc làm văn biến đi mất hút trong cái tương đối và trừu tượng. Truyện ngắn cần có một câu chuyện được cấu tạo cẩn thận và thuần nhất, nhưng tùy bút không cần, nó gần như truyện không có chuyện của Katherine Mansfield. Tùy bút tuy khác nhưng rất gần gũi với truyện ngắn và thơ. Gần với truyện ngắn ở chỗ chữ nghĩa cô đọng, đả lặc khó khăn như lối chọn từ trong thơ. Gần với thơ vì văn tùy bút mang nhiều chất thơ và có âm điệu như thơ.

Tùy bút không phải là ký sự, truyện ký hay bút ký. Trong tùy bút có sự việc, có thực tại giống như ký sự, nhưng lại không lý đến yếu tố thời gian. Ghi chép sự việc là điều không quan trọng với tùy bút, nó không nhằm ghi nhận thực tại mà cũng chẳng cần

đi sát với thực tại. Tùy bút cũng không phải là phiếm luận. Nó có những lý luận như phiếm nhưng là tùy hứng mà suy luận, không nhằm chủ ý biện luận. Tóm lại, tùy bút là kết hợp mỗi thứ một chút của thể phiếm, bút ký, truyện ký, nhật ký, tạp ký, tạp bút, tạp luận, ký sự, truyện ngắn và thơ.

Tùy bút phóng túng như thế nên tưởng dễ viết, ngược lại, tùy bút khó viết nhất trong các loại văn xuôi. Chọn viết tùy bút là việc làm phiêu lưu của nhà văn bởi chỉ có hai mặt: thành công hay thất bại. Tùy bút không có cốt truyện nên phải viết sao cho hấp dẫn, lôi cuốn người đọc, phải thanh nhã, tự nhiên, có duyên và ý vị. Quan trọng hơn cả, tùy bút phải có nghệ thuật cao, truyện ngắn hoặc truyện dài không hay thì vẫn là tiểu thuyết, thơ dở vẫn là thi ca, còn tùy bút thiếu nghệ thuật thì không còn là tùy bút, cũng ví như phở không có mùi phở. Đó là lý do tại sao người viết tùy bút nước ta không nhiều.

(Trần Bích San)

### **An Nam tứ đại khí**

An Nam tứ đại khí là bốn kỳ quan, bốn vật quốc bảo của nước ta thời Lý, Trần.

Đó là: Tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, tượng chùa Quỳnh Lâm và vạc Phổ Minh.

## Tháp Báo Thiên

Tháp Báo Thiên có tên gọi đầy đủ là *Đại thắng tư thiên bảo tháp*, được xây cất vào năm Đinh Dậu (1057) đời Lý Thánh Tông. Theo *Đại Việt sử lược*, tháp cao 20 trượng (khoảng 70 mét) và gồm 30 tầng (có tài liệu chép là 12 tầng). Tháp nằm trong khuôn viên chùa Sùng Khánh ở phường Báo Thiên (nay ở vào khoảng bên phải đền Lý Quốc Sư đến đầu phố Nhà Chung, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội) nên còn gọi là tháp *Báo Thiên*.

Lý do để tháp được coi là một trong *tứ đại khí* là vì tầng trên cùng và đỉnh của tháp đều được đúc bằng đồng. Trận bão năm Mậu Ngọ (1258) đời Trần Thánh Tông đã làm ngọn tháp này bị đổ! Sau khi được trùng tu, tháp lại bị sét đánh sạt mất hai tầng về góc bên đông vào năm Nhâm Tuất (1322) đời Trần Minh Tông. Đến tháng sáu năm Bính Tuất (1406) đời Hồ Hán Thương, nghĩa là 84 năm sau khi được trùng tu lần thứ hai, đỉnh tháp lại bị đổ, mặc dù không gặp phải sự cố mưa bão hoặc sấm chớp gì! An phủ sứ Đông Đô lúc đó là Lê Khải vì không báo tin này cho Hồ Hán Thương biết mà bị biếm tước 1 tư (giáng xuống một trật). Thời thuộc Minh (1414-1427), quân Minh đã cho phá tháp để chế súng. Chỗ tháp bị phá sau đó được đổ đất thành gò cao để dựng đàn tràng.

(Phùng Thành Chung)

## **Giọng Sài Gòn I**

Qua một bài viết của Sơn Nam về Sài Gòn – Gia Định:

Giọng Sài Gòn, cũng như và con người Sài Gòn là sự pha trộn của nhiều nơi. Đó là người Chàm bản địa, những người Minh Hương và những người miền Trung đến đất Gia Định.

Từ đó hình thành một ngôn ngữ vừa bản địa, vừa vay mượn của những người đi mở đất khai hoang.

(Người Sài Gòn – báo Sài Gòn nhỏ)

## **Phóng sự và tùy bút**

Thể tùy bút không phải chỉ mới xuất hiện gần đây trong văn học Việt Nam. Từ hậu bán thế kỷ thứ 18, Vũ Trung Tùy Bút của Phạm Đình Hồ được coi là tác phẩm đầu tiên viết dưới dạng tùy bút. Đầu thế kỷ thứ 20, vào những năm 1916, 1917 Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu viết nhiều bài phiếm có tính cách bút ký trên tờ Đông Dương Tạp Chí của Nguyễn Văn Vĩnh. Sau đó, vào thập niên 1930, Lãng Nhân Phùng Tất Đắc cũng viết theo lối của Tản Đà nhưng sâu sắc hơn trên tờ Đông Tây của Hoàng Tích Chu, nhưng những bài văn của Tản Đà và Lãng Nhân không được coi là tùy bút. Phải chờ tới 1939, khi những bài viết của Nguyễn Tuân với giọng tài hoa, sâu cay,

khinh bạc xuất hiện ngay từ số đầu trên tạp chí văn học Tao Đàn của nhà Tân Dân thì thể tùy bút mới thực sự có thể giá, chính thức trở thành loại văn riêng biệt trong văn học nước ta. Sau họ Nguyễn một thời gian khá dài, trước 1975, người đọc ở miền Nam VN mới có dịp được thưởng thức văn tùy bút của Võ Phiến, Mai Thảo...

Văn tùy bút có những biến thái, lúc nhẹ nhàng vắn tắt, lúc quanh co dài dòng phô diễn tư tưởng phức tạp bằng một thứ ngôn ngữ độc đáo, mới lạ, nhưng mỗi tác giả mang một phong cách riêng biệt, nhân cách từng người rất rõ nét. Cũng vì vậy, tùy bút không thể đọc nhanh như các loại văn khác, không những cần chậm rãi, thanh thoi như thú uống trà trong sương sớm hay nhàn tản, từ tốn như...ăn một bát phở.

(Trần Bích San)

### **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Tên cầu, tên rạch nào đó có từ Bà rất nhiều. Như: rạch Bà Bướm (có tên từ 1902), Bà Cả Bảy, Bà Hom, Bà Tàng, Bà Tà, Bà Lài, Bà Hồng, Bà Lát, Bà Nghiêm, Bà Chủ, Bà Tàng, Bà Thiên, Bà Tiếng, Bà Xếp, Bà Khắc (chiếc cầu xưa ở vùng Cầu Kho), Bà Ký, Bà Lài, Bà Chiêu, Bà Điềm (là tên một bà chủ quán nước chè vùng Hóc Môn) Bà Đô, Bà Thuông, Bà Nhuận, v...v...

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

### **Văn hóa cà phê**

Dân Sài Gòn bây giờ gọi những hình thức khác nhau của những quán cà phê là "phong cách". Phong cách càng lạ, càng sang trọng, càng thu hút khách. Vẫn còn những quán cà phê vỉa hè, nhưng "phong cách nghèo nàn, bình dân" ấy không phải là đầu đề để dân sành điệu cà phê Sài Gòn chuyện trò bù khú. Phải là quán cà phê Panorama tọa lạc ở tầng thứ 33, tầng cao nhất, của Sài Gòn Center. Người ta đến đây không phải để uống cà phê, mà là để mua chỗ ngồi ngắm thành phố từ trên cao chót vót. Hay cà phê Skyview tại tầng thứ 13 của Diamond Plaza (khu gần Vương Cung Thánh Đường), nơi dành cho những vị khách chuộng không gian lịch sự, lộng lẫy. Hoặc cà phê Highlands dưới chân tòa nhà Metropolitan ở đường Tự Do. Chỉ cần ngồi ở đây một hai tiếng đồng hồ, người ta có thể bắt đúng được nhịp tim đập của thành phố. Từ bánh sáng đến khuya khoắt mịt mù, hiếm khi nào quán vắng khách. Có mặt đủ loại các celebrities (những người nổi tiếng) ca sĩ, nhạc sĩ, người mẫu, đại gia, công tử, dân chơi v.v... Ở những quán cà phê "đầy phong cách" như thế, không khí của nó là biểu hiện cho một lối sống, chắc hẳn là không thuộc về đại đa số người dân kiếm ăn từng bữa. Vì thế, khi nói về văn hóa cà phê, người ta vẫn phải nhìn vào những nơi tụ họp

đông đảo giới lao động cùng với những lo âu, vui buồn bày tỏ trong lúc họ ngồi nhâm nhi ly cà phê với giá cả phải chăng. Xem ra, văn hóa cà phê của Sài Gòn, của Hà Nội cũng không thiếu những đặc trưng cơ bản của văn hóa cà phê thế giới.

(T.Vấn – Văn hóa cà phê)

## **Giọng Sài Gòn II**

Giọng người Sài Gòn không ngọt như mía lùi như một số người dân Tây Nam bộ ven vùng phù sa sông nước. Không nặng nề cục mịch như người miền Đông Nam bộ nóng cháy da chất thịt. Giọng người Sài Gòn cũng ngọt, nhưng cái ngọt thanh hơn.

Giọng người Sài Gòn không cao như người Hà Nội, không nặng như người miền Trung, mà cứ ngang ngang, sang sảng. Nghe biết liền với... “ổng, bà, ảnh, chỉ”, với mấy từ ở cuối câu... “nghen, hen, hén”.

(Người Sài Gòn – báo Sài Gòn nhỏ)

## **Những nhà văn nữ miền Nam**

Tôi (Trùng Dương Nguyễn thị Thái) tò mò tìm tên các bạn gái viết văn của mình hồi ấy thì thấy Nguyễn thị Thụy Vũ được khoác cho cái nhãn “nhà văn nữ giàu tình dục”, Túy Hồng “nữ văn sĩ giàu

tính nhục cảm”, Nguyễn thị Hoàng “nhà văn trẻ của tỉnh lỵ”, Thu Vân (?) “nhà văn dùng tính dục để giải quyết vấn đề”.

Và cá nhân tôi, Trùng Dương “nhà văn hiện thực buồn *xả*” (chữ nghiêng là của tôi, vì tôi không hiểu chữ “*xả*” đi với “buông” có nghĩa gì).

(Nguyễn Công Khanh – Lịch sử báo chí Sài Gòn)

### **Biệt kích văn hóa**

Cô Lĩnh Mai áo trắng ngày nào, lỡ chọn phải ông chồng nghệ sỹ, đã thành một bà vợ tần tảo, vất vả. Thấy Trung ì ạch chờ được tôi về tới nhà, Mai cười: “A. Đây rồi. Bà biệt kích văn hóa. Em trông chị mãi. Lên gác ngay. Ông ấy hì hục với cái portrait của chị mấy tuần lễ đấy. Hết xây. Ai thấy cũng lé mắt”.

Trên căn gác gỗ ọp ẹp, bụi bặm, bức tranh dựng giữa đồng chai, hũ sơn cọ ngổ ngang. Tôi (Nhã Ca) đó sao, con mụ tóc tay tôi tả, chân tay xù xì ngồi bó gối chịu trận?

Nguyễn Trung bật ngọn đèn, chiếu vào tranh, cần nhìn: “Hết cha nó vãi bố. Phải hy sinh cái tranh cũ, vẽ phủ lên. Màu lại thiếu, dầu cá cũng cạn. Chất sơn vì vậy không mịn màng được, lại hóa ra hay. Trung lấy sơn, nguệch ngoạc góc trái tấm tranh: “Chân dung Nhã Ca, 20.4.76.” Khoảng ngày này, tôi đang nằm trong cát sô sở công an thành phố.

*Biệt kích văn hóa* là tên một cuốn sách do Trần Văn Giàu, Vũ Hạnh, Lữ Phương viết về mười tác giả miền Nam. Trong sách này, nữ biệt kích duy nhất là tôi, được xếp hàng thứ sáu. Những người khác là Nguyễn Mạnh Côn, Hồ Hữu Tường, Doãn Quốc Sỹ, Nhất Hạnh, Võ Phiến, Duyên Anh..v..v..

Lĩnh Mai giúp chồng trải giấy gói báo chân dung biệt kích. “Nữa.” Nguyễn Trung tiếp tục kể. “Sau khi bọn mày bị bắt, có bữa tao đang ngồi vẽ mày, Mai Thảo ghé qua. Lâu lắm rồi không gặp lại. Nghe nói bọn nó vẫn đang lũng bắt chặt lắm. E khó thoát quá.” Cả năm rồi. Vẫn tiếp tục lũng bắt. Đứng là Mai Thảo chưa sa lưới.

Cuối năm, ngày ngắn. Trời chập chạng tối. Nguyễn Trung lại ì ạch đạp xe, chở dùm cả người lẫn tranh về tận nhà.

(Nhã Ca – Chân dung biệt kích)

### **An Nam tứ đại khí**

An Nam tứ đại khí là bốn kỳ quan, bốn vật quốc bảo của nước ta thời Lý, Trần.

Đó là: Tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, tượng chùa Quỳnh Lâm và vạc Phổ Minh.

## **Chuông Quy Điền**

Chuông Quy Điền được đúc trong lần sửa lại chùa Diên Hựu (Một Cột) vào tháng hai năm Canh Thân (1080) đời Lý Nhân Tông. Để đúc quả chuông này, vua Lý Nhân Tông đã cho sử dụng đến 12 ngàn cân đồng (tương đương với 7,3 tấn đồng). Chuông đúc xong, đánh không kêu, nhưng cho rằng nó đã thành khí, không nên tiêu hủy, nhà vua bèn sai người vắn ra khu ruộng sau chùa.

Vì khu ruộng này thấp trũng, có nhiều rùa đến ở, nên có tên là *Quy Điền* (ruộng Rùa), nhân đó gọi chuông là chuông *Quy Điền* (theo Nguyễn Văn Tân, tác giả *Từ điển địa danh lịch sử văn hóa Việt Nam* thì lúc đầu chuông có tên là *Giác Thế*. Đúc xong, vì quá nặng không có chỗ treo, buộc phải để úp xuống đất và sau khi được vắn ra ruộng Rùa, thì mới có tên là chuông *Quy Điền*). Tháng 10 năm Bính Ngọ (1426), chuông *Quy Điền* đã bị Vương Thông (nhà Minh) cho phá hủy để chế súng đạn, hỏa khí.

(Phùng Thành Chung)

## **Văn học miền Nam nhìn từ miền Bắc**

Sự đa dạng phong cách thể hiện rõ nhất trong sáng tác của những nhà văn nữ. Đã có những nhận xét xác đáng về văn phong từng tác giả, đem gom lại chúng ta sẽ có một bó hoa đẹp, màu sắc phong phú.

Tôi (Hoàng Ngọc Hiến) nêu lên ở đây những nhận xét tình cờ tôi ghi lại được.

Về phong cách của Nguyễn Thị Hoàng Bắc:

“Những truyện ngắn của Nguyễn thị Hoàng Bắc “không có chuyện hiểu theo nghĩa thông thường, nghĩa là có gặp gỡ, trắc trở, và hạ hồi kết cuộc. Đời sống của cả dân tộc lẫn tác giả có quá nhiều bất trắc chông chênh để văn chương Nguyễn Thị Hoàng Bắc là những mẫu đời tròn trịa hợp lý. Truyện Nguyễn thị Hoàng Bắc là những mảng đời mong manh bắt đầu bằng những kỷ niệm, trải dài qua thăng trầm của thời thế, và thường không biết kết thúc ở đâu. Nhiều truyện chấm dứt ở chỗ lửng lơ. Nhiều chuyện khác dứt ở một tiếng thở dài. Giọng văn tinh nghịch linh hoạt của *Long lanh hạt bụi* thuở đầu, qua *Bên lở bên bồi*, trở thành trầm lắng hơn, bụi ngùi hơn; tiếng cười chưa tắt nhưng đã nhuốm đôi chút cay đắng, hoang mang”. - Nguyễn Mộng Giác.

Sau đây là phong cách đa dạng của Miêng (bút danh của Nguyễn Thị Xuân Sương):

“...Từ không khí ngột ngạt, đặc quánh của “Cu Bọm” ta bước vào xôn xang, lo âu ủa “Song Sinh”, rồi thoát đến cái nhí nhảnh hồn nhiên trong ồm ờ, chất thơ của “Hải nữ”. Ta ngỡ tự hỏi tất cả chừng ấy là do cùng một người viết? Miêng có cái khéo léo lôi cuốn ta đi gần đến cuối truyện để kết luận một cách đột ngột, phần lớn trái với dự tưởng của người đọc... Đâu đây, ta như thấy chị đang nheo mắt cười

vì đã đưa thêm một độc giả vào tròn” - Nguyễn Nam Trân.

Cái thần của văn phong Phan Thị Trọng Tuyền thể hiện ở nụ cười của tác giả:

“...người ta có thể ưu tư mà không hề phải rầu rĩ... Phan Thị Trọng Tuyền gần như luôn luôn có một nụ cười... Cái cười cho là của Hồ Xuân Hương nghe khiêu khích cợt nhả, cái cười của Linh Bảo lại chua chát đắng cay. Ở Phan Thị Trọng Tuyền nụ cười vốn giản dị. Cười như nghịch ngợm hồn nhiên, như nét tinh quái thường ánh lên trên các gương mặt thông minh. Ở đây, ta bắt gặp người phụ nữ Việt Nam trong một không khí tinh thần mới: tự do, khoáng đạt, cởi mở.” - Võ Phiến.

Còn thiếu rất nhiều bông hoa. Tôi lại không biết trình bày, sắp bó vụng về. Mong được sự lượng thứ của quý vị độc giả và tác giả.

(Hoàng Ngọc Hiến – Đọc văn học Việt Nam hải ngoại)

### **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Bến Nghé theo Trịnh Hoài Đức là cái bến uống nước của trâu con, do một tên rất cũ là Kompong Krabey (bến trâu) đã được Việt hóa. Nhưng ông Đốc phủ Trần Quang Tuất (1765-1825) cho rằng nơi đây

có lắm con cá sấu chúng thường kêu ghé nên gọi là Bền Ghé. Trịnh Hoài Đức dịch là "Nguu-tân".

Bền Ghé là cái bên sông Sài Gòn có tên là sông Bền Ghé, cũng có tên là Tân Bình Giang hay là Đức Giang lấy nguồn ở Ban Bót (theo Gia-Định Thông Chí). Còn cái rạch Bền ghé nối dài bởi kinh Tàu-hủ (Arroyo chinois) ngày xưa có tên là Bình Dương và chỗ nó chảy ra giáp sông Bền Ghé gọi là Vàm Bền Ghé.

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

### **Văn Miếu - Quốc tử giám**

Văn Miếu - Quốc Tử Giám căn cứ theo Phan Kế Bính trong Việt Nam Phong tục thì Văn Miếu tại Hà Nội được xây dựng lên từ đời vua Lý Thánh Tông vào thế kỷ thứ 11. Căn cứ theo Văn học Sử Việt Nam (Đào Duy Anh) thì Văn Miếu được xây dựng vào đời Hậu Lý. Nhân vật có công trong việc xây dựng này là Thái sư Tô Hiến Thành.

Khi Thái sư Tô Hiến Thành hưng công, dựng lên ngôi Văn Miếu (Hà Nội) thì ngài đã sai những nghệ công nổi tiếng trong nước sang tận Trung Hoa nghiên cứu chi tiết để phác họa điện đồ. Họ đã khuôn rập theo những nét đại cương về kiến trúc, điêu khắc và trang trí của đền thờ đức Khổng Tử tại

quê hương của ngài (Khổng Tử), ở trong địa hạt của làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, thuộc nước Lỗ (nay thuộc địa phận của phủ Duyễn (hay Diễn) Châu, tỉnh Sơn Đông).

Văn Miếu được xây lên trong địa hạt của xã Minh Giám (sau đổi thành Thánh Giám) huyện Thọ Xương (cũ). Cũng vì tên của xã này cho nên còn được gọi là đền Giám (theo Toan Ánh). Cũng như những ngôi Văn Miếu khác trong nước, tại đây thờ đức Khổng Tử là chính; ngoài ra còn có những vị môn đệ xuất sắc của Ngài. Phải kể đến: Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử (được liệt vào hàng Tứ Phối). Về sau, đời vua Trần Nhân Tông lại còn thờ: Tử Cống, Tử Hạ, Mẫn Tử Khiêm, Nhan Uyên... nhà những danh nho được liệt vào hàng Thập Triết; chính trong Văn Miếu lại còn bài vị của 72 vị đại đệ tử của Khổng Tử (thất thập nhị hiền).

(Văn miếu – Kiêm Thêm)

### **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Chợ Bến Thành (mới) xây năm 1914 trùng tu năm 1950, Nhà thờ Đức Bà khởi công năm 1877, hoàn thành năm 1883, Sở Bưu Điện và Tòa án cất năm 1883, Dinh Norodom khởi công ngày chủ nhật 23-2-1868. Thủy sư Đô Đốc De La Grandière với sự hiện diện của kiến trúc sư Hermitte từ HongKong tới, đã đặt viên đá đầu tiên vương vức mỗi bề nửa mét,

trong đó đựng một hộp chì chứa những đồng tiền vàng và bạc dập hình vua Napoléon III.

Tòa Đô Sảnh (1901-1908) trên có một gác chuông do họa sĩ Ruffier trang trí mặt tiền. Viện Bảo Tàng Quốc Gia xây năm 1927, khánh thành ngày 1-1-1929, có tới 4.000 cổ vật đã kê thành mục lục và trình bày trong 14 gian phòng. Vườn Cầm Thảo (Sở Thú) tương tự với rừng Vincennes ở Pháp, được lập năm 1864. Sau khi đã san bằng, việc đưa thú tới nhốt nơi đó hoàn tất năm 1865. Đây đó ta còn gặp một số địa danh nguồn gốc Tây Phương như: Ba-Son (Arsenal) trong có một bến sửa tàu (bassin de radoub) xây bằng xi măng cốt sắt từ năm 1858, Chữ Ba-Son do chữ Bassin mà ra. Vườn Bờ Rô (do chữ Jardin des Beaux Jeux) hay là vườn Ông Thượng, xưa kia là hoa viên của Tổng Trấn Lê Văn Duyệt, nay là vườn Tao Đàn.

(Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam)

### **Bút Tre và Hồ Xuân Hương**

Anh đi công tác Pờ Lây  
Cu dài dằng dặc biết ngày nào về

## **Địa danh miền Nam**

Lâm Đồng là tên ghép nối *Lâm Viên* và *Đồng Nai* (thượng).

Lâm Viên là phiên âm chữ của người Việt (người Kinh) về một địa danh Liang Biang. Liang Biang thực chất là một từ thổ ngữ của hệ Nam Á, có nghĩa là “Chàng” và “Nàng”.

## **Chữ và nghĩa với địa danh miền Nam**

Khu phố *Dakao* (*Đa Kao*, có bản đồ viết là *Đa Cao*), thời Tây còn được gọi là *Đất Hộ*. Vì *đường trên* phía đất cao (*route haute*).

*Route haute* được người Việt gọi là *đường hô* (*haut*). *Đất cao* được gọi là *đất hộ*. Tiếng tây tiếng ta gọi là *Đất Hộ*.

Khu phố Đa Kao nằm tại vùng đất cao mà người Pháp gọi là *Zone de plateau*, ta gọi là vùng *đất cao*.

*Đất cao* được người Pháp phát âm là *Dakao* (Đa cao).

### **Việc sử dụng dấu chấm câu trong báo chí**

Báo *An ninh thế giới* có đoạn viết: "Ai đã từng tiếp xúc hoặc làm việc với Pugô đều có nhận định rằng, ông là con người trí tuệ sắc sảo, nghiêm túc, chấp hành nguyên tắc, kỷ luật cao".

Sau nhóm từ "nhận định rằng" phải dùng dấu hai chấm (:) chứ dùng dấu phẩy (,) là sai, vì những ý sau đó giải thích cho ý đầu.

Cũng trong số báo trên, còn thấy hiện tượng dùng dấu phẩy thay cho dấu hai chấm ở một số chỗ khác, như: "Ông tuyên bố rằng, ông ủng hộ lời kêu gọi của...".

(Trần Dĩ Hạ - Tạp chí Tài hoa trẻ)

### **An Nam tứ đại khí**

An Nam tứ đại khí là bốn kỳ quan, bốn vật quốc bảo của nước ta thời Lý, Trần.

Đó là: Tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, tượng chùa Quỳnh Lâm và vạc Phổ Minh.

### **Tượng chùa Quỳnh Lâm**

Tượng chùa Quỳnh Lâm thuộc chùa Quỳnh Lâm, xã Hà Lôi, huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh - là một trong những ngôi chùa nổi tiếng bậc nhất đời Trần.

Tương truyền, tượng cao đến 6 trượng (khoảng 20 mét?). Thời giặc Minh xâm lược nước ta (1407-1427), chùa bị phá hủy, pho tượng bị cướp mang đi (đầu thời Lê, chùa Quỳnh Lâm được dựng lại, nhưng đến đời Thiệu Trị (1841-1847) lại bị đốt trụi!).

### **Văn hóa cà phê**

Như một cánh cung, phố Hàng Hành bên hồ Hoàn Kiếm dài hơn trăm mét có đến mấy chục hàng ăn hàng café. Nghe nói ngày xưa đây là nơi bán hành tỏi, sau chuyển sang nghề tiện gỗ. Ấy chỉ là một gian nhà hẹp ở phố Cầu Gỗ. Một dạo, ông Vũ chuyển sang uống ở café Lâm phố Nguyễn Hữu Huân. Lâm nổi tiếng vì chơi với nhiều văn nhân nghệ sỹ, về già lại hay cúng tiền công đức lên cho các chùa. Lâm mất, ông Vũ chuyển về uống ở café Mai phố Lương Ngọc Quyến. Năm 2000, Mai bị bắt vì buôn ma túy, ông Vũ chuyển về uống ở café Nhân Hàng Hành. Ngày nào cũng vậy, cứ 9 giờ sáng và 5 giờ chiều, ông Vũ đều đặn hai lượt đèn ngòi ở trên ban công gác hai nhìn xuống mặt đường, uống một ly café đen đá và hút thuốc lá Camel, đôi mắt xa xăm nhìn ngắm bóng chiều cứ xuống dần dần qua tán lá bàng. Thời gian trôi đi, tất cả rồi mất hút vào trong quên lãng, qua khói thuốc, qua ly café. Chớp mắt hốt nhiên đã hết veo một đời người...

Café Nhân là nơi bọn *giai phố* và đám thanh niên trẻ rất thích ngồi. Một nhóm họa sĩ thời thượng ở Hà Nội để râu xồm xoàm cũng hay ngồi đây, có một bàn đặt hãn hoi được trả tiền trước. Café Nhân không phải là đệ nhất café Hà Nội. So với café Bằng ở chợ Hàng Da thì thâm niên của café Nhân chẳng ăn thua gì. Café Bằng có từ khi Hà Nội vừa mới Tây hoá. Con thạch sùng ghép bằng sứ ở chợ Hàng Da là biểu hiệu của café Bằng. Đây mới đích thị là *đệ nhất đồ cổ* café Hà Nội.

Ở phố Hàng Hành, café Nhân chưa hãn đã là chỗ ngồi đẹp nhất. Vía hè ở mấy dãy nhà số 39 mới là chỗ ngồi đắc địa. Ở đây người ta có thể quan sát cả đoạn phố dài, có thể tha hồ ngắm nhìn thiên hạ đi qua đi lại. Bầu không khí bằng lặng thậm chí còn hơi hiu hắt ở đây quăng tầm giờ chiều gợi nhớ vô biên đến những phố huyện ở vùng Hà Nam Phủ Lý hay ở vùng đồi trung du Phú Thọ. Ngồi trên gác hai café nhà số 20 trông xuống mặt đường, nhất là vào những đêm hè, người ta cũng có cảm giác như đang ngồi trên gác một quán cao lâu ở trong phố cổ Hội An cơ nữa...

(Nguyễn Huy Thiệp - Cafe hàng Hành)

### **Địa danh miền Nam**

Đà Lạt: *Đà*, theo tiếng ngữ hệ người Thượng (L'ach) là nước, là sông nước. *Lạt*, nghĩa là thưa, rừng thưa.



Người Việt bộ mới in cỡ 20cm x 27 cm, bìa hai màu, hiện diện ở nửa sau của năm 1955 là một tập hợp đầu tiên giữa Thanh Tâm Tuyền với những người bạn: Mai Thảo, Quốc Sỹ, Trần Thanh Hiệp, Nguyễn Sĩ Tế, Quách Thoại .

Thời điểm tuần báo Người Việt có mặt là một năm sau hiệp định Geneve: chia Việt Nam làm hai ở vĩ tuyến 17, lấy sông Hiền Lương làm ranh giới. Báo chí cũ vẫn tiếp tục xuất bản, nhưng nay có thêm nhiều báo mới của những cây bút di cư và những người bỏ hàng ngũ bên kia trở về.

Ở Sài gòn, báo chí có một đời sống rất sinh động. Những báo chuyên về văn nghệ có: Tờ Văn Nghệ Tự Do với các cây viết: Nguyễn Hoạt, Như Phong, Bùi Xuân Uyên, Triều Đầu, Tam Lang. Tờ Quan Điểm với các cây bút: Vũ Khắc Khoan, Mặc Đỗ, Nghiêm Xuân Hồng, Vương Văn Quảng... Tại Huế có tờ Mùa Lúa Mới của Đỗ Tấn, Võ Phiến ... Nguyệt san Văn Nghệ Mới của Nguyễn Văn Xuân, Phan Du, Trần Lê Nguyễn...

(nguồn Dương Nghiễm Mậu)

## **Nha Trang**

Kể từ thế kỷ thứ hai, dưới thời Lâm Ấp (Chiêm Thành), hải cảng Kamran và Ya-Trã là nơi thuyền buôn từ Ấn Độ tấp nập đến buôn bán, và truyền bá

văn minh, văn hoá của Ấn Độ. Đạo Bà La Môn và Phật Giáo (Tiểu Thừa) thịnh hành ở Nam Chiêm. Như vậy, Phật Giáo đã có ở Kamran và Ya-Tră từ thế kỷ thứ 2, văn hoá Ấn Độ được truyền sang Bắc Chiêm, vốn bị ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa (nhà Hán). Như vậy, dưới thời Chiêm Thành, Ya-Tră vừa là trung tâm tôn giáo (Tháp Bà), vừa là hải cảng phồn thịnh.

1653: Thị trấn *Ya-Tră* phát âm từ tiếng Chăm thành *Nha Trang*.

“Nha Trang cổ” được lịch sử Chăm nhắc đến vào năm 653 khi nữ hoàng Jagadharma mất, dân Chăm lập tháp Po Nagar (Tháp Bà) ở Cầu Xóm Bóng Nha Trang ngày nay.

(Xem...“Kamran”...ở phần dưới”)

### **Gốc gác địa danh Huế: tiếng Chăm**

Hầu hết sách báo bấy lâu nay đều cho rằng *Huế* là do đọc trại chữ *Hoá* tiếng Hán trong tên gọi Thuận Hoá. Đúng thế chăng? Điều có thể khiến nhiều người ngạc nhiên:

Địa danh *Huế* xuất xứ từ tiếng Chăm.

Trước thế kỷ XIV, chính xác là trước năm Đinh Mùi 1307 lúc triều Trần chính thức tiếp quản hai châu Ô và Ry (Lý) thì: Người Chăm tại lưu vực sông Hương gọi địa bàn mình trú ngụ bằng tên *Hoé*.

*Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi chi tiết vào năm Nhâm Thìn 1472, niên hiệu Hồng Đức thứ III: “Ra sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của bọn người Chiêm.”. Nhiều gia đình người Chiêm, tức Chăm, mang họ Bá, Bạch, Cái, Chê, Hàm, Hứa, Ma, Ông/Ôn, v.v., lưu lại xứ Thuận Hoá bấy giờ vẫn gọi đất này là *Hoé* giống trước kia và giống cách phát âm của bà con họ ở Ninh Thuận lẫn Bình Thuận ngày nay. Địa danh cổ xưa đó về sau được *Dictionnaire Chăm - Vietnamien - Français* (Từ điển Chăm- Việt-Pháp) của Gerard Moussay xuất bản tại Phan Rang năm 1971 ghi là *Hwe*.

*Hwe* tiếng Chăm có nghĩa hương thơm, chẳng mấy chốc chuyển thành Huế tiếng Kinh. Điều đó khiến hậu thế ngộ nhận rằng Huế do *Hoá* đọc trại ra.

(Phanxipăng – Thử xét lại nguyên địa danh Huế)

### **Cam Ranh**

Kamran phát âm từ tiếng Chăm thành Cam Ranh.

### **Giá sách cũ**

Thận Nhiên đỗ xe. Chúng tôi đi tìm một nhà văn miền Nam.

Miền Nam? Một quốc gia biến mất. Văn chương miền Nam? cũng biến mất. Còn Dương Nghiễm

Mậu? Dương Nghiễm Mậu tiếp tôi với Nhiên trong ngôi nhà lát đá mát lạnh. Không khác mấy khí hậu trong truyện ông, khô, lạnh lẽo. Dăm bức sơn mài Dương Nghiễm Mậu làm lấy treo trên vách. Tủ sách để tượng trưng trống rỗng.

Tủ sách của một nhà văn miền Nam sau ngày “giải phóng” trống rỗng. Tôi nhìn tủ sách kỳ lạ. Thầy tôi cũng có một tủ sách và tủ sách ấy ăn vào tuổi thơ tôi không hề biến mất. Chính trong những năm đầu trung học đệ nhất cấp, khi chiều cao cho phép với lên phần có ổ khoá, tôi khám phá Dương Nghiễm Mậu. Những cuốn sách nhà cầm, tôi nhìn tò mò, nhưng không cầm đến. Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Thị Hoàng, Túy Hồng, Trùng Dương, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Thế Uyên, Thế Phong, Nguyễn Thụy Long,... xếp ngay ngắn sau lớp kính có ổ khoá.

Tôi khám phá xã hội miền Nam sau này bị xích sắt T-54 nghiền nát dưới lòng đường. Tôi chưa kịp đọc Dương Nghiễm Mậu. Tôi chỉ kịp trông thấy ông bị vất lên xe ba gác chở ra lề đường. Nhưng cũng chỉ một hai tháng sau lề đường bị *truy quét tàn dư Mỹ Ngụy* và ông biến mất.

(Trần Vũ – Sài Gòn, ngày lạ mặt)

## **Xứ Quảng Ngãi**

Tổ tiên của người Quảng Ngãi một phần là “tội đồ” thời Lê Thánh Tông (1460-1497) bị đày vào vùng đất ngoại biên này khi dẹp loạn Chiêm Thành để làm phen giậu cho đất mẹ ở phía bắc. Hạng “tội đồ” này phần lớn là những người chống đối triều đình. Một phần khác trong số họ là binh lính đi theo các quan cai trị trấn đóng vùng đất mới chiếm của Chiêm Thành. Chẳng hạn như binh lính dưới quyền của Trần Bắc Quận Công Bùi Tá Hán (1496- 1568).

Nhóm “tội đồ”, binh lính lúc nào cũng mang trong người dòng máu “phản kháng”, “can cường”. Dòng máu “phản kháng” đó, dòng máu “can cường” đó luôn luôn chảy trong huyết quản của người dân Quảng Ngãi.

Phải chăng dân gian có câu “Quảng Ngãi hay co” là vậy.

## **Chữ nghĩa trên mạng**

Đọc được lời rao của tuổi “teen” trên internet:

“Tìm người đi chơi cuối tuần, đang cô đơn, cần một “ông xã” dưới 17 tuổi, biết “yêu vợ”, biết uống rượu và lái xe tay ga...”

## **Địa danh miền Trung trong văn học sử**

### **Xứ Quảng Ngãi**

Năm 1471, quân Đại Việt chiếm kinh đô Chà Bàn (nay thuộc Bình Định) của Vương quốc Chăm. Tháng 6 âm lịch, thiết lập đạo thừa tuyên Quảng Nam (nay là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và thành phố Đà Nẵng).

Thời này Quảng Ngãi được gọi là Kẻ Chăm.

Năm 1527, Nguyễn Kim nổi lên chống nhà Mạc, tôn Lê Duy Ninh lên làm vua, lấy hiệu là vua Lê Trung Tông. Năm 1545, tướng của Nguyễn Kim là Bùi Tá Hán được giao nhiệm vụ trấn thủ Quảng Nam (*nay là vùng đất thuộc các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và thành phố Đà Nẵng*).

Năm 1558, Nguyễn Hoàng nhận nhiệm vụ trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1602, trấn Quảng Nam đổi thành dinh Quảng Nam, phủ Tư Nghĩa (thuộc dinh Quảng Nam) đổi thành phủ Quảng Ngãi (*danh xưng Quảng Ngãi lần đầu tiên xuất hiện*).

### **Giai thoại**

Giai thoại là những chuyện đẹp.

Giai là đẹp, như trong hai chữ giai nhân, giai phẩm.

(Giai thoại và sự thật – Viên Linh)

## Địa danh miền Trung trong văn học sử

### Xứ Bình Định

Đời nhà Tần, đời nhà Hán là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam. Năm 803, nhà Đường bỏ đất này.

Bình Định xưa là đất thuộc Việt Thường, sau đó người Chăm đã tới chiếm lĩnh vùng đất này và được đổi là Đồ Bàn.

Đời nhà Lê, năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng cho đổi phủ Hoài Nhơn thành phủ *Quy Nhơn* thuộc dinh *Quảng Nam*.

Từ 1773 đến 1797, nhà Tây Sơn chiếm cứ đất này, sau khi lấy lại đất này Nguyễn Ánh đổi tên đất này là dinh Bình Định.

Năm 1814, vua Gia Long cho xây dựng lại thành Bình Định mới, ngày nay ở thị trấn Bình Định, nằm về phía đông nam và cách thành cũ khoảng 5 km ở phía gần sông Côn.

(...)

Bản đồ tỉnh Bình Định của nhà Nguyễn Việt Nam in trong Đại Nam nhất thống chí.

Năm 1888 đặt Kon Tum thuộc về Bình Định.

Năm 1905, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Pleikou Derr (Pleiku) thuộc tỉnh Bình Định.

## **An Nam tứ đại khí**

An Nam tứ đại khí là bốn kỳ quan, bốn vật quốc bảo của nước ta thời Lý, Trần.

Đó là: Tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, tượng chùa Quỳnh Lâm và vạc Phổ Minh.

## **Vạc Phổ Minh**

Vạc Phổ Minh được đúc vào tháng 2 năm Nhâm Tuất (1262) đời Trần Thánh Tông, nhân dịp Trần Thái Tông (lúc đó là Thượng hoàng) về chơi Tức Mặc. Theo *Việt sử thông giám cương mục*: Tại đây, Trần Thái Tông đã ban yến cho dân làng. Các hương lão từ 60 tuổi trở lên được ban tước hai tư, lão bà thì được hai tấm lụa. Nhân đấy, đổi Tức Mặc làm phủ Thiên Trường. Dựng cung Trùng Quang để các vua sau khi đã nhường ngôi về ở; lại dựng một cung riêng gọi là cung Trùng Hoa cho Tự quân (vua mới) khi đến châu Thượng hoàng thì ngự ở đó. Đặt người chức dịch ở hai cung ấy để phòng khi sai khiến, hầu hạ và chức lưu thủ để trông coi. Phía Tây cung Trùng Quang dựng chùa Phổ Minh.

Tại đây cho đúc một chiếc vạc lớn và khắc bài *minh* vào vạc. Tương truyền, miệng vạc dày và rộng đến nỗi hai người có thể chạy nhảy và đi lại trên đó. Cùng với chuông *Quy Điền*, tháng 10 năm Bính Ngọ (1426) khi bị vây ở Đông Quan, Vương Thông đã cho phá vạc *Phổ Minh* để lấy đồng đúc vũ khí. Như

vậy, từ trước đó, vạc *Phổ Minh* đã được Quân Minh chuyển từ Thiên Trường (Nam Định) về Đông Quan (Hà Nội).

(Phùng Thành Chung)

### **Văn Miếu - Quốc tử giám**

Năm Ất mao (1075) vua Lý Nhân Tông mở khoa thi đầu tiên "Minh Kinh bác học" và Nho học tam trường". Năm Bính Thìn (1076) lập Quốc Tử Giám và chọn quan viên văn chức, người nào viết chữ thì cho vào đây học tập. Những sự kiện trên đã định hướng nền giáo dục trong thời bấy giờ và tư tưởng chính thống cho nền tư tưởng, học thuật trong thời đại bấy giờ chẳng những tại kinh đô Thăng Long, mà chung cho cả nước.

Kể từ đó trở đi cho đến đời nhà Nguyễn (1808) lại lập thêm Văn Miếu - Quốc Tử Giám tại kinh thành Huế. Như vậy, Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, trung tâm Nho học đã trải qua gần 1,000 năm. Trải qua nhiều thời gian thăng trầm cho đến nay, với thiên nhiên khắc nghiệt của vùng nhiệt đới, vật liệu kiến trúc không chịu được với thời gian, Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long đã bao phen hưng phế, đổ nát, lại qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, khu trường Quốc Tử Giám chỉ còn là nền đất bằng.

(Văn miếu – Kiên Thêm)

## **Hai tiếng "Bình Định" có nghĩa gì?!**

Vua Lê Thánh Tôn chiếm được kinh đô Đồ Bàn và đặt tên là phủ Hoài Nhơn, phủ lỵ đóng tại thành Đồ Bàn cũ. Tiếp đến là chúa Nguyễn Hoàng, những người Việt nam từ các tỉnh phía Bắc bị bắt, bị đày hay theo chân chúa Nguyễn đã lần lần vào đây lập nghiệp và biến đổi vùng đất này thành quê hương của mình. Cái tên phủ Hoài Nhơn được Nguyễn Hoàng đổi ra Qui Nhơn.

Sách Lê Quý dật sử chép rằng: Nguyễn Nhạc chiếm đất của chúa Nguyễn. Năm 1778 Nguyễn Nhạc cho đổi tên là thành Hoàng Đế và sau đó là kinh đô của Hoàng đế Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Ánh đã chiếm được thành Qui Nhơn rồi đổi tên Qui nhơn ra Bình Định. Sự đổi tên này mang một ý nghĩa đã thắng nhà Tây Sơn và nay chúa Nguyễn đã "bình định" được.

(...)

Ở nam ngạn sông Côn có những núi Ông Bình, núi Ông Nhạc, v...v...Vi vậy mới có tên Nhạc, Bình. Bình là tên chữ Nguyễn Huệ (Nguyễn Quang Bình). Sông Côn thuộc địa phận Bình Khê (tức huyện Tây Sơn) tỉnh Bình Định.

(B.H & S.T. - Địa chí Bình Định)

## Văn học giải phóng Miền Nam

Những sách biên khảo văn học xuất bản ở trong nước sau 1975, thường không nhắc gì đến nền văn học miền Nam từ 1954 đến 1975, mà thay vào đó là nền văn học được gọi là "văn học giải phóng miền Nam". Văn học "giải phóng" kê khai rất nhiều tên tuổi, đọc lên thì người miền Nam không biết họ là ai. Trên thực tế, văn đàn miền Nam lúc đó chỉ có vài người như Vũ Hạnh, Lữ Phương... là thực thụ có mặt (chủ trương tờ Tin Văn). Vũ Hạnh là một trong những cây bút chính của tạp chí Bách Khoa, khuynh hướng chính trị đối lập với Võ Phiến. Vì vậy, có thể nói, nền "Văn học giải phóng miền Nam" đã được xây dựng trên những tên tuổi trá hình; là một nền văn học "giả" được "dựng" nên để thay thế một nền văn học thật, đã bị xoá bỏ. Hiện trạng lấy giả xoá thật này, vẫn còn tồn tại trong sinh hoạt văn học chính thức và trong giáo dục học đường hiện nay ở Việt Nam.

Nhưng các tác phẩm của văn học miền Nam, đối với một số đông người đọc trong nước vẫn còn xa lạ, trừ vài trường hợp đặc biệt như sách của Bình Nguyên Lộc được in lại những năm gần đây và trong năm nay một vài cuốn của Dương Nghiễm Mậu cũng đã xuất hiện. Nhưng lại có ngay sự phản hồi:

Vũ Hạnh đã viết bài cực lực phản đối sự phổ biến các tác phẩm "độc hại" của Dương Nghiễm Mậu.

Như thế, hơn ba mươi năm sau ngày thống nhất đất nước, việc in những tác phẩm của nhà văn miền Nam vẫn còn gặp nhiều cản lực. Cản lực đến từ phía chính quyền và từ những cá nhân bảo thủ, đố kỵ.

(Thụy Khuê – Văn học miền Nam)

### **Tháp Chàm Bình Định**

Cách đây hơn 1700 năm, vương quốc Champa được thành lập vào cuối thế kỷ thứ 2 CN nằm giữa các nước Ấn Độ, Java, Khmer và VN. Người Chàm qua lịch sử là những thương nhân, thủy thủ và chiến binh, và nghệ thuật và kiến trúc cổ Champa.

Người Chàm đã hấp thụ ảnh hưởng nghệ thuật từ Ấn Độ, Java, Khmer qua nghệ thuật Hindu (Ấn giáo) cổ. Về nền kiến trúc tôn giáo Hindu của Champa, nơi không có truyền thống sử dụng vật liệu đá. Công nghệ xây dựng Champa nổi bật với việc sử dụng gạch, trong khi Khmer và Java thì nghiên hẳn về sử dụng đá qua các ngôi đền Angkor Wat (ở Cambodia), hoặc Prambanam (ở Indonesia). Một ngôi đền đá đòi hỏi nguồn nhân lực để đục cắt và vận chuyển. Trong khi, một ngôi đền gạch với một số lượng nhân công khiêm tốn hơn, được tận dụng trong một thời hạn nhất thiết, có khả năng kiến tạo những ngôi đền có kích cỡ bề thế như nhóm tháp Dương Long (ở Bình Định), là một trong những

ngôi đền Hindu bằng gạch cao nhất ở Đông Nam Á (42 mét).

Bình đồ trong kiến trúc Chăm thường bao gồm đơn thuần một hình vuông giản dị, trong khi những cấu trúc đá của Khmer và Java thường phức tạp hơn rất nhiều. Không gian kiến trúc Chăm, dựa trên nhiều khối vuông riêng rẽ, kết hợp đơn điệu, trong khi mô hình Khmer và Java kết hợp được phức thể của những dạng thức khác nhau.

(Để kết những viên gạch lại với nhau, họ dùng nhựa cây gọi là *dầu rái*, được trồng thành rừng ở miền Trung. Ngoài di tích những lò gạch, các nhà khảo cổ tìm được nhiều lò gốm Chăm xác định niên đại từ thế kỷ 13 đến 15 CN. Chúng có vẻ đẹp đơn sắc màu xanh nhạt và màu vàng nâu. Đó là các loại gốm thô làm theo kiểu không có bàn xoay).

(Trần Kỳ Phương - Giải mã nghệ thuật cổ Champa)

### **Văn Miếu - Quốc tử giám**

Vào triều Lý, dựng lên Văn Miếu ở kinh thành để thờ đức Khổng Tử, rồi sau đó dựng tiếp Quốc Tử Giám ở sau Văn Miếu để dạy Nho học.

Trong danh từ Văn Miếu, chữ "Văn" lấy chữ đầu của "Văn Tuyên Vương", vì Khổng Tử được tôn phong là "Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên

Vương". Như vậy, Văn Miếu là gọi tắt của Văn Tuyên Vương Miếu.

Trong lịch sử Việt Nam, nhà Đại Học cũng thay đổi tên gọi nhiều lần: thời nhà Lý thì gọi là Quốc Tử Giám; thời Trần thì gọi là Quốc Tử Viện, sau lại đổi là Quốc Học Viện; thời Lê gọi là Quốc Tử Giám; còn thời nhà Nguyễn buổi đầu thì gọi tên là Quốc Học, sau lại chuyển đổi tên là Quốc Tử Giám.

Đời Lý: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: "*Năm Canh Tuất, Thần Vũ năm thứ 2 (1070) mùa thu, tháng tám, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ hình 72 người hiền, cử Hoàng Thái tử đến học...*". Thờ người lập ra Nho giáo và mở trường dạy người theo Nho giáo là việc làm tất yếu và gắn liền với nhau, nên đến năm 1076, vua Lý Nhân Tông đã cho lập Quốc Tử Giám để làm nơi học tập Nho học cho các quan viên văn chức và cử các quan "có học" đến trông nom và dạy dỗ...

(Văn miếu – Kiêm Thêm)

## **Địa danh miền Trung trong văn học sử**

### **Hội An**

Cuộc giao tranh Đàng Trong và Đàng Ngoài làm hai bên đều tổn hao rất nhiều nhân lực, tài lực. Để có thể dành được ưu thế trong cuộc chiến kéo dài nên các

chúa Trịnh và chúa Nguyễn dùng các quan hệ ngoại giao và buôn bán với nước ngoài để mua vũ khí, súng đạn. Chính vì thế, trong thời gian này, có rất nhiều trung tâm giao thương phát triển như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An.

Hội An ra đời vào khoảng thế kỷ XVI, phát triển mạnh vào thế kỷ XVII – XVIII. Vùng đất này có rất nhiều đặc điểm địa lý thích hợp cho việc phát triển một cảng biển. Trước tiên, Hội An nằm dọc hai bên bờ sông Thu Bồn, với các cửa sông thông ra biển sâu và rộng, thuận tiện cho các tàu bè ra vào buôn bán. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều dấu vết khu di tích mộ chum, các hiện vật gốm. Trong tiến trình lịch sử của Hội An có nhiều giếng Chàm cổ hình vuông, hoặc trên tròn dưới vuông, đáy thường lót gỗ thanh.

Có thể nói thương nhân Nhật Bản là những người nước ngoài đầu tiên tới Hội An và đóng góp trong sự phát triển của đô thị này bên cạnh người Trung Hoa. Ngay từ *thế kỷ XVI*, chúa Nguyễn đã viết nhiều thư gửi triều đình các nước nhằm tăng cường mối quan hệ thân thiện. Từ năm 1558 đến năm 1635, các chúa Nguyễn và Tướng quân Tokugawa Iêyasu đã trao đổi với nhau trên ba mươi bức thư văn bản, bày tỏ sự hợp tác, giao hảo giữa hai bên.

Theo nghiên cứu của Nhật Bản, từ năm 1604 đến 1634 có tới 86 thuyền buôn ngoại quốc đã đến Hội An. Năm 1651, theo thuyền trưởng tàu Hà Lan là

Delft Haven, có khoảng 60 ngôi nhà với khoảng 300 người Nhật và người Hoa.

(Đặng Thị Hường - Mối quan hệ Việt-Nhật ở phố cô Hội An)

### **Phố Nhật và Lai viễn kiều**

Chúa Phước Nguyên đã nhận một người Nhật tên là Araki Sataro (Mộc Thôn Tông Thái Lang) làm con rể của mình và đặt cho người này tên Việt là Nguyễn Hiền Hùng, người này thay mặt nhà chúa buôn bán giao thương. Để tiện cho việc buôn bán, các thương nhân Nhật được được mua đất đai để làm nhà, lập phố. Người Nhật mua 20 mẫu ruộng ở làng Hoài Phố cạnh sông Thu Bồn để xây dựng nhà phố với kiến trúc đặc sắc khác như chùa “Tùng Bồn tự”, và chiếc cầu gỗ “Nhật Bản kiều”.

Phố người Nhật ở phía Đông nằm ở vị trí làng Hoài Phố, phố người Hoa ở phía Tây, hai phố cách nhau một khe nước lớn mà sau này người Nhật đã xây một cây cầu bắc qua mà ngày nay vẫn còn (Trong “Hải ngoại ký sự”, năm 1695, nhà sư Thích Đại Sán gọi nó là “Nhật Bản kiều”. Tên Lai Viễn Kiều – chiếc cầu của những người từ phương xa tới – do Chúa Nguyễn Phước Chu đặt ra vào năm 1719, trong chuyến đi ngang qua Hội An.). Cầu có thể khẳng định là xây trước năm 1617, được xây theo kiểu “thượng gia hạ kiều”, hai đầu cầu có hai cặp

tượng khỉ và chó tạc bằng gỗ với tư thế ngồi chầu, trước mặt có bát nhang. Vì có thể là do cầu được xây dựng vào từ năm Tuất đến năm Thân.

(Hội An là một trong 4 phố mà người Nhật dựng lên ở Mania, Phnompenh, Ayuthya. Thị trường Hội An đầu tiên (1618) là Furamoto Yashishiro, tiếp đó là Simonosera. Giai đoạn này có nhiều dòng họ thương nhân Nhật nổi tiếng đến Hội An, như dòng họ Chaya, Yashishiro, Simonosera...)

(Đặng Thị Hương - Mối quan hệ Việt-Nhật ở phố cổ Hội An)

### **Giai thoại làng văn xóm chữ Tống Quân Nam-phố**

Vùng Nam-hạ, hồi xưa có một ông buôn đồ cổ, sưu tầm được nhiều bộ âm chén rất quý. Theo đòi và cũng ít nhiều bút nghiên, song học đã sôi kinh nhưng chưa chín ... May gặp lúc Cognacq là giám đốc y tế nhưng có quyền to lại sành đồ cổ, ông mượn người đánh tiếng, rồi khi cái bát Khang-hy, khi đôi bình Ung-chính, chẳng bao lâu ông được ân sủng đến nỗi một ngày kia có nghị định bỏ đi tri huyện miền trung du. Nên đám sĩ phu có người gọi mỉa ông là "huyện chén", do đó thành tên gọi thường ngày

Vài năm, ông bị sốt rét mà bỏ mình. Khi đưa linh

cửu về an táng ở thành Nam, một ông bạn nhà nho viếng bốn chữ:

Tổng Quân Nam-phố (tiễn đưa ông ở Nam-phố)

Ai đọc cũng phải chịu là hay, vì lấy chữ sắn trong Sở-từ nói lên được lòng tha thiết tiễn bạn, lại được chữ Nam-phố với thành Nam. Mãi sau mới có người vạch ra cái ẩn ý của người viếng. Bốn chữ này không ham một ý gì tiễn đưa mền tiếc, chỉ là móc cái chỗ xuất thân của ông huyện: thì trong bộ đồ chèn nào chẳng có một chén tổng và bốn chén quân, mà ông huyện nhà ta vốn lại có tên huyện chén ở khắp phố thành Nam!

(Lãng Nhân Phùng Tất Đắc - Chơi chữ 1960)

### **Lái Thiêu**

Tên Lái Thiêu bắt nguồn từ chuyện ông lái gồm họ Huỳnh đã *thiêu* nhà vì say rượu.

(Hồ Đình Vũ – *Nguồn gốc một số địa danh miền Nam*)

### **Giá sách cũ I**

Thê thăm nhất là anh Nguyễn Mạnh Côn chết ở Trại Cải Tạo Xuyên Mộc. Anh Côn bị bắt tháng ba 1976. Năm 1977 tôi (Hoàng Hải Thủy) chỉ nhìn thấy anh vài lần khi tôi nằm Biệt Giam - Sà lim số 20 Khu B,

Nhà Tù Số 4 Phan Đăng Lưu. Rồi anh bị đưa lên Trại Xuyên Mộc, Bà Rịa. Năm 1980 khi từ nhà tù trở về lần thứ nhất tôi được tin anh đã mất ở Xuyên Mộc. Anh Côn là người chết tức tưởi, khô sở, bi thương nhất trong số anh em tôi đã chết sau năm 1975. Thân xác anh nằm lại vùng rừng già Xuyên Mộc.

Năm 1986 anh Hiếu Chân Nguyễn Hoạt chết trong nhà tù Chí Hòa. Anh bị cao áp huyết. Phòng giam quá đông người nên quá ồn ào, rối tinh rối mù như trong ổ kiến. Những ông già bị tù cao áp huyết thường không chịu nổi cảnh loạn xạ bát nháo từ sáu giờ sáng đến mười giờ đêm trong phòng giam chật ních người, các ông thường lặng lẽ ra đi vào lúc nửa đêm.

Năm 1987 Dương Hùng Cường Dê Húc Càn chết trong sà-lim khu B, Nhà Tù Số 4 Phan Đăng Lưu. Là sĩ quan anh đã đi cải tạo ba năm. Được về năm 1989 anh bị bắt lại - Đem rạng ngày 2 tháng năm, 1984 - Anh bị khép tội vào tổ chức "Bọn Biệt Kích cầm bút." Nằm sà-lim một mình, lên cơn bệnh, anh chết trong đêm. Cường nằm ở một nghĩa trang vắng vẻ trên Lái Thiêu.

Những người đã chết như: Tam Lang, Nguyễn Hiến Lê, Vũ Bằng, Chu Tử, Trần Việt Sơn, Hiếu Chân Nguyễn Hoạt, Hồ Hữu Tường, Thiếu Lang; các bạn tôi: Minh Đăng Khánh, Trọng Nguyên, Hoàng An,

Hoàng Thắng, Hoàng Trúc Ly, Huy Cường, Thái Dương, Trần Việt Hoài, Xuyên Sơn, Cát Hữu, Lê Thanh, Mai Anh, Trịnh Việt Thành, Lan Đài, Y Vân, Trọng Khương, Nguyễn Ngọc Tú tức Ngọc Thứ Lang, tác giả Bồ Già, Hoàng Trọng Miên, Hồ Điệp mắt tích trên biển, Minh Vô Con Ong, v...v...  
Còn bao nhiêu anh em tôi đã chết mà tôi không biết, không nhớ, không thể kể hết!

(Hoàng Hải Thủy - Tháng bảy vào thu mưa lạnh bay...)

### **Địa danh miền Trung trong văn học sử**

#### **Xứ Quảng Nam**

Trước kia Quảng Nam là đất Chiêm Thành.

Năm 1306 theo thỏa ước giữa vua Chiêm Thành là Chế Mân và vua Đại Việt là Trần Nhân Tông, vua Chế Mân dâng hai châu Ô tức Thuận Châu (nam Quảng Trị, Huế) và châu Rí tức Hóa Châu (một phần Huế, bắc sông Thu Bồn) làm sính lễ cưới con gái vua Trần Nhân Tông là công chúa Huyền Trân. Người Việt dần định cư tại hai vùng đất mới; người Chiêm Thành lùi dần về vùng đất còn lại phía Nam của vương quốc.

Thời Lê

Năm 1471, sau khi chiếm vùng đất phía Nam Thuận Hóa đến đèo Cù Mông, vua Lê Thánh Tông lập

thêm Quảng Nam gồm 3 phủ: *Thăng Hoa*, *Tư Nghĩa* và *Hoài Nhơn* (nay là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Danh xưng Quảng Nam xuất hiện từ đây.

#### Thời Trịnh Nguyễn

Sang thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh, Quảng Nam thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn (từ năm 1570). Hội An được nhà chúa chọn là điểm giao thương duy nhất với thế giới khi đó nên nhiều thương gia nước ngoài hay gọi vùng đất này là "Quảng Nam Quốc". Biên niên sử thời Nguyễn đã chép về giai đoạn này như sau: "Chúa ở trấn hơn 10 năm, (chúa Tiên Nguyễn Hoàng) chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một đô hội lớn". Giữa thế kỷ 17, việc triều chính xứ Đàng Trong suy đồi. Trước hoàn cảnh đó, khi phong trào Tây Sơn bùng nổ, dân Quảng Nam cũng nổi dậy. Năm 1773 khi quân Tây Sơn kéo ra Quảng Nam, dân Quảng Nam đã phối hợp cùng nghĩa quân phục kích ở Bến Đá (Thăng Hoa, Quảng Nam) đánh bại quân của chúa Nguyễn. Nhà Tây Sơn tuy vậy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn ngủi.

#### Thời Nguyễn

Năm 1806 vua Gia Long thống nhất đất nước. Về hành chính, vua chia đất nước thành 23 trấn và 4

doanh thuộc đất kinh kỳ gồm Quảng Đức, Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam doanh.

Bản đồ tỉnh Quảng Nam của nhà Nguyễn in trong Đại Nam nhất thống chí. Năm 1831, vua Minh Mạng đổi trấn và doanh thành tỉnh. Quảng Nam chính thức trở thành tỉnh từ năm này.

Sau này chia làm hai là tỉnh Quảng Nam, *Quảng Nghĩa* rồi tới Quảng Nam, *Quảng Tin* (thời VNCH). Cuối cùng là Quảng Nam.

## **Truyện chớp**

### **Bài thơ**

Đêm, đang ngủ, hần chợt nghe ai đó đọc thoảng qua tai một bài thơ tuyệt hay. Hần vội vã bật ngọn đèn ngủ, với tay lấy xấp giấy và cây bút, chép ngay bài thơ ấy. Xong, hần tắt đèn, ngủ lại. Sáng dậy, nhìn trang giấy, hần giật mình thấy chỉ có...một bãi nước bọt.

### **Văn Miếu - Quốc tử giám**

Đời Trần: Năm 1236, nhà Trần gọi trường học đó là Quốc Tử Viện; sau lại gọi là Quốc Học Viện. Năm 1252, lại cho chọn cả con em thường dân nào có hạnh kiểm tốt và tư chất thông minh đến đây để theo

học. Năm 1253, để giúp đỡ cho việc học hành chu đáo, đã lập thêm Ký túc xá và Thư viện.

Đời Lê: Sau khi đánh đuổi quân Minh ra khỏi nước, vua Lê Thái Tổ đã quan tâm ngay đến việc học tập, để đào tạo nhân tài giúp nước sau này. Nhà vua đã xuống chiếu lập ra "nhà Học" ở các phủ, huyện, sửa sang và mở rộng Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đổi tên là Thái Học Viện.

Nhưng rồi sau đó, nhiều năm chiến tranh đã diễn ra liên tiếp tại kinh thành Thăng Long cho nên Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã bị hư hại đổ nát.

Đời Tây Sơn khi vua Quang Trung ra Bắc dân chúng sợ tại đã dâng sớ xin triều đình sửa sang tu bổ. Nhà vua đã phê vào tờ sớ hai câu thơ bằng chữ Nôm như sau: *"Nay mai dựng lại nước nhà, Bia Nghè lại dựng trên toà muôn gian..."*

(Văn miếu – Kiên Thêm)

### **Chợ Đông Ba hay Đông Hoa?**

Chợ Đông Ba, ngôi chợ lớn nhất trong các chợ ở Huế, vốn có tên thật là chợ Đông Hoa - cửa Đông Ba xưa cũng gọi là cửa Đông Hoa. Đây là một cái tên do ta bắt chước Trung Quốc. Thời Tần Thủy Hoàng bên Tàu cũng có một cái cửa gọi là cửa Đông Hoa. Chỉ vì tránh phạm húy mà người Huế phải gọi trệch ra là Đông Ba vì tên của vợ Vua Minh Mạng,

được phong Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu, gốc người Biên Hòa (Nam Bộ).

Nếu ta nghe người Huế xưa gọi "ánh sáng" là "yến sáng" thì cũng đừng ngạc nhiên vì sợ phạm húy bởi "Ánh" là tên Vua Gia Long nên phải đổi ra thành "yến" .

Lão thi ông Ưng Bình Thúc Giạ Thị làm thơ cũng đổi chữ "cành phồn hoa" ra "cành phiến ba", cũng chỉ vì kỵ húy.

(Tô Kiều Ngân – Chuyện Huế ít ai biết)

### **Xứ Quảng Nam Thánh địa Mỹ Sơn**

Từ trên đồi cao chúng ta có thể nhìn thấy được bao quát toàn bộ Thành địa Mỹ Sơn, một di tích của Quảng Nam - Đà Nẵng với những nóc tháp bên dưới ẩn hiện trong những tàn cây hay bị che lấp sau những bụi cỏ gai, điều tàn, xơ xác.

Những ngôi tháp không còn nóc rệu rã, những pho tượng mất đầu, các di chỉ, bi ký, các tác phẩm điêu khắc bằng gạch mốc meo theo thời gian, dưới chân tháp thì cỏ dại dây leo chui rúc qua kẽ hở, góc ngách của các pho tượng hay các khung trang trí của các mặt nạ ở chân tường gậm nhấm, xói mòn, rạn nứt, sụp đổ...

Thánh địa Mỹ Sơn, vẫn còn thấy di tích nền móng của sáu ngôi tháp nhỏ bao bọc ngôi tháp cao nhất (24m), tháp có 2 cửa ra vào hướng đông và tây, tạo thành toàn thể kiến trúc tăng thêm phần uy nghi của ngôi tháp chính. Các vật trang trí xưa kia là các tượng điêu khắc bằng sa thạch hình Makara, hình vũ nữ Apsara, sư tử, voi, chim thần Garuda... Trong tháp thờ một bộ Linga - Yoni lớn và đơn độc là một tượng đá đã bị mất phần trên nhìn kỹ hóa ra đó là hình của Yoni trong tổng thể của một bộ Linga - Yoni, phần Yoni còn lại nằm trơ vơ vững chắc trên một bệ đá.

Ngôi tháp chính mà chỉ còn sót lại một bệ đá Yoni cô đơn buồn hiu trong buổi chiều nắng quái đỏ rực trên thánh địa Mỹ Sơn hoang vu đầy gió, nắng, cỏ tranh và hoa dại, một vùng đất thánh, một nơi linh thiêng một thời của dân tộc và vương quốc Chăm.

### **Văn Miếu - Quốc tử giám**

Đời Nguyễn: Năm 1804, sau khi vua Gia Long lên ngôi, đã chuyển kinh đô vào Huế, Văn Miếu chỉ còn lại ở trấn Bắc Thành. Quốc Tử Giám được chuyển vào Huế. Năm 1805, tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành đã cho tu sửa Văn Miếu và xây dựng thêm Khuê Văn Các. Về hai tấm bia trong hai bệ đình trên sân Văn Miếu (Huế) ghi khắc các nội dung khá đặc biệt: Tấm bia bên trái khắc bài Dụ của vua Minh Mạng đề ngày 17 tháng 3 năm 1836 nói về các

thái giám trong nội cung thì không được liệt vào hạng người có thể tiến thân; còn tấm bia bên phải khắc bài Dụ của vua Thiệu Trị đề ngày 2 tháng 12 năm 1844 nói rõ rằng bà con bên ngoài của vua không được nắm những vai quan trọng trong triều đình.

Hai nội dung này khiến cho ta suy nghĩ. Thái giám là những công bộc phục vụ trong cung, chịu nhiều hành hạ về thể xác, để sống chung quanh những mỹ nhân phục vụ cho vua lại mất hết con đường tương lai trong công danh; còn những người bên ngoài lại không được làm quan? Phải chăng đây là di sản của chế độ trọng nam khinh nữ?

Những điều này lại được trình bày trong Văn Miếu dĩ nhiên là để ám chỉ những phạm trù kỳ hủ trên con đường tiến thân. Còn lại 32 tấm bia tiến sĩ khác thì dựng thành hai dãy ở hai bên sân Văn Miếu, quay mặt vào nhau.

Trên bia ghi đầy đủ tên tuổi và quê quán của 293 vị tiến sĩ đậu chánh bảng trong kỳ thi Đình, đồng thời cũng là những vị góp nhiều công sức cho triều chính. Phải kể đến: Phan Thanh Giản, Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Kham, Đinh Văn Cháp, Phạm Xuân Nghị, Dương Khuê, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Đào Nguyên Phổ, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng...

(Văn miếu – Kiêm Thêm)

## Địa danh miền Trung trong văn học sử

### Tháp Chàm thánh địa Mỹ Sơn

Người Chàm chiếm hữu bờ biển dài hơn một ngàn cây số, và nền kinh tế của vương quốc dựa vào nghề đi biển. Họ canh tác dọc theo những bờ sông ngắn: Như sông Thu Bồn (Quảng Nam) hoặc sông Côn (Bình Định) và Cửa Thị Nại (Quy Nhơn).

Riêng Mỹ Sơn ở giữa Quảng Nam và Đà Nẵng là thánh địa của các vương triều Chàm. Thánh địa này được khởi dựng cuối thế kỷ thứ 4 triều vua Bhadravarman I bao gồm khoảng 70 ngôi đền trong một thung lũng kín đáo dưới chân ngọn núi thiêng Mahaparvata. Đỉnh của ngọn núi có hình dáng lạ tựa như mỏ của chim thần Garuda, vị thần của sự bình an trong đạo Hindu.

Ngày xưa, thương thuyền đi lại dọc theo bờ biển trông thấy ngọn núi này như một chỉ dấu để biết rằng họ đã đến gần cảng thị quan trọng là Hội An—trung tâm thương mại chính của tiểu quốc Amaravati Champa. Người Chàm đã lập nên nhiều tiểu quốc hoặc “tiểu quốc cảng-thị” dựa trên cửa sông của những dòng sông chính ở miền Trung Việt Nam được xem như những vùng đất thánh. Mỗi tiểu quốc hay “tiểu quốc cảng-thị” của người Chàm được tổ chức dựa khuôn mẫu sau:

Một trung tâm thương mại tọa lạc ở cửa sông (Hội An, một khu phố cổ còn gọi là “Đại Chiêm hải khẩu”), kinh thành Sinhapura Trà Kiệu còn gọi là “Kinh thành Sư tử”. Hoặc một thánh địa tọa lạc dưới chân ngọn núi bên cạnh kinh thành (tiểu quốc Champa Amaravati, ở vùng Quảng Nam-Đà Nẵng ngày nay).

(Trần Kỳ Phương - Giải mã nghệ thuật cổ Champa)

## **Giá sách cũ II**

Buổi chiều, trong tiệm cà phê bánh mì Hòa Mã đường Cao Thắng tôi (Hoàng Hải Thủy) nghe Văn Thanh báo tin anh Chương đã chết, tôi đạp xe về nhà ở Ngã Ba Ông Tạ. Tôi nhớ một buổi tối chừng ba, bốn tháng sau ngày 30 Tháng Tư, tôi gặp Hoài Bắc Phạm Đình Chương trên đường này, chúng tôi ghé xe đạp lên vỉa hè đứng nói chuyện với nhau. Hoài Bắc kể:

- Trần Dần nhấn người vào nói với Vũ Hoàng Chương: "Thơ của anh, và thơ của anh Hùng không bao giờ mất được."

Anh Hùng đây là Đình Hùng. Và đúng như lời Trần Dần, Thơ Vũ Hoàng Chương không bao giờ mất được. Hai mươi năm sau những tập *Thơ Mây*, *Thơ Say*, *Hồi Ký Ta Đã Làm Gì Cho Đời Ta* của Vũ Hoàng Chương xuất hiện trên những giá sách ở đây.

Hôm nay Ngày Rằm Tháng Bảy xá tội vong nhân,  
ngày cháo lá đa cúng cô hồn các đấng, Tiết tháng  
bảy mưa dầm sùi sụt...

*Toát hơi may lạnh buốt sương khô.*

*Não người thay buổi chiều thu,*

*Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng...*

(Hoàng Hải Thủy - Tháng bảy vào thu mưa lạnh bay...)

### **Xuất xứ tên Đà Nẵng**

Một số nhà nghiên cứu về Chàm là Inrasara và Sakaya cho rằng "Đà Nẵng" là biến dạng của từ Chàm cổ *Đaknan*. *Đak* có nghĩa là nước, *nan* hay *nun*, tức *lanung* là rộng. Địa danh Đaknan hàm ý chỉ vùng sông nước rộng mênh mông ở cửa sông Hàn.

Giáo sĩ Buzomi đến đây năm 1615 gọi nơi này là Porte de Kéan.

Bản đồ của Alexandre de Rhodes ghi là "Kean" tức "Cua han".

Năm 1835, với chỉ dụ của vua Minh Mạng, Cửa Hàn (tên gọi Đà Nẵng khi đó) trở thành thương cảng lớn nhất miền Trung. Năm 1835, khi vua Minh Mạng có dụ: "...tàu Tây đậu tại cửa Hàn, còn các cửa biển khác không được vào, phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái... Từ nay về sau, người

*Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu, mới cho vào cửa biển, người Tây phải đi tàu nước Tây vào cửa Hàn thông thương, không được ghé vào các cửa biển khác..."*

*Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ của Chaya Shinroku*

Phóng đồ cửa biển trong hình là cửa biển Đà Nẵng

Bản đồ châu Á do Sanson d'Abbeville vẽ năm 1652 ghi Đà Nẵng là Turaon. Giáo sĩ Christoforo Borri - đến Đà Nẵng năm 1618 - khi viết hồi ký về xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn thì đã gọi Đà Nẵng là Touron.

Thời các Chúa Nguyễn, giữa thế kỷ 16, Hội An buôn bán sầm uất ở phía nam thì Cửa Hàn là nơi tu sửa tàu thuyền. Đầu thế kỷ 18, Cửa Hàn dần dần trở thành thương cảng thay thế cho Hội An, nhất là khi kỹ thuật đóng tàu ở châu Âu phát triển; những loại tàu thuyền lớn, đáy sâu có thể ra vào vịnh Đà Nẵng dễ dàng.

Năm 1889, từ tên "Touron" người Pháp đổi tên thành Tourane. 1950, chính quyền Bảo Đại gọi là Đà Nẵng.

### **Văn Miếu - Quốc tử giám**

Suốt trong lịch sử Việt Nam, nhà Đại Học đã thay đổi nhiều lần: thời Lý là Quốc Tử Giám, thời Trần là

Quốc Tử Viện sau đổi tên là Quốc Học Viện; thời Lê thì trở lại tên Quốc Tử Giám; còn thời Nguyễn buổi đầu gọi là Quốc Học, sau lại đổi thành Quốc Tử Giám. Dù có sự thay đổi tên của cơ quan giáo dục này, nhưng sau cùng thì danh xưng Quốc Tử Giám vẫn được gọi phổ biến nhất.

Phần ngoại vi: Toàn bộ cơ cấu xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám thời nguyên thủy của nó được phân định như sau: Phía ngoài tường bao, có hai tấm biển "Hạ Mã" ở hai bên xác định "mốc xuống ngựa" trước cổng để tỏ lòng tôn kính của dân chúng với cơ sở quan trọng này. Bốn cột trụ vuông (hai trụ trong cao, hai trụ ngoài thấp) ngang hàng với hai biển "Hạ Mã" xác định phạm vi đường đi với vườn ngoài trước cổng Văn Miếu.

Việc thờ phụng trong Văn Miếu cũng giản dị. Từ ngày thành lập, vua Lý Thánh Tông đã cho đắp tượng Chu Công và Tứ Phối, vẽ tranh về tượng Thất Thập Nhị Hiền, bốn mùa cùng tế. Trong điện thờ, ngày nay vẫn còn đủ bài vị Chu Công, tượng Khổng Tử và Tứ Phối: 1- Phục Thánh (Nhan Hôi hay Nhan Uyên) 2- Tông Thánh (Tăng Sâm) Thuận Thánh (Khổng Cấp). A Thánh (Mạnh Tử).

Theo sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư thì: đến đời nhà Trần, lại còn phối thờ các nho sĩ người Việt như Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tư Bình; nhưng đến thời nhà Lê thì hai nhân vật Trương Hán Siêu và

Đỗ Tư Bình đã bị chỉ trích; chỉ còn lại việc thờ Chu Văn An.

Văn Miếu và Đại Thành Điện là hai dãy nhà dài bằng nhau, mỗi dãy có 5 gian 2 chái, xây cất theo kiểu các ngôi đình lớn ở xứ ta trước đây. Các điện này đều có mái lợp ngói, hơi cong. Trên nóc và các góc mái đều có hình rồng. Sau Văn Miếu có một cửa hậu đi vào khu vực Quốc Tử Giám. Khu vực này phía trước có một sân rộng, có miếu thờ Thổ thần và 4 cái nghiên mực bằng đá tiêu biểu cho sự học hành.

## **Địa danh miền Trung trong văn học sử**

### **Thuận Hóa**

Các cứ sử liệu xưa cho biết Thừa Thiên Huế từng là địa bàn giao tiếp của những cộng đồng cư dân mang nhiều sắc thái văn hóa khác nhau. Trong thời kỳ phát triển của Văn Lang - Âu Lạc, tương truyền Thừa Thiên Huế vốn là một vùng đất của bộ Việt Thường. Trong thời kỳ nước Nam Việt lại thuộc về Tượng Quận.

Năm 116 trước Công nguyên, quận Nhật Nam ra đời thay thế cho Tượng Quận. Thời kỳ Bắc thuộc, trong suốt thời gian dài gần 12 thế kỷ, vùng đất này là địa đầu phía Bắc của Vương quốc Chăm. Năm 1306, công chúa Huyền Trân em gái vua Trần Anh Tông, "nước non ngàn dặm ra đi" làm dâu vương quốc Chămpa, vua Chế Mân dâng hai châu Ô, Rí (Lý) để

làm sính lễ. Năm sau, vua Trần đổi hai châu này thành châu Thuận, châu Hóa.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vào trấn giữ xứ Thuận Hoá mở đầu cho cơ nghiệp của các chúa Nguyễn. Sự ra đời của *thành Hóa Châu* (khoảng cuối TK XV) và chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

### Giai thoại làng văn

Cao Bá Quát được gọi về kinh làm lại ở bộ Lễ và Viện Hàn Lâm. Suốt 5 năm trời đó ông bị đọc, bị nghe, bị thấy bao nhiêu bài văn thơ vịnh cái hoa con kiến, tả chuyện đi câu, đi ăn... những lời những ý rập khuôn, lái nhái nhạt nhẽo.

Ông kể vài thí dụ điển hình: *”đâu làng tạt chia tay đã hát “chén rượu Dương Quan”, cạnh xóm sang chơi đã ngâm ngay “tiếng gà điếm cỏ”*. (thôn đâu tiểu biệt, toại ca *“bôi tửu Dương Quan”, lân xá tam kinh, tức phú “kê thanh mao điếm”*.) Họ nắn nót từng chữ từng câu sao cho có vẻ xót xa biên tái, họ chải chuốt từng lời sao cho có vẻ khuê các trưởng giả. Làm được một bài thì hí hứng mời nhau ăn tiệc để khoe. Ai cũng tự cho mình là hay nhất, đến độ ganh ghét nhau, chửi ruả nhau, gièm pha nhau, thù oán nhau.

“ Khi vua Tự Đức sai đại thần Phan Văn Nhã dự thảo bài văn Ngọc Diệp; Văn Nhã thảo xong, làm tiệc mời các quan đến uống rượu, đưa bài Ngọc

Diệp cho mọi người xem, cố ý khoe văn mình hay. Viên nội các Mỗ vốn sẵn có văn tài, xem xong nói:” Văn bác Phan các quan xem thế nào, tôi nghe cứng nhắc nhắc.” Nhân đương say rượu, hai bên gây chuyện cãi nhau. Viên nội các nói:”Văn như thế chó làm cũng được”. Vì thế thành ra ẩu đả. Việc đến tai vua, ông (chỉ Cao Bá Quát) được vời vào hỏi chuyện đã xảy ra. Ông khai: “ Không biết ý làm sao, bên này bảo chó, bên kia bảo chó, rồi đến đánh nhau, tôi sợ cắn tôi, tôi hoảng tôi chạy.

Bất tri ý hà

Lưỡng tương đấu khẩu

Bỉ viết cẩu

Thử viết cẩu

Bỉ thử giai cẩu

Dĩ chí đấu ẩu

Thần kiến thế nguy, thần tẩu

(Tường Vũ Anh Thy - Cao Bá Quát : Tim vẫn say...)

### **Phú Xuân**

Năm 1626, để chuẩn bị cho việc chống lại họ Trịnh, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên dời dinh đến làng Phước Yên (Phúc An) thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên và đổi Dinh làm Phủ. Năm 1636, Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan chọn làng Kim Long, thuộc huyện Hương Trà, làm nơi đặt Phủ, là bước khởi đầu cho sự hình thành Huế sau này. Năm

1687 chúa Nguyễn Phúc Thái lại dời phủ chính đến làng Thụy Lôi, đổi là Phú Xuân. Năm 1687, Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trấn, dời Phủ chúa về làng Phú Xuân, thuộc huyện Hương Trà. Năm 1712, chúa Minh Nguyễn Phúc Chu dời phủ về làng Bác Vọng, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên làm nơi đặt Phủ mới. Đến khi Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát lên cầm quyền năm 1738 thì phủ chúa mới trở về lại vị trí Phú Xuân và yên vị từ đó cho đến ngày thất thủ về tay quân họ Trịnh. Năm 1802, sau khi thống nhất, vua Gia Long đã *"đóng đô ở Phú Xuân, mới gọi là Kinh sư"*.

Phú Xuân là thủ phủ của xứ Đàng Trong (1687-1774); rồi trở thành Kinh đô của nước Đại Việt thống nhất dưới triều đại Quang Trung (1788 - 1801) và cuối cùng là Kinh đô của nước Việt Nam gần 1,5 thế kỷ dưới triều đại nhà Nguyễn (1802 - 1945).

### **Phê bình văn học**

Đối tượng của phê bình văn học là phê phán, thẩm định, đánh giá các tác phẩm và hiện tượng văn học đang xảy ra. Phê bình văn học nhắm vào sáng tác, sinh hoạt văn học, thị hiếu, khuynh hướng, thể loại, nhân vật, ngôn ngữ. Nhắm vào chiều hướng sáng tác hiện tại của văn học, không những nội dung mà còn ở chủ đề tác phẩm. Một đôi khi nếu nhà phê bình văn học đề cập đến một hiện tượng văn học trong

quá khứ thì đó chỉ là dụng tâm để làm sáng tỏ một vấn đề hiện tại.

(Trần Bích San – Văn khảo khái luận)

## **Huế (I)**

### **Sự xuất hiện của địa danh "Huế"**

Vua Lê Thánh Tông có lẽ là người đầu tiên nói đến địa danh Huế trong bài văn nôm Thập giới cô hồn quốc ngữ văn. Trong đó có câu: "*Hương kỳ nam, vẫy đòi mỗi, búi an tức, bì hồ tiêu, thau Lào, thóc "Huế", thuyền tám tâm chở đã vậy then*".

Những tài liệu sử học cũ ngoại trừ Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu khi nói tới Huế, đều dùng cái tên "*Phú Xuân*" hoặc Kinh đô, hoặc Kinh, chứ không dùng tên *Huế*.

Trong hồi ký của Pierre Poivre, một thương nhân Pháp đến Phú Xuân vào năm 1749, cái tên *Huế* xuất hiện nhiều lần dưới dạng tên là "*Huế*".

Trên bản đồ Việt Nam in trong "Dictionarii Latino-Annamitici" (tome II) của Taberd, in năm 1838 tại Ấn Độ, thấy có tên "*Huế*".

Hồi ký "*Souvenirs de Huế*" xuất bản năm 1867 tại Paris của Michel Đức Chaingau -con

traì của Jean Baptiste Chaigneau, tức Đức Thắng Hầu Nguyễn Văn Thắng, một trong những người Pháp theo giúp vua Gia Long, làm quan tại triều đình Huế...

Bộ Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim là bộ sử đầu tiên của Việt Nam viết bằng chữ quốc ngữ, ngoài nguồn sử liệu truyền thống, tác giả đã sử dụng nguồn sử liệu của phương Tây, và tên “Huế” xuất hiện.

(...phỏng theo Nguyễn Gia Kiêm – báo Làng Văn)

### **Nhà sư với ông sư**

Năm 1980 tôi được xem mấy tấm tranh dân gian Oger. Thích quá. Mặc dù chả hiểu gì cả. Ngay tối hôm ấy, tôi bắt đầu mang *Bách khoa thư bằng tranh* ra đọc từ đầu... Theo lời giới thiệu thì chữ trong bộ tranh là chữ Hán, chữ Nôm. Mấy cụ Hán nôm giỏi thật. Chữ nào là Hán, chữ nào là nôm? Sao mình chả thấy khác nhau gì cả. Tôi lật xem và để ý đến hai tấm "Nhà sư" và "Nhà sư viết kinh". Bốp! Như bị thầy tát vào má: Tên tấm tranh "Nhà sư" của tôi được viết bằng bốn con chữ. Lạ nhỉ, từ trước đến giờ tôi cứ tưởng là chữ Tàu, chữ Nôm mỗi chữ đọc một âm. Thế mà rõ ràng ở đây bốn chữ tên tranh lại được *Viện từ điển bách khoa* đọc là "Nhà sư", nghĩa là chỉ có hai âm thôi. Trước mắt tôi, "Nhà sư" có vấn đề! Láo nào. Biết gì mà nói leo. Học chữ

thánh hiền kiểu này thì chỉ tổ toi com. Âm ức, nhưng tôi vẫn bướng bỉnh, tiếp tục lần mò thêm vì "viết bốn đọc hai".

Tôi lại bị sủng sốt, ngạc nhiên thêm một lần nữa vì hai chữ "nhà" của "Nhà sư" và "Nhà sư viết kinh" viết khác nhau. Thảo nào người ta vẫn chê chữ nôm là nôm na, luộm thuộm. Hôm nay được mắt thấy trường hợp viết nhiều đọc ít, viết khác nhau nhưng lại đọc giống nhau. Rắc rối thật! Thú thực là tôi bắt đầu bị hoang mang. Tinh cò một người bạn khác cho mượn cuốn *Connaissance du Vietnam* của P. Huard và M. Durand. Cuối sách có một bảng chữ nôm đối chiếu với chữ quốc ngữ. Tôi tra tìm, so sánh mãi mới khám phá ra được cái sự thật bí hiểm kia. Tên tranh không phải là "Nhà sư viết kinh" mà là "Ông sư viết kinh" Thì ra vậy, bu nó ơi. Bây giờ mới hiểu tại sao hai chữ "nhà" của *Viện từ điển bách khoa* viết khác nhau.

Tôi triết lí vụn. Có lẽ xưa người ta kính trọng người tu hành, gọi là ông sư. Ngày nay người ta bỏ tiếng *ông* và chỉ gọi là nhà sư thôi. Thời thế đổi thay. Mọi vật trên đời đều vô thường. Đúng là chữ "nhà" của "Nhà sư" đã khai tâm chữ Nôm cho tôi. "Nhà sư" xứng đáng là thầy tôi.

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

## Địa danh miền Trung trong văn học sử

### Huế

Năm 1803 Gia Long lập kinh đô Huế ở Phú Xuân. Trước đó vào năm 1788, Quang Trung đã chọn Phú Xuân làm kinh đô. Mãi đến năm 1805, Gia Long và đại thần Nguyễn Văn Yển mới khởi sự xây dựng Huế ở Phú Xuân và hoàn tất năm 1818. Minh Mạng tu bổ thêm từ năm 1818 đến năm 1832. Thành với tam cung lục điện theo kiểu Tàu. Tường thành theo kiểu thành lũy Vauban của Tây cuối thế kỷ XVII với pháo tháp, lỗ súng thần công. Một năm sau, năm 1818, qua *Voyage from France to Cochi-China* của người Pháp là Captain Rey, năm 1819, ông viết: “Kinh thành Huế là một pháo đài, hơn cả pháo đài William và Saint George ở Madrass do người Anh xây dựng”.

Tuy nhiên các sử gia trong sử thi thời Nguyễn thường gọi kinh đô với tên Phú Xuân. Chứ không gọi là Huế.

### Giai thoại làng văn xóm chữ

#### Vua Tự Đức

Tự Đức, một buổi chiều nhàn rỗi, bảo các quan lấy giấy bút, rồi đọc cho chép một bài thơ:  
Tiêu hà tá hán khởi ư phong

Sấn nhập trùng vi nhiều tướng trung  
Bất luận huân tiêu phàn khoái lực,  
Hốt văn hàn tín tự tiêu không.

Các quan ai nấy đều hiểu là Tiêu Hà giúp nhà Hán ở đất Phong Bái, không dùng tới sức mạnh của Phàn Khoái, chỉ cần ở tài Hàn Tín là nên việc. Có ngờ đâu bài thơ này tả con muỗi: Tiêu hà có nghĩa là tàu chuối, lá sen. Phong là gió, Hán là nó. Hàn tín là tin lạnh. Phàn khoái là hun đốt.

Theo chữ vua dùng, thì bài thơ có thể dịch như sau:  
Bẹ chuối đài sen nổi cánh vung,  
Bay vào màn trướng quấy lung tung.  
Chẳng cần phải tốn công hun đốt,  
Tin lạnh vừa đưa tầu tán cùng.

Giả sử nhà vua biết hiểu thời vụ như sành văn chương, thì đâu đến nỗi sau này phải ta thán:  
Võ tướng tiêu sâu duy hữu tử,  
Văn thần thoái lỗ cánh vô thi.  
(Quan võ chỉ biết uống rượu giải buồn, còn quan văn, đến làm thơ đuổi giặc cũng không làm nổi!)

(Lãng Nhân Phùng Tất Đắc: Giai thoại làng nho)

## Huế (II)

### Sự xuất hiện của địa danh "Huế"

Nguồn gốc tên gọi này được học giả Thái Văn Kiểm kiên giải:

Căn cứ dữ kiện về ngôn ngữ và từ điển thì có thể chữ Huế đã xuất hiện trong thời kỳ Nam Bắc phân tranh, chữ Huế bắt nguồn từ chữ Hóa trong địa danh Thuận Hóa. Hóa biến thành Huế có thể là do dị huy, theo ông, có thể là tên ông Nguyễn Nạp Hóa, cháu 6 đời của ông Nguyễn Bặc - công thần của nhà Đinh - tổ của nhà Nguyễn hoặc cũng có thể do kiêng tên bà Hồ Thị Hoa, chánh cung của vua Minh Mạng, thân mẫu của vua Thiệu Trị - vì Hoa và Hóa đọc na ná - nên Hóa phải đổi thành Huế.

(...phỏng theo Nguyễn Gia Kiểm – báo Làng Văn)

### Giai thoại làng văn

Tiền Phong, vốn là một nhà viết kịch và đóng kịch ở Bắc, bắt đầu nổi tiếng từ đó và cũng từ đó anh thành ra một tên tuổi trong làng dịch tiểu thuyết Tàu, nhứt là từ “Cô Gái Đồ Long” cũng đăng trên báo “Đông Nai”, làm cho báo ấy in không kịp bán. Hai chữ “Kim Dung” thành ra thần tượng ở nước ta bắt đầu từ đó. Nhiều báo khác thấy thế, đua nhau dịch tiểu thuyết chương, khi có truyện Kim Dung thì tranh nhau mua về dịch. Kết cục, dịch tiểu thuyết Kim

Dung thành ra một cái... dịch, báo nào đăng nhiều truyện Kim Dung thì chạy, báo nào không có thì ế, vì độc giả mê Kim Dung quá, ngồi đâu người ta cũng bàn tán với nhau về Kim Dung.

Tôi đã từng thấy có những độc giả làm những cử chỉ mới đầu tưởng như có thể làm vinh dự cho báo này hay báo nọ: họ đến sạp báo hỏi mua một tờ và giựt lấy đọc lia lịa một hồi rồi trả tiền và biểu luôn tờ báo cho người bán báo và đi. Té ra họ mua báo chỉ đọc thật nhanh cho thật “đã” truyện chương của Kim Dung rồi thôi, không cần đọc gì khác nữa. Người làm báo thật yêu nghề, thấy thế, không khỏi cảm thấy trơ trẽn vì bao nhiêu tâm huyết của mình đem ra làm báo đều vô ích: Làm cho báo chạy có phải là chủ bút, chủ nhiệm, thư ký tòa soạn, bình bút hay phóng viên đâu, nhưng là một người xa tít tận đâu đâu viết cho người Trung Hoa coi rồi mình đem ra nhai lại mà thấy vẫn ngon như thường!

Này, thế tôi đồ anh có dám cá với tôi không nào; cái thằng Lệnh Hồ Xung nó mê con Nhạc Linh San, thế rồi con Nhạc Linh San gặp thằng Lâm Bình Chi, đẹp trai hơn, lại mê thằng Lâm Bình Chi. Anh dám cá không: tôi bảo thằng Lệnh Hồ Xung rồi lại quay lại với con đó đấy, chớ đến kết thúc rồi nó cũng chẳng lấy con Doanh Doanh hay con ni cô Nghi Lâm như nhiều người tưởng lầm đâu. Ấy đấy, anh cá với tôi đi nào!

(Vũ Bằng – Bốn mươi năm nói láo)

## **Địa danh miền Trung trong văn học sử**

### **Quảng Trị**

Champa đánh phá Đại Việt, năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân chinh thống lĩnh 5 vạn quân cùng Lý Thường Kiệt đi tiên phong đánh thẳng vào Kinh đô Chà Bàn, bắt được vua Champa là Rudravarman III (sử Việt chép tên là Chế Củ) đưa về Thăng Long. Để chuộc tội, Chế Củ xin dâng 3 châu: Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh cho Đại Việt.

Địa bàn của châu Ma Linh được phỏng đoán tương ứng với vùng đất từ Cửa Việt trở ra phía Bắc Quảng Trị ngày nay, gồm các huyện Gio Linh, Cam Lộ, Đa Krông, một phần đất của thành phố Đông Hà.

Đặc biệt từ sau năm 1558, khi Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông sai vào trấn thủ Thuận Hóa, đóng Dinh Cát ở Ái Tử. Trong suốt gần 300 năm, vùng đất Quảng Trị tồn tại với tên gọi Cựu dinh thuộc vào trấn Thuận Hóa. Mãi đến sau khi Gia Long lên ngôi năm 1802, đã đặt lại Cựu dinh thành dinh Quảng Trị.

Đến năm 1827, dinh Quảng Trị nâng lên thành trấn Quảng Trị. Năm năm sau, năm 1832, Minh Mạng thứ 12, trấn Quảng Trị đổi thành tỉnh Quảng Trị.

## **Tại sao gọi họ là người Tàu?**

(hay "Cuộc chiến chữ nghĩa kéo dài 2000 năm giữa hai dân tộc. Việt-Hoa")

Câu hỏi này được lý giải từ trên dưới 150 năm nay, kể từ khi tờ Gia Định Báo (số 5, năm thứ 6, phát hành ngày 16/2/1870) tìm cách lý giải nó. Nhiều thế hệ chúng tôi đã được học về các bài học lịch sử Việt Nam trong đó có học về sự va chạm dai dẳng với kẻ thù có tên là bọn Tàu, họ vốn ở tận Phương Bắc xa xôi cách đất nước chúng tôi mấy ngàn dặm. Đọc sách Lịch sử Việt Nam, Sử gia Trần Trọng Kim chỉ dùng trước sau có mỗi chữ Tàu, không hề có từ Trung quốc gì ở đây. *Trung quốc là tên mà người Tàu tự đặt tên cho tổ quốc của họ.*

Ai đó là ngư ời Việt gọi nước ấy là Trung qu ốc là y như rằng chúng ta chấp nhận tổ quốc ta là rào dậu, phiên thuộc của họ. Ai đã du nhập từ Trung quốc này vào Việt Nam? Từ bao giờ?. Ngày xưa có khi nào trong quốc thư mà Tàu gọi nước ta là Đại Việt đâu, cho dù Đại Việt đã là một vương quốc. Thế nên tiền nhân ta, nhất tề gọi họ là Tàu, baTàu là vậy cho dù nhà cầm quyền trong nư ớc ngày nay gọi họ bằng mỹ từ... Trung Quốc.

(Lai Quảng Nam)

### **Phương ngữ Quảng Ngãi**

Trong giọng chảy tình cảm của mình có một giọng của giọng Quảng. Có lẽ sống lâu ngày cùng với giọng Quảng, người Huế như tôi thấy giọng Quảng cũng dễ thương. Như:

Chửi choa không bènng phoa giạng  
(Chưởi cha không bằng pha giọng)  
(Giọng Quảng: Gằn thương, xa nhớ - Lê Duy Đoàn)

### **Giai thoại làng văn**

Người tự thông báo là “thừa kế duy nhất của nhà thơ Xuân Diệu”, ông Cù Huy Hà Vũ, trong bài *Có một Xuân Diệu nhà báo* đã viết:

\* ... năm 1970, Xuân Diệu được cử phụ trách tờ *Tác phẩm mới* của Hội nhà văn, đã bị phê bình vì cho đăng bài tùy bút “*Phở*” của Nguyễn Tuân”; v.v...

\* Lại vừa đây trên báo *Diễn đàn văn nghệ Việt Nam*, số 162 (tháng 7/2008) cũng Cù Huy Hà Vũ với bài *Có một Xuân Diệu – nhà báo cách mạng* (tr. 45-47), tương tự nội dung bài trên, tuy đã bỏ chi tiết cho rằng Xuân Diệu là người cho đăng tùy bút *Phở* của Nguyễn Tuân, nhưng tác giả bài báo lại đưa ra như khẳng định một sự kiện: khi phụ trách tờ *Tác phẩm mới*, Xuân Diệu “*lại bị chỉ trích vì cho*

*đăng những bài không thật “lập trường” cho lắm”, và đề cách chức ông, đưa ông về quy chế “viết văn chuyên nghiệp”, người ta đã “tạm ngừng xuất bản” tạp chí *Tác phẩm mới* từ số tháng 2/1976, mãi đến tận tháng 1/1987, tức 2 năm sau khi Xuân Diệu mất (18/12/1985) mới tục bản dưới tên gọi *Tác phẩm văn học* (về sau đổi lại là *Tác phẩm mới* và nay là tạp chí *Nhà văn*)!*

(Lại Nguyên Ân - Những hư cấu văn học sử cần đính chính)

### **Phương ngữ Quảng Ngãi**

Vô Quảng Nam thời gian dài, nói chuyện với nhiều người tôi nhận ra là những chữ tưởng chừng như là phương ngữ của riêng người Huế, thật ra người Quảng cũng nói y chang. Cũng là một gốc những người di dân khai hoang lập ấp từ Thanh, Nghệ, Tĩnh thời vua Lê, chúa Nguyễn, người dân miền này đi đến xứ khác làm ăn sinh sống đem theo cả phương ngữ của mình dần dần người ở đó nghe quen tai và dùng quen miệng những từ đó thành ra không còn riêng biệt nữa. Đó là sự giao thoa, pha trộn phương ngữ trong tiếng Việt.

Dưới đây là một số từ ngữ người Quảng nói giống người Huế. Nghe giọng thì khác mà lời nói, chữ nghĩa quen tai nên mấy năm trời giọng nói thấm dần

vào tôi như mưa lâu thấm đất và tôi cảm thấy gần gũi với giọng nói này.

Khi đặt câu hỏi người Quảng cũng như người Huế thường dùng từ ngữ: ri (như thế này), rứa (vậy, thế), rãng (sao), mô (đâu), hỉ (hả) v.v...; khi nghe thế người kia trả lời: nó (kia), tê (kia), ni (đây), trên (trên), chừ (bây giờ), chi (gì) , nì ( này)v.v...

“Tui” là tôi, “Tau” là “tao”, “chun” là chân; “dị òm” là mắc cỡ, mắc cỡ lắm; “ung” là thương; “nhớ hung” là rất nhớ, nhớ lắm;; “xí nữa” là chút nữa; “y nguy” là y nguyên; “rãng” là sao, làm sao...”không reng (rãng)” là không sao.

Khách tới nhà, chó xô ra sủa inh ỏi, nghe rãng như muốn táp khách mà chủ nhà tỉnh rụi”- Chó sủa thối chó không reng mô”. Nghe cả hàm răng nhọn hoắt mà nói chó không rãng. Núa chi lạ rứa ?

Người Huế cũng nói như rứa, có khác chi mô!

(Giọng Quảng: Gần thương, xa nhớ - Lê Duy Đoàn)

## Giai thoại “Cá gỗ”



"Ngày xưa, có cậu học trò xứ Nghệ (Nghệ Tĩnh), nhà nghèo nhưng rất hiếu học. Nghe tin vua mở khoa thi cậu học trò xin cha vào kinh đi thi. Người cha lấy làm lo lắng, vì đường từ nhà vào kinh phải đi bộ mất hơn 5 ngày. Biết được nỗi lo lắng của cha, cậu học trò chỉ xin cha một ít ít muối cùng con cá và mấy vắt cơm. Thế rồi suốt mấy buổi trưa không ngủ, cậu học trò kì cách dao búa, đẽo một con cá bằng gỗ to gần bằng bàn tay, rồi đem hun khói, trông giống như một con chép nướng. Xong xuôi, đem gói con cá trong mấy tờ giấy rồi dấp vào chiếc cặp vải.

Chặng đường 5 ngày vào kinh. Buổi trưa, cậu học trò nọ ăn cơm với muối ở dọc đường, tới đến, vào xin ngủ nhờ nhà dân. Cậu học trò mượn chủ nhà chiếc mâm, bày vắt cơm cùng con cá ra, rồi nói với chủ nhà rằng: Cháu đi đường xa không có gì ăn, xin

ông bà cho tý mắm để ăn cơm. Chủ nhà thấy thương tâm bèn cho ít mắm, cậu học trò rót mắm ra đĩa, rồi lấy đũa giả vờ ăn cơm chấm nước mắm với cá rán. Nhưng chuyện không qua được mắt chủ nhà, không những vậy chủ nhà bèn còn vào bếp gói cho cậu học trò mấy quả cà để đi đường ăn cơm.

Sau khi vào kinh dự thi đỗ đạt được phong làm quan. Trên đường về quê vinh quy bái tổ, tân quan không quên ghé thăm chủ nhà trọ. Chủ nhà mừng lắm, bèn thết gà đãi tân quan. Sau bữa cơm, chủ nhà bèn xin tân quan con "*cá gỏi*" để răn dạy con cháu học hành. Và chuyện con "*cá gỏi*" từ đó cứ lưu truyền trong thiên hạ".

### **Phương ngữ Quảng Ngãi**

Thêm một câu chuyện sau đây do ông Trần Tuyết, một thầy giáo người Quảng Ngãi (trước đây là hiệu trưởng trường trung học Tỉnh Hạc, thị xã Quảng Ngãi) kể tôi nghe:

Khám bệnh xong bác sĩ nói với cô bệnh nhân trẻ:  
– Cô cho tôi xin số điện thoại của cô để khi nào có kết quả khám sức khoẻ thì tôi sẽ gọi điện báo cô hay.

Cô gái trẻ trả lời:

– Dạ, hai ba bữa tém một bữa!

Bác sĩ lắc đầu:

– Không! chuyện tắm rửa của cô thì tôi không cần biết. Số điện thoại của cô á !

Cô gái trẻ trả lời:

-Dạ, hai ba bữa tém một bữa!

Bác sĩ lắc đầu mạnh hơn:

– Cô tắm mỗi ngày 2, 3 bận hay là 2,3 tuần cô tắm một lần thì tôi không cần biết.....Số điện thoại của cô kia..

Cô gái trẻ tức tối trả lời:

– Dạ! em đũa nũa số của em lò hai ba bữa tém một bữa.

(Dạ, em đã nói số của em là 237.817)

(Giọng Quảng: Gần thương, xa nhớ - Lê Duy Đoàn)

### **Tại sao gọi họ là người Tàu?**

Các lời lý giải từ nguyên ‘Tàu’.

1- Cách giải thích thứ nhất

1a - Huỳnh-Tĩnh Paulus Của ghi "Người An Nam thấy tàu khách qua lại nhiều, lấy đó mà gọi là nước Tàu, người Tàu."

1b - Gia Định Báo (số 5, năm thứ 6, phát hành ngày 16/2/1870) giải thích:

"...An-nam ta kêu là Tàu, người bên Tàu, là vì khách thường đi tàu qua đây, lại dùng tàu chở đồ hàng hóa qua đây buôn bán; nên kêu là Tàu, hàng Tàu, đồ Tàu v.v... Từ Ba-Tàu có cách giải thích như sau: *Ba có nghĩa là ba vùng đất* mà chúa Nguyễn cho phép người Hoa làm ăn và sinh sống: vùng Cù Lao Phố (Đồng Nai), Sài Gòn-Chợ Lớn, Hà Tiên, từ

Tàu bắt nguồn từ phương tiện đi lại của người Hoa khi sang An Nam, nhưng dần từ Ba Tàu lại mang nghĩa miệt thị, gây ảnh hưởng xấu..."

1c - Theo Lê ngọc Trụ trong Tầm nguyên Tự điển Việt Nam, chệch hay chệt là tiếng Tiều gọi chữ thúc, nghĩa là "em trai của cha". Người bình dân gọi Chệch để chỉ chung người Hoa.

(Lai Quảng Nam)

### Phương ngữ Hà Tĩnh

Nếu nói "*khoai*" thì người ngoài Bắc chỉ hiểu là khoai lang hoặc khoai tây mà thôi. Còn các loại củ ăn được thì kèm luôn tên gọi là "*củ từ*", "*củ mỡ*", "*củ dong riềng*", "*củ mài*", ....

Còn tiếng Hà Tĩnh thì phân chia rõ ràng hơn. Cây gì có rễ phình to thì cái rễ đó được gọi là "*cổ*". "*Cổ*" gì ăn được thì "*cổ*" đó được gọi là khoai. Rồi mới đến tên riêng và thành ra "*cổ khoai từ*", "*cổ khoai vạc*" (củ mỡ), "*cổ khoai đao*" (củ dong riềng), "*cổ khoai mài*" (củ mài).... Như vậy là "*cổ*" trở thành một loại quán từ ngang hàng với "*con*" "*cái*"... Cũng chính vì thế nên người Hà Tĩnh ít ai gọi "*cổ lạc*" (củ lạc) mà thường gọi là "*tráy lạc*" (trái lạc, quả lạc). Tương tự là từ "*ló*" (lúa) để rồi có *ló kê*, *ló ré* (lúa tẻ), *ló nếp*, *ló ngô* (thường được nói nhanh là *lô ngô*, tức là *ngô*,

bấp)... hay “bù” để rồi phân biệt bù ta (bầu), bù rợ (bí đỏ).....

(Tống Trần Tùng - Tản mạn về ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh)

### **Giai thoại địa danh miền Trung**

*Cam Lộ*, theo nhà cổ học Madrolle là phiên âm từ tên đất “Khalu-Cà lơ” của một sắc dân thiểu số người Lào cư ngụ ở vùng này.

Khi người Pháp lập địa đồ vùng Quảng Trị, khí hậu quá nóng vì gió Lào. Người Pháp hỏi người địa phương vùng đất này tên gì?. Thấy người Pháp mồ hôi nhễ nhại, ngờ hỏi thời tiết nên trả lời là: “Gió Lào”. Người phu lục lộ ghi vào sổ tay là:...*Gio Linh*.

Ngược lên phương bắc, gặp một con sông có bến thuyền bè qua lại tên Bến Hói. Người Pháp hỏi tên gì, được trả lời là...Bến Hói. Người Pháp lại ghi vào sổ tay: sông...*Bến Hải*.

(Thái Văn Kiểm – Bóng xế trăng lu)

### **Phương ngữ Hà Tĩnh**

“Ló ngô” không phải là loại ngô cóc bản địa từ xưa mà sau này được di thực từ bên Ngô (trong Tam

Quốc Chí của Tàu) sang. Học giả Lê Quý Đôn trong tác phẩm “*Vân Đài loại ngữ*” cho biết:

*“Hồi đầu đời Khang Hi (1662 – 1723), Trần Thế Vinh, người huyện Tiên Phong, Sơn Tây, sang sứ nhà Thanh, mới lấy giống lúa ngô đem về nước”.*

Còn nữa: Bù rợ (bí đỏ) cũng xuất hiện trên mảnh đất Hà Tĩnh sau bù ta (bầu), mà qua tên gọi phải là từ một nước láng giềng nào đó. Nhưng người ngoài Bắc lại gọi bí đỏ là bí ngô, tức là loại bí này có thể được di thực từ bên Ngô sang.

Tuy vậy, “*bù rợ*” và “*bí ngô*” cũng có khác nhau chút ít. Bí ngô có hình thù hơi dài hoặc hình cầu, còn bù rợ có hình thù hơi dẹt, tại chỗ cuống và tròn quả thường lõm vào.

(Tống Trần Tùng - Tản mạn về ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh)

### **Tại sao gọi họ là người Tàu?**

Ý kiến của Laiquangnam

1a - Cách lý giải trên đây dễ quá, thuộc trình độ nào đều cũng có thể giải thích như thế, lọ là nay phải dựa vào cụ Paulus Của để làm tin. Thủ pháp nghe âm rồi tìm hình ảnh bên ngoài gán cho nó, đó là cách làm xưa nay của trường phái Từ Nguyên Học hoang dã.

Đôi khi lý giải cũng đúng đúng trong một số trường hợp. Tàu là những chiếc ghe thuyền cập bến. Ba là số đếm nên gán cho nó ba chiếc thuyền, cho ba địa danh, ba nhóm người đến rồi đặt trước âm Tàu. Và lý giải như sau, "ba" là ngôi thứ thân thiện trong gia đình người Việt . Anh cả, anh hai, anh ba...Anh Cả nay phải ở lại trên đất Bắc, phải giữ mồ mã ông bà, nên không vào Nam lập nghiệp được. Anh Hai có bổn phận thay anh Cả mà dẫn dắt các em vào Nam lập nghiệp, thế nên trong Nam không có từ anh Cả. Trong nam chỉ có Anh Hai, Chị Hai là người anh, người chị lớn nhất trong nhà. Nay người Miền Nam lại có thêm anh Ba thân thương. Anh Ba là người phụ anh Hai tiếp tay mà dẫn dắt các em nên người. *Anh Ba này là người từ bên Tàu mới sang .* Bạn nghĩ sao?. Cách giải thích này dễ dàng được giới bình dân bên bàn nhậu chấp nhận. Vì sao? Vì tính người miền nam xề xòa, trong bàn nhậu thì ngộ nị lú lo. Tàu Việt đề huề khi họ còn tử tế được với nhau. Suy cho cùng, người xưa cỡ như ông Huỳnh-Tịnh Paulus Của cũng thuộc trường phái Từ Nguyên Học hoang dã!.khi lý giải âm Tàu và baTàu .

(Lai Quảng Nam)

## **Địa danh miền Trung trong văn học sử**

### **"Xứ Nghệ"**

Thời Bắc thuộc có tên chung là Hoan Châu.

Thời Lý, Trần đổi thành Nghệ An Châu.  
Thời Lê Thánh Tông gọi là “Xứ Nghệ”.  
1490. cũng thời Lê đổi thành Trấn Nghệ An  
1831, Minh Mạng thứ 12 chia trấn làm 2: Nghệ An  
và Hà Tĩnh.  
*Thuật* và một lần ở đùi.

### Phương ngữ Hà Tĩnh

Phương ngữ Hà Tĩnh, “*óc*” không chỉ có nghĩa là “khối mềm màu trắng đục chứa trong hộp sọ” như Từ điển tiếng Việt đã dẫn giải mà còn để chỉ một số các loại quả, hạt. Quả ớt được gọi là “*tráy óc cay*”. Hạt mít lại là “*óc mít*”. Hạt bưởi thành “*óc bưởi*”, hạt bí thành “*óc bí*”... Phải chăng “*óc*” là một từ cổ để chỉ hạt.

Thế nhưng với một số loại hạt như đậu, lạc, ngô, vừng, kê, lúa... thì từ “*óc*” hầu như không được dùng. Có thể như từ “*óc*” chỉ dùng để chỉ các loại hạt có kích cỡ nhất định, vì các hạt quá bé hoặc quá lớn thì chẳng bao giờ được gọi là “*óc*” cả. To như hạt quả xoài, hạt quả quèo, hạt quả đào thì cũng chẳng ai gọi là “*óc xoài*” “*óc quèo*” hay “*óc đào*” cả. “*Óc bưởi*” nhưng lại là “*hột cam*”, “*hột chanh*” (những con cá rô lúc còn bé được gọi là “*cá rô óc bưởi*” hay nhiều nơi còn gọi chúng là “*ô rô óc bưởi*”).

(Tống Trần Tùng - Tản mạn về ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh)

## **Tại sao gọi họ là người Tàu?**

Cách giải thích thứ hai

Cách này phát xuất từ những người có ăn học, có biết chút chữ Hán. Họ bị cái vòng cái vòng kim cô thít đầu mình lại, ấy là do sự kém cỏi của lớp người có ăn học trước đây: "Người Việt vốn từ người Tàu mà ra" đây là câu kinh điển của Hoàng Cao Khải viết quyển Việt Sử Lược, có câu "Người Việt vốn từ Hán tộc mà ra".

Phó tiến sĩ sử học Chung Thâu, nguyên chủ tịch hội Sử học Hanoi cho in lại vào năm 1980 xác nhận: "100 % cội nguồn của dân tộc Việt là từ Hán". Tại Miền Nam Việt Nam thập niên 60, giáo sư linh mục, tiến sĩ thần học Nguyễn Phương tốt nghiệp tại Học viện Công giáo Pháp về nắm giữ chức giáo sư trưởng khoa sử của VĐH Huế. Ông Linh mục này cũng viết một câu chắc nịch như thế này: "Người Việt, tiếng Việt vốn từ Tàu mà ra cả".

Thế nên ngay khi bắt tay đi tìm một từ nguyên của một từ tiếng Việt thì các nhà Từ nguyên học đội Hán này có bước thứ nhất là luôn quy chiếu về từ chữ Hán, qua đó mà lý giải. Họ thuộc trường phái "Từ nguyên học bán khai đội Hán". Nhóm này tuy có khá hơn về kiến thức nhưng nguy hiểm hơn nhóm nhà Từ nguyên học hoang dã. Tại Saigon hiện nay, xuất hiện "Học giả" AN Chi. Ông là nhà Từ nguyên

học bán khai. Ông được nhiều giới chức đại học trong nước tôn vinh. Nhà ngôn ngữ học và là khoa học gia hiện nay đang định cư tại Australia, ông Nguyễn Cung Thông sau khi đánh giá các bài viết của "Học giả" An Chi", đã ban cho ông lời khen v ới bốn chữ: "Học giả vĩ hê!".

(Lai Quảng Nam)

### **Địa danh miền Trung trong văn học sử**

#### **Thanh Hóa**

Thanh Hóa là tỉnh cực Bắc miền Trung. Cách đây khoảng 6000 năm đã có người sinh sống tại đây. Các di chỉ khảo cổ cho thấy nền văn hóa xuất hiện đầu tiên là văn hóa Đa Bút. Sang đầu thời đại đồ đồng, Thanh Hóa đã trải qua các giai đoạn văn hoá: Cồn Chân Tiên, Đông Khối - Quỳ Chũ tương đương với các văn hóa Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun ở lưu vực sông Hồng.

#### **Thời Bắc thuộc**

Thời nhà Hán chính quyền đô hộ Thanh Hóa thuộc quận Cửu Chân. Sang đến thời nhà Lương đổi Cửu Chân là Ái Châu. Đến thời nhà Tùy gọi là Cửu Chân quận. Cửu Chân là miền đất rất khó xác định địa giới rành mạch, có thể bao gồm Thanh Hoá, một phần đất Nghệ An và một phần đất phía Nam Ninh Bình ngày nay.

Ở thời kỳ tự chủ Thanh Hóa được đổi tên nhiều lần:  
Thời Nhà Lý phủ Thanh Hóa.  
Thời Nhà Lê, Thanh Hóa là thừa tuyên Thanh Hoa.  
(gồm tỉnh Thanh Hóa ngày nay và tỉnh Ninh Bình).

Gia Long thứ nhất (1802), đổi gọi là trấn Thanh Hóa. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đổi trấn thành tỉnh, bắt đầu gọi là tỉnh Thanh Hoa (lấy nội trấn làm tỉnh Thanh Hoa và ngoại trấn làm tỉnh Ninh Bình, tên tỉnh Thanh Hoa có từ đây). Với chức quan đầu tỉnh là tổng đốc, bố chánh và án sát, dưới có các quan phủ và huyện. Dưới nữa là chánh tổng, lý trưởng, (lý trưởng do dân bầu và được quan huyện thay mặt triều đình thừa nhận). Đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), lại đổi thành tỉnh Thanh Hóa. Tên gọi Thanh Hóa không đổi từ đó cho tới ngày nay.

## **Tiếng Việt trên net**

ah = à

kon = con, ví dụ: kon gái

(Nguồn: Gio-o.com)

## Phương ngữ Hà Tĩnh

Để chỉ đồ tre nứa đan thưa dùng để đựng các loại rau, củ, quả thì tiếng Bắc chỉ có vài danh từ là “*giành*”, “*rổ*”, trong khi phương ngữ Hà Tĩnh có rất nhiều từ tùy thuộc vào mắt đan thưa hay mau, kiểu đan lồng một, lồng đôi hay lồng ba v.v. như “*giành*”, “*ky*”, “*đũa*”, “*sảo*”, “*cao*” “*rổ*” v.v. Còn các dụng cụ đan bằng tre nứa có mặt phẳng lớn hơn để chứa, đựng thì tiếng Bắc chỉ có “*nong, nia*” chung chung, còn phương ngữ Hà Tĩnh lại phân ra như “*vựa*” (đựng đan ken dày), “*nông gặm*” (dùng để sảy lúa, gạo), “*nông sưa*” là cái nong đựng đan thưa (dùng để phơi khoai, sắn cắt lát cho chóng khô), “*ránh*” cũng là nong đan thưa nhưng mắt lỗ bé hơn so với *nông sưa* ( dùng phơi cau khô) v.v.

(Tổng Trần Tùng - Tản mạn về ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh)

## Tại sao gọi họ là người Tàu?

Xin bạn đọc hãy đọc lại bài viết của "Học giả An Chi" dưới đây, do laiquangnam sao lục từ <http://nld.com.vn/tieng-viet-tinh-tuy/co-sao-goi-nguoi-trung-quoc-la-tau>, học giả đã viết...

Một số người nghĩ đơn giản rằng sở dĩ ta gọi người Trung Quốc là "Tàu" bởi vì họ sang ta bằng "tàu"! Từ nguyên học đâu có dễ dàng như thế:

"Tàu là một yếu tố Hán cổ và trong tiếng Hán cũng như tiếng Việt còn có nghĩa là "xe". Tàu (trong tàu bè) là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 艘 mà âm Hán Việt hiện đại là tào, có nghĩa là "thuyền". Chữ tào 艘 này cũng thông với chữ tào 漕 (b), mà theo biện luận của Lưu Quân Kiệt trong *Đồng nguyên tự điển tái bổ* (Ngữ văn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999) thì đều còn có nghĩa là "xe". Cái nghĩa "xe" của từ tàu vẫn hiện hành trong tiếng Việt. Cứ so sánh tiếng Bắc, tiếng Nam thì thấy ngay. Cái mà trong Nam gọi là tàu thì ngoài Bắc gọi là thuyề . Rồi ngoài Bắc gọi là tàu hỏa thì trong Nam gọi là xe lửa. Thế là cái nghĩa "xe" đã thấp thoáng trong danh ngữ tàu hỏa (nếu không đi sâu vào từ nguyên thì dễ hiểu lắm đây là cách dùng theo ẩn dụ). Rồi ngược lên đầu thế kỷ XX, cả trong Nam ngoài Bắc đều gọi máy bay là tàu bay . Thế là cái nghĩa "xe", mở rộng là "phương tiện chuyên chở", đã nằm ngay trong danh ngữ tàu bay.

Cho nên, trong thành ngữ tàu bay tàu bè thì cả hai thứ "tàu" này chẳng qua đều cùng là "xe". Vậy thì ta sẽ biện luận rằng vì ngày xưa Tàu sang ta bằng xe nên tổ tiên ta đã gọi họ là "Tàu" chẳng? Nên nhớ rằng họ đã sang ta từ xưa và sang thành nhiều đợt, lẻ tẻ có, thành đoàn có.

Chúng tôi khẳng định rằng Tàu là âm cổ Hán Việt của từ ghi bằng chữ 曹 mà âm Hán Việt hiện đại là

*tàu, có nghĩa rộng là "cơ quan triều đình", hiểu rộng ra là "quan" .*

*Trong thời Bắc thuộc, nói chung giới cai trị là người Trung Hoa cho nên dân chúng đã quan niệm rằng người Trung Hoa là "tàu", nghĩa là "quan". Nếu cho rằng đây là một nếp nghĩ vô lý thì xin nhớ lại chuyện đã xảy ra hồi tháng 8, tháng 9-1945 tại Sài Gòn, dân Việt Nam đã đánh bắt cứ người Pháp nào mà họ gặp ngoài đường vì theo họ hễ là người Pháp thì đều là "thực dân". Do quan niệm trên mà về sau tất cả mọi người Trung Hoa dù không làm quan - đây là tuyệt đại đa số - cũng được "vinh dự" gọi là "Tàu". Thế là cái danh xưng "Tàu" có một lịch sử đặc biệt và nét đặc biệt này gắn liền với sự cai trị của phong kiến phương Bắc đối với dân ta, nước ta".*

(Lai Quảng Nam)

### **Thành Nhà Hồ (1)**

Thành nhà Hồ nằm trên hai xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thành được xây dựng vào thời Trần Thuận Tông (1388 - 1398). Thành Nhà Hồ còn có tên gọi khác là thành Tây Đô.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết cuối thời Trần quá suy yếu. Giặc Minh lăm le xâm chiếm. Phía Nam Chiêm Thành xâm lược bờ cõi Đại Việt, bốn

lần đem quân ra kinh đô Thăng Long, làm cho các vua Trần phải bỏ kinh đô lánh nạn. Năm 1937 Trần Thuận Tông giao cho Hồ Quý Ly vào Thanh Hóa làm ba việc lớn:

Xây thành đắp lũy, xây dựng cung điện, lập Đoàn tế Nam Giao tại núi Đún (Đồn Sơn).

Trần Công Sỹ, được Hồ Quý Ly giao cho trọng trách đốc xuất xây thành. Vùng đất Tây Đô có nhiều rặng núi đá bao bọc, rừng rậm rạp chạy đến biên giới Việt- Lào. Nhà Hồ đã chọn cách gỡ núi xây thành. Vòm thành đá sừng sững giữa một vùng đồng đất núi non hiểm trở, sông Mã, sông Bưởi bao quanh. Thành xây dựng trên bình đồ kiến trúc gần vuông, tường mặt thành Nam và Bắc dài hơn 900m, Đông và Tây dài hơn 700m và tường thành. Độ cao của mặt thành từ 7 - 8m, có nơi như ở cửa Nam cao tới 10m.

Thành Nhà Hồ có 4 cửa: Đông, Tây, Nam, Bắc. Toàn bộ công thành theo kiểu “thượng thu hạ thách” vững chãi. Mặt thành dùng kỹ thuật ghép đá, các phiến đá có kích thước rất lớn 1m - 2m. Công thành với hai cánh cửa dày, nặng và chắc được thể hiện qua dấu vết để lại của những lỗ đục vào đá và những chỗ lắp ngưỡng cửa. Xưa kia khi đóng, mở, những cánh cửa gỗ có bánh xe lăn, then cài chốt ngang. Ba mặt Đông, Tây, Bắc đều được xây một cửa cuốn, vòm giữa xây to và cao hơn hai vòm bên.

Đến nay đã xác định được 290 địa danh khắc trên các khối đá vài chục tấn xây thành nhà Hồ (hay thành Tây Đô): Vĩnh Lộc, Thạch Hà, Hà Trung, Nông Công, Triệu Sơn, Đông Sơn, Yên Định, v..v..

(Nguồn: Mai Thục)

### **Giai thoại làng văn**

Cao Bá Quát tấn công không nương tay vào hoàng phái và bọn đầu cơ văn nghệ. Ông tấn công thẳng vào cả vua Tự Đức.

Có lần vua khoe thơ, nói là của thần tặng. Thơ chỉ có hai câu, rất lập dị, vừa Hán vừa Nôm. Cao Bá Quát ngứa tai liền bịa ra một bài 8 câu, đọc ngay ra giữa triều, trong cũng có 2 câu của vua.

Ông bảo bài đó ông thuộc từ hồi còn nhỏ. Ông đã kích cái lối cứ mượn thần mượn thánh, mượn chiêm bao mộng寐 làm thơ khoe. Đó là thái độ vừa thiếu tự tin, vừa khoe khoang kiêu ngạo, lại vừa vong thân. Họ làm thơ cốt ở hình thức, tưởng tượng tháp ngà mà không sống thực. Nhất nhất mọi hình thái câu văn, đều có vẻ thần tiên, kỳ bí, sao cho giống với Đường thi. Cao Bá Quát bảo cứ gò gò bó bó, tô tô nắn nắn, chau chuốt xương, không biết cái cách sáng tạo, thì dù có viết đẹp như mặt chữ Lan Đình, cũng chỉ đáng vát vào xọt rác mà thôi.

(Tuồng Vũ Anh Thy - Cao Bá Quát: Tim vẫn say...)

## **Thành Nhà Hồ (2)**

Hồ Quý Ly mưu cướp ngôi nhà Trần nên hồi hải xây thành để tháng 3- 1400 lên ngôi tại An Tôn. Các quan can gián nên ở lại Thăng Long, đất Long Đỗ, núi Tản, sông Lô, sông Nhị. Hồ Quý Ly nói: “Ý ta đã định trước rồi”.

Để chọn đất xây thành, nhà Hồ phải tìm long mạch. Hồ Quý Ly nói với các con: “Đất này là đất Thạch bàn long- xà- lục- thập niên ký (đất rồng châu, rắn cuộn, vững như bàn thạch trụ được 60 năm). Hồ Hán Thương là con thứ hai nói: “Thưa cha, con xem kỹ đất rồng châu rắn cuộn, nhưng đất còn non nên mới là long- xà- âm thủy, lục niên kỷ chủ- ở được trên dưới 6 năm thôi”.

Quả nhiên, sau khi cướp ngôi, tự xưng Hoàng đế tháng 3 năm 1400, sau đó Hồ Quý Ly đã phải nhường ngôi cho Hồ Hán Thương. Năm 1406 Hồ Hán Thương thất thủ trước xâm lược của nhà Minh. Năm 1407, ba cha con Hồ Quý Ly (thêm Hồ Đăng Trưng) bị bắt tại bãi biển Thiên Cầm, Hà Tĩnh.

(Nguồn: Mai Thục)

## Tại sao gọi họ là người Tàu?

Trong đoạn văn trên, các câu mà laiquangnam ghi (a) đến (c) tựu trung ông chỉ gom vào ba mục tiêu:

1 - "Học giả" An Chi cho âm Tàu mà người Việt dùng chắc chắn phát xuất từ âm Tào của Tàu. "Học giả" An Chi lý luận, Âm Tào là một âm Tàu rất cổ. Âm Tào ngoài các nghĩa mà người Việt hiểu và dùng chỉ vật di chuyển trên sông nước, nay còn có ý nghĩa là xe, có nghĩa là vật có thể di chuyển trên đường bộ nữa. Tại sao có thêm nghĩa này, nghĩa tàu nghĩa là xe. Cách lý giải này dựa vào sự lý giải mới nhất theo "biện luận của Lưu Quân Kiệt trong Đồng nguyên tự điển tái bản (Ngữ văn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999) thì đều còn có nghĩa là "xe".

2 - "Học giả" An Chi dùng một nhân vật xa lạ để cứu cho lời dẫn giải của mình. Đây là một trong các thủ pháp ngụy biện. *Thủ pháp ngụy biện dựa vào một uy tín cá nhân*. Liệu lý luận của ông Lưu Quân Kiệt có khả tín không?. Mà Lưu Quân Kiệt trong Đồng nguyên tự điển tái bản (Ngữ văn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999) có đủ uy tín với chúng ta chăng?. Ông này là ai? Tôi không mấy tin khi mà trong tay mình không có bài viết của Lưu Quân Kiệt. Trong chữ Tào, [ 艘 ] này, có bộ chu [ 舟 ], chu là chiếc thuyền gỗ chở hàng trên sông nước. Trong ký tự này không hề có bộ xa [ 車 ], chỉ chiếc xe, Xe là công cụ di chuyển trên bộ. Thời xưa Tàu đã có từ thủy xa

水車 xe nước. Thủy xa 水車 hoàn toàn không dính gì với từ tàu xe ở đây cả. Ngày ấy xe của Tàu do các con vật kéo cọc cạch. Động lực kéo là sức con vật ,hay sức người . Câu hỏi là tại sao "Học giả" ANCHI lại né chữ Tàu vào mỗi một từ mà mình muốn lý luận mà lại nói lung tung Tàu (a, b ..) sau mỗi chữ quốc ngữ chi vậy?. Ông thực sự muốn đưa bạn đọc vào một con đường quanh co tối hù để họ năn lòng phải không?. Tôi nghĩ như thế.

Nay bạn và tôi cùng quay lại câu này :"*Cái mà trong Nam gọi là tàu thì ngoài Bắc gọi là thuyền. Rồi ngoài Bắc gọi là tàu hỏa thì trong Nam gọi là xe lửa. Thế là cái nghĩa "xe" đã thấp thoáng trong danh ngữ tàu hỏa (nếu không đi sâu vào từ nguyên thì dễ hiểu lắm đây là cách dùng theo ẩn dụ)*". ("Học giả" An Chi)

(Lai Quảng Nam)

## **Địa danh miền Bắc trong văn học sử**

### **Phổ Hiến**

Tên Phổ Hiến lần đầu tiên xuất hiện vào cuối thế kỷ 15 thời vua Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, phải đợi đến thế kỷ 17 dữ liệu mới chi tiết hơn: tên Phổ Hiến từ ty Hiến sát xứ Sơn Nam mà có.

(Ty Hiến sát là trạm tuần ty kiểm soát thuyền bè đi lại và đỗ bến, những chợ phố đông đúc, và thương nhân người Hoa, Nhật Bản và phương Tây).

Trong bia của Anh Linh Vương, theo "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn thì Anh Linh Vương Lê Đình Kiên, trấn thủ Sơn Nam từ 1664 đến 1704, người có công lớn trong việc mở mang Phố Hiến.

Khu phường phố là khu định cư của các kiều dân ngoại quốc, người Hoa, người Nhật. Dựa theo các văn bia ở chùa Hiến (1709) và chùa Chuông (1711), Phố Hiến thời đó có khoảng 20 phường. Qua các bi ký, có thể đọc được 13 phố... Trong thế kỷ 17, có hai thương điểm phương Tây đã được dựng lên ở Phố Hiến: thương điểm Hoà Lan (1637-1700) và thương điểm Anh (1672-1683). Đây là văn phòng đại diện các Công ty Đông Ấn của Hoà Lan và Anh. Nổi bật là các kiến trúc châu Âu là nhà thờ Kitô giáo ở Phố Hiến là một nhà thờ cổ, xây dựng từ thế kỷ 17 theo kiểu Gô-tích.

Địa điểm tụ cư đầu tiên của người Hoa, người Nhật ở Phố Hiến là Phố Khách, phố Bắc Hoà (Tàu), Nam Hoà (Nhật). Người Nhật cũng đã đến Phố Hiến từ rất sớm vào khoảng đầu thế kỷ XVII. Một số là các giáo sĩ và giáo dân Nhật Bản đi theo và phục vụ các giáo sĩ phương Tây ở Đàng Ngoài. Trong những người Nhật này thường làm một số nghề như hoa tiêu dẫn tàu vào cửa sông, hay phiên dịch. Tại Phố

Hiển trước đây có một khu đất được gọi là Nghĩa trang Nhật Bản.

Năm 1726, thời Lê - Trịnh, trấn Sơn Nam được tách thành Sơn Nam thượng (Hung Yên) và Sơn Nam hạ (Nam Định). Năm 1831, với cuộc cải cách của vua Minh Mạng, tỉnh Hưng Yên được thành lập, tỉnh được xây dựng trên địa bàn Phố Hiến cũ.

### **Phê bình văn học miền Nam 1954-1975**

Tuy có điều kiện tiếp nhận với văn học Tây phương nhưng miền Nam vẫn thiếu những nhà phê bình đúng nghĩa.

Những bài điểm sách, phê bình phần lớn là những nhà văn, nhà thơ, trong số hiếm hoi này, Đặng Tiến có những bài sắc nét trên Tin Sách vào thập niên 60. Cao Huy Khanh, Phương Thảo, thỉnh thoảng có những bài phê bình trên các tạp chí văn học, tuy nhiên họ không có lý thuyết phê bình và thiếu phương pháp khoa học. Trừ Lê Tuyên, Đỗ Long Vân nhưng chưa thành công.

Tóm lại, trong suốt 20 năm, đúng như Võ Phiến đã viết: “Văn học miền Nam không có được lấy một nhà phê bình chuyên nghiệp”.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

## Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến

Người xưa có câu: "Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến" Vào thế kỷ 16, khi đô thị cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) mất dần vị trí hàng đầu qua các triều Lý, Trần thì ở giữa đồng bằng Bắc bộ, nơi cư dân trù mật, cách không xa kinh thành Thăng Long, đã nổi lên một trung tâm thương nghiệp lớn của Đàng ngoài. Nói cho đúng ra trước là bến cảng rồi sau gọi thành thành tên: Đó là Phố Hiến.

Đến Phố Hiến tàu thuyền có thể di lại thuận tiện: đường từ biển vào theo cửa sông Hồng hoặc đường từ cửa sông Thái Bình qua sông Luộc đi vào; ở phía trong từ sông Đáy qua sông Châu Giang tìm sang, rồi từ kinh thành Thăng Long đi xuống. Sách "An nam ký du" (1688) của Phan Đình Khuê đã viết: "Ở đây dừng lại tất cả các thuyền bè từ bốn phương để buôn bán với đường ngoài". Giáo sỹ đạo tin lành Valentyn đã đến Đàng ngoài vào thế kỷ 17, có mô tả về Phố Hiến: "Đó là một đô thị có khoảng 2000 nóc nhà". Giáo sư Richard, người Hà Lan đã viết về Phố Hiến: "thuyền bè đi về Kẻ Chợ số lượng quá lớn đến nỗi khó có thể lội xuống bờ sông được" Phố Hiến xưa, chính là thị xã Hưng Yên ngày nay đã từng có một thời kỳ phồn thịnh vào bậc Nhất trong lịch sử.

Chùa Thiên Ứng ở Phố Hiến có một tấm bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1625), giải thích: "Đó là nơi đặt tri sở *Hiển* Nam, án sát của một thừa tuyên. Hiến

nam thi lại là một đồ hội như Trường An (kinh đô) nhỏ của bốn phương”. Biên niên sử đời Lê cho biết: “năm Hồng Đức thứ 2 (1471) đặt Hiến sát cư ty, gọi tắt là Hiến ty - một cơ quan cấp thừa tuyên, lý sở thừa tuyên Sơn Nam thời Lê đặt ở xã Nhân Dục, Phố Hiến.

### **Phê bình văn học hải ngoại**

Từ 1975 đến nay, hải ngoại đã có những nhà phê bình vượt thoát ra khỏi những lề lối phê bình sáo mòn cũ.

Trong đó có Lưu Nguyễn Đạt dùng phân tích cơ cấu, phân tích phá cách để so sánh cấu trúc, tín hiệu, khai phá và hệ thống hóa tâm lý, triết lý trong tác phẩm.

Nguyễn Hưng Quốc đã sáng tạo một lý thuyết riêng về phê bình văn học về phương diện kiến trúc ngôn ngữ theo quy luật ngôn ngữ học, ngữ pháp học.

(Trần Bích San – Văn Khảo)

### **Truyện cực ngắn - Ái ân**

Một trưa hè mát mẻ có một cặp trai tài gái sắc làm tình ngoài công lộ. Bộ hành tới lui. Xe cộ qua lại. Chân ai nẩy đi. Xế ai nẩy lái. Không ai buồn để ý tới cái cảnh ái ân vụng trộm hồn nhiên. Cuối cùng - sau ba tiếng đồng hồ? - chúng cũng rời nhau.

Cậu Vện chạy thẳng ra bờ sông. Cô Mực lúi vào trong con hẻm.

(Trích từ Wikipedia)

## **Địa danh miền Bắc trong văn học sử**

### **Phố Hiến (I)**

Thế kỷ thứ XVI, XVII, thương nhân Trung Hoa, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hoà Lan đến nước ngày càng nhiều. Chúa Trịnh chủ trương ngăn cấm việc ra vào tự do của ngoại kiều ở Kinh đô.

Năm 1663, Trịnh Tạc đã ra lệnh khu biệt người Hoa không cho ở lẫn với người Việt Nam. Năm 1717 Trịnh Cương quy định những người Hoa mới sang bằng đường thủy thì cư trú ở Lai Triều. "Vào thời điểm này Phố Hiến là nơi dừng lại của tất cả các thuyền bè nước ngoài từ bốn phương đến buôn bán ở Đàng Ngoài".

(An Nam ký du của Phan Đình Khuê, viết năm 1688).

Theo Ngô Thì Sĩ, một sử gia thời ấy thì Đàng Ngoài đến cuối thế kỷ XVIII có khoảng năm, sáu vạn người Hoa ở đây làm nghề y, bán thuốc bắc, vải vóc. Theo một tác giả phương Tây đương thời thì trên mặt sông Hồng ở Phố Hiến lúc bấy giờ đậu san sát các thuyền buôn Trung Hoa. Giáo sĩ Risa (Richard)

người Hoà Lan cũng ghi lại: "Thuyền bè đi về Kẻ Chợ số lượng quá lớn đến nỗi khó có thể lội xuống bờ sông được". Giáo sỹ đạo tin lành Valentyn đã đến Đàng ngoài vào thế kỷ 17, có mô tả về Phố Hiến: "Đó là một đô thị có khoảng 2000 nóc nhà. Chỉ riêng dãy người Hà Lan tại đây đã có hơn 100 nóc nhà".

(Khuyết danh - Hung Yên quê tôi)

## **Phố Hiến (II)**

Thương thuyền phương Tây đến Phố Hiến sớm nhất là người Hoà Lan. Năm 1637 chiếc tàu đầu tiên của Hoà Lan mang tên Groll do Karl Hartsink là thuyền trưởng. Ông thạo tiếng Việt, hiểu phong tục tập quán Việt Nam. Ông xây dựng thương điểm giống như một khu quân sự, có hào bao quanh, có lính bảo vệ, ngay sát bên thuyền nhưng lại xa khu phố dân cư. Theo Mulder trong cuốn *Người Hoà Lan ở Hirodo* thì thương thuyền Groll, chỉ trong 3 năm (1637-1640) có 7 chuyến hàng khác từ Hirodo sang mua hàng ở Phố Hiến, rồi chở về Hirodo. Người Hoà Lan buôn bán tơ sống hoặc tơ đã dệt, quế, sa nhân để đưa sang Nhật Bản.

Theo chân người Hòa Lan, nhiều thuyền buôn Nhật Bản đã cập bến Phố Hiến. Từ 1604 đến 1634 đã có 35 thuyền buôn đến thương cảng Phố Hiến.

Người Anh cũng lập thương điểm ở Phố Hiến, kéo dài tới 25 năm. Theo tài liệu lưu trữ của Công ty Đông An (Anh) do A. Farrington cung cấp, thì số thuyền người Anh đến Phố Hiến từ 1672 – 1677 là 42 chuyến. Hàng nhập khẩu có đủ loại, trong đó có vũ khí, vật liệu chế thuốc súng, đồng, đồ sứ và hàng dệt Trung Hoa.

(Khuyết danh - Hưng Yên quê tôi)

### **Địa danh xưa cũ**

Niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490), vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ cả nước, gồm 13 xứ thừa tuyên (sau đổi là trấn).

- Xứ Bắc : Kinh Bắc gồm Bắc Ninh và Bắc Giang.
- Xứ Đông : Hải Dương.
- Xứ Đoài : Sơn Tây.
- Xứ Nghệ : Nghệ An.

(Vũ Ngọc Phan – Hồi ký những năm tháng ấy)

### **Giai thoại làng văn**

Nguyễn Tuân rất thích truyện tiểu lâm hiện đại nhằm giễu cợt những sự việc, những nhân vật đương thời. Có lần ông kể tôi nghe một truyện về Phạm Tuân:

“Cái hôm người ta phóng con tàu đưa Phạm Tuân lên vũ trụ, Võ Nguyên Giáp có tới dự. Một điều lạ khi nhiên liệu nổ rầm rầm mà con tàu không thấy bay lên. Các công trình sư Liên Xô chạy đôn chạy đáo kiểm tra kỹ thuật mọi mặt đều chẳng có gì trục trặc cả.

Võ Nguyên Giáp ngẫm nghĩ một lát rồi đề nghị cho mình đến gặp Phạm Tuân. Tuy biết Võ Nguyên Giáp không hiểu gì về kỹ thuật, nhưng vì nể nên họ đồng ý. Võ Nguyên Giáp vào gặp Phạm Tuân một lát, vừa quay ra thì con tàu đã vọt thẳng lên trời. Các vị có mặt hôm ấy hỏi tướng Giáp đã làm thế nào. Giáp không nói, chỉ tủm tỉm cười. Khi về nước, Lê Duẩn triệu ngay Giáp đến để hỏi. Giáp vẫn không chịu nói. Duẩn nghiêm mặt: “Anh giữ bí mật quốc gia là đúng. Nhưng tôi là tổng bí thư mà anh cũng giữ bí mật sao?”

Võ Nguyên Giáp đành phải nói thật:

“Có gì đâu, tôi thọc tay ngay vào túi quần nó. Quả nhiên thấy có mấy cái đinh ốc nó vừa xoáy ở con tàu. Tôi quát: “Muốn sống lấp trở lại ngay!” Thế là con tàu bay vọt lên trời”.

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

## **Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm**

### **Luy Lô**

Bắc Ninh hình thành lâu đời gắn liền với Luy Lô trung tâm văn hóa - tôn giáo cổ xưa nhất của Việt Nam.

Từ mấy nghìn năm trước người Việt cổ đã cư trú và lập làng ở ven sông Cầu, sông Dâu, sông Đuống kết hợp hàng loạt di vật như trống đồng, dao găm, rìu, giáo, tấm che ngực, mảnh giáp bằng đồng với những hoa văn độc đáo được tìm thấy ở các di tích Đại Trạch, Đại Lai mảnh khuôn đúc trống đồng trong thành cổ Luy Lô đã chứng tỏ người xứ Bắc rất tinh xảo trong nghề đúc đồng, làm gốm được phản ánh qua các huyền thoại ông Đùng, bà Đùng, ông khổng lồ cắn nát núi về Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ, Thánh Gióng, An Dương Vương, My Châu - Trọng Thủy và thành cổ Loa. Cùng với huyền thoại truyền thuyết là đậm đặc các di tích tiêu biểu như lăng mộ Kinh Dương Vương, các đền thờ Lạc Long Quân, Âu Cơ, đền thờ Phù Đổng Thiên Vương ở Thuận Thành, Từ Sơn, Tiên Du.

Trong thời Bắc thuộc, Giao Chỉ gồm có 10 huyện trong đó có huyện Luy Lô. Luy Lô là trung tâm giao thoa trong suốt thời kỳ dài từ cuối thế kỷ thứ II đến thế kỷ IX-X. Tại đây, tư tưởng Nho giáo và văn hoá Hán Đường đã được truyền bá liên tục vào nước ta. Luy Lô là nơi đầu tiên có trường dạy chữ và văn

hoá Hán ở Việt Nam. Ngoài ra Luy Lâu còn là trung tâm Phật giáo lớn và cổ xưa nhất của người Việt. Luy Lâu là không gian điển hình đan xen, hỗn dung tiếp xúc, biến đổi hội tụ và kết tinh văn hoá Việt Nam cổ với văn hoá Phật - Ấn, Nam Á và Trung Á, văn hoá Nho Lão để rồi sinh thành bản sắc văn hoá Kinh Việt.

Đến thời Ngô Quyền, Giao Châu gồm các vùng phía nam sông Hồng và sông Đuống, thuộc Hà Nội, Bắc Ninh, một phần Hưng Yên. Sau các vua thời Lý lập Phủ Thiên Đức (vốn là châu Cổ Pháp). Bắc Ninh là đất phát tích nhà Lý - triều đại khai mở ra nền văn minh Đại Việt gắn liền với tên tuổi của những nhân vật lịch sử - văn hoá như: Lý Công Uẩn, Lý Nhân Tông, Nguyên Phi Ý Lan, Lê Văn Thịnh...

### **Tại sao gọi họ là người Tàu?**

Chỉ chừng này từ mà ta đã thấy "Học giả" An Chi sai te tua." Cái mà trong Nam gọi là tàu thì ngoài Bắc gọi là thuyền". Tại câu này, thuyền và tàu là hai khái niệm khác nhau. Thuyền không có động cơ tuy có thể lớn hơn bè và ghe bầu. Thuyền nay có thể có động cơ tùy theo thời điểm phát biểu cận đại hay bán khai. Nhưng "tàu" thì luôn luôn có động cơ. Cần phân biệt từ "chiến thuyền", ngày xưa đó là thuyền có động lực đẩy đi là sự phối hợp sức người chèo và sức gió .

Tiếp đến tại câu thứ hai này, " *Rồi ngoài Bắc gọi là tàu hỏa thì trong Nam gọi là xe lửa. Thế là cái nghĩa "xe" đã thấp thoáng trong danh ngữ tàu hỏa (nếu không đi sâu vào từ nguyên thì dễ hiểu lầm đây là cách dùng theo ẩn dụ)*". ("Học giả" An Chi)

Tại câu này, tàu và xe là hai khái niệm khác nhau . Xe là xa [車] trong tiếng Tàu cổ. Ngày ấy, xe trong tiếng Tàu là xa [車] do các con vật kéo cọc cạch. Động lực kéo là sức con vật hay sức người trong khi tàu là xe là khái niệm chỉ có khi người Việt tiếp xúc với văn minh của người Phương Tây . Câu trong ngoặc là khinh người (*nếu không đi sâu vào từ nguyên thì dễ hiểu lầm đây là cách dùng theo ẩn dụ*). "Học giả" An Chi miệt thị kiến văn của bạn đọc, xin mời bạn đọc bài "Vài nét Từ nguyên học là gì?" . Thủ pháp lý luận ngụy biện này được gọi là *Thủ Pháp Ngụy Biện Đánh Tráo Khái Ni ệm*, áp đặt một thuộc tính vốn không có của từ, bởi nó " không tồn tại vào đúng với thời gian thật của nó". Tôi nghĩ là quá đủ. Bạn và tôi đâu có quờn.

(Lai Quảng Nam)

## **Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm**

### **Trấn Kinh Bắc (1)**

Năm 1490, vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ cả nước, gồm 13 đạo, xứ, thừa tuyên. Trong đó, trấn (xứ) Kinh Bắc gồm 2 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh.

Nam 1831 thời Minh Mạng thứ 12, đổi trấn Kinh Bắc thành tỉnh Bắc Ninh. Bắc Ninh là cửa ngõ của cố đô Thăng Long, là vùng đất trung chuyển giữa kinh đô xưa với miền địa đầu giáp giới Trung Hoa. Do có đường quốc lộ lên ải Bắc chạy qua, nên vị trí quân sự của Bắc Ninh cực kỳ hệ trọng. Chính vì thế, mùa xuân 1884, Pháp đánh thành Bắc Ninh hoàn thành gấp công cuộc bảo hộ nước ta.

### **Màu sắc...sống động**

Trong “Trên đỉnh non Tản”, Nguyễn Tuân viết: “Đêm đen rầm ròi đen ngòm ròi đen kịt.” Có phải đen rầm là như thể có lá màn đen vừa kéo kín hẳn, đen ngòm là ấn tượng đang nhìn vào một cái hang sâu, còn đen kịt là khi cái hang ấy đã đầy ngập...màu đen?

Trong "môi cô gái đỏ mọng", "mặt đĩa bé đỏ phính", "chiếc nhọt đỏ tấy", "người đàn bà trắng phốp", "hạt thóc vàng mảy", "bờ ruộng xanh um", "rừng trà xanh mịt", "nền trời xanh thẳm", "trời

xanh lờng lộng" v.v., rõ ràng đỏ, trắng, vàng, xanh đều xuất phát từ những ấn tượng "nội".

Màu sống động ba chiều không tả những mảng màu phẳng, mà tả những hố màu, những khối màu, những không gian màu. Ngoài màu, ta còn thấy bề sâu, chiều cao, độ dày, độ cong v.v.

(Thu Tứ – Tìm tòi và suy nghĩ)

## **Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm**

### **Trấn Kinh Bắc (2)**

Tục ngữ có câu “ăn Bắc, mặc Kinh”: Kinh là kinh đô Thăng Long, còn Bắc đây chỉ xứ Kinh Bắc cổ xưa với thành Cổ Loa có từ thời An Dương Vương và thôn Cổ Pháp, quê hương của Lý Công Uẩn, người sáng lập ra triều Lý. Nhà Tống thừa nhận nước ta qua cái tên An Nam Quốc. Vì vậy không thể phủ nhận Bắc Ninh là cái nôi của lịch sử nước nhà từ khi lập quốc cho đến ngày nay.

Thế nhưng lại có thuyết mới cho rằng: “Trấn Kinh Bắc được thành lập vào thời vua Lê Thánh Tông vào năm 1469 vì rằng sau chận chiến với quân Minh của vua Lê Lợi, để bảo vệ thành Thăng Long, vua Lê Thánh Tông cho lập bốn trấn chung quanh hoàng thành là Trấn Hải Dương, Trấn Sơn Nam hạ (Nam Định), Trấn Sơn Nam Thượng (Hung Yên) và Trấn Kinh Bắc.

Trở về cổ sử, năm 210 trước tây lịch, Triệu Đà mang quân sang đánh nước ta và đóng quân ở núi Tiên Du (Bắc Ninh). Trận chiến với An Dương Vương ở làng Đông Mai (Đông Hồ) cạnh sông Tiểu Giang (sông Đuống) bất phân thắng bại. Sau hai bên phải giảng hòa và lấy con sông nhỏ này làm ranh giới, phía bắc thuộc Triệu Đà và người Trung Hoa đặt tên là *Bắc Giang*. Con sông lịch sử trên cũng được gọi là sông Bắc Giang. Đời vua Đinh Tiên Hoàng được gọi là châu Cổ Lãm, qua tới đời vua Lý Thái Tổ đổi thành Cổ Pháp, sông Bắc Giang thành sông Thiên Đức.

### **Giai thoại làng văn**

Thấy tôi, Huy Cận khoe vừa dịch bài thơ tình của Arvers (Sonnet d'Arvers): "*Mon âme a son secret, ma vie a son mystère*". Bài này đã có một bản dịch rất được truyền tụng của Khái Hưng "*Lòng ta chôn một khối tình, Tình trong giây lát mà thành thiên thâu...*".

Huy Cận đã đọc cho tôi nghe bản dịch của anh và lấy làm đắc ý:

*"Tôi dịch sát nghĩa hơn bản dịch của Khái Hưng chứ!"*

Xuân Diệu mắng luôn: "*Dịch sát nghĩa mà là hay à?*".

Xuân Diệu rót nước ra cốc mời tôi uống. Huy Cận hỏi: “*Nước mơ hả?*”. Lại bị Xuân Diệu mắng: “*Mơ mơ cái gì, làm gì có mơ!*”.

Thấy Huy Cận cứ nói chuyện với tôi, Xuân Diệu lại mắng nữa: “*Anh Mạnh anh ấy đến chơi với tôi chứ, sao cứ nói mãi thế!*”.

Tôi rất lầy lăm lạ: Sao Xuân Diệu cứ mắng Huy Cận như mắng con nít mà toàn chuyện chẳng đáng gì cả! Một lát, Quang Huy đến. Huy Cận ra làm việc với Quang Huy ở phòng ngoài. Xuân Diệu giải thích với tôi: “*Đạo này làm được mấy bài thơ, cứ hoảng lên. Mình phải mắng cho cụt hứng đi, đỡ chủ quan. Cứ tưởng bỏ!*”

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

### **Phùng Quán**

Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam đã xuất bản “Nhà văn Việt Nam hiện đại”, dày 1200 trang khổ lớn, tập hợp chân dung trên một ngàn nhà văn các thế hệ, từ các cụ Ngô Tất Tố, Phan Khôi... cho đến lớp nhà văn vừa được kết nạp như Nguyễn Danh Lam, Phan Huyền Thư...

Tuy vậy, ở một số tác giả có quá trình “phức tạp” (như Hữu Loan, Phùng Quán, Trần Dần, Lê Đạt...) bạn đọc không thể thoả mãn với cách lược ghi bạn

đọc không thể thoả mãn với cách lược ghi, đại thể như với Phùng Quán, “quá trình học tập, công tác, sáng tác” chỉ vền vẹn một dòng: “*Tham gia quân đội trong thời kỳ chống Pháp, sau chuyển sang làm công tác văn hoá*”. Đã đành, đây là một sự chọn lựa khó khăn của Ban biên tập, nhưng vụ “Nhân văn” đã qua nửa thế kỷ (thời gian cho phép “giải mật” nhiều loại hồ sơ...), một số tác giả lại vừa được tặng “Giải thưởng Nhà nước”, thiết nghĩ Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam không nên tránh né một sự thật mà thiên hạ đều đã biết.

(Nguyễn Khắc Phê - Nhà văn hiện đại)

## **Châu Ô**

Tại vùng Bình Trị Thiên vốn là đất Châu Ô thuộc Chiêm Thành nay còn câu ca dao nói về vùng đất và dân tình này như sau:

Ba Đồn là đất Châu Ô

Một đoàn vợ lính *tráy* vô thăm chồng

Gặp *trộ* mưa giông

Đàng trơn gánh nặng

Mặt trời đã lặn

Đèo Ngang chưa trèo

Khớp hòn đá cheo leo

Gặp o gánh *ló*

*Chộ* trú chẵn *tâu*

Ba Đồn quan lính ở đâu?

Trong bài ca dao trên ta thấy nhữ cổ ngữ của người Mường như “tráy” là chạy, “ló” là lúa, “chộ” là thấy, “tâu” là trâu..v..v..

Đồng thời bài ca dao có một chút nào âm hưởng với đèo Ngang của bà Huyện Thanh Quan và bài dân ca *Trấn thủ lưu đồn* ở Lạng Sơn miền Bắc.

(Thái Văn Kiểm – Ô Lâu tình sử)

### “Ra mắt sách”

Việc “ra mắt sách” (giới thiệu sách) nhiều khi cũng đưa đẩy người viết xa rời thực tế. Một trường hợp điển hình là nhà văn Hồ Trường An khi viết lời bạt cho tác phẩm đầu tay của một nhà văn nữ, ca tụng tác phẩm chưa đủ còn ca tụng cả nhan sắc của tác giả mặc dầu ông chưa gặp mà chỉ nhìn qua ảnh. Ông viết: “Ở bìa sau quyển sách có in tấm ảnh màu của chị...Có lẽ nếu đem thơ của cụ Tiên Điền Nguyễn Du khi cụ mô tả Thúy Vân ở hai câu:

*Vân xem trang trọng khác vời*

*Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang*

Thì đúng diện mạo chị...ngay. Khuôn mặt chị tròn nét mày hơi dày và đậm nhưng tựa gọt rất thanh nhã. Thúy Vân có thêm Hoa cười ngọc thốt đoan trang. Trên tấm ảnh kia, nụ cười của tác giả...tươi ơi là tươi, phô bày đôi hàm răng ngọc trai khít khao và đều đặn. Đó là hoa cười...”.

Quý vị hết bàng hoàng chưa? Còn tới mười hai giờ nữa tả giọng nói và màu áo của tác giả nhưng xin thôi không trích nữa. Tiết kiệm gì một lời khen, không mất lòng ai. Người được khen, cũng có khi biết là hơi quá nhưng vui trong bụng, người khen viết xong cũng thở phào khoan khoái. Và người đọc thì cũng được vài phút mê ly, lâng lâng như đang mừng đám cưới, như đang uống rượu trước giờ hợp cẩn và nói như mấy chữ trong thơ Đinh Hùng mà Mai Thảo đã mượn làm tên cho tiểu thuyết của mình: *Cũng Đủ Lãng Quên Đời*.

(Đặng Trần Huân – Cũng đủ lãng quên đời)

### **Đông, Đoài, Nam, Bắc**

Người Thăng Long xưa tự hào mình là *người Kẻ Chợ* và gọi những kẻ từ khắp nơi khắp chốn đến kinh đô, là *dân tứ xứ* (Đông Đoài Nam Bắc) hay *dân tứ trấn* (Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc) hay *dân tứ chiếng* (chữ "*chiếng*" đọc trại từ chữ *trấn* mà ra) với sắc thái xem thường: "*trai tứ chiếng, gái giang hồ*".

Rời Thăng Long, chúng ta sẽ lần lượt làm quen với bốn vùng văn hóa gọi theo người xưa là: xứ Đông, vùng đất của các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, lên một chút là Hải Phòng, xuống một chút là Thái

Bình; xứ Nam là vùng đất của Hà Nam, Nam Định, xuống một chút là Ninh Bình; và xứ Bắc, vùng đất của Bắc Ninh, Bắc Giang ngày nay. Và xứ Đoài, từ trung du đến đồng bằng Bắc Bộ.

Đoài là tên một quả trong Bát quái, thường chỉ hướng Tây. Vì thế Xứ Đoài có Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Đông - Sơn Tây ở phía nam, tiếp giáp Thăng Long - Hà Nội. Phú Thọ - Vĩnh Phúc là đất trung du, nơi gặp gỡ của ba dòng sông lớn : Hồng, Lô, Đà,

(Phạm Vũ – Đôi mắt người Sơn Tây)

### **Truyện cực ngắn: Truyện một câu**

Nói cách khác, truyện thật ngắn ngắn hơn truyện ngắn; truyện cực ngắn lại càng ngắn hơn truyện thật ngắn. Ngắn đến độ không thể ngắn hơn được nữa.

Một phụ nữ đẹp nói với bạn: "Nhắm mắt là tao lại thấy cái đầu lướt sóng, cái bờm đen, cái chiều nghiêng, rồi bất thành linh điện thoại lại reo, làm tao mất mẹ cái mộng ảo."

## Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm

### Trần Sơn Nam Nam Định

Sau khi Ngô Quyền mất, vùng hạ lưu sông Hồng chịu sự chi phối của sứ quân Trần Lãm. Đất Nam Định trở thành nơi hội tụ của hào khí bốn phương. Dưới thời Lý, đã cho xây ít nhất hai hành cung làm nơi cho vua nghỉ ngơi. Khi triều Lý bắt lụi, vùng đất Nam Định là nơi hưng khởi của nhà Trần.

Thời Trần, Nam Định được gọi là *lộ Thiên Trường*.

Dưới thời thuộc Minh năm 1407, Minh Thành Tổ hạ chiếu đổi nước ta làm quận Giao Chỉ. Nhà Minh chia ra làm 15 phủ.

Phần đất Nam Định lúc ấy thuộc *phủ Thiên Trường*.

Thời Lê, Nam Định thuộc xứ Sơn Nam, đến niên hiệu Cảnh Hưng thứ 2, vùng đất này thuộc *lộ Sơn Nam Hạ*. Năm 1428, nhà Lê đã cho mở các trường học ở phủ, lộ. Trong vòng 100 năm của thời Lê sơ, Nam Định có đến 22 tiến sĩ, cho nên có thể nói Nho học ở Nam Định đã thực sự có bước phát triển mới từ sau khi Lương Thế Vinh đỗ trạng nguyên (1463). Sách *Thiên hạ bản đồ* và *Hồng Đức bản đồ* đánh dấu vị trí huyện Giao Thủy bên bờ con sông lớn, phía trên là ngã ba Vàng, phía dưới là phủ Thiên Trường.

Trong suốt thời kỳ lịch sử từ Thiên Trường cho đến Nam Định ngày nay, trải qua các triều đại Trần, Hồ, Lê, Mạc, Tây Sơn, Nguyễn vùng đất này đã nhiều lần đổi tên như Thiên Trường, Vị Hoàng, Sơn Nam, Thành Nam rồi Nam Định.

Danh xưng Nam Định chính thức có từ năm 1831, dưới thời vua Minh Mạng thứ 12. Dưới thời Nguyễn, Nam Định là một thành phố lớn cùng Hà Nội và Huế. Thời đó Nam Định còn có trường thi Hương, thi Hội, có cả Văn Miếu như Hà Nội. Năm 1921, Pháp phá Thành Nam thành lập thành phố Nam Định ngày nay.

Đất Nam Định có nhiều tên gọi trong văn học: Thiên Trường, Vị Hoàng, trấn Sơn Nam Hạ, Thành Nam, Non Côi sông Vị, thành phố Hoa Gạo, thành phố Dệt, thành phố bên sông Đào..

### **Số đở nhại ai?**

*Số đở* được xây dựng theo thể chương hồi, mỗi chương như một giai đoạn. Chẳng biết Vũ Trọng Phụng có đọc Rabelais hay không, nhưng cách hài hước phóng đại của ông đi từ ngôn ngữ để xây dựng nhân vật, có gì rất gần với Rabelais.

*Số đở* ban đầu đã được viết ra để nhại những chương trình Âu hoá xã hội của Tự Lực văn đoàn, thành phần văn học độc chiếm văn đàn trên nhiều lãnh vực

văn hóa xã hội, và cũng là đối thủ quyết liệt nhất của Vũ Trọng Phụng trên "mặt trận tư tưởng".

Những mẫu hình họ Vũ đưa ra để chế giễu, hầu hết nằm trong chương trình Âu hoá, cải cách xã hội của Tự Lực văn đoàn với các khẩu hiệu: Âu hoá, theo mới, hoàn toàn theo mới không chút do dự, làm việc xã hội, theo chủ nghĩa bình dân, vận động thể thao, làm nhà ánh sáng, giải phóng phụ nữ, thiết kế y phục tân thời: kiêu áo Le mur Cát Tường v.v..

Tất cả những khẩu hiệu canh tân, cải cách của nhóm Tự Lực đều được Vũ Trọng Phụng nhái lại, đưa vào *Số đỏ*, thổi phồng và hài hước hoá những lai căng nực cười, như vậy làm sao Nhất Linh không nổi giận viết bài (ký tên Nhất Chi Mai) kết án Vũ Trọng Phụng thậm tệ trên báo Ngày nay, số 15, ra ngày 21/3/1937.

(Thụy Khuê – Mặt khuất của con người Vũ Trọng Phụng)

### **Truyện chóp: Love**

Thằng nhỏ còn mặc quần thùng dít, chạy lon ton theo con bé mặc chiếc áo đầm xoè nhưng lại cởi truồng với đôi chân đất đang đi loạng quạng đằng trước:

- Ê ....., lớn lên tao lấy mày đó !!!

Nói rồi, nó chụp được một mảnh áo con nhỏ kéo đi xềnh xệch ...

Con bé bị mất thăng bằng, ngã lăn chiên ra đất,  
miệng ngoác lên khóc lớn:

- Má ơi..i...i...i.....!!!!!!!!!!

## **Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm**

### **Tứ trấn**

Năm Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490), vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ cả nước, gồm 13 xứ thừa tuyên (sau đổi là trấn). Đến đây mới xuất hiện 4 kinh trấn (hay nội trấn) trấn giữ 4 hướng đông tây nam bắc bảo vệ thành Thăng Long.

Trấn Kinh Bắc: Phúc Yên, Bắc Giang và và Bắc Ninh.

Trấn Sơn Nam (\*): Hà Đông, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình và Hưng Yên và Nam Định .

Trấn Hải Dương: Hải Phòng và Kiến An và Hải Dương.

(tên cũ là Trấn Hải Đông)

Trấn Sơn Tây: Phú Thọ, Vĩnh Yên, và Sơn Tây.

(\*) Trấn Sơn Nam sau đổi thành hai : Trấn Sơn Nam Thượng và Trấn Sơn Nam Hạ . Trấn Sơn Nam Hạ, năm 1831 thời Minh Mạng chia thành hai tỉnh : tỉnh Thái Bình và tỉnh Nam Định.

(Phùng Thành Chung)

## **Tại sao gọi họ là người Tào?**

Tóm lại, người Việt cách đây hơn 1000 năm khi gặp người Tào thì họ phát ra âm "tào", thì lúc đó là họ muốn nói "bẩm quan" như "Học giả" An Chi lý giải. Lại nữa, xin tiếp tục với các ký tự Tào còn lại .Từ ký tự cơ bản đó, tự này dẫn xuất đến năm ký tự sau:

a) khi thêm bộ mộc [木 ],thì ta có...

Tào: hàm ý nhắc nhở phạm vật có thể liên quan đến gỗ .. Tào này nguyên nghĩa là từ vật có hình dáng do con người tạo ra , "hai bên thì cao mà giữa thì trũng". Từ đó:

==> “tào” là cái máng cho ngựa bò heo ăn.

==> "nghiên tào" 研槽 cái thuyền tán thuốc bắc ,

==> "tử tào" 酒槽 cái đồ đựng rượu.

b) khi thêm bộ khẩu [口 ] thì ta có

Tào 嘈, bộ khẩu [口 ] , hàm ý nhắc nhở phạm cái gì liên quan đến miệng ..

==> Tào là làm âm ỉ ,huyền não. Việt ngữ có tào lao. Chuyện tào lao xịt bọt, tào lao thiên địa có nghĩa là bọn Tào đi đâu cũng nói ồm tồm,ồm sòm.

c) khi thêm bộ thủy [水; 氵 ] hàm ý nhắc nhở , phạm cái gì liên quan đến nước

==> Tào 漕 là vật liên quan đến sự vận tải theo đường thủy. Ví dụ tào mễ là ghe thuyền chở gạo theo đường thủy. Tào mễ ngày ấy không có động cơ lấy gì gọi nó là tàu.

d) khi thêm bộ chu [舟], chu là thuyền con, giới thi nhân hay dùng. Hàm ý nhắc nhở phạm cái gì liên quan đến thuyền, bè ... vật chở hàng đi trên mặt nước .

==> Tào , là chiếc thuyền gỗ chở hàng. Ngày ấy thuyền bè toàn bằng gỗ, không hề có động cơ.

Với lai quang nam, các công cụ đi trên mặt nước gồm ghe, thuyền, bè, tàu có các định nghĩa khác nhau xa lắm. Tùy theo ngữ cảnh từng âm , chúng gây hiệu ứng khác nhau trên người nghe đôi khi chúng không còn là công cụ di chuyển trên sông nước nữa.

Rất đổi hài hước, anh Nguyễn Cung Thông ở bên Úc có viết bài với tiêu đề tương như vậy: "Ta nên gọi họ là người Ghe." Ghe hay Tàu cùng thứ, đều là người Phương Bắc đến lập nghiệp ở nước ta cả . Tàu, Hán, Ghe là một. Thì ra mọi người "tào" đều là người Ghe.

(Lai Quảng Nam)

## **Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm**

### **Trấn Hải Dương**

Thành Hải Dương được dựng năm 1885, 1 trong 4 thành trong Thăng Long tứ trấn

Xuất xứ tên gọi Hải Dương: Hải là vùng đất giáp biển. Dương là ánh mặt trời. Hải Dương có nghĩa là "ánh sáng từ miền duyên hải chiếu về". Tên gọi Hải Dương chính thức có từ năm 1469.

Thành Hải Dương, còn gọi là *Thành Đông*, là một ngôi thành cổ thời nhà Nguyễn được được đắp bằng đất năm 1804 theo kiến trúc Vauban với mục đích vừa là trấn thành, vừa án ngữ phía đông kinh thành Thăng Long. Thành Đông ban đầu được đắp bằng đất, có hình 6 cạnh, chu vi 551 trượng 6 thước, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, mở 4 cửa. Thành Đông ban đầu không có dân, chỉ có quan lại và quân lính.

Trong “Du địa chí”, Nguyễn Trãi nhận định Hải Dương là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn và là phen giậu phía đông của kinh thành Thăng Long. Đời nhà Tần thuộc Tượng quận. Thời nhà Hán thuộc quận Giao Chỉ; thời nhà Đông Ngô thuộc Giao Châu.

Nhà Lý đổi thành lộ Hồng, sau đổi thành lộ Hải Đông.

Năm 1397 vua Trần Thuận Tông đổi là trấn Hải Đông

Năm 1466 vua Lê Thánh Tông đặt thừa tuyên Nam Sách.

Năm 1516 vua Lê Tương Dực đổi làm trấn.

Nhà Mạc lấy Nghi Dương làm Dương Kinh. Trích phủ Thuận An ở Kinh Bắc và các phủ Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình ở Sơn Nam cho lệ thuộc vào Dương Kinh.

Từ những dấu ấn văn hoá Lý, Trần, Lê, Nguyễn là nơi kết hợp hài hòa cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ với chiều sâu lịch sử mà tiêu biểu là Côn Sơn - Kiếp Bạc, Chí Linh.

### **Tại sao gọi họ là người Tàu?**

Dựa vào số 0,0001% người Việt không biết chữ Hán, hay biết là nhờ tự học hay học qua bè bạn, họ cũng không mấy am tường khi gặp các ngữ cảnh khó . Chính khe hở này giúp các bài viết về từ nguyên tiếng Việt của "Học giả" An Chi có đất sống. Đó là thủ pháp ngụy biện có tên "Sự ngụy biện dựa vào sự kém cỏi của đối tượng". Đâu có hay ho gì ! . Tôi tự hỏi "Học giả" An Chi liệu có thông thạo Việt ngữ không?. Này nhé , trong âm "xe tàu" của Việt ngữ, thì âm tàu của Việt ngữ phức tạp và dùng huê dạng hơn hẳn âm này [艘]Tàu có bộ chu.

Tàu có liên quan đến xe, mới nghe thì tưởng đúng, nhưng đúng ở chỉ ở một ngữ cảnh khác; ví dụ, Có

người ở Saigon thường ra công tác Nha Trang , anh hỏi tôi ,tôi nói "Anh ra đó bằng tàu xe gì cũng được!". Tàu trong câu này ở tầng ngữ nghĩa thứ tư, nó là một hợp ngữ tuy chỉ có một âm. Đây là lúc mà chữ Tàu hình vuông của các anh bắt lực.

1-Tàu đây là xe lửa. Xe lửa là một khái niệm khác xa chữ XA[車] của người Tàu xưa .Nó là một khí cụ cơ giới mạnh mẽ di chuyển trên một con đường đặc biệt , chứ không phải là chiếc xe ọp ẹp do sức người, hay súc vật kéo đầu ông ạ, Nó là tàu (d) mà tôi đã định nghĩa ở trên.

2-Trong hợp ngữ "tàu xe" thì đây là hai phương tiện khác nhau ,chứ không phải từ sau định nghĩa cho từ trước. Không như cặp âm "đường lộ",hay " thái quá " khi từ trước từ sau làm rõ nghĩa cho nhau. Nói rằng trong âm tàu đã có cái không khí của cái xe là sai ông ạ .Tàu là tàu (ví dụ tàu thủy , phương tiện cơ giới trên đư ờng thủy, và xe là là xe . tàu không có hơi hám gì c ủa xe) Xin cùng nghe câu chuyện sau :  
"Có hai người bạn nói chuyện đi ở. A nói , *bây giờ phương tiện đi lại thiếu cha gì chị ơi, Chị dùng" xe tàu " gì cũng được mà! "*

Vậy ông hiểu câu này ra sao? Tàu là xe à?.

Tùy ngữ cảnh. Đó là câu thoại giữa hai bà già. Bà già sắp ra đi họ là dân Vòm Cống, Lục tỉnh, Nam Bộ. Nhà họ ở vùng sông nước. Câu có nghĩa là chị

thích gì thì đi nấy. Hoặc là ngồi xe hơi, đi đường bộ hoặc là đi tàu (d) cánh ngầm, đường thủy. Tàu này không liên quan gì đến xe cả . Đây là Tàu thủy ,Tàu trên sông nước có động cơ nổ .Nhưng khi họ nói "*bây giờ phương tiện đi lại thiếu cha gì chị ơi, Chị dùng ghe tàu gì cũng được mà!* ".Thì phương tiện chỉ là đường thủy mà thôi. Đi ghe hay đi tàu (d) gì cũng được. Tàu này chẳng có âm hưởng gì là xe.

(Lai Quảng Nam)

## **Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm**

### **Trấn Sơn Tây**

Theo thư tịch cổ tên Sơn Tây xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1469, đó là trấn Sơn Tây. Năm 1831, Minh Mạng thứ 12 giải thể Bắc Thành, đổi các trấn thành tỉnh.

Vì vậy trấn Sơn Tây thành tỉnh Sơn Tây. Thành cổ Sơn Tây ở trung tâm thành phố, là một công trình quân sự kiến trúc theo kiểu Vauban được xây dựng từ Minh Mạng thứ 3 (năm 1822).

Thủ phủ của Sơn Tây với các ranh giới phía tây, phía bắc và phía đông là sông Đà, sông Hồng và sông Đáy. Sơn Tây nằm về hướng tây bắc Hà Nội, nói đến Sơn Tây thì có câu phong dao “Sơn Tây gánh đá, nung vôi” cùng núi Ba Vì với ba ngọn núi lớn

là núi Ông, núi Bà và núi Tản Viên: “Nhất cao là núi Ba Vì – Thứ ba Tam Đảo, thứ nhì Độc Tôn”. Sông thì có sông Đà, sông Đáy và thặng tích là chùa Thày, chùa Phương Tây.

Và chẳng thể thiếu câu ca dao:  
Gái Sơn Tây, yếm thúng tay dần  
Răng đen hạt nhót, chân đi cù lèo  
Tóc rẽ tre chải lược bồ cào  
Xù xì da cóc, hắc lào tứ tung  
Giã gạo, vuú chám đầu chày  
Xay thóc cả ngày, được một đấu ba  
Đêm nằm nghĩ hết gần xa  
Giở mình một cái gậy ba thang giường

Về hát ví, Sơn Tây chịu ảnh hưởng lối hát gheo của Phú Thọ hơn là lối hát quan họ của Bắc Ninh. Hai lối hát này có chút biệt nhỏ nên rất dễ bị nhầm lẫn, hát quan họ thường gọi nhau là “quan anh quan chị”, nhiều tuổi cũng nhận mình là em, theo tục lệ hai bên không được lấy nhau. Hát ở Sơn Tây được gọi là “hát anh chị”.

### **Giai thoại Mạc Đĩnh Chi**

Chuyện kể, trong lần Mạc Đĩnh Chi đi sứ năm 1308, do đường xa, mưa gió nên sứ bộ đến cửa ải Nam Quan chậm mất một ngày. Viên quan giữ cửa ải không cho mở cửa để sứ bộ qua. Mạc Đĩnh Chi nói mãi chúng cũng không chịu cho qua. Sau đó họ ném từ trên cửa ải xuống một vế câu đối, bảo hễ đối được

thì sẽ mở cửa cho qua, còn nếu chưa đối được thì hãy ở tạm bên dưới qua đêm, đợi đến sáng hôm sau..  
Về ra đối viết :

- Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.

Nghĩa là :

- Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mới khách qua đường qua cửa quan.

Thật là một câu đối hiểm hóc, nội dung nói lên việc Mạc Đĩnh Chi đang cần qua cửa quan để sang Yên Kinh. Song khó ở chỗ trong 11 chữ của vế đối mà có tới bốn lần nhắc lại chữ quan. Mạc Đĩnh Chi nghĩ về ra quả là khó đối lại nhưng im lặng thì mất thể diện.

Ông ứng khẩu đọc lại vế đối :

- Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là :

- Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước.

Đang bí nghe Mạc Đĩnh Chi đọc vế đối lại. Quan nhà Nguyên phải chịu và mở cửa ải để ông đi qua. (Vế đối cũng có bốn chữ đối).

## Chùa Tây Phương

Chùa Tây Phương còn gọi là Sùng Phúc tự nằm trên ngọn núi Tây Phương, huyện Thạch Thất, Sơn Tây. Từ chân núi, đi qua 239 bậc đá ong, sẽ đến cổng chùa. Trước mắt hiện ra ba nếp nhà song song gồm Bái đường, chính điện và hậu cung. Mỗi nếp có hai tầng mái, tường xây hoàn toàn bằng gạch nung đỏ để trần.

Chùa Tây Phương hình thành năm 1554. Năm 1794 dưới thời nhà Tây Sơn, chùa lại được đại tu hoàn toàn với tên mới là “Tây Phương Cổ Tự” và hình dáng kiến trúc còn để lại như ngày nay.

Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc chữ Tam với ba toà cất dọc theo sườn núi song song với nhau, gồm chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng. Chùa có 62 pho tượng được tạc bằng gỗ mít nguyên. Các bộ tượng gồm Tam thế Phật (quá khứ, hiện tại, vị lai). Bộ tượng La Hán lớn bằng người thật trong các tư thế khác nhau ở hai bên tường thượng điện: có pho thì đứng, có pho thì ngồi, pho có vẻ mặt hân hoan tươi tắn, có pho như đang phân bua thì trầm trù chuyện cùng ai, pho thì giương mắt mày nhíu xệch, pho lại có vẻ mặt trầm tư khắc khổ.

### Tại sao gọi họ là người Tàu?

Vậy [艘] Tào của Lưu Quân Kiệt mà ông "Học giả" An Chi (ông có bịa không?) cố mang vào không phải là từ tàu trong âm hưởng Việt Nam. Tàu mà người Việt dùng trong sinh hoạt hằng ngày biến hóa theo sự văn minh của nhân loại, nó không là thứ tử ngữ khóa chặt với bộ chu, là chiếc thuyền gỗ mỏng manh. Tàu đây không phải là loại xe mà cái ông Lưu Quân Kiệt nào đó bịa ra và ông chộp lấy đưa vào lập luận của mình. Đem một khái niệm từ có trong thế kỷ 20 để giảng giải một từ đã có từ thế kỷ thứ X hay trước nữa, cách đây hàng ngàn năm là một "sự nguy hiểm dốt", bởi cái sai của nó quá rõ.

Tôi có hai ưu tư. Một là, lối lý giải này tôi e có thể không có ông Lưu Quân Kiệt nào nói cả. Vì sao? Vì tôi không tiếp cận được văn bản chính. Hai là, nếu có ông Lưu Quân Kiệt đang khảo sát chỉ nhằm mục đích phù hợp với khẩu ngữ và suy nghĩ của người Việt, bởi Vương Lực, nhà thông thái về ngữ học của Tàu sống vào giữa đầu thế kỷ 20, tìm từ Hán cổ thông qua tiếng Việt, bởi họ cho rằng người Việt nay vẫn còn đang nói âm đời Đường mà bên Tàu nay đã không còn nói nữa. Họ đi tìm để rồi quy áp "định luật phi lý", " người Việt vốn không có tiếng nói". Đó là một điều đại bọm. Chính ông đã từng dùng nó khi nói rằng người Việt không hề có từ gọi "cha" mình, ông đã từng kết luận "bố" trong cụm Bố

Cái đại vương vốn là từ âm Phụ mà ra. Bụt từ âm Phật mà ra . Do vì ông đã quá yếu về Việt ngữ, ác nỗi chữ quốc ngữ chỉ thể hiện âm, không có bộ như chữ Hán, không có ngữ căn như tiếng Pháp, tiếng Anh ...nên rất khó tìm từ nguyên. Người Việt dùng từ rất linh hoạt. Đó là một trở ngại quá lớn cho ông. Thừa nào mà anh Nguyễn Cung Thông không ban cho ông cụm từ " học giả vỉa hè ". Âu cũng không quá lời.

Tôi nghĩ đến đây cũng đã quá dài. Bực mình "Học giả" An Chi đã xúc phạm tình tự dân tộc, lạm dụng sự mơ hồ của phương pháp luận khoa nhân văn, lại khôn vặt trong khoa xử dụng "giải pháp bán thân bất toại ", lúc nào ông cũng ôm lấy tư tưởng "tiếng Việt là từ tiếng Tàu mà ra ", thế nên ông đã viết một câu không sao tha thứ được. Giải pháp đó nó đã phản chủ. Tôi không biết đồng hương ông, các ông giáo sư tiến sĩ người Việt trong nước đang vây lấy ông, tung hô ông lâu nay ,nay họ đang nghĩ gì? . Tiến sĩ dõm chǎng?

(Lai Quảng Nam)

### **Ngược dòng địa danh Hà Nội qua sử phẩm**

**Long Biên:** Vốn là nơi quan lại nhà Hán, Ngụy, Tấn (thế kỷ III, IV, V và VI) đóng trị sở của Giao Châu.

**Long Đỗ:** Truyền thuyết lúc Cao Biền nhà Đường, đắp thành Đại La, thấy thần nhân hiện lên tự xưng là thần Long Đỗ. Do đó trong sử sách thường gọi Thăng Long là đất Long Đỗ.

Như Hồ Quý Ly có ý định cướp ngôi nhà Trần nên muốn dời kinh đô về đất Thanh Hoá. Nguyễn Nhữ Thuyết dâng thư can nói: "Ngày xưa, nhà Chu, nhà Ngụy dời kinh đô đều gặp điều chẳng lành. Nay đất Long Đỗ có sông Lô Nhị đất bằng phẳng rộng rãi".

- Điều đó cho thấy, Long Đỗ đã từng là tên gọi đất Hà Nội thời cổ.

**Tổng Bình:** Thừa xa xưa, dọc theo hai bờ sông Hồng đã hình thành những làng nhỏ. Vào thế kỷ thứ V (454 - 456), thuộc thời kỳ Lý Bí, một trong những điểm này phát triển thành một quận nhỏ có tên là Tổng Bình. Trải qua hàng ngàn năm:

- Tổng Bình trở thành một thành phố có tên Hà Nội ngày nay.

**Đại La:** Năm 866 Cao Biền đắp thêm thành Tổng Bình rộng hơn, và được gọi là thành Đại La. Thí dụ trong Chiếu dời đô của vua Lý Thái Tổ viết năm 1010 có viết: "... Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương (tức Cao Biền) ở giữa khu vực trời đất..."

**Thăng Long:** Sách Đại Việt sử ký toàn thư gọi này như sau: "Năm Canh Tuất (1010) vua từ thành Hoa Lư, dời đô ra Kinh phủ thành Đại La, tạm đổi thuyề

dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long" .

**Đông Đô:** Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: "Hồ Hán Thương coi phủ đô hộ là Đông Đô". Trong bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, sử thần nhà Nguyễn chú thích-"*Đông Đô tức Thăng Long, lúc ấy gọi Thanh Hoá là Tây Đô*" .

**Đông Quan:** Đây là tên gọi Thăng Long do quan quân nhà Minh đặt ra với hàm nghĩa kỳ thị Kinh đô của Việt Nam, chỉ là "cửa quan phía Đông" của Trung Hoa. Sử cũ cho biết, năm 1408, quân Minh đánh bại cha con Hồ Quý Ly đóng đô ở thành Đông Đô, đổi tên thành Đông Quan.

**Đông Kinh:** Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: "Năm 1427, Lê Lợi lên ngôi ở Đông Kinh, tức Thăng Long. Vì Thanh Hoá có Tây Đô, nên gọi Thăng Long là Đông Kinh"

**Bắc Thành:** Năm 1802, Gia Long quyết định đóng đô ở Phú Xuân (tức Huế), không ra Thăng Long, cử Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn miền Bắc và đổi kinh thành Thăng Long là Bắc Thành.

**Hà Nội:** Năm 1831, vua Minh Mạng thứ 12 lấy khu vực kinh thành Thăng Long cũ làm tỉnh lỵ của Hà Nội.

### **Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ**

Ai mua tui bán cây...si,  
Si tui tốt giống cành chi chít cành.  
Hễ si mà gặp...đất lành,  
Là si phát triển trở thành ..sida.

### **Thành Đại La**

Thành Đại La là một kiến trúc có đầu tiên ở trên đất  
Tống Bình.

La thành có từ đời nhà Đường, những đất đã chiếm  
được đều đắp hai lần thành, thành ngoài gọi là La  
thành.

Năm 824, Đô hộ là Lý Nguyên Gia, tin theo thuyết  
phong thủy, cho rằng trước cửa thành Long Biên  
(phía Bắc sông Đuống) có dòng nước chảy ngược,  
nên nhân dân hay nổi lên "làm phản" bèn rời phủ trị  
sang địa phận huyện Tống Bình, gần sông Tô Lịch.  
Lúc đầu xây thành nhỏ, sau đó nhận thấy nơi ấy có  
địa thế hiểm yếu, liền lập phủ trị vĩnh viễn ở đó, đắp  
rộng cao thêm thành.

Đến năm 866, nhà Đường sai Cao Biền sang làm  
Tiết độ sứ. Muốn củng cố thêm căn cứ thống trị,  
Cao Biền cho đắp lại thành Đại La, bốn mặt dài hơn  
1.982 trượng linh 5 thước, cao 2 trượng linh 6  
thước. Muốn ngăn ngừa không cho nước sông Tô  
tràn vào phủ trị, Cao Biền lại cho đắp một đường đê  
bao bọc ở ngoài thành, dài hơn 2.125 trượng linh 8

thước, cao 1 trượng, dày 2 trượng, trong thành cho nhân dân làm nhà ở hơn bốn chục vạn nóc. Đường đô bao ngoài thành gọi là *Đại La thành*.

Cao Biền đắp La thành, mấy lần bắt đầu đều bị sụt lở; một đêm *Biền đứng trên vọng lâu nhìn ra, thấy một vị thần cưỡi ngựa trắng chạy đi, chạy lại như bay, rồi bảo cho Biền cứ theo vết chân ngựa chạy mà đắp thành. Vì vậy, sau khi đắp thành xong, Biền cho lập đền thờ vị thần ấy ở ngay nơi hiển hiện, gọi là đền Bạch Mã.*

*Đền thờ ngày nay vẫn còn ở phố Hàng Buồm.*

Từ năm 939, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc, Ngô Vương Quyền lại đóng đô ở Cổ Loa. Hai đời Đinh, Lê thì đóng đô ở Hoa Lư, thành Đại La trở nên hoang phế. Mãi đến năm 1010, Lý Thái Tổ mới dời kinh đô đến đó, nhưng lại đắp một thành khác nhỏ hẹp hơn gọi là thành Thăng Long. Nền cũ của thành Đại La, phần lớn không còn lại dấu vết, chỉ còn nhận thấy những khoảng từ Thanh Trì đi lên cửa ô Cầu Dền sang ô Chợ Dừa, rồi thẳng đến ô Cầu Giấy, ngược lên đến làng Bưởi.

### **Tại sao gọi họ là người Tàu?**

Có khi nào bạn để ý đến sự khác nhau giữa từ ngữ và sinh ngữ trong ngôn ngữ? Từ thuần Việt là sinh ngữ, nó sinh sôi nảy nở qua từng giai đoạn sống, dần nở ngữ nghĩa theo sự tiến hóa của cộng đồng người Việt, nên có nhiều tầng nhiều lớp tùy trình độ học

vấn, tuổi tác mà sức hấp thu cao thấp . Từ Hán Việt là từ ngữ vì chỉ có một tầng ngữ nghĩa. Có bao nhiêu vị đã từng viết về đề tài này có khi cũng không mấy ưu tư về câu hỏi, *làm thế nào để đoán đúng đến 80% rằng đó là một từ thuần Việt hay là một từ Hán Việt ?*. Từ thuần Việt khi đứng một mình thì đa phần nó đã rõ ràng và người nghe có thể hiểu trọn nghĩa , trong khi một từ Hán Việt thì không được như thế . ví dụ: Thực ( ? , Hán Việt ) ,trong khi "xức, xoi, đóp, ăn, nuốt, nhoi gặm, ngón ,táp .... " thuần Việt. Âm Tàu trong Việt ngữ là từ thuần Việt, chắc chắn là từ bất khả dịch. Hãy để nó xuất hiện trong ngôn ngữ nhân loại bên cạnh từ Phở, từ nước mắm.

Trí trá ngay trong tiên đề , "Việt ngữ từ Tàu ngữ mà có " , rồi dùng các hiểu biết về các giải pháp mà các nhà Từ nguyên học vốn đã rất thành công với thứ chữ alphabet của người Phương Tây , nhưng lại đem chữ Tàu áp dụng cho từ vựng Việt ngữ, xem nó là ngữ căn là một trường hợp hết sức dị hợm và bợm nữa là khác, bởi chữ quốc ngữ không hề thể hiện cái ngữ căn trong vô số từ vựng, đó là chưa nói nhà Từ nguyên học thuộc trường phái bán khai lại không hề am hiểu tường tận về Việt ngữ..Minh bạch công khai, biết nói biết, không biết nói không biết, sai là "chấp tay xin lỗi" đó là thái độ của các người Việt trí thức hiện nay đang nói, đang viết, đang biên khảo về cội nguồn từ nguyên Việt ngữ. Anh Ngô Không, Phí Ngọc Hùng ở Houston, anh Nguyễn Cung Thông ở

Australia là hai người như thế . Mong rằng "Học giả" An Chi sẽ học được tính cách của hai vị này.

Điều kiện ắt có và đủ để Ai đó trở thành trở thành nhà từ nguyên học Việt ngữ thì họ buộc phải có điều kiện ắt có là "anh ta phải có học", và điều kiện đủ là "Am tường Việt ngữ, hiểu các tầng ngữ cảnh của từng từ Việt ngữ". Các trường phái T ừ nguyên học hoang dã cho đến trường phái T ừ nguyên học bán khai đội Hán đều không đúng bởi vì "Tàu, baTàu là một âm thuần Việt hoàn toàn." không hiểu Việt ngữ thì làm sao mà nói chuyện từ nguyên tiếng Việt cho thông.

(Lai Quảng Nam)

Nam California, mùa thu ngày thứ 27 tháng mười,  
2015

Viết xong nhân Ngày giỗ Cha kính  
yêu. laiquangnam

### **Thăng Long tứ trấn**

Một số đền lập thành Thăng Long Tứ Trấn gồm :  
Đền Quán Thánh ở phía Bắc (thế kỷ thứ 10).  
Đền Kim Liên ở phía Nam (thế kỷ thứ 17).  
Đền Bạch Mã ở phía Đông (thế kỷ thứ 9).  
Đền Voi Phục ở phía Tây (thế kỷ thứ 11) .

**Đền Quan Thánh** ở cuối phố Quán Thánh, cạnh hồ Trúc Bạch và hồ Tây thờ thánh Trấn Vũ là Văn Xương Đế Quân, từng giúp An Dương Vương trừ khử ma quái nhằm xây dựng thành Cổ Loa.

Tượng Trấn Vũ trong đền đúc bằng đồng, cao 3,96m, nặng 4 tấn. Tượng được tạo lập vào đời Lê Vĩnh Trị, giai đoạn 1676 – 1680 thể hiện một đạo sĩ nai nịt gọn gàng, ngồi xoã tóc, tay trái bắt quyết, tay trái nắm thanh gươm có rắn quấn và tì lên lưng rùa.

**Đền Kim Liên** thờ Cao Sơn Đại Vương. Kim Liên là địa danh chỉ làng cổ, nay là phường Phương Liên, quận Đống Đa. Tương truyền thần Cao Sơn từng giúp Sơn Tinh thắng Thủy Tinh.

Đền được khởi lập năm Canh Ngọ 1510, đời vua Lê Tương Dực.

**Đền Bạch Mã** tọa lạc trên phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm. Theo sách *Hà Nội nghìn xưa* thì đó là đền thờ thần chính khí Long Đỗ, hay Tô Lịch giang thần, hay thành hoàng Hà Nội gốc.

Truyền thuyết kể rằng Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Đại La đắp thành Thăng Long mãi không được vì cứ đắp lại lở. Vua sai người tới đền cầu đảo, liền thấy một con ngựa trắng từ trong đền đi ra, đi đến đâu để dấu chân đến đấy, rồi... biến mất. Vua theo dấu vó ngựa mà xây thành đắp lũy. Do đó, gọi đền bằng hiệu Bạch Mã.

**Đền Voi Phục** ở quận Ba Đình, tên khác của di tích này là đền Linh Lang, vì đây thờ Linh Lang Đại Vương.

Linh Lang là ông hoàng đời Lý. Mẹ ông đi mò ốc ở hồ Tây, bị vua chằm. Đến lúc có mang lại bỏ. Khi giặc Tống đến, ông đi đánh, lập công to. Bấy giờ vua mới nhận và phong cho là Dâm Đàm Vương. Dâm Đàm là tên cũ của hồ Tây. Công đền có cặp voi đá tư thế quý, nên dân chúng quen gọi đây là đền Voi Phục.

(Phanxipăng - Thăng Long tứ trấn & tứ quán)

### **Địa danh**

Các địa danh như Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây, Hà Nam, Hà Bắc, Hoàng Sa, Trường Sa tại nước ta đã được dùng tại Trung Quốc, và được dùng trước ta lâu đời, về sau ta bắt chước?.

(Hà Nội: tên huyện thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).

(Ngự Thuyết - Dòng dõi người Việt gốc Hoa?)

### **Tại sao gọi họ là người Tàu?**

### **Phụ đính**

Từ “Chệt” do một số người muốn nói đến người Tàu

sinh sống ở VN. Về mặt văn hóa thì đây là một cách gọi tiêu cực (có ý không tôn trọng). Số người Tàu nghèo khổ sang VN đông nhất là nhóm người Triều Châu. Trong ngôn ngữ người Triều Châu thì từ “chú” (em trai của cha) gọi là: A chệt. Người VN khi nghe qua thì đọc trại ra là...chệt. Một số người Việt khác thì gọi là "mấy chú chệt ". Còn nếu không ưa người Tàu thì gọi là: "mấy thằng chệt!"

Thậm chí chúng ta còn nghe câu này nữa:

*Quảng đông ăn cá bỏ đầu .*

*Triều châu thấy vậy, xô xâu đem về .*

(Ý nói người Triều Châu hà tiện, keo kiệt....)

Kể từ đó những người trẻ sau này, chưa hiểu, chỉ biết nghe từ “Chệt”, là liên tưởng đến người Tàu thôi. Nguyên do là theo như trên đã chia sẻ.

Tóm lại, khi nói về người Hoa ở VN, người Việt có nhiều cách gọi:

Tôn trọng thì gọi họ là Hoa kiều hoặc người Việt gốc Hoa.

Còn không ưa thì gọi họ là...ba tàu hay chệt.

Cũng có khi người Việt gọi họ là những "chú Ba", một lối gọi không đến nỗi ghét bỏ và cũng khá thân thiện.

(Lai Quảng Nam)

## **Tên Hà Nội (1)**

Đời Tây Sơn đóng đô tại Phú Xuân (Huế) gọi Thăng Long là Bắc Thành. Đến năm Minh Mạng thứ 12 (1831), vua này liền tiến hành đợt cải cách hành chính lớn, xóa bỏ Bắc Thành gọi là Hà Nội. Danh từ Hà Nội bắt đầu có từ bấy giờ. Hà Nội nghĩa là phía trong sông. Vì thực tế tỉnh mới này trên đại thể được bao quanh bởi hai con sông Hồng và sông Đáy. Tỉnh Hà Nội gồm bốn phủ đó là: phủ Hoài Đức (Thọ Xương, Từ Liêm, v.v.), phủ Thường Tín (Thanh Trì, v.v.), phủ Ứng Hòa (Thanh Oai, v.v.), phủ Lý Nhân (Bình lục, v.v.). Như vậy, tỉnh Hà Nội lúc đó gồm thành phố Hà Nội, nửa phía đông Hà Đông và toàn bộ tỉnh Hà Nam. Rõ ràng, tỉnh Hà Nội đại bộ phận nằm kẹp giữa hai sông Hồng và sông Đáy.

(1000 Năm Thăng Long - Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc)

## **Truyện cực ngắn: Truyện văn chương**

Nói cách khác, truyện thật ngắn thì ngắn hơn truyện ngắn; truyện cực ngắn lại càng ngắn hơn truyện thật ngắn. Ngắn đến độ không thể ngắn hơn được nữa. Như truyện thật ngắn sau:

”Hắn viết chưa xong câu thơ, một thế kỷ đã trôi qua. Khi bài thơ hoàn tất, hắn đã hoá thành người tiền sử”.

### **Tên đường phố Hà Nội hiện không còn**

Hàng Áo, hàng Bừa, hàng Cam, hàng Chè, hàng Cuốc, hàng Đàn, hàng Gạo, hàng Giò, hàng Hải, hàng Kèn, hàng Khóa, hàng Lam, Hàng Mần, hàng Mây, hàng Mụn, hàng Nâu, hàng Sắt, hàng Sơn, hàng Trứng.

### **Phố có chữ “Hàng” không nằm trong khu phố cổ**

Hàng Bột, Hàng Bún, Hàng Cháo, Hàng Muối, Hàng Cỏ, Hàng Com, Hàng Dẫy, Hàng Lọng, Hàng Vôi.

### **Quá trình hình thành khu Phố Cổ Hà Nội**

Dưới thời nhà Lý, nhà Trần, phố cổ Hà Nội gồm 61 phường thời đó. Dưới thời Lê, đầu thế kỷ XVI, Hà Nội trở thành Đông Kinh, khắp nơi đổ về buôn bán làm ăn trong 36 phường lúc bấy giờ, và dần dần, nơi đây chính là khu Phố Cổ ngày nay.

Phạm vi khu Phố Cổ ngày nay được ấn định bởi Phố Hàng Đậu ở phía Bắc. Hàng Bông hàng Gai, Cầu Gỗ ở phía Nam. Đường Trần Quang Khải và Trần Nhật Duật ở phía Đông. Đường Phùng Hưng ở phía Tây.

## Tên Hà Nội (2)

Các địa danh như Hà Nội, Sơn Tây, Hà Đông, Trường Sa tại nước ta đã được dùng tại Trung Quốc, và được dùng trước ta lâu đời, về sau ta bắt chước?.

\*\*\*

Có người cho rằng chữ Hà Nội lấy từ câu sách Mạnh Tử (Thiên Lương Huệ Vương):

"Hà Nội hung tặc di kỳ dân ư Hà Đông, chuyên kỳ túc ư Hà Nội" (Hà Nội bị tai họa thì đưa dân về Hà Đông, đưa thóc từ Hà Đông về Hà Nội). Nguyên ở Trung Quốc thời Mạnh Tử (thế kỷ thứ III tr.CN) phía bắc sông Hoàng gọi là đất Hà Nội, phía nam là Hà Ngoại. Vùng đất Hà Nội ấy nay ứng với tỉnh Hà Bắc. Lại do sông Hoàng khi tới địa đầu tỉnh Sơn Tây ngày nay thì chạy theo hướng Bắc-Nam, trở thành ranh giới của hai tỉnh Thiểm Tây và Sơn Tây. Sơn Tây ở phía Đông sông Hoàng nên thời cổ có tên là đất Hà Đông, còn Thiểm Tây là Hà Tây.

Thực sự cũng có việc dùng câu sách Mạnh Tử nói trên. Nhưng đó là trường hợp năm 1904 khi muốn đổi tên tỉnh Cầu Đơ cho khỏi nôm na, người ta mới dùng để gọi tỉnh Cầu Đơ là tỉnh Hà Đông dựa vào cái tên Hà Nội đã có từ trước.

(1000 Năm Thăng Long - Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc)

## **Quá trình hình thành khu Phố Cổ Hà Nội**

Xưa kia phố cổ Hà Nội là khu vực tập trung nhiều nghề thủ công. Đó là các loại thợ thêu (làng Quất Động - Thường Tín - Hà Tây), thợ làm trống (góc làng Đọi Tam - Hà Nam), thợ tiện (làng Nhị Khê - Hà Tây), thợ làm màn (làng Giới Tế - Bắc Ninh), thợ làm quạt (làng Đào Xá - Hưng Yên), đúc đồng (làng Đại Bái - Bắc Ninh), vàng bạc (làng Định Công)...

## **Con phố chính của Phố Cổ**

Con phố chính của Phố Cổ Hà Nội là: Phố Hàng Đào, Phố Hàng Ngang và Phố Hàng Đường.

## **Phố Hàng Đào**

Phố Hàng Đào tất nhiên cũng hình thành rất sớm dọc trên con đê gần Hồ Gươm. Phố Hàng Đào thời cổ, nhà mái lá, mái ngói nhô ra thụt vào, không có vỉa hè. Đường đất gồ ghề, rất hẹp, ngày nắng bụi mù, ngày mưa lầy lội, không có cống, nước tụ lại chảy thành rãnh hai bên vệ đường.

Theo sách “Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ kể quang cảnh phồn hoa của mấy phố Hàng đào - Hàng Bạc. Hàng Đào là nơi buôn bán lụa là vóc nhiều với

nhiều màu sắc, người Hàng Đào được tiếng là người thanh lịch, con người của “kinh kỳ” kiểu cách.

### **Phố Hàng Ngang**

Từ phố Hàng Đường đến phố Hàng Đào (đất phường Diên Hưng cũ) là Hàng Ngang, là phố. Thời Lê-Trịnh do nhiều người Quảng Đông (rue des Cantonnais) đến làm ăn nên có tên gọi là phố Việt Đông (và Hà Khẩu tức phố Hàng Buồm).

Buổi tối nhà chúa cho kéo ngựa gỗ chắn ngang hai đầu phố Việt Đông nên mới có tên là phố...Hàng Ngang.

### **Phố Hàng Đường**

Từ chợ Đồng Xuân đến phố Hàng Ngang là phố Hàng Đường, là một phố nằm trên con đê cũ có cầu xây bắc ngang qua, gọi là Cầu Đông và một ngôi chợ họp ở cạnh cầu gọi là chợ Cầu Đông.

Chợ đó, vào khoảng năm 1900, trở thành chợ Đồng Xuân.

Hàng Đường là một phố cũ của kinh thành Thăng Long, từ thời Hậu Lê qua thời Nguyễn, phố này vẫn chuyên bán các sản phẩm đường mật và làm kẹo bánh.

## Chợ Đồng Xuân

Từ hồ Gươm thẳng lên phía bắc từ *Hàng Đào* qua *Hàng Ngang*, sang *Hàng Đường* là tới chợ *Đồng Xuân*.

Đây có thể coi như trung tâm khu phố cổ của Hà Nội, cắt ngang đường xe điện này là các phố *Cầu Gỗ*, *Hàng Bồ*, *Hàng Bạc*, *Hàng Thuốc Bắc*, *Hàng Buồm* (khu phố Tàu của Hà Nội), *Hàng Mã*, *Hàng Chiếu*. Phố *Hàng Chiếu* hướng về phía sông *Hồng* có một di tích lịch sử, đó là *Ô Quan Chưởng*.

Hà Nội có 5 cửa ô, chỉ *Ô Quan Chưởng* còn nguyên vẹn, các cửa ô kia đều có tên nhưng không còn dấu tích gì.

## Phường Hà Khẩu

### Phố Hàng Buồm

Nơi phường *Diên Hưng* với phố người Hoa kiều, sách *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi gọi là phường *Đường Nhân* (phố người Tàu) bán áo diệp. *Đại Nam nhất thống chí* gọi là phố *Việt Đông*.

Như vậy *Hàng Buồm* ban đầu chưa phải là nơi tập trung của Hoa kiều; họ ở phố *Việt Đông* (nay là *Hàng Ngang*) rồi ở lan sang mấy phố chung quanh

đó như Hàng Bò, phố Phúc Kiến (*Lãn Ông*) rồi đến Hàng Buồm.

Nghề sở trường của họ là buôn bán mà *Hà Khẩu* - tên cũ là *Giang Khẩu*. Phường Hà Khẩu sát bên sông Nhị và trên bờ sông Tô Lịch hầu hết sống bằng nghề liên quan đến sông nước như buồm và một thứ mảnh mảnh buồm cũng đan bằng cối, có nẹp tre.

### **Hồ Gươm**

Đời Lý, hồ có tên là Lục Thủy vì nước hồ màu xanh biếc. Đến đời Trần, vua quan hay ra đây câu như Lã Vọng nên hồ có tên là Hồ Tả Vọng. Sau khi đuổi được họ Mạc ra khỏi Thăng Long, năm 1593 chúa Trịnh cho sửa sang qua loa lại Hoàng thành để vua Lê ở, và còn lại tập trung dựng phủ chúa bên ngoài Hoàng thành.

Thời bấy giờ có nhiều công trình kiến trúc xa hoa lộng lẫy của nhà chúa như: lầu Ngũ Long (phía bờ Đông hồ Gươm), đình Tả Vọng (nay là gò Rùa), cung Thụy Khánh (chỗ đảo Ngọc Sơn).

(Ở mặt tây Hồ Gươm trên đường Lê Thái Tổ có đền vua Lê, tường bao chung quanh. Vì nằm ở một địa điểm vắng vẻ nhất toàn khu quanh hồ Gươm, lại ẩn khuất không có một lối kiến trúc khác thường nào cho nên đền Vua Lê ít người biết tới).

## **Truyện chớp - Thành thật mà nói thì chẳng có gì đáng nói**

Thành thật mà nói thì chớp nên nói. Thành thật mà nói thì tôi không bao giờ thành thật, kể luôn khi tôi nói tôi không thành thật.

### **Tháp Rùa**

Theo sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ thì trên gò Rùa không có đình quán nào cả như “*đình Tả Vọng của chúa Trịnh*” qua lời đồn đãi. Trước kia nguyên là đất tư của chánh tổng Đông Thọ huyện Thọ Xương tên Nguyễn Bá Kim. Năm 1884, ông chánh tổng ngắm miếng đất có dáng miệng con rồng nên cho xây cái tháp, định đem hài cốt của bố ông táng vào đó. Ông theo đạo Thiên Chúa nên xây cái tháp không có mái cong, không có lưỡng long châu nguyệt của đền chùa cổ xưa. Việc cải táng không thành. Ngôi tháp chơ vơ, vô hình chung có cái tên là...tháp Rùa.

### **Ngọc Sơn Từ**

Đền có tên là Ngọc Tường thời nhà Lý , đền đời nhà Trần thì đổi thành đền Ngọc Sơn. Theo sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ thì cũng chẳng có cung Thụy Khánh của chúa Trịnh trên cái gò đất cách bờ mấy trăm thước, rộng bốn, năm sào mà xưa kia gọi là Tượng Nhĩ Sơn, tức núi tai voi. Gò có một

gian miếu nhỏ bằng nửa lợp tranh thờ Hà Bá. Vua Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long đổi tên là núi Ngọc Tượng.

Thời chúa Trịnh, người Hoa Kiều xin phép sở quan, dựng ngôi đền nhỏ thờ Quan Công. Minh Mạng năm 1838, xây cất thêm đền thờ Đức Thánh Trần, Lã Đổng Tân và điện Văn Xương Đế Quân, ngôi sao chủ cho việc văn chương khoa cử, nơi các thầy đồ sau này thường tới xin sấm trước khi đi thi và được đặt tên là Ngọc Sơn Từ trên đảo Ngọc Sơn, nên được gọi là đền Ngọc Sơn.

Ngoài ra chung quanh hồ Gươm còn có tháp Hòa Phong, dấu tích tháp cũ của chùa Báo Ân , đền Bà Kiệu xây từ đời Lê Trung Hưng để thờ ba vị nữ thần, đó là công chúa Liễu Hạnh (còn gọi là Mẫu Phủ Giầy) và hai tì nữ Quỳnh Hoa và Quế Hoa.

### **Tây Hồ - Hồ Tây**

Trong dân gian, hồ được gọi là hồ Trâu Vàng và còn có nhiều tên khác nữa là như Đầm Xác Cáo, hồ Kim Ngư, hồ Lãng Bạc, Đồi Hồ, hồ Dâm Đàm. Dâm Đàm (đầm mù sương - khói sương mờ mịt tạo nên cảnh trời, đất, nước kỳ lạ). Theo tài liệu của ông Bùi Văn Nguyên trong Cảnh trí Hồ Tây xuất bản năm 1978 thì tên Dâm Đàm còn được sử dụng đến năm 1573 (đời nhà Trần, nhà Lý). Khi vua Lê Thế Tông

lên ngôi, vì tránh gọi hồ là Dâm Đàm, là tên húy của vua là Duy Đàm, nên gọi là Tây Hồ.

Năm 1832, Minh Mạng thứ 12 đổi tên Thăng Long là Hà Nội và Tây Hồ là Hồ Tây.

### **Cổ Ngư**

Đời Lê Thần Tông (1619 – 1643), năm 1920 dân hai làng Yên Phụ và Yên Quang đắp đập Cổ Ngư như con đường chắn ngang Hồ Tây, ngăn hồ nhỏ là hồ Trúc Bạch.

Cổ là vững bền, ngư là ngăn, chống giữ vững. Sau này có tên là đường “Cổ Ngư” vì dân chúng cho là đắp đê để chắn cá.

Lại có thuyết cho là vì con đường lại giống như...”cổ ngựa” nên dân tình gọi trại là...*Cổ Ngư*.

### **Chùa Trấn Quốc**

Từ chùa *Trần Vũ* (đền Quán Thánh, hay Quán Sứ) vào đường Cổ Ngư đi lên phía bắc, bên phải là hồ Trúc Bạch, bên trái là hồ Tây.

Đi tiếp một khúc ngắn nữa là đến *chùa Trấn Quốc* trên hồ Tây phía bên trái. Chùa Trấn Quốc ở hồ Tây nằm trên một hòn đảo nhỏ, có một con đường đất nhỏ rộng trên 2 thước từ bờ hồ dẫn vào chùa. Chùa

được xây trên hòn đảo có tên là Kim Ngư lồi vào qua một cổng không kiến trúc theo kiểu tam quan. Hai bên là Nhà Tổ và Nhà Bia trong đó có bia của tiến sĩ Phạm Quý Thích khắc năm 1815 ghi lại việc tu sửa chùa, phía sau chùa có gác chuông và mấy ngôi tháp cổ. Thời vua Lê, chúa Trịnh, đây là nơi vua chúa thường đến ngắm cảnh; chúa Trịnh còn thiết lập hành cung mỗi tháng ra chơi vài ba lần, ngự thuyền rồng dạo chơi trên hồ, nhã nhạc tưng bừng cho đến canh khuya.

(Đền Quán Thánh, hay Quán Sứ với “quán”, vì xưa kia đây là nơi trú ngụ, nghỉ ngơi các sứ thần lân bang tới nước ta)

### **Làng xã quanh Hồ Tây**

Cuối đường Cổ Ngư là tới dốc chân đê Nhị Hà, Ô Yên Phụ ở trên cao, phía bên trái là làng Yên Phụ, một làng trồng hoa. Tiếp theo Yên Phụ đi dọc hướng tây bắc là tới Nghi Tàm, xa hơn nữa là Quảng Bá, rồi đến Nhật Tân là đỉnh của Hồ Tây.

Tại đây đi xuôi xuống là con đường dẫn về Nghĩa Đô, Thụy Khuê, trường Bưởi và chùa Quán Thánh là đã đi suốt một vòng quanh hồ Tây, dọc Nghi Tàm, Quảng Bá phía đông có phía tây, người có thể ghé thăm hàng chục di tích chùa chiền, đền miếu, xây cất từ nhiều trăm năm trước, như chùa Kim Liên.

**Phố**

**Chả**

**Cá**

Trước được gọi là *Phố Hàng Sơn*, ban đầu là một ngõ hẹp; trước năm 1910 chỉ là một lối đi vừa một chiếc xe tay, bên cạnh đầu ngõ lại là một cái cổng nhỏ choán cả lối ra vào. Bên trong ngõ có độ dăm bảy ngôi nhà đều chuyên nghề buôn sơn sống đưa từ mạn Phú Thọ về. Sau khi thành đường phố, con đường đó được đặt tên là phố Hàng Sơn, song vẫn bị xếp vào loại phố xép vì chỉ dài một trăm tám mươi mét.

Lý do phố Hàng Sơn được đổi tên là *Phố Chả Cá* là do có người họ Đoàn (gia đình bà Trương Mền, con là Cả Hy) làm món chả cá. Cho đến nay vẫn ngôi nhà cổ thấp hẹp ấy, vẫn chiếc cầu thang gỗ thấp ngược ấy. Trước đây trên gác có sập gụ tủ chè. Các cụ thường ngồi ăn trên sập.

**Phố cũ không còn tên ở Hà Nội**

Qua bao biến động từ thời vua Lê chúa Trịnh cho đến nay, đường phố cũ ở Thăng Long - Hà Nội cũng nhiều đổi thay. Nhất là các phố nằm trong chợ Đông Thành xưa, là chợ lớn nhất kinh thành Thăng Long gồm phố: Hàng Gà, Hàng Cót, Bát Sứ, Hàng Đồng, Thuốc Bắc, Hàng Phèn, Hàng Bút, Hàng Vải, Lò Rèn.

Ngoài ra những phố không còn tên nữa là: Phố Thuốc Nam (còn có tên là phố Nội Đất thuốc nam) - Hàng Khóa - Hàng Mụn - Hàng Điều - Gai Vỡng và Phố Hàng Mãn (bán mèo)

### **Phố Hàng Kèn**

Từ thời Lê, khu Kẻ Chợ 36 phố phường tập trung ở quanh phố Hàng Đào. Duy có phố Hàng Kèn tách riêng ở phía nam Hồ Gươm. Phố này có một phường kèn trống bát âm chuyên cung ứng các đám rước thần và đám ma. Còn đờn và người khiêng đờn đám ma thì ở phố Hàng Đàn. Phố Hàng Hòm làm quan tài (sau đổi tên là phố Lò Xũ).

Cuối thế kỷ 19, Pháp lập mấy phố mới: Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt... nên những người cho thuê đờn đám ma, rồi phường bát âm đều dọn lên Hàng Lược để tiện cho các gia đình có đám đến thuê.

Quán Trung Đồ, tức quán giữa đường, nơi tạm dừng chân của những chiếc xe tang độc mã hay tam mã (260 phố Huế).

### **Hai phố cổ nhất của Phố Cổ**

Tại khu Hà Nội 36 phố phường, có hai phố cũ mang tên Hàng Bừa, Hàng Cuốc vì chuyên sản xuất bán ra các công cụ đó. Từ khi Pháp sang lập thành phố Hà Nội (1888), họ đổi tên chung cho hai phố này là phố Lò Rèn như hiện giờ.

## Hồ Xuân Hương

Có mối liên hệ giữa nàng Tiểu Thanh lấy lẽ họ Phùng ở Tây Hồ và Hồ Xuân Hương lấy lẽ Cai Tổng Cóc. Rồi câu đầu: Tây Hồ hoa uyển tảo thành khu. Tây Hồ vườn cảnh đã hoang vu) của Nguyễn Du trong bài Độc Tiểu Thanh Ký với câu: Phong cảnh Tây Hồ chẳng khác xưa, trong bài Chơi Tây Hồ nhớ bạn của Hồ Xuân Hương. Thì ra năm 1804 Nguyễn Du làm Tri phủ Thường Tín, vợ mất, tìm về Cổ Nguyệt Đường, mong gặp Hồ Xuân Hương để nói lại duyên xưa, thì Hồ Xuân Hương đang làm lẽ Tổng Cóc Nguyễn Công Hoà. Nên Nguyễn Du đứng bên song cửa Cổ Nguyệt Đường viết bài Độc Tiểu Thanh Ký gửi Hồ Xuân Hương.

Giáo Sư Võ Thu Tịnh ở Paris, tác giả nhiều sách giáo khoa miền Nam. Giáo Sư Võ Thu Tịnh tra Tự Điển Thiều Chửu và các tự điển khác: Tố là tơ trắng, là người phẩm hạnh cao quý, Như là như thế, như vậy. Vậy thì câu: Bách tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như, chỉ có nghĩa: Ba trăm năm lẽ nữa, thiên hạ ai người khóc người phẩm hạnh cao quý như nàng Tiểu Thanh.

Vì vậy Tố Như phải chăng không phải là bút hiệu của Nguyễn Du?

## **Giai thoại làng văn**

Đọc hồi ký của Tô Hoài ta cũng thấy có cái đặc biệt. Tác giả viết như tiểu thuyết, xáo trộn thời gian, không cần ngày tháng.

Cuốn *Cát Bụi Chân Ai?* của ông được nhiều người khen là khá, trung thực, can đảm nhưng khi viết về vụ Nhân Văn Giai Phẩm ông chỉ nói phớt qua tới các bạn văn của ông nhưng tránh né không nói tới số năm khổ nhục trong tù mà họ đã trải qua.

Trong lúc xã giao gập nhau ở sở làm, đám tiệc tùng người ta tay bắt mặt mừng, văn hoa, lịch thiệp. Nhưng khi hoạn nạn, nghèo túng hay tù đầy con người mới lộ chân tướng của mình. Với nhà văn Tô Hoài thì không thế mà lộ ngay cả khi chiến thắng, lúc hòa bình. Cái đoạn mà Tô Hoài viết về Phan Nhật Nam, nhà văn Việt Nam Cộng Hòa đối nghịch với ông cũng đáng được kể lại.

Phan Nhật Nam theo phái đoàn Việt Nam Cộng Hòa ra Bắc chứng kiến cuộc trao trả tù binh Mỹ; khi trở lại Sài Gòn nói rằng lúc tới sân bay ngoài Bắc ông không thấy một nhà văn miền Bắc nào có mặt. Tô Hoài trả lời trong *Cát Bụi Chân Ai?* như sau: "...Rõ hồ đồ, Nguyễn Tuân và ông đây từ sáng sớm đã uống bia Trúc Bạch trong quây nhìn ra đám tù binh giặc lái áo xanh lá coi, cô đeo tràng hạt gộc tre, sắp hàng chui vào bụng máy bay. Và xem mày ngo

nguyên lên xuống, giờ máy ảnh...”.

Trong văn chương nếu có đã kích nhau thì cũng dùng những câu nhã nhặn, nếu cần thì chua cay mặn chát thôi, đều tỏ ra là con người có văn hóa (theo lối nói của Hà Nội) mà ít khi xách mé, hằn học. Đăng này Tô Hoài đã không còn bình tĩnh khi tự tôn xưng mình là ông và gọi đồng nghiệp bằng mày khi cùng Nguyễn Tuân lén lút nấp ở phía trong như hai kẻ gian phi rình đập.

Con người cộng sản Tô Hoài dù có viết đi, viết lại cũng không còn giữ được bình tĩnh nữa, chân tướng cũng lộ ra. Còn đâu cái văn phong duyên dáng của những *Đế Mèn Phiêu Lưu Ký*, *O Chuột*, *Quê Người* của một thời xa xưa.

(Đăng Trần Huân - Không có xe nằm nhà đọc hồi ký)

### **Phố...”một nhà”**

Cụm từ "phố Hàng Trống", nguyên nghĩa chỉ là...một ngôi nhà, một cửa hàng bán mặt hàng "trống".

Như Hàng Chiếu vốn cũng chỉ là một nhà bán mặt hàng "chiếu". Tương tự như ví dụ của bạn về Hàng Muôi, Hàng Mắm. Theo thời gian các "phố" thành 1

dãy cửa hàng, cửa hiệu và được gọi là "phố". Từ "phố" lúc này đã biến nghĩa từ "phố" nguyên nghĩa.

### **Hà Nội..."Ngõ"**

Hà Nội 36 phố phường hình thành từ những làng quê, ngày nay, hình như dấu ấn "làng" ấy hiện rõ nét nơi phố nhỏ, nơi ngõ ngang ngõ dọc uốn lượn, quanh co, ngoằn ngoèo như đường làng trong lòng một Hà Nội sầm uất. Nhưng đậm chất Thăng Long - Hà Nội vẫn là quận Hoàn Kiếm, nhưng nơi để hoài niệm tận chiều sâu tâm hồn, để lắng nghe tiếng gọi của Thăng Long ngàn xưa lại là ngõ nhỏ. Hà Nội có nhiều ngõ, thậm chí ngõ nổi ngõ, trong ngõ còn có gác, trong gác còn có hẻm. Có ngõ dài, ngoằn ngoèo như một mê cung . Nhìn thấy phía trước một ngôi nhà, tưởng ngõ đến đó là kết thúc thì lại thấy khoảng sáng nơi ngõ tiếp tục kéo dài lắt léo, ngoằn ngoèo. Hai bên ngõ là nhà, nhà chồng hộp diêm với muôn vẻ khác nhau mà chỉ có ở Hà Nội 36 phố phường. Ngõ là nơi ẩn chứa những bất ngờ mà chưa có ai kể cho chúng ta biết. Nếu bạn muốn biết nơi đất chật người đông Hà thành thì nên ghé qua....các ngõ sau.

### **Phố "cầu"**

Hà Nội - Thăng long xưa vốn là vùng đầm lầy, ao hồ, sông lạch nên có rất nhiều cây cầu. Ngày nay, một số cây cầu đã mất đi dấu tích song tên của

chúng vẫn còn lại và dùng để đặt tên cho các con phố như đường Cầu Giấy.

Phố Cầu Đông dài 100 m, thuộc phường Đông Xuân. Chợ Cầu Đông (Bà già đi chợ Cầu Đông/ Bói xem một quẻ láy chồng lợi chăng?/ Thầy bói gieo quẻ phán rằng/ Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn).

Phố Cầu Đất mới lập năm 1999 (?). Phố Cầu Gỗ dài khoảng 250m, hẹp, được nối từ phố Hàng Thùng đến phố Hàng Gai. Thời Pháp, phố cũng có tên là Cầu Gỗ (Rue du en bois). Vốn xưa, có một chiếc cầu gỗ bắc qua một ngòi nhỏ nối Hồ Gươm với hồ Hàng Đào thế nên hình thành tên Cầu Gỗ.

### **Phố Cầu Gỗ**

Đường Cầu Giấy, lập năm 1988. Tên gọi Cầu Giấy xuất phát từ tên cây cầu bắc qua sông Tô Lịch và làng giấy Thượng Yên.

### **Hà Nội...”Hàng”**

Ngày nay, Hà Nội có 102 phường (với trên 400 phố, ngõ).

Hiện Hà Nội có 53 phố, ngõ được bắt đầu bằng chữ "Hàng":

Hàng Bạc, Hàng Bài, Hàng Bè, Hàng Bò, Hàng Bông, Hàng Bột, Hàng Buồm, Hàng Bún, Hàng Bút, Hàng Cá, Hàng Cân, Hàng Chai, Hàng Cháo, Hàng Chỉ, Hàng Chiếu, Hàng Chĩnh, Hàng Chuối, Hàng Cỏ, Hàng Cót, Hàng Da, Hàng Dầu, Hàng Đào, Hàng Đậu, Hàng Điều, Hàng Đồng, Hàng Đường, Hàng Gà, Hàng Gai, Hàng Giày, Hàng Giấy, Hàng Hành, Hàng Hòm, Hàng Hương, Hàng Khay, Hàng Khoai, Hàng Lược, Hàng Mã, Hàng Mạnh, Hàng Mắm, Hàng Muối, Hàng Ngang, Hàng Nón, Hàng Phèn, Hàng Quạt, Hàng Rươi, Hàng Than, Hàng Thiếc, Hàng Thùng, Hàng Thịt, Hàng Tre, Hàng Trống, Hàng Vải, Hàng Vôi.

## **5 Cửa Ô**

Trước thế kỷ 20, cửa ngõ vào Hà Nội có 16 cửa ô. Họ chỉ giữ 5 cửa ô có trạm gác, hào chông bao bọc là ô Chợ Dừa, Đống Mác, Cầu Rền, Cầu Giấy, Quan Chưởng. Nay chỉ còn Quan Chưởng.

## **Hà Nội..."Hàng"**

Phố, ngõ có tên "Hàng", theo thời gian, đã bị thay thế dần:

*Hàng Hài* (đầu Hàng Bông), *Hàng Mụn* (nay là Hàng Bút, còn Hàng Bút gốc cuối của phố Thuốc

Bắc), *Hàng Bừa*, *Hàng Cuốc* (nay gộp lại thành phố Lò Rèn), *Hàng Tàn* tức *Hàng Lọng*, *Hàng Bột*, *Hàng Chè* (đoạn đầu của phố Đinh Tiên Hoàng), *Hàng Giò* (cuối phố Bà Triệu), *Hàng Kèn* (đoạn phố Bà Triệu từ ngã năm Trần Hưng Đạo đến ngã năm Nguyễn Du), *Hàng Đàn* (giữa hàng Quạt), *Hàng Màn* (đầu phố Hàng Giày), *Hàng Lam* (đoạn đầu phố Hàng Ngang), *Hàng Lò* (cuối Hàng Bông), *Hàng Nâu*, *Hàng Tiện* (đầu Hàng Gai), *Hàng Sơn* (*phố Chả Cá*), *Hàng Đầy* (đầu phố Nguyễn Thái Học), *Hàng Mã dưới* và *Hàng Mây* (nay là phố Mã Mây), *Hàng Trứng* (cuối Hàng Mắm), *Hàng Gạo* (phố Đồng Xuân), *Hàng Thêu* (cuối Hàng Trống), *Hàng Sắt* (đầu phố Thuốc Bắc)...

### Chợ

Hà Nội có 12 chợ lớn: chợ cửa Đông (Đồng Xuân), cửa Nam, chợ Huyện, Đình Ngang, Bà Đá, Văn Cũ, Ong Nước, chợ Mối, Đông Thành, Yên Thọ và Yên Thái (Bưởi).

Chợ Đồng Xuân lớn nhất, ở ngay khu phố cổ, được lập vào năm 1804 và được Pháp tu bổ năm 1890. Lúc đầu có 5 vòm cửa và 5 nhà cầu dài 52m cao 19m, nay chỉ còn 3.

### **Địa danh xưa**

*Phố Tràng Thi* : hay Trường Thi nằm ở bắc của trường thi Thăng Long, nơi đây xưa kia là thi Hương ba năm một kỳ.

Thư Viện Trung Ương bây giờ chính là địa điểm của Nhà Thập Đạo, nơi các sĩ tử trong các kỳ thi đến xin dấu nhật trung và nộp quyển.

(Từ phố Tràng Thi đi ra phố Kim Mã tới Ô Cầu Giấy nằm trên quốc lộ 1 để lên Sơn Tây).

### **Địa danh xưa**

*Phố Tràng Tiền* : nếu so với 36 phố phường Hà Nội thì mới chỉ có từ thời nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn lập phố Tràng tiền để đúc tiền kẽm, tiền đồng phục vụ cho triều đình. Ngoài phố Hàng Đàn làm võng kiệu, long đình cho triều đình xưa, còn có những phố chuyên phục vụ cho quan lại như phố Mã Vĩ bán mũ áo cho các quan chức và phường chèo; phố Hàng Bài làm hài cho các bà lớn và những người đồng cốt; phố Hàng Bạc bán đồ trang sức;...

### **Xóm Khâm Thiên**

Khâm Thiên trước kia là những xóm nhỏ chung quanh vài ao rau muống, lác đác mấy chòm nhà tranh. Thời đó Ba Voi làm thầu khoán, lầy đất ruộng

chùa Thanh Nhàn, dựng lên những nhà hát. Đất từ bi của Phật ấy, mọc lên thứ lầu xanh của những chủ cô đầu. Đất ấy thuộc về đất Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Tổng đốc Hoàng Trọng Phu muốn tỉnh mình nổi danh bèn khuyến khích lập một nơi chốn ăn chơi của tỉnh Đơ mình, ngay sát nách Hà Nội.

Các chủ cô đầu thấy đất mới là nơi “đắc địa” xô nhau về mở nhà hát y hệt nhà của quan lại thời bấy giờ. Giữa nhà phải có tủ cánh cho cong, sập chân quỳ, bình phong hay bộ lư đồng vàng chóc. Trên những miếng đất của hồ ao mới vật lên những cái tên nhà hát của họ như cô Đốc Sao, Chu Thị Bốn, v...v... Những năm mất mùa đói kém, Đốc Sao cho người mua về những em nhỏ mười một, mười hai dạy cho đàn hát, nhảy đầm. Những cô Tọ, cái Tý này chẳng mấy lúc mà lớn phồng lên, biết đọc *Tổ Tâm*, hay *Tuyết Hồng lệ sử* và không còn bao giờ biết mình là gốc gác ở Phủ Khoái, hay Hải Hậu, Duyên Hà nữa. Một ngày “quả chín”, Đốc Sao bắt phải ra tiếp khách. Anh tri huyện, hay anh nghị viên nào phải chi hàng trăm châu hát rồi Đốc Sao mới cho con em của mình bán cái trinh tiết của đời con gái mình cho khách.

Những căn gác cô đầu chính lại là nơi hò hẹn của lái buôn từ Lao Kay về, từ Hải Phòng lên, xong giá cả của một tiếng hàng là hai bên ngả bàn đèn, hút và uống râu canh. Khâm Thiên rất nhiều ngõ, như ngõ Văn Chương, Trại Khách, Nam Thái, Sơn Nam, hay

ngõ... *Thổ Quan*. Đến nay ta vẫn gặp những cái ngõ cũ mà góc gác của tên gọi đánh dấu cả một thời.

### **Ngõ Thổ Quan**

Ngoài ngõ Thổ Quan lại có ngõ... *Quan Thổ* - 3 ngõ Quan Thổ đánh số 1 đến 3. Quan Thổ là Quan Trạm gộp với... Thổ Quan!

Một loạt những ngõ quanh một khu đất phía nam Văn Miếu đều được mang chữ Văn như nhắc nhở về một quá khứ ảnh hưởng sâu đậm của Nho học trên vùng ven kinh thành này:

Văn Chương, Văn Hương, Huy Văn... thêm vào đó còn có Lương Sứ (gộp từ Lương Sừ và Ngự Sứ, cũng là Nho).

(Nguyễn Trương Quý - Ngoằn ngoèo như ngõ)

### **Làng trong phố**

Thời đại Phạm Đình Hổ, kinh đô Thăng Long vài vạn dân (4 chục ngàn), là một cái thành, vài chục phố phường và làng mạc bao bọc chung quanh. Vua quan sống trong tử cấm thành và hoàng thành, làng mạc chung quang lập thành làng, phố, phường buôn bán được gọi là Kẻ Chợ. Trong đó có làng Yên Thái (còn gọi là Làng Bưởi), làng Kẻ Noi (làng Cổ Nhuế), làng Kẻ Mọc (làng Mọc), Kẻ Mơ (làng Hoàng Mai, Bạch Mai)..

Có một thời được gọi là “làng trong phố”.

Hay nói đúng ra Hà Nội hình thành từ những làng quê, ngày nay, hình như dấu ấn “làng” ấy hiện rõ nét nơi phố nhỏ, nơi ngõ ngang ngõ dọc uốn lượn, quanh co, ngoằn ngoèo như đường làng trong lòng một Hà Nội ngày nay.

### Giai thoại làng văn xóm chữ

Cho hay công nợ âu là thế.

Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.

Tiền bạc phó cho *con mụ* kiếm...

Trong bài thơ Tự cười mình, Tú Xương đã “tự thú” về mình như thế. Con mụ ở đây là người vợ tảo tần của Tú Xương. Ông bà Tú sinh hạ được 5 người con. Trước một bà vợ đảm lược, gia - đình ở phố Hàng Nâu ấy, bà còn nâng giắc chăm sóc ông Tú với tấm tình chan chứa đức hy sinh nên ông đã viết hẳn một bài thơ:

Thương vợ:

Quanh năm buôn bán ở mom sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Một duyên hai nợ âu đành phận,

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không.

## **Làng Cổ Nhuế**

Năm Đinh Mão niên hiệu Thuận Thiên (1027), người con trai thứ năm của vua Lý Thái Tổ là Đông Chinh Vương trên đường đem quân đi đánh giặc ở châu Văn Lang (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn) qua làng Noi, được dân làng ra tiếp đón và hậu đãi. Trước khi Vương rời làng ra trận, các cụ trong làng hỏi xin nếu Vương không may hy sinh nơi trận tiền thì cho được lập đền thờ. Vương ưng thuận. Sau khi Vương mất, dân làng theo lời dặn, dựng đền thờ Vương rồi bỏ làng Noi cũ, chuyển đến sinh sống ở khu vực đền thờ. Đây là Cổ Nhuế (tên Nôm là Kẻ Noi).

Từ thời nào không rõ, dân làng có tập quán gánh thúng đi các nơi, nhất là vào nội thành Hà Nội (xe thùng) lấy phân bắc về ủ cho hoại để bón ruộng, nên lúa và hoa màu ở đây rất tốt. Xưa có câu “Đào Nhật Tân, phân Cổ Nhuế” là nói về nghề này.

Khi vua Lê Thánh Tông vi hành qua đây thăm miếu Thành hoàng có thờ quang gánh và đôi đũa cả để gắp phân. Vua đã ban câu đối cho làng Cổ Nhuế:  
Khoác tấm áo bào, giang tay gánh vác thiên hạ  
Vung ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian

Nguyên văn chữ Hán:

Thân trụ nhất hung y, năng đảm thế gian đa năng sự

Thủ trì tam xích kiếm, tận thu thiên hạ trí nhân tâm

### Địa danh xưa

- *Thọ Xương* : là một huyện của thành Thăng Long xưa. Vào thời Lê sơ (Mậu Thân 1428 – Đinh Hợi 1527), Thọ Xương có tên là huyện Vĩnh Xương, đến thời nhà Mạc (Đinh Hợi 1527- Nhâm Thìn 1593) đổi tên là Thọ Xương. Ngày 1 tháng 10 năm 1888 (Đinh Hợi), vua Đồng Khánh ra đạo dụ nhượng hẳn thành Hà Nội cho Pháp, sau đó huyện Thọ Xương đã bị bãi bỏ. Hiện nay, Thọ Xương chỉ còn là tên một ngõ nhỏ (ngõ Thọ xương) thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

- *Yên Thái*: là địa danh nói về Làng Yên Thái (còn gọi là Làng Bưởi) ở bờ nam Hồ Tây, Hà Nội. Tên cổ là An Thái

### Giai thoại làng văn

Xuân Diệu là người rất chu đáo, thiết thực, tiết kiệm đến tỉ mỉ, chi tiết. Những lần tôi đến anh vào buổi chiều, mãi nói chuyện đến gần tối, anh thường giục tôi về, vì đường thì xa, đi lại nguy hiểm. Anh nói: “*Có thể ở nhà vợ lo bị cướp xe đạp ấy chứ!*”.

Có lần trời nắng, đi qua nhà anh, tôi tạt vào mượn cái mũ. Anh cho mượn cái mũ lá đã cũ, vậy mà vẫn dặn phải giữ cẩn thận, khi nào ra Hà Nội trả lại anh.

Có lần đang ngồi với anh, thấy có người nhà đem sách báo cũ ra bán cho hàng đồng nát. Anh gọi với theo: “*Này, những cái bì sách các tông đẹp, nhớ lấy lại mà dùng*”. Thấy anh có u già giúp việc, tôi tưởng mọi việc chợ búa, bếp núc, anh chẳng phải quan tâm. Vậy mà không phải. Anh tỏ ra rất thạo giá cả thực phẩm ngoài chợ, giá trứng, giá thịt. Có lần tôi đã được nghe anh tính toán rất tỉ mỉ:

*“Ba quả trứng gà 33 đồng, 2 quả trứng vịt lộn giờ 18 đồng một quả, nhân 2 là 36 đồng, bỏ hơn 3 quả trứng gà chứ, 3 lạng thịt bò nhiều hơn 3 lạng thịt lợn, vì thịt bò nhẹ hơn. Nhưng 3 lạng thịt bò có bỏ hơn 2 quả trứng vịt lộn không thì chưa rõ. Nhưng cũng phải đổi món chứ... Còn thịt chó thì thịt lẫn xương 4 đồng rưỡi một lạng, thịt nạm 6 đồng một lạng...”* .

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

### **Địa danh xưa**

*Thái Hà* : ở Hàng Giấy có xóm Đào nương, còn gọi là xóm Bình Khang, có trước xóm Khâm Thiên.

*Khâm Thiên* : xóm cô đầu Ngã Tư Sở.

(Vũ Ngọc Phan – Hồi ký những năm tháng ấy)

## **Cư dân Hà Nội**

- Thời Lý khoảng 15,000 người.
- Thời Lý Trần có lúc lên tới 40,000 người.
- Thời vua Lê chúa Trịnh vì Thăng Long bị lụt lội và cháy nên còn khoảng 20000 người.
- Thời Phạm Đình Hổ nhà Nguyễn 40,000 người.
- Năm 1950, Hà Nội có khoảng 300,000.
- Năm 2000, Hà Nội dân số lên đến trên 3 triệu.

## **Văn miếu, văn chỉ**

Nơi thờ phụng Khổng Tử thường gọi là văn miếu (ở huyện) và văn chỉ (ở tổng).

Riêng tại kinh đô được gọi là Quốc tử giám vì là trường dạy học cho vương tôn công tử.

(Nguyễn Ngọc Phách – Chữ Nho & đời sống mới)

## **Phố Kỳ Lừa**

Đứng trước các di tích đã được truyền tụng lâu nay, tôi (Trần Công Nhung) chợt thắc mắc: “*Đông Đẳng có phố Kỳ Lừa,...*”

Thực tế Đông Đẳng là một huyện lỵ sát biên giới phía Bắc, xa Lạng Sơn trên 10km, cách Ải Nam Quan chừng 3km. *Phố Kỳ Lừa* nằm ngay thị xã Lạng Sơn, bên kia *sông Kỳ Cùng*.

Như thế câu ca dao trên đúng chăng? Có người cho biết chợ Lạng Sơn có cái cầu nhỏ gọi là cầu Kỳ Lừa. Có thể mấy câu trên có từ thuở Lạng Sơn và Đồng Đăng là một?

(Trần Công Nhung – Về thăm Lạng Sơn)

### **Ải quan**

Quỷ Môn Quan là một địa điểm hiểm trở, nhỏ hẹp trong Ải Chi Lăng. Ngạn ngữ Trung Hoa có câu: “Quỷ Môn Quan, Quỷ Môn Quan! Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn”.

(Nguồn: Vương Sinh)

### **Truyện chóp: Truyện văn chương**

Đêm, đang ngủ, hấn chợt nghe ai đó đọc thoảng qua tai một bài thơ tuyệt hay. Hấn vội vã bật ngọn đèn ngủ, với tay lấy xấp giấy và cây bút, chép ngay bài thơ ấy. Hấn tắt đèn, ngủ lại. Sáng dậy, nhìn lại trang giấy, hấn giật mình thấy chỉ có một bãi nước bọt.

### **Giai thoại làng văn**

Hoàng Ngọc Hiến thường có những nhận xét rất gọn và rất ác về người này người khác. Có lần tôi nhận xét, các danh nhân thế giới thường là người ở các tỉnh nhỏ, nhưng về thủ đô thì thành danh nhân. Danh

nhân người gốc ở Thủ đô rất ít. Như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Hồ Chí Minh... Vì sao Hồ Chí Minh chết đúng vào ngày *Tuyên ngôn độc lập* 2.9? Hiến giải thích :

*“Vi ông cố tình chết vào ngày ấy. Ông Hồ là đáo đẽ lăm. Chỉ cần đứt đứt các giây dợ ở ống thở ôxy là chết chứ gì”.*

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

### **Ải quan**

Pha Lũy hay Bắc ải là tên ải Nam Quan do người Việt gọi, ở thị trấn Đồng Đăng, phía bắc tỉnh Lạng Sơn. Người Trung Hoa vẫn gọi là trấn Nam Quan. Năm 1953, Mao Trạch Đông đổi là “Mục Nam Quan” và sau này có tên là “Hữu Nghị Quan” hay “Cửa Khẩu Hữu Nghị” (Vị trí cây số 0 ngày nay lùi sâu vào nội địa Việt Nam, khác với vị trí cũ). ải Pha Lũy là nơi phòng ngự biên cương, chống sự xâm nhập của giặc Hán từ phương bắc.

(Nguồn: Vương Sinh)

## **Địa danh miền Bắc trong văn học sử**

### **Phú Thọ**

Phú Thọ được coi là vùng đất tổ cội nguồn của Việt Nam. Tương truyền tại nơi đây các vua Hùng đã dựng nước nên nhà nước Văn Lang - nhà nước đầu tiên của Việt Nam, với kinh đô là Phong Châu, tức xung quanh thành phố Việt Trì ngày nay.

Thời An Dương Vương, Phú Thọ thuộc Mê Linh, Phong Châu.

Thời nhà Lý, nhà Trần, quận, huyện thời Bắc thuộc được thay thế bằng các đạo (lộ, trấn, xứ, tỉnh), dưới đạo là các phủ, châu, huyện. Phú Thọ thuộc lộ Tam Giang.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), đổi tất cả các trấn trong nước là tỉnh: Tỉnh Phú Thọ.

Khi đó tỉnh Phú Thọ gồm có 2 phủ lớn là Đoan Hùng và Lâm Thao. Phú Thọ có 3 con sông lớn chảy qua: sông Hồng, đoạn từ Lao Cai đến Việt Trì được gọi là sông Thao, sông Lô và sông Đà, chúng hợp lại với nhau ở thành phố Việt Trì.

## Địa danh miền Bắc trong văn học sử

### Phủ Lý

Dưới thời Lê vào khoảng năm 1624, Thượng thư Nguyễn Khải đã cho chuyển thủ phủ Trấn Sơn Nam từ thôn Tường Lân huyện Duy Tiên phủ Lý Nhân đến đóng ở thôn Châu Cầu thuộc tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ “Lý Nhân”, Trấn Sơn Nam Thượng.

Đến năm 1832, vua Minh Mạng năm thứ 12 bỏ “trấn” thành “tỉnh”, phủ “Lý Nhân” được đổi là phủ Lý Nhân thuộc tỉnh Hà Nội.

Đến tháng 10 năm 1890 (đời vua Thành Thái năm thứ 2) tỉnh Hà Nam được thành lập từ “các huyện của Hà Nội và Nam Định”.

Tên tỉnh Hà Nam ra đời từ *chữ Hà của Hà Nội* và *chữ Nam của Nam Định* ghép lại và Phủ Lý trở thành tỉnh lỵ của tỉnh.

### Giai thoại làng văn

Số phận của bản thân Thanh Tịnh buồn thật buồn nên ông hay nói chuyện vui, nói đùa. Có lẽ chính vì đời buồn quá nên ông phải cố cười cho quên đi. Ngồi với ông hôm ấy ở 4 Lý Nam Đế, ông kể tôi

nghe nhiều chuyện vui. Tôi còn nhớ hai chuyện như sau:

Trong tập *Những người thích đùa* có một truyện không được dịch: “*Có một anh muốn tự tử, dùng nhiều cách mà không chết được, vì mua phải toàn đồ rởm: dao rởm, thuốc độc rởm, giầy thường thắt cổ rởm. Có người mách cho một cách chết ngay, chết chắc chắn:*

*- Đọc báo Nhân dân liền ba ngày.*”

Chuyện khác:

Ở khu phố ông người ta bắt được thằng chuyên ăn cắp xe đạp.

Họ bắt nó biểu diễn mở các thứ khoá. Các loại khoá ngoại tốt nhất nó đều mở được hết.

Họ hỏi nó:

“*Khoá nào mà mày thấy khó mở nhất, không mở được?*

Nó nói:

“*Khoá Việt Nam. Vì xe khoá rồi vẫn đứng nhìn. Mà chính chủ nó cũng không mở được. Phải đỡ mạnh xe máy cái mới mở được*”.

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

## **Địa danh miền Bắc trong văn học sử**

### **Thái Bình**

Vùng đất tỉnh Thái Bình ngày nay, vào thời Bắc thuộc trước thế kỷ 10, thuộc hương Đa Cương (vùng

đất từ sông Luộc ra đến biển) của quận Giao Chỉ. Tới nhà Hậu Lê, thời vua Lê Thánh Tông về sau vùng đất Thái Bình ngày nay thuộc Trấn Sơn Nam. Đến cuối thời nhà Lê Trung hưng sang đầu nhà Nguyễn, vùng này thuộc Trấn Sơn Nam Hạ. Năm 1832, vua Minh Mạng năm thứ 12 cắt hai phủ Thái Bình, Kiến Xương nhập vào tỉnh Nam Định, nhập phủ Tiên Hưng vào tỉnh Hưng Yên.

Tỉnh Thái Bình được thành lập vào năm thứ hai niên hiệu Thành Thái (1890), từ hai phủ Kiến Xương và Thái Bình của tỉnh Nam Định và lấy thêm huyện Thần Khê của phủ Tiên Hưng thuộc tỉnh Hưng Yên. Huyện Thần Khê lúc đó được nhập vào phủ Thái Bình, sau đó phủ này được đổi tên thành Thái Ninh. Đến năm 1894, hai huyện Hưng Nhân và Duyên Hà, phần còn lại của phủ Tiên Hưng cũng được nhập về tỉnh Thái Bình từ Hưng Yên, và phủ Tiên Hưng được tái lập trực thuộc tỉnh Thái Bình.

Sau đó, các phủ bị loại bỏ, các huyện có sở lý phủ thì đổi theo tên của phủ kiêm quản trước đó: Thanh Quan thành Thái Ninh, Trực Định thành Kiến Xương, Thần Khê thành Tiên Hưng.

### **Màu sắc...cảm tưởng**

Khác hai loại trước, loại màu sắc này chứa cảm tưởng của người nhìn về tình trạng bên trong của đối tượng. Trong câu ca dao "Trắng chi, trắng búng,

trắng xanh", "trắng..." vừa tả màu da vừa là đánh giá tình trạng sức khỏe.

Một số màu cảm tưởng có nghĩa qui ước: trắng bủng (bệnh hoạn), trắng xanh (yếu ớt), hồng hào (khỏe mạnh), đỏ đần (khỏe mạnh), xanh xao (người ốm), xanh lợt (tạng yếu), xanh rớt (ốm nặng), tái mét (lo sợ), tím rìm (môi khi đứng lâu ngoài trời rét), trắng tinh (sạch sẽ, tinh khiết, chưa dùng), trắng tàu tàu (cũ), vàng vọt (ánh sáng yếu), vàng lụi (lúa bệnh), đen xin (cũ), tím bầm (vết đòn, tức giận) v.v.

Những màu khác không có nội dung nhất định, nên người dùng cần giải thích cụ thể:

Khái Hưng tả nhân vật: "... mặt trắng tái vì tức giận", Vũ Bằng: "... đôi môi xám ngoét của người nghiện", Sơn Nam: "... sợ, mặt mày xanh lét", Vũ Trọng Phụng: "... sợ hãi xanh xám mặt mũi". Xanh lét có thể chỉ là màu xanh của mắt mèo, xanh xám có thể chỉ là màu đá, hoặc màu da của người "già úa, mặt xanh xám như cơn mưa" (Tô Hoài).

(Thu Tứ – Tìm tòi và suy nghĩ)

### **Chữ nghĩa trên mạng**

Đọc được lời nói chuyện của hai tuổi “teen” trên net tuyển bạn gái:

\* bác này hôm qua uống ghê quá...

\* ghê đầu mà ghê, mình uống tầm tạm thôi, ngày thường mình uống hai chai Tiger là xin rồi...chắc hôm wa bà nhập nên ước *dc* (được) nhiều hơn một tí.

\* tới giờ cái lười còn cay nè.

\* hihhi...đang đuối như trái chuối đây, bây *h* (*h=hour=giờ*) mới tỉnh *dc* (được)

\* còn 2 ngày *t7 cn* (*thứ bảy, chủ nhật*) gặp nhau ok nha.

## Cù lao phó

Cù lao *phó* là tên cũ của đất Đông *Phó*, Gia Định. Vì vùng này có nhiều...cù lao.

*Phó* nguồn từ Hội An (Faifo). *Phó* là tiếng Nhật, là hướng đông.

## Đất lề quê thói với phong tục cổ truyền

### Ngày tốt ngày xấu

Viết về phong tục cổ truyền không thể không nhắc tới lễ cưới, lễ tang, xây nhà dựng cửa, khai trương, xuất hành.... Đó là một thực tế. Ngặt vì có một số người bài bác hẳn, cho là gieo rắc mê tín dị đoan; một số khác lại quá mê tín, nhất là việc lớn việc nhỏ, việc gì cũng chọn ngày, từ việc mua con lợn, làm cái chuồng gà, cắt tóc cho con... mọi điều may rủi đều đổ lỗi cho việc không chọn ngày, chọn giờ. Ai

không tin thì tùy "Linh tại ngã, bất linh tại ngã" (cho rằng thiêng cũng đã tự mình ra, cho rằng không thiêng, cũng tự mình ra), "Vô sư vô sách, quỷ thần bất trách" (không biết vì không có thầy, không có sách, quỷ thần cũng không trách).

Thực tế, có ngày nhiều điều may mắn tự nhiên đưa tới; có ngày vất vả sớm chiều mà chẳng được việc gì, còn gặp tai nạn bất ngờ. Phép luận lý giải thích đó là qui luật tất nhiên và ngẫu nhiên. Trong tất nhiên có yếu tố ngẫu nhiên, trong ngẫu nhiên cũng có yếu tố tất nhiên. Lý luận vậy nhưng có bạn đọc cũng muốn biết cụ thể trong tháng này, ngày nào tốt, ngày nào xấu, ngày nào tốt cho việc làm nhà, cưới vợ, tang lễ phải chảnh giờ nào...Đa số bà con ta vẫn nghĩ "có thờ có thiêng, có kiêng có lành"...

Thời xưa, mặc dầu có người tin, có người không tin, toà Khâm thiên giám ban hành "Hiệp kỷ lịch", mà số người biết chữ Hán khá nhiều nên phần đông các gia đình cứ dựa vào đó mà tự chọn ngày giờ. Thời nay, rải rác ở các làng xã, còn sót lại một vài người còn biết chữ Hán nhưng sách vở cũ hầu như không còn, các gia đình muốn xem ngày giờ để định liệu những công việc lớn đành mất công tốn của tìm thầy. Khốn nỗi, mỗi thầy phán một cách, chẳng biết tin ai. Để đáp ứng nhu cầu của một số bạn đọc, chúng tôi xin trích dẫn một số văn bài "Xem ngày kén giờ" của học giả Phan Kế Bính đăng trong cuốn "Việt Nam phong tục" xuất bản năm 1915.

## Màu sắc...tâm trạng

Loại màu hữu cảm thứ tư không chờ thêm cảm giác nào cả, cũng không chứa cảm tưởng về phía trong của đối tượng. Màu kia màu nọ ở đây chẳng qua cái có để người nhìn nói lên tâm trạng của chính mình.

Khi Thạch Lam văn "Trời hồng phơi phơi...", ai cũng biết trời chẳng làm sao cả, chính Thạch Lam (hay nhân vật của ông) mới đang cảm thấy... lâng lâng. Khi Vũ Hoàng Chương thơ "Màu tím thờ ơ vạt áo ai!", độc giả Việt Nam hẳn dư hiểu thờ ơ có liên hệ với tâm trạng của thi sĩ chứ không phải của vạt áo! Khi Hoàng Cầm chợt hoài cảm "Mất thời gian càng miên man xanh", Tô Hoài bỗng nhớ giàn đỗ ván nở một đóa hoa tím ngấn ngơ, nhớ một buổi chiều vàng ngậy ngắt.

Nguyễn Huy Thiệp tả "lạc đề" những hoa gạo đỏ xao xuyến bòn chòn, những hoa ban trắng khắc khoải, nao lòng v.v., thì đích thị các nhà thơ nhà văn đang miên man cảm xúc, chứ hoa nọ hoa kia, buổi chiều, "mất thời gian", dù xanh, đỏ, tím, vàng, cũng không hề biết ngấn ngơ, xao xuyến, bòn chòn...

Trong *Miếng ngon Hà Nội*, nhân luận về món hẩu lốn thường dùng sau Tết, Vũ Bằng đậm nhớ vợ và cao hứng nhại thơ Đoàn Phú Tứ: "Màu thời gian tím tím, hương mùa xuân thanh thanh...". Nhạc sĩ Đoàn

Chuẩn sáng tác ít, nhưng nhạc ông có vài bài phổ biến rộng. Chắc nhiều người còn nhớ *Gửi người em gái*: "Cành hoa tím tím bé xinh xinh báo xuân nồng (...) Hà Nội chờ đón Tết, vắng bóng người đi..." Cái màu thời gian "hầu lớn" của Vũ Bằng, cái màu của thứ hoa "bé xinh xinh" của Đoàn Chuẩn, nó chất chứa nỗi niềm nên dù không bị âm điệu của thơ của nhạc chi phối, nó cũng không chịu viết là tím tím đâu.(8)

(8) Tím tím chỉ là hơi tím, không hữu cảm, nhưng xanh xanh thì có thể chứa cảm xúc, như trong "thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu" (*Chinh Phụ*), "chân mây mặt đất một màu xanh xanh" (*Kiều*), "sông Tản một dải xanh xanh" (*Kiều*).

(Thu Tứ – Tìm tòi và suy nghĩ)

### **Truyện cực ngắn: Cái hôn**

Mỗi lần chàng hôn nàng, thời gian dừng lại. Lần cuối cùng chàng hôn nàng, thời gian dừng lại rất lâu. Trong khoảng thời gian dừng lại ấy, nàng nộp xong đơn xin ly dị, lau dọn nhà cửa sạch sẽ, giặt xong mớ quần áo dơ cuối cùng của chàng, dờn xong tất cả vật dụng linh kính của nàng sang nhà người yêu mới, và để lại cho chàng một bức thư tuyệt tình với lời lẽ dịu dàng và đầy cảm xúc.

## Giai thoại làng văn xóm chữ Trời sinh ông Tú Cát

Một hôm, nhà có giỗ, làm thịt lợn mời khách khứa đông lắm. Thấy Quỳnh hay nghịch, ai cũng chòng ghẹo chơi. Đương lúc Quỳnh xem làm thịt lợn, có một ông Tú tên lá Cát thường tự phụ hay chữ chạy đến béo tai, bảo ra một câu đối, nếu đối được thì tha cho:

- Lợn cần ăn cám tợn (1)

Quỳnh đối ngay:

- Chó khôn chó cần càn (2)

Ông Tú lại ra một câu nữa, câu này có ý tự phụ mình là ông Tú:

- Trời sinh ông Tú Cát (3)

Quỳnh lại đối:

- Đất nứt con bọ hung

Ông Tú phải lồm, tịt mắt. Một người cười ầm cả lên.

*(1) Cần là quẻ cần, Tợn là quẻ tợn trong bát quái . Đây lấy nghĩa lợn cần (chứa) mà ăn tợn cám.*

*(2) Khôn là quẻ khôn, Càn là quẻ càn cũng trong bát quái, đây lấy nghĩa con chó khôn chó cần càn, cần bậy .*

(2) (3) *Cát còn có nghĩa là tốt; hung còn có nghĩa là xấu.*

(trích Giai thoại về Trạng Quỳnh)

## **Đất lề quê thói với phong tục cổ truyền**

### **Có ngày tốt ngày xấu không?**

Có những bạn đọc hỏi: Chúng ta đã từng phê phán và sẽ tiếp tục phê phán mọi loại thầy bói, mê tín dị đoan, bịp bợm. Nhưng gần đây lại thấy nhiều người bảo: Khoa học có thể tính toán để biết trước ngày tốt, ngày xấu, thực hư ra sao?

Nghiên cứu về sự chết và tỷ lệ chết của con người, thấy có nhiều biến đổi tùy thuộc vào nguyên nhân gây chết. Thí dụ: Vào khoảng 3-4 giờ sáng áp suất máu thấp nhất, não được cung cấp lượng máu ít nhất nên người bệnh hay bị chết nhất. Các cơn động kinh thường có giờ. Bệnh nhân hen cũng thường lên cơn hen về đêm vào khoảng 2-4 giờ sáng (trùng với thời gian bài tiết cóc- ti-cô-ít ra nước tiểu xuống tới mức thấp nhất).

Các vấn đề trên đây không phải là "thầy bói nói mò" mà dựa vào một dữ kiện thực tế nhất định. Nó cũng phù hợp với nhận thức về mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố địa vật lý vũ trụ với các quá trình hoạt động chức năng của cơ thể.

Vua Trần Minh Tông với việc chọn ngày làm lễ an táng mẹ.

Năm 1332 Thuận thánh Bảo từ Hoàng Thái Hậu mất. Con là Thượng Hoàng Minh Tông lúc đó đã nhường ngôi cho con là Hiến Tông. Thượng hoàng sai các quan chọn ngày chôn cất. Có người tâu rằng: "Chôn năm nay tât hại người tể chủ". Thượng hoàng hỏi : "Người biết sang năm ta nhất định chết à?". Người ấy trả lời không biết. Thượng hoàng lại hỏi: "Nếu sang năm trở đi ta chắc chắn không chết thì hoán việc chôn mẫu hậu cũng được, nếu sang năm ta chết thì lo xong việc chôn cất mẫu hậu chẳng hơn là chết mà chưa lo được việc đó ư? Lễ cát, lễ hung phải chọn ngày là vì coi trọng việc đó thội, chứ đâu phải câu nệ hoạ phúc như các nhà âm dương". Rốt cuộc vẫn cử hành lễ an táng.

### **Vụ án Nhân Văn-Giai Phẩm**

Mới nhìn sơ qua, những người “*liên hệ*” đến *Vụ án Nhân Văn-Giai Phẩm* chỉ có vài nhân vật như Nguyễn Hữu Đang, Hoàng Cầm, Lê Đạt..v..v... Nhưng trực tiếp, gián tiếp bị liên lụy thì gần như hơn nửa sĩ phu Bắc Hà, gồm có:

Chu Ngọc, Đào Duy Anh, Đặng Đình Hưng, Hoàng Cầm, Hoàng Huế, Hoàng Tích Linh, Hoàng Tô Nguyên, Hoàng Yến, Hữu Thung, Huy Phương, Lê Đại Thanh, Lê Đạt, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Khắc Dực, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Thành

Long, Nguyễn Văn Tý, Như Mai, Phan Khôi, Phan Vũ, Phùng Quán, Quang Dũng, Sĩ Ngọc, Thanh Bình, Thụy An, Trần Công, Trần Dân, Trần Đức Thảo, Trần Duy, Trần Lê Văn, Trần Thiệu Bảo, Trần Thịnh, Trương Tửu, Tử Phác, Vĩnh Mai, Văn Cao, Yên Lan, Cao Xuân Huy, Cao Nhị, Đỗ Đức Dục, Phùng Cung, Hữu Loan.

(Wikipedia)

### **Màu sắc...tâm trạng**

Màu tâm trạng không chỉ liên hệ chuyện tình cảm riêng tư, giữa "một người với một người", mà còn chen vào ngay giữa người và... trời: trời xanh mênh mông, xanh bát ngát, xanh bao la, xanh thăm thẳm, xanh hun hút, xanh títt mù, xanh lờng lờng, xanh vôi vôi, xanh vôi vôi, xanh cao nhẹ (!), xanh không tưởng v.v..

Tế Hanh "quên sao được sắc trời xanh biếc", Chế Lan Viên nhớ "trời xanh xanh thăm thẳm...", Võ Phiến nhớ "trời xanh thao thiết..." v.v. Ngoài Bắc, Dương Thu Hương cũng có lần ghi lại cảm tưởng khi ngược mặt: "Trời xanh ngăn ngắt, màu xanh trong và lạnh, thăm thẳm đơn côi...". Dân gian sống giữa bốn bề cây lá, nên màu xanh lá cây, vậy mà khi "cảm xúc vũ trụ" dường như ta thường gắn bó với màu trời. Như thế, những khi lòng man mác, ta hay ngừng mặt nhìn lên cao hơn là chú mục trong tâm cây cỏ...

Những kẻ cùng nhìn trời mấy ai chia xẻ nổi phơi phới của Thạch Lam. Nó thậm chí hết sức "phù du", vì vẫn cảnh phượng ấy vẫn mắt nhìn ấy, nhưng sáng còn đỏ hân hoan trưa có thể đã thành đỏ bạo liệt. Dường như chính đặc tính "vô thường" làm nó gây ấn tượng mạnh hơn các loại màu khác, nếu dùng đúng chỗ. Màu xanh rùng rợn của "sóng sào lan" trên đồi cỏ (Chế Lan Viên), màu xám hắt hiu của lau (Tố Hữu), màu trắng ngơ ngẩn của mây (Tô Hoài), màu đỏ ngơ ngác của bông hoa rừng (Doãn Quốc Sỹ), màu tím bời bời của hoa xoan gỗ cũ (Nguyễn Bính), màu vàng tả tơi của hoa cúc khi mộng xác xơ (Vũ Hoàng Chương) v.v., những màu ấy toàn chủ quan cả, vậy mà ta cứ cảm được dễ dàng.

(Thu Tứ – Tìm tòi và suy nghĩ)

### **Chữ nghĩa máy vi tính**

Diệt vi-rút chuyên ngành:

- 1 - Sao chép file chứa vi-rút vào USB.
- 2 - Khi copy nửa chừng: rút USB ra để vi-rút đang chạy từ PC sang USB sẽ bị rơi ra ngoài.
- 3 - Bỏ vi-rút vào túi, đem đi thử nghiệm và cho uống thuốc.
- 4 - Thả vi-rút vào máy để truyền thuốc cho vi-rút khác và chúng sẽ chết hàng loạt.

## **Ngũ phụng tề phi**

Xưa kia Quảng Nam, Quảng Nghĩa nổi tiếng có nhiều khoa bảng, có một năm chiêm 5 giải đại khoa và được vua ban: “Ngũ phụng tề phi: (năm con chim phụng bay ngang nhau).

(Việt Nam tinh hoa – Thái Văn Kiểm)

Sách *Việt sử lược* được Tiên Hi Tộ đời Thanh hiệu đính có ghi một đoạn:

“Đến đời Trang vương nhà Chu (696-682 trước CN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng do thuật, áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn Lang. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng vương”.

(Việt Nam tinh hoa – Thái Văn Kiểm)

## **Chữ nghĩa trên mạng**

Dưới đây là lời rao kết bạn đọc được trên internet:

Nam 25 tuổi, người Bắc, cao 1.7m, nặng 72kg còn độc thân. Thành đạt, đẹp trai, thông minh, sở hữu xe BMW, nhà ở trang trại có hồ bơi nước nóng, nước lạnh. Không bán, không cho thuê, cũng không cần bạn gái.

Chỉ muốn khoe vậ thôi.

## Bồ Tùng linh

Tác giả *Liêu Trai chí dị* là Bồ Tùng Linh (1640-1715), người tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, tự là *Lưu Tiên* (留仙) lại có tự là *Kiểm Thần* (劍臣), biệt hiệu : *Liễu Tuyền cư sĩ* (柳泉居士), tự xưng là *Di Sử thị* (異史氏), người đời vẫn gọi là *Liêu Trai tiên sinh* (聊齋先生). Bồ Tùng Linh là thầy giáo nghèo ở làng quê, học giỏi, 18 tuổi đã đỗ đầu huyện, phủ, tỉnh trong khoa thi *Đông tử*, được bổ *Bác sĩ đệ tử viên* (1) nhưng sau đó thi mãi không đỗ đạt gì, đến năm 71 tuổi mới đỗ *Cống sinh* và chỉ 4 năm sau thì mất.

Đọc truyện, bạn đồng hương là Vương Sĩ Trinh (2) đã cảm khái viết *đề thi*:

Phiên âm:

*Cô vọng ngôn chi, cô thánh chi,  
Đậu bằng qua giá, vũ như ti.  
Liệu ưng yếm tác nhân gian ngữ,  
Ái thánh thu phần quý xướng thi.* (3)

*Bài thơ đề* rất hay khiến hơn trăm năm nay ở ta đã có cả chục bản dịch quốc ngữ của nhiều dịch giả khác nhau, trong đó có lẽ bản dịch của Tân Đà là hay nhất:

*Nói lão mà chơi, nghe lão chơi; (4)  
Giàn dưa lùn phún hạt mưa rơi.  
Chuyện đời hẩn chán không buồn nhắc,  
Thơ thân nghe ma đọc mây lời.*

Bồ Tùng Linh họa lại:  
*"Chí dị" thư thành, cộng tiểu chi,  
Bố bào tiêu sắc, mấn như ty.  
Thập niên phá đắc Hoàng-châu ý, (5)  
Lãnh vũ, hàn đặng, dạ thoại thi*

Dịch thơ:  
*"Chí dị" làm xong, cất tiếng cười,  
Tóc mai trắng nõn, áo bào tươi.  
Mười năm mới hiểu lời Tô tử.  
Mưa lạnh, đèn tàn, kể lão chơi !*

## **Hủ tíu**

Kể từ khi người Bắc di cư vào Nam, tiệm phở đánh bật các tiệm hủ tíu, vốn là món ‘đặc sản’ của miền Nam. Các tiệm hủ tíu nổi tiếng Sài Gòn phải kể đến hủ tíu Thanh Xuân đường Tôn Thất Thiệp (gần chùa Chà Và), hủ tíu Phạm Thị Trước ở đường Lê Lợi (khúc gần Pasteur), hủ tíu Gà Cá ở đường Hàm Nghi gần khu Ngân hàng Quốc gia và hủ tíu Thanh Thế trên đường Nguyễn Trung Trực...

(Hồi ức một đời người - Nguyễn Ngọc Chính)

### **Tờ báo phụ nữ đầu tiên**

Báo *Nữ Giới Chung* (tiếng chuông của nữ giới) xuất bản vào thứ Sáu hàng tuần tại Sài Gòn trong năm 1918. Đây là tờ báo đầu tiên chuyên về phụ nữ, với chủ trương nâng cao dân trí, khuyến khích công nông thương và nhất là đề cao vai trò phụ nữ trong xã hội. Tầm ảnh hưởng của tờ báo này khiến mật thám Pháp e ngại. Tháng 7/1918, tờ *Nữ Giới Chung* bị đình bản.



Nhà thơ, nhà báo Sương Nguyệt Anh (1864 - 1922) là chủ bút tờ báo này. Bà là con gái thứ tư của nhà văn Nguyễn Đình Chiểu.

(SNG Paris – Một tài liệu hiếm)

## **Bánh mì Hoà Mã**



Tiệm bánh mì Hòa Mã  
(Ảnh chụp năm 1960)

Một trong những tiệm bán bánh mì thịt nguội có tiếng ở Sài Gòn từ năm 1954 và còn tồn tại đến ngày nay là Hòa Mã. Tiệm Hòa Mã nằm trên đường Cao Thắng, gần khu vực Bàn Cờ, nơi có những địa điểm nổi tiếng như Kỳ Viên Tự, Tam Tông Miếu, trường Aurore, cư xá Đô Thành, nhà bảo sanh Đức Chính...

Ngày nay, Hòa Mã không khác xưa là mấy. Hòa Mã cũ kỹ, bảng hiệu phai màu theo năm tháng vì đã tồn tại hơn 50 năm kể từ ngày mở cửa. Nhiều người nói chủ nhân Hòa Mã là người đầu tiên bán những ổ bánh mì thịt kiểu Sài Gòn. Tiệm Hòa Mã gọi ổ bánh

mì thịt của mình là cát-cút, dùng theo tiếng Pháp cassecroute, bữa ăn lót dạ, bữa ăn nhẹ. Những năm 60, giá bán một ổ bánh mì Hòa Mã là 3 đến 5 đồng, ổ lớn có bơ tươi thì 7 đến 10 đồng.

(Hồi ức một đời người - Nguyễn Ngọc Chính)

### **Ông Khai Trí...**

Ông có thú đam mê ký lạ về sách. Ngay từ nhỏ học tiểu học, mẹ cho hai đồng ăn sáng thì ông ăn xôi một đồng, còn một đồng mua tờ báo. Lên trung học, ông nhịn ăn cả tuần để dành tiền mua sách. Sau này cuộc đời ông gắn bó với sách, với chiếc xe đạp tà tà, ông la cà những tiệm sách cũ xa, gần, ông biết rõ những quày sách to, nhỏ, sách mới hay cũ, thường hay hiếm. Ông hay đến phòng đấu giá mua từng chông với giá rẻ, quyền nào thích giữ lại, còn thì mang gửi tiệm sách bán, cứ thế dôi ra một ít. Ông lại liên lạc với nhà xuất bản bên Pháp mua sách về và gây dựng nên tiệm sách và nhà xuất bản Khai Trí ở số 60-62 Lê Lợi.

Ông với vẻ ngoài ít nói, và dường như hơi cục mịch nhưng tốt bụng, ông giúp đỡ rất nhiều văn nghệ sĩ và học sinh, sinh viên nghèo ham học. Ít ai biết tên ông là gì ngoài gọi là ông Khai Trí. Tên thật ông là Nguyễn Hùng Trương, mất ngày 12.3.2005.

(Hoàng Ngọc Liên – báo Sài Gòn Nhỏ)

## **Giai thoại làng văn xóm chữ**

Năm 1963, tôi có về làng Đại Hoàng, quê Nam Cao, để tìm hiểu những nguyên mẫu nhân vật của tác phẩm Nam Cao. Hồi ấy tôi có hướng dẫn một sinh viên làm luận văn thạc sĩ, đề tài là: *“Từ nguyên mẫu đến nhân vật truyện của Nam Cao”*.

Chí Phèo không phải là người cùng thời với Nam Cao. Đó là một nhân vật truyền thuyết của làng. Ngày xưa có một anh Chí Phèo, làm nghề mổ lợn, giỏi bắt *phèo* nên người ta gọi là Chí Phèo. Anh ta thường uống rượu say, đi trên đường làng, chửi trời chửi đất lung tung. Chí Phèo không đâm chém ai cả.

Còn Bá Kiến thì có nguyên mẫu tên là Bá Bính, gần giống như Bá Kiến: bóc lột dân, dâm ô, cướp cả vợ bố, ngủ với con dâu. Có bốn vợ. Tôi có ghi lại mấy câu về về Bá Bính của dân Đại Hoàng:

Nam Sang nhất tổng Cao Đà  
Có thằng Bá Nghị tên là sọc nhăng  
Ông mà lại hoá ra thằng  
Khôn ngoan nhất mực, nói năng ai tà  
Bốn đời lý trưởng trong tay  
Bao chiếm điền thổ xưa nay đã nhiều

Nghe nói vợ ba Bá Bính bị ta thủ tiêu vì hay ra vào đôn giặc. Còn vợ tư Bá Bính thì lúc chúng tôi về Đại Hoàng, vẫn còn sống. Chí Phèo và Bá Bính chẳng

liên quan gì đến nhau cả. Bá Bính chẳng bị ai đâm chém, còn sống mãi sau cách mạng tháng Tám, và có chân trong Hội Liên Việt.

Vậy là truyện Chí Phèo hư cấu nhiều, nhất là nhân vật Chí Phèo. Còn Thị Nở có người nói có, có người nói không.

Cô Hồng, con Nam Cao, thì nói dứt khoát: “ông ấy bịa”.

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

### **Bánh xèo**

Đình Công Tráng là một con đường nhỏ gần nhà thờ Tân Định nhưng cũng đi vào lịch sử ăn uống của Sài Gòn với món bánh xèo. Bí quyết của bánh xèo nằm ở kỹ thuật pha bột, sao cho khi chiên lên, bánh giòn tan khiến người ăn có thể cảm được cái thú nghe miếng bánh đang được nhai dưới hai hàm răng. Lốp bột gạo pha chút nghệ khi đổ vào chảo dầu tạo nên một tiếng “xèo” khiến ta hiểu được tại sao lại gọi là... bánh xèo!

Ngày nay, đường Đình Công Tráng trở thành “đường bánh xèo” nhưng người sành ăn thì chọn quán bên tay trái, nếu đi từ đường Hai Bà Trưng vào. Quán không tên nhưng người ăn vẫn nhớ vì nó đã đi vào bộ nhớ của người Sài Gòn từ bao năm nay. Những quán đối diện bên kia đường trông có vẻ lịch

sự, sạch sẽ hơn nhưng vẫn chịu cảnh vắng khách vì là kẻ... hậu sinh.

(Hồi ức một đời người - Nguyễn Ngọc Chính)

### **Ngô Thì Nhậm**

Ngô Thì Nhậm là con Ngô Thì Sĩ, người làng Tả Thanh Oai, ngày nay thuộc huyện Thanh Trì Hà Nội.. Ông thi đỗ giải nguyên năm 1768, rồi tiến sĩ năm 1775.. Năm 1787, ông theo phò Nguyễn Huệ., khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai. Nguyễn Huệ phong ông làm Tả thị lang Bộ Lại.

Cuối năm Mậu Thân (1788) do vua Lê Chiêu Thống cầu viện, 29 vạn quân Thanh kéo sang Đại Việt , với chiêu bài diệt Tây Sơn dựng lại nhà Lê. Ngô Thì Nhậm đã có kế lui binh về giữ phòng tuyến Tam Điệp (Ninh Bình) góp phần làm nên chiến thắng của nhà Tây Sơn . Năm 1790 , vua Quang Trung đã giao cho Ngô Thì Nhậm giữ chức Binh bộ thượng thư . Tuy làm ở bộ Binh, nhưng Thì Nhậm chính là người lo về các chính sách và giao dịch ngoại giao với Trung Hoa. Ông là người đứng đầu một trong những sứ bộ ngoại giao sang Trung Hoa.

### **Sò huyết**

Dân chơi Sài Gòn thường xếp hạng: “Ăn quận 5, nằm quận 3, xa hoa quận 1” nên viết về món ngon

Sài Gòn mà bỏ qua khu vực Chợ Lớn là cả một thiếu sót lớn. Dọc đường Trần Hưng Đạo nối với đường Marins (Đông Khánh) thuộc địa phận quận 5 có những nhà hàng, tửu lâu nổi tiếng một thời như Arc-en-Ciel, Đông Khánh, Á Đông, Bát Đạt. Chợ Lớn nổi tiếng hơn cả là đường Lacaze mà người Việt hay gọi trại là La Cai, tức đường Nguyễn Tri Phương sau này. Khu La Cai có mì vịt tiềm hầm thuốc bắc, một trong những món ‘tủ’ của người Hoa. Bên cạnh đó còn có những tiệm hủ tíu mang tên Mỹ Tiên, Cả Cẩn và tiệm bánh bao Bà Năm Sa Đéc. Đêm đến có các quán sò huyết dọc theo lề đường. Khách bình dân ngồi ăn nhậu thoải mái giữa dòng xe cộ ồn ào bên ánh đèn nê-ông từ các nhà hàng, vũ trường sang trọng của Chợ Lớn “by night”!

Thời thì đời người có lúc hưng lúc thịnh cũng như vận nước có khi thịnh khi suy. Viết lại món ngon Sài Gòn chỉ để thỏa mãn kiểu “ăn hàm thụ” như đã nói ở trên. Giờ có cho ăn thực thụ chắc cũng chẳng thấy ngon như thời còn trai trẻ.

Tất cả chỉ còn là... hoài niệm!

(Hồi ức một đời người - Nguyễn Ngọc Chính)

### **Phan Huy Chú**

Tuy không đồ cao, nhưng Phan Huy Chú vẫn nổi tiếng là người có kiến thức uyên bác. Vì vậy, năm Tân Tỵ (1821), vua Minh Mạng cho triệu ông vào

kinh đô, cử giữ chức Biên tu trường Quốc tử giám ở Huế. Năm này, ông dâng lên vua bộ sách Lịch triều hiến chương loại chí do ông biên soạn (khởi soạn khi còn đi học, đến năm 1809 thì cơ bản hoàn thành), và được vua thưởng 30 lạng bạc, 1 áo sa đỏ, 30 cây bút và 30 thỏi mực.



Bộ “Lịch triều hiến chương loại chí” gồm 49 quyển khảo cứu về lịch sử Việt Nam từ lập quốc đến cuối triều Lê. Trong bộ sách “Lịch triều hiến chương loại chí”, ông đã sưu tầm tư liệu, khảo cứu sách vở, đối chiếu sắp xếp, trình bày cô đọng, mạch lạc sinh động, có tầm khái quát cao, chia theo từng loại hiến chương gọi là chí: dư địa chí, nhân vật chí, lễ nghi chí, khoa mục chí, quốc dụng chí, hình luật chí, văn tịch chí, binh chế chí, quan chức chí, bang giao chí.

Nhận thấy tầm quan trọng của bộ sách, vua Minh Mạng đã cho khắc bản gỗ, in thành nhiều bản, để phổ biến. Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, ghi chép dữ liệu lịch sử từ thời Hồng Bàng đến Lê Mạt, gồm 49 quyển.

### **Tung tung, tung tung...**

Đâu đó trong *Tap vãn* (Trẻ, VN), Nguyễn Ngọc Tư có nhắc đến "giọng văn tung tung của mình". "Tung tung" là tiếng Nam, nó diễn một phong cách độc đáo của người Nam.

Thử tra từ điển.

*Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê, 2004) định nghĩa tung tung là "ra vẻ như không có gì, nửa như đùa nửa như thật".

*Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý, 1999) tỉ mỉ hơn: tung tung là "buông tung câu ngắn gọn lỏn, biểu thị thái độ không coi điều đang nói tới là khó khăn, quan trọng".

Theo định nghĩa này, tung tung không nhất thiết là đùa, nhưng phải thật gọn.

(Tung tung và tung – Thu Tứ)

# **Ngộ Không Phí Ngọc Hùng**

# **Chữ Nghĩa Làng Văn**

**Tập Hai**

**Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu**  
**Ấn bản điện tử**  
**2017**

©Tác Giả giữ bản quyền

©T.Vấn 2017



## Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu

Những Tác Phẩm của Ngô Không Phí Ngọc Hùng

Đã Xuất bản



